

PAUL THEROUX

daotieuvu.blogspot.com

*"Một trong 20 cuốn sách
du ký hay nhất mọi thời đại"*

— Nhật báo **Telegraph**

Tác phẩm
du ký kinh điển

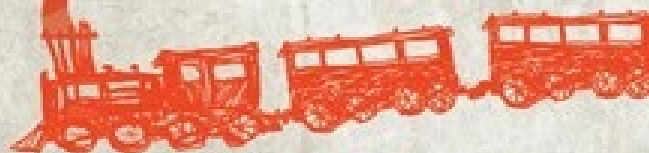
PHƯƠNG ĐÔNG lướt ngoài cửa sổ



nhà nam



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



Phương Đông lướt ngoài cửa sổ

PAUL THEROUX

*"Một trong 20 cuốn sách
du ký hay nhất mọi thời đại"*

— Nhật báo **Telegraph**

Tác phẩm
du ký kinh điển

PHƯƠNG ĐÔNG lướt ngoài cửa sổ



nhà nam



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



Phương Đông lướt ngoài cửa sổ



Tác giả: Paul Theroux



Dịch giả: Trần Xuân Thủy



Giá bìa: 110.000 đ



Công ty phát hành: Nhã Nam



Nhà xuất bản: NXB Thế Giới



Kích thước: 14 x 20.5 cm



Số trang: 548



Ngày xuất bản: 30-09-2012



Nguồn sách: Chào Buổi Sáng



Chụp pic: kararoxbee



Type

nhinhi77: 1-3

smilemai: 4-9

Thảo Đào: 10-15

narutoquyen: 16-20

Trường Nghi: 21-29

silverysnow: 30-hết



Beta: MaiThanh



Làm ebook: Dâu Lê



Nguồn ebook: <http://www.luv-ebook.com>

STENT

Sách - Truyện - Ebook Ngôn Tình

Giới thiệu

Phương Đông Lướt Ngoài Cửa Sổ là chặng hành trình xuyên Châu Á của Paul Theroux vào năm 1973 và đến rất nhiều năm sau này, chặng hàng trình ấy vẫn đang được hàng triệu bạn đọc trên thế giới biết đến và chia sẻ với tư cách là một cuốn sách du ký hay nhất mọi thời đại.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà Phương Đông Lướt Ngoài Cửa Sổ nhận được nhiều lời tán thưởng đến thế. Cuốn sách ghi lại bốn tháng rưỡi với hơn 30 chuyến tàu từ London đến Trung Đông, qua Ấn Độ, ghé Đông Nam Á, dừng chân ở Nhật Bản rồi xuyên Siberia để về lại Châu Âu. Một Phương đông lộng lẫy và rực rỡ hiện ra trên trang sách với nhiều khía cạnh của cuộc sống. Bangkok ồn ào, nóng nực với những mảng tương phản khủng khiếp như đền chùa và nhà chứa. Calcutta dậy mùi của cái chết còn Bombay dậy mùi tiền. Tehran với dầu mỏ và trở thành thành phố của người nước ngoài. Singapore sạch sẽ và kỷ cương....

Phương đông trong mắt Theroux là những chuyến tàu với đủ thứ phiên bản thể hiện cho đặc trưng mỗi quốc gia. Và rồi trên chặng hàng trình ấy, người với người gặp nhau, trên tàu, tại trạm dừng chân hay chỉ nhìn lướt qua nhau. Những cuộc gặp gỡ ấy sẽ không có ngày tương phùng nên người ta chẳng cần phải đối trá về mình, chân dung con người cũng vì thế mà thực hơn như những cô gái nhỏ quần xà rông, anh chủ khách sạn cáu kỉnh, một tín đồ cuồng tín, cô gái điếm giữa đêm khuya...

Phương Đông Lướt Ngoài Cửa Sổ là một bức trang toàn cảnh về phương Đông đầy cảm xúc của một con người muốn đi, muốn biết, muốn hiểu. Paul Theroux đã trải nghiệm như một lữ khách

cô độc muốn dẫn thân chứ không phải một vị khách du lịch cười
ngựa xem hoa.



Phương Đông Lướt Ngoài Cửa Sổ: Là một tác phẩm du ký
kinh điển.

“Một trong 20 cuốn sách du ký hay nhất mọi thời đại.”

(Nhật báo Telegraph)

Với Paul Theroux, những chuyến tàu phương Đông giống
như những phiên chợ hấp dẫn ông với vẻ tràn trề hương vị và
màu sắc, bởi nét bí ẩn, lạ lùng không sao lý giải. Ông đã lên
những chuyến tàu ấy, bốn tháng trời đi khắp châu Á, để vẽ nên
từng mảnh ghép trên bức tranh phương Đông rộng lớn: Thổ Nhĩ
Kỳ với nền văn hóa đặc sắc cùng ẩn ức về giới tính, Afganistan
trong cơn bất ổn, Ấn Độ long lanh đèn đài nhưng nghèo đói và
hoang đường, Singapore ngăn nắp đến từng li, Thái Lan dậy mùi
giải trí và tình dục, Nhật Bản tiện nghi nhưng con người dường
như đã thành cỗ máy...

Ông cũng ghé đến Việt Nam, lên con tàu băng qua đèo Hải
Vân, ngỡ ngàng nhận ra trong suốt cuộc hành trình, đây là vùng
đất của những cảnh tượng thiên nhiên thơ mộng nhất...

Ngòi bút của ông đã khiến Châu Á hiện ra như có thể chạm
vào, nếm được, ngửi thấy, và khơi dậy trong ta nỗi thôi thúc một

ngày bỏ xa cuộc sống nhàm nhạt quen thuộc, đeo hành lý và nhảy lên một con tàu nào đó, để nếm trải mọi thanh âm của cuộc sống bao la.



Những lời khen tặng của báo chí

“Theroux đã khởi xướng cho cuộc bùng nổ của thể loại du ký hiện đại với Phương Đông lướt ngoài cửa sổ, cuốn sách đạt thành công lớn lao và vang dội, ghi lại cuộc hành trình dài 40 nghìn cây số xuyên châu Á của ông.”

(Jennifer Schuessler, The New York Times)

“Một trong những cuốn sách thú vị nhất tôi từng đọc., với những chi tiết cực kỳ hài hước.”

(Angus Wilson, nhà bình luận của tờ Observer)

“Paul Theroux đã mang đến cho chúng ta một chuyến lãng du tuyệt vời”.

(William Golding, tác giả Chúa Ruồi, Nobel Văn học 1983)

“Theroux đã đóng góp vào sự hồi sinh của thể loại du ký với Phương Đông lướt ngoài cửa sổ, nâng thể loại thiếu sinh khí này

ra khỏi chốn ẩn mình cô độc, đem cho nó một giọng chì chiết và gay gắt, đưa nó lang thang qua những trải nghiệm đa dạng đến kỳ lạ của con người. "

(Jason Goodwin, The New York Times)



Mục lục

[Chương 1: Chuyển tàu 15 giờ 30 - từ Luân Đôn đi Paris](#)

[Chương 2: Đoàn tàu tốc hành Phương Đông trực tuyến](#)

[Chương 3: Chuyển tàu tốc hành Hồ Van](#)

[Chương 4: Tàu tốc hành Teheran](#)

[Chương 5: Chuyển tàu thư vận ban đêm đến Meshed](#)

[Chương 6: Chuyển tàu qua đèo Khyber](#)

[Chương 7: Tàu thư vận Khyber đến ga trung chuyển Lahore](#)

[Chương 8: Tàu thư vận biên giới](#)

[Chương 9: Tàu từ Kalka đi Simia](#)

[Chương 10: Tàu tốc hành Rajdhani \("Thủ đô"\) tới Bombay](#)

[Chương 11: Tàu thư vận Delhi đi từ Jaipur](#)

[Chương 12: Tàu tốc hành Grand Trunk](#)

[Chương 13: Tàu địa phương đi Rameswaram](#)

[Chương 14: Tàu thư vận Talaimannar](#)

[Chương 15: Tàu 16 giờ 25 từ Galle](#)

[Chương 16: Tàu thư vận Howrah](#)

[Chương 17: Tàu tốc hành Mandalay](#)

[Chương 18: Tàu chợ đi Maymyo](#)

[Chương 19: Tàu thư vận Lashio](#)

[Chương 20: Tàu tốc hành từ Nang Khai](#)

[Chương 21: Tàu tốc hành quốc tế đi Butterworth](#)

[Chương 22: Tàu Mũi Tên Vàng đi Kuala Lumpur](#)

[Chương 23: Chuyến tàu đêm tốc hành Ngôi Sao Phương Bắc đi Singapore](#)

[Chương 24: Tàu khách Sài Gòn - Biên Hòa](#)

[Chương 25: Tàu khách Huế - Đà Nẵng](#)

[Chương 26: Chuyến tàu nhanh Hatsukari \(Chim buổi sớm\) đến Aomori](#)

[Chương 27: Chuyến tàu nhanh Ozora \(Bầu trời bao la\) tới Sapporo](#)

[Chương 28: Chuyến tàu siêu tốc Hikari \(Tia nắng\) tới Kyoto](#)

[Chương 29: Chuyến tàu Kodama \(Tiếng vọng\) đến Osaka](#)

[Chương 30: Chuyến tàu tốc hành xuyên Siberia](#)

[Chương 1: Chuyến tàu ngôi sao Châu Âu](#)



PAUL THEROUX

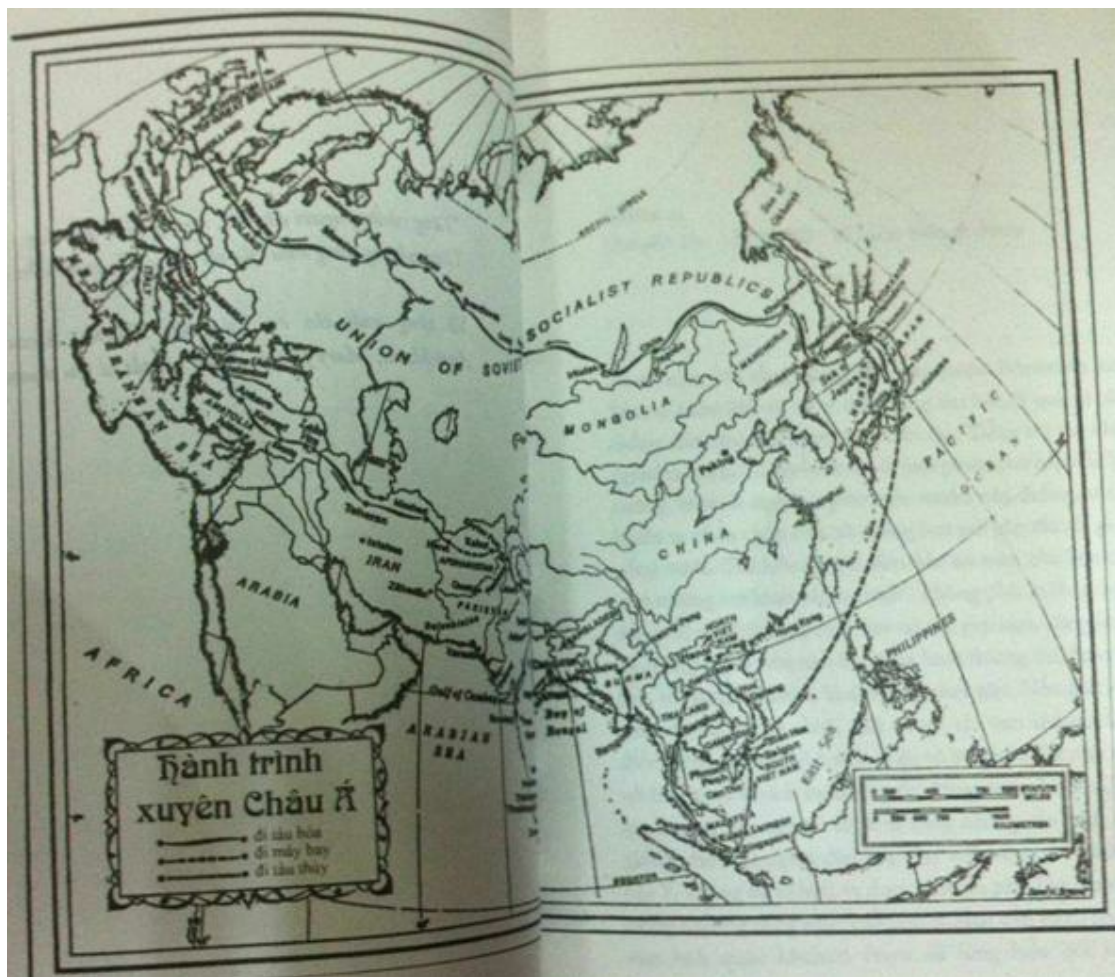
Paul Theroux sinh ngày 10/4/1941 tại Medford, Massachusetts, Mỹ, trong một gia đình có 7 anh em. Suốt những năm tháng tuổi trẻ, ông đi nhiều nơi như Italia, Malawi, Uganda, Singapore, đến năm 30 tuổi mới cùng vợ con định cư ở London. Nhưng cuộc đời ông đã được phản quyết trong chính những năm tháng sống và dạy học ở châu Phi đầy sôi động: ông quyết định trở thành nhà văn, không phải nhà văn của những bí ẩn nội tâm, mà nhà văn của những chuyến đi, của những con người và vùng đất xa xôi.

Năm 1973, ông bắt đầu thực hiện chuyến đi vòng quanh châu Á để viết Phương Đông lướt ngoài cửa sổ lòng danh - cuốn du ký đầu tiên nhưng ngay lập tức biến Paul Theroux thành một tên tuổi lớn. Sau đó ông còn những chuyến đi và các cuốn du ký nổi tiếng khác, như The Old Patagonian Express, The Happy Isles Of Oceania, Riding the Iron Rooster, Dark Star Safari, Ghost Train to the Eastern Star ... Ông cũng viết nhiều tiểu thuyết, hai cuốn The Mosquito Coast và Dr Slaughter đã được dựng thành phim rất thành công.

Hiện Paul Theroux sống ở cả Hawaii và Cape Cod thuộc Massachusetts cùng người vợ thứ hai, viết sách và nuôi ong. Ông đã từng tự mô tả mình: "Nói gọn đời tôi trong 7 từ, thì đó là: Ngạc nhiên, vui sướng, may mắn, kín đáo, thân mật, nhiệt thành và người Mỹ".

“Tặng những người đã mất, những ai bị đọa đày
Tặng những đồng hữu của tôi trong nỗi buồn viễn xứ...”

Và tặng anh chị em của tôi, Eugene, Alexander,
Ann-Marie, Mary Joseph, Peter, với tất cả yêu thương.



Chương 1: Chuyến tàu 15 giờ 30 - từ Luân Đôn đi Paris

Thuở nhỏ, khi sống trong khu vực quanh Boston và bang Maine, hiếm khi tôi nghe thấy tiếng tàu hỏa đi qua và cũng chẳng dám mơ ước được ngồi trên tàu. Tiếng còi tàu khiến người ta mê mẩn: tuyến xe lửa là một phiên chợ hấp dẫn khó cưỡng, lượn đi ngoằn ngoèo trên muôn nẻo đường, tốc độ khiến người ta phấn chấn hơn và chẳng bao giờ gặp rắc rối gì khi uống nước. Tàu hỏa có thể đảm bảo an toàn cho bạn ngay cả ở những nơi kinh khủng nhất – không phải lo lắng, sợ hãi đến toát mồ hôi rằng máy bay có thể gặp nạn, cũng không có cảm giác say nôn nao khi đi xe buýt đường dài, hoặc cảm giác tê cứng mà hành khách đi xe hay gặp. Nếu một đoàn tàu hỏa đủ lớn và thoải mái, thậm chí bạn chẳng cần tới điểm đến, một góc ghế ngồi là đủ và bạn có thể là một trong những hành khách luôn chuyển động, lướt đi trên đường ray, không bao giờ tới đích và cũng không cần phải đến - giống như một người đàn ông may mắn sống trên đoàn tàu của Ý, vì ông đã về hưu và được đi miễn phí. Thà được ngồi trong khoang hạng nhất còn hơn là phải đến đích, như nhà văn Anh quốc Michael Frayn đã từng biến đổi lời của McLuhan: “Cuộc hành trình chính là cái đích.”^[1] Nhưng tôi đã chọn châu Á và rất vui khi nhận ra rằng cuộc hành trình này sẽ kéo dài nửa vòng trái đất.

[1] Nguyên văn lời của McLuhan: “Phương tiện [cũng] là thông

điệp.” (Các chú thích trong sách đều của người dịch và Ban biên tập tiếng Việt).

Châu Á hiện ra bên ngoài cửa sổ còn tôi lướt đi xuyên lục địa này trên những chuyến tàu tốc hành hướng về phương Đông, đầy háo hức với những phiên chợ ngay bên trong tàu, cũng như những phiên chợ mà tàu chúng tôi đã hú còi đi qua. Bất cứ cái gì cũng có thể xảy ra trên tàu: một bữa ăn ngon, một bữa nhậu say sưa, chuyển thăm của những tay bài bạc, một vụ tăng tịu, một giấc ngủ đêm ngon lành, những màn độc thoại của kẻ xa lạ nào đó có bố cục như những truyện ngắn Nga. Ngay từ đầu tôi đã có chủ ý sẽ lên bất kỳ chuyến tàu nào đập vào mắt mình miễn là đi từ ga Victoria ở London tới nhà ga trung tâm Tokyo, để rẽ qua Simla, lượn qua đèo Khyber và đi qua đoạn nối giữa đường ray Ấn Độ và Ceylon^[2], hoặc đi chuyển tốc hành Mandalay, Mũi tên vàng Malaysia, những chuyến tàu ở Việt Nam và những tuyến đường sắt có tên hấp dẫn như Tốc hành Phương Đông, Ngôi Sao Phương Bắc, Xuyên Siberia.

^[2] Tên gọi Sri Lanka trước năm 1972.

Tôi tìm kiếm những chuyến tàu, tôi gặp những hành khách.

Người đầu tiên là Duffill, tôi nhớ ông ta vì tên của ông sau này đã được Molesworth, và sau đó là tôi, dùng như một động từ. Ông ta đứng ngay phía trước tôi trong khi xếp hàng ở thêm chờ số 7 tại ga Victoria, “Khu vực khởi hành đi lục địa.” Duffill đã có tuổi, mặc bộ đồ quá rộng so với khổ

người, chắc hẳn vì vội vàng quá nên ông ta đã mặc nhầm quần áo, hoặc cũng có thể ông ta vừa xuất viện. Ông ta bước đi, giẫm đến nát gấu quần, tay cầm những gói đồ có hình thù kỳ quặc, được bọc bằng giấy nâu và buộc dây xung quanh – trông giống hành lý của một kẻ đánh bom cầu thả hơn là một du khách can đảm. Một tờ giấy ghi tên gài ở hành lý bay phất phơ khi bị kéo đi, trên đó ghi tên ông ta là R. Duffill, địa chỉ ở khách sạn Splendid Palas, Istanbul. Vậy là chúng tôi có thể sẽ đi cùng nhau. Một bà góa chua ngoa đeo tấm khăn mạng có thể còn hấp dẫn hơn, và nếu bà ta mang theo một cái túi đựng đầy rượu gin cùng một khoản thừa kế thì lại càng tuyệt. Nhưng chẳng có bà góa nào cả, chỉ có những người đi bộ đường dài trở về Lục địa với những túi đồ mua từ tiệm Harrods, những người bán hàng, những cô gái Pháp cùng những người bạn chanh chua và những cặp vợ chồng người Anh tóc muối tiêu đang chuẩn bị lên tàu, tay ôm cả đồng tiểu thuyết, có vẻ như đang sắp bước vào những cuộc phiêu lưu tình ái văn chương tốn kém. Không ai đi xa hơn Ljubjana. Duffill đến Istanbul – tôi tự hỏi lý do nào khiến ông ta đến đó. Tôi chỉ đi có một mình. Tôi chẳng kiên định tin vào điều gì, cũng không có nghề ngỗng – chẳng ai để ý đến việc tôi cứ im lặng, hôn vợ rồi lên tàu một mình vào lúc 15 giờ 30.

Chuyến tàu rầm rầm đi qua Clapham. Tôi cho rằng chuyến đi này nửa giống một chuyến bay nửa giống một cuộc rượt đuổi, những đến khi chúng tôi đi ngang qua những dãy nhà gạch, những bãi than và các mảnh vườn sau chật hẹp của khu ngoại ô phía Nam London, rồi đi qua sân trường trung học Dulwich - bọn trẻ đang uể oải tập thể dục

trong khi cổ vẫn thắt cà vạt – tôi thả mình theo nhịp chuyển động của tàu và quên hẳn những cột báo đã đọc suốt từ sáng: VỤ BÉ KRISTEN: MỘT PHỤ NỮ BỊ BUỘC TỘI và KẾ HOẠCH GIẢI THOÁT BÉ GÁI 9 TUỔI BỊ ĐÂM - MỘT TIỂU THUYẾT GIA KHÔNG NÊU TÊN MẤT TÍCH, đại khái vậy. Kế đó, sau khi đi qua một dãy những ngôi nhà sát vách núi rồi chui vào một đường hầm và sau một vài phút chìm trong bóng tối, chúng tôi bước vào một khung cảnh tuyệt vời, những cánh đồng bát ngát, đàn bò đang gặm cỏ, những người nông dân mặc áo khoác xanh đang cho gia súc ăn. Chúng tôi trời lên bề mặt London, một thành phố u ám ẩm ướt nằm phía dưới mặt đất. Ở Sevenoaks có một đường hầm khác, ngoài cửa sổ một bên tàu hiện ra một bức tranh đồng quê kiểu khác, những chú ngựa gỗ gỗ móng trên cánh đồng, đàn cừu đang quỳ xuống., lũ quạ đậu trên nóc nhà máy sấy, hình ảnh thoáng qua của dãy nhà lắp ghép. Từ cửa sổ bên kia hiện ra nông trang kiểu thời vua James I với khá nhiều bò cái. Đó chính là xứ Anh (England): giao thoa giữa ngoại ô và nông thôn. Đôi khi những ngã tư trên các con đường làng cũng bị cả một dãy dài xe ô tô nối đuôi nhau đến trăm mét gây tắc nghẽn. Khách đi trên tàu khó chịu khi chứng kiến cảnh ách tắc này và thường lầm bầm "Dừng lại đi, lũ dở hơi!"

Bầu trời cũ kỹ. Mấy cậu bé học sinh, mặc áo khoác màu xanh sẫm, tay cầm gậy cricket và cặp sách, tất tụt xộc xệch, đang cười đùa tinh nghịch bên thềm ga tại Tonbridge. Chúng tôi vượt qua bọn trẻ, chẳng mấy chốc không còn nghe tiếng cười của chúng nữa. Chúng tôi không dừng lại, kể cả khi đi qua ga lớn. Ngồi trong khoang ăn, tôi ung dung

ngắm cảnh bên một hộp trà cũ nát, trong khi đó, ông Duffill ngồi khom lưng, mắt không rời những túi đồ, tay khuấy trà bằng dụng cụ ép lưới của bác sĩ. Chúng tôi qua những cánh đồng vùng Kent, nơi mang dáng dấp lộn xộn của miền Địa Trung Hải vào tháng Chín; qua một khu cắm trại của người Digan, mười bốn chiếc xe lưu động cũ rích, mỗi chiếc đều có một đồng rác lù lù ngay phía cửa trước; qua một nông trang và cách đó khoảng mười hai mét, là một điền trang chung quanh treo rất nhiều loại quần áo thú vị: loại quần ngắn chỉ quá đầu gối, quần chêm dài, xu chiêng đen có khuy bấm, những dây treo mũ và tất, tất cả cấu thành một thông điệp phức tạp, như kiểu cờ hiệu của những ngôi nhà ủ dột này.

Việc chúng tôi đi liên tục không dừng tạo cảm giác chuyển tàu này đang vội vã vì một mục đích nào đó. Chúng tôi phóng tới bờ biển để vượt qua eo biển. Nhưng đó là một màn kịch giả. Ngồi bên bàn của mình, Duffill gọi tách trà thứ hai. Đoàn tàu đen xì từ Ashford lù lù hiện ra từ xa rồi đi vụt qua và chúng tôi đi qua vùng đồng cỏ trập trùng ở vùng lầy Romney Marsh, tiến thẳng tới Folkestone. Vào thời điểm đó, tôi đã bỏ lại nước Anh ở sau lưng. Những hành khách khác cũng vậy. Tôi quay trở lại toa của mình, lắng nghe những giọng ca Ý ca vút và có thêm tự tin khi chắc chắn rằng chúng tôi đang ở rìa nước Anh. Vài người Nigeria, một nhóm bộ tứ luôn lắc lư đầu – hai người đội mũ Homburg, một người quấn khăn trên đầu và một người đội mái tóc giả hình tổ ong - họ hát tiếng Yoruba, có vẻ như đang bật ra từng từ, mấp máy môi để hoàn thành từng âm tiết. Mỗi người lại nói theo giọng riêng của mình, khiến những người

Anh cầu nhàu khó chịu và ngoảnh mặt đi hướng khác.

“Ôi, nhìn này,” một người phụ nữ thốt lên khi mở chiếc khăn tay trên đùi ra.

“Thật khéo léo và gọn gàng,” một người đàn ông ngồi bên cửa sổ nói.

“Hoa tươi đấy,” người phụ nữ nhẹ nhàng lấy khăn bịt lên mũi và quay đi hướng khác xì mũi.

Người đàn ông nói: “Ủy ban nghĩa trang chiến tranh chăm sóc hoa đấy.”

“Họ làm tốt quá.”

Một người nhỏ thó mang những gói đồ bọc giấy báo buộc dây chằng chặt bước dọc trên lối đi, cùi chỏ đập vào cửa sổ hành lang. Đó là ông Duffill.

Người phụ nữ Nigeria vươn người về phía trước để đọc tấm biển nhà ga “Frockystoon”. Giọng phát âm sai có vẻ như một lời châm biếm và người phụ nữ này trông chẳng ấn tượng chút nào giống như quý bà Glencora^[3] của nhà văn Trollope (bà ta mong muốn được nhìn thấy Folkestone hơn tất cả).

^[3] Nhân vật trong bộ tiểu thuyết Palliser của nhà văn Anh Anthony Trollope (1815-1882).

Cơn gió màu xám chì gờn gợn mưa phùn từ bến cảng thổi vào mắt tôi. Tôi nheo mắt lại vì gặp phải cái lạnh khi đợt giá lạnh đầu tiên của tháng Chín tấp tới London, nó khuấy lên trong tôi hình ảnh những cây cọ và cái nóng êm dịu ở Ceylon. Cũng chính cái lạnh này khiến cuộc ra đi trở nên thật dễ dàng, ra đi là một cách chữa bệnh: “Anh uống thuốc kháng sinh chưa?” “Không, tôi nghĩ mình sẽ đi Ấn Độ.” Tôi mang túi lên phà và bước thẳng vào một quán bar. Có hai người đàn ông đứng tuổi đứng ở đó. Một người đang gõ gõ đồng florin trên mặt quầy để thu hút sự chú ý của người phục vụ.

“Reggie dạo này quắt queo quá,” người đầu tiên nói.

“Ông nghĩ thế à?” người thứ hai hỏi.

“Chắc thế. Quắt queo lắm. Không mặc vừa nổi quần áo cũ.”

“Ông ta có bao giờ to lớn đâu.”

“Thì biết thế, nhưng ông đã nhìn thấy ông ta chưa?”

“Chưa. Godfrey nói ông ta bị ốm.”

“Tôi cho là ốm nặng lắm.”

“Ông ấy cũng già rồi, tội nghiệp lão khốn.”

“Quắt queo nữa.”

Duffill bước vào. Có thể ông là đối tượng được nhắc tới trong cuộc đối thoại. Nhưng không phải: hai người đàn ông kia không để ý tới ông. Duffill ném một cái nhìn khó chịu vào một người đã để mấy gói đồ của ông ta ở đâu đó, đó cũng là cái nhìn của một người nghĩ mình đang bị theo dõi. Bộ đồ quá khổ càng khiến ông ta trông ốm yếu hơn. Chiếc áo khoác dài màu lông chuột từ vai đổ xuống đầy nếp nhăn, tay áo dài đến tận đầu ngón tay, hợp tông với chiếc quần cũng dài quá khổ gấu bị giẫm nát. Người ông ta có mùi vỏ bánh mì. Ông ta vẫn đội chiếc mũ bằng phải tuyết đỏ và cũng đang chống chịu lại cái lạnh. Đôi giày cũng khá thú vị, loại giày lao động đa năng của người sống ở nông thôn. Khi ông ta gọi nước táo, dù rằng tôi không thể xác định được giọng địa phương, nhưng tôi có thể đoán được một chút ít tính vùng miền của ông ta: một người tiết kiệm đến cực đoan mặc bộ quần áo dãi dầu, xoàng xĩnh giữa những áo quần của người London. Ông ta có thể nói rõ mình đã mua cái mũ, áo khoác ở đâu, giá bao nhiêu tiền và đôi giày kia đi được bao lâu. Vài phút sau, ông ta đi ngang qua tôi và ngồi vào một góc nhỏ của phòng đợi, tôi thấy ông ta mở một trong những gói đồ của mình. Một con dao, một chiếc bánh mì Pháp dài, một lọ mù tạt và những lát salami trải ra trước mặt. Ông ta chậm rãi nhai phần bánh kẹp và chìm trong suy tư.

Ga Calais rất tối nhưng đoàn tàu tốc hành Paris thì ngập trong ánh sáng. Tôi thấy rất dễ chịu. Quý cô Glencora nói với bạn mình: "Alice, chúng ta có thể tới Kurds mà không phải đi bằng tàu thư vận nào nữa. Tôi nghĩ đây là điều rất

tuyệt ở Đại Lục.” Vậy là tiếp đây đoàn tàu tốc hành Phương Đông tới Paris rồi đến Kurds. Tôi lên tàu, nhận thấy toa của mình quá ngột ngạt nên tôi đi tới toa ăn uống kiểm đồ uống. Người phục vụ chỉ cho tôi một bàn, tại đó có một người đàn ông và một phụ nữ đang ngồi, họ bẻ bánh mì nhưng không ăn. Tôi gọi rượu vang. Mấy anh chàng phục vụ bưng khay chạy đi chạy lại, lơ tịt khuôn mặt đang cầu khẩn của tôi. Tàu chuyển bánh, tôi nhìn ra ngoài cửa sổ và khi quay lại nhìn vào bàn thì thấy người ta mang cho mình một miếng cá cháy. Cặp đôi bẻ bánh mì nói với tôi rằng tôi phải gọi đồ chỗ người phục vụ rượu. Tôi đi tìm anh ta và người ta mang cho tôi món thứ hai, rồi tôi cũng tìm thấy anh ta để gọi rượu.

“Angus nói trên tờ The Times rằng ông ta đã làm công tác nghiên cứu.” Người đàn ông nói, “Chẳng hợp lý gì cả.”

“Em cho là Angus thật sự làm công tác nghiên cứu đấy,” người phụ nữ nói.

“Angus Wilson?” tôi hỏi.

Hai người đó nhìn tôi. Người phụ nữ mỉm cười, còn người đàn ông nhìn tôi với ánh mắt khó chịu. Ông ta nói: “Graham Greene không làm công tác nghiên cứu.”

“Tại sao lại không?” tôi hỏi.

Người đàn ông thở dài, ông ta nói. “Vì ông ta biết từ trước rồi.”

“Ước gì tôi có thể đồng ý với ông,” tôi nói. “Nhưng tôi đã đọc cuốn *As if by magic* (Như thể có pháp thuật)^[4] và tôi tự nói với mình, “Giờ thì đã có một nhà nông học thực sự!” Rồi tôi đọc cuốn *The honorary consul* (Ngài lãnh sự đáng kính) có một bác sĩ ba mươi tuổi, giọng đặc sệt một nhà văn bảy mươi tuổi. Tôi cho rằng đó là một cuốn sách hay, ông nên đọc nó. Rượu vang nhé?”

[4] Phần tạm dịch các tác phẩm trong sách này (đặt trong dấu ngoặc đơn) là của người dịch.

“Không, cảm ơn,” người phụ nữ trả lời.

“Graham có gửi tôi một bản,” người đàn ông nói. Ông nói với người phụ nữ. “Thân mến, Graham. Ông ấy đã viết như thế. Ở trong túi tôi đây này.”

“Ông ấy là một người rất đáng mến,” người phụ nữ nói. “Tôi rất thích được gặp ông ấy.”

Một khoảng im lặng dài. Toa tàu làm rung lọ giấm và lọ nước xốt, món tráng miệng được phục vụ kèm cà phê. Tôi đã uống xong nửa chai rượu và rất muốn gọi tiếp, nhưng người phục vụ lại bận, anh ta bưng khay lướt qua các dãy bàn để thu gom bát đĩa bẩn.

“Tôi rất thích tàu hỏa,” người phụ nữ nói. “Ông có biết là toa hành khách tiếp theo sẽ được gắn vào chuyến tàu tốc hành Phương Đông không?”

“Có,” tôi trả lời, “Thực tế là...”

“Thật vô lý,” người đàn ông nói khi nhìn vào mẫu giấy có nét chữ bút chì mà người phục vụ đưa cho ông ta. Ông ta đặt tiền dưới đĩa, rồi dẫn người phụ nữ đi mà không thèm nhìn tôi.

Bữa ăn của tôi hết bốn trăm franc, chừng mười đô la. Tôi phát hoảng, nhưng cũng định trả đĩa chút đỉnh. Khi về đến toa, tôi phát hiện ra mình để quên tờ báo trên bàn trong toa ăn uống. Tôi quay lại để lấy, nhưng khi tôi vừa đặt tay lên tờ báo, người phục vụ nói, “Qu’est-ce que vous faites?”^[5]

[5] Ngài làm gì thế? Tiếng Pháp.

“Đây là báo của tôi,” tôi trả lời.

“C’est votre place, cela?”^[6]

[6] Đây là chỗ của ngài?

“Dĩ nhiên.”

“Eh bien alors, qu’est-ce que vous avez mangé?”^[7] Anh ta có vẻ thích thú với màn kiểm tra của mình.

[7] Vâng. Thế ngài đã ăn gì ?

Tôi đáp, "Cá cháy. Một miếng thịt bò rán bé tẹo. Bí xanh cháy, khoai tây sũng nước và nguội ngắt, bánh mì ôi. Tôi phải trả bốn nhăm franc cho mấy thứ đó đấy, tôi nhắc lại, bốn nhăm..."

Anh ta để tôi lấy lại tờ báo.

Ở ga phía Bắc, toa của chúng tôi được đổi đầu máy khác. Duffill cùng tôi đứng ở sân ga xem người ta thay đầu máy, rồi chúng tôi lên tàu. Duffill mất khá nhiều thời gian để nhắc người lên và thở hỗn hễn trên chiếu nghỉ vì sự rắng sức đó. Ông ta vẫn đứng đó thở hỗn hễn, khi chúng tôi rời ga chạy thêm hai mươi phút để đến ga Lyon, tại đây chúng tôi sẽ nhập với phần còn lại đoàn tàu tốc hành Phương Đông trực tuyến. Lúc đó đã quá mười một giờ, hầu hết các căn hộ chung cư đều tắt đèn. Có một cửa sổ sáng đèn, một bữa ăn tối vừa kết thúc, trông như bức tranh nội diện thành phố được treo lên, tỏa sáng trong một phòng tranh tối đen với những mái nhà và ban công. Đoàn tàu đi qua, hình ảnh khung cửa sổ in trong mắt tôi: hai đàn ông, hai phụ nữ đang ngồi quanh chiếc bàn, trên đó có ba chai rượu vang, đồ ăn còn thừa lại của một bữa thịnh soạn, vài tách cà phê, một bát hoa quả. Có tất cả đạo cụ sân khấu ở đó, hai người đàn ông mặc sơ mi nói chuyện thân thiện gần gũi, về một bi hài kịch trong cuộc tái ngộ của những người bạn. Jean và Marie đi ra chỗ khác. Jean mỉm cười và chuẩn bị pha trò, cố lột tả một gương mặt rất Pháp. Anh ta vẩy tay qua lại và nói, "Cô ấy tỉnh dậy trên bàn như một con điên và lắc bàn trước mặt tôi như thế này này. Thật không thể tin được! Tôi đã nói với Marie, 'Nhà Picards sẽ chẳng bao giờ tin điều này

đầu!’ Đó là sự thật. Và rồi cô ấy...”

Đoàn tàu đi một vòng chậm quanh Paris, len giữa những tòa nhà tối đen và thỉnh thoảng rít lên âm thanh khó chịu vào tai những phụ nữ đang ngủ. Ga Lyon vẫn thức với những ánh đèn đêm rực rỡ, với những đầu tàu xì khói và ở bên kia những đường ray sáng bóng, có một đoàn tàu đặc biệt được phủ vải dù khiến nó chẳng khác nào một con sâu bướm sắp sẵn sàng gặm một con đường xuyên qua nước Pháp. Trên thềm ga, hành khách vừa đến nơi vừa ngáp, lê bước chân uể oải. Những người khuân đồ nghiêng mình bên khoang hành lý để dỡ đồ và chứng kiến mọi người vật lộn với va li của họ. Toa của chúng tôi đã được nối với phần còn lại của đoàn tàu tốc hành Phương Đông trực tuyến; cú va chạm mạnh đã khiến cửa toa tàu trượt mở ra và tôi bị ngã dúi dúi vào lòng một phụ nữ đối diện đang ngủ khiến bà hoảng hốt tỉnh dậy.

Chương 2: Đoàn tàu tốc hành Phương Đông trực tuyến

Duffill đeo kính vào, loại kính gọng dây và mắt kính được dán bằng dính hiệu Scotch vừa đủ để ông ta không nhìn thấy Thánh đường Xanh^[1]. Ông ta vừa lẩm bầm vừa thu dọn những gói đồ cùng một chiếc va li dài quá khổ được chằng lại bằng những đoạn dây da và dây vải để tránh cho nó không mở bung ra. Qua một vài toa, chúng tôi gặp lại

nhau để cùng đọc tấm bảng ở bên sườn toa tàu nằm: Trực tuyến Phương Đông, và hành trình của nó là, Paris – Lausanne – Milano – Trieste – Zagreb – Beograd – Sofia – Istanbul. Chúng tôi đứng đó, nhìn chăm chăm vào tấm bảng. Duffill biến cặp kính thành ống nhòm. Cuối cùng, ông ta nói: “Tôi đã đi chuyến tàu này năm một nghìn chín trăm hai mươi chín.”

[1] Blue Mosque, nhà thờ Hồi giáo nổi tiếng ở Istanbul, được xây dựng từ năm 1616.

Câu nói dường như cần thêm lời giải thích, nhưng cùng lúc đó một lời giải thích cũng xuất hiện trong đầu tôi (“Theo tình trạng của con tàu, ắt hẳn đó là con tàu mà ông ta đã đi!”). Duffill gom xong những gói đồ cùng cái va li được bó chặt rồi đi xuống sân ga. Đó là một con tàu tuyệt vời vào năm 1929 và không cần phải giới thiệu rằng Đoàn tàu tốc hành Phương Đông là đoàn tàu nổi tiếng nhất thế giới. Cũng giống như tàu xuyên Siberia, đoàn tàu này nối châu Âu với châu Á, và điều này giải thích cho một số câu chuyện lằng mằng về nó. Tuy nhiên, đoàn tàu cũng được thần thánh hóa bởi trí tưởng tượng của con người: Quý bà Chatterly “hay thao thức” đã từng tin vào điều đó; Hercule Poirot và James Bond cũng vậy; Graham Greene đã khiến cho những người hay hoài nghi tin vào sự hư cấu trước khi bản thân ông tin như vậy (“Khi tôi không thể bắt được chuyến tàu tới Istanbul, điều tốt nhất tôi có thể làm là mua một đĩa Pacific 231 của Honegger,” – Greene viết trong phần giới thiệu cho cuốn Chuyến tàu Stamboul). Cuốn sách được khơi nguồn tưởng tượng từ cuốn La Madone des sleepings (Bức tranh

Đức Mẹ trong toa ngủ) năm 1925 của Maurice Dekobra. Nữ anh hùng của Dekobra – Quý bà Diana (“mẫu phụ nữ có thể khiến John Ruskin rơi lệ”), đã được bán sạch trên chuyến tàu tốc hành Phương Đông: “Tôi có vé đi Constantinople. Nhưng có thể tôi xuống ở Viên hoặc Budapest. Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào may mắn hoặc vào màu mắt của người ngồi cùng khoang.” Cuối cùng, tôi không tiếp tục bán khoán tại sao nhiều cây bút sử dụng đoàn tàu như vậy làm bối cảnh cho những truyện hình sự, bởi lẽ, với toàn bộ lòng kính trọng, người ta đã không còn sử dụng đoàn tàu nữa.

Khoang của tôi là một phòng hai giường chật hẹp với một cái thang đặt vô lối. Tôi ném va li vào và nó choán hết chỗ của tôi. Người soát vé chỉ cho tôi cách ấn cái va li xuống gầm giường tầng dưới. Ông ta chần chừ, có vẻ như đang hy vọng được tiền boa.

“Còn ai ở đây nữa không?” May cho tôi là không có ai ở chung phòng; lời nói dí dỏm của người lữ khách dậm trường thể hiện niềm tin rằng ông ta sắp, và sẽ chỉ có một mình trên suốt chặng đường – không thể tin được là một người khác có cùng ý nghĩ đó với ông.

Người soát vé nhún vai, có lẽ có mà cũng có lẽ không. Câu trả lời chiếu lệ của ông ta đã khiến tôi rút lại ý định đưa tiền boa. Tôi đi bộ dọc toa tàu: một cặp người Nhật Bản ở trong khoang đôi – và đó là lần đầu tiên, cũng là lần cuối cùng tôi trông thấy họ; một cặp người Mỹ ở bên cạnh họ; một bà mẹ người Pháp đẩy đà khế thì thầm với cô con

gái trông rất đáng yêu; một cô gái người Bỉ cao lớn bất thường – cô ta rõ ràng là cao hơn một mét tám, đi một đôi giày vĩ đại – đi cùng với một phụ nữ Pháp ăn mặc rất thanh lịch và hợp thời trang; và (cánh cửa đang đóng lại) có một bà xơ, hoặc một kẻ bị quỷ ám béo phì. Ở cuối toa, một gã mặc áo len cổ lọ, đội mũ thủy thủ và đeo kính một mắt, đang xếp những cái chai lên bậu cửa sổ: ba chai rượu, một chai nước khoáng Pierre, một cái chai đựng rượu gin – rõ ràng là gã sẽ đi một chặng đường dài.

Duffill đứng phía ngoài khoang của tôi. Ông ta thở không ra hơi; ông ta bảo đã gặp khó khăn để tìm đúng toa tàu bởi vì tiếng Pháp của ông ta rất tồi. Ông ta hít một hơi sâu, cởi tuột cái áo khoác ra, treo cùng với mũ vào cái móc bên cạnh cái móc của tôi.

“Tôi sẽ ở trên này,” ông ta nói, vỗ nhẹ vào cái giường tầng trên. Tuy nhỏ bé nhưng tôi nhận thấy ngay khi ông ta bước vào, khoang tàu liền trở nên chật cứng.

“Ông đi bao xa?” tôi đánh bạo hỏi và mặc dù đã biết câu trả lời, khi nghe được tôi vẫn co rúm người lại. Tôi đã lên kế hoạch tìm hiểu ông mà vẫn giữ khoảng cách, tôi đã hy vọng có riêng một khoang. Việc ông vào cùng khoang không phải là một tin tốt lành. Ông ta biết tôi đón nhận điều đó một cách đau khổ.

Ông ta bảo: “Tôi không ngại đường anh đâu.” Đóng gói, hộp của ông ta nằm trên sàn. “Tôi chỉ phải tìm chỗ để những thứ này.”

“VẬY thì tôi để yên cho ông làm,” tôi nói. Những người khác đứng dọc hành lang chờ đợi con tàu chuyển bánh. Cặp người Mỹ chà xát cái cửa sổ cho đến khi họ nhận ra rằng vết bẩn nằm ở phía bên ngoài; gã đàn ông đeo kính một tròng vừa nhìn soi mói mọi người vừa uống rượu, bà người Pháp thì nói: “Thụy Sĩ.”

“Istanbul,” cô gái người Bỉ nói. Cô có một khuôn mặt lớn được phức tạp hóa thêm bởi cặp kính, và cô ta cao hơn tôi một cái đầu. “Lần đầu tiên tôi đến đó.”

“Tôi đã ở Istanbul hai năm trước,” bà người Pháp nói, nhả mặt theo cái cách người Pháp hay làm trước khi lại tiếp tục nói bằng ngôn ngữ của họ.

“Nó thế nào cơ?” cô gái người Bỉ hỏi. Cô chờ đợi. Tôi cũng chờ đợi. Cô mớm lời cho bà người Pháp “Rất đẹp ?”

Bà người Pháp cười vào mũi chúng tôi. Bà ta lắc đầu nói “Cực kỳ bẩn thỉu.”^[2]

[2] Nguyên văn tiếng Pháp: Tres sale.

“Nhưng đẹp? Cỗ kính? Còn những nhà thờ thì sao?” cô gái người Bỉ cố gắng hỏi.

“Bẩn thỉu.” Tại sao bà ấy lại cười?

“Tôi sẽ đến Izmir, Cappadocia và...”

Bà người Pháp kêu cục cục và nói: “Bắn thiú, bắn thiú, bắn thiú.” Bà ta quay trở vào khoang. Cô gái người Bỉ nhăn mặt và nháy mắt với tôi.

Đoàn tàu bắt đầu chuyển bánh và ở phía cuối toa, gã đàn ông đội mũ thủy thủ dựa lưng vào cửa khoang theo dõi câu chuyện của chúng tôi. Vài phút sau, những người khách còn lại cũng đi vào khoang của họ - từ khoang của mình, tôi nghe thấy tiếng va đập của những bọc giấy bị lèn vào các góc. Chỉ có gã nghiện rượu thuận tay trái, người mà tôi nghĩ từng là một thuyền trưởng và tôi đứng ở lối đi. Gã nhìn vào đường đi của tôi và hỏi “Istanbul?”

“Vâng.”

“Rượu đi.”

“Tôi uống suốt ngày nay rồi,” tôi nói. “Anh có nước khoáng không?”

“Tôi có,” gã nói. “Nhưng tôi dành để đánh răng. Tôi chẳng bao giờ động vào nước nhà tàu. Uống gì cho ra uống đi. Nào! Uống cái gì nào?”

“Một lon bia thì tốt.”

“Tôi không bao giờ uống bia,” gã đáp. “Thử một chút thứ này đi.” Gã đưa tôi cốc của gã, quay lại khoang, rót cho tôi một chút rồi nói, “Đây là một loại rượu Chablis uống rất

được đẩy, không gợn một chút nào – còn loại xuất khẩu thì, anh biết đấy.”

Chúng tôi chạm cốc. Đoàn tàu bắt đầu đi nhanh.

“Istanbul.”

“Istanbul! Phải rồi, anh đang đến đó.”

Tên gã là Molesworth, nhưng gã nói từ đó rõ đến mức lần đầu tiên nghe thấy, tôi cứ nghĩ cái tên gồm hai chữ tách biệt nhau. Dáng điệu cũng như lối nói nhanh, rõ ràng của gã mang hơi hướng nhà binh, đồng thời, sự nhạy bén của gã có vẻ lại là của một diễn viên. Gã đang ở cái tuổi năm mươi đầy bất mãn và tôi có thể tưởng tượng ra cảnh gã ngắt lời một sĩ quan trẻ bằng những từ ngữ cay độc ở một câu lạc bộ - có thể là Aldershot hoặc trong cảnh thứ ba của vở Rattigan. Tôi nhận ra cái đĩa kính nhỏ mà gã móc vào sợi xích đeo quanh cổ có vẻ giống với một chiếc kính lúp hơn là một cái ống nhòm. Trước đó, gã đã dùng nó để tìm chai Chablis.

Hắn nói: “Tôi là một bầu sô diễn viên.” “Tôi đã từng có công ty riêng ở London. Công ty nhỏ thôi nhưng kinh doanh cũng được. Bọn tôi luôn có nhiều khách hàng hơn so với khả năng đáp ứng.”

“Có diễn viên nào có lẽ biết chăng?”

Gã nói tên một số diễn viên nổi tiếng.

“Tôi cứ tưởng anh làm trong quân đội.”

“Thật à?” Gã nói từng tham gia quân đội Ấn Độ - Poona, Simla, Madras – và nhiệm vụ của gã ở đó là tổ chức biểu diễn cho binh lính xem. Gã đã tổ chức tua diễn của Noel Coward ở Ấn Độ vào năm 1946. Gã yêu con đường binh nghiệp và nói rằng có nhiều người Ấn Độ có giáo dục mà người ta có thể cư xử với họ tuyệt đối bình đẳng - quả thực, nói chuyện với họ khó mà biết được họ là người Ấn Độ.

“Tôi biết một sĩ quan Anh đã ở Simla vào những năm bốn mươi,” tôi nói. “Tôi đã gặp ông ta ở Kenya. Biệt danh của ông ta là Bunny.”

Molesworth nghĩ ngợi một chút rồi đáp, “Thật ra, tôi biết vài thằng Bunny cơ.”

Chúng tôi trò chuyện về tàu hỏa Ấn Độ. Molesworth nói rằng những đoàn tàu đó rất tuyệt vời. “Họ có phòng tắm và luôn có một thanh niên đem cho anh những thứ anh cần. Vào giờ ăn, họ đánh điện cho ga tiếp theo chuẩn bị đồ ăn. Ô, anh sẽ thích điều đó.”

Duffill thò cổ ra cửa và nói: “Tôi nghĩ tôi nên đi ngủ đây.”

“Lão cùng khoang với anh hả?” Molesworth nói. Gã nhìn quanh toàn bộ đoàn tàu. “Đoàn tàu này không còn như trước nữa. Thật đáng tiếc. Nó đã từng là một trong những

đoàn tàu tốt nhất, một đoàn tàu sang trọng mà hoàng gia thường sử dụng. Bây giờ tôi chẳng dám chắc chuyện đó nữa, nhưng tôi không nghĩ là ta có toa ăn, nếu đúng thế thì đây là một chỗ cực kỳ chán. Anh có giỏ đồ ăn không?”

Tôi nói không, mặc dù tôi đã được khuyên mang theo một cái.

“Đó là một lời khuyên hay,” Molesworth nói. “Chính tôi cũng không có giỏ đồ ăn, nhưng tôi không ăn mấy. Tôi thích nghĩ đến đồ ăn, nhưng tôi thích uống hơn nhiều. Anh thấy rượu Chablis thế nào? Thêm một chút nữa chứ?” Gã đeo kính lúp lên tìm cái chai. Vừa rút gã vừa nói: “Những loại rượu Pháp này cực kỳ khó bị đánh bại.”

Nửa tiếng sau, tôi đi vào trong khoang. Đèn sáng rực và Duffill đang ngủ ở giường trên, mặt quay về phía cái đèn trên đầu khiến ông ta trông như một xác chết màu ghi với bộ đồ ngủ cài khuyu đến tận cổ. Khuôn mặt ông ta biểu lộ một sự đau đớn cực độ: nét mặt không thay đổi trong khi đầu lúc lắc theo chuyển động của con tàu. Tôi tắt đèn bò vào giường. Tuy nhiên, tôi không ngủ được ngay; cơn cảm lạnh và những thứ tôi uống - cả chính sự mệt mỏi nữa - đã làm tôi thao thức. Và rồi cái gì đó đã đánh thức tôi: đó là một vòng màu rực rỡ, mặt đồng hồ dạ quang trên đồng hồ đeo tay của Duffill vì tay ông ta đã trượt xuống và đung đưa theo nhịp lắc của con tàu, đưa cái mặt đồng hồ sặc sỡ màu xanh lá qua mặt tôi như một quả lắc đồng hồ.

Rồi cái mặt đồng hồ biến mất. Tôi nghe thấy Duffill đang

leo xuống cầu thang, rên rỉ khi lần từng bậc xuống. Mặt đồng hồ đó di chuyển về phía chấu rửa và đèn bật sáng. Tôi xoay người nằm quay mặt vào tường rồi nghe thấy tiếng Duffill lấy cái xô đi tiểu trong cái tủ dưới bồn rửa; tôi đợi, sau một lúc khá lâu, có tiếng nước róc rách, nhỏ dần khi cái xô đã đầy. Có tiếng thở dài, đèn tắt và tiếng bước chân lên cầu thang cọt kẹt. Duffill rên lần cuối trước khi tôi chìm vào giấc ngủ.

Sáng hôm sau, Duffill đã đi đâu mất. Tôi nằm trên giường, dùng bàn chân kéo rèm cửa sổ, được vài xăng ti mét thì cái rèm tự cuộn lên, mở ra một không gian đồi núi ngập trong ánh nắng, dãy Alps lấp lóa trong ánh nắng đang lướt qua cửa sổ. Lần đầu tiên sau nhiều ngày, tôi mới thấy mặt trời, buổi sáng đầu tiên trên tàu và tôi bắt đầu nghĩ rằng từ giờ trong hai tháng tới, trời sẽ luôn tiếp tục hừng nắng như thế. Tôi đã đi cả chặng đường qua miền Nam Ấn Độ, trời trong vắt và hai tháng sau, tôi mới thấy mưa, đợt gió mùa đến muộn ở Madras.

Ở Vevey, tôi nhớ tới Daisy và tự hồi phục sức khỏe bằng một cốc hoa quả dầm muối. Ở Montreux, tôi đã thấy khá hơn và cạo râu. Duffill quay lại đúng lúc, tỏ ra rất thích thú với máy cạo râu sạc điện của tôi. Ông ta nói khi dùng dao cạo râu trên tàu, ông ta thường bị rách mặt. Ông ta chỉ cho tôi thấy một vết sẹo ở cổ họng và giới thiệu tên mình. Ông ta đã sống hai tháng ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng không nói ở đó làm gì. Dưới ánh sáng ban ngày rực rỡ, ông ta trông già hơn so với lúc trời âm u ở Victoria. Tôi đoán ông ta khoảng bảy mươi tuổi. Ông trông cũng không nhanh nhẹn lắm và

tôi không thể hiểu nổi tại sao người ta lại sống tới hai tháng ở Thổ Nhĩ Kỳ, trừ khi đó là một kẻ thụt quỹ bỏ trốn.

Ông ta nhìn ra dãy Alps rồi bảo: "Người ta nói nếu người Thụy Sĩ thiết kế ra những dãy núi này, hẳn là họ sẽ phổng mũi lắm."

Tôi quyết định ăn sáng, nhưng khi đi tới cả hai toa đầu - cuối của tàu Phương Đông trực tuyến, tôi vẫn không thấy toa ăn, chỉ có toa ngủ và mọi người đang gà gât trên những ghế ngồi hạng hai. Trên đường về toa 99, có ba cậu bé Thụy Sĩ bám theo tôi, ở cửa mỗi khoang, chúng đều chạm vào tay cầm; nếu mở được, chúng sẽ mở hé và nhòm vào trong, chắc là để nhìn người bên trong mặc đồ hay nằm ườn trên giường. Một thằng bé nói to: "Xin lỗi bà!" hoặc "Xin lỗi ông!" khi những người trong khoang đang bối rối che mình lại. Khi đến toa của tôi, lũ tọc mạch láu lỉnh đó có vẻ rất phấn khích, huýt sáo và ré lên, nhưng với một thái độ lịch sự, bọn chúng lại nói: "Xin lỗi bà!" mỗi khi mở một cánh cửa. Bọn chúng kêu lên lần cuối rồi biến mất.

Cửa khoang của cặp người Mỹ mở ra. Người đàn ông bước ra trước, chỉnh lại nút thắt cà vạt, rồi một phụ nữ đang phải giữ thăng bằng nhờ một chiếc gậy, lập cập bước ra theo sau, rồi va phải cửa sổ. Dãy Alps hiện lên cao dần, ở những nơi sáng rõ nhất, mọc lên những ngôi nhà gỗ mái rộng, là là mặt đất tựa những cây nấm mọc thành cụm, hoặc xa hoặc gần những mái nhà thờ đứng chênh vênh trên núi. Nhiều thung lũng chìm trong bóng tối, ánh mặt trời chỉ chiếu tới những mặt vách núi và ở trên đỉnh. Dưới mặt đất,

đoàn tàu đi qua những trang trại hoa quả và những ngôi làng sạch sẽ, người Thụy Sĩ cổ quàng khăn đang đạp xe, một hình ảnh mà người ta thấy ấn tượng trong phút chốc trước khi có cảm giác thôi thúc bước sang một tháng mới.

Cặp người Mỹ quay lại. Người đàn ông nhìn theo hướng của tôi và nói: "Tôi không tìm thấy."

Người phụ nữ nói: "Em không nghĩ là ta đã hết."

"Đừng có ngốc thế, đó đúng là cái đầu máy rồi." Ông ta nhìn tôi. "Anh có thấy không?"

"Cái gì cơ?"

"Toa ăn."

"Chẳng có đâu," tôi nói. "Tôi vừa tìm rồi."

"Thế thì tại sao," người đàn ông nói, giờ đã tỏ ra rất tức giận, "tại sao bọn họ lại gọi chúng tôi đi ăn sáng?"

"Họ gọi hai người à?"

"Đúng thế. 'Lần gọi cuối cùng.' Anh không nghe thấy à? 'Xin thông báo lần gọi ăn sáng cuối cùng,' bọn họ nói thế. Nên chúng tôi mới vội vã."

Những thằng nhóc Thụy Sĩ hét lên khi mở cửa khoang và chạy trước khi ông người Mỹ này ngó ra. Tiếng tui nó hét bị

lầm tưởng thành tiếng gọi đi ăn sáng, khi bụng đói thì cái tai không còn chính xác nữa.

“Anh ghét nước Pháp,” người đàn ông nói.

Vợ ông ta nhìn ra ngoài cửa sổ. “Em nghĩ ta đã ra khỏi đó rồi. Đây đâu phải nước Pháp.”

“Là gì cũng được,” người đàn ông nói. Ông ta nói mình không thấy vui vẻ gì, nhưng cũng không muốn mình là kẻ than vãn nhiều, ông ta đã phải trả hai mươi đô la để đi taxi từ “Lazarus tới Lions.” Sau đó, một người khuôn hành lý đã mang hai cái va li của họ từ taxi vào ga và đòi mười đô la. Anh ta không muốn lấy tiền Pháp, anh ta đòi đô la Mỹ.

Tôi bảo vậy là hơi đắt và hỏi thêm: “Anh có trả tiền không?”

“Dĩ nhiên tôi trả,” ông ta trả lời.

“Tôi không muốn anh ấy làm ầm lên,” bà vợ giải thích.

“Tôi chẳng bao giờ cãi nhau với người khác khi ở nước ngoài,” ông ta nói.

“Chúng tôi nghĩ mình sẽ lỡ tàu mất,” người phụ nữ nói. Bà ta nói thêm: “Tôi suýt bị xuất huyết.”

Cái dạ dày đang trống rỗng nên tôi chẳng mấy quan tâm đến chuyện này. Tôi thấy nhẹ người khi người đàn ông nói:

“Đi thôi mẹ nó, nếu ta không có bữa sáng, thì cũng phải quay lại thôi,” rồi dẫn người phụ nữ đi.

Duffill đang ăn nốt miếng salami cuối cùng của mình. Ông ta có mời nhưng tôi nói sẽ mua bữa sáng ở sân ga Ý. Duffill đưa miếng salami lên cho vào miệng, ngay khi ông ta cắn miếng thịt, chúng tôi đi vào hầm, không gian tối đen.

“Bật đèn lên đi,” ông ta nói. “Tôi không thể ăn trong bóng tối. Tôi không cảm nhận được mùi gì cả.”

Tôi lần mò được công tắc đèn rồi bật lên, nhưng chúng tôi vẫn ngồi trong bóng tối.

Duffill nói: “Có lẽ bọn họ tiết kiệm điện.”

Trong bóng tối, giọng ông ta có vẻ như rất gần mặt tôi. Tôi di chuyển đến gần cửa sổ, cố nhìn những vách hầm, nhưng chỉ thấy toàn một màu đen. Tiếng đập của bánh xe nghe có vẻ như to hơn trong bóng tối, tàu có vẻ đi nhanh hơn, bóng tối hòa cùng nhịp chuyển động khiến tôi có cảm giác ngột thở như đang bị giam cầm, và khiến tôi phân biệt rõ được từng thứ mùi, mùi nồng nặc của khoang tàu, mùi salami, mùi áo len của Duffill và mùi vụn bánh mì. Vài phút trôi qua, chúng tôi vẫn ở trong hầm, cứ như đang rơi xuống một cái giếng, cái lỗ thoát nước của bồn rửa Alps mà cuối cùng sẽ tống chúng tôi vào bên trong bộ máy đồng hồ của nước Thụy Sĩ, những bánh răng lạnh buốt và những con chim cú cu bị bóng lạnh.

Duffill nói: “Chắc đây là Simplon.”

Tôi bảo: “Ước gì họ bật đèn lên.”

Tôi nghe thấy tiếng Duffill đang gói lại phần salami chưa ăn rồi ném cái gói và một góc.

“Ông định làm gì ở Thổ Nhĩ Kỳ?” tôi hỏi.

“Tôi ư?” Duffill nói, cứ như thể trong khoang này có nhiều ông già đang định tới Thổ Nhĩ Kỳ và mỗi người đang đợi đến lượt mình để trình bày lý do. Ông ta ngừng lại một lát và nói: “Tôi sẽ ở Istanbul một thời gian. Sau đó sẽ đi khắp đất nước.”

“Công chuyện hay chỉ là đi chơi?” tôi rất háo hức muốn biết và trong bóng tối thế này, tôi thấy không áy náy lắm khi tra hỏi ông ta. Duffill không thấy được sự háo hức trên gương mặt tôi. Mặt khác, tôi cũng nghe thấy được sự chần chừ rõ rệt trong câu trả lời của ông ta.

“Có lẽ cả hai,” ông ta trả lời.

Chẳng biết thêm được gì nữa. Tôi đợi thêm ông ta có nói thêm gì nữa không, nhưng chẳng thấy gì, tôi nói: “Thế chính xác thì ông làm gì ở đó, ông Duffill?”

“Tôi ư?” ông ta lại nói câu này, nhưng trước khi tôi có thể đưa ra một câu trả lời mĩa mai, tàu qua khỏi hầm, cả khoang ngập tràn ánh sáng còn Duffill nói: “Chắc đây là

nước Ý rồi.”

Duffill đội cái mũ vải tuyết lên. Ông ta thấy tôi nhìn chăm chăm vào cái mũ nên giải thích, “Tôi đã đội chiếc mũ này nhiều năm rồi - mười một năm. Phải giặt khô. Tôi mua ở Barrow on Humber.” Rồi ông ta mở gói salami tiếp tục bữa ăn vừa bị hầm Simplon làm gián đoạn.

Đúng 9 giờ 35, chúng tôi dừng lại ở ga Domodos-sola, nước Ý, tại đây có một người đàn ông rót cà phê và bán đồ ăn trên một cái xe đẩy khá nặng. Anh ta bán hoa quả, bánh mì miếng, bánh mì ổ, và loại salami, những túi đồ ăn trưa mà anh ta nói là “rất nhiều đồ ngon”. Anh ta cũng bán cả rượu vang, Molesworth mua một chai Bardolino và ba chai Chianti để phòng xa, tôi mua một chai Orvieto và một chai Chianti, Duffill cầm một chai vang đỏ.

Molesworth nói: “Tôi sẽ mang cái này về khoang. Lấy giúp tôi một túi đồ ăn trưa nhé?”

Tôi mua hai túi đồ ăn trưa và vài quả táo.

Duffill nói: “Tiền của Anh quốc, tôi chỉ có tiền Anh quốc thôi.”

Anh chàng người Ý cầm lấy một bảng của ông già rồi trả lại bằng đồng lira.

Molesworth quay lại bảo: “Cần phải rửa táo đấy. Ở đây có bệnh tiêu chảy.” Gã lại nhìn chiếc xe đẩy và nói: “Tôi

nghe sẽ lấy hai túi đồ ăn trưa cho yên tâm.”

Trong khi Molesworth mua thêm đồ ăn và một chai Bardolino nữa, Duffill nói: “Tôi đã đi chuyển tàu này năm 1929.”

“Đi lúc đó rất đáng đấy,” Molesworth nói. “Con tàu này trước đây cực kỳ tuyệt.”

“Chúng ta sẽ ở đây bao lâu?” tôi hỏi.

Chẳng ai biết. Molesworth gọi anh bảo vệ tàu: “Này, George, chúng ta sẽ dừng ở đây bao lâu?”

Anh ta nhún vai và cũng làm như thế khi tàu bắt đầu chuyển bánh.

“Các ông nghĩ chúng ta sắp đi chưa?” tôi hỏi.

“Nó đang đi giật lùi,” Molesworth nói. “Tôi nghĩ là họ đang rẽ.”

Người bảo vệ tàu nói: “Andiamo.”^[3]

[3] Nguyên văn tiếng Ý: Ta đi nào!

“Người Ý thích mặc đồng phục,” Molesworth nói. “Nhìn anh ta mà xem. Mà bộ đồng phục trông rõ rẻ tiền. Bọn họ cứ như những học sinh lớn quá khổ. Có phải anh đang nói với chúng tôi không đấy George?”

“Tôi nghĩ anh ta muốn ta lên tàu,” tôi đáp. Tàu ngừng đi giạt lùi. Tôi nhảy lên tàu rồi nhìn xuống. Molesworth và Duffill đang ở bậc thang dưới.

“Anh cầm túi,” Duffill bảo, “anh lên trước đi.”

“Tôi ổn mà,” Molesworth nói. “Ông lên đi.”

“Nhưng anh có mang túi đồ mà,” Duffill nói. Ông ta lấy một cái tẩu từ trong túi áo khoác ra và bắt đầu ngậm tẩu. “Lên đi.” Ông ta lùi lại nhường chỗ cho Molesworth.

Molesworth hỏi: “Ông chắc chứ?”

Duffill nói: “Tôi không đi đường dài, cho đến năm 1929. Rồi tôi cũng không đi nữa, cho đến tận sau Thế chiến II.” Ông ta lại cho tẩu vào miệng và mỉm cười.

Molesworth trèo lên tàu - chậm chạp vì gã còn mang một chai rượu vang và túi đồ ăn trưa thứ hai. Duffill túm lấy thanh tay vịn cạnh cửa ra vào, đúng lúc đó tàu bắt đầu rời đi và ông ta buông tay ra. Hai bảo vệ tàu lao đến sau lưng ông ta, giữ tay rồi xô ông già đang chạy trên thêm ga và cổ vươn tới bậc thang của toa 99. Duffill cảm nhận thấy bàn tay của những người Ý, cố gạt ra và chạy lảo đảo, rồi lùi lại; ông ta liếc nhìn và cười nhạt khi thấy cái cửa vụt qua. Trông ông như già đến một trăm tuổi. Tàu lướt nhanh qua trước mặt ông.

“George!” Molesworth gào ầm lên. “Dừng tàu lại!”

Tôi nghiêng người ra cửa: “Ông ấy vẫn đang trên thềm ga.”

Có hai người Ý đứng cạnh chúng tôi, một người soát vé và một người dọn giường. Họ cứ như sắp nhún vai.

“Kéo phanh khẩn cấp đi!” Molesworth nói.

“Không, không, không được,” người soát vé nói. “Nếu kéo phanh khẩn cấp, chúng tôi sẽ phải trả năm nghìn lira. Đừng chạm vào đó!”

“Liệu có tàu khác không?” tôi hỏi.

“Có,” người dọn giường nói với giọng khó chịu. “Ông ấy có thể bắt kịp chúng ta ở Milan.”

“Mấy giờ thì có chuyến tàu kế tiếp đi Milan?” tôi hỏi.

“2 giờ.”

“Khi nào chúng ta tới Milan?”

“1 giờ,” người soát vé nói. “Chúng ta sẽ rời đó lúc 2 giờ.”

“Bố khỉ -”

“Ông già ấy có thể đi xe ô tô,” người dọn giường giải

thích. “Đừng lo. Ông ấy có thể đi taxi ở Domodossola, taxi đi vào một cái là đến, ông ấy sẽ tới Milan trước chúng ta!”

Molesworth nói: “Mấy tên khốn đó nên học hành thêm về cách điều hành xe lửa.”

Bữa ăn sau khi Duffill bị bỏ rơi thật buồn chán. Đó là một bữa ăn picnic trong khoang của Molesworth; cô gái người Bỉ tên Monique mang pho mát tới nhập cuộc cùng chúng tôi. Cô hỏi xin nước khoáng và bị Molesworth cầu nhàu: “Xin lỗi, tôi giữ nước khoáng để làm sạch răng.” Chúng tôi ngồi vai kề vai trên giường của Molesworth, thần thờ lấy ra phần ăn của mình trong túi ăn trưa.

“Tôi không lường trước tình huống này,” Molesworth nói. “Tôi nghĩ mỗi quốc gia nên có toa ăn riêng. Bố trí ở biên giới và phục vụ những bữa thật ngon.” Gã nhâm nhi quả trứng luộc kỹ và nói: “Có lẽ chúng ta nên cùng nhau viết thư cho Cook.”

Đoàn tàu tốc hành Phương Đông từng cung cấp dịch vụ đặc biệt không đâu có, giờ đây so với các đoàn tàu khác, nó lại chẳng có dịch vụ đặc biệt gì. Tàu tốc hành Rajdhani Ấn Độ phục vụ món cà ri trong toa ăn, tàu thư vận Khyber Pakistan cũng vậy, tàu tốc hành Meshed phục vụ món kebab gà Iran và tàu đi Sapporo ở Bắc Nhật Bản có món cá hun khói và cơm nếp. Các hộp đồ ăn trưa được bán ở ga Rangoon còn đường sắt Malaysia luôn có toa ăn trông giống như một quầy phở, tại đây bạn có thể mua món xúp meehoon; và Amtrak, tôi luôn nghĩ rằng đó là hãng xe lửa

tồi tệ nhất thế giới, cũng có món hamburger trên tàu James Whitcomb Riley (tuyến Washington – Chicago). Đói cồn cào làm chuyển đi không còn thú vị nữa và xét theo quan điểm này thì tàu tốc hành Phương Đông còn thiếu thốn hơn cả đoàn tàu Madrasli nghèo nàn nhất, đi trên tàu Madrasli, bạn phải đổi những phiếu ăn cũ nát để lấy một khay rau nhỏ xíu với một tí cơm.

Monique nói: “Hy vọng ông ấy bắt được taxi.”

“Tôi nghiệp ông già,” Molesworth than. “Anh thấy đấy, ông ấy rất hoảng hốt lúc bắt đầu bước lùi lại. ‘Ông mang túi mà,’ ông ấy nói, ‘ông lên trước đi.’ Nếu không hoảng hốt thì chắc ông ấy đã lên được tàu rồi. Để xem liệu ông ấy có thể tới được Milan không. Ông ấy phải đến được. Tôi lo là có thể ông ấy lên cơn đau tim. Ông ấy trông không khỏe lắm, đúng không? Anh biết tên ông ấy chứ?”

“Duffill,” tôi đáp.

“Duffill,” Molesworth nói. “Nếu ông ấy tỉnh táo, ông ấy sẽ ngồi xuống uống chút gì đó. Rồi bắt taxi đi Milan. Không xa lắm, nhưng nếu hốt hoảng lần nữa, ông ấy sẽ bị lạc.”

Chúng tôi tiếp tục ăn uống. Nếu có toa ăn, chúng tôi có thể ăn một bữa đơn giản và bỏ đồ thừa ở đó. Vì không có nên chúng tôi ăn suốt trên đường đến Milan, nỗi lo sợ bị đói làm người ta càng đói hơn. Monique bảo chúng tôi giống người Bỉ, cứ ăn liên tục.

Chúng tôi đến Milan lúc hơn một giờ. Chẳng thấy bóng dáng Duffill trên thềm ga cũng như trong đám đông ở phòng đợi. Nhà ga ở đây giống một nhà thờ, trần có vòm cao và những tấm biển đơn giản ghi những dòng kiểu "Lỗi ra" cho thấy phép ẩn dụ trong phương châm tôn giáo ở đây, từ kích thích cho đến vị trí đặc biệt trên tường; ban công chẳng để làm gì ngoài việc là chỗ đậu cho những con đại bàng bằng đá, có vẻ như trông chúng quá mập để có thể bay được. Chúng tôi mua thêm vài túi đồ ăn, một chai rượu vang và tờ Herald Tribune.

"Tôi nghiệp ông già," Molesworth nói, nhìn quanh quất để tìm Duffill.

"Có vẻ như ông ấy không đến kịp đây."

"Họ đã cảnh cáo trước rồi, đúng không? Lỡ tàu. Anh nghĩ nó chuyển hướng, nhưng thực ra nó vẫn đi đúng hướng cũ. Đặc biệt là tàu tốc hành Phương Đông. Tờ Observer có nói đôi chút về chuyện này. Mọi người đều lỡ tàu. Đây cũng là đặc trưng nổi tiếng của đoàn tàu này."

Ở toa 99, Molesworth nói: "Tôi nghĩ tốt hơn là ta nên lên tàu. Tôi không muốn mình bị 'duffill'."

Giờ chúng tôi đang trên đường tới Venice, chẳng còn hy vọng tìm thấy Duffill. Chẳng có may mắn cơ hội nào ông ấy sẽ bắt kịp. Chúng tôi uống hết một chai vang nữa rồi tôi đi về khoang của mình. Va li của Duffill, túi đồ, mấy bọc giấy chất đống ở một góc. Tôi ngồi xuống nhìn ra ngoài cửa sổ,

cổ kiềng chế ham muốn lục lợi đồ của Duffill để tìm ra lý do ông ta đi Thổ Nhĩ Kỳ. Trời bắt đầu nóng lên, những cánh đồng ngô như được nướng vàng ươm, rải rác những đụn lúa và rơm. Đi qua Brescia, hàng dãy cửa sổ của những ngôi nhà làm tôi nhức óc. Ít phút sau, như bị say bởi cái nóng của nước Ý, tôi chìm vào giấc ngủ.

Sau khi đi qua những miền đất công nghiệp khô cằn, chúng tôi tới Venice. Thành phố giống như một căn phòng hội họa trong một trạm xăng, những đường rãnh cống đen ngòm, nhớt nháp dầu chạy ngang dọc, những cái thùng và lò khổng lồ của các nhà máy lọc dầu, tất cả đều như đang đe dọa thành phố mong manh và nhỏ bé này. Những dòng chữ vẽ trên tường dọc theo đường đi đều được bố trí một cách chuyên nghiệp vì đó là tên của các công ty như: MOTTA GELAT - XỔ SỐ CỘNG SẢN ^[4], AGIP – CHÚNG TA ĐỀU LÀ KẺ SÁT NHÂN^[5], RENAULT – ĐOÀN KẾT^[6]. Eo biển nơi đây với những mảng dầu lấp lánh, như thể được danh họa Canaletto chấm phá vài đường nét, và cũng là một bãi chứa rác vụn, chai nhựa, những bệ toa lét vỡ, rác chưa xử lý và một nhà máy đang xả nước thải có bọt trắng lênh bênh. Khu vực rìa thành phố đã và đang mục ruỗng dần vì ngành công nghiệp, thứ phô ra trước mắt chúng tôi là những khung cửa sổ vỡ toác của những biệt thự vô chủ bị ngập nước ở lối đi sau nhà, một vài tháp chuông kiểu Venice sập vỡ, ở phía xa xa, nằm khá thấp, gần như khuất tầm mắt là những bức tường trát vữa màu vàng và những mái nhà đỏ, trên đó có những đàn chim sẻ đang dạy bồ câu tập bay.

[4] Nguyên văn tiếng Ý: Lotta Comunista.

[5] Nguyên văn tiếng Ý: Noi siamo tutti assassini.

[6] Nguyên văn tiếng Ý: Unita.

“Chúng ta đến nơi rồi, mẹ nó ơi.” Ông chồng người Mỹ đang giúp vợ bước xuống bậc thang, một người khuân vác cũng đỡ bà xuống thêm ga. Thật trùng hợp, cặp vợ chồng này từng đến Venice vào thời điểm thành phố này còn chưa bị tàn phá: giờ đây cả thành phố và hai vị khách này đều đã tàn úa vì căn bệnh tuổi tác. Nhưng bà Ketchum (đó là tên bà ta, đây cũng là điều cuối cùng bà ấy nói với tôi) trông rất ốm yếu; bà ta bước đi, vịn vào chiếc gậy, đau đớn vì những khớp gối gần như hóa đá. Vợ chồng Ketchum có thể sẽ tới Istanbul sau vài hôm nữa, tôi thấy rõ là điên rồ khi họ đi đến một đất nước khỉ ho cò gáy trong tình trạng tập tễnh như vậy.

Tôi đưa hành lý của Duffill cho người soát vé ở Veneto^[7] và bảo anh ta liên hệ với Milan để biết về Duffill. Anh ta nói mình sẽ làm, nhưng nói với kiểu vô tâm của người Ý như thế thì khó mà tin được. Tôi xin hóa đơn. Anh ta nhượng bộ, liệt kê các gói đồ của Duffill vào giấy biên nhận với vẻ bực dọc và chậm chạp. Ngay khi chúng tôi rời Venice, tôi xé tờ biên nhận vút ra ngoài cửa sổ. Tôi yêu cầu làm thế chỉ để làm khó anh ta.

[7] Một trong hai mươi vùng địa lý của Ý, có thủ phủ là thành phố Venice.

Ở Trieste, Molesworth phát hiện ra rằng tay soát vé người Ý đã xé nhầm tất cả vé trong cái ví hiệu Cook của gã. Tay soát vé người Ý ở Venice đã khiến Molesworth không có vé đi Istanbul và cả Nam Tư. Nhưng Molesworth vẫn bình tĩnh. Gã nói kể sách của mình lúc này là nói không có tiền và chỉ biết tiếng Anh: "Như vậy là đã đẩy bóng sang sân của bọn chúng."

Nhưng tay soát vé mới này rất kiên quyết. Hắn cứ đứng ở cửa khoang của Molesworth. Hắn nói: "Ông không có vé." Molesworth không trả lời. Gã tự rót cho mình một ly rượu vang và nhấp một chút. "Ông không có vé."

"Lỗi của anh, George."

"Ông," người soát vé bảo. Hắn vẫy một chiếc vé trước mặt Molesworth. "Ông không có vé."

"Xin lỗi, George," Molesworth nói, vẫn tiếp tục uống. "Anh phải gọi điện cho Cook thôi."

"Ông không có vé. Ông phải trả tiền."

"Tôi không trả. Không có tiền." Molesworth cau mày đoạn nói với tôi: "Ước gì hắn biến đi."

"Ông không thể đi được."

"Tôi cứ đi."

“Không có vé! Không đi được.”

“Trời đất ơi,” Molesworth thốt lên. Cuộc tranh luận còn kéo dài thêm một lúc nữa. Molesworth đã bị thuyết phục phải xuống ở ga Trieste. Tay soát vé toát mồ hôi. Hắn giải thích tình hình với người quản lý nhà ga, ông này đứng lên đi khỏi văn phòng nhưng rồi không quay lại. Một gã nhân viên khác xuất hiện. “Nhìn bộ đồng phục kìa,” Molesworth nói, “Rõ là cũ rích!” Gã nhân viên này cố gọi điện đi Venice. Hắn quay số bằng ngón tay mũm mĩm. “A lô! A lô!” Nhưng máy điện thoại không hoạt động.

Cuối cùng Molesworth cũng nói: “Tôi bỏ cuộc. Tiền đây này.” Gã lấy ra một nắm tiền tờ mười nghìn lira. “Tôi mua vé mới.”

Tay soát vé cầm lấy tiền. Molesworth rút lại khi gã soát vé định chộp lấy.

“Nhìn này George,” Molesworth nói. “Anh đưa vé cho tôi, nhưng trước khi làm như vậy, anh hãy ngồi xuống viết giấy đảm bảo để tôi có thể lấy lại tiền. Rõ chứ?”

Nhưng tất cả những gì Molesworth nói khi chúng tôi tiếp tục lên đường là: “Tôi nghĩ bọn chúng rất láu cá.”

Ở Sezana, biên giới Nam Tư, người ta cũng rất láu cá. Những viên cảnh sát Nam Tư mặt tròn căng, đeo đai đen chéo qua ngực, tràn lên hành lang tàu kiểm tra hộ chiếu.

Tôi đưa hộ chiếu của mình ra. Viên cảnh sát vầy vò cuốn hộ chiếu, liếm ngón tay cái lật giở từng trang, để lại những vết bẩn trên đó, cho đến khi tìm thấy visa của tôi. Hắn trả lại cho tôi. Tôi bước đi cùng hắn để lấy lại cốc rượu vang bên khoang của Molesworth. Viên cảnh sát đặt bàn tay xòe rộng lên ngực tôi rồi ấn mạnh; tôi ngả dúi dúi về phía sau, hăm mím cười, nhếch mép, để lộ ra hàm răng kinh khủng.

“Anh có thể tưởng tượng ra mấy tên cảnh sát Nam Tư này cư xử thế nào đối với khách hạng ba,” Molesworth nói, hiếm khi gã bộc lộ lòng trắc ẩn với xã hội như vậy.

“Nàng vẫn khóc và trái đất vẫn quay,” tôi nói. “Đàn gảy tai trâu.”^[8] “Ai nói bài thơ ‘The waste land’ (Miền đất hoang) là vô lý?”

^[8] Nguyên văn: Jug Jug in dirty ears.

Từ “Jug”^[9] này chưa thực sự chính xác, ở bên ngoài tàu, những đứa bé Nam Tư đang đùa nghịch trên đường ray, bố mẹ chúng khép nép đứng xếp hàng, tay giữ va li cho cân, những viên cảnh sát đeo túi da để tiền xu và cầm dùi cui đi tuần, miệng phì phèo thuốc lá, hơi một chút là hô: “Dừng lại!”

^[9] Jug - từ viết tắt nói về người Jugoslavia hay còn gọi là Yugoslavia (Nam Tư cũ).

Có thêm hành khách lên toa 99 ở Venice: một phụ nữ người Armenia đến từ Thổ Nhĩ Kỳ (cùng một cô em gái ở

Watertown, Massachusetts), bà này đi du lịch cùng con trai - mỗi lần tôi nói chuyện với người phụ nữ xinh đẹp, cậu bé lại khóc ré lên, cho đến khi tôi tự hiểu và biến đi chỗ khác; một bà sơ người Ý có gương mặt như một hoàng đế La Mã với hàng ria mép lơ mờ; Enrico, em trai bà sơ, giờ đang nằm trên giường của Duffill; ba người Thổ, bọn họ cố xoay xở để ngủ trên hai chiếc giường; và một bác sĩ đến từ Verona.

Ông bác sĩ là một chuyên gia về ung thư, đang trên đường đi dự hội nghị về ung thư ở Belgrade, ông này đang tán tỉnh Monique, cô cũng đáp trả và dẫn ông ta tới khoang của Molesworth để uống rượu. Ông này có hơi sưng sả mặt mày cho đến khi cuộc nói chuyện chuyển sang chủ đề ung thư; giống như bác sĩ Benway của William Burroughs ("Ung thư! Tình yêu đầu đời của tôi!"), ông ta trở nên nồng nhiệt và hào hứng như thể đang tóm tắt lại bài thuyết trình sẽ nói ở hội nghị. Tất cả chúng tôi đều cố gắng ra vẻ hiểu biết về ung thư, nhưng tôi để ý thấy ông bác sĩ đang véo vào tay Monique, cảm giác hình như ông ta đã tìm thấy một triệu chứng nào đó ở cô và đang định khám kỹ hơn, tôi nói chúc ngủ ngon rồi lên giường đọc cuốn Little Dorrit (Dorrit bé nhỏ). Tôi tìm thấy nguồn cảm hứng trong câu nói của Meagles: "Người ta thường tha thứ cho một nơi chốn ngay khi đi qua nơi đó," nó cứ liên tục hiện hữu trong đầu tôi, cho đến khi tôi chìm vào giấc ngủ, giống như những hành khách đang say ngủ trong toa tàu, giống như những đứa trẻ sơ sinh đang nằm trong chiếc nôi đu đưa.

Sáng hôm sau, tôi cạo râu; Enrico ngạc nhiên với máy

cạo râu điện cầm tay của tôi, cũng như Duffill lúc trước. Lúc ấy tàu chúng tôi bắt kịp đoàn tàu bên thành gấn tấm biển bằng sứ trắng men khắc hàng chữ Moskva – Beograd. Tàu Phương Đông trực tuyến dừng lại, những chỗ nối các toa kêu ken két, Enrico lao ra ngoài cửa. Đã đến Belgrade, ở đây có điểm đáng chú ý là nhiều từ viết tắt như Centrocoop, Ateks, Rad và từ mà tôi rất thích: Transjug. Tại nhà ga Belgrade này, tôi nghĩ phải dùng máy ảnh mới được. Tôi thấy một nhóm nông dân Nam Tư, bà mẹ, ông bố, bà cụ già cùng một đám trẻ con; người đàn ông có bộ râu kiểu Halloween còn người phụ nữ mặc váy xa tanh màu xanh lá cây trùm lên cái quần nam giới; bà già quấn khăn choàng che kín mặt, chỉ hở mỗi cái lỗ mũi to tướng, xách một chiếc túi Gladstone cũ rích. Phần hành lý còn lại của bọn họ là một đồng thùng các tông phân loại lộn xộn và những bó hàng đóng gói gọn ghẽ, hành lý đang được chuyển qua đường ray từ thềm ga bên này sang bên kia. Bất cứ một thùng hàng nào cũng có thể làm trật đường ray. Những người di cư ở Belgrade: một bức chân dung chua chát về sự phù phiếm. Tôi ngắm và chuẩn bị chụp ảnh, nhưng nhìn qua ống kính, tôi thấy bà già thì thầm với người đàn ông, anh này quay ra, ra dấu đe dọa tôi.

Ở xa xa phía dưới thềm ga, tôi lại có cơ hội tuyệt vời khác. Một người đàn ông trong trang phục giám sát đường sắt, với một chiếc mũ nhọn, áo có cầu vai và quần là phẳng phiu đang tiến về phía tôi. Nhưng điều thú vị để đưa lên ảnh là anh ta hai tay cầm hai chiếc giày và đi chân trần. Đôi bàn chân anh ta to bẹt, trông bè ra và trắng giống củ cải. Tôi đợi anh ta đi qua, rồi bấm máy. Anh ta nghe thấy

tiếng tách nên đã quay lại vắng ra những lời chữ bới khiếm nhã. Sau sự việc đó, tôi chụp ảnh lén lút hơn.

Molesworth nhìn thấy tôi đang thần thờ trên thềm ga nên nói: "Tôi lên tàu đây. Tôi chẳng thể tin con tàu này được nữa."

Nhưng mọi người đều đang đứng ở thềm ga; thực ra là tất cả các thềm ở sân ga đều chật ních khách đi tàu, khiến tôi không thể quên được hình ảnh này của Belgrade, như thể ta đứng ở bến cuối và mọi người đang đợi một con tàu không bao giờ xuất hiện, quan sát những đầu tàu không ngừng chuyển hướng. Tôi nói điều đó với Molesworth.

Gã bảo: "Giờ tôi cũng nghĩ về điều đó, khi có cảm giác mình bị 'duffill'. Tôi không muốn bị như thế. Gã leo lên toa 99 rồi nói to: "Đừng để bị 'duffill' đấy!"

Chúng tôi bỏ gã soát vé người Ý ở Venice; tại Belgrade, người soát vé Nam Tư được thay bằng anh soát vé người Bulgaria.

"Người Mỹ à?" anh chàng Bulgaria hỏi tôi khi thu hộ chiếu.

Tôi nói đúng vậy.

"Agnew," anh ta nói và gật đầu.

"Anh biết Agnew?"

Anh ta cười toét. “Ông ta đang khốn khổ đấy.”

Molesworth hỏi: “Anh là soát vé hả?”

Anh chàng Bulgaria nhún chân, hơi cúi người xuống.

“Tuyệt quá!” Molesworth nói. “Giờ thì tôi muốn anh dọn mấy cái chai này đi.” Gã chỉ xuống sàn khoang của gã, có cả đồng chai vang trên sàn.

“Chai rỗng hả?” anh chàng Bulgaria cười nhếch mép.

“Đúng rồi. Hay lắm. Làm đi nhé,” Molesworth nói, rồi ra ngồi với tôi cạnh cửa sổ.

Chúng tôi rời nhà ga vào khoảng giữa trưa, ngoại ô Belgrade rợp bóng cây và khá thú vị, khi chúng tôi đi qua, những người lao động đã tạm rời đồ nghề, ngồi vắt chân trong bóng râm, vừa ăn trưa, vừa ngắm đoàn tàu. Tàu đi rất chậm, ta có thể nhìn thấy những đĩa bắp cải hầm và thậm chí đếm được có bao nhiêu quả ô liu đen trong những chiếc bát sứ. Mấy nhóm người đang ăn chuyền tay nhau những ổ bánh mì to bằng quả bóng đá, bẻ thành nhiều miếng lớn, rồi quệt vào đĩa từng mẫu nhỏ.

Mãi lâu sau trong chuyến đi này, tại một quán bar cho tàu thủy Nga ở biển Nhật Bản, trên hành trình xe lửa từ Nhật đi Liên Xô bắt đầu từ vịnh Nakhodka, tôi gặp một anh chàng người Nam Tư vui tính tên là Nikola, anh ta nói với

tôi: “Ở Nam Tư, chúng tôi có ba thứ hay: tự do, đàn bà và bia rượu.” “Nhưng không phải cả ba trong cùng một lúc, đúng không?” Tôi nói với hy vọng anh ta sẽ không tự ái. Lúc đó tôi bị say sóng nên quên mất nước Nam Tư cũ.

Buổi chiều tháng Chín thật dài, tôi ngồi suốt trên tàu từ Belgrade đi Dimitrovgrad, trong một góc, cạnh chai rượu vang đầy và khoan khoái hút tẩu.

Bên ngoài cửa sổ tàu xuất hiện những người đàn bà, đa phần nhiều tuổi, họ choàng khăn chống nắng và buộc vào người những can nước tưới màu xanh. Bình nguyên thấp lại không bằng phẳng, lớp bụi đất mỏng chỉ đủ nuôi sống vài ba động vật. Khoảng năm con bò đứng bất động, một người chăn gia súc chống gậy trông lũ bò, chúng cũng còm cõi như những hình nhân bù nhìn – hai túi ni lông bọc ngoài hai thanh ngang làm khung xương – trông nom những cánh đồng bắp cải và hồ tiêu xơ xác. Xa xa bên kia những bắp cải xanh, một con lợn hồng hào đâm sầm vào bức rào vớ nham nhở quanh chuồng, một con bò cái nằm dưới khung thành một sân bóng đá bỏ hoang. Bên ngoài những nếp nhà thôn quê, hồ tiêu đang trở ra đỏ tía, tua tủa như những cụm hoa trạng nguyên, khô cằn dưới ánh mặt trời. Vùng này công việc đồng áng chủ yếu cày bừa và thu hoạch, những người đàn ông loạng choạng đi sau lũ bò đực kéo cày và bừa gỗ, đôi lúc họ lại lắc lư trên xe đạp chở ngất cỏ khô. Những người chăn thả gia súc không đơn giản làm công việc chăn thả, bọn họ còn là người canh gác để đàn gia súc không bị ăn cướp; một phụ nữ trông bốn con bò, một người đàn ông dùng gậy chặn dắt ba con lợn xám, còn những con

gà gầy nhảnh do bọn trẻ con gầy nhảnh phụ trách. Tự do, đàn bà và bia rượu là định nghĩa của Nikola; còn kia một phụ nữ đang dừng lại giữa đồng để uống ngụm nước, cô ta uống xong, nghiêng gập người xuống để buộc đám thân ngô. Những ụ đất rộng vàng xấp trên những vườn nho héo úa; người ta bơm nước, mức nước lên từ nhiều lỗ giếng sâu; hàng loạt đồng cỏ khô chất cao và những cánh đồng hồ tiêu đang chín không đều, ban đầu tôi cứ tưởng là vườn hoa. Cảm giác cực kỳ yên tĩnh, như đoàn tàu vút qua một vùng nông thôn xa xôi hoang dã. Cứ thế, trong suốt vài giờ, cảnh không thay đổi, một buổi chiều ở Nam Tư, và rồi mọi người biến mất, cứ như hiện tượng siêu nhiên: đường không có ô tô hay xe đạp, những ngôi nhà với cửa sổ trống trơn nằm bên rìa ruộng đồng hoang vắng, những cây táo trĩu quả không ai buồn hái. Có lẽ, giờ chưa phải lúc – ba rưỡi chiều; có lẽ trời quá nóng. Nhưng những người phơi hồ tiêu và chất những đồng cỏ khô kia ở đâu? Đoàn tàu đi qua – đó chính là điều tuyệt vời của một đoàn tàu, ta không có cảm giác đang di chuyển – nhưng thực ra đang di chuyển nhanh hơn bình thường. Sáu thùng nuôi ong gọn gàng, một đầu máy hơi nước bỏ hoang có những bông hoa dại màu trắng đang quần quanh ống xả khói, một con bò bị buộc ngay chỗ giao nhau của đường dân sinh và đường tàu. Trong cái nóng buổi chiều, khoang của tôi bắt đầu bị bụi phủ, phía đầu tàu, những người Thổ đang nằm ngủ ngon lành trên ghế, miệng há ra, lũ trẻ con còn thức ngồi trên bụng họ. Tại mỗi con sông, mỗi cây cầu mà tàu đi qua, đều có những chốt quân sự xây bằng gạch vuông vắn, giống như những phiên bản mô phỏng tháp Martello của Croatia, chúng đều nham nhở vì trúng bom. Rồi tôi thấy một người

đàn ông, không đầu, chúí người trong cánh đồng ngô, bị những thân cây ngô cao hơn anh ta che phủ; tôi tự hỏi không biết mình có bỏ qua nhiều người khác không, vì họ có vẻ lọt thỏm giữa những cánh đồng này.

Một câu chuyện buồn xảy ra ở bên ngoài thành phố Nis. Trên con đường gần đường ray, một đám đông đang chen nhau để nhìn một con ngựa, nó vẫn đang bị buộc chặt vào một xe hàng quá tải, chiếc xe mắc kẹt trong vũng bùn, và con ngựa đã chết ngay đó. Tôi có thể hình dung ra nó bị vỡ tim khi cố thoát khỏi cái xe hàng. Và chuyện đó vừa mới xảy ra: bọn trẻ con gọi lũ bạn, một người đàn ông vội bỏ lại xe đạp chạy đến xem, ở xa hơn, một người đang đứng đái vào hàng rào cũng sốt sắng ra xem con ngựa. Cảnh tượng trông giống trong bức tranh của dân Flemish, trong đó hình ảnh người đái bậy là chi tiết sinh động. Người đàn ông đứng bên bờ rào, lắc lắc những giọt nước tiểu cuối cùng trước khi nhét cái đó vào trong quần rồi lao ra chỗ con ngựa; bức tranh hoàn tất.

“Tôi ghét ngắm cảnh,” Molesworth nói. Chúng tôi đang đứng ở cửa sổ hành lang thì tôi bị một viên cảnh sát người Nam Tư cảnh cáo vì chụp ảnh một cái đầu máy hơi nước, trong buổi chiều muộn, bụi cuộn lên theo bước chân của hàng nghìn người lao động đang sắp bước qua đường ray về nhà, họ đứng trong đám bụi hơi nước màu xanh pha trộn với đám mây những con ruồi vàng. Giờ chúng tôi đang ở bên hẻm núi đá bên ngoài Nis, trên đường tới Dimitrovgrad, khi chúng tôi đi qua đây, những vách núi nhô lên, đôi lúc khá cân xứng, trông giống tàn tích của những bức tường

gạch kiên cố trong pháo đài của các lâu đài đồ nát. Cảnh này làm Molesworth thấy mệt và tôi nghĩ gã sắp giải thích cho cái sự uể oải của mình. "Tất cả những chuyến đi dài cùng với sách hướng dẫn," nghỉ một lúc rồi gã nói tiếp: "Đám khách du lịch cá sấu cứ đi vào rồi đi ra các nhà thờ, viện bảo tàng, thánh đường. Không, không, không. Tôi chỉ muốn được tĩnh lặng, tìm một cái ghế êm ái. Anh hiểu ý tôi chứ? Tôi muốn đắm mình vào một đất nước."

Gã uống rượu. Cả hai chúng tôi cùng uống, nhưng rượu làm gã trầm ngâm còn tôi thấy đói. Suốt cả ngày, tôi mới ăn một cái bánh pho mát ở Belgrade, một gói bánh quy xoắn và một quả táo chua loét. Quang cảnh nước Bungari với những ngôi nhà cũ nát và những con dê gầy còm, khiến tôi chẳng mấy hy vọng có một bữa ăn ngon ở nhà ga Sofia; và ở thành phố có cái tên đáng sợ Dragoman, có rất nhiều người bao gồm cả những người tràn xuống từ toa 99, sẽ cùng lên tàu vì tất cả chưa bị dính bệnh tả. Những người Bulgaria cho biết căn bệnh này đã tràn vào nước Ý.

Tôi tìm thấy anh soát vé người Bulgaria để hỏi xem một bữa ăn kiểu Bungari thì như thế nào. Rồi tôi viết ra vài từ Bungari ghi lại những món ăn ngon mà anh ta nói: pho mát, khoai tây, bánh mì, xúc xích, xa lát đậu, vân vân... Anh ta đảm bảo với tôi sẽ có đồ ăn ở Sofia.

"Con tàu này chậm kinh khủng," Molesworth nói tàu Phương Đông trực tuyến cốt kết đi qua bóng tối. Đây đó có những chiếc đèn treo màu vàng, phía xa xa le lói ánh đèn trong một trạm dừng nhỏ, ta có thể thấy người trưởng trạm

đứng cách trạm khoảng năm bước chân, đang vẩy cờ ra hiệu cho con tàu chậm chạp này.

Tôi đưa cho Molesworth danh sách những món ăn Bungari và bảo mình định mua những thứ có thể mang đi được ở Sofia; đây có thể là đêm cuối cùng của ta với con tàu Phương Đông trực tuyến – chúng ta xứng đáng có một bữa thịnh soạn.

“Nghe hợp lý đấy,” Molesworth nói. “Giờ anh định tiêu tiền thế nào?”

“Tôi vẫn chưa có ý tưởng gì cả,” tôi nói.

“Ở đây người ta dùng đồng lev, anh biết đấy. Nhưng vấn đề là tôi không tìm được nơi đổi tiền. Tay quản lý ngân hàng của tôi nói đây là một trong những đồng tiền vớ vẩn nhất – tôi đoán có khi nó chẳng phải tiền, chỉ là giấy lộn.” Theo như cách gã nói, tôi có thể thấy rằng gã chẳng dối. Gã tiếp tục, “Tôi luôn dùng thẻ nhựa. Cực kỳ tiện dụng.”

“Thẻ nhựa?”

“Mấy cái này này.” Gã bỏ chai rượu xuống rồi lấy ra một nắm thẻ tín dụng, xào xáo cả mớ và đọc tên.

“Anh nghĩ thẻ Barclay đã tới được Bungari chưa?”

“Cứ hy vọng là rồi,” gã nói. “Còn nếu chưa, thì tôi vẫn còn ít tiềnlira.”

Khi chúng tôi tới được Sofia đã là mười một giờ đêm, Molesworth và tôi nhảy xuống tàu, người soát vé bảo chúng tôi phải nhanh lên: “Chỉ có mười lăm phút, có khi mười phút thôi.”

“Anh nói chúng tôi có nửa giờ mà.”

“Nhưng chúng tôi đi chậm. Đừng nói nữa – nhanh lên!”

Chúng tôi bước nhanh trên thềm ga tìm đồ ăn. Có một quán ăn đông nghẹt người vây quanh quầy bán hàng, chẳng có gì khác nữa ngoại trừ một người đàn ông với một cái xe đẩy bốc khói ở phía cuối ga. Ông ta bị hói. Tay này ông ta cầm một túi giấy nhỏ, tay kia mở thùng xe lấy ra vài chiếc bánh, rạch ra và cho miếng xúc xích to bằng quả chuối vào trong, có thể thấy mấy mẫu thịt lợn lòi ra ở quanh đường viền xúc xích. Ba khách hàng đang đứng trước chúng tôi. Ông bán hàng đang phục vụ họ, rất từ tốn, dùng nĩa cho bánh và xúc xích vào trong túi. Đến lượt mình, tôi giơ hai ngón tay lên, rồi đổi ý, giơ ba ngón. Ông ta gói ba cái riêng.

“Cũng thế,” Molesworth nói và đưa cho ông ta một tờ một nghìn lira.

“Không, không,” ông ta chối, đẩy tờ đô la của tôi ra đồng thời lấy lại túi bánh, cho vào trong xe.

“Ông ta không nhận tiền của chúng ta,” Molesworth bảo.

“Banka, banka,” ông ta nói.

“Ông ta muốn ta đi đổi tiền.”

“Đây là đô la,” tôi nói. “Tiền này mua được mọi thứ.”

“Ông ta không lấy đâu,” Molesworth khuyên. “Banka ở đâu?”

Ông đầu hỏi chỉ về phía nhà ga. Chúng tôi chạy theo hướng chỉ tay và tìm thấy một quầy đổi tiền, có cả dãy người đang đứng xếp hàng, tay cầm những tờ tiền và đá hành lý nhích lên từng tí một.

“Tôi nghĩ chúng ta phải bỏ cuộc rồi,” Molesworth thốt lên.

“Tôi thèm xúc xích đến chết đi được.”

“Trừ phi anh muốn bị ‘duffill’,” Molesworth nói, “Chúng ta nên quay lại tàu đi.”

Chúng tôi lên tàu, chỉ vài phút sau còi tàu rít lên và bóng tối của Bungari nuốt chửng ga Sofia. Enrico thấy chúng tôi trắng tay, đã lấy ít bánh xốp Ý của bà sơ chị gái anh ta cho chúng tôi; người phụ nữ Armenia mời chúng tôi một miếng pho mát, cô ta ngồi cạnh cùng uống với chúng tôi, cho đến khi cậu con trai mặc bộ pyjama đi qua. Thằng bé thấy mẹ đang cười, nó khóc ré lên. “Được rồi, mẹ đi đây,” cô ta nói

và rời đi. Monique đã đi ngủ, cả Enrico cũng thế. Mọi người trên toa 99 đều ngủ cả, nhưng tàu lại đi nhanh hơn. "Chúng ta vẫn chưa đi xa lắm," Molesworth nói và cắt miếng pho mát. "Còn hai chai vang nữa - mỗi chai một tí - với lại còn chút vang Orvieto để uống nốt. Pho mát, bánh quy. Chúng ta có thể gọi đây là bữa ăn khuya." Chúng tôi tiếp tục uống, Molesworth nói về Ấn Độ, về chuyện gã đã đi tuyến tàu thủy P&O lần đầu tiên như thế nào, cùng với hàng nghìn lính nghĩa vụ và những công nhân thợ mỏ từ mỏ than Durham ra sao. Molesworth cùng những tay sĩ quan đã uống rất nhiều, nhưng mấy tay hạ sĩ quan gục hết. Sau một tháng, bọn họ hết bia. Đánh lộn xảy ra, mấy gã đàn ông nổi loạn, "và khi chúng tôi tới Bombay, đa số bọn họ đều bị giam. Còn tôi lại có thêm sao và quân hàm trên vai vì đã cư xử tốt."

"Chuyện đại loại là như vậy đấy," Molesworth kể. Tàu vẫn đang lướt đi khi gã mở chai rượu vang cuối cùng. "Có một quy tắc hay là hãy uống rượu vang ở mỗi đất nước ta đi qua." Gã liếc ra cửa sổ nhìn bóng đêm. "Tôi nghĩ là ta vẫn đang ở Bulgaria. Tiếc thật!"

Một đàn bảy con chó lông xám, có lẽ là chó hoang, đang chạy đuổi trên đồng cỏ căn cứ miền Tây Bắc Thổ Nhĩ Kỳ, sủa vang khi đoàn tàu đi qua. Lũ chó, ở Thrace, làm tôi tỉnh giấc, Nagel cho rằng "điều này chẳng hấp dẫn gì." Rồi khi lũ chó hoang giảm nhịp chạy và bị tụt lại phía sau đoàn tàu vẫn chuyển bánh, chẳng còn gì để nhìn ngắm ngoại trừ không gian đơn điệu và ảm đạm của những ngọn đồi vô vị. Thỉnh thoảng lướt qua những doanh trại quân đội có những

chàng lính đang xúc cây củ cải đường nhuộm bụi vào trong những chiếc xe goòng bằng thép, và vì thiếu vắng bóng cây xanh nên sự đơn điệu của cảnh vật càng rõ rệt. Tôi không thể chịu nổi những dãy đồi trọc. Edirne (Adrianople) nằm ở phía Bắc, còn bốn giờ nữa mới đến Istanbul; chúng tôi đi qua những đồng cỏ, chỉ dừng lại ở những nhà ga nhỏ xíu, một chặng đi qua vùng đất cằn cỗi chẳng có gì để nhớ; đặc điểm của những đồng cỏ nơi đây là trống trơn, chẳng có gì để nói ngoài một màu nâu sẫm.

Tôi vẫn ở bên cửa sổ, hy vọng sẽ gặp được một điều ngạc nhiên nào đó. Chúng tôi đi qua một nhà ga nữa. Tôi cố gắng tìm kiếm một chi tiết nào đó; nhưng mọi sự tiếp tục lặp lại như năm mươi nhà ga trước khiến tôi không để tâm nữa. Nhưng rồi khi đi qua một mảnh vườn, bên cạnh có ba con gà tây đang chạy tung tăng đúng như đặc tính của lũ gà.

“Nhìn kìa!” Molesworth nhìn thấy chúng.

Tôi gật đầu.

“Gà tây. Ở Thổ Nhĩ Kỳ,^[10]” gã thốt lên. “Tôi tự hỏi, đó có phải là lý do tại sao họ gọi nó như thế -”

[10] Gà tây và nước Thổ Nhĩ Kỳ trong tiếng Anh đều là Turkey.

Nhưng không phải vậy. Tên gọi của lũ gà bắt nguồn từ một loại gà sao châu Phi, chúng được nhập khẩu qua

Istanbul và ở đây người ta gọi là gà tây. Chúng tôi nói về chuyện này suốt một hai giờ trong lúc uống rượu buổi sáng. Điều này khiến tôi chột dạ, là người đàn ông đã có vợ con mà tôi lại lao vào một cuộc hành trình vô nghĩa, thỏa mãn thú vui du lịch lười biếng của mình.

Đoàn tàu tốc hành để chịu từ Paris đã biến thành tàu địa phương Thổ Nhĩ Kỳ rất khó chịu và bức mình. Khi tới ngoại ô Istanbul, đoàn tàu dừng lại ở mọi sân ga, chỉ để cho những người soát vé có cơ hội nghịch mấy cuốn sổ ghi chép ở ga đầu mỗi Clapham và Scarsdale, Thổ Nhĩ Kỳ.

Ở phía bên tay phải của đoàn tàu là bờ biển Marmara, nơi có những con tàu chở hàng hai bên sườn hoen gỉ cùng những thuyền câu cá có đường viền hình lưỡi dao, vây xung quanh là những chiếc thuyền dài có bơi chèo kiểu Thổ đang bập bênh trên mặt nước lấp lánh. Phía bên tay trái chúng tôi là vùng ngoại ô đang lướt qua, cứ khoảng năm mươi mét lại có thay đổi: những căn lều rải rác và làng chài nhường chỗ cho các khu chung cư cao tầng, với những căn nhà lán tạm ở phía dưới; rồi khu ổ chuột trồi lên từ một mô đá, những căn nhà gỗ thấp là mặt đất, gác mái gỗ của những ngôi nhà nhấp nhô nằm chênh vênh trên vách núi – một kiểu xây nhà (kiểu nhà sắp đổ, không sơn, có ba gian) khá được ưa chuộng ở Somerville, Massachusetts, cũng như ở Istanbul. Phải mất một lúc mới nhận ra rằng kiểu nhà xây khác biệt ở đây không phải do tầng lớp xã hội, mà là do thời gian hàng thế kỷ, mỗi kiểu nhà biểu trưng cho một thời kỳ khác nhau – Istanbul là một thành phố đã trải qua hai mươi bảy thế kỷ và đang lão hóa; càng đi gần tới Seraglio

nhà cửa trông càng vững chãi hơn (từ ván ốp đến gỗ, từ gỗ đến gạch, từ gạch đến đá).

Istanbul bắt đầu lộ ra khi đoàn tàu đi qua tường thành ở Cổng Vàng, Khải Hoàn Môn của Hoàng đế Theodosius – được xây dựng từ năm 380 nhưng trông tàn tạ không hơn gì những sợi dây phơi quần áo của người Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây, không rõ vì lý do gì, đoàn tàu lại đi nhanh về phía cực Đông của Istanbul, qua Thánh đường Xanh và Topkapi Sarayi, rồi vòng qua cảng Còi Vàng. Nhà ga Sirkeci chẳng thể sánh được với nhà ga đàn chị của nó, Haydarpasa, ở ngay bên kia sông Bosphorus, nó lại gần khu đông dân cư Eminonu và gần một trong những thánh đường đẹp nhất thành phố, Yeni Valide Camii. Đó là còn chưa kể đến cầu Galata (nơi tập trung những người bán hàng, quầy bán cá, cửa hàng, nhà hàng, cả những kẻ móc túi ngụy trang như những người bán rong và cũng chào hàng) khiến cho ai mới đến Istanbul bằng tàu tốc hành Phương Đông trực tuyến vừa bị sốc vừa thấy thích thú khi được lao thẳng vào khu chợ phương Đông.

“Trông gớm ghiếc quá,” Molesworth nói. Nhưng gã đang mỉm cười. “Tôi nghĩ, tôi sắp thích nơi này rồi.” Gã đi tới làng chài đất đỏ Tarabya. Gã cho tôi số điện thoại và dặn hãy gọi khi nào tôi thấy chán. Chúng tôi vẫn đang ở thêm ga Sirkeci. Molesworth quay về phía con tàu: “Tôi không thấy buồn khi chia tay đoàn tàu này, anh thấy đúng không?” Nhưng gã nói thế với một giọng khó chịu mà trù mẫn, kiểu như một người tự bảo mình là ngốc nhưng lại ám chỉ ngược lại.

Thoảng nhìn qua chính mình trong chiếc gương mạ vàng cao ba mét tại khách sạn Pera Palas ở Istanbul ta sẽ cảm nhận được hào quang trong phút chốc, cảm giác sung sướng khi thấy gương mặt mình trong chân dung một hoàng tử. Cách bài trí không gian đượm vẻ xa xỉ nhưng đã xuống cấp, một khoảng rộng trải thảm êm ái, lót ván đen, tường và trần nhà chạm khắc kiểu Rococo^[11] thế kỷ 18, trên đó những vị thần tình yêu đang mỉm cười nhần nại. Ở trên cao quá đầu là những chiếc đèn chùm cầu kỳ, giống như những cái chuông gió pha lê, qua những cột bằng đá cẩm thạch ở phòng khiêu vũ và những cây cọ ở khu quây rượu màu gụ, trên đó treo rất nhiều bản sao các bức tranh tầm thường kiểu Pháp. Nhìn từ bên ngoài, khách sạn này chẳng đồ sộ gì hơn ngân hàng Charlestown ở Boston, hiện có hai người điều hành khách sạn, đều da màu, nhỏ thó và trông cứ như là họ hàng khác nhau vài thế hệ, mỗi người đều có nụ cười tự mãn ở dưới lớp ria mép khi dùng tiếng Pháp trả lời những câu hỏi tiếng Anh. Một điều hay là, theo ước nguyện của người chủ quá cố - một nhà từ thiện người Thổ Nhĩ Kỳ - khách sạn này là một quỹ từ thiện: lợi nhuận từ mức chi phí hạng sang hay mọi khoản thu thêm, đều góp phần cải thiện tình trạng nghèo đói của người Thổ Nhĩ Kỳ.

[11] Phong cách nghệ thuật và thiết kế nội thất của Pháp được sử dụng phổ biến thời của hoàng hậu Marie Antoinette.

Ngày đầu tiên ở thành phố này, tôi đã đi bộ liên miên, giống như một người được giải thoát khỏi trần tù túng dài ngày. Án phạt duy nhất khi đi tàu đối với người ham hoạt

động như tôi là bị tước đoạt quyền đi lại. Nhiều ngày trôi qua, tôi đi chậm lại, và với cuốn sách về Thổ Nhĩ Kỳ của Nagel trong tay, tôi bắt đầu đi ngắm cảnh, một hoạt động thư thái thật sự vì cũng giống như việc nghiên cứu, phải chăm chú quan sát, lắng nghe mọi chuyện xa xưa, tự ca ngợi bản thân với ý thức rằng ta đang khám phá quá khứ, trong khi lại đang tự nghĩ ra quá khứ, sử dụng một cuốn sách hướng dẫn với những chú thích ngắn gọn. Tuy nhiên, nên quan sát Istanbul như thế nào? Trong cuốn sách *Turkey, a traveller's guide and history* (Thổ Nhĩ Kỳ, lịch sử và hướng dẫn cho khách du lịch), Gwyn Williams khuyên rằng:

“Dành một ngày cho các bức tường thành và pháo đài, vài ngày thăm thú hệ thống ống nước và bể chứa trong và ngoài thành phố, một tuần đi thăm các cung điện, một tuần nữa thăm viện bảo tàng, một ngày cho các cột và tháp, vài tuần cho các nhà thờ và thánh đường... Dành vài ngày cho các khu mộ, nghĩa trang và cách trang điểm cho người chết có khi hay hơn ta vẫn tưởng.”

Sau khi mệt nhoài vì xem xác chết, chẳng bận tâm đến cách trang điểm, có khi lại hay. Trong trường hợp nào tôi cũng phải bắt tàu; nên tôi lượn qua vài góc đường và tự thuyết phục rằng đây là thành phố mà mình sẽ rất vui được trở lại. Ở khu đạo Hồi Topkapi, tôi đã được thấy những nhóm thái giám da màu. Bên ngoài mỗi xà lim là các loại dụng cụ tra tấn khác nhau, vặn ngón cái, roi và nhiều thứ khác. Theo người hướng dẫn, những hình thức trừng phạt không phải lúc nào cũng phức tạp. Tôi bảo cô ta cho ví dụ.

“Họ treo người lên rồi đánh vào bàn chân,” cô ta nói.

Một người Pháp quay sang tôi và hỏi: “Cô ấy nói tiếng Anh đấy à?”

Quả đúng vậy, cô ta còn nói cả tiếng Đức, nhưng với cả hai thứ tiếng, cô ta đều nói với âm điệu của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Chẳng ai bận tâm đến điều này, hầu hết mọi người chỉ hỏi đi hỏi lại: “không biết thử mấy cái này thì thế nào?” Điểm nhấn trong căn phòng đá quý gây sự tò mò mĩa mai, vì hầu hết đá quý gắn trên dao găm và gươm đều là giả, đồ thật đã bị ăn trộm từ nhiều năm trước. Không nghi ngờ gì về việc giá vé máy bay trung bình đi Istanbul có thể mua được cả kho báu ở Topkapi, mặc dù người Thổ Nhĩ Kỳ, có thể vì lý do yêu nước, khẳng định rằng những viên ngọc to bằng quả trứng là đồ thật, cũng như họ khẳng định cho rằng vết chân của đấng Toàn năng Mohammed trong bảo tàng thần thánh ở bên kia sân là vết chân thực sự của Người. Nếu quả như vậy, có lẽ ông ta là người Ả rập duy nhất trong lịch sử đi xăng đan cỡ EEE-14.

Một câu chuyện lạ lùng hơn chuyện này, nhưng hiển nhiên có thật, là câu chuyện đằng sau bức tranh khảm ở phòng trưng bày phía trên của nhà thờ Thánh Sofia. Bức tranh mô tả Nữ hoàng Zoe (980-1050) và người chồng thứ ba của bà – ông Constantine Monomachus. Khuôn mặt của Constantine bị che lấp bởi một cái mặt nạ giống như trong bức chân dung nổi tiếng Gertrude Stein của Picasso. Quả thực, khuôn mặt của Constantine được đưa vào trong bức

họa này sau khi người chồng thứ nhất của bà Zoe, ông Romanus III, qua đời hoặc bị lưu đày. Tuy nhiên, những bức tranh khảm đẹp nhất không nằm trong những nhà thờ và giáo đường lớn ở trung tâm Istanbul, mà nằm trong tòa nhà đổ nát, nhem nhuốc mang tên Kariye Camii ở ngoại ô thành phố. Tại đây, những bức tranh khảm cực kỳ mềm mại và giàu tính nhân văn. Hàng triệu viên đá nhỏ đã tạo nên hiệu ứng của những nét cọ: Chúa Jesus dường như đang sống và Đức Mẹ Đồng Trinh trong một bức tranh trên tường trông giống hệt như Virginia Woolf^[12].

[12] Tiểu thuyết gia hiện đại lừng danh của Anh (1882-1941).

Chiều hôm đó, nóng lòng được chiêm ngưỡng bộ mặt Á Đông của Istanbul đồng thời chuẩn bị mua vé đến Teheran, tôi đi chuyển phà qua Bosphorus đến Haydar-pasa. Biển lặng đến bất ngờ. Vì đã từng đọc tiểu thuyết Don Juan, nên tôi nghĩ sẽ có một chuyến đi bão tố y như trong truyện:

Không có một vùng biển động khiến người ta nôn mửa,

Những xoáy nước nguy hiểm với những cơn sóng lớn hơn cả ở Biển Đen.^[13]

[13] Đoạn 5, chương 5 trong tiểu thuyết Don Juan.

Nhưng đó là Bosphorus nhìn từ xa. Ở đây biển lặng như gương, phản chiếu hình ảnh ga Haydarpasa, một tòa nhà

kiểu châu Âu tối tăm, nặng nề với cái đồng hồ lớn và hai tòa tháp chóp cùng. Nhà ga này là một cửa ngõ không phù hợp để đến châu Á. Ga được xây từ năm 1909 theo thiết kế của một kiến trúc sư người Đức, người hình như cho rằng Thổ Nhĩ Kỳ sẽ sớm trở thành một phần của đế chế Đức, và tại một nhà ga như thế này, những người dân bị trị sẽ ngồi nhai xúc xích một cách trung thành. Có vẻ như người ta định xây dựng một tòa nhà để treo chân dung của Hoàng đế Đức, và nó chẳng ăn nhập gì với nơi này.

“Teheran gitmek ichin bir bilet istiyorum,”^[14] tôi nói với cô gái ở quầy vé, mắt nhìn vào sách để lấy tự tin.

^[14] Tôi muốn mua một vé đến Teheran. Tiếng thổ Nhĩ Kỳ.

“Chúng tôi không bán vé vào Chủ nhật,” cô gái trả lời bằng tiếng Anh. “Xin quay lại vào ngày mai.”

Vì đang ở phía bên phải của Bosphorus, tôi bước đi từ nhà ga đến Selimiye Barracks, nơi Florence Nightingale^[15] đã chăm sóc các binh sĩ bị thương nặng trong chiến tranh Krym. Tôi hỏi lính gác liệu tôi có thể được vào trong không. Anh ta hỏi lại: “Nightingale?” Tôi gật đầu. Anh ta nói phòng của bà đóng cửa vào Chủ nhật và chỉ hướng cho tôi đến nghĩa trang Uskudar, nghĩa trang lớn nhất Istanbul.

^[15] Người Ý (1820-1910), được coi là người sáng lập của ngành y tá hiện đại.

Trên đường đến Uskudar, tôi nhìn nhận thấu đáo hơn

điều luôn làm tôi trần trở về đất nước Thổ Nhĩ Kỳ. Người cha của nhân dân nước này là Mustafa Kemal Ataturk nên đi khắp mọi nơi ở Thổ Nhĩ Kỳ, ta đều thấy ảnh, chân dung và tượng của ông; ông xuất hiện trên các biển quảng cáo, tem, tiền xu. Các con đường, quảng trường được đặt theo tên ông và ông cũng là chủ đề thường thấy trong các cuộc nói chuyện ở nước này. Gương mặt ông đã trở thành biểu tượng, mang hình một ngôi sao gần gũi, với một chiếc mũi, cái cằm và rất phổ biến như một kiểu nhân vật mà người Trung Quốc hay dùng để đuổi tà ma. Ataturk lên nắm quyền năm 1923, tuyên bố Thổ Nhĩ Kỳ là nước cộng hòa và theo đường lối hiện đại hóa, ông cho đóng cửa các trường tôn giáo, giải phóng các quy định tu sĩ khổ hạnh, giới thiệu chữ cái Latin ABC và bộ luật dân sự Thụy Sĩ. Ông mất năm 1938, đây chính là suy ngẫm của tôi: công cuộc hiện đại hòa chấm dứt ở Thổ Nhĩ Kỳ cùng với cái chết của Ataturk vào lúc 9 giờ 5 phút ngày mười tháng Mười một năm 1938. Để ghi nhớ ngày này, căn phòng nơi ông nhắm mắt được giữ nguyên, các đồng hồ trong lâu đài cũng luôn để ở lúc 9 giờ 5 phút.

Điều này giải thích tại sao người Thổ Nhĩ Kỳ ăn mặc y như thời năm 1938, áo len lông màu nâu, tất có hoa văn, quần thụng kẻ sọc, áo vải xec màu xanh có cầu vai bay phấp phới như có cánh và một chiếc khăn tay nhô ra ở túi áo ngực. Tóc họ hơi gợn sóng, có vuốt sáp, ria mép thì được nhổ sạch. Đường viền gấu trên những chiếc váy nâu bằng vải garbadine của phụ nữ thường dài quá gối khoảng năm xăng ti mét. Đây là sự hiện đại thời trước chiến tranh và bạn không phải nhìn đâu xa để biết các mẫu xe năm

1938 của hãng Packard, Dodge hay Pontiac lượn trên phố ra sao, đường phố đã được mở rộng ra sau khi các mẫu xe này ra đời. Những cửa hàng đồ gỗ ở Istanbul trưng bày thiết kế mới nhất bên cửa sổ - ghế được bọc quá kín trong hộp và sofa có chân đế cong. Tất cả những thứ này đều dẫn đến một kết luận rằng, nếu đỉnh cao sự tinh tế của đế chế Ottoman rơi vào giai đoạn thế kỷ 16 dưới triều đại Suleiman Vĩ đại, thì đỉnh điểm của quá trình hiện đại rơi vào năm 1938 khi Atatürk đang hiện đại hóa phong cách Thổ Nhĩ Kỳ một cách dè dặt theo kiểu phương Tây.

“Sao thế? Khôn quá đấy ông bạn ạ,” Molesworth nói khi tôi gọi gã dậy để giải thích. Rồi gã đổi chủ đề. Gã rất thích Tarabya; thời tiết thật tuyệt. “Đi ăn trưa nào. Đi taxi đắt lắm, nhưng tôi hứa với anh rằng sẽ có rượu vang ngon. Nó gọi là Cankia hay Ankia gì đó. Là loại nguyên chất, trắng, có hơi ánh hồng nhẹ - không phải màu như hoa hồng đâu, vì tôi ghét hoa hồng. Thứ này quả thực uống rất được.”

Tôi không thể ăn trưa cùng Molesworth. Tôi đã có hẹn trước đó, nhiệm vụ duy nhất của tôi ở Istanbul là một bài giảng tiệc trưa do mấy nhân viên đại sứ quán Mỹ thu xếp. Tôi không thể hủy được: tôi có một tờ hóa đơn khách sạn phải trả. Vì thế tôi đi đến phòng hội nghị, ở đó có khoảng hai mươi người Thổ Nhĩ Kỳ đang uống rượu trước bài giảng; người ta nói với tôi bọn họ là các nhà thơ, biên kịch, nhà văn và các học giả. Người đầu tiên tôi nói chuyện là ngài Ercumena Behzat Lav, chủ tịch Hội Văn học Thổ Nhĩ Kỳ, một tay khoa mẽ hạng nhất, cái tên ông ta rất khó phát âm. Ông ta có một vẻ đạo mạo giả tạo – tóc trắng, bàn

chân nhỏ xíu, cái nhìn miễn cưỡng trông cứ khinh khỉnh. Ông ta hút thuốc, nheo mắt coi thường những ai đang định bỏ thuốc lá. Tôi hỏi ông ta hiện giờ làm gì.

“Ông ấy nói không biết tiếng Anh,” bà Nur nói - nữ phiên dịch xinh đẹp của tôi. Ngài chủ tịch nói rồi nhìn sang hướng khác. “Ông ấy thích nói bằng tiếng Thổ hơn, mặc dù ông ấy sẽ nói chuyện với ông bằng tiếng Đức hoặc Ý.”

“Va bene,”^[16] tôi nói. “Allora, parliamo in Italiano. Ma dove imparava questa lingua?”^[17]

[16] Được rồi. Tiếng Ý.

[17] Ta sẽ nói bằng tiếng Ý. Ông học thứ tiếng này ở đâu vậy?
Tiếng Ý.

Ông chủ tịch quay sang hỏi bà Nur bằng tiếng Thổ.

“Ông ấy hỏi: ‘Ông có nói được tiếng Đức không?’” bà phiên dịch nói.

“Không tốt lắm.”

Ông chủ tịch nói thêm gì đó.

“Ông ấy sẽ nói tiếng Thổ.”

“Hỏi xem ông ấy làm nghề gì? Nhà văn à?”

“Cái này,” ông ta nói qua bà Nur, “thực sự là một câu hỏi vô nghĩa. Người ta không chỉ trả lời mình làm gì trong một vài từ. Phải mất cả vài tháng, có khi vài năm. Tôi có thể nó tên mình. Ngoài ra thì ông phải tự tìm hiểu thêm.”

“Nói với ông ấy rằng lắm chuyện quá,” tôi nói rồi bỏ đi. Tôi bắt chuyện với trưởng khoa Tiếng Anh của trường Đại học Istanbul, ông này cũng giới thiệu tôi với đồng nghiệp của mình. Cả hai đều đội mũ vài tuýt và đang có vẻ hào hứng, mấy học giả chuyên ngành tiếng Anh này đang đánh giá các thành viên trong phòng.

“Ông ta là cựu sinh viên Cambridge,” ông trưởng khoa nói khi vỗ vào vai đồng nghiệp. “Cùng trường với tôi. Fitzbill.”

“Trường Fitzwilliam?”

“Đúng thế, mặc dù đã lâu lắm rồi tôi không còn quay lại đó.”

“Ông dạy môn gì?” tôi hỏi.

“Mọi thứ, từ Beowulf cho tới Virginia Woolf!”

Có vẻ mọi người đều lắng nhấm lại lời ông ta nói trừ tôi. Khi tôi đang nghĩ phải đáp lời thế nào, có một cánh tay kéo tôi đi rất mạnh. Người đàn ông kéo tôi đi có dáng vẻ cao lớn, rắn chắc, cổ to và hàm rộng. Cặp kính hơi lấp lánh của anh ta không che được đôi mắt trông như quả nho khô. Anh

ta nói nhanh bằng tiếng Thổ khi kéo tôi ra một góc phòng.

“Ông ấy nói,” bà Nur dịch, khi cố bám theo chúng tôi, “ông ấy muốn có được những cô gái xinh và những nhà văn giỏi. Ông ấy muốn nói chuyện với ông.”

Đó là Yashar Kemal, tác giả cuốn Mehmet My Hawk (Mehmet – con diều hâu của tôi), cuốn tiểu thuyết Thổ Nhĩ Kỳ duy nhất mà tôi nhớ mình từng đọc. Trước đó rất lâu, người ta đã nghĩ rằng ông ta sẽ được trao giải Nobel Văn học. Ông ta nói vừa trở về sau chuyến đi đến Liên bang Xô Viết để giảng bài cùng ông bạn Aziz Nesin. Ông ta đã gặp gỡ khán giả ở Moscow, Leningrad, Baku và Alma-Ara.

“Trong các buổi giảng, tôi nói nhiều thứ khủng khiếp lắm! Người ta ghét tôi và bọn họ cũng rất bức mình. Ví dụ, tôi nói chủ nghĩa xã hội hiện thực là chống lại Mác xít. Tôi tin như vậy. Tôi là một người Mác xít: tôi biết. Tất cả các nhà văn ở Liên bang Xô Viết đều như tôi, ngoại trừ Sholokhov. Bọn họ không thích nghe điều đáng ghét đó. Tôi nói với bọn họ: ‘Các vị có muốn biết ai là nhà văn Mác xít vĩ đại nhất không?’ Và tôi nói: ‘William Faulkner!’ Bọn họ bức lắm. Phải, Sholokhov là một nhà văn tài năng, nhưng Faulkner là nhà văn Mác xít vĩ đại hơn.”

Tôi nói rằng tôi không nghĩ Faulkner có thể đồng ý với ông ta. Ông ta lờ tôi đi và tiếp tục.

“Còn nhà văn viết truyện hài hay nhất, dĩ nhiên chúng ta đều biết là Mark Twain. Nhưng người kế sau ông là Aziz

Nesin. Đừng nghĩ tôi nói vậy vì chúng tôi cùng là người Thổ Nhĩ Kỳ hay bởi vì ông ấy là bạn thân nhất của tôi.”

Aziz Nesin, đang đứng ở bên kia căn phòng, uể oải nhâm nhi một chiếc bánh nhân thịt đại sứ quán Mỹ làm, ông đã viết năm mươi tám cuốn sách. Hầu hết là tuyển tập truyện ngắn. Các câu chuyện đều rất vui vẻ nhưng chưa truyện nào được dịch sang tiếng Anh.

“Tôi không nghi ngờ gì về điều đó,” Yashar nói. “Aziz Nesin là nhà văn trào phúng hay hơn cả Anton Chekhov!”

Aziz Nesin, nghe thấy tên mình, nhìn lên rồi mỉm cười buồn rầu.

“Đến nhà tôi nhé,” Yashar đề nghị. “Ta cùng đi bơi nhé? Ăn chút cá? Tôi sẽ kể cho ông cả câu chuyện.”

“Làm sao để tôi tìm được nhà ông?” từ hôm trước tôi đã hỏi Yashar câu này. Ông ta đáp: “Hỏi bất cứ đứa bé nào. Người già không biết tôi, nhưng bọn trẻ nhỏ biết hết. Tôi làm điều cho chúng.”

Tôi làm theo lời ông ta và khi tôi đến một khu chung cư trên con dốc của một làng chài tại Marmara có tên gọi Menakse, tôi hỏi một đứa bé đường đến nhà Yashar. Thằng bé chỉ lên tầng trên cùng.

Căn hộ của Yashar lộn xộn vô cùng, đầy rác và những đồng giấy tờ lung tung - chỉ có nhà văn mới nhìn ra được

trật tự ở đây – có cảm giác như giấy tờ và sách vở bao quanh ông ta tạo thành một cái tổ kiên cố và ấm áp. Trên mấy giá sách của Yashar có những phiên bản cuốn sách của ông được in bằng ba mươi ngôn ngữ khác nhau; quyển bằng tiếng Anh do vợ ông dịch, bà Thilda có một chiếc bàn nhỏ xú trên đó quyển từ điển tiếng Anh Shorter Oxford đang để mở.

Một tờ tạp chí Thụy Điển vừa phỏng vấn Yashar. Ông cho tôi xem bài báo và mặc dù không đọc được, nhưng dòng chữ Nobelpreiskandidate^[18] cũng làm tôi chú ý. Tôi hỏi về điều đó.

[18] Ứng cử viên giải Nobel. Tiếng Thụy Điển.

“Phải,” bà Thilda nói, bà là người phiên dịch câu hỏi của tôi và câu trả lời của Yashar, “cũng có thể. Nhưng người ta cảm thấy rằng lần này nên đến lượt Graham Greene.”

“Bạn của tôi,” Yashar nói, khi nghe đến tên của Greene. Ông ta đặt bàn tay lông lá của mình lên trái tim khi nói câu đó.

Có vẻ như Graham Greene có rất nhiều bạn bè trên hành trình của mình. Nhưng Yashar biết nhiều nhà văn khác và ông ta đập tay vào tim mình khi liệt kê danh sách bạn bè, trong đó có Ershkine, Caldwell, Angus Wilson, Robert Graves và James Baldwin, người được ông ta gọi thân mật là Jimmy – ông ta nhắc tôi nhớ rằng cuốn Another Country (Một đất nước khác) được viết trong một căn biệt thự sang

trọng ở Istanbul.

“Tôi không thể đi bơi được,” Thilda bảo. Bà là một phụ nữ thông minh, nhẵn nại, nói tiếng Anh rất tốt, tôi không dám khen trước mặt vì bà có thể nói giống như Thurber đã nói trong một hoàn cảnh tương tự: “Tôi phải như vậy mà – tôi đã dành bốn mươi năm ở Columbus, Ohio, làm việc như một con chó.” Thilda sắp xếp mọi công việc bên lề của chồng, đàm phán hợp đồng, trả lời thư, giải thích bài diễn thuyết của Yashar về thiên đường xã hội chủ nghĩa mà ông ta hình dung, rằng bức họa đồng quê Xô Viết nơi những người công nhân sở hữu tư liệu sản xuất đều có trong tác phẩm của Faulkner.

Thật không may, Thilda không đi bơi với chúng tôi, nghĩa là suốt ba giờ đồng hồ chúng tôi phải nói thứ tiếng Anh bồi, một việc khiến cả tôi và Yashar đều thấy mệt mỏi. Mang theo đồ bơi, chúng tôi bước xuống ngọn đồi bụi bặm để ra biển. Yashar chỉ về phía làng chài nói rằng ông ta đang có kế hoạch sáng tác một loạt truyện về cuộc sống ở đó. Trên đường đi, chúng tôi gặp một người đàn ông đầu cạo trọc, mặc bộ đồ truyền thống nhàu nhĩ đang đứng run rẩy. Yashar gọi to chào anh ta. Anh ta hơi gập người bắt tay Yashar, thậm chí định hôn tay, nhưng Yashar đã giữ chặt tay, để chỉ dừng ở mức bắt tay. Họ nói chuyện với nhau một lúc rồi Yashar vỗ vào lưng anh ta chào tạm biệt.

“Anh ta tên là Ahmer,” Yashar nói. Ông ta đặt ngón tay cái lên miệng và nghiêng bàn tay. “Anh ta say rượu.”

Chúng tôi thay đổi ở một câu lạc bộ bơi, ở đây đàn ông đều có làn da rám nắng. Khi xuống nước, tôi thích bơi đua. Yashar thẳng dễ dàng, té nước vào tôi khi tôi đang cố rượt theo. Ngày hôm trước trông ông ta như một con bò mộng, nhưng bây giờ, chính tầm vóc đó khiến nước sủi bọt quanh cánh tay ông, cách bơi trông thật giống như một con quái vật biển, với tấm lưng đầy lông, cái cổ dày và găm lên mỗi khi nhô đầu hít hơi. Ông ta khoe rằng mọi nhà vô địch bơi lội đều đến từ Adana, ông ta tự nhận mình là một trong số họ, quê hương ông ta ở phía Nam Anatolia.

"Tôi yêu quê tôi," ông ta nói, ám chỉ Anatolia. "Tôi yêu nơi đó. Núi Taurus. Những bình nguyên, làng cổ. Cây bông. Lạc đà. Cam. Những con ngựa tốt nhất - rất dài mình." Ông ta đặt tay lên trái tim: "Tôi yêu nơi đó."

Chúng tôi nói về các nhà văn. Ông ấy thích Chekhov; Whitman là một nhà văn giỏi; Poe cũng rất hay. Metville cũng được: hằng năm Yashar đều đọc cuốn Moby Dick và Don Kihote, "và Homer." Chúng tôi bước lên bờ, dưới ánh mặt trời nóng rực, Yashar tạo một cái bóng khổng lồ cho tôi, để tôi không bị bỏng nắng. Ông ta không thích Joyce, ông nói: "Ulysses - quá đơn giản. Joyce là một người đơn giản, không giống Faulkner. Nghe này. Tôi luôn hứng thú với các dạng thức mới. Tôi ghét kiểu truyền thống. Nhà văn nào sử dụng kiểu truyền thống đều" - ông ta lăm băm tìm từ - "bẩn thỉu."

"Tôi không nói tiếng Anh," ông ta cất tiếng sau một lúc ngừng lại. "Tôi nói tiếng Kurd, tiếng Thổ và tiếng Digan.

Nhưng không nói các thứ tiếng mọi.”

“Các thứ tiếng mọi?”

“Tiếng Anh! Đức! Pháp! Đầu mọi cả -” Khi ông nói đến đó thì vang lên tiếng gọi lớn. Một người đàn ông tắm nắng trên ghế gọi Yashar và chỉ cho ông ta thứ gì đó trên báo.

Quay lại, ông ta nói: “Pablo Neruda chết rồi.”

Yashar kiên quyết dừng lại ở làng chài trên đường đi về. Khoảng mười lăm người đàn ông ngồi bên ngoài một quán cà phê. Thấy Yashar, bọn họ đều đứng bật dậy, Yashar ôm và chào từng người một. Một ông già khoảng tám mươi tuổi, mặc sơ mi rách, quần buộc nhiều mẫu dây thừng, làn da ông ta sẫm nắng, đi chân đất và răng đã rụng hết. Yashar bảo ông ta không có nhà. Suốt bốn năm qua ông ta ngủ đêm trên thuyền, dù thời tiết có như thế nào. “Ông ta ngủ trên thuyền của ông ta.” Trong số những người này, có một người chúng tôi gặp lại trên đường về (Yashar hôn anh ta hai bên má trước khi giới thiệu anh ta với tôi), anh này nhìn Yashar đầy ngưỡng mộ và chào ông ta với thái độ tôn kính.

“Họ là bạn tôi,” Yashar nói. “Tôi ghét mấy tay nhà văn, tôi yêu dân chài.” Tuy vậy, vẫn có một khoảng cách giữa ông ta và họ. Yashar cố vượt qua khoảng cách bằng những câu chuyện đùa thân mật, nhưng khoảng cách vẫn tồn tại. Trong quán cà phê này, không ai có thể nghĩ Yashar – to gấp đôi những người khác và ăn mặc như một vận động

viên chơi golf chuyên nghiệp – là một dân chài hay một ông nhà văn đang đi rong chơi lang thang. Trông ông giống một người dân địa phương, nửa hòa hợp với khung cảnh nơi đây, nửa có phần khác biệt hẳn.

Theo tôi, có vẻ như tính hào phóng của Yashar chính là nguồn gốc của sự khác biệt. Nhưng kết luận này không khiến tôi thấy dễ hiểu hơn. Trong bữa ăn trưa với cá đối đỏ và rượu vang trắng, Yashar nói về nhà tù, Thổ Nhĩ Kỳ, sách và các kế hoạch của mình. Ông đã từng bị đi tù; Thilda còn bị án tù dài hơn; con dâu của họ cũng từng vào tù. Theo như Thilda nói, tội của con bé là đã nấu xúp cho một người từng bị triệu tập đến hỏi cung về vấn đề liên quan tới chống đối chính trị. Bộc lộ hồ nghi của mình trong khi tình hình lộn xộn là không nên chút nào. Người Thổ vẫn nói nước Thổ Nhĩ Kỳ không giống các nơi khác, sau khi mô tả cách tra tấn tàn khốc, kinh khủng nhất theo kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng người dân vẫn mời bạn đến đây sống một năm và đảm bảo rằng trong suốt thời gian này, bạn sẽ thấy yên ổn nơi đây.

Các nét tính cách của Yashar còn lạ lẫm hơn. Là một người Kurd, ông ta hết mình vì nước Thổ Nhĩ Kỳ và không bao giờ chấp nhận chuyện ly khai, đồng thời ủng hộ nồng nhiệt cả chính quyền Xô Viết và Solzhenitsyn, cũng giống như tích cực ủng hộ cả ác quỷ lẫn Daniel Webster; ông ta là một người Mác xít theo đạo Hồi, vợ ông ta là người Do Thái và quốc gia duy nhất ông ta thích hơn nước Nga là Israel, "khu vườn của tôi." Với thân hình như bò mộng và tính tình thân ái như một đứa trẻ, ông vẫn giữ được hơi thở như vinh

quang bất diệt của quận Yoknapatawpha và tầm nhìn thiên sứ của các ủy viên điện Kremlin. Những nhận thức của ông bất chấp lý do, có nhiều lúc chúng kỳ lạ như thấy một mái tóc vàng và những đốm tàn nhang khi nhìn vào tấm gương châu Á. Nhưng sự phức tạp của Yashar chính là tính cách của người Thổ nói chung.

Tôi nói với Molesworth đây là bữa trưa chia tay của chúng tôi. Gã thấy nghi ngờ. “Tôi dám chắc ông ta là một người vĩ đại,” gã nói. “Nhưng anh phải cẩn thận với những Thổ. Bọn họ luôn chung chiêng trong các cuộc chiến, anh biết đấy, nếu họ có xương sống thì họ hẳn đã về phe chúng ta.”

Chương 3: Chuyến tàu tốc hành Hồ Van

“Tôi năn nỉ ngài đấy, cứ nhìn vào cuộn giấy này rồi nhìn tôi đi,” gã bán đồ cổ tại chợ Istanbul nói. Hắn đập đập cuộn giấy lụa vào tay. “Ngài nói cuộn giấy này ản và hoen ố! Phải! Nó ản và hoen ố! Tôi đã bốn mươi hai tuổi rồi, đầu đã hói, cũng có nhiều nếp nhăn nữa. Cuộn giấy này không phải bốn mươi hai tuổi – nó hai trăm tuổi cơ đấy và ngài sẽ không mua nó vì ngài nói nó bị hoen ố! Ngài mong chờ điều gì nào? Một cuộn giấy mới tinh, sáng bóng? Ngài đang gạt tôi thì có!”

Hắn cuộn cuộn giấy lại, nhét vào dưới nách tôi rồi bước

tới sau cái máy tính tiền, thở dài: “Được rồi, ngài đã lừa được tôi. Mới sáng sớm, tôi chỉ lấy bốn trăm lira thôi.”

“Olmaz,”^[1] tôi đáp rồi trả lại hăn. Tôi đã thể hiện thái độ tò mò về cuộn giấy chỉ vì lịch sự, nhưng hăn lại cho rằng tôi rất quan tâm và mỗi lần tôi định bỏ đi, hăn lại giảm giá một nửa, vì cho rằng tôi giảm hứng thú với món hàng chẳng qua là một chiêu đòi giảm giá.

[1] Không. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Cuối cùng tôi cũng bỏ đi được. Tôi đã ngủ quá giấc. Tôi thấy đói và dự tính sẽ mua đồ ăn cho chuyến đi trên tàu tốc hành Hồ Van, chuyến tàu này có tiếng là thường xuyên hết đồ ăn sớm và luôn trễ cả mười ngày mới đến được biên giới Iran. Đồ ăn cứ quanh quẩn trong tâm trí tôi vì một lý do khác nữa. Tôi đã định sẽ nếm thử vài món đã được nói đến ở Nagel. Tên các món ăn đó đầy quyến rũ mà tôi sẽ rời đi trong chuyến tàu chiều nay, đây là cơ hội cuối cùng để thưởng thức chúng. Tôi tự vẽ ra trong đầu thực đơn của riêng mình. Đó là các món: “Imam ngất xỉu” (Imam Bayildi, một loại xúp rau tổng hợp), “Ngón tay của Vizier” (Vizier Parmagi), “Hoàng thượng thích nó” (Hunkar Begendi) và hai món không thể cưỡng lại được, “Đùi của quý cô” (Kadin badu) và “Rốn của quý cô” (Kadin Bobegi).

Tôi không có đủ thời gian để nếm hết các món, ngoại trừ hai món cuối cùng. Tôi dừng lại ở một quán cà phê trên đường ra bến phà và tự hỏi người Thổ Nhĩ Kỳ xác định mùi vị theo bộ phận cơ thể thì phần đùi rất ngậy và cái rốn thì

rất ngọt. Chỉ hai mươi xu cho mỗi món, khá rẻ và có lẽ an toàn hơn nhiều so với những “đồ thật” đứng thành dãy trong những con hẻm nhỏ của khu Istiklal Caddesi vào ban đêm. Cùng với tiếng saxophone réo rắt phát ra từ các quán rượu đèn mờ, các nàng mèo trong những con hẻm sẽ kéo tay khi bạn đi qua con đường rải sỏi này. Tôi đã rất kiên quyết. Không bao giờ lại gần bất cứ đuôi của quý cô nào ở Istanbul ngoại trừ món bánh mang tên đó. Thêm nữa, tôi cũng được cảnh báo rằng đa số nàng mèo đó đều là những gã giả gái, ban ngày những gã đó vẫn làm việc tại bến cảng Bosphorus, thành viên của các thủy thủ đoàn.

Tôi tin vào điều này khi nghe được cái giọng ái nam ái nữ của một anh chàng mặc bộ đồ thủy thủ, gọi tôi một cách âu yếm là Effendi, khi hối thúc tôi lên phà nhanh lên trong chuyến đi cuối cùng tới Haydarpasa. Tôi nhìn lên boong trên, hình dung ra viễn cảnh của mình: tôi có vài hộp cá ngừ, đậu và lá nho, vài củ dưa chuột, một khoanh pho mát dê, bánh xốp, bánh quy xoắn và ba chai rượu vang, mỗi ngày một chai trên đường đến Hồ Van. Tôi cũng mang theo ba hộp sữa chua kem - ở đây người ta gọi là ayran, thứ đồ uống truyền thống của những người chăn cừu Thổ Nhĩ Kỳ.

Nhưng tôi không cần bận tâm nhiều, trong thoáng chốc tàu tốc hành Hồ Van đã dừng trước ga Haydarpasa, tôi để ý ngay đến toa ăn. Tôi tìm thấy toa của mình, sau đó đi thẳng đến toa ăn để dùng bữa trưa và theo dõi những hoạt động ở thêm ga. Một nhóm người hí pì trông giống như các gia đình bộ lạc đang tìm chỗ họp bàn, hoặc tìm đồng cỏ mới, bọn họ cãi nhau với mấy gia đình người Thổ Nhĩ Kỳ ăn

mặc nhả nhặn. Chỉ vài phút sau đó, gia đình người Thổ và nhóm híp pi phát hiện ra họ cùng ở chung trong các toa hạng ba và lại tiếp tục tranh nhau chỗ ngồi bên cửa sổ. Đường sắt Thổ Nhĩ Kỳ sử dụng đầu máy xe lửa hơi nước cho những hành trình ngắn, ở sân ga, than được đổ vào, muối than bắn vào hành khách lên tàu, bầu trời tối đi vì muối khói, khiến cho sân ga kiểu Đức mang đúng không khí Đức.

Thật thú vị khi được ngồi ăn, uống, đọc cuốn Little Dorrit và lại tiến về phía Đông trên một chuyến tàu chợ sẽ đưa tôi tới chiếc hồ rộng nhất Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi thấy yên tâm trước những gì mình thấy ở hãng đường sắt Thổ Nhĩ Kỳ: tàu dài và chắc chắn, toa ngủ mới hơn những toa nằm trên tàu Phương Đông trực tuyến, toa ăn có hoa tươi và nhiều rượu vang bày trên bàn. Mất ba ngày để đến Hồ Van, năm ngày để đến Teheran, tôi cảm thấy cực kỳ thoải mái. Tôi quay trở lại toa của mình và thả mình ngồi xuống bên cửa sổ - một góc ngồi dễ chịu - tôi cảm thấy mê mê với cảm giác châu Á đang lướt đi dưới bánh tàu.

Chúng tôi tới bên bờ biển và đi chậm lại, qua bờ cực Đông của biển Marmara, dừng lại ở các thị trấn hẻo lánh Kartal và Gebze (nơi Hannibal tự sát) sau đó tới Vịnh Izmit, hứng những tia sáng hoàng hôn cuối cùng. Trời tối dần, chúng tôi vào đất liền, đi qua Ankara. Những điểm dừng chân của chúng tôi ngắn hơn và ít hơn, ở mỗi ga, lại có những người đàn ông nhỏ bé, đầu đội mũ vải, dáng mệt mỏi bước xuống tàu, hạ hành lý xuống và ngóng đợi đoàn tàu tiếp theo. Khi tàu chuyển bánh, tôi vẫn dõi nhìn theo họ

cho đến khi điểm duy nhất tôi nhìn thấy là những điều thuốc lá sáng lên sau mỗi lần họ sốt ruột rút thuốc. Ở hầu hết các ga tỉnh lẻ đều có quán cà phê ngoài trời với rất nhiều bàn ghế trắng và tràn ngập cây xanh. Những người ngồi uống ở đó không phải khách du lịch mà là người dân địa phương, thường ra ga sau bữa tối, ngồi hàng giờ ngắm những đoàn tàu đi qua. Tàu tốc hành Hồ Van là một sự kiện đối với quán cà phê: ngay khi chúng tôi rời đi, một người đàn ông to lớn trở về chỗ ngồi và chỉ vào cốc cà phê của mình, gọi người phục vụ mặc áo vest trắng, anh chàng này bị bất động trong giây lát khi tập trung nhìn đoàn tàu đi qua. Anh ta như bừng tỉnh khi nghe người đàn ông gọi, vắt chiếc khăn nhỏ ở cánh tay và đi tới bàn của khách, chuẩn bị cúi người.

“Guten Abend”^[2]. Một người Thổ đứng ở cửa toa của tôi. Anh ta bảo không biết nói tiếng Anh nhưng biết đôi chút tiếng Đức. Anh ta đã làm công việc lắp ráp ô tô ở Munich suốt một năm. Anh ta xin lỗi vì đã làm phiền tôi, nhưng bạn anh ta muốn hỏi vài câu. Bạn anh ta là một ông già đứng phía sau anh ta, không biết nói thứ tiếng nào ngoại trừ tiếng mẹ đẻ. Họ rút rè bước vào toa của tôi; sau đó người nói được tiếng Đức bắt đầu: Tại sao tôi lại chỉ có một mình trong toa này? Tôi định đi đâu? Tại sao lại để vợ ở nhà? Tôi có thích nước Thổ Nhĩ Kỳ không? Sao tôi lại để tóc dài thế? Ở quê tôi ai cũng để tóc dài thế à? Chuỗi câu hỏi kết thúc. Ông lão cầm quyển Litte Dorrit lên giở các trang, chăm chú nhìn vào những dòng chữ in nhỏ và ước lượng trọng lượng cuốn sách chín trăm trang trên tay mình.

[2] Xin chào. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

Tôi cảm thấy mình cũng có quyền hỏi họ những câu họ vừa hỏi mình, nhưng tôi cứ ngập ngừng. Họ mới dùng bữa trong toa của họ xong và mang tới ít rau chua vào toa của tôi. Họ nhìn chăm chăm vào chỗ rượu gin của tôi. Họ quên không cài hết khuy quần, giờ thì tôi đã hiểu tại sao trong Thế chiến I, lính Anh vẫn hay gọi những chiếc khuy đó là "huân chương Thổ Nhĩ Kỳ". Ông lão cứ nhắm nước bọt vào ngón tay rồi miết xuống, lật từng trang sách của tôi.

Gương mặt của mấy đứa trẻ con xuất hiện ở cánh cửa, một đứa nhỏ bắt đầu khóc, sức chịu đựng của tôi đã tới đỉnh điểm. Tôi yêu cầu lấy lại sách rồi đuổi họ ra. Tôi chốt cửa lại đi ngủ. Trong mơ, tôi thấy mình đang cố gắng bay, đập hai cánh tay để gạt đi những luồng gió mạnh đang cố cản tôi như cản một con diều và tôi cố đưa mình lên khỏi mặt đất. Nhưng tôi cứ di chuyển sát mặt đất giống như một con sấm cầm đang bay là là mặt nước, những ngón chân của tôi vẫn lướt trên đất. Tôi đã mơ như vậy mỗi tuần vài lần trong suốt ba tháng, chỉ khi đến Viên Chăn và hít đầy phổi mùi thuốc phiện, tôi mới cất cánh được.

Chỉ có người Thổ ở trong các toa hạng cao cấp. Khác hẳn với quan điểm của những người hay đi du lịch vẫn cho rằng người dân địa phương không xài hạng sang. Như sợ bị lây ô nhiễm từ các khu vực khác trên tàu, nên những người Thổ ít khi ra khỏi toa ghế nằm của mình và cũng chẳng ra khỏi khoang. Mỗi toa nằm được bố trí hai giường nhỏ, đôi khi tôi tự hỏi không hiểu người ta bố trí nằm thế nào trên

hai chiếc giường ấy. Ví dụ, ngồi cạnh tôi là một người đàn ông mặt vàng như nghệ, đi cùng hai phụ nữ mập và hai đứa con trẻ. Tôi thấy họ ngồi thành hàng cạnh nhau ở giường tầng dưới suốt cả ngày, nhưng đêm đến, chỉ có Chúa mới biết có chuyện gì xảy ra. Không toa ngủ nào có ít hơn bốn người và sự chật chội khiến những toa này mang bầu không khí ô nhiễm chẳng khác gì những toa hạng ba mà mấy vị khách du lịch cố tránh xa.

Người Thổ nói tiếng Đức mô tả khu vực còn lại trên tàu thật ồn ào và tỏ vẻ khó chịu. Nhưng những tiếng ồn ào chủ yếu là của đám người nói tiếng Anh. Ở kia, có mấy anh chàng cao ráo, tóc buộc ruy băng và vài cô gái tóc ngắn đang đong đưa với bạn trai, mấy anh chàng này trông ổng ẹo như dân đồng tính. Mấy anh chàng gầy nhảnh, tóc bù xù, túi đeo trên vai và mũi râm nắng đang đứng đung đưa ở hành lang, chân của bọn họ đều bần. Khi đi dọc xuống các khoang phía dưới, tôi thấy bọn họ trông càng bần hơn và kỳ cục hơn, ở những khoang cuối, bọn họ có thể được coi là họ hàng xa của những người Thổ - những người trông sạch hơn nhiều, ở chung toa với bọn họ, nhồm nhoàm nhai bánh mì, gạt thức ăn vụn rơi trên ria mép, vuốt bụng cho mấy đứa bé sơ sinh. Nói chung, đám híp pi mặc kệ những người Thổ, họ cứ chơi ghi ta và ăcmônica, nắm tay nhau, đánh bài. Có kẻ còn nằm dài ra ở trong toa, chiếm diện tích đến một nửa toa, cong người lại "tự sướng" trước con mắt ngạc nhiên của những phụ nữ Thổ đang ngồi nhìn qua lớp khăn che mặt tối màu, tay họ kẹp chặt vào giữa hai đầu gối. Thỉnh thoảng, tôi thấy có một đôi tình nhân rời khỏi toa, dắt tay nhau đi vào nhà vệ sinh để tình tang.

Đa số bọn họ đều đi tới Ấn Độ và Nepal bởi vì:

những giấc mơ điên dại nhất ở Kew là thực tại ở Khatmandhu,

Và những tội ác ở Clapham là sự trong sạch ở Martaban.

Phần lớn bọn họ mới đi lần đầu tiên và có một vẻ ngoài ớn lạnh – đây chẳng qua là mặt nạ trên gương mặt của một kẻ đào tẩu. Thực sự, tôi chẳng nghi ngờ chuyện những cô gái tuổi vị thành niên lập ra mấy nhóm phóng túng này cuối cùng sẽ xuất hiện qua những bức ảnh mờ mờ, hoặc ảnh của lễ tốt nghiệp cấp Ba trên những tờ thông báo của các văn phòng lãnh sự Mỹ ở châu Á, trong mục Người mất tích và Bạn có thấy cô gái này không? Những kẻ mới nhập môn đều có trường nhóm, rất dễ nhận ra trường nhóm thông qua cách ăn mặc: quần áo bạc phếch, ba lô rách tả tơi, trang sức – khuyên tai, bùa hộ mệnh, vòng tay, vòng cổ. Họ có được vị trí trường nhóm là nhờ kinh nghiệm, điều này có thể thấy qua trang sức họ đeo – cái gã đang ồn ào ở ngoài hành lang – kinh nghiệm đã cho hắn được là thủ lĩnh của một nhóm. Tóm lại, đây là một trật tự xã hội tương tự như ở bộ lạc Masai.

Tôi thử tìm hiểu xem họ sẽ đi đâu. Thật chẳng dễ gì. Họ hiếm khi ăn ở toa ăn; họ thường ngủ suốt và không được phép đi đến khu cao cấp của người Thổ. Có vài người đứng bên cửa sổ ở hành lang, như trong trạng thái bị thôi miên

khi bị cảnh đẹp của đất nước Thổ Nhĩ Kỳ quyến rũ. Tôi rụt rè tiến tới ngồi cạnh hỏi về kế hoạch của bọn họ. Một người thậm chí chẳng quay sang. Anh ta khoảng ba mươi tuổi, tóc rối bời, mặc một chiếc áo phông có dòng chữ "Moto-Guzzi", đeo một khuyên vàng nhỏ ở thùy tai. Tôi đoán là anh ta đã bán chiếc xe mô tô của mình để mua vé đi Ấn Độ. Anh ta bám tay vào bậu cửa sổ nhìn ra khoảng đất trống màu nâu vàng trước mặt. Anh ta trả lời câu hỏi của tôi bằng một giọng nhỏ nhẹ: "Pondicherry."

"Đền thờ?" Auroville là một thị trấn nằm gần Pondicherry, phía Nam Ấn Độ, được xây dựng để tưởng nhớ đến Sri Aurobindo (chính trị gia Ấn Độ, 1872-1950), vào thời đó thị trấn này do bà vợ lẽ người Pháp chín mươi tuổi (được gọi là Mẹ) của ông cai quản.

"Tôi muốn ở đó càng lâu càng tốt."

"Bao lâu?"

"Nhiều năm." Anh ta nhìn chăm chú một ngôi làng mà chúng tôi vừa đi qua và gật đầu. "Nếu người ta cho phép tôi ở đó."

Đó là giọng điệu pha lẫn giữa sự sùng đạo và kiêu ngạo, cho ta thấy anh ta có thiên hướng tôn giáo. Nhưng Moto-Guzzi đã có vợ và con ở California. Thật thú vị: anh ta đã chạy trốn khỏi con mình và những cô gái trong nhóm của anh ta thì trốn khỏi cha mẹ.

Một anh chàng khác đang ngồi ở giá chuyển hướng trên tàu, dùng đưa chân trong gió. Anh ta đang gặm một quả táo. Tôi hỏi xem anh ta định đi đâu. "Có thể là Nepal," anh ta trả lời rồi cắn một miếng táo. "Có thể là Ceylon, nếu tiện." Anh ta cắn một miếng nữa. Quả táo giống như trái đất mà anh ta đang chia ra từng phần, từng phần nhỏ có thể tới được. Anh ta đặt hàm răng trắng vào và lại cắn miếng nữa. "Có thể là Bali." Anh ta nhai ngon lành. "Cũng có thể tới Úc." Anh ta cắn miếng cuối cùng và ném cái lõi táo đi. "Ông đang làm gì thế, viết sách à?"

Đây không phải là một thử thách. Anh ta rất hài lòng - bọn họ đều thế cả, chỉ có một ngoại lệ. Đây là cuộc chạy ma ra tông kiểu Đức. Anh ta có thể bị nhìn thấy bất cứ lúc nào trong ngày khi đang làm những bài toán đẳng cự ở khoang hạng hai. Anh ta nghiện sữa chua và cam. Anh ta mặc áo khoác thể thao, có phéc mơ tuya màu xanh và bước đi trên phần đầu của ngón chân. "Tôi đang điên đây," anh ta nói. Anh ta từng chạy hai chục cây số mỗi ngày. "Nếu con tàu này chạy quá lâu, thì tôi bị mất dáng mất thôi." Vì một lý do nào đó, tôi không hiểu được rằng anh ta sẽ đến Thái Lan để chạy. Anh ta đã tới Baluchistan. Anh ta bảo tôi rằng tàu đang chạy tới Zarand. Anh ta cười với ý nghĩ rằng: "Ông sẽ rất bận khi tới được Zahedan."

Một tiếng va trong đêm đó đã khiến tôi nhòm dậy nhìn ra ngoài cửa sổ để thấy tấm biển nhà ga ở Eskisehir biến mất. Lúc sáu giờ sáng, chúng tôi đã ở Ankara, nơi anh chàng vận động viên ma ra tông nhảy xuống tàu và bước hồi hả lên xuống ở bên cạnh những đầu máy rẽ đường. Đến

bữa trưa, ở trung tâm Thổ Nhĩ Kỳ, anh chàng chạy ma ra tông đó nói với tôi rằng anh ta đã ăn đủ sữa chua cho chặng đường đến biên giới Afghanistan, tại đó sẽ có nhiều sữa chua hơn nữa.

Rồi chúng tôi im lặng nhìn ra ngoài cửa sổ của khoang ăn. Chỉ có một thứ đáng chú ý. Cảnh vật không có gì thay đổi và khô cằn: một dãy dài những ngọn đồi trọc trải tới chân trời; trước mặt chúng tôi là một đồng bằng cằn cỗi, bị che phủ bởi bụi màu hung đỏ cuốn lên từ tàu tốc hành Hồ Van. Nhìn sa mạc khiến tôi thấy đau mắt. Sự khác biệt duy nhất mà tôi thấy ở đây là những hành động vô tâm của Chúa Trời, bằng chứng là những trận lụt lội, hạn hán, bão cát, đáy sông cạn trong những rãnh nước xói mòn khiến đất đá trôi lên. Phần còn lại là một khoảng rộng mênh mông không có nước và cứ tiếp tục như vậy trong nhiều giờ, dưới bầu trời xanh trong vắt. Những người dân mà tôi thấy ở đây trông thật thảm hại như trong một vở kịch của Beckett, họ trở nên ngớ ngẩn khi lo lắng cho mảnh đất bị tàn phá không thương tiếc này. Từ đâu đó, một bé gái nhỏ mặc chiếc váy đáng yêu đang bước đi thận trọng khi xách hai xô nước, một ví dụ về ảnh hưởng to lớn của sa mạc; đứng bên một mương nước cạn như ngọn cỏ dại ven đường, là một gã đàn ông người Thổ mặc quần sọc, đội mũ len của người chơi golf, áo len cổ chữ V và cà vạt, nụ cười rạng rỡ dưới hàng ria mép. Cách chỗ này vài dặm, chúng tôi gặp một dãy nhà. Sáu ngôi nhà được xây như những hàng gạch với các thanh gỗ xấp ngay ngắn thành hàng trên mái nhà. Đây là vùng cao nguyên trung tâm, chúng tôi đi tiếp xuống dưới sau bữa trưa và thấy những dấu hiệu của công trình thủy lợi, những

ốc đảo xanh tươi, xa xa là những dãy núi mờ mờ. Nhưng nhìn ra ngoài cửa sổ khá chói mắt, đặc biệt là khi nhìn chăm chú và trong lúc nhiệt độ đang tăng. Đến lúc chiều tối, nhiệt độ khoảng trên ba mươi độ còn bụi phủ kín không gian xung quanh.

“Trông ít nhiều giống đường đến Pakistan,” anh chàng chạy ma ra tông nói. “Mọi thứ đều giống nhau, một mặt phẳng rộng lớn màu nâu, nhưng dĩ nhiên là nóng và bụi hơn.”

Tôi đi đến toa của mình và nằm xuống, như một góa phụ người Hindu chuẩn bị hỏa thiêu để chết theo chồng. Để làm tôi vui lên, một cô gái người Úc có gương mặt đầy đặn tàn nhang từ khoang hạng ba đã đi qua toa nằm của tôi và hỏi liệu tôi có thể mời cô ta uống nước. Tôi mời cô rượu nho raki; cô gái muốn uống nước. Có sáu người trong toa của cô. Đêm trước, có một người đã lên đi – cô cũng không rõ đi đâu - “Năm người thì cũng không tệ lắm. Ý tôi là tôi đã ngủ ngon trong vài giờ, nhưng tối nay lại là sáu người. Tôi sẽ chán điên lên nếu biết tôi sẽ làm gì.” Cô nhìn quanh toa nằm của tôi và mỉm cười. “Tôi tên Linda.”

“Tôi sẽ mời cô ở lại đây,” tôi nói, “nhưng Linda, vấn đề ở chỗ cái toa này quá nhỏ nên chúng ta sẽ sớm nằm lên nhau mất thôi.”

“Cám ơn anh vì ly nước.”

Cô là một sinh viên, như những người khác, và có một

chiếc thẻ sinh viên để chứng minh. Kể cả gã trưởng nhóm lớn tuổi nhất, xơ xác và tiêu tụy nhất cũng có thẻ sinh viên. Lý do là: giá vé giảm một nửa cho những ai có thẻ sinh viên. Cô gái tàn nhang người Úc chỉ phải trả chín đô la tiền vé tàu từ Istanbul đi Teheran. Vé của tôi giá năm mươi đô la – một mức giá rẻ đến kinh ngạc cho chặng đường dài ba nghìn hai cây số trong một toa riêng có quạt mát, bồn rửa và gối đủ nhiều để tôi có thể thả mình lên chiếc giường giống như một ông tổng trấn và cổ vắn Nagel trên những thị trấn mà chúng tôi đi qua.

Một trong những thành phố đó là Kayseri, trước đây còn gọi là Caesarea. Chúng tôi đến đó vào một buổi chiều nóng nực. Thành phố này đã từng bị chinh phạt nhiều lần từ năm 17 sau Công nguyên, khi Tiberius coi đây là thủ đô của Cappadocia: quân Sassanids trong thế kỷ 6, quân Ả rập trong thế kỷ 7 và 8, quân Byzantine vào thế kỷ 9, quân Armenia vào thế kỷ 10 và bị quân Seljuk tiếp quản một năm sau trận chiến Thần Tộc. Cuối cùng quân của Bayezid (còn được các giảng viên Anh quốc gọi là Bajazeth) đã chiếm được thành phố này, đây là tù nhân điên khùng của Tamburlaine, người đã đập đầu vào song sắt cũi giam trong phần đầu cuốn Tamburlaine the Great (Tamburlaine Đại đế) của Marlowe. Sau khi quân Tamerlane lịch sử đánh bại Bayezid ở trận Angora (1402), Caesarea được sát nhập vào: sau đó bị quân Mamelukes chiếm đóng vào thế kỷ 16 và trở thành một phần của Đế chế Ottoman. Nhưng bại không giữ được dấu chân của kẻ chinh phạt và cái tên nổi tiếng của Tamerlane cũng không làm cho thành phố tẻ nhạt này thú vị lên được. Các cuộc chiến sau đó đã cướp đi

những nét đặc trưng của thành phố này, khiến nó chẳng còn gì ngoại trừ một thánh đường Hồi giáo, có lẽ do một kiến trúc sư người Sinai xây dựng, một thiên tài đã dựng lên thánh đường vĩ đại nhất ở Istanbul và được biết đến nhiều nhất vì đã tu sửa Saint Sofia bằng những cột trụ áp tường tinh tế và to lớn. Những tòa tháp hình bút chì của thánh đường Kayseri hiện lên rất rõ giữa các hầm tháp và xa xa ngoài thành phố, bên ngoài những rừng cây dương với những tán lá xanh nhạt đu đưa trong gió là khu vực ngoại ô lạc hậu với những căn nhà thấp lè tè có cửa sổ cong cong, những căn nhà gỗ nằm độc lập trông khá kỳ cục, nơi đây hậu duệ của Tamerlane đang thơ thẩn đi trong khu vườn và đầu đầu nhìn về phía chân trời đợi chờ những kẻ chinh phạt khác.

Hoàng hôn xuống, khoảng thời gian thanh bình nhất ở trung tâm Thổ Nhĩ Kỳ: một vài ngôi sao sáng trên bầu trời xanh nhưng, những dãy núi màu đen, những vũng nước cạnh vòi nước của các giếng làng lấp lánh và mang hình dạng biến ảo như những bể thủy ngân. Đêm xuống rất nhanh, bóng đen phủ kín, chỉ còn mùi bụi đất nhắc nhở ta nhớ đến một ngày mệt mỏi.

“Thưa ngài?” người soát vé tàu Thổ Nhĩ Kỳ mắt xanh đang trên lối đi khóa các toa giường ngủ để tránh trộm cướp mà anh ta tưởng tượng chúng đang có mặt trên tàu này.

“Gì thế?”

“Thổ Nhĩ Kỳ thú vị hay dở tệ ạ?”

“Thú vị lắm,” tôi đáp.

“Cám ơn ngài.”

Ngày thứ ba từ khi rời Malatya, chúng tôi đi qua thượng nguồn sông Euphrates, tới Elazig và xa hơn nữa, chậm chậm tiến tới Hồ Van, dừng lại khá thường xuyên và mỗi khi tiếng còi ngừng kêu, tàu lại khởi hành. Các ngôi nhà vẫn hình vuông, nhưng được xây bằng đá tròn và trông như những ụ đá hình tháp, dẫn tới một ốc đảo ẩm ướt. Đắng xa xa, những đàn cừu, đàn dê đang đứng trên đồng bằng mấp mô; nếu có dấu hiệu của cỏ, hẳn người ta sẽ cho là chúng đang gặm cỏ. Nhưng ở đây chẳng có cỏ, trông chúng xơ xác và tiêu điều như chính mảnh đất mà chúng đang đứng trên đó. Ở vài trạm dừng, bọn trẻ con chạy đuổi theo đoàn tàu, bọn chúng có mái tóc vàng và rất hiếu động, trông như người Thụy Sĩ, ngoại trừ vẻ ngoài rách rưới. Địa hình các vùng tương đối giống nhau, càng đi, càng thấy rộng lớn hơn, khô cằn hơn và trống trải hơn; những rặng núi phía xa hẳn lên rãnh nứt lớn do núi lửa gây ra, có những rãnh nứt xanh biếc, những ngọn đồi gần hơn cũng có vết nứt tương tự, nhưng chúng màu nâu và cấu trúc hình kim, như một miếng bánh chảy.

Cửa khoang tôi nằm bật mở khi tôi đang ngắm quang cảnh tiêu điều. Đó là người đàn ông mặt vàng như nghệ ở toa bên cạnh. Ông ta ra hiệu, nhú mào, đóng cửa và ngồi xuống. Ông ta giữ đầu thẳng. Con của ông ta đang kêu

khóc; tôi có thể nghe thấy tiếng chúng qua cửa sổ. Ông ta có một hàng ria mép mảnh và thái độ của ông ta giống như một nghệ sĩ hài kịch đang gặp toàn chuyện xui, cái dáng vẻ buồn bã của ông ta rất hợp với hài kịch. Ông ta ra dấu hiệu bó tay, có vẻ như muốn xin thứ lỗi và châm điều thuốc. Ông ta ngồi lúi lại, hút thuốc. Ông ta không nói gì, chỉ thở dài, hút xong điều thuốc, dụi thuốc, vỗ lên đầu gối, kéo cửa mở ra, rồi bước ra ngoài đi về phía những đứa con đang khóc mà không hề quay đầu nhìn lại.

Đến giờ ăn trưa, bữa trưa trên tàu tốc hành Hồ Van có thể rất thú vị nếu bạn đến được khoảng ăn sớm để được ngồi phía râm nắng và có đủ chỗ đặt khuỷu tay lên bàn đọc cuốn Little Dorrit. Tôi đang chuẩn bị ăn và đọc sách thì một ông bếp phó nào đó ngồi xuống bên cạnh. Anh ta có mái tóc dài vàng óng giống kiểu đầu của những cậu bé phù rể trong đám cưới. Áo của anh ta được cắt khá nghệ thuật từ một bao tải bột mì, khoác thêm bên ngoài chiếc áo yếm bạc màu hiệu Washington, tay này anh ta đeo một chiếc vòng lông voi còn tay kia đeo một chiếc vòng kiểu Ấn Độ. Trước đó tôi đã thấy anh ta ngồi thiền dáng sen ở toa hạng hai. Anh ta đặt một cuốn sách của Idries Shah lên bàn; trông giống như một cuốn kinh Koran nát bét nằm trên bàn tay xanh xao của một kẻ cuồng đạo mà sau này tôi được gặp ở thành phố thánh thần Meshed. Anh ta không đọc sách.

Tôi hỏi anh ta đi đâu.

Anh ta lắc đầu, mái tóc đu đưa. “Chỉ là” – anh ta ngược mắt lên và nói giọng như nghệ sĩ - “đi du lịch thôi.”

Anh ta trông có vẻ khá mộ đạo, nhưng có lẽ là do con tàu làm anh ta như vậy. Toa hạng hai của vùng này ở Thổ Nhĩ Kỳ thường bán vé cho những người trông mặt bụi bặm và có dáng vẻ mộ đạo khổ hạnh.

Món dưa bở của anh ta được đưa ra, cắt thành miếng vuông nhỏ. Anh ta cười món dưa của mình với thái độ thương hại và nói, "Bọn họ đã cắt nó."

Tôi nhiệt tình cho anh ta biết rằng mấy người Thổ ở bàn bên cạnh ăn loại dưa không cắt. Cả miếng nguyên, còn vỏ và vẫn còn trên đĩa của họ.

Anh chàng đó suy nghĩ một lát rồi nghiêng người nhìn vào mắt tôi. "Thế giới này kỳ cục thật."

Vì tình trạng tinh thần của anh ta như thế, tôi hy vọng thời tiết sẽ không nóng hơn. Nhưng trời đã nóng lên, không khí khô ran, cả khoang tàu không chỗ nào có bóng râm. Mỗi khi định đọc hay viết, tôi lại ngủ mất và chỉ tỉnh dậy khi tàu đến một trạm dừng. Có những trạm dừng ở giữa sa mạc, một cái nhà nhỏ, một người đàn ông cầm cờ, một tấm biển báo có dòn chữ Mush hay Bug gì đó. Tôi viết vài dòng và nhận thấy chữ viết của mình trông như của một nhà thám hiểm lạc đường, chứa đựng những lo lắng bất thường, bản thảo viết về đoạn ở sa mạc đã được giải mã và sau này được góa phụ xuất bản. Khi còi tàu kêu lần sau, tôi tự nói với mình, mình sẽ dậy đi tới chỗ đầu máy. Nhưng tôi luôn ngủ khi còi tàu hú.

Chúng tôi đến Hồ Van vào lúc mười giờ tối, thời điểm thật khó chịu. Bóng tối che phủ khiến tôi không thể nghe rõ những mẩu chuyện về con mèo biết bơi, nước chứa nhiều soda có tác dụng tẩy trắng quần áo và người Thổ khi bơi trong nước đó, tóc sẽ ngả sang màu đỏ. Còn một hồi tiếc nữa: đây là điểm cuối của chặng hành trình này. Khoang ngủ bị tách ra và tôi không biết sẽ được thu xếp thế nào trong chặng còn lại. Đầu máy diezen được thay ra, đầu máy hơi nước đưa chúng tôi xuống bến phà và trong vài giờ tới sẽ lần lượt đưa hai khoang một xuống phà. Trong lúc đó, tôi thấy người soát vé mới, một người Iran; tôi đưa vé cho anh ta.

Anh ta gạt sang một bên và nói. “Không có toa nằm.”

“Nhưng đây là vé hạng nhất,” tôi nói.

“Không có chỗ,” anh ta nói. “Ông xuống kia đi.”

Xuống kia. Anh ta chỉ về phía những toa vừa được đưa lên phà, toa hạng ba. Sau ba ngày đi qua các toa đó trên lối đi đến toa ăn, tôi nghĩ chỗ đó thật khủng khiếp. Tôi biết những người ở trong đó: có một gã chân vòng kiềng người Nhật, tóc tai dựng đứng, hằn đi cùng với một phụ nữ lùn, cũng là người Nhật, máy ảnh của cô ta móc vào chiếc dây da treo trên cổ, chiếc máy ảnh rung rung trước đầu gối. Thủ lĩnh của bọn họ là một người có dáng vẻ dữ tợn, đeo kính râm quân sự và ngậm tẩu không châm thuốc, anh ta đi đôi xăng đan cao su. Có cả một nhóm người Đức nữa: mấy

anh chàng râu quai nón và những cô gái mập mạp tóc húi cua. Trưởng nhóm là một gã như khỉ đột, thường lảng vảng ở hành lang chặn không cho mọi người đi qua. Ngoài ra còn có những người Thụy Sĩ, Pháp và Úc ngủ liên tục, chỉ thức dậy để cầu nhàu hoặc hỏi giờ. Còn có vài người Mỹ nữa, tôi cũng biết tên vài người trong đó. Các trưởng nhóm đang có một cuộc họp trên phà; những những khác ngồi bên lan can ngắm cảnh.

“Đi nào,” người soát vé nói.

Nhưng tôi không muốn đi, bên cạnh những toa chật ních người châu Âu và châu Mỹ là những toa của người Kurd, Thổ, Iran, Afghanistan, họ nằm đè lên nhau mà ngủ và nấu ăn ở khoảng giữa mấy chiếc giường bằng mấy cái bếp dầu phật phùng lửa trông thật nguy hiểm.

Phà khởi hành, hú còi lướt trên mặt hồ đen kịt. Tôi cứ đuổi theo người soát vé từ mũi tàu bên này sang bên kia để tiếp tục trình bày. Lúc đó đã quá nửa đêm, tôi dồn anh ta vào chỗ các toa tàu bị xích chặt để không bị trượt trên phà, tôi hỏi: toa của tôi đâu?

Anh ta đưa tôi đến chỗ hạng hai với ba người Úc. Đó là một tình huống mà tôi phải quen dần trong ba tháng tới. Với tôi đây là mức tồi tệ nhất, khi mọi chuyện trở nên thê thảm và khó chịu hết mức, tôi luôn thấy mình đồng hành với người Úc, những người luôn nhắc cho tôi thấy mình đã rơi xuống đáy. Bộ ba trên chuyến phà Hồ Van này nhìn tôi như một kẻ xâm nhập. Bọn họ nhìn lên ngạc nhiên khi đang ăn:

họ đang chia một ổ bánh mì, khom người như lũ khỉ, hai anh chàng và một cô nàng mắt lồi. Họ lăm bằm khi tôi yêu cầu họ dẹp gọn mấy túi đồ trên giường ngủ của tôi. Máy phà làm cửa sổ toa rung lên, tôi đi ngủ và tự hỏi sẽ thế nào nếu phà chìm, tôi có thể vật lộn vì sự an toàn, lao ra khỏi toa và bò lên cầu thang, lên tới mũi tàu. Tôi ngủ không được ngon, có lần bị tỉnh ngủ vì tiếng lăm bằm của cô gái, cô ta cách tôi chưa đầy sáu mươi xăng ti mét, nằm bên dưới một trong hai anh bạn đồng hành đang ngáy.

Bình minh lên, trong ánh bình minh buổi sớm, chúng tôi đến bên bờ phía Đông của hồ. Tại đây, chuyển tàu trở thành tàu tốc hành Teheran. Mấy người Uc đang ăn sáng, véo từng miếng nhỏ trong phần bánh mì còn lại. Tôi đi ra hành lang và tính xem liệu người soát vé sẽ nhận một khoản đút lót bao nhiêu.

Chương 4: Tàu tốc hành Teheran

Khi chuyển tàu mới tốc hành Teheran rời khỏi nhà ga (mặt tiền giống như một siêu thị hiện đại) ở Qotur, có tiếng rít rít của đường ray mới (Hãng Đường sắt Quốc gia Iran đang hiện đại hóa và mở rộng), anh chàng tiếp viên trong bộ đồ kiểu Pháp ở toa ăn cơm chiếc áo khoác cứng màu trắng, trải một tấm thảm vuông dễ thương và quỳ gối cầu nguyện. Anh ta làm thế năm lần mỗi ngày trong một góc nhỏ ở giữa quầy tính tiền và bếp, giọng đều đều: "Không có

vị chúa nào ngoài Thiên Chúa và thánh Mohammed là vị tiên tri của người,” trong lúc đó hành khách cứ xì xụp súp chanh và bốc món kebab gà. Những mảng kính khổng lồ và những nhà ga kiên cố đều có ba bức chân dung: vua Shah, hoàng hậu và con trai. Kích cỡ bọn họ to gấp mười lăm lần người bình thường, sự to lớn đến thô kệch khiến họ trông có vẻ thừa mứa, tham lam và quý quyết. Thằng bé mỉm cười trông cứ như một đứa bé sớm già trước tuổi làm nghề mua vui bằng điệu nhảy tap ở các chương trình tài năng và hát bài “I’ve got Rhythm”. Đây là một đất nước cũ kỹ; mọi dấu hiệu của sự hiện đại đều phảng phất một quá khứ truyền thống – anh tiếp viên cầu nguyện, những bức chân dung, trại của người du cư và lời gợi ý xin baksbeesh (tiền boa) trên một trong những đoàn tàu được điều hành tốt nhất trên thế giới.

Một lần nữa tôi đưa vé của mình cho người soát vé. “Vé hạng nhất,” tôi nói. Đưa tôi đến khoang ngủ hạng nhất.”

“Không có khoang ngủ nào cả,” anh ta nói. Anh ta chỉ vào cái giường của tôi trong toa của mấy người Úc.

“Không,” tôi nói. Tôi chỉ vào một khoang trống. “Tôi muốn cái này.”

“Không.” Anh ta cười đều.

Anh ta nhìn vào tay tôi. Tôi cầm ba mươi lira tiền Thổ Nhĩ Kỳ (tương đương hai đô la). Anh ta đưa tay lại gần tay tôi. Tôi hạ giọng thì thầm cái từ phổ biến nhất ở phương

Đồng này “baksheesh”.

Anh ta cầm tiền và nhét vào túi. Anh ta lấy túi của tôi ở khoang mấy người Úc mang đến khoang khác, trong đó có một chiếc va li méo mó và một hộp bánh xốp. Anh ta đẩy túi của tôi vào rãnh hành lý rồi vỗ vỗ lên giường nằm. Anh ta hỏi liệu tôi có cần ga trải giường hay chăn không. Tôi đáp có. Anh ta cúi chào, mang cho tôi một bình nước đá và mỉm cười như thể muốn nói, “Lẽ ra ông đã có mọi thứ từ ngày hôm qua.”

Chiếc va li và hộp bánh là của một người Thổ đầu hói tên Sadik, ông ta mặc một chiếc quần len rộng và áo len bó. Ông đến từ một trong những vùng hoang dã nhất của Thổ Nhĩ Kỳ, thung lũng thượng nguồn Zap Lớn (Greater Zap), ông ta đã đi chuyển tàu ở Van; và định tới Úc.

Ông ta bước và đưa cánh tay vượt ngang qua gương mặt nhể nhại mồ hôi rồi hỏi, “Anh ở trong này à?”

“Vâng.”

“Anh đưa cho hăn bao nhiêu?”

Tôi cho ông ta biết.

Ông ta nói, “Tôi đã đưa cho hăn mười lăm đồng lira, hăn ta gian thật, nhưng giờ thì hăn đã về phe ta. Hăn sẽ không tổng thêm người nào vào đây đâu, vì thế chúng ta sẽ tận hưởng không gian rộng rãi này cùng nhau.”

Sadik mỉm cười; hàm răng ông ta khấp khểnh. Ông ta không giống một người gầy còm đói ăn, thật ra trông khá mập và có lẽ Sadik đang đói.

“Tôi cho là, công bằng mà nói thì,” tôi nói, tự hỏi không biết sẽ kết thúc câu thể nào, “rằng tôi, à ừm, không phải pê đê. Ôi, ông biết đấy, tôi không thích đàn ông và...”

“Tôi cũng thế, không thích đàn ông.” Sadik nói, đồng thời nằm xuống và chìm vào giấc ngủ. Ông ta có năng khiếu ngủ, chỉ cần được đặt theo chiều ngang là ngủ được ngay, ông ta luôn mặc cái áo len và cái quần đó khi ngủ. Ông ta không cởi chúng ra và suốt chuyến đi đến Teheran, ông cũng chẳng khi nào cạo râu hay tắm rửa,

Ông không giống một nhà tài phiệt. Ông thừa nhận rằng mình đang sống như một con heo nhưng có rất nhiều tiền và sự nghiệp của ông ta có thể coi là một thành công kỷ lục về sự tài tình. Ông ta khởi nghiệp với việc xuất khẩu đồ cổ ở Thổ Nhĩ Kỳ sang Pháp, có vẻ như là kẻ tiên phong trong phong trào này, độc quyền đưa lại nhẵn lông^[1] và lọ bằng đồng vào bán ở châu Âu, trước khi có người nghĩ đến việc này. Ông ta không phải trả tiền thuế xuất khẩu ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng không bị đánh thuế nhập khẩu ở Pháp. Ông ta thực hiện công việc bằng cách vận chuyển những món đồ cổ vô giá trị này đến biên giới Pháp, cất trong kho ở đây. Sau đó tìm đến những tay lái buôn ở Pháp, đem hàng mẫu tới, nhận đặt hàng và để mấy gã đó tự đau đầu lo giải quyết chuyện nhập khẩu hàng hóa. Ông ta làm như vậy trong ba

năm trời và gửi bọn tiền vào ngân hàng Thụy Sĩ.

[1] Puzzle ring: loại nhẫn có nhiều vòng nhẫn đan vào nhau.

“Khi có đủ tiền,” Sadik nói, tiếng Anh của ông ta không tốt lắm, “tôi muốn mở một văn phòng du lịch. Anh muốn đi đâu? Budapest? Praha? Rumani? Bulgaria? Những nơi tuyệt đẹp, ôi trời! Người Thổ rất thích du lịch. Nhưng họ ngốc lắm. Họ không nói được tiếng Anh. Bọn họ nói với tôi, ‘Ông Sadik, tôi muốn một cốc cà phê’ – khi đó là ở Praha. Tôi bảo ‘Gọi anh bồi bàn ấy’. Họ ngại. Họ chỉ biết nhìn bằng mắt. Nhưng họ có tiền trong túi. Tôi nói với anh bồi bàn, ‘Cà phê’ – anh ta hiểu. Ai cũng hiểu từ cà phê, nhưng người Thổ chẳng biết ngoại ngữ nào cả, vì thế tôi luôn phải là phiên dịch. Nói cho anh biết, tôi như phát điên. Mọi người cứ đi theo tôi. ‘Ông Sadik, đưa tôi đến hộp đêm đi’; ‘Ông Sadik, kiếm cho tôi một cô gái.’ Họ theo tôi đến tận bồn rửa mặt và thỉnh thoảng tôi muốn trốn khỏi họ, tôi thông minh hơn nên sử dụng thang máy.”

“Tôi bó tay với Budapest và Bedgrade. Tôi quyết định đưa mấy du khách hành hương đến Mecca. Họ trả tôi năm nghìn lira để tôi lo mọi thứ. Tôi cho họ tiêm chủng đậu mùa và đóng dấu vào sổ - thỉnh thoảng có đóng dấu vào sổ nhưng không tiêm! Tôi có một anh bạn làm ở bệnh viện. Ha! Nhưng tôi chăm sóc bọn họ tốt lắm. Tôi mua đệm cao su cho bọn họ, mỗi người một cái, nói quá lên một chút rằng như thế các bạn sẽ không phải nằm dưới sàn. Tôi đưa bọn họ đến Mecca, Medina, Jiddah rồi bỏ họ lại đây. ‘Tôi có việc phải làm ở Jiddah,’ tôi nói vậy. Nhưng tôi đi Beirut. Anh

biết Beirut chứ? Một nơi tuyệt vời – những hộp đêm, các cô gái, vui lắm. Rồi tôi quay về Jiddah, đón các vị khách và đưa họ về Istanbul. Có lời lắm.”

Tôi hỏi Sadik nếu là một người Hồi giáo và lại ở rất gần Mecca, tại sao ông ta không bao giờ tự hành hương.

“Một khi đã đến Mecca bạn phải hứa – không uống rượu, không chửi thề, không gái gú, cho tiền người nghèo.” Ông ta cười. “Mấy cái đó dành cho người già thôi. Tôi chưa sẵn sàng.”

Ông ta đang trên đường đi Úc, mà ông ta phát âm là “Owstraalia”; ông ta có một ý tưởng mới. Ý tưởng đó nảy ra ở Ả rập Xê út, trong lúc buồn chán (ông ta nói cứ khi nào công việc kinh doanh của một dự án nào đó hốt bạc thì lập tức ông ta thấy hết hứng thú). Ý tưởng mới này liên quan đến việc xuất khẩu lao động người Thổ sang Úc. Ở đó đang thiếu nhân công. Ông ta sẽ đến đó, cũng như việc bán nhẵn lông ở Pháp, gặp một vài nhà tư bản người Úc tìm hiểu xem họ cần nhân công có kỹ năng gì. Ông ta sẽ lên danh sách. Đối tác ở Istanbul sẽ thu gom một lượng lớn những người nhập cư, lo vụ giấy tờ, lấy hộ chiếu, chứng nhận sức khỏe, giấy giới thiệu. Rồi những người Thổ này sẽ lên một chuyến bay do Sadik thu xếp và sau khi thu phí từ những người Thổ này, ông ta sẽ thu tiền từ những người Úc nữa. Ông ta nháy mắt. “Có lời lắm!”

Chính Sadik là người cho tôi thấy rằng mấy ga híp pi đúng là hết thuốc chữa. Mấy người đó ăn mặc như thổ dân

da đỏ, nhưng đa số đều là tầng lớp trung lưu Mỹ. Bọn họ không hiểu gì về baksheesh và vì giữ quá chặt chẽ tiền của mình, trông chờ vào thức ăn bổ thí và lòng hảo tâm, nên bọn họ sẽ thất bại. Ông ta thấy khó chịu khi mấy gã trưởng nhóm híp pi luôn có những em gái xinh đẹp vây quanh. "Mấy thằng đó xấu điên, tôi cũng xấu, sao mấy cô em đó không thích tôi nhỉ?"

Ông ta thích thú kể lại những câu chuyện nói xấu mình. Chuyện hay nhất liên quan đến một cô nàng tóc vàng ông ta gặp trong quán bar ở Istanbul. Lúc đó là giữa đêm; ông ta đã say và đang háu gái. Ông ta đưa cô ả về nhà làm tình hai lần, sau đó ngủ thiếp đi vài giờ, tỉnh dậy lại làm tình tiếp. Hôm sau, khi bò ra khỏi giường, ông ta mới nhận ra thấy cô ả đó cần cạo râu và rồi nhìn thấy bộ tóc giả và cái ấy khổng lồ của đàn ông. "Chỉ có Sadik", các bạn tôi nói, "chỉ có Sadik mới có thể làm tình với một gã đàn ông ba lần mà cứ nghĩ đó là đàn bà!" "Nhưng lúc đó say quá."

Sadik là bạn đồng hành tuyệt vời trên một hành trình dài nhàm chán. Chúng tôi ở trên con tàu có ba mươi toa và tàu đi rất chậm qua phía Tây Nam Iran tới Teheran, qua vùng đất khô cằn nhất mà tôi từng thấy. Ở đây, trên sa mạc bỏng giầy, người ta phải biết ơn con tàu tuyệt vời này, tàu tốc hành Teheran không thể tuyệt hơn nữa. Toa ăn sạch sẽ và vui vẻ, lọ hoa lay ơn đỏ đặt trên những chiếc bàn được trải khăn hồ cứng. Đồ ăn rất ngon, nhưng không phong phú: luôn là súp chanh, kebab và một đồng những lát bánh mỳ dẹt hình vuông trông như cuốn sổ tay. Toa ngủ có điều hòa nhiệt độ, được đặt ở nhiệt độ đủ lạnh để người ta phải

đắp hai chân vào ban đêm. Càng đi xa khỏi châu Âu, có vẻ như các đoàn tàu càng hào nhoáng hơn. Ở Qazvin, lại có một nhà ga trông giống siêu thị lớn ngay giữa sa mạc, tôi phát hiện ra rằng chúng tôi đến chậm cả mười giờ đồng hồ, nhưng bởi không có hạn định thời gian cụ thể, thế nên tôi thích sự thoải mái hơn là đúng giờ. Vì thế tôi ngồi và đọc sách. Trong bữa trưa, tôi nghe về kế hoạch sát phạt của Sadik ở Úc. Bên ngoài, cảng quan bắt đầu xuất hiện những nét đặc trưng – đồi nhấp nhô, bình nguyên hiện ra, một dãy núi xanh mượt trải về phía Bắc; làng xóm xuất hiện mau hơn và những ngọn lửa phụt lên từ nhà máy lọc dầu, chút nữa thôi chúng tôi sẽ đến Teheran.

Sadik mua vé tàu đi Meshed khởi hành ngay hôm đó. Ông ta không định thế, nhưng khi đang đứng xếp hàng, ông ta nghe lỏm thấy hai cô gái xinh đẹp mua vé hạng ba và thấy gã nhân viên chỉ toa của họ. Toa hạng ba của hãng đường sắt Iran không tách riêng nam-nữ vì lý do ngăn cấm quan hệ tình dục. Sadik liền mua vé hạng ba và được đưa vào cùng toa đó. “Để xem chuyện gì có thể xảy ra. Chúc tôi may mắn đi!”

Teheran, thành phố phát triển bùng nổ từ một ngôi làng, chẳng có nét cổ xưa nào và cũng không mấy thú vị, trừ phi bạn là người đặc biệt thích lái xe ẩu trong tình trạng giao thông tồ tẹt gấp hai mươi lần ở New York. Người ta có nói đến chuyện xây dựng hệ thống tàu điện ngầm, nhưng hệ thống đường ống nước ở Teheran có nguồn gốc làng xã phức tạp; nước thải được bơm ngay xuống dưới các tòa nhà, vì thế việc làm đường ngầm dễ gây ra đại dịch tả trên

diện rộng. Một người mà tôi gặp đã xác nhận rằng cứ đào sâu khoảng ba mét xuống đất ở bất kỳ đâu trong thành phố là sẽ gặp ngay rác; trong vài năm nữa sẽ chỉ phải đào một mét rưỡi mà thôi.

Dù rộng lớn và hiện đại nhưng thành phố này vẫn còn lưu giữ những nét lộn xộn của một phiên chợ. Giống như Dallas, Teheran có mọi đặc điểm như thành phố dầu mỏ Texas: xa hoa giả tạo, bụi bặm, nóng nực, thích chất dẻo và tiền mặt. Phụ nữ rất dễ thương, bọn họ đi túm tụm, cầm tay nhau – ngay cả những cô gái trẻ – hoặc nghiêng người vào cánh tay của một bà già trùm khăn mạng. Sự giàu có đã cho phép những người Iran ăn mặc thoáng hơn nhưng không quá mức cầu kỳ; thực ra hệ thống điều hòa làm lạnh không có mục đích nào khác ngoài việc để cho những người Iran giàu có mặc quần áo thời trang của Anh, bọn họ đặc biệt thích thời trang Anh. Hiếm khi bắt gặp phụ nữ đi với nam giới; chỉ có một vài cặp không phải tình nhân đi với nhau, và vào lúc hoàng hôn, Teheran trở thành thành phố của đàn ông, đi lang thang thành từng nhóm hoặc la cà đây đó. Các quán bar chỉ có đàn ông: bọn họ vào uống, mặc những bộ đồ đắt tiền, mắt luôn đảo khắp phòng, như thể đang mong chờ một bóng dáng phụ nữ. Nhưng chẳng có phụ nữ nào cả và những thứ để thay thế cho tình dục xuất hiện: áp phích phim ảnh có hình các cô nàng Iran căng mẩy mặc đồ ngủ ngắn; các hộp đêm với những vũ nữ múa bụng, vũ nữ thoát y; nhóm mấy cô nàng cổ vũ, những anh hề đội mũ kỳ cục từ chối kể những câu chuyện cười Ba Tư liên quan đến sex, đến các vị chức sắc tôn giáo. Tiền đã kéo đàn ông Iran đi theo một hướng, tôn giáo kéo họ sang

hướng khác và kết quả là biến họ thành những sinh vật đói khát ngu ngốc, coi phụ nữ như miếng thịt. Như Zarathustra nói: một kẻ điên xấu xí với một vương miện kim cương tự cho mình là "Hoàng đế của các hoàng đế," đây chính là câu trả lời của họ với chính phủ, một đội quân bắn câu trả lời và luật pháp.

Ít đáng sợ hơn, nhưng không kém phần kinh khủng là món mứt cà rốt làm theo mùi vị Iran.

Nhờ có dầu mỏ, Teheran là thành phố của những người nước ngoài. Có hai tờ nhật báo tiếng Anh, một tờ nhật báo tiếng Pháp, Journal de Teheran và một tờ tiếng Đức xuất bản hàng tuần, Die Post. Không ngạc nhiên khi trang thể thao của tờ tiếng Anh Teheran Journal được quan tâm với những thông tin không liên quan đến người Iran, ví dụ như tiểu sử về Hank Aaron ("Một cầu thủ tuyệt vời – một nhân cách tuyệt vời"), người vừa phá được kỷ lục trọn đời của Bake Ruth – 714 điểm trước đội Atlanta thiếu lú ("Atlanta là một nỗi hổ thẹn của môn bóng chày"); phần tin còn lại chủ yếu là về người Mỹ, ngoại trừ một tin ngắn nói về đội đua xe đạp Iran. Bạn chẳng cần phải đi xa khỏi Teheran để tìm hiểu xem mấy phóng viên này viết báo cho ai. Chẳng thiếu người Mỹ ở thành phố này, ngay cả thợ lắp ráp ở giàn khoan dầu của Mỹ trong khu vực xa xôi hẻo lánh cũng được phép ở Teheran bảy ngày sau khi làm việc bảy ngày ở công trường. Do đó, các quán bar luôn có không khí của những quán rượu miền Tây hoang dã.

Tới quán bar của khách sạn Caspien. Có mấy anh chàng

người Mỹ cao nhồng ngồi uể oải trên ghế sofa uống bia Tuborg, tu trực tiếp bằng chai, vài cô vợ hoặc bạn gái gương mặt cau có, đang ngồi hút thuốc cạnh bọn họ, và một gã ngồi bám chặt quầy bar.

“Tôi đi đến gặp thẳng khốn đó và nói, ‘Chụp X-quang đi,’ hần nhìn tôi như một thằng ngu. Đã không chụp X-quang ba tuần rồi. Thứ chết tiệt này sẽ đổ sụp cho mà xem. Hần nói với tôi...”

“Chúng tôi thấy nhà Albright ở Qom. Cô ấy mặc cái váy đẹp nhất.” một cô gái ngồi trên sofa nói. Cô ta đá tung giày của mình. “Mua ở ngay đây, cô ấy nói thế.”

“Mẹ kiếp, tôi không hiểu phải làm sao.” Người đàn ông ở quầy bar nói. “Tôi đã bảo ông ta là tôi sẽ không rời khỏi công trường cho đến khi mọi thứ ổn thỏa. Nếu ông ta cứ kiên quyết thế, ông ta có thể có được công việc khốn kiếp của mình. Tôi sẽ quay về Ả rập Xê út bất cứ lúc nào tôi muốn.”

Một người đàn ông trung niên cao to mặc quần jean xanh bước vào. Ông ta đi hơi lảo đảo nhưng đang mỉm cười.

“Gene, bạn già, lại đây.” Người đàn ông ở quầy bar gọi.

“Chào Russ.” Người đàn ông cao to cất tiếng và khi ông ta nói thế vài người ngồi dịch ra.

“Ngồi xuống trước khi bị ngã đi.”

“Mời tôi một ly nào, ông bạn già.”

“Vì cái mông của ông, tôi sẽ mời,” Russ nói. Ông ta rút ra một chiếc ví phồng và đưa cho Gene xem. “Chỉ còn một trăm đồng rial.”

“Bọn họ là người Texas,” người phụ nữ ngồi ở sofa nói. “Còn chúng tôi đến từ Oklahoma.”

Giọng mấy người ở quầy bar lớn hơn, Russ đang nói “Nào anh bạn” với một người đàn ông ở quầy bar, ông này gục người về phía cái chai, nhìn từ phía sau rõ là ông ta đang say khướt. Gene đứng cách đó khoảng một mét, uống bia và mỉm cười đưa chai lên miệng.

“Này Wayne,” Russ nói. “Uống nào Gene. Và hỏi Billy xem muốn gì.”

Russ vỗ vào lưng Wayne và có đồ vỡ loảng xoảng khi Wayne ngã từ trên ghế xuống sàn. Chiếc áo nịt len màu vàng tuột lên tận nách. Billy lại gần (anh ta lúc đó đang ngồi uống với mấy phụ nữ) giúp Russ, còn Gene đỡ cho Wayne đứng dậy và dựng lại chiếc ghế. Tấm lưng hồng của Wayne lộ ra. Đầu của ông ta được cạo sạch, đôi tai chìa ra, cùi chỏ tì lên quầy bar, tay chộp lấy cái chai của mình như cách một thủy thủ nắm lấy cột buồm lúc gió to, hai tay nắm chặt lấy cái chai, lăm răm gì đó.

Những người Iran, vẫn giữ im lặng suốt từ nãy, bắt đầu rì rầm bằng tiếng mẹ đẻ với người bồi bàn. Bọn họ nhìn như thể muốn một cảnh hay ho và Billy cảm nhận thấy điều đó, anh nói với một người Iran, “Anh nói gì với anh ta thế?”

“Lại đây, anh bạn.” Russ nói với một người Iran khác. Anh ta nháy mắt với Wayne và Wayne đứng thẳng dậy. Russ giật mạnh tay áo của người Iran, “Tao muốn nói chuyện với mày, nhanh thôi.”

Mấy người phụ nữ ngồi ở ghế sofa bắt đầu rời đi, lấy túi xách rồi ra cửa.

“Này,” Russ nói với bọn họ

“Mấy người đang quá trớn rồi đấy.”

Nhóm phụ nữ bỏ đi. Để quan sát xem chuyện gì sẽ xảy ra, tôi theo họ đi vào những con phố ồn ào, thề rằng sẽ rời khỏi Teheran ngày khi có chuyến tàu tiếp theo.

Hành trình ban đầu mà tôi đánh dấu trên bản đồ trước khi rời London sẽ đưa tôi đi từ phía Nam Teheran đến Khalidabad rồi rẽ sang Isfahan, và từ phía Đông Nam sẽ tới Zard, Bufq và Zarand, tại đây tàu hỏa sẽ dừng lại. Rồi tôi sẽ đi qua Baluchista bằng xe bus, bắt chuyến tàu miền Tây Pakistan tại nhà ga Zabedan của Iran và thẳng tiến về phía Đông trên trục chính của Pakistan.

“Dĩ nhiên là có thể,” một nhân viên đại sứ quán nói với

tôi, “nhưng không nên đi như thế. Ông sẽ được hưởng những ngày tuyệt nhất trong tuần nếu đến Quetra nhưng ngoài điều đó ra, thì đó là một chặng được địa ngục lê thê mà không được tắm.”

Tôi nói rằng mình vừa trải qua năm ngày không tắm và chuyện đó không làm tôi bận tâm. Điều tôi lo lắng là liệu mấy người của bộ tộc Baluchi có đang đánh nhau ở vùng đó không?

“Ông nên tin vào điều đó đi!”

“VẬY anh cho rằng đi đến đó không phải là một ý hay à?”

“Nếu đi thì ông sẽ là một kẻ liều mạng ngu ngốc.”

Một du khách có thể chấp nhận thử thách và đi về phía Đông Nam. Tôi thấy may vì đã quay lưng lại với chỗ đó. Tôi cảm ơn anh ta vì lời khuyên và mua một vé tàu hướng Đông Bắc đi Meshed.

Chương 5: Chuyến tàu thư vận ban đêm đến Meshed

Meshed nằm ở phía Đông Bắc Iran – cách biên giới Afghanistan một trăm sáu mươi dặm và gần với biên giới

Liên Xô hơn, đây là miền đất thánh, thế nên những tín đồ đạo Hồi cuồng tín nhất thường đi chuyển tàu thư vận ban đêm, mọi góc ngách trên tàu là những người Iran trong các tư thế lằm rằm cầu nguyện để được lên thiên đàng mặc dù

Thiên đường của người Iran dễ dàng có được

Chỉ là nước chanh và những cặp mắt đen.

Vào buổi tối, đối với người cầu nguyện, con tàu như thể đang bị lắc hoặc trục trặc gì đó. Hành khách quỳ sụp xuống và cúi gập người chào kiểu salaam. Chuyển tàu đêm thư vận đến Meshed có lẽ là đoàn tàu duy nhất trên thế giới mà tất cả hành khách đều quay lưng lại với hướng đi của đoàn tàu: bọn họ ngồi nhấp nhô, mắt dõi về hướng Mecca. Trong suốt chuyến đi, áp lực của thân hình những người cầu nguyện và toa tàu rung theo lòng mộ đạo. Trên đoàn tàu tốc hành Teheran, phụ nữ mặc váy ngắn và áo thun; trên chuyển tàu thư vận đêm này, bọn họ bị phủ kín trong áo choàng và khăn mạng, chỉ hở mỗi gương mặt.

Đương nhiên, chính đặc tính của những người mộ đạo Hồi trên chuyển tàu này khiến bia bị loại ra khỏi danh sách đồ uống ở toa ăn. Tối hôm đó trời rất nóng, khi chúng tôi rời Teheran, tôi rất muốn uống chút gì đó. Tôi đang để dành một chai rượu gin đến Afghanistan.

“Không có bia à?” tôi hỏi người phục vụ. “Anh có gì?”

“Gờ chebub.”

“Không, có đồ uống gì khác không?”

“Bíp tếch.”

“Có rượu vang không?”

Anh ta gật đầu.

“Loại nào?”

“Cơm gờ thập cầm, súp, xa lét.”^[1]

[1] Phát âm tiếng Anh giọng Afghanistan: gà kebab, bíp tếch, xa lát.

Tôi bỏ ý định gọi đồ uống và quyết định dùng bia. Tôi vừa ăn vừa ngắm cảnh ở cung trắng – miệng núi lửa, những rặng núi ẩm đậm ở phía chân trời và bãi cát trải dài hết tầm mắt – lúc đó có một người đàn ông mặc chiếc áo khoác bù xù, cầm một tờ báo và một túi mua hàng, lại chỗ tôi và nói, “Không phiền nếu tôi ngồi cùng chứ?”

“Không sao đâu.” Tờ báo của anh ta là tờ London Daily Telegraph, báo cũ từ năm ngày trước, túi mua hàng chứa đầy những chai nước sát trùng. Anh ta ngồi xuống, đặt cùi chỏ lên báo, chống tay lên cằm và có vẻ rất tập trung.

“Nhìn cô gái kia kìa.” anh ta nói. Một cô gái xinh đẹp đi qua, cô ta mặc một chiếc váy bó sát toàn thân, không phải chiếc váy trùm quen thuộc của những phụ nữ khác: mọi ánh mắt của người ăn đều đổ dồn vào cô. Tôi định bình luận, nhưng anh ta ra dấu cho tôi im lặng. “Đợi chút, tôi muốn tập trung vào cái này.” Anh ta nhìn mông cô gái cho đến khi cô ta ra khỏi toa, nói “Tôi rất muốn gặp một cô nàng như vậy.”

“Sao anh không đến làm quen? Có quá khó đâu.”

“Không được. Bọn họ sẽ không nói chuyện với anh đâu. Nếu anh muốn mời họ đi chơi – như kiểu đi ăn hoặc đi xem chương trình nào đó – họ sẽ không đi trừ phi anh có ý định cưới họ.”

“Thật là kỳ cục.” tôi nói.

“Chưa hết. Tôi sống ở vùng hoang dã Exna – không có phụ nữ.”

“Hiểu rồi, tức là anh lên đây vào cuối tuần.”

“Anh đùa à? Đây là lần thứ hai tôi đến Teheran – lần đầu tiên từ bốn tháng trước.”

“Anh ở trong sa mạc bốn tháng trời?”

“Ở trong núi,” anh ta nói. “Nhưng cũng như nhau cả

thôi.”

Tôi hỏi anh ta tại sao lại chọn sống ở vùng núi của Iran, một nơi không có phụ nữ, trong khi anh ta muốn quen một cô gái đến thế.

“Tôi dự tính sẽ gặp một cô ở đây. Tôi biết cô ấy ở Riyadh – một thư ký, rất xinh gái – và cô ấy nói sẽ đến Teheran. Đổi nghề. Vì thế khi quay về Anh quốc, tôi nhận hợp đồng này và viết thư cho cô ấy. Nhưng đã sáu tháng trời mà cô ấy không trả lời thư.”

Bên ngoài trời đã tối đen, không có ánh trăng, sa mạc đen thẫm mịt mù; dao nĩa trên chiếc bàn trong toa ăn kêu lách cách theo nhịp bánh tàu chuyển động và những người phục vụ bắt đầu cởi áo khoác đồng phục, chuẩn bị cho buổi cầu nguyện tối. Anh kỹ sư – anh ta là kỹ sư giám sát việc xây dựng một dàn khoan dầu – tiếp tục câu chuyện buồn của mình, về việc ký một hợp đồng làm việc ba năm ở Iran chỉ để có cơ hội mong manh gặp cô thư ký.

“Điều tôi thực sự muốn là gặp một cô nàng giàu có, không phải như Sophia Loren, nhưng xinh xắn và có tiền. Tôi từng quen một cô như thế - bố cô ấy làm việc ở ngân hàng – nhưng cô ta kỳ cục lắm và cư xử như trẻ con. Tôi không thể tưởng tượng ra mình sẽ cưới người như thế. Nhìn kìa!”

Cô gái đi qua toa ăn lúc trước đã quay lại và bước qua lần nữa. Lần này tôi mới nhìn rõ cô gái và nghĩ một người

từng một mình trên những rặng núi Iran suốt bốn tháng trời sẽ thấy cô ta thật quyến rũ. Anh kỹ sư như phát cuồng theo cách mà tôi thấy cảm động và tuyệt vọng. “Chúa ơi,” anh ta nói, “tôi có thể làm với cô nàng nhiều thứ.”

Cố gắng để đổi chủ đề, tôi hỏi anh ta giải trí thế nào ở công trường.

“Có một bàn chơi bi-a và một cái bảng phi tiêu,” anh ta nói “nhưng mấy thứ đó tẻ lắm rồi, tôi không còn chơi nữa. Kể cả chúng còn xài được, thì tôi cũng chẳng đến câu lạc bộ. Không thể chịu được mùi nhà vệ sinh ở đấy. Đó là một trong những lý do tôi đến Teheran – để mua nước tẩy Harpic. Tôi có chín can.”

“Tôi làm gì nhỉ? Ừ, xem nào. Thường thì tôi đọc sách – tôi thích đọc sách. Tôi đang học tiếng Iran. Đôi khi tôi làm việc thông giờ. Đó là lý do vì sao tôi cần quen một cô gái.”

Như anh ta kể về cuộc sống của mình, bảy năm trời sống ở Ả rập Xê út, Abu Dhabi và Iran, tôi gợi ý rằng anh ta nên làm một cái gì đó trong suốt những năm độc thân dài đằng đẳng. Anh ta đồng ý.

“Nhà thổ thì sao?”

“Không, với tôi thì không. Tôi muốn một cô gái ngoan – sạch sẽ, xinh xắn, có tiền và việc làm. Em trai tôi quen nhiều cô như thế lắm. Điều đó làm tôi bức. Có một cô gái làm tóc ở Uxbridge, rất dễ thương, cô ta phát điên vì em

tôi. Tôi từng ở với em trai – khi tôi bỏ nhà đi – trong căn hộ của nó ở Hayes. Nhưng nó có mảy may chú ý đến cô ta không? Không hề! Cô ta cuối cùng cũng bỏ nó. Cưới một người khác. Tôi không trách cô ấy. Tôi rất muốn có một cơ hội với cô gái như thế. Tôi sẽ mời cô ấy đi chơi, mua hoa, ăn ngon. Tôi sẽ làm như thế đấy. Tôi sẽ tốt với cô ấy. Nhưng em tôi thì ích kỷ, luôn như thế. Nó muốn có ô tô to, ti-vi màu, luôn chỉ nghĩ đến mình. Còn tôi, tôi quan tâm đến tất cả mọi người.”

“Tôi không hiểu tại sao tôi sống như thế này, nhưng lần cuối bỏ nhà đi gần như là kết thúc với tôi. Tôi đã tìm thấy cô gái ngọt ngào, một cô đánh máy ở Chester và mọi thứ tiến triển rất tốt, tôi bị gã người yêu cũ của cô ấy gọi điện. Hắn nói sẽ giết tôi. Tôi phải chia tay cô ấy.”

Toa ăn giờ không còn ai, mấy anh phục vụ đã cầu nguyện xong và đang dọn bàn cho bữa sáng.

“Tôi nghĩ bọn họ muốn chúng ta đi.” Tôi bảo.

“Tôi rất tôn trọng những người này,” anh kỹ sư nói, “Anh có thể cười nếu muốn, nhưng tôi thường nghĩ đến việc sẽ theo đạo Hồi.”

“Tôi chẳng cười chuyện đó đâu.”

“Anh phải thuộc kinh Koran lâu lâu. Không dễ đâu. Tôi từng đọc kinh Koran ở công trường – dĩ nhiên đọc thầm thôi. Nếu quản lý của tôi mà biết tôi đọc kinh Koran, ông ta

sẽ không hiểu. Ông ấy sẽ nghĩ tôi điên mất. Nhưng tôi nghĩ đó có thể là câu trả lời. Trở thành một người Hồi giáo, gia hạn hợp đồng thêm ba năm nữa và gặp một cô gái Iran xinh đẹp. Rất dễ gặp những cô nàng ấy nếu bạn là một người Hồi giáo.”

Như những cuộc đối thoại với mấy người khác, trên tàu, cuộc nói chuyện này cũng thẳng thắn khi chúng tôi có chung hành trình, cùng trong một toa ăn để chịu và cùng biết rằng sẽ chẳng gặp lại nhau lần nữa. Chuyến tàu như một phiên chợ giả tưởng, trong đó bất cứ ai có lòng kiên nhẫn có thể mang đi một ký ức để đắm chìm vào suy nghĩ riêng tư. Những ký ức bị bỏ lửng nhưng một kết cục, như trong đó chứa đựng tiểu thuyết hay nhất, luôn có hàm ý. Anh kỹ sư buồn sẽ không bao giờ quay lại. Anh sẽ trở thành một trong những người tha hương già cỗi đang lẫn trốn ở những vùng miền hẻo lánh, với nỗi thương cảm kỳ cục, một sự yếu đuối với tôn giáo địa phương và một cơn phản nộ vô lý và tự trung lại là sẽ khiến những người lạ tò mò phải tránh xa.

Có ba người trong khoang của tôi, một ông chồng người Canada đi cùng vợ và anh chàng ủ ê, tóc tai bờm xờm đến từ khu ổ chuột phía Đông London. Họ đều đến Úc – lý do của cặp vợ chồng Canada: “Chúng tôi không thích học tiếng Pháp.” Của anh chàng người Anh là: “London đang bỏ đi cùng bọn Ấn khát máu.” Định kiến xã hội là động cơ chủ yếu để di cư chứ không phải cái nghèo, nhưng điều tôi thấy thú vị về ba người này đó là họ cũng như nhiều người khác, đến Úc bằng con đường rẻ nhất, đi qua Afghanistan và Ấn

Độ, sống cùng những người nghèo khổ nhất, ăn đồ ăn rẻ tiền và ngủ trong những căn phòng có rệp nhảy múa, vì họ đang từ chối một xã hội mà họ cho rằng đang bị mục ruỗng.

Cuộc đối thoại của bọn họ thật kinh khủng. Tôi thuê chăn và gối từ người soát vé, anh ta chỉ đòi một ít tiền lót tay tượng trưng, tôi uống một chút rượu gin để an thần và ngủ luôn.

Tiếng hú còi khiến tôi bật dậy vào sáng sớm hôm sau để ngắm những con lạc đà đang gặm cỏ giữa những bụi cây màu nâu và những đàn cừu đang túm tụm trên sườn đồi đầy cát. Chỉ có vài ngôi làng, nhưng kiểu thiết kế thật phi thường: làng có tường thấp bao quanh, trông như kiểu những lâu đài cát mà bạn thường thấy các ông bố bà mẹ cùng xây với con cái trên bãi biển bằng xô và một cái bay. Có những cửa sổ nhỏ xíu, thành lũy đã vỡ nát và những lỗ châu mai nhìn không rõ lắm; trông từ xa thật ấn tượng nhưng khi lại gần thì rõ là cũ nát, những pháo đài kiểu này chỉ là trò mắt muối đối với những kẻ muốn xâm nhập. Mấy người phụ nữ ngồi xõm bên tường thành, khi có một cơn gió mạnh thổi qua, bọn họ phải cắn vào một góc khăn để giữ khăn mạng trên mặt không bị bay mất.

Meshed bất ngờ hiện ra giữa sa mạc, thành phố của những thánh đường Hồi giáo vòm vàng và những tháp ống màu trắng. Ở sân ga, những người hành hương lôi túi thơm và giường cuộn từ trên tàu xuống. Nhà ga này cách London khoảng sáu nghìn bốn trăm dặm là chặng cuối của tuyến xe

lửa: giữa nhà ga cực Đông của Hãng Đường sắt Quốc gia Iran và nhà ga nhỏ của Pakistan ở Landi Kotal tại đèo Khyber nằm dọc Afghanistan, một đất nước không có dù chỉ vài xăng ti mét đường sắt.

Sau một giờ ở Meshed, tôi rất nóng lòng muốn rời đi. Đang là tháng Ramadhan, thời gian tuyệt thực của người Hồi giáo nên suốt cả ngày sẽ không có chỗ bán đồ ăn. Tôi ăn pho mát Iran của mình và thấy hai tên híp pi, những gã trưởng nhóm có vẻ như đã lạc mất các thành viên khác trong nhóm. Bọn họ không hiểu tại sao tôi không muốn ở lại Meshed. “Hay lắm mà,” một gã nói. “Rất sôi nổi và thoải mái. Anh có thể la cà ở đây.”

“Tôi muốn tới Pakistan.” Tôi nói.

“Đầu tiên, anh phải đi qua Afghanistan,” gã kia nói. Anh ta nhỏ người, có râu quai nón và đeo một cây đàn ghi ta. “Cứ đi đường đó.”

“Hãy đi với chúng tôi nếu muốn. Chúng tôi sẽ đi nơi khác. Chúng tôi đã đi đường này nhiều lần rồi, chỉ cần lên tàu, kéo rèm xuống và lén vào.” Anh ta mặc bộ pyjama Ấn Độ, đi xăng đan, khoác áo thêu dài đến eo, đeo vòng cổ đính hạt đá và vòng tay giống như một người Thổ trong bản khắc thời Victoria, nhưng thiếu khăn xếp và thanh đại đao. “Nhanh lên, nếu anh muốn đi, nếu không ta sẽ lỡ xe buýt.”

“Tôi ghét xe buýt.” Tôi nói.

“Nghe thấy không, Bobby? Anh ta ghét xe buýt.”

Nhưng Bobby không trả lời, anh ta đang mãi nhìn một cô gái, có lẽ là người Mỹ, vừa rời nhà ga. Cô gái bước nặng nề và không vững lắm trên một đôi guốc gỗ cao gót.

“Mấy đôi giày kiểu đó làm tôi khó chịu.” Bobby nói. “Các cô em không thể đi bộ bằng thứ đó được. Tôi dám cá rằng thằng cha sáng tạo ra kiểu giày này là kẻ ghét mấy em gái.”

Afghanistan là một nơi khó chịu. Trước đây nước này khá rẻ và mọi rợ, người ta thường tới đây để mua cả cẳng gai dầu – bọn họ có thể ở vài tuần và phê thuốc trong những khách sạn bẩn thỉu ở Herat và Kabul. Nhưng một cuộc bạo loạn quân sự xảy ra vào năm 1973 và nhà vua (người đang phơi nắng ở Ý) bị phế truất. Giờ đây, Afghanistan đắt đỏ hơn, nhưng vẫn mọi rợ như trước. Ngay cả mấy gã híp pi cũng thấy nơi đây không thể chấp nhận nổi. Thức ăn có mùi như bệnh dịch tả, đi lại rất khó chịu và thậm chí là nguy hiểm, người Afghanistan rất lười, vật vờ nhưng lại bạo lực. Tôi không ở đây lâu trước khi hối hận vì đã thay đổi kế hoạch để đi về hướng phía Nam. Thật sự là có một cuộc chiến ở Baluchistan, nhưng Baluchistan rất nhỏ. Tôi đã quyết định đổi mặt với Afghanistan thật mau lẹ và đặt mọi sự khốn khổ vào trong ngoặc đơn. Nhưng phải mất cả tuần tôi mới có thể bắt chuyến tàu khác.

Văn phòng hải quan đóng cửa vào buổi tối. Chúng tôi không thể quay trở lại biên giới Iran, cũng không thể đi tới

Herat. Vì thế chúng tôi ở lại vùng ranh giới, không thuộc Afghanistan, cũng không thuộc Iran, trong một khách sạn không có tên. Khách sạn này không có điện, không nhà vệ sinh và chỉ đủ nước cho mỗi người một tách trà. Bobby và bạn của anh ta, được biết đến với tên gọi Lopez (tên thật là Morris), sướng phát điên lên khi người Afghanistan trong căn phòng sáng ánh nến nói với chúng tôi rằng mỗi giường nằm giá ba lăm xu. Lopez hỏi về gai dầu. Người Afghan đó nói không có. Lopez gọi anh ta là đồ khốn nạn. Người Afghan đó mang cho chúng tôi một viên to bằng cục phân chó và cả tối hôm đó chúng tôi hút thuốc. Nửa đêm, có tiếng điện thoại reo trong bóng tối. Lopez nói: "Nếu là điện thoại hỏi tôi, thì bảo tôi không ở đây nhé!"

Trên đường đến Herat vào hôm sau, một người Afghanistan bắn súng thẳng lên trần xe buýt và xảy ra một cuộc chiến để quyết định xem ai sẽ phải trả tiền vá cái lỗ lại. Tai tôi vẫn còn vang vọng tiếng nổ hôm trước ở Herat khi tôi quan sát mấy nhóm híp pi đang đứng bên bụi cây gai phàn nàn về tỷ giá đổi tiền. Ba giờ sáng hôm sau nữa, có một đoàn diễu hành trên phố chính ở Herat, thổi kèn connet và đánh trống: kiểu như một cơn ác mộng kỳ quái mà các ông già thường gặp trong các tiểu thuyết của Đức. Tôi hỏi Lopez liệu có nghe thấy tiếng diễu hành, nhưng anh ta bỏ qua câu hỏi của tôi. Anh ta nói đang lo lắng: gào thét như một kẻ bị phá sản và tuyệt vọng, lắc lắc cái vòng cổ tay, anh ta nói ra tin xấu của mình: một đô la đổi được năm mươi đồng afghanis. "Đúng là cắt cổ."

Tôi đi xe buýt và máy bay đến Kabul qua đường Mazar-

i-Shanif. Có hai chuyện xảy ra ở Kabul cứ in mãi trong tâm trí tôi: chuyến thăm Viện Tâm thần Kabul, tại đây tôi không thể giúp một người Canada được thả vì anh ta bị bắt nhầm vào đây (anh ta nói sẽ không phiền nếu cứ tiếp tục ở lại đây miễn là được cung cấp sô cô la thường xuyên; ở đây còn hơn là về Canada); chuyện thứ hai là cuối tuần đó, tôi đi qua một điểm cắm trại của người Pathan và thấy một con lạc đà ngã khụy xuống vì nó phải thồ đồng gỗ quá lớn – chỉ ít phút sau, mấy người Pathan đâm bổ vào nó, chặt tứ chi và lột da con thú tội nghiệp. Tôi không muốn ở lại Kabul lâu hơn nữa. Tôi bắt xe buýt đi về hướng Đông, đến đỉnh đèo Khyber. Tôi lên tàu ở đây, tại Landi Kotal, đi Peshawar; tôi rất sợ bị lỡ tàu vì mỗi tuần chỉ có một chuyến vào Chủ nhật và dân địa phương gọi là chuyến “132 – miền xuôi”.

Chương 6: Chuyến tàu qua đèo Khyber

Đèo Khyber thuộc về biên giới Afghanistan có nhiều đá hơn, cao hơn và nguy hiểm hơn bên Pakistan, nhưng ở Tor Kham – biên giới – không gian chuyển sang sắc xanh nhờ cây cối, vì thế người ta cảm thấy cực kỳ biết ơn. Đây là khoảng không gian xanh mượt trải dài đầu tiên mà tôi được nhìn thấy từ khi rời Istanbul. Bắt đầu là thảm địa y trên mặt đá, những khóm cỏ xanh nhạt đang nhú lên từ kẽ đá; tiếp đó là những bụi cây và cây thấp bị gió thổi quăn vào nhau và cuối cùng là những đoạn dốc phủ kín cỏ, chuyển thành màu xanh lá khi đến gần Peshawar. Cứ như có sự thay đổi

thật đột ngột: không có nhiều quốc gia gần về địa lý mà lại khác biệt nhiều đến vậy. Khung cảnh diu đi từ nơi đoạn ranh giới trên bản đồ bắt đầu, gương mặt xám xịt của người Afghan với mái đầu nhàu nhĩ đặt dưới khăn xếp trắng được thay thế bằng gương mặt góc cạnh với cái mũi khoằm của người Pakistan, bọn họ đi dép chạt, trên mép có một hàng ria giều cợt như của mấy áo thuật gia hay những nhân vật phản diện trong phim ảnh.

Và đây là đường sắt Khyber, còn dễ chịu hơn nữa. Một công trình tuyệt vời, được xây dựng từ năm mươi năm trước với chi phí lớn. Có ba mươi tư đường hầm, chín mươi hai cầu và ống dây điện ngầm, leo lên đến độ cao một nghìn hai trăm mét. Đoàn tàu được giám sát chặt chẽ: những chỗ dốc trên đường ray, trong các trạm gác nhỏ, những tay súng ở Khyber đứng canh gác, nhìn vô định vào những hẻm núi xanh đen thẳng đứng ở phía bên kia của Afghanistan.

Mỗi tuần chỉ có một chuyến tàu đi qua đường sắt Khyber và thông thường tất cả hành khách được người Pakistan gọi là "người dân tộc", người Kuki, Malikdin, Kambar và Zakka Khel, hành lý của bọn họ rất đặc trưng. Họ đi tàu mỗi tuần để đến phiên chợ ở Peshawar. Đối với bọn họ đây là một chuyến đi chơi dã ngoại. Ở thêm ga Landi Kotal của đèo Khyber có rất đông những người dân tộc đang hào hứng bước đi trên đôi chân trần, nhấp nhồm đợi tàu đến. Tôi tìm được chỗ ngồi ở toa cuối cùng và nhìn một người dân tộc, trông ông này rõ là thần kinh không bình thường, cãi nhau với mấy người ăn mỳ ở thêm ga. Một người ăn mỳ đi khập khiễng nghiêng người về phía gia đình của mình đang

đứng đợi, ông ta đưa tay ra. Lúc đó lão điên cố tình va vào người này và quát mắng. Một vài người ăn mày lờ lão ta đi; có một người đánh lại, thực ra là chỉ đập vào ông ta cho đến khi có cảnh sát can thiệp.

Lão điên đó cũng đã lớn tuổi. Lão có bộ râu dài xồm xoàm, mặc một chiếc áo khoác quân đội quá khổ, đi đôi xăng đan cao su cắt ra từ lốp ô tô. Lão ta kêu oai oái với cảnh sát và lên tàu, chọn một chỗ rất gần tôi. Lão bắt đầu hát, mọi người thấy thích thú. Lão ta hát càng to hơn. Những người ăn mày khác đi ngang qua toa – có người bị bệnh phong, vài người bị mù được mấy thằng nhóc dẫn đường, có người đi trên nạng – đoàn diễu hành quen thuộc của những người dân quê kém may mắn. Họ ngồi lẫn lộn với nhau ở cuối toa và rên rỉ. Các hành khách khác đặc biệt chú ý đến họ, nhưng chẳng ai cho bọn họ chút gì. Những người ăn mày mang theo mấy hộp thiếc đựng vụn bánh mì khô. Lão điên trêu bọn họ: lão làm mặt giễu cợt trước một người mù; lão la hét vào một người bị bệnh phong. Hành khách trong toa cười vang; mấy người ăn mày đi ngang qua. Một gã cụt tay lên tàu. Gã này trở vào phần tay bị cụt của mình, chỉ là một mẫu xương dài mười lăm xăng ti mét ở vai.

“Lạy đức Allah vĩ đại! Tay tôi đã mất! Xin hãy cho người tàn tật này chút gì đó!”

“Cút đi! Đồ ngốc!” lão điên hét lên.

“Làm ơn đi.” Gã cụt tay nói. Gã đi sâu vào trong toa.

“Cút ngay, thằng ngu! Bọn tao không muốn mày ở đây!” Lão điên đứng lên định tấn công gã kia thì bị gã đâm cho một cú trời giáng vào một bên mặt, khiến lão loạn choạng ngã xuống ghế. Khi gã cút tay rời đi, lão điên lại hát tiếp. Nhưng giờ thì chẳng có ai nghe nữa.

Hai người đàn ông ngồi gần dịch lại cuộc đối thoại cho tôi nghe, đó là ông Haq và Hassan. Ông Haq, khoảng sáu mươi lăm tuổi, là một luật sư ở Lahore. Ông Hassan, đến từ Peshawar, là bạn của ông Haq. Họ mới đến từ chỗ biên giới, ông Haq nói: “chúng tôi đi kiếm một vài thông tin.”

“Anh sẽ thích Peshawar.” Hassan nói. “Đây là một thị trấn nhỏ rất hay.”

“Xin phép được ngắt lời ông bạn hiểu biết của tôi để nói rằng ông ấy không biết mình đang nói gì đâu.” ông Haq bảo. “Tôi là một ông già và tôi biết mình đang nói gì. Peshawar không còn là một thị trấn hay ho nữa. Đã từng thế, nhưng giờ thì không. Chính quyền Afghanistan và Nga muốn thống trị nơi đây. Chính phủ Nga và Ấn Độ đã lấy đi một phần của Pakistan, giờ họ gọi chỗ đó là Bangladesh. Ừm. Pakistan trước đây từng rất tuyệt vời. Giàu truyền thống lịch sử, nhưng giờ chúng tôi chẳng biết chuyện gì xảy ra nữa.”

Đoàn tàu khởi hành, lão điên đang hành hạ một cậu bé đi tàu một mình, những người dân tộc – chống khuỷu tay – ngồi bên cửa sổ. Một chuyến tàu kỳ lạ: có lúc toa tàu tràn

ngập ánh sáng, khung cảnh bên ngoài chuyển từ đỉnh thung lũng sang hình ảnh hẻm núi đầy đá cuội; có lúc chúng tôi di chuyển trong bóng tối. Đoàn tàu phải đi qua năm ki lô mét đường hầm, vì không có đèn trên tàu nên chúng tôi đi trong bóng tối.

“Rất vui được nói chuyện với anh.” ông Had nói. “Anh chắc đã đi đến Kabul. Cho tôi biết ở đó có an toàn không?”

Tôi nói với ông rằng mình đã nhìn thấy rất nhiều lính, nhưng tôi cho rằng bọn họ ở đó vì họ thuộc lực lượng quân đội Afghanistan được điều khiển bằng các sắc lệnh.

“Ừm, tôi có một vấn đề, tôi là một ông già, vì thế cần vài lời khuyên.”

Vấn đề là ông Haq có một đứa cháu họ xa, người Pakistan, bị bắt ở Kabul. Khó khăn là làm thế nào để có được ngoại tệ và không thể du lịch sang Ấn Độ, nơi duy nhất dành cho những người Pakistan thích đi du lịch là Afghanistan. Ông Haq nghĩ thẳng bé bị bắt do tàng trữ gai dầu và ông được nhờ đến Kabul để xem liệu có thể giúp thẳng bé ra tù. Ông không chắc là mình muốn đi hay không.

“Anh hãy nói cho tôi biết. Quyết định hộ tôi đi.”

Tôi nói với ông nên đặt vấn đề này với sứ quán Pakistan ở Kabul.

“Về mặt hình thức đúng là hai nước có quan hệ ngoại giao, nhưng mọi người đều biết là chẳng có quan hệ ngoại giao nào đâu. Tôi không thể làm thế được.”

“Thế thì ông phải đi thôi.”

“Nếu bọn chúng bắt tôi thì sao?”

“Sao bọn họ lại làm thế được?”

“Bọn chúng có thể nghĩ tôi làm gián điệp,” ông Haq nói, “Chúng tôi sắp có chiến tranh với Afghanistan vì vấn đề Paktoonistan.”

Vấn đề Paktoonistan là mấy ngôi làng có vũ khí của người dân tộc Pathan, được Nga và Afghanistan hỗ trợ, các ngôi làng này đang có nguy cơ đòi tách ra khỏi Pakistan, tuyên bố là một quốc gia mới có thu nhập chính từ hoa quả khô và trở thành khu vực tự trị; những chiến sỹ giải phóng khi đó sẽ tham gia cạnh tranh trên thị trường thế giới với món nho và mận khô.

“Lời khuyên của tôi là đừng đi.” Tôi bảo.

“Sao anh lại nói thế? Thế còn thằng bé? Nó là họ mạc với tôi – gia đình nó đang lo lắng. Ước gì,” ông Haq nói, “liệu tôi có thể hỏi thêm anh là anh có biết nhà tù ở Kabul không?”

Tôi đáp mình không biết, nhưng tôi đã đến trại tâm thần

ở Kabul và không thấy nơi đó đáng đi chút nào.

“Nhà tù ở Kabul. Để tôi kể anh nghe. Được vua Babar xây từ năm 1626. Người ta gọi đây là nhà tù, nhưng thực ra là những hố trên mặt đất, giống như cái giếng sâu vậy. Bọn chúng tống tù nhân xuống đó. Ban đêm lấy một cái nắp đập lên. Sự thật là vậy đấy. Không cho thức ăn đâu. Thằng bé có khi chết rồi. Tôi không biết mình nên làm gì.”

Ở Urdu ông Haq bức mình với Hassan, trong khi đó tôi chụp ảnh hẻm núi. Chúng tôi lại chui vào đường hầm, đi qua chỗ rẽ đường sắt, trên đầu chúng tôi là những tháp công sự được gia cố, ụ súng đá và ánh mặt trời giữa chiều tỏa sáng. Một chuyến đi tàu không tưởng. Tàu “132 – miền xuôi” bập bênh trên những vách núi, thờ nặng nề và khi chẳng có gì ở phía trước ngoài không khí cùng một vách đá dốc thẳng đứng, đoàn tàu bất thành linh đổi hướng lao vào trong núi. Lao qua một cái hang, lũ dơi bật ra từ trần hang mấy người dân tộc lấy que đập chúng. Rồi lại lao vào ánh mặt trời, đi qua pháo đài ở Ali Masjid, giữ thẳng bằng trên mỏm núi cao, một giờ sau, sau hai mươi lần lộn vòng, chúng tôi đi đến sườn núi ít dốc hơn ở gần Jamrud. Phía trên Jamrud là một pháo đài hùng vĩ với những bức tường dày ba mét và phần nổi giữa các tháp hướng về phía Afghanistan.

Một vài người dân tộc xuống tàu ở Jamrud, ông Hassa quan sát và nhận xét: “Chúng ta làm những gì có thể với họ còn họ cứ đi lên.”

Rồi ông chìm vào im lặng, không nói gì cho đến khi chúng tôi đi qua vùng ngoại ô Peshawar, bên cạnh một con đường có những chiếc xe ngựa lộc cộc và ọp ẹp đi qua. Nơi đây, địa hình bằng phẳng và xanh mát, những cây cọ đều cao vút; có thể ở đây nóng hơn Kabul, nhưng rợp bóng cây xanh khiến cho thời tiết mát dịu. Phía sau chúng tôi, mặt trời xuống rất thấp, những đỉnh núi phía đèo Khyber ánh lên tím biếc giữa không gian mờ ảo màu hoa tử đinh hương, đẹp đến nỗi người ta có cảm giác chúng có mùi thơm thật sự. Ông Haq nói có công chuyện ở đây. "Tôi phải đi giải quyết mọi lo của mình đây."

"Chúng ta gặp nhau sau nhé," ông nói khi đến nhà ga Peshawar. "Tôi sẽ không làm phiền anh bằng những chuyện của tôi đâu. Chúng ta sẽ uống trà và nói chuyện trên trời dưới biển."

Peshawar là một thị trấn khá đẹp. Tôi sẵn sàng chuyển đến đây sống, an cư bên một hiên nhà, ngắm hoàng hôn trên đèo Khyber và già đi theo năm tháng. Những căn biệt thự lớn ở Peshawar đều là những ví dụ xuất sắc của kiến trúc gothic Anglo – Muslim, nằm trải dài trên những con đường yên ả dưới hàng cây mát rượi: một nơi tuyệt vời để lấy lại sức sau những trải nghiệm khủng khiếp ở Kabul. Bạn gọi một chiếc tonga (xe ngựa) ở sân ga rồi đi đến khách sạn, có ghế và xích đu đặt bên hiên để khách có thể duỗi chân duỗi cẳng cho máu lưu thông. Một anh bồi bàn nhanh nhẹn đem đến một chai bia Murree cỡ lớn. Khách sạn vắng hoe, những vị khách khác đã liêu lĩnh đi một chuyến đi cực hình đến Swat với hi vọng được khách sạn Wali đón tiếp

như ông hoàng. Bạn sẽ ngon giấc trong chiếc màn chống muỗi, thức dậy cùng tiếng chim hót và bữa sáng kiểu Anh, bắt đầu với món cháo đặc và kết thúc là món bầu dục. Sau đó tonga sẽ đưa bạn đến bảo tàng.

Bạn tự hỏi, đức Phật được thụ thai thế nào. Bảo tàng Peshawar có hệ thống trụ gạch nghệ thuật Hy-Phật mô tả hình ảnh mẹ đức Phật đang nằm nghiêng một bên và được thụ thai qua xương sườn bằng cái vòi của một quả bóng khí ở phía trên bà. Ở một ô cột khác, hình ảnh đức Phật sơ sinh đang nhảy ra từ một bên sườn của mẹ mình – một cuộc vượt cạn lấy hết sức để nhảy xa. Cách đó một khoảng là cảnh sinh nở, hình ảnh đức Phật đang nằm ở trung tâm giữa những người có mặt, bọn họ quỳ xuống cầu nguyện; trông như cách trình bày một tấm thiệp Giáng sinh tinh tế bằng đá với những gương mặt kính điển. Tác phẩm đáng kinh ngạc nhất là bức điêu khắc cáo khoảng một mét tạc ông già trong tòa sen. Người này trông rất vững chãi: mắt trũng sâu, xương sườn nổi lên, đầu gối nhô ra, bụng hóp sâu. Ông ta trông như sắp chết, nhưng gương mặt đầy mãn nguyện. Đây là bức điêu khắc đá có thần nhất mà tôi từng thấy ở cả Ấn Độ và Pakistan. Tôi cũng nhìn thấy hình người tương tự ở các lối vào và bên ngoài các túp nhà, dựa bên các cột của sân ga, trông như người chết đói nhưng trên khuôn mặt hốc hác toát lên vẻ thần thánh.

Cách bảo tàng một đoạn, khi đi mua một ít diêm ở cửa tiệm, tôi được mời chào mua morphine. Tôi thắc mắc không biết mình có nghe nhầm không và muốn xem hàng. Người đàn ông lấy ra một hộp diêm (có lẽ “hộp diêm” là mật

hiệu?) rồi mở nắp. Bên trong có một lọ thủy tinh nhỏ dán chữ morphine sunphat đựng mười viên thuốc trắng. Người đó nói bọn họ phải kẹp ở nách và nói rằng tôi có thể lấy hết với giá hai mươi đô la. Tôi trả giá năm đô la và cười, hẳn biết mình bị trêu nên nổi khùng và đuổi tôi đi.

Tôi muốn ở Peshawar lâu hơn. Tôi thích ngồi bên hiên nhà, lắc lắc tờ báo nhìn tonga qua lại, thích nghe những người Pakistan trao đổi về cuộc chiến sắp xảy ra với Afghanistan. Bọn họ lo lắng và buồn rầu, nhưng tôi an ủi họ rằng họ sẽ nhận được lời chúc phúc của tôi nếu họ có ý định xâm lược đất nước xấu xa kia. Sự an ủi của tôi khiến họ ngạc nhiên, nhưng họ nhận thấy là tôi nói thật lòng. "Tôi hy vọng ngài sẽ giúp chúng tôi," một người nói. Tôi giải thích rằng tôi không phải là một người lính. Ông ấy nói: "Không phải riêng ngài mà là nước Mỹ." Tôi nói rằng mình không dám hứa sẽ huy động được cả nước, nhưng tôi sẽ rất vui được lên tiếng vì họ.

Mọi thứ ở Peshawar thật dễ dàng trừ việc mua vé tàu. Công việc buổi sáng này khiến bạn kiệt sức. Đầu tiên phải xem xét thời gian tàu chạy ở hãng Đường sắt Miền Tây Pakistan và thấy chuyến tàu thư vận Khyber khởi hành lúc 4 giờ. Sau đó đi đến ở cửa thông tin và được biết rằng tàu khởi hành lúc 9 giờ 50 tối. Người cung cấp thông tin sẽ bảo bạn đến chỗ đặt vé. Người nhận đặt vé không có ở đó, nhưng ông quét nhà nói anh ta sẽ quay về ngay. Một tiếng sau anh ta quay lại và giúp bạn chọn hạng vé. Anh ta viết tên bạn vào một quyển sổ và đưa biên nhận. Bạn cầm tờ biên nhận đó đến quầy mua vé, với một trăm linh tám rupi

(tương đương mười đô la), người ta đưa cho bạn hai vé và một tờ biên nhận có ký nháy. Bạn quay trở lại chỗ đặt vé đợi người này quay về. Khi quay về, anh ta ký lên vé, kiểm tra giấy biên nhận, viết chi tiết vào một cuốn sổ cái có diện tích khoảng hai mét vuông.

Đó chưa phải là khó khăn duy nhất. Người đàn ông ở chỗ đặt vé nói với tôi rằng không còn giường nằm trên chuyến tàu thư vận Khyber. Tôi nghi ngờ anh ta có ý định đòi baksheesh nên cho anh ta sáu rupi để kiếm giường nằm. Sau hai mươi phút, anh ta nói các giường đều kín chỗ cả. Anh ta rất tiếc. Tôi đòi lại khoản tiền kia, anh ta nói: “Được thôi.”

Rồi tôi nghĩ ra một phương án tuyệt vời. Tôi nghỉ ở khách sạn Dean, một thành viên của tập đoàn khách sạn Faletti ở Lahore. Tôi đã quấy quả anh nhân viên bằng một phi vụ có hơi, cuối cùng anh ta đồng ý bố trí bộ giường đệm cho tôi. Tôi sẽ cho anh ta sáu mươi rupi còn anh ta sẽ đưa cho tôi một tờ biên nhận. Ở Lahore, tôi sẽ đưa bộ giường đệm và hóa đơn cho khách sạn Faletti để lấy lại sáu mươi rupi. Giấy biên nhận đó viết như sau: Xin hãy trả lại cho người này sáu mươi rupi nếu anh ta đưa ra biên nhận này và một chăn, một ga trải giường, một gối cùng giấy chứng nhận thuộc khách sạn Dean ở Peshawar

Chương 7: Tàu thư vận Khyber đến ga trung chuyển Lahore

Rashid, anh chàng soát vé ở toa giường nằm giúp tôi tìm đúng khoang của mình và sau một lúc chần chừ, anh ta nhờ tôi xem họ cái răng. Anh ta nói chiếc răng làm anh ta khốn khổ. Yêu cầu này chẳng phải vô lý. Tôi có nói với anh ta mình là nha sĩ. Tôi phát mệt với các câu hỏi kiểu người châu Á: Anh đến từ đâu thế? Anh làm nghề gì? Kết hôn chưa? Có con chưa? Những câu hỏi dai dẳng này khiến tôi muốn lảng tránh, giữ bí mật và là kẻ bốc phét ra đủ mọi thứ. Rashid dọn giường cho tôi sau đó há to miệng cho tôi xem cái răng nanh bị sâu.

“Anh nên đi nha sĩ ở Karachi,” tôi nói. “Trong lúc này thì tạm nhai thức ăn ở hàm bên kia đi.”

Hài lòng với lời khuyên của tôi (và tôi cũng đưa cho anh ta hai viên giảm đau), anh ta nói: “Ngài sẽ thấy thật thoải mái ở đây. Toa kiểu Đức, mười lăm năm rồi. Toa đảm bảo, ngài xem, nên không bị lắc đầu.”

Tìm ra khoang của tôi cũng không lâu lắm. Chỉ vì có ba khoang có người – hai khoang còn lại thuộc về các sĩ quan quân đội – và tên tôi được dán trên cửa, in chữ lớn. Giờ tôi đã có thể nói được rằng bước lên tàu quả thực là một chuyến đi tuyệt vời. Cảm giác khi ở trên chuyến tàu thư vận Khyber hơi thất vọng một chút vì chặng này quá ngắn - chỉ mất mười hai giờ để đến Lahore. Ước gì chuyến đi dài hơn thế: tôi đã có mọi thứ mình cần. Khoang rộng, rất sáng và dễ chịu, có toa lét và bồn rửa trong căn phòng nối liền. Tôi

có chiếc bàn gấp, chỗ ngồi bọc đệm, gương, gạt tàn, giá để chai rượu gin mạ crom, mọi thứ đều đủ. Tôi chỉ có một mình. Nhưng nếu muốn có bạn đồng hành, tôi có thể đi bộ đến toa ăn hoặc dạo bước ở hành lang với mấy anh sĩ quan. Chẳng trông mong gì ở những hành khách trên tàu. Trên máy bay, hành khách bị buộc phải ngồi vào ghế trong nhiều giờ, trên tàu thủy đòi hỏi tinh thần và tính xã hội cao; đi ô tô và xe buýt thì chẳng nói làm gì. Robert Louis Stevenson đã viết trong cuốn *Ordered South* rằng toa ngủ là nơi êm ái nhất cuộc hành trình.

Riêng tôi lại nghĩ điều êm ái nhất là sự hấp dẫn của việc du lịch bằng tàu hỏa. Tốc độ nhẹ nhàng và đoàn tàu chẳng làm ảnh hưởng mấy đến việc ngắm cảnh trong lúc di chuyển, và rằng trái tim chúng ta thấy ngập tràn cái thanh bình và tĩnh lặng của miền quê; trong khi cơ thể đang được đoàn tàu đưa lướt đi, những suy nghĩ chợt lóe lên khi tâm trạng đưa đẩy, ở mỗi nhà ga xa lạ...

Sự lãng mạn của toa nằm có được là nhờ không gian riêng tư kết hợp với một chiếc tủ chén khá đẹp – tất cả cùng êm ái lướt đi trong khi đoàn tàu di chuyển. Dù chuyện gì xảy ra trong căn phòng đang di chuyển này, nó cũng lung linh hơn khi được tỏa sáng bởi không gian đang lướt qua bên ngoài cửa sổ: những rừng đồi trập trùng, những ngọn núi sừng sững, cầu cầu sắt ăm ỉ hay hình ảnh thơ mộng của những người đang đứng dưới ánh đèn vàng. Khi đi du lịch, người ta như bị cuốn vào một loạt cảnh quan nối tiếp hiện ra trước mắt, những hình ảnh đáng nhớ trải dài theo đường cong của trái đất – chỉ khi đi bằng tàu hỏa,

không gian này mới không bị gián đoạn bởi không khí trên không hay nước biển. Tàu hỏa là một phương tiện đi lại cho ta cảm giác đang đứng ở nhà ăn: ăn ở toa ăn, không có gì tuyệt hơn thế.

“Mấy giờ tàu thư vận Khyber tới Karachi?”

“Theo lịch là 7 giờ 15 tối. Nhưng chúng ta sẽ tới chậm hơn năm tiếng rưỡi.”

“Tại sao?” tôi hỏi.

“Chúng ta luôn đến chậm năm tiếng rưỡi.”

Tôi ngủ rất ngon trong chăn nệm của khách sạn Dean và lúc 6 giờ bị Sikh đánh thức, anh này đeo một tấm phù hiệu có dòng chữ Đường sắt Miền Tây Pakistan. Mắt phải của anh ta đục đục, do bệnh mắt hột.

“Ông muốn dùng bữa sáng không ạ?”

Tôi nói có.

“Tôi sẽ quay lại lúc 7 giờ.”

Anh ta mang tới món trứng ốp la, trà và bánh mì nướng. Tôi nằm ườn trên giường thêm nửa tiếng nữa đọc cuốn truyện Ariadne tuyệt hay của Chekhov và dùng nốt trà. Sau đó tôi mở tung rèm, cả toa ngập ánh sáng. Trong ánh sáng chói lòa của mặt trời, chúng tôi đi qua đồng lúa và những

đầm nước lặn lơ đây hoa sen trắng cùng những con diệc đang đứng quanh đó. Xa xa, trên một tán cây nhỏ, chúng tôi ngạc nhiên khi thấy một đôi vẹt xanh; lúc bay vút lên trông chúng càng xanh hơn. Khi đi du lịch châu Á và nhìn qua cửa sổ tàu, cảm giác như ta đang xem một chương trình du lịch không bị cắt xén hay có những đoạn nhạc nền khó chịu: tôi phải tự đoán những hoạt động của dân địa phương – mọi người đập những miếng phân bẹt như chiếc bánh phơ ở cạnh bên của những ngôi nhà làm bằng đất; mấy người đàn ông đang cày bừa với lũ bò thien, chuẩn bị cho việc gieo hạt; ngay bên ngoài Lahore, ở Badami Bagh, một thị trấn có những ngôi nhà tranh, những căn nhà lợp ván, những mái lều, mái nhà tồi tàn lợp bìa, cành cây và vải vụn, ai cũng đang làm một việc gì đó: phân loại hoa quả, gấp quần áo, quạt lửa, đuổi chó đi, sửa mái nhà. Đây là công việc của những người nghèo vào buổi sáng, trông họ tất bật như vậy, có vẻ như rất hy vọng vào tương lai, tuy nhiên đó chỉ là ảo tưởng. Vị trí cư ngụ khiến họ càng khốn khó; đây thực sự là nghèo cùng cực, một khu ổ chuột bên đường ray xe lửa.

Một người khác cũng đang quan sát thị trấn ổ chuột này: một thanh niên Ấn Độ cao gầy, khoảng hai mươi tuổi, mái tóc dài, đang đứng bên cửa sổ hành lang. Anh ta hỏi tôi mấy giờ, giọng London của anh ta rất đặc trưng. Tôi hỏi anh ta định đến đâu.

“Ấn Độ. Tôi sinh ra ở Bombay, nhưng rời khỏi đó năm lên ba, bốn. Giờ tôi vẫn là một người Ấn Độ chính hiệu.”

“Nhưng anh lớn lên ở Anh.”

“Ừ, tôi có cả hộ chiếu công dân Anh nữa. Tôi chẳng muốn có đâu, nhưng người ta cứ làm. Nhưng nếu mang hộ chiếu Ấn Độ thì lại rắc rối. Xem này, tôi muốn đi Đức cơ – Anh và Đức đều thuộc khối thị trường chung. Vậy nên rất tiện khi mang hộ chiếu Anh quốc.”

“Tại sao anh không ở lại London?”

“Anh thích thì cứ ở lại London nếu muốn. Bọn họ đều là lũ phân biệt chủng tộc. Mọi chuyện bắt đầu khi tôi mới mười tuổi và những gì nghe thấy là – đồ da màu, da đen. Chẳng làm được gì cả. Ở trường, mọi chuyện thật kinh khủng, đã bao giờ anh nghe thấy chuyện quấy rối người Pakistan? Dù tôi không phải là người Pakistan. Nhưng họ đâu có phân biệt được. Một lũ hèn. Khi tôi đi một mình thì không sao, chẳng ai lại gần hay nói gì, nhưng rất nhiều lần rồi, cứ đi một nhóm là sẽ có vấn đề. Tôi ghét bọn đó. Thật tuyệt khi đến đây.”

“Nhưng đây là Pakistan.”

“Cũng như nhau cả thôi. Đều chung màu da.”

“Không thực sự thế đâu.” Tôi bảo.

“Dù thế nào,” anh ta nói, “tôi thấy thoải mái ở đây – thấy tự do.”

“Không phải anh sẽ thấy mình vô danh sao?”

“Điều đầu tiên tôi sẽ làm ở Ấn Độ là đi cắt tóc, sau đó thì chẳng ai phân biệt được.”

Có vẻ như đó là một số phận nghiệt ngã. Anh ta không nói được tiếng Ấn Độ, bố mẹ đều đã mất và anh ta không biết rõ đường đến Bombay, nơi anh ta có vài người họ hàng xa, mấy người này ít khi trả lời thư, trừ khi anh ta gửi kèm ít tiền. Anh ta là một trong những hệ quả bất thường của chế độ thuộc địa, thừa nhận rằng mình mang chất Anh nhiều hơn, nhưng với anh ta thật khó sống ở đất nước duy nhất mà anh ta hiểu rõ.

“Ở Anh, mọi người cứ nhìn tôi chăm chăm. Tôi ghét như vậy.”

“Ở đây tôi cũng bị nhìn chăm chăm như vậy.” tôi nói.

“Ông thấy thích chứ?” Tôi có thể thấy anh ta đang mĩa mai màu da của tôi, dù sao thì anh ta cũng coi như về được đến nhà mình.

“Tôi thấy cũng hay hay.” Tôi nói.

“Sahib.” Đó là Rashid cùng với va li của tôi. “Chúng ta đang đến nơi.”

“Hẳn gọi anh là Sahib,” anh chàng Ấn Độ nói. Anh ta nhìn với vẻ kính sợ. “Hẳn sợ anh, đó là lý do tại sao hẳn gọi

như thế.”

“Sahib,” Rashid nói. Nhưng anh ta đang nói với anh chàng Ấn Độ. “Nào, đưa vé tôi kiểm tra.”

Anh chàng Ấn Độ đó đi vé hạng hai. Rashid đuổi anh ta ra khỏi khu vực vé hạng nhất khi tàu vào ga.

Ở ga nội Lahore, tôi bước xuống (Rashid đang đứng bên cạnh xin lỗi vì tàu đến trễ), thành phố trông rất thân quen: nó khớp với ký ức của tôi. Hình ảnh về thành phố Ấn Độ trong tôi có được từ Kipling, chính tại Lahore này, tài năng văn chương của Kipling đã trưởng thành và chín muồi. Phóng đại về những đám đông hỗn tạp, phiên chợ nguy hiểm, màu da và tình trạng hỗn loạn, các truyện ngắn đầu tay của Kipling và tiểu thuyết Kim đã mô tả đúng Lahore như ngày hôm nay, một mặt của Lahore nằm bên ngoài khu buôn bán nơi có những chiếc xe thồ ba bánh, xe ngựa kéo, người bán hàng rong và những người phụ nữ đeo mạng che mặt đi lại chen lối, cuốn bạn đi theo họ. Chợ Anarkali và thành phố có tường thành bao bọc với pháo đài và các thánh đường, tất cả những hình ảnh này đều mang dáng dấp một vẻ đẹp kỳ lạ đúng như Kipling mô tả, mặc dù sau một trăm năm, nó khiến người ta thấy ghê sợ.

“Mấy cô gái hư đều ở đây cả.” người lái xe tonga nói khi thả tôi xuống một khu vực tồi tàn của thành phố cũ kỹ; nhưng tôi chẳng thấy ai và cái gì giống một ngôi nhà Lahore cả. Văng bóng những phụ nữ ở Pakistan, toàn những ông đi tuần tra, khiến tôi thấy là lạ. Tôi thấy mình và vài người

đàn ông xung quanh đang chăm chăm nhìn vào một bức tranh màu sắc lòe loẹt vẽ các ngôi sao điện ảnh, tôi bắt đầu nghĩ rằng sự hà khắc của đạo Hồi có thể nhanh chóng biến tôi thành một đối tượng để mổ xẻ, lạnh cứng người trước những mắt cá chân nhỏ nhắn, tìm kiếm một cái nháy mắt sau lớp mạng che mặt hay theo dõi phản ứng trên vai của một trong những phụ nữ đang che mình dưới lớp khăn. Sự khổ hạnh của đạo Hồi có thể biến tâm hồn bình thường nhất trở thành một kẻ tôn thờ bàn chân, như thể muốn chống lại những tấm áp phích phim đả kích khiêu dâm: những cô nàng phốp pháp đi bốt đang vật vã chống lại những gã đàn ông tóc rậm đều cạo; những phụ nữ bị hành hạ giữ chặt ngực mình; người Anh-Ấn (bị coi là “phóng đảng”), lắc hông ngâm nga hát trước micro. Những người đàn ông ở Lahore đi qua trong khi mắt ngược nhìn và tưởng tượng về những hình ảnh trên áp phích.

“Họ mời anh ăn đấy.” một người Mỹ nói với tôi. Lúc đó chúng tôi đang đứng trước một pháo đài hoành tráng, đều thấy ngưỡng mộ cổng vòm nhỏ bằng đá cẩm thạch được gọi là Naulakha (Kipling đã đặt tên ngôi nhà của mình ở Bratteboro, Vermont theo tên cổng vòm này, vì chi phí xây dựng rất đắt: “naulakha” nghĩa là chín trăm nghìn). Anh ta nói: “Khi anh ăn xong, bọn họ sẽ lòng gái cho anh. Họ luôn quan tâm đến khoản gái gú của anh. Hàng họ sẽ lộ diện ngay. ‘Lạy thánh Mohammed, sao anh không có túi ở trong khố nhỉ?’ ‘Chúng tôi không có cái túi nào, thưa cô’ – đại khái tào lao như thế. Một gã đã làm tôi phát bực khi kéo tôi sang một bên và nói: ‘Năm phút! Năm phút thôi! Cho tôi năm phút với cô ấy là đủ!’ Nhưng liệu hẵn có cho tôi ở bên

cô nàng của hắn trong năm phút không? Nếu có thì đúng là hài hước.”

Điểm đặc biệt của Lahore là kiến trúc, nó phô bày sự hoành tráng của đế chế Moghul và thuộc địa. Quanh đây chủ yếu là những đám đông và các phương tiện đi lại, sự thờ ơ của người dân đối với việc giữ gìn cảnh quan càng chứng tỏ rõ hơn về vẻ đẹp nơi đây, mùi mỡ rán và mùi phân bò khiến cho mùi dầu thơm và mùi nhang càng nổi bật. Để đến được khu thượng uyển Shalimat, tôi phải đi qua hàng dặm những con phố đông nghịt người đang xô đẩy nhau, trông ai cũng như kẻ đang khát mồi. Tôi lách người đi qua khu phố bán dâm ở Begampura; khi vào bên trong vườn, không khí thật thanh bình, mặc dù lớp đá cẩm thạch bị gỡ ra hết và những bể nước chỉ còn màu nâu đen, khu vườn vẫn giữ được trật tự và hình dáng của nó – cảm giác về một chốn ẩn náu tuyệt vời – không khác mấy so với tưởng tượng của vua Shah Jahan khi ông phác thảo khu vườn này năm 1637. Những điều thú vị ở Lahore giờ đều xưa cũ cả, người ta có thể thấy rằng dù người Pakistan rất cố gắng nhưng vẫn chưa thể biến thành phố xinh đẹp này thành đồng đô nát.

Lễ Ramadhan vẫn tiếp tục, các nhà hàng đều đóng cửa hoặc chỉ có những món ăn ngay như trứng và trà. Vì thế tôi bị buộc phải ăn kiêng theo họ, với hi vọng rằng ăn kiêng không làm tôi phát điên như mấy người Afghanistan và Pakistan. Thay vì khiến buồn ngủ, cơn đói làm người ta dễ bị kích động và mắt mũi lơ đãng, có vài kẻ bước nhanh ra từ trong ngõ và nắm lấy cánh tay tôi.

“Thuốc phiện – LSD.”

“LSD?” tôi hỏi, “Anh bán LSD?”

“Ừ, tại sao lại không? Đến chỗ tôi đi, có đồ mỹ nghệ đồng bạc.”

“Tôi không muốn mua đồ mỹ nghệ.”

“Anh không muốn thuốc phiện? Hai mươi đô một cân.”

Nghe thật hấp dẫn, nhưng tôi thích nước xoài đóng chai hơn, loại ngọt và đậm đặc cùng bánh rán phồng samosa. Bánh samosa thường được bọc trong giấy vở học sinh. Tôi ngồi xuống, uống nước hoa quả, ăn bánh samosa và đọc những dòng chữ trên giấy bọc bánh: “...lực cắt tại bất kỳ [vết mở] trên dầm được đại diện bởi khoảng cách giữa đoạn thẳng đó với đường CD.”

Có bốn mươi bảy chiếc bàn trong phòng ăn của khách sạn Faletti. Chẳng khó để đếm số bàn ở đây vì tôi là vị khách duy nhất trong hai bữa tối ở đây. Có năm người phục vụ đứng cách tôi những khoảng khác nhau và khi tôi hắng giọng, hai người vội bước tới. Không muốn làm họ chững hững, tôi hỏi bọn họ về Lahore và qua mấy câu trò chuyện, tôi biết được rằng Câu lạc bộ Punjab cách đây không xa lắm. Tôi nghĩ sẽ thật hay nếu chơi bi-a sau bữa tối, vì thế vào buổi tối thứ hai, tôi được một anh bồi bàn chỉ đường đi thẳng đến câu lạc bộ.

Tôi bị lạc đường ngay ở khu phố gần khách sạn, ở đó chẳng có đèn đường. Bước chân của tôi đánh động lũ chó giữ nhà lồng lên, trong lúc tôi bước đi, chó liên tục sủa sau hàng rào. Tôi vẫn chưa vượt qua được nỗi sợ chó lạ từ hồi còn nhỏ, dù rằng xung quanh đây có mùi cây thơm mát và tiết trời đêm dịu nhẹ.

Tôi không biết mình đã đi đâu. Mười phút sau có một chiếc ô tô đi tới, tôi vẫy xe.

“Anh từ đâu tới?”

“Khách sạn Faletti.”

“Ý tôi là từ nước nào đến?”

“Mỹ.”

“Anh được chào đón nhiệt liệt ở đây.” Người lái xe nói. “Tên tôi là Anwar. Tôi cho anh đi nhờ được chứ?”

“Tôi đang tìm đường đến Câu lạc bộ Punjab.”

“Mời vào.” Anh ta nói, khi tôi lên xe, rồi nói tiếp: “Anh khỏe chứ?” Đây rõ là cách Ivan Turkin chào mọi người trong truyện “Ionych” của Chekhov.

Anwar lái xe khoảng một cây số rưỡi nữa và nói rằng tôi thật may khi gặp anh ta – có rất nhiều trộm vào ban đêm,

anh ta nói - ở Câu lạc bộ Punjab, anh ta đưa tôi card rồi mời tôi tới dự đám cưới con gái anh ta, sẽ tổ chức sau một tuần nữa. Tôi nói rằng lúc đó chắc tôi đã ở Ấn Độ.

“Ừm, Ấn Độ lại là một chuyện khác.” Anh ta nói và lái xe đi.

Câu lạc bộ Punjab là một nhà chòi gỗ độc lập nằm sau hàng rào cao, có chiều đèn trông rất ấm áp, nhưng vắng hoe khách. Tôi đã nghĩ rằng đây là một quán bar đông đúc với nhiều người đang say xỉn và chơi bi-a liên tục, có một đôi ở trong góc đang làm trò người lớn, bồi bàn ở bên mấy khay đồ uống, bọn trẻ chọn chạy đi chạy lại. Còn chỗ này trong như một kiểu phòng khám; thực ra chẳng có liên quan gì, nhưng ở đây có chút không khí – thậm chí có mấy quyển tạp chí – của một phòng khám răng. Tôi đã thấy thứ mình muốn ở một vài cánh cửa dọc hành lang: những chữ cái màu đỏ trên cửa sổ viết: Đợi tới lượt đánh, còn trong bóng tối, có hai chiếc bàn, bi được xếp ngay ngắn sẵn sàng đợi người chơi đặt gậy.

“Vâng?” Đó là một người Pakistan lớn tuổi, ông ta có dáng vẻ ngơ ngác của một người bị gián đoạn khi đang đọc sách. Cổ ông ta đeo một chiếc nơ đen, túi áo ngực võng xuống vì cài nhiều nút. “Tôi có thể làm gì giúp ngài ạ?”

“Tôi vô tình đi ngang qua thôi,” tôi nói. “tôi nghĩ là có thể tạt vào đây. Ở đây có liên hệ ưu đãi với câu lạc bộ nào ở London không?”

“Theo tôi biết thì không.”

“Có lẽ ông quản lý biết.”

“Tôi là người quản lý ở đây,” ông nói, “chúng tôi từng thu xếp liên hệ làm ăn với một câu lạc bộ ở London – nhiều năm trước cơ.”

“Câu lạc bộ nào vậy?”

“Xin lỗi, tôi quên rồi, nhưng tôi biết câu lạc bộ đó đóng cửa rồi. Mà ông muốn gì nhỉ?”

“Một ván bi-a.”

“Ông sẽ chơi với ai?” ông ta cười, “Ở đây chẳng có ai cả.”

Ông ta chỉ xung quanh cho tôi thấy, căn phòng trông trái làm tôi phát nản. Nơi này đã bị bỏ hoang, giống như phòng ăn của khách sạn Faletti với bốn mươi bảy bàn trống, giống như khu vực chỉ toàn chó gác cổng. Tôi nói mình phải đi và khi ra đến cửa, ông ta nói: “Ông có thể tìm thấy taxi ở đằng kia kìa, ở con đường kế bên, nhưng chỉ có một xe thôi. Chúc ngủ ngon.”

Rõ là tuyệt vọng. Tôi bước đi khoảng gần 100 mét và chẳng thấy con đường nào, dù rằng tôi đã đi đúng hướng ông ta chỉ. Tôi có thể nghe rõ tiếng một con chó đang gầm gừ sau hàng rào. Rồi tôi nghe thấy tiếng một chiếc ô tô.

Chiếc xe di chuyển chậm chậm về phía tôi và phanh kít lại. Người lái xe ra ngoài mở cửa sau cho tôi. Anh ta nói ông quản lý bảo anh ta tới đưa tôi về khách sạn. Ông ta lo tôi bị lạc.

Ngay khi về đến khách sạn, tôi ra ngoài để tìm uống một chút gì đó. Lúc đó vẫn còn sớm, khoảng 10 giờ, nhưng khi tôi đi chưa đầy năm mươi mét thì có một người đàn ông mặc bộ pyjama sọc từ sau một cái cây bước ra. Mắt hắn lờ lờ và sáng rực, nổi bật trên gương mặt hốc hác và bụi bặm.

“Anh đang làm gì thế?”

“Cái gì đó để uống.”

“Tôi sẽ kiếm cho anh một cô gái thật đẹp. Hai trăm rupi. Thịt sườn hầm.” Hắn nói không chút cảm xúc, như một con điều hầu sẵn mồi.

“Không, cảm ơn.”

“Trẻ lắm. Đi với tôi đi. Thịt sườn hầm.”

“Chúc anh vui vẻ,” tôi nói, “tôi đang tìm đồ uống.”

Hắn cứ bám theo tôi lăm lăm mời chào, khi đi đến chỗ ngã tư công viên, hắn nói: “Đi với tôi – vào đây đi.”

“Trong này ư?”

“Ừ, cô em đó đang đợi.”

“Trong đám cây này à?” Trời tối om, không một ánh đèn, chỉ có tiếng dế kêu.

“Đây là công viên.”

“Ý anh là tôi sẽ làm việc đó, ngay dưới cây à?”

“Công viên này hay mà.”

Đi xa thêm một lúc nữa, tôi lại bị bám theo, lần này là một gã thanh niên đang hút thuốc, có vẻ sốt ruột. Hắn nhìn vào mắt tôi: “Ông muốn gì không?”

“Không.”

“Một cô em?”

“Không.”

“Một chú em.”

“Không, đi đi.”

Hắn ta chần chừ, nhưng vẫn bám theo tôi. Cuối cùng hắn nói nhỏ nhẹ: “Xài tôi đi.”

Đi tiếp thêm hai mươi phút nữa, tôi chẳng thấy bóng dáng quán bar nào. Tôi quay lại và tránh xa hắn ra, rồi đi

thẳng về khách sạn. Dưới một tán cây, có ba người đàn ông đang ngồi lom khom chơi bài trên một cây đèn. Một người thấy tôi đi qua liền gọi to: "Xin ngài đợi chút đã." Anh ta úp bài xuống và chạy tới chỗ tôi.

"Không." Tôi nói trước khi anh ta kịp mở miệng.

"Cô ấy xinh lắm." anh ta nói.

Tôi tiếp tục bước đi.

"Được rồi, chỉ hai trăm năm mươi rupi thôi."

"Tôi biết chỗ chỉ có hai trăm thôi."

"Nhưng ở đây là ở trong phòng của ngài! Tôi sẽ mang cô nàng đến. Cô ta sẽ ở lại đến sáng."

"Quá tốn tiền. Xin lỗi."

"Thưa ngài! Còn các dịch vụ khác nữa. Mười rupi trả cho người phục vụ, mười rupi trả cho người gác, mười rupi trả cho người đầu mỗi, tiền lót tay cho chỗ nọ chỗ kia. Nếu không, bọn chúng sẽ gây rắc rối. Hãy nhận cô ấy đi! Xinh lắm. Các cô em của tôi có đầy kinh nghiệm."

"Gầy hay béo?"

"Tùy ngài muốn. Tôi có một cô, không gầy không béo, như thế này này." Anh ta đưa ngón tay vẽ đường cong của

cô nàng trong không khí, một phụ nữ đầy đặn. “Khoảng hai hai, hai ba tuổi. Nói tiếng Anh tốt. Ngài sẽ thích cô ấy lắm. Cô ấy là một y tá có tay nghề.”

Anh ta vẫn nói với theo khi tôi đang bước gần về phía hiên khách sạn. Hóa ra quán bar duy nhất ở Lahore chính là phong Polo trong khách sạn của tôi. Tôi uống một cốc bia đắt tiền và nói chuyện với một thanh niên người Anh. Anh ta đã ở Lahore hai tháng nay. Tôi hỏi anh ta thường làm gì để tiêu khiển. Anh ta nói rằng chẳng có gì nhiều để làm, nhưng anh ta đang định đi đến Peshawar. Tôi nói Peshawar còn tĩnh lặng hơn Lahore. Anh ta bảo rất tiếc khi nghe thấy điều đó vì với anh ta Lahore đã không thể chấp nhận được. Anh ta thấy chán nản, nhưng vẫn có hy vọng. “Tôi có thể vào một câu lạc bộ.” anh ta nói. Anh ta dong dỏng cao, trông giản dị, thường hỉ mũi sau mỗi câu nói của mình. “Nếu bọn họ cho tôi vào, tôi nghĩ mình sẽ ổn. Tôi có thể đến đó mỗi tối – một nơi rất sống động.”

“Anh đang nói về câu lạc bộ nào thế?”

“Câu lạc bộ Punjab.” Anh ta đáp.

Chương 8: Tàu thư vận biên giới

Bắt hai chặng taxi từ Lahore, tôi tới Amritsar (chuyến tàu nổi hai nơi này đã ngừng chạy từ năm 1947), thành phố

này nằm về phía biên giới Ấn Độ. Đối với người theo đạo Sikh, trong tiếng Hindu, Benares nghĩa là trung tâm tôn giáo, thành phố của thánh thần. Điểm đến hành hương của người theo đạo Sikh là Đền Vàng, một vọng lâu bằng đồng mạ vàng nằm giữa một ao nước. Sự linh thiêng của ao nước đó không làm nó bớt ứ đọng và ô nhiễm. Bạn có thể ngửi thấy mùi của ao này từ cách đó cả dặm. Ước mơ lớn nhất của mỗi người theo đạo là được nhìn thấy ngôi đền này trước khi qua đời và mua đồ lưu niệm ở Amritsar mang về nhà. Một trong những đồ lưu niệm được ưa thích là bức ảnh màu một người đàn ông không đầu, mặc đồ lính, máu phụt ra từ cổ; một tay anh ta cầm gươm, tay kia cầm đầu của mình. Tôi hỏi chín người đạo Sikh tên người đàn ông đó là gì. Chẳng ai biết, nhưng bọn họ đều biết câu chuyện của nhân vật này. Trong một cuộc chiến ở Punjab, anh ta bị chặt đầu. Nhưng là một người đầy quyết tâm, anh ta nhặt đầu mình lên, cầm ở tay để có thể thấy mình đang làm gì (đôi mắt trên chiếc đầu bị chặt bừng sáng quyết tâm), anh ta tiếp tục chiến đấu. Anh làm như vậy để khi trở về Amritsar sẽ được an táng và hỏa thiêu. Câu chuyện này cho thấy được đức tin khổ hạnh, sự hiếu chiến và sức mạnh của người theo đạo Sikh. Nhưng người Sikh cũng rất tốt bụng và thân thiện, rất đông người Sikh là thành viên của câu lạc bộ Lions Quốc tế. Điều này cũng phần nào gây nên sự hiểu lầm vì tất cả người theo đạo Sikh đều mang họ Singh, nghĩa là sư tử; họ cảm thấy như bị buộc phải tham gia câu lạc bộ.

Theo đạo Sikh, người ta phải mặc một loại quần lót đặc biệt, không được cắt tóc, cổ đeo vòng bạc, có một chiếc lược gỗ và dao găm sắt. Vì người ta cắm đi giày vào Đền

Vàng, tôi nhảy lò cò đi qua đoạn đường cấm thạch nóng giãy, theo điệu tăng gô đi trên tàu lửa, ngắm nhìn những người họ nhà sư tử lột quần áo nhảy xuống ao tắm, ngụp lặn trong làn nước xanh và uống những ngụm nước ân huệ nhưng chứa nguy cơ kiệt lý. Người Sikh là những chiến binh quả cảm và trên bức tường rào bao quanh đền, có những tấm đá cẩm thạch ghi rằng trung đoàn kỵ binh Poona và đội công binh ở Bengal đã đóng góp vào đây hàng ngàn rupi. Đối với những người Ấn Độ khác, đặc biệt là người vùng Gujaranis, người Sikh là những kẻ què mùa, họ thường kể những câu chuyện tiểu lâm minh họa cho sự ngờ nghệch của người Sikh. Một câu chuyện kể về một người Sikh nhập cư vào Canada, có người nói với anh ta rằng để chứng minh mình là một người Canada đích thực, anh ta phải vào rừng vật nhau với một con gấu và cưỡng bức một phụ nữ da đỏ. Anh ta lên đường, một tháng sau quay lại, với chiếc khăn trên đầu tả tơi, gương mặt đầy vết cào rách và nói: "Giờ tôi phải đánh vật với một mụ da đỏ." Lại có một chuyện khác kể về một người Sikh bị lỡ xe buýt. Anh ta đuổi theo, cố lên được xe và cuối cùng cũng nhận ra mình đã chạy được về đến nhà. "Anh đã đuổi theo xe buýt và tiết kiệm được năm mươi đồng paisa." anh ta kể với vợ, chị này trả lời: "Nếu anh đuổi theo một chiếc taxi thì đã tiết kiệm được một rupi rồi."

Tôi dùng bữa trong một nhà hàng Sikh sau khi đi dạo quanh thành phố rồi ra ga để mua vé đi chuyến tàu thư vận biên giới đến Delhi. Người đàn ông tại quầy đặt vé cho tôi vào danh sách đợi và bảo rằng có "98% cơ hội" tôi sẽ được vào toa có giường, nhưng tôi phải đợi đến lúc 4 rưỡi mới

biết chắc chắn. Nhà ga đường sắt Ấn Độ là một nơi tuyệt vời để giết thời gian và mọi người quanh đây đúng là những mẫu người điển hình trong xã hội Ấn Độ, với những phân biệt về địa vị, đẳng cấp và giới tính: PHÒNG ĐỢI HÀNG HAI DÀNH CHO PHỤ NỮ, LỐI VÀO CHO NGƯỜI KHUẦN VÁC, LỐI RA HÀNG BA, TOA LẾT HÀNG NHẤT, NHÀ HÀNG ĂN CHAY, NHÀ HÀNG ĐỒ MẶN, PHÒNG NGHỈ, PHÒNG ĐỂ ÁO KHOÁC và hàng loạt tắm biển, từ cái biển nhỏ xíu của phòng dọn vệ sinh, cho đến tắm biển to đẹp nhất NHÀ GA TRUNG TÂM. Một đầu máy hơi nước đang xả khói ở một bên sân ga. Tôi bước ngang qua chụp một bức ảnh, đúng lúc đó một người Sikh bước xuống từ chỗ đốt lò và anh ta bảo tôi gửi ảnh cho anh ta. Tôi nói mình sẽ gửi. Anh ta hỏi tôi định đi đâu và khi tôi đáp rằng tôi định bắt chuyến tàu thư vận biên giới, anh ta nói: "Anh còn phải đợi nhiều giờ nữa. Đi với tôi. Vào khoang với tôi." – anh ta chỉ vào khoang đầu tiên – "ở ga đầu tiên, anh có thể vào đây cùng tôi và lái cùng."

"Tôi e là tôi sẽ lỡ tàu mất."

"Không đâu," anh ta nói, "Không sao đâu." Anh ta nói rất chính xác, như học thuộc lòng một bài tiếng anh vậy.

"Tôi không có vé."

"Chẳng ai có vé cả. Họ đều đi lậu hết!"

Tôi leo lên và ở ga đầu tiên, tôi ngồi cùng anh ta trong buồng lái. Tàu đang đi tới Arari, biên giới Pakistan, cách

đây hai nhăm cây. Tôi luôn ao ước được lái đầu máy hơi nước xe lửa, nhưng chuyến đi này không phải thời điểm thích hợp. Chúng tôi khởi hành lúc mặt trời bắt đầu lặn và vì tôi đang phải đeo kính cận – cặp kính còn lại để trong va li được đặt ở phòng để áo choàng – nên tôi chẳng nhìn thấy gì. Tôi cố gắng bám trụ, mù tịt như một con dơi và đổ mồ hôi trong phòng lái. Anh chàng người Sikh hét to giải thích việc mình đang làm, kéo cần đòn bẩy, tăng áp lực, xoay các nút và xúc than. Âm thanh ồn ào và cái nóng khiến tôi chẳng thấy thích thú gì trong cuộc hành trình kéo dài hai giờ này. Tôi đoán rằng mình trông chán nản lắm vì anh chàng người Sikh đã cố làm tôi vui khi huyết sáo. Mỗi khi anh ta làm vậy, con tàu dường như đi chậm lại.

Mặt cùng cánh tay tôi đều uể oải và nhuộm đầy bồ hóng khi đến Atari. Trên chuyến tàu thư vận biên giới thì chẳng có vấn đề gì và tôi đã có một trải nghiệm thú vị tắm nước lạnh trong một buổi tối ẩm ướt, ngồi xõm dưới vòi nước chảy ào ào khi con tàu đang đi qua Punjab thẳng tiến tới Delhi.

Tôi quay lại toa và thấy một thanh niên trẻ đang ngồi trên giường của mình. Anh ta chào tôi bằng giọng địa phương mà tôi không thể xác định được, một phần vì anh ta nói ngọng và hơn nữa ngoại hình của anh ta khá kỳ cục. Mái tóc rẽ ngôi giữa, dài chạm đến vai; đôi cánh tay khẳng khiu nằm trong tay áo bó, mỗi bàn tay anh ta đeo ba chiếc nhẫn có mặt đá màu da cam to, vòng tay đủ loại và một chiếc vòng cổ có nhiều vỏ sò trắng. Gương mặt anh ta làm tôi phát sợ: trông như mặt xác chết hoặc người ốm sắp

chết, đôi mắt lồi và gò má cao, hằn những nếp nhăn sâu, mặt như cắt không còn giọt máu, hẹp và trắng bệch. Anh ta có cái nhìn khép nép, lúc anh ta nhìn tôi, tôi vừa tắm xong, người còn đang ướt sũng – anh ta đang nghịch một chiếc ví nhỏ bằng da. Anh ta giới thiệu tên mình là Hermann, đang đi Delhi. Anh ta phải dứt lốt người soát vé để được cùng toa với một người châu Âu. Anh ta không muốn đi chung toa với người Ấn Độ - có thể sẽ gặp rắc rối. Anh ta hi vọng tôi hiểu cho.

“Dĩ nhiên rồi.” Tôi nói. “Nhưng anh có thấy ổn không?”

“Tôi đang bị ốm – bốn ngày ở Amritsar tôi đã ở trong bệnh viện và cả lúc ở Quetra. Tôi rất lo. Các bác sỹ làm xét nghiệm và đưa thuốc cho tôi uống, nhưng chả ích gì. Tôi không ngủ được. Tôi không ăn được – chỉ uống ít sữa và ăn chút bánh mì. Từ Lahore tôi bay tới Amritsar. Ở Lahore tôi đã ốm nặng – ba ngày trong viện và đến Quetra thì hai ngày nằm viện. Tôi đi qua Baluchistan. Yazd, anh biết Yazd chứ? Một nơi kinh khủng. Tôi ở đó hai ngày và từ Teheran ngồi xe buýt hai ngày nữa. Tôi không thể ngủ được. Cứ sau năm tiếng, xe buýt dừng lại và tôi uống trà, ăn ít dưa. Tôi bị ốm. Người ta nói: ‘Sao anh không nói gì thế - anh bức à?’ Nhưng tôi đáp: ‘Không bức gì cả, chỉ là bị ốm...’”

Anh ta nói cả đoạn dài ngọng lú ngọng lô, thỉnh thoảng tự ngắt lời mình và cứ nhắc đi nhắc lại với cái giọng áy náy đơn điệu rằng mình đang ốm. Anh ta gốc Đức, đã từng là thủy thủ làm việc trên boong tàu của Đức, rồi sau đó làm phục vụ trên tàu của Phần Lan. Anh ta đã làm việc trên tàu

bảy năm, đã từng đến Mỹ - “Ừ, tới khắp các nước,” anh ta kể, “nhưng chỉ ở đó trong vài giờ.” Anh ta yêu tàu biển nhưng không thể tiếp tục công việc. Tôi hỏi tại sao. “Bệnh viêm gan.” Anh ta nói bằng giọng Đức đặc sệt. Anh ta mắc bệnh này khi ở Indonesia và phải nằm viện vài tuần. Anh ta chưa bao giờ khỏi hẳn bệnh: vẫn phải thường xuyên xét nghiệm. Anh ta đã làm xét nghiệm ở Amritsar. “Mọi người nói với tôi: ‘Trông mặt anh ốm yếu lắm.’ Tôi biết tôi trông ốm yếu, nhưng tôi không ăn được.”

Mặt anh ta trông rõ kinh khủng, anh ta cũng đang run rẩy. “Anh có uống thuốc gì không?”

“Không.” Anh ta lắc đầu. “Tôi dùng cái này.” Anh ta mở chiếc ví da mà ban nãy anh ta cứ vuốt ve suốt và dùng những ngón tay gầy trơ xương lấy ra một gói nhỏ có bọc giấy bóng kính. Anh ta bóc lớp giấy bóng kính ra và cho tôi xem một thứ gì đó màu nâu dính dính, như một miếng kẹo dẻo kiểu Anh.

“Cái gì thế?”

“Thuốc phiện.” Anh ta nói. “Tôi dùng từng bi một.”

Anh ta cứ thì thào từ “bi” với cái giọng khắc nghiệt.

“Tôi là một con nghiện.” Anh ta véo một mẫu thuốc phiện rồi dùng ngón tay vê nó thành viên.

“Nghiện thuốc?”

“Đúng thế, tôi dùng kim tiêm. Nhìn tay tôi này.”

Anh ta khóa cửa khoang rồi kéo rèm cửa sổ lại. Anh ta vén tay áo trái lên, cánh tay lộ ra trước mắt tôi: mỗi ven đều có những chấm sọc đen đen – dấu vết của kim tiêm, những vết đen đó dày đặc đến mức trông ven của anh ta như những đường viền màu đen. Anh ta chạm tay vào một cách e dè, như thể đó không phải là cánh tay mình và nói: “Tôi không thể dùng heroin. Ở Lahore, tôi thấy không khỏe lắm. Tôi nằm viện nhưng vẫn thấy yếu và hoảng hốt. Mọi người ở đó ồn ào quá còn trời thì quá nóng. Tôi không biết mình có thể làm được gì. Vì thế tôi trốn viện và đi trên phố. Một người Pakistan nói rằng anh ta có một ít morphine. Tôi đi theo anh ta và được xem thuốc. Loại tốt – morphine của Đức. Anh ta đòi giá một trăm năm mươi rupi. Tôi đưa tiền cho anh ta vì được tiêm thuốc. Nhờ vậy, tôi tới được Amritsar. Tuy nhiên, ở Amritsar, bệnh tình của tôi nặng quá và không thể kiếm thêm được morphine nên tôi đành dùng thứ này” – anh ta vỗ vào túi bên phải và lấy ra một bánh thuốc gai dầu, cùng cỡ với một miếng thuốc phiện, nhưng bánh này khô và giòn hơn – “Hoặc là hút cái này” – Anh ta rút ra một gói tài mà.

Tôi nói với anh ta rằng với ngần đó thuốc phiện, anh ta phải may mắn lắm mới vào được Ấn Độ. Ở biên giới tôi đã chứng kiến một nhân viên hải quan yêu cầu một thằng nhóc cởi quần jean để kiểm tra.

“Đúng thế,” Hermann nói. “Tôi lo lắm! Gã hải quan hỏi

tôi có mang thuốc không và tôi nói không. Tôi có hút không? Tôi nói có, thỉnh thoảng, nhưng hẳn không kiểm tra hành lý. Nếu tôi thấy lo, tôi có thể giấu ở những chỗ bí mật.”

“Vậy thì tôi đồ anh chẳng có gì phải lo.”

“Không, tôi luôn thấy nóng ruột và lo lắng.”

“Nhưng anh có thể giấu được thuốc phiện mà.”

“Tôi có thể quăng đi rồi mua thêm sau.” Anh ta nói. “Nhưng cánh tay của tôi! Nếu thấy, bọn họ sẽ biết. Tôi luôn phải giấu dưới tay áo.” Anh ta kéo tay áo lên và lại nhìn vào những vết thâm đen trên cánh tay.

Anh ta kể cho tôi nghe làm sao đến được Ấn Độ. Ở Hannover, anh ta đã định tự cai nghiện heroin. Anh ta đăng ký vào một trung tâm cai nghiện và phục hồi chức năng – nơi anh ta gọi là “Chỗ giải thoát” – tại đây anh ta được cho bảy trăm mác Đức mỗi tháng, mỗi ngày một cốc methadone. Đổi lại, anh ta phải lau dọn trung tâm. Anh ta không bao giờ trốn ra ngoài; sợ rằng nếu làm thế, anh ta sẽ lại gặp bọn bán heroin. Nhưng có một điều kỳ cục đã xảy ra vì liên tục ở trong đó, không tiêu gì đến khoản trợ cấp nên đến cuối năm, anh ta nhận ra nhận thấy mình đã tiết kiệm được khá khá tiền – đủ để sống ở Ấn Độ trong sáu tháng, thậm chí hơn nữa. Vì thế anh ta thu dọn đồ đi khỏi trung tâm, bay tới Teheran, tại đây triệu chứng vật vã vì thiếu thuốc bắt đầu trở lại.

Là một người bị xã hội bỏ rơi, anh ta đã tới một miền đất bị lãng quên. Anh ta suy sụp, đã đứng bên bờ vực của sắp chết và tình trạng thì chẳng khác nào những kẻ bị bất hạnh vật vờ thường thấy ở nhà ga. Đó là những người nước ngoài, biết rằng đời mình đã tàn, nên đến Ấn Độ để trở thành một con nghiện mà không ai để ý tới, để già yếu và chết dần chết mòn trong khu ổ chuột ở phía Đông. V.S Naipaul đã mô tả những người này là "những kẻ muốn sống trong những xã hội mong manh, yếu ớt hơn chính họ - và cuối cùng, họ chẳng làm gì ngoài việc chăm lo cho sự an toàn của bản thân."

"Tôi dùng một bi đây." Anh ta cho một bi thuốc phiện vào miệng và nhắm mắt lại. "Sau đó tôi sẽ uống ít nước." Anh ta uống một cốc nước. Anh ta uống cốc thứ hai và tôi nhận thấy rằng nếu thuốc phiện không giết chết anh ta thì nước của Ấn Độ sẽ làm thay. "Giờ tôi sẽ ngủ. Nếu không ngủ được, tôi phải làm thêm bi nữa."

Hai lần trong đêm đó, ánh diêm ở giường tầng trên lóe lên, chiếu sáng chiếc quạt trên trần. Tôi nghe thấy tiếng giấy bóng kính sột soạt, tiếng anh ta vê thuốc và tiếng uống nước ừng ực.

Những tấm biển ở nhà ga Amritsar (LỐI RA HẠNG BA, PHÒNG CHỜ HẠNG HAI CHO PHỤ NỮ, TOA LẾT HẠNG NHẤT, DÀNH CHO NHÂN VIÊN QUÉT DỌN) đã phần nào giúp tôi hình dung về xã hội Ấn Độ. Thực tế còn lộn xộn hơn khi tôi chứng kiến trạm cuối của Đường sắt Miền Bắc ở Old Delhi lúc bảy giờ sáng. Để hiểu được cuộc sống đích thực

của Ấn Độ, bạn phải đi vào các ngôi làng, như người Ấn Độ vẫn bảo. Nhưng điều đó không hoàn toàn đúng, vì người Ấn Độ mang cả ngôi làng của mình đến các nhà ga. Ban ngày thì không rõ lắm – bạn có thể nhầm người dân làng với một người ăn xin, hay hành khách đi lậu vé (có biển TRỐN VÉ LÀ MỘT TỆ NAN XÃ HỘI), hay người bán hàng rong không phép. Đêm đến hoặc tờ mờ sáng, ngôi làng ở ga mới hiện rõ, một cộng đồng người bận rộn với cuộc sống riêng của mình đến mức hàng nghìn lượt khách đến và đi cũng chẳng mấy bận tâm đến họ: Các vị khách đi vòng và tránh qua họ. Những người dân này chiếm cả nhà ga, nhưng chỉ có những ai mới đến đây mới nhận thấy điều đó. Anh ta cảm thấy có gì đó không ổn vì anh ta không hiểu được thói quen của người Ấn Độ là lơ đi những gì hiển hiện trước mắt và đi vòng qua nó, để được yên thân. Người mới đến không thể tin được rằng mình lại được chứng kiến những sinh hoạt cá nhân của người dân địa phương sớm như vậy. Ở những nước khác, anh ta khó có thể thấy được những điều này, thậm chí ngay cả khi đi sâu vào trong làng, cũng chưa chắc thấy rõ được cuộc sống đích thực ở đó. Những ngôi làng nông thôn ở Ấn Độ chẳng cho du khách biết được gì nhiều ngoại trừ việc anh ta cần giữ khoảng cách và hạn chế uống trà hoặc dùng bữa tại các quán trọ chật kín người. Cuộc sống bên trong làng quê là điều cấm kỵ với du khách.

Nhưng tại sân ga, mọi hoạt động nội bộ bên trong ngôi làng lại phơi bày ra hết, khiến cho tôi chỉ muốn đi nhanh chân hơn. Tôi thấy mình không có quyền được nhìn người ta tắm dưới một vòi nước thấp, khóa thân xung quanh dòng người trong bộ đồ công chức; những người đàn ông ngủ

trên những chiếc giường xếp, vén khăn trên đầu lên; những người phụ nữ đeo khuyên mũi, đôi chân vàng ệch nút nẻ đang hầm món rau xin được, khói bốc nghi ngút xung quanh, hoặc cho con bú, hoặc gấp chăn chiếu; trẻ con tè cả lên chân mình; mấy cô bé con mặc những chiếc áo quần mình quá khổ, áo tuột từ vai xuống, đang đổ nước vào những chai nhỏ lấy từ phòng vệ sinh hạng ba; và gần đó, một người bán báo đang nằm ngửa, ôm một đứa bé và cù nó. Công việc vất vả, chẳng có mấy niềm vui, chát vật vì miếng ăn. Ngôi làng này không có tường bao quanh. Tôi bị phân tâm bởi những tấm biển: ĐỒ VEST GWALIOR, ÁO CHOÀNG HÀNG HIỆU RASHMIR và những tấm áp phích phim BOBBY ("một câu chuyện tình thời hiện đại") in hình những gương mặt tròn trịa. Tôi bước đi khá nhanh nên đã mất dấu Hermann. Anh ta đã nốc thuốc trước khi đến ga: đám đông làm anh ta lo lắng. Anh ta lướt đi trên thềm ga rồi mất dạng.

Tôi tự hỏi liệu mình có thể tìm thấy một gia đình Ấn Độ nào thật thà thân mật để mình không phải bận tâm chẳng. Người ta nói với tôi rằng tôi không nên rút ra bất kỳ kết luận nào ở thành phố Delhi: Delhi không phải Ấn Độ – không phải Ấn Độ thực sự. À, tôi đã nói rằng mình không có ý định nán lại Delhi. Tôi muốn đi đến Simla, Nagpur, Ceylon – đi đến bất cứ nơi đâu có đường tàu hỏa.

"Không có tàu hỏa đi Ceylon đâu,"

"Trên bản đồ có mà." Tôi giở bản đồ ra lần theo đoạn dẫn màu đen từ Madras đi Colombo.

“Acha,” người đàn ông đó nói. Anh ta mặc chiếc áo dệt tay sắc sỡ, lắc đầu bên nọ sang bên kia; đúng theo kiểu Ấn Độ – như kiểu lắc đầu để nước từ trong tai chảy ra – thái độ này có nghĩa là anh ta đồng tình. Dĩ nhiên, anh chàng đó là người Mỹ. Những người Mỹ ở Ấn Độ rất thích bắt chước kiểu đó để hòa mình vào với cộng đồng Ấn Độ, tuy nhiên dân địa phương lại lấy làm xấu hổ khi bị bắt chước kiểu như vậy (ít ra là tại đại sứ quán Mỹ), ví như anh chàng ủy viên: “Chúng tôi buộc anh phải tham gia vào chương trình đó.” Trong khi anh chàng người Mỹ lại nhìn và nói “Acha” rồi cười buồn nản.

Tôi bị buộc phải tham gia một chương trình: giảng bài ở Jaipur, Bombay, Calcutta, Colombo. Như tôi đã nói, ở đâu cũng được miễn là có đường tàu.

“Không có đường tàu đi Colombo.”

“Để xem xem,” tôi nói và lắng nghe một trong những đoạn đối thoại kỳ lạ mà sau đó tôi thấy cũng quen dần khi ở Ấn Độ, chủ đề nói chuyện chủ yếu của người Mỹ là vấn đề đường ruột. Sau một vài câu chào quen thuộc, dừng lại một chút, những người này sẽ nói về những dấu hiệu bất thường của đường tiêu hóa. Cao trào của cuộc nói chuyện có vẻ khiếm nhã và với họ thật khó để ngừng nói.

“Đêm qua thật tệ quá,” một người làm ở đại sứ quán nói. “Đại sứ quán Đức tổ chức một bữa tiệc. Bữa ăn rất tuyệt – mọi lần đều vậy. Đủ các loại rượu vang, vô số món

ăn. Nhưng Chúa ơi, tôi tỉnh giấc lúc năm giờ sáng này, vật vã như chó. Bụng dạ có vấn đề.”

“Buồn cười thật,” một người khác nói. “Anh ăn một bữa ngon ở nơi bán thịt và anh biết mình sẽ phải trả giá vì điều đó. Tôi vừa từ Madras về. Tôi vẫn ổn – và liều lĩnh ăn một vài bữa ngon. Rồi đi đến mấy chỗ mang tính ngoại giao và phải ngồi gập bụng mấy ngày. Chẳng thể biết được mình bị như vậy là từ đâu.”

“Kể cho Paul nghe về Harris.”

“Harris! Nghe này,” người đàn ông đó nói, “ở đây có một anh chàng. Harris. Phòng Báo chí. Anh này đi gặp bác sĩ. Thử đoán xem tại sao? Bị táo bón! Bị táo bón! Ở Ấn Độ! Thông tin này lan truyền khắp đại sứ quán. Mọi người cứ nhìn thấy anh ta là cười phá lên.”

“Gần đây tôi ổn rồi,” một quan chức cấp thấp nói, hếch cái mũi lên như nó vẫn thế. “Trộm vía! Tôi từng bị rất nặng – tôi đã trải qua thời kỳ cực kỳ khổ sở. Nhưng rồi cũng tìm ra cách. Tôi thường xuyên ăn sữa chua. Tôi uống món này nhiều lắm. Tôi được biết có loại vi khuẩn nào đó trong sữa chua có thể kìm hãm vi khuẩn trong thức ăn bán. Đại khái là điều hòa được.”

Có một người khác nữa. Anh này trông xanh xao, anh ta nói mình đang phải chịu đựng. Đại khái cũng là bệnh đường ruột. Thức cả đêm. Ruột co thắt. Cái bụng ở Delhi. Thức ăn đi thẳng qua người bạn. Anh ta nói: “Tôi bị nhiễm khuẩn

hình que. Anh bị bao giờ chưa? Chưa à? Nó làm tôi bẹp rúm. Suốt sáu ngày trời, chẳng làm ăn được gì. Chỉ chạy qua chạy lại, gần như sống trong nhà vệ sinh.”

Mỗi lần chủ đề này được đưa ra, tôi muốn tóm lấy cái áo dẹt tay của người đang nói, lắc mạnh anh ta mà nói: “Nghe tôi đây này! Bụng dạ của anh chẳng làm sao cả!”

Chương 9: Tàu từ Kalka đi Simia

Mặc dù ngoại hình của tôi nhếch nhác, vài người ở Delhi vẫn nghĩ tôi thật hèn khi đứng xếp hàng mua vé tàu đi về phía Bắc tới Simla, mà có lẽ đây cũng là một cách hay để cho thấy rằng một khi tôi đứng xếp hàng nghĩa là có thể bị nhăm với một kẻ không-thể-chạm-được-vào, một kẻ sắp làm đuốc sống (những vụ người đẳng cấp thấp tự thiêu hằng ngày vẫn xuất hiện trên báo chí Ấn Độ). Một nhân viên người Mỹ bị chứng kiết lỵ đã giới thiệu tôi với ông Nath, ông này nói rằng: “Không việc gì phải lo lắng. Chúng tôi sẽ lo mọi thứ.” Tôi đã từng được nghe những câu tương tự. Ông Nath gọi điện cho cấp dưới, ông Sheth, ông này bảo thư ký của mình gọi cho một văn phòng du lịch. Đến bốn giờ, vẫn chưa thấy dấu hiệu gì của vé tàu. Tôi gặp ông Sheth. Ông ta mời tôi uống trà. Tôi từ chối và đi thẳng tới văn phòng du lịch. Tại đây tôi gặp ông Sud. Ông ta đã ủy quyền việc mua vé cho một nhân viên của mình. Người này được gọi đến. Anh ta không có vé; và nhờ một gã hạ lưu

Tamil mua vé, những gã như hắn luôn làm nhiệm vụ xếp hàng trước các quầy vé. Một câu chuyện kiểu Ấn Độ: vẫn không có vé. Ông Nath và ông Sud cùng tôi đi đến phòng vé, chúng tôi đứng đó ("Ông có chắc là không muốn dùng một tách trà thơm chứ?") theo dõi gã xếp hàng mua vé, hắn đứng cách cửa sổ bán vé ba mét, tay cầm tờ đăng ký của tôi. Những người Ấn Độ chen lấn khác bắt đầu chồm lên phía trước hắn.

"Ông thấy đấy," ông Nath nói, "tận mắt chứng kiến, ông mới hiểu tại sao ở đây lại lạc hậu. Nhưng đừng lo. Sẽ luôn có vé hạng sang." Ông ta giải thích rằng toa hạng sang cho khách cấp cao và các quan chức chính phủ được đặt trước khi chuyển tàu chạy hai giờ, phòng trường hợp có nhân vật quan trọng nào đó muốn đi vào phút cuối. Rõ ràng là mỗi ngày người ta lại phải lên một danh sách khách đợi cho chuyển tàu trong tổng số mười nghìn chuyển ở Ấn Độ.

"Ông Nath," tôi nói. "Tôi không phải khách quan trọng gì."

"Đừng có ngốc thế," ông ta đáp, rít tẩu thuốc, đưa mắt nhìn từ gã xếp hàng hạng sang tới tôi. Tôi nghĩ ông ta hiểu ý tôi, vì lời tiếp theo của ông ta là: "Dù sao ta cũng có thể thử bằng tiền."

"Baksheesh." Tôi nói. Ông Nath giãn mặt cười nhẹ.

Ông Sud nói: "Tại sao ông không đi máy bay?"

“Máy bay làm tôi bị nôn.”

“Tôi nghĩ chúng ta đợi đủ lâu rồi,” ông Nath nói. “Chúng ta sẽ gặp gã chịu trách nhiệm giải thích tình hình. Để tôi nói cho.”

Chúng tôi đi vòng qua thanh chắn tới chỗ người quản lý vé đang ngồi cau mày trước quầy sổ cái. Anh ta không nhìn lên. Anh ta nói: “Vâng, có chuyện gì thế?” Ông Nath trở cái tàu về phía tôi và với thái độ trịch thượng kiểu người Ấn khi nói tiếng Anh với nhau, ông ta giới thiệu rằng tôi là một nhà văn có tiếng người Mỹ, đang có ấn tượng rất xấu về ngành đường sắt Ấn Độ.

“Đợi chút.” Tôi gọi.

“Chúng tôi được chỉ thị cố gắng hết sức để đảm bảo...”

“Khách du lịch?” người quản lý vé hỏi.

Tôi nói đúng vậy.

Anh ta vuốt ngón tay: “Hộ chiếu.”

Tôi đưa cho anh ta. Anh ta viết một tờ đăng ký mới và bảo chúng tôi ra. Đơn đăng ký mới được đưa lại cho gã xếp hàng, hẳn đang vươn mình đến cửa sổ.

“Đây là một trường hợp cần được ưu tiên.” Ông Nath cúi kính. “Ông là một khách du lịch. Ông đi cả chặng đường

đến đây, vì thế ông được ưu tiên. Chúng tôi muốn để lại ấn tượng tốt đẹp trong ông. Nếu tôi muốn đi du lịch cùng gia đình – vợ, con nhỏ, thậm chí cả với mẹ tôi nữa – bọn họ nói: “Ôi không, có khách du lịch ở đây. Trường hợp ưu tiên!” Ông ta cười mà trông không vui vẻ gì. “Tình hình là như vậy. Nhưng ông có vé – đó là vấn đề quan trọng đúng không?”

Một người Ấn Độ nhiều tuổi ở trong toa đang ngồi vắt chân trên giường đọc tờ Filmfare. Thấy tôi bước vào, ông ta bỏ kính ra mỉm cười rồi lại đọc tiếp. Tôi đi đến chỗ cái tủ gỗ lớn và dùng tay lắc lắc, cố mở nó ra. Tôi muốn treo áo khoác. Tôi vòng ngón tay vào phía trong phần nhô ra kéo mạnh. Người Ấn Độ đó lại bỏ kính ra lần nữa, lần này ông ta gập quyển tạp chí lại.

“Làm ơn đi,” ông ta nói, “anh sẽ làm vỡ cái máy điều hòa mát.”

“Đây là cái máy điều hòa à?” Đó là một cái hộp cao bằng độ cao của toa, chiều rộng một trăm hai mươi xăng ti mét, có đánh véc ni, không có tiếng động gì phát ra và khá ấm.

Ông ta gật đầu. “Mới được hiện đại hóa. Cái toa này cũng năm mươi tuổi rồi.”

“Từ năm 1920?”

“Khoảng đó,” ông ta nói. “Thời đó, hệ thống làm lạnh rất

thứ vị. Mỗi toa đều có máy riêng. Đây là một máy. Nó hoạt động tốt lắm.”

“Tôi không nhận ra đó là máy điều hòa của những năm 1920,” tôi thú nhận.

“Người ta dùng đá lạnh,” ông ta giải thích rằng từng khối đá được cho vào cái tủ có khóa ở dưới sàn – người ta làm từ bên ngoài để không ảnh hưởng gì đến giấc ngủ của hành khách. Những chiếc quạt ở trong tủ mà tôi đã từng cố mở thổi hơi lạnh vào trong toa. Cứ khoảng ba tiếng người ta lại cho thêm đá. (Tôi hình dung ra hình ảnh một người, anh ta đang ngáy trên giường của mình trong khi đó dưới thềm, có những người Ấn Độ mắt sáng rực đang đẩy những tảng đá vào trong tủ.) Nhưng hệ thống này đã được thay đổi: một thiết bị làm lạnh được lắp phía dưới máy thổi. khi ông ta nói xong, có một luồng gió rít ù ù thổi ra từ khe tủ.

“Khi nào thì người ta ngưng dùng đá?”

“Khoảng bốn năm trước,” ông ta nói. Ông già ngáp. “Xin phép anh, tôi ngủ nhé.”

Đoàn tàu khởi hành, những thanh xà gỗ của toa tàu cũ kỹ này kêu cọt két, sàn tàu rung lên, lưới sắt chống trộm ở cửa sổ va vào khung cửa và tiếng ù ù của cái tủ cao kêu suốt cả đêm. Chuyến tàu thư vận Kalka chở đầy người Bengal đang trên đường đến Simla dự lễ hội Kalipuja. Người Bengal có làn da giống với nước da đen của nữ thần kiến tạo mà họ tôn thờ, nữ thần này cũng có cái mũi khoằm như

họ, họ không may mắn sống ở bên kia đất nước, cách xa ngôi đền Kali được tôn sùng. Nữ thần Kali được mô tả có đeo một chuỗi xương sọ người quanh cổ, thè cái lưỡi nâu đỏ ra ngoài, chân giẫm lên những xác chết. Nhưng những người Bengal cười rất thân thiện suốt cả chuyến đi, với những rổ đầy thức ăn và vòng hoa được bện khéo léo.

Khi tàu đến Kalka lúc bình minh, tôi vẫn đang ngủ, ông già người Ấn Độ đánh thức tôi. Ông ta đã mặc đồ xong, ngồi bên chiếc bàn hình lá rơi, đang dùng trà và đọc tờ Chandigarh Tribune. Ông ta rót trà vào tách, thổi cho nguội rồi làm động tác sùng bái bằng ngón tay, uống trà trong cái đĩa, liếm láp như một con mèo.

"Anh sẽ muốn đọc cái này đây," ông ta nói. "Phó tổng thống nước ông đã từ chức."

Ông ta đưa tôi xem tờ báo, có một thông tin vui, cũng trên trang đầu có tin về một ông Dikshit nào đó. Có vẻ như là một sự kết hợp tốt đẹp, Dikshit và Agnew, dù rằng tôi biết chắc đời sống chính trị của Dikshit không có vết nhơ nào. Về phần Agnew, ông già Ấn Độ cười mỉa mai khi tôi đổi khoản tiền tay này đổi tổng tiền sang rupi. Tỷ giá chợ đen biến hẳn thành một kẻ cực kỳ rẻ tiền. Ông bạn cùng phòng không thể nhịn được cười.

Kalka là nơi giao thoa của hai vùng đất. Chẳng có đoạn thoải thoải khi chuyển từ đồng bằng sang núi: dãy Himalaya ngự ở phía trên bình nguyên Indo-Gangetic; đoạn leo lên khá đột ngột và ấn tượng. Các con tàu phải thích

nghe với sự thay đổi khắc nghiệt về độ cao; có hai tàu – tàu rộng đi tới Kalka và tàu nhỏ, cứng cáp để ngược lên Simla. Sân ga Kalka được sắp xếp rất khéo, nằm ở phía bên đỉnh đồi có ánh sáng. Tôi chọn đi chuyến tàu hành trình một trăm ki lô mét trên đường ray (tàu một khoang). Những toa tàu bằng gỗ màu xanh chở đầy người đi hành hương – những người Bengal, nhanh nhẹn đứng ở chỗ lên tàu và làm theo đúng mẹo của dân Calcutta, thò đầu nhìn khắp một lượt cửa sổ của tàu rồi chọn những chỗ ngồi tốt nhất. Đây là mẹo của những người thành thị, khiến những người nông thôn kiên nhẫn hơn chịu thiệt. Tôi quyết định đi tàu một khối. Trông nó giống một cỗ máy màu trắng, phía đầu giống xe Model-T Ford còn phần thân giống xe buýt cũ. Nó được lắp vào đường ray hẹp, trông không khác nào một chiếc limousine cũ rích. Khi biết con tàu này được sản xuất năm 1925 (người lái tàu khẳng định với tôi như vậy), thì rõ ràng hình dáng như vậy rất tuyệt vời.

Tôi tìm gặp người soát vé. Anh ta mặc đồng phục trắng, đội cái mũ chòm màu nâu, không vừa lắm. Anh ta lấy làm tiếc khi tôi chọn đi con tàu này. Ngón tay cái của anh ta miết dọc xuống tờ bìa kẹp hồ sơ, cổ làm tôi bối rối rồi nói: “Tôi đang đợi một nhóm khác cơ.”

Chỉ có ba người trên con tàu. Tôi cảm giác là anh ta đang vò tiền boa. Tôi nói: “Anh có thể cho thêm vào bao nhiêu người nữa?”

“Mười hai.” Anh ta nói.

“Người ta đặt bao nhiêu chỗ rồi?”

Anh ta giấu tập hồ sơ rồi quay đi. Anh ta nói: “Tôi rất lấy làm tiếc.”

“Anh là người tốt bụng mà.”

“Tôi đang đợi một nhóm khác.”

“Nếu họ đến, cho tôi biết nhé.” Tôi nói. “Trong lúc đó, tôi sẽ cho túi vào trong.”

“Có thể bị trộm đấy.” Anh ta hớn hờ nói.

“Chẳng có gì có thể làm tôi vui hơn thế.”

“Ngài muốn ăn sáng chứ?” Một người đàn ông nhỏ bé cầm cây chổi hỏi.

Tôi nói đồng ý và chỉ năm phút sau bữa sáng đã được dọn trên một quầy vé không dùng đến ở ngay giữa sàn: trà, bánh mì nướng, mứt, một viên bơ và trứng ốp la. Ánh nắng buổi sáng rọi thẳng vào trong, sưởi ấm khi tôi đang đứng ăn bữa sáng. Một tình huống không phổ biến lắm ở ga Ấn Độ: không đông người, không có ai nằm ngủ, không có những người cắm lều trại, không có bò. Ngay từ sớm, mùi cỏ và hoa dại đã tràn ngập. Tôi phết bơ lên một lát bánh mì nướng rồi ăn, những không thể ăn hết bữa sáng. Để lại hai lát bánh mì nướng, mứt và nửa phần trứng ốp la, tôi bước lên tàu. Khi quay lại nhìn, tôi thấy có hai đứa bé rách rưới

đi đến quây vé và nhét phần bữa sáng còn lại của tôi vào mồm.

Lúc 7 giờ 15, người lái tàu chèn một cái quay tay dài vào trong máy và giật mạnh. Máy nổ, rung mạnh, xì khói, tiếng kêu ề ề vang lên. Trong vài phút, chúng tôi đã ở sườn đồi, nhìn xuống đỉnh của ga Kalka, ở bãi đỗ tàu có hai người đàn ông đang dịch chuyển một đầu máy hơi nước cỡ lớn đi vòng quanh. Tàu một khoang này di chuyển ổn định ở tốc độ mười lăm cây số một giờ, đi theo đường ngoằn ngoèo trên ngọn đồi dốc đứng, vòng qua những khúc quanh, qua những khu vườn và hàng đàn bướm trắng. Chúng tôi đi qua vài đường hầm trước khi tôi nhận thấy rằng chúng đều được đánh số; con số 4 được sơn trên cổng vào của hầm kế tiếp. Người đàn ông ngồi bên cạnh tôi nói với tôi rằng anh ta là một cán bộ nhà nước Simla, có tất cả một trăm linh ba đường hầm. Tôi cố không để ý các con số sau đó. Ở bên ngoài tàu, có một đoạn dốc thẳng, sâu hàng chục mét, được dành cho đường ray mở năm 1904 – đoạn dốc này xẻ ngay bên sườn đồi theo hai đường song song như ván của xe trượt băng và chạy xung quanh các ngọn đồi.

Sau khoảng ba mươi phút, mọi người trên tàu bắt đầu buồn ngủ ngoại trừ anh cán bộ và tôi. Ở những sân ga nhỏ dọc đường đi, người đưa thư chột tỉnh cơn mơ và quăng túi thư ra ngoài cửa sổ cho một người đang đứng đợi ở thềm ga. Tôi cố chụp ảnh, nhưng không gian tránh né tôi: cảnh này nối tiếp cảnh kia chỉ sau vài giây, sự thay đổi đến chóng mặt của đồi núi và không khí của mây mù và những bóng cây xanh buổi sáng. Răng cưa của chiếc máy xay thịt

cọ xát vào giá để đồ dưới trần tạo ra tiếng kêu như chiếc đồng hồ cũ, khiến tôi thấy buồn ngủ. Tôi lấy ra chiếc gối hơi, thổi phồng lên và ngả đầu xuống, ngủ ngon lành trong ánh sáng mặt trời cho đến khi bị tiếng phanh tàu và tiếng va đập ở cửa đánh thức.

“Mười phút nữa tàu chạy.” tài xế nói.

Chúng tôi ở dưới một khu kiến trúc bằng gỗ, một ngôi nhà búp bê, những hộp cửa sổ tràn ngập hoa đỏ và những mái hiên phủ đầy rêu. Đó là nhà ga Bangu. Nhà ga có hàng hiên rộng và cầu kỳ, những người phục vụ đang đứng ở đó, kẹp quyển thực đơn dưới nách. Hành khách trên tàu bước xuống. Bữa sáng ở Kalka của tôi đã tiêu hóa hết; tôi ngửi thấy mùi trứng, cà phê và nghe mấy người Bengal đang cãi nhau với mấy anh phục vụ bằng tiếng Anh.

Tôi bước đi dọc theo con đường rải sỏi, thăm ngưỡng mộ những luống hoa được chăm sóc tỉ mỉ và những thảm cỏ dài chạy dọc bên đường ray; phía dưới nhà ga có một con suối chảy róc rách, gần những luống hoa có tấm biển ghi: cấm hái hoa. Một anh bồi bàn đuổi theo tôi đến tận con suối gọi to: “Chúng tôi có nước hoa quả! Ngài thích nước xoài tươi ép chứ? Một ít cháo đặc? Cà phê – trà?”

Chúng tôi lại tiếp tục lên đường, thời gian trôi thật nhanh vì tôi lại thấy buồn ngủ và tỉnh dậy khi lên tới những ngọn núi cao, trên đây có ít cây cối hơn, những sườn dốc đầy sỏi đá và những túp lều nằm chơ vơ lưng chừng núi. Sương mù đã tan hết, bên sườn đồi sáng rực, nhưng không khí vẫn

mát mẻ và một cơn gió thổi nhẹ qua cửa sổ đang mở. Khi đi vào hầm, người lái tàu lại bật đèn vàng cam lên và lại nghe thấy tiếng bánh xe ken két vang vọng. Sau khi đi qua Solon, những thành viên còn lại trên tàu gồm có: một gia đình Bengal đi hành hương (bọn họ đều ngủ say sưa, ngáy to và ngửa mặt lên), anh cán bộ nhà nước, người đưa thư và tôi. Chặng dừng tiếp theo là Solon Brewery, ở đây không khí hăng hăng mùi men bia, sau đó chúng tôi đi qua rừng thông và tuyết tùng. Ở một đoạn đường, một con khỉ đầu chó kích cỡ tương đương đứa bé sáu tuổi đã nhảy khỏi đường ray để chúng tôi đi qua. Tôi vẫn nhớ mãi kích cỡ to lớn của con vật đó.

Anh cán bộ kể với tôi: “Ngày xưa có một ông Saddu (pháp sư) – sống gần Simla. Ông ta có thể nói chuyện được với khỉ. Vườn nhà một người Anh thường xuyên bị lũ khỉ đến quậy phá. Lũ khỉ phá phách lắm. Người Anh này đã nhờ ông pháp sư giúp đỡ. Ông pháp sư nói: ‘Để xem tôi có thể làm được không.’ Rồi ông ta đi vào rừng và triệu tập lũ khỉ. Ông ta nói: ‘Ta nghe nói các ngươi phá rối người Anh đó. Như thế là hư. Các ngươi phải dừng lại ngay, để khu vườn đó được yên. Nếu ta còn nghe thấy các ngươi quậy phá gì nữa, ta sẽ xử lý rất nghiêm khắc đấy.’ Và từ đó trở đi, lũ khỉ không còn đến khu vườn của người Anh đó nữa.”

“Anh có tin câu chuyện đó không?”

“Có chứ. Nhưng pháp sư đó giờ đã mất. Tôi không hiểu chuyện gì đã xảy ra với người Anh đó.”

“Có lẽ ông ta bỏ đi, cũng như những người khác.”

Đi xa hơn một chút, anh ta hỏi: “Anh nghĩ gì về Ấn Độ?”

“Một câu hỏi khó đây.” Tôi nói. Tôi muốn nói với anh ta về bọn trẻ mà tôi nhìn thấy rất thảm thương sáng nay: chúng ăn trộm phần bữa sáng còn thừa của chúng tôi và hỏi anh ta liệu câu nhận xét của Mark Twain về Ấn Độ có phần nào đúng không. “Bọn họ rất tò mò. Đối với họ, mọi thứ trên đời đều thiêng liêng ngoại trừ đời sống con người.” Nhưng thay vì thế tôi lại nói: “Tôi ở đây chưa lâu lắm.”

“Tôi sẽ cho anh biết điều tôi nghĩ.” Anh ta nói. “Nếu tất cả mọi người đều nói về sự thành thật, công bằng, chủ nghĩa xã hội và vân vân... - nếu họ bắt đầu tự thực hiện, thì Ấn Độ sẽ rất tuyệt. Nếu không ở đây sẽ có một cuộc cách mạng.”

Anh ta là một người nghiêm nghị, khoảng ngoài năm mươi, toát ra vẻ cứng rắn của một người Brahmin. Anh ta không uống rượu, cũng chẳng hút thuốc, trước khi vào làm nhà nước, anh ta từng là một học giả Sanskrit tại một trường đại học tại Ấn Độ. Anh ta dậy lúc 5 giờ sáng, ăn một quả táo, uống một cốc sữa và ít hạnh nhân; anh ta tắm rửa và cầu nguyện rồi sau đó đi bộ một chặng đường dài. Rồi mới đến văn phòng. Để làm gương cho nhân viên cấp dưới, anh ta luôn đi bộ đi làm, anh ta bày biện văn phòng rất sơ sài và không yêu cầu trợ lý của mình mặc đồng phục kaki. Anh ta thừa nhận rằng hình mẫu bản thân chưa thuyết phục. Cấp dưới của anh ta có giấy phép đỗ xe, trang trí

phòng hoành tráng và có trợ lý mặc đồng phục.

“Tôi hỏi bọn họ tại sao chi tiêu phung phí như vậy? Bọn họ nói có được ấn tượng đầu tiên rất tốt đẹp là điều quan trọng. Tôi nói với cái thằng cha đáng ghét đó rằng: “Thế còn ấn tượng thứ hai thì sao?”

“Thằng cha đáng ghét.” là từ mà anh ta rất hay sử dụng. Huân tước Clive là một thằng cha đáng ghét, cả những tên tổng trấn khác cũng thế. Những kẻ đáng ghét thường vùi vãnh tiền hối lộ; bọn chúng lừa đảo. Phòng Kiểm toán; chúng sống trong xa hoa mà lại toàn nói về chủ nghĩa xã hội. Điểm son mà anh chàng cán bộ nhà nước này đã thành thật chia sẻ là trong đời mình chưa bao giờ cho hay nhận tiền hối lộ: “Dù chỉ là một đồng paisa cũng không.” Một số nhân viên của anh ta đã làm thế và trong suốt mười tám năm làm nhà nước, anh ta đã sa thải ba mươi hai người. Anh ta nghĩ đó là một kỷ lục. Tôi hỏi anh ta họ đã làm gì sai.

“Một lũ cực kỳ kém cỏi,” anh ta nói, “đục khoét tiền, trai gái, cờ bạc. Nhưng tôi chưa bao giờ sa thải ai mà trước đó không nói chuyện với bố mẹ bọn họ. Có một thằng cha khốn kiếp ở Phòng Kiểm toán luôn véo mông các cô gái. Những cô gái xuất thân từ gia đình Ấn Độ nề nếp! Tôi đã cảnh báo hắn về chuyện đó nhưng hắn vẫn không dừng tay. Vì thế tôi nói muốn gặp bố mẹ hắn. Hắn nói bố mẹ mình sống cách đây tám mươi cây. Tôi cho họ tiền vé xe buýt. Bọn họ rất nghèo và vô cùng lo lắng về thằng con hư đốn. Tôi nói với họ: ‘Giờ tôi muốn ông bà hiểu rằng con trai

ông bà là một rắc rối lớn. Anh ta gây phiền nhiễu cho các nữ nhân viên trong phòng. Xin hãy nói chuyện để anh ta hiểu được rằng nếu vẫn tái diễn, tôi sẽ không còn sự lựa chọn nào khác ngoài chuyện đuổi việc anh ta.' Bố mẹ hắt đi về, hắt quay lại làm việc và mười ngày sau hắt lại tiếp tục trò bĩ ổi đó. Tôi đuổi hắt ngay lập tức, rồi báo công an."

Tôi tự hỏi liệu những người đó có tìm cách trả thù anh cán bộ này.

"Có một gã đấy. Một đêm hắt uống say và cầm dao đến nhà tôi. 'Ra ngoài đi, tao sẽ giết mày!' Đại khái hắt nói vậy. Vợ tôi lo lắng. Nhưng tôi đã rất cáu, tôi không thể kiềm chế được. Tôi chạy ra ngoài đâm đá hắt túi bụi. Hắt làm rơi dao và bắt đầu khóc. 'Xin đừng gọi cảnh sát, hắt nói, 'tôi còn vợ và con nhỏ'. Hắt rõ là một thằng hèn, anh thấy đấy. Tôi tha cho hắt đi và mọi người trách tôi - họ nói lẽ ra tôi nên đem hắt ra toà. Nhưng tôi nói với họ rằng hắt sẽ không làm phiền ai nữa đâu.

"Còn một lần khác nữa. Lúc đó tôi đang làm cho hãng Heavy Electricals, kiểm toán cho vài tên gian lận ở Bengal. Công trình bị lỗi, đầu vào tăng gấp đôi, ước tính giá trị tăng năm lần so với thực tế. Thật là vô đạo đức. Một thằng khốn nạn - con trai chủ thầu, rất giàu có - hắt có bốn ả điếm. Hắt cho mấy ả đó uống whisky say mềm rồi bắt họ cởi quần áo, xông thẳng vào một nhóm phụ nữ và trẻ em đang cầu nguyện. Thật kinh tởm! Bọn chúng chẳng thích tôi chút nào. Vào cái hôm tôi rời khỏi đó, có bốn tên đâm thuê

chém mướn đã đợi tôi trên đường ra sân ga. Nhưng tôi biết trước nên đi đường khác và lũ khốn đó không bao giờ bắt được tôi. Một tháng sau có hai người kiểm toán bị bọn đó giết chết.”

Đoàn tàu chao đảo khi đi vòng qua một vách núi. Ở sườn bên kia, qua một thung lũng sâu là tới Simla. Thị trấn này hầu như giống chiếc yên ngựa nằm ôm lấy toàn bộ vòm cong của ngọn đồi, khi gần hơn, chúng tôi thấy những đường ven rừng như đang trượt vào thị trấn. Thật khó có thể nhầm lẫn Simla với thị trấn khác, đúng hệt như mô tả trong sách của Murray: “Thật lạ khi đường chân trời bị nhà thờ gothic chặn lại, đó là một lâu đài quý tộc, một dinh thự theo kiểu nữ hoàng Victoria.” Phía trên những chiếc cột xây bằng gạch là đỉnh chót vót của đền Jakhu (nằm ở độ cao hai nghìn bốn trăm mét); phía dưới là mặt tiền những ngôi nhà. Phía Nam Simla, địa hình rất dốc, do đó những bậc cầu thang xi măng thay thế cho đường đi chính. Từ trên tàu nhìn ra thấy nơi đây thật hấp dẫn, một thị trấn mang vẻ đẹp đang bị mai một dần với những dãy núi tuyết trắng làm nền phía sau.

“Văn phòng làm việc của tôi ở trong lâu đài kia kìa,” anh cán bộ nói.

“Lâu đài Gorton,” tôi nói, nhờ đọc sách hướng dẫn, anh có làm việc cho Văn phòng Kế toán trưởng của Pubab không?”

“Vâng, tôi là kế toán trưởng đây.” Anh ta nói. Anh ta nói

đúng, chứ không phải khoe khoang gì. Ở sân ga Simla, người khuân vác hành lý buộc va li của tôi lên vai (anh ta là người Kashmir, lên làm theo mùa vụ.). Anh cán bộ tự giới thiệu mình là Vishnu Bhardwaj và mời tôi uống trà chiều hôm đó.

Khu phố mua sắm chật ních khác du lịch Ấn Độ đang đi dạo buổi sáng, những đứa bé ăn mặc ấm áp, phụ nữ mặc áo len bên ngoài váy xari, nam giới mặc bộ vest vải tuyết, một tay lật giở cuốn sách hướng dẫn về Simla màu xanh, tay kia cầm cây gậy. Giờ cao điểm cho người đi dạo rơi vào khoảng từ chín đến mười hai giờ sáng và từ bốn giờ đến tám giờ tối – đây chính là giờ các cửa hàng và quán ăn mở cửa. Giờ giấc này được định ra từ hàng trăm năm trước, khi Simla là trung tâm nghỉ hè của Hoàng gia Ấn Độ và cho đến nay vẫn không đổi. Quần thể kiến trúc hầu như không thay đổi mấy - vẫn mang dáng dấp của thời Victoria, vẫn mang bóng dáng của chế độ thuộc địa, ống máng và những mái cổng cầu kỳ được chống đỡ bằng cột và khung thép để mái nhà không bị trượt khỏi sườn đồi. Nhà hát Gaiety (1887) vẫn là nhà hát Gaiety (mặc dù khi tôi đến đó, người ta đang lấy chỗ này làm “Triển lãm tâm linh” mà tôi được ưu tiên vào xem); những vụ cãi nhau lật vật vẫn tiếp tục ở lâu đài Gorton, trong khi người ta vẫn cầu nguyện ở nhà thờ Thiên Chúa (1857), nhà thờ Anh giáo; nhà nghỉ của tổng trấn (Rastrapati Nivas), một dinh thự quý tộc, giờ đã là Viện Nghiên cứu Tiến bộ của Ấn Độ, nhưng các học giả khách mời thường phàn nàn về sự rụt rè của những người quản lý khi duy trì sự uy nghiêm tang tóc của khu vực này. Rải rác xung quanh những toà nhà ở lớn tại Simla là những ngôi

nhà một tầng – Nhà nghỉ Holly, Lâu đài Romney, Nhà Gạch, Không gian Rừng, Bảy Cây Sồi, Fernside – nhưng cư dân sống ở đây giờ toàn là người Ấn Độ hoặc thừa hưởng dòng máu Ấn Độ - điều này đã được khẳng định trong cuốn sách hướng dẫn, gây đi bộ, cà vạt, uống trà lúc bốn giờ và đi bộ buổi tối. Đây quả thực là nước Anh với những cư dân da sẫm màu, một hình ảnh mẫu quốc ở nơi xa xôi khi những khách du lịch đang cố bảo tồn để nơi này ít bị thay đổi, mặc dù thị trấn này không có tình trạng màu da lẫn lộn như mô tả trong cuốn Kim và dĩ nhiên nơi đây cũng thuần hơn so với một thế kỷ trước. Cô nàng Lola Montez bắt đầu sự nghiệp làm gái ở Simla và những người phụ nữ độc thân duy nhất mà tôi thấy là người lao động Tây Tạng má đỏ, mặc áo bông, đi bộ dọc khu phố mua sắm, đeo trên lưng những tảng đá nặng trĩu.

Tôi dùng trà với gia đình Bhardwaj. Không phải là một bữa ăn nhẹ như tôi nghĩ. Có tám, chín món: pakora – rau xào bột nhão; poha – cơm trộn đậu, rau mùi và nghệ tây; khira – bánh kem làm từ gạo với sữa và đường; một loại xa lát hoa quả với dưa chuột và chanh gọi là chaat; murak – món tráng miệng Tamil, giống như một loại bánh quy lạc; tikkiya – bánh cà chua, malai – những viên đường phủ kem và món pinnis có mùi hạnh nhân. Tôi ăn những gì có thể ăn được và hôm sau khi gặp Bhardwaj ở văn phòng của anh ta trong lâu đài Gorton. Quả thực văn phòng rất giản dị đúng như anh ta đã kể lúc trên tàu, đằng sau bạn anh ta có dòng chữ:

Tôi không quan tâm đến bất kỳ lý do trể hẹn nào;

Tôi chỉ quan tâm đến việc mọi chuyện được hoàn tất.

- Jawaharlal Nehru.

Vào hôm rời đi, tôi có tìm thấy một ashram^[1] của các tu sĩ ở trên sườn đồi Simla. Tôi đã rất mong được vào thăm một nơi như vậy, kể từ khi nghe mấy người híp pi trên chuyến tàu đi Teheran nói với tôi về vẻ đẹp hùng vĩ của nơi này. Nhưng tôi thấy thất vọng. Ashram này chỉ là một túp lều xiêu vẹo, do ông già Gupta làm mồm làm chủ, ông ta tự tuyên bố rằng mình chữa cho nhiều người khỏi bị liệt bằng cách di tay khắp chân họ. Chẳng có tên híp pi nào trong Ashram này, mặc dù ông Gupta rất háo hức thu nhận tôi. Tôi bảo mình phải đi để kịp bắt chuyến tàu. Ông ta nói rằng nếu tôi tin vào yoga, tôi sẽ chẳng phải lo lắng đến việc bắt kịp chuyến tàu. Tôi đáp rằng đó chính là lý do tôi không tin vào yoga.

^[1] Nơi ẩn dật.

Ông Gupta nói: "Tôi sẽ kể anh nghe một câu chuyện. Có một người đàn ông đến gặp một bậc thầy yoga xin được làm đệ tử. Bậc thầy yoga nói rằng ông rất bận và không có thời gian cho người đàn ông. Người đàn ông nói ông ta rất tuyệt vọng. Bậc thầy yoga không tin anh ta." Anh ta bảo mình sẽ tự vẫn bằng cách nhảy từ mái nhà xuống nếu bậc thầy không nhận anh ta. Bậc thầy chẳng nói gì và người đàn

ông đã nhảy.

“Hãy mang xác anh ta lại đây.” Bậc thầy nói. Cái xác được mang tới. Bậc thầy đưa tay mình vuốt dọc cơ thể anh ta và chỉ sau vài phút, người đàn ông sống lại.

“Giờ người đã sẵn sàng làm đệ tử của ta,” bậc thầy nói. “Ta tin rằng người có thể hành động hợp lý, người đã cho ta thấy tấm lòng chân thành của mình.” Vì thế người đàn ông sống lại kia đã trở thành đệ tử.”

“Ông đã bao giờ làm ai đó sống lại chưa?” tôi hỏi.

“Đến giờ thì chưa.” Ông Gupta nói.

Đến giờ thì chưa! Sư phụ của ông ta Patamahansa Yogananda, gương mặt thần thánh của ngài hiện hữu ở khắp nơi trong căn chòi. Ở Ranchi, Paramahansa Y. xuất hiện hình ảnh này: hàng triệu người Mỹ tập trung lại cầu xin lời khuyên của ngài. Trong cuốn Tự thuật của mình, ngài mô tả bọn họ “là một đám đông, đang chăm chú nhìn ngài” và rằng “bọn họ lướt qua trạng thái ý thức thông thường... Chúa Trời đã bảo ta đến châu Mỹ... Đúng vậy! Ta đang đi khám phá châu Mỹ, giống như Colombus, người đã nghĩ rằng mình tới Ấn Độ; rõ ràng rằng có một mối dây liên hệ nghiệp chương giữa hai mảnh đất này!” Ngài có thể nhìn thấu rõ con người, ngài nhận ra mặt họ khi tới California vài năm sau đó. Ngài đã ở lại Los Angeles trong ba mươi năm và không giống như Colombus, ngài sống một cuộc đời giàu có, no đủ và qua đời trong yên bình, hạnh phúc. Ông Gupta

kể lại câu chuyện hài hước đó với một giọng điệu đầy lòng tôn kính, rồi đưa tôi đi một vòng tham quan nhà chòi, hướng sự chú ý của tôi tới rất nhiều bức chân dung của Chúa Jesus (trông giống như những hành giả yoga) được đóng đinh trên tường.

“Anh sống ở đâu?” một ashrmite^[2] nhỏ bé và thân thiện hỏi tôi, ông ta đang ăn một quả táo. (Táo ở Simla rất ngon, nhưng vì theo cam kết thương mại, toàn bộ táo thu hoạch ở đây được chuyển đi Ba Lan.)

^[2] Người sống ở ashram.

“Hiện tôi đang sống ở phía Nam London.

“Nhưng ở đó ồn ào và bụi bặm lắm.”

Tôi thấy đây quả là một nhận định đáng ngạc nhiên của một người đến từ Kathmandu; nhưng tôi bỏ qua.

“Tôi từng sống ở Vườn thượng uyển Kensington.” Ông ta nói. “Giá thuê nhà ở đó rất cao, nhưng chính phủ trả tiền. Thời đó, tôi đã từng gặp đại sứ Nepal.”

“Ông đã gặp Nữ hoàng bao giờ chưa?”

“Nhiều lần rồi! Nữ hoàng thích nói về những vở kịch đang diễn ở London. Người nói chuyện về diễn viên và các vở kịch. Người có nói: ‘Ngài thích đoạn này hay đoạn kia của vở kịch?’ Nếu chưa xem vở đó thì thật khó trả lời.

Nhưng thường thì Người nói về ngựa và tôi rất tiếc khi phải nói rằng tôi chẳng hứng thú về ngựa lắm.

Tôi rời chốn thờ phụng linh thiêng đó và đến thăm Bhardwaj lần cuối. Anh ta cảnh báo với tôi rất nhiều điều về việc đi du lịch và khuyên tôi nên đến thăm Madras, tại đây tôi mới thấy được Ấn Độ thực sự. Anh ta phải đi sửa bộ chế hoà khí trong xe ô tô của mình và hoàn thành nốt công việc kế toán ở văn phòng. Anh ta mong tôi sẽ thích Simla và nói rằng thật đáng tiếc vì tôi không được chứng kiến tuyết rơi. Anh ta rất nghiêm túc, gần như là nghiêm nghị trong cách chào tạm biệt, nhưng khi đi trên đường Cart, anh ta nói: “Tôi sẽ gặp lại anh ở Anh hoặc Mỹ.”

“Thế thì hay quá. Tôi cũng mong chúng ta sẽ gặp lại nhau.”

“Chắc chắn rồi,” anh ta nói với thái độ quả quyết mà tôi thấy thắc mắc.

“Sao anh biết?”

“Tôi sắp được thuyền chuyển khỏi Simla. Có thể sang Anh, hoặc sang Mỹ, cung Hoàng đạo của tôi nói vậy.”

Chương 10: Tàu tốc hành Rajdhani (“Thủ đô”) tới Bombay

Ông Radia (tên của ông ta được viết trên tấm treo ở cửa, cùng với tên của tôi) đang ngồi trên giường, ngâm nga một bài hát Ấn Độ bằng âm mũi. Ông ta nhìn tôi và hát to hơn. Tôi lôi ra chiếc máy cạo râu điện, bắt đầu cho nó chạy khắp mặt. Bài hát sâu thẳm của ông ta át cả tiếng động cơ ken két. Khi hát, điệu bộ của ông rất say mê và kết hợp ăn ý với vẻ mặt chua xót. Ông ta nhìn chai rượu gin của tôi với thái độ khó chịu, nói với tôi rằng trên tàu của Ấn Độ không cho phép đồ uống có cồn và đáp lại câu trả lời nghiêm túc của tôi ("Nhưng tôi tưởng người Ấn Độ tin vào các linh hồn chứ"), ông ta chỉ lẩm bầm. Một lát sau ông ta yêu cầu tôi mang điều xì gà ra ngoài. Ông ta nói rằng đã có lần bị nôn ở ngay trong toa tàu chỉ vì có một người Anh hút thuốc trong đó.

"Tôi không phải người Anh," tôi đáp.

Ông ta lại lẩm bầm. Tôi thấy ông ta đang cố gắng đọc bìa của cuốn sách mà tôi đang mở ra. Đó là cuốn The autobiography of a yogi (Tự truyện của một yogi) của Paramahansa Yogananda, món quà chia tay của ông Gupta sống tại Simla.

"Anh quan tâm tới yoga không?" ông Radia hỏi.

"Không," tôi nói, chăm chú gí mắt vào cuốn sách. Tôi liếm ngón tay và lật trang sách.

"Tôi quan tâm," ông Radia, "không phải về khía cạnh vật

chất, mà là khía cạnh về tinh thần. Lợi ích nằm ở chỗ đó.”

“Mặt vật chất là quan trọng nhất.”

“Với tôi thì không phải. Tôi cho rằng tất cả đều mang tính tinh thần. Tôi thích luyện tập trí não của mình bằng cách tranh cãi và thảo luận về mọi chủ đề.”

Tôi đóng sách lại rời khỏi khoang tàu.

Vào lúc chiều muộn, vầng mặt trời màu cam đã bị nhấn chìm trong bụi mù từ tít ngoài xa quang cảnh bằng phẳng tuyệt đối. Delhi là một thành phố ba triệu dân, nhưng chỉ mất nửa giờ đi từ nhà ga thì bạn đã có thể đến vùng quê vắng người, một đồng bằng màu xanh bằng phẳng giống như ở Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, nơi ánh nắng và sự trống trải khiến tôi đau mắt. Tôi đi qua các toa phân theo hạng ghế để tới toa ăn: toa hạng nhất được trang bị điều hòa, trải thảm, tay nắm cửa lạnh toát, cửa sổ dính sương, vòi tắm hoa sen gắn trong buồng vệ sinh theo phong cách Ấn Độ, nhưng không có chiếc vòi nào gắn trong cái cabin kinh khủng được thiết kế theo (và điều này là một sự bôi nhọ ghê gớm) “phong cách phương Tây”. Những người mua vé hạng nhất ở trong một căn phòng trống trải cùng với những chiếc ghế bọc nhựa, toa này bố trí chỗ ngồi giống trên máy bay, mọi người đều bị nhét vào cùng một chỗ trong đêm, chần trùn qua đầu để tránh điều hòa và ánh sáng chói lóa phía trên đầu. Toa gỗ hạng hai có trò chơi bài. Toa nằm hạng ba có những chiếc giường xếp như giá sách được gắn lên tường thành từng tầng giống như trong chiếc tàu xuất

hiện ở những bộ phim cũ của Nga. Mọi người ngả mình trên giường, những cái đầu gối xương xẩu nhô ra, một số người khác thì đang xếp hàng lảo nháo trước cửa buồng vệ sinh.

Toa ăn, nằm ở cuối bậc trong những nấc thang địa vị xã hội của người Ấn Độ, là một phòng hẹp với những chiếc ghế gãy và những chiếc bàn ọp ẹp. Người ta bán phiếu ăn. Cho đến thời điểm này của hành trình, tôi bỗng thành một người ăn chay. Trong mọi tình huống, tôi thấy thịt ở Ấn Độ lúc nào cũng bẩn, bởi vậy tôi chưa bao giờ nẩy ra nỗi thèm muốn nào mà đôi khi gọi là "cơn thèm thịt" cả. Và dù cho tôi chưa bị tác dụng phụ nào của việc ăn chay (bất lực, tính tình trở nên ôn hòa, xì hơi) thì thi thoảng tôi cũng vẫn phải xem xét lại khi vào một tối, tôi thấy một đầu bếp Ấn Độ nhể nhại mồ hôi mặc bộ quần áo dơ dáy đang dùng cẳng tay vớ rau vào nồi, sau đó đập và ép rau thành một đồng mềm nhão.

Trời tối, chúng tôi dừng tại ga đầu mối Mathura. Tôi bước ra ngoài, trong ánh sáng chói lọi của sân ga là quang cảnh giờ đây đã trở nên quen thuộc (nhưng vẫn chưa bớt kinh hoàng chút nào) của những dân quê trên ga. Họ không phải là dân địa phương: đen thui, gầy, hàm răng nhỏ sắc, những chiếc mũi nhỏ, tóc dày bóng; họ mặc xà rông và hạ trại trên sân ga cứ như thể nơi này hoàn toàn và vĩnh viễn thuộc quyền sở hữu của họ. Có một dãy giường charpoy và tại đoạn cuối không có mái che của sân ga là những tấm bạt dínch mỡ được dựng lên giống như những chiếc lều. Họ khạc nhổ, ăn uống, đi tiểu và tản bộ với vẻ điềm tĩnh mà đáng ra phải diễn ra trong một ngôi làng xa xôi tại nơi sâu nhất trong rừng Madrasi (tôi nghĩ rằng họ là người Tamil),

thay vì ở đây dưới những cái nhìn chăm chăm của các lũ khách trên chuyến tàu tốc hành Bombay. Một người đàn bà tóm lấy đứa trẻ và bảo nó chài chấy trên đầu bà ta, còn một người đàn bà khác, chỉ một giây sau khi tôi nghĩ hình như bà ta đang thu mình lại trong tuyệt vọng thì lập tức bà ú òa với một đứa trẻ lấp ló trong một cái sọt màu cam.

Tôi đã đi qua những cái lều kiểu này rất nhiều lần mà không nhìn gần họ. Tôi thấy một người đàn ông trên tàu và hỏi liệu anh ta có thể phiên dịch giúp tôi một số câu hỏi. Anh ta đồng ý, chúng tôi tìm thấy một người nguyện trả lời phỏng vấn. Đó là một người đàn ông mặc một bộ xà rồng màu trắng, có khuôn mặt láu cá, đôi mắt trắng lấp lánh và bộ răng thỏ. Anh ta đứng khoanh tay, vuốt ve bắp tay bằng những ngón tay xương xương.

“Anh ta nói họ tới từ Kerala.”

“Nhưng tại sao họ phải đi xa như vậy? Họ đi tìm việc ư?”

“Không phải đi tìm việc. Đây là một yatra.”

Vậy ra đây lại là một chuyến hành hương nữa.

“Họ đi tới đâu vậy?”

“Tới đây, Mathura,” người phiên dịch phát âm thành Muttra. Người đàn ông có gương mặt láu cá lại nói. Người phiên dịch tiếp tục dịch, “Anh ta đang hỏi liệu ông có biết đây là vùng đất thiêng?”

“Nhà ga này á?”

“Thành phố này. Thần Krishna (hiện thân thứ tám của thần Vishnu) được sinh ra tại đây.”

Và không chỉ có vậy, theo như tôi đọc được sau đó, chính tại Mathura này, thần Cowherd đã bị tráo đổi với người con gái mới sinh của Jasoda nhằm giải cứu ngài khỏi sự sát hại của tên khổng lồ Krons, tương tự như câu chuyện về Herod. Thành phố này cũng là nơi ở thời trẻ của Krishna, nơi ngài bông đùa với các cô gái vắt sữa và thổi sáo. Truyền thuyết thật đẹp; nhưng có vẻ nơi đây là một sự trái ngược lớn.

“Những yatra sẽ ở lại đây bao lâu?”

“Một vài ngày.”

“Tại sao họ lại ở nhà ga thay vì ở trong thành phố?”

“Ở đây có nước, ánh sáng và an toàn. Trong thành phố có cướp, một số người bị bọn lừa đảo rình rập.”

“Họ làm gì để có thức ăn?”

“Anh ta bảo họ có mang theo ít đồ ăn và kiếm thêm một chút trong thành phố. Một số khách trên tàu cũng cho họ.” Người phiên dịch nói thêm: “Anh ta hỏi anh tới từ đâu?”

Tôi nói cho anh ta biết mình từ đâu tới. Trong một góc sân ga, tôi thấy bóng một đứa trẻ bụng ỏng, đôi chân khẳng khiu và đang níu lấy cái vòi nước. Cậu bé đứng một mình, cứ bám mãi lấy cái vòi nước, chẳng chờ đợi điều gì; sự kiên nhẫn vô ích này khiến tim tôi nhói lên.

“Anh ta đang hỏi xin tiền.”

“Tôi sẽ đưa anh ta một rupi nếu anh ta cầu nguyện cho tôi tại đền Mathura.”

Câu nói trên của tôi đã được phiên dịch. Người đàn ông tới từ Kerada cười lớn và nói điều gì đó.

“Anh ta sẽ vẫn cầu nguyện cho ông dù thậm chí ông chẳng cho anh ta cái gì.”

Còi tàu hụ vang và tôi lên tàu. Ông Radia đã ngừng hát. Ông ta đang ngồi trong toa đọc tờ Blitz. Blitz là một tờ tuần báo bằng tiếng Anh khá om sòm và tặc trách, chuyện đưa các tin giật gân theo kiểu nông choèn nhưng sống động và dưới đây là một ví dụ xác đáng từ trang tin điện ảnh:

Đạo diễn kiêm nhà sản xuất nổi tiếng của bộ phim JURU, một trong bốn [bhai^{\[1\]}](#), tổ chức sinh nhật cho mình như thể việc này không liên quan tới ai.

[\[1\]](#) Đàn anh (tiếng Ấn Độ).

Trật tự kiểm soát khách khứa đã vượt ra ngoài giới hạn! Chính chủ nhân bữa tiệc bố trí những bữa rượu túy lúy, gái điếm, những cuộc cãi lộn! Ông ta cao ngạo, ương ngạnh nên hống hách và chỉ đạo tất thảy. Lãng nhục một số người và sau đó là đấm một vị khách vào lúc một số khách bước ra khỏi bữa tiệc. Thật hiểu khách làm sao! Ông ta nghĩ mình là ai? Bố già ư?

Ông Radia tiếp tục đọc, cúi kính với sự đánh giá này. Sau đó khay thức ăn tối được đưa tới, tôi nhận ra ông ta không phải là người ăn chay. Hamburger nát vụn dưới con dao và ông ta chọc vào nó một cách ghê tởm. Nhưng ông ta vẫn ăn. "Lần đầu tiên ăn thịt, tôi thấy buồn nôn khủng khiếp," ông ta nói. "Nhưng điều đó sẽ xảy ra khi tôi làm bất cứ điều gì lần đầu tiên có phải không?"

Với câu nói khó hiểu đó ông ta bắt đầu kể cho tôi nghe về công việc của mình. Ông ta đã làm việc cho hãng Shell hai mươi năm nhưng rồi nhận ra mình ghét người Anh tới mức phải bỏ việc. Sự bất mãn nặng nề của ông và ký ức về sự sỉ nhục mà ông phải chịu đựng, tất cả dường như đang được gợi nhớ lại. Người Anh độc đoán và bảo thủ, ông nói, nhưng vội vàng nói thêm: "Lưu ý ông rằng những người Ấn Độ chúng tôi cũng có thể như vậy. Nhưng người Anh có cơ hội để thay đổi. Nếu như..." vừa nói ông ta vừa chọc chọc vào miếng Hamburger, "nếu như người Anh trở thành người Ấn."

"Có lẽ nào điều đó xảy ra."

“Có chứ, họ có thể đã làm được điều đó. Có vấn đề gì đâu. Tôi đã nói tới một cuộc họp nhóm T^[2] tại Darjeeling. Ở đó có những cuộc tranh cãi và thảo luận. Rất thú vị. Có vợ của vị đạo diễn vừa mới tới từ Mỹ, ngày thứ hai bà ta có mặt ở cuộc họp, quý bà đó đã mặc một bộ đồ xari.”

[2] Nhóm T: một nhóm người nghiên cứu về cách cư xử của con người với những người khác.

Tôi nghi ngờ rằng ví dụ trên chưa chắc có thể chứng minh được điều gì và hỏi ông ta quý bà đó mặc xari trong vòng bao nhiêu ngày.

“Đó chính là vấn đề,” ông Radia nói.

Hiện tại ông ta làm phó tổng giám đốc cho một công ty liên doanh Nhật-Ấn chuyên sản xuất pin khô tại Gujarat. Ông ta đã cãi lộn vài lần với người Nhật - “Xung đột trực diện - tôi chẳng có sự lựa chọn nào cả!” Tôi hỏi ông ta thấy người Nhật thế nào. Ông trả lời: “Trung thành, đúng! Sạch sẽ và chăm chỉ, đúng! Nhưng thông minh, hoàn toàn sai!” Hóa ra người Nhật đang gây khó chịu cho ông ta mặc dù ông vẫn thích họ hơn người Anh. Công ty được quản lý theo hình thức của Nhật Bản: mặc đồng phục, không người giúp việc hay người bê vác, họp hằng sáng, ăn cùng công nhân tại căng tin và chung nhà vệ sinh (“Thật là sốc”). Nhưng điều chọc giận ông Radia là người Nhật cứ nhất định phải hẹn hò với các nữ công nhân nhà máy.

“Đây là cách tốt nhất mà tôi biết để làm suy đồi người khác,” ông ta nói, “những khi tôi thắc mắc thì họ nói công nhân sẽ thân thiện hơn nếu như các ông chủ hẹn hò với công nhân gái. Và họ cười tôi. Ông đã bao giờ thấy một người Nhật cười chưa? Tôi sẽ không làm như vậy. ‘Không đời nào!’ tôi đã nói vậy. ‘Anh muốn cãi nhau à? Được thôi, chúng ta sẽ cãi nhau. Hãy cùng mang vấn đề này lên gặp giám đốc!’ Bây giờ tôi xin nói thật với anh, tôi nghĩ những người Nhật này đi hai ba đôi một lúc và làm tình tập thể.”

“Đặc biệt là đi thành các đôi,” tôi nói. Nhưng ông Radia đang quá tức giận để nghe thấy tôi.

“Tôi nói với họ là điều đó thật không thể chấp nhận được! Gái điếm à – được, thứ này có ở khắp nơi trên thế giới! Các cô gái trong thành phố à – cũng được! Sạch sẽ, khỏe mạnh, vui tính – tốt thôi! Đi dã ngoại à – cho tôi đi với! Tôi sẽ mang theo vợ mình, sẽ mang theo con mình, tất cả chúng ta sẽ có khoảng thời gian vui vẻ. Nhưng với công nhân á? Không đời nào!”

Ông Radia bắt đầu tăng dần sự tức tối với người Nhật. Tôi than đau đầu rồi đi ngủ.

Người phục vụ mang trà cho tôi lúc sáu giờ rưỡi và nói rằng chúng tôi đang ở Gujarat. Những con bò thiện và bò cái đang gặm cỏ ven đường, còn tại một nhà ga có con dê đang đứng đống đống trên sân. Gujarat, nơi sinh của Gandhi là một vùng đất nóng nực, bằng phẳng, hiển nhiên rất màu mỡ. Ở đây có vườn ổi, cánh đồng đậu lăng, bông, đu đủ và

thuộc lá trải dài tới tận dây cọ nghiêng mình phía cuối chân trời, còn mương thủy lợi thì bị cắt ra trông giống như quân hàm trên tay áo của bức tranh phong cảnh nơi đây. Rất ngẫu nhiên những vòm cây định hình ngôi làng, và ta có thể thấy những người đây bụi đất đang gột mình trong những dòng suối màu nâu, hai bên bờ suối đầy bùn bị bao phủ bởi các dấu chân giống như dấu chân của những con chim lạc tổ.

“Chúng ta đang ở Baroda,” ông Radia nói, quay ra phía cửa sổ. Ngay gần là cảnh di cư của những người ăn mặc rách rưới đội các bọc đồ trên đầu, theo sau là một chiếc xe bò chở đầy các đồ đạc méo mó. Mảng đầu trắng trơ trụi tóc của những đứa trẻ nói lên phần nào tình trạng dân số quá mức đông đúc, suy dinh dưỡng, bệnh tật; tất cả họ đang nhăn nhó trong cái nắng chói chang. “Tôi nghĩ kia là một nhà máy hóa dầu mới. Nó đã đi vào hoạt động,” ông Radia nói.

Chúng tôi đang di chuyển qua một khu nhà ổ chuột được làm hoàn toàn từ mảnh bìa và các mảnh loa đập bẹp. Những người đàn bà ngồi xõm, đập phân bò thành hình như bánh nướng, và tôi có thể thấy người ta đang nằm trong những túp lều góm ghiếc, tay vắt lên ngang mặt. Một người đàn ông quát tháo đứa trẻ đang bỏ chạy; một tiếng kêu khác cất lên ở trên tàu.

“Mọi thứ đang xuất hiện. Nhà máy của Patel. Nơi đây hoàn toàn được công nghiệp hóa. Ngành công nghiệp Jyoti. Tôi xin thưa là trị giá Mười triệu. Mười triệu!”

Ông Radia đang ngoái nhìn một con mương đầy bùn, bên cạnh những con bò gầy trơ xương là bọn trẻ mũi dãi chảy lòng thòng, những bà già đội khăn trùm đầu rách tả tơi, nhiều người ngồi xổm ỉa mang vể mặt khó hiểu, mấy ông già da bọc xương chống vào những chiếc ô đã hỏng.

“Lại một nhà máy mới nữa, cũng nổi tiếng - đồ nội thất Baroda. Tôi quen ông giám đốc. Chúng tôi đã đi lòng vòng uống rượu với nhau.” Ông Radia, người bài Anh, nói một cách vui vẻ. “Nào, nâng cốc chúc sức khỏe!”

Khi tàu tới Broach, cách Baroda hơn tám mươi ki lô mét, chúng tôi đi qua dòng sông Narmada rộng lớn. Tôi ngồi ở cửa. Một người đàn ông vỗ vào vai tôi.

“Xin lỗi.” Một người Ấn Độ da đen, đeo kính, mặc áo sơ mi hoa hoét, ôm hai quả dừa và một vòng hoa. Anh ta tiến về phía cửa, níu vào tay vịn, ném vòng hoa rồi thả hai quả dừa xuống sông.

“Đồ cúng ấy mà,” anh ta giải thích. “Tôi sống ở Singapore. Thật hạnh phúc khi được trở về nhà.”

Vào buổi chiều muộn, chúng tôi tới vùng trũng của Maharashtra, những đầm lầy lấp lánh, những con lạch nhỏ xanh biếc của vịnh Cambray và ngay tại điểm chân trời là biển Ả rập. Buổi sáng trời mát mẻ, tạo cảm giác dễ chịu khi ở Baroda, nhưng buổi chiều từ Broach tới Bombay, thời tiết thật ngọt ngào: không khí ẩm thấp, tàu lá hình răng lược

trên những cây cọ cao nhẹ tựa lông vũ xuống trong cái nóng oi bức. Tại mỗi đường chắn tàu tôi thấy chân cẳng của những người Ấn Độ đang ngủ thò ra khỏi các thùng hàng và lều tự chế. Rồi đến Bombay. Chúng tôi vẫn ở khá xa trung tâm thành phố - ba mươi ki lô mét hoặc hơn - một túp lều vòng đơn độc, tiếp đó tới một dãy lều và sau đó là tập hợp liên tiếp với những ngôi nhà thấp, mái lợp lánh những tấm nhựa, mảnh gỗ và giấy, lớp cao su, ván ốp được giữ lại với nhau bằng đá cục, còn mái che chẳng buộc bằng dây leo, dường như người ta chất lên những thứ bỏ đi này để giữ cho ngôi nhà sơ sài khỏi bị thổi bay. Lều lán chuyển thành những ngôi nhà gỗ một tầng màu pho mát hồng, tiếp đó là tới những ngôi nhà ba tầng chẳng dây đồ phơi phóng và những khu căn hộ tám tầng với chiếc thang thoát hiểm hoen gỉ, mọi vật lớn dần, lớn dần tới khi chúng tôi tới gần Bombay.

Phía ngoài thành phố, tàu tốc hành Rajdhani dừng lại vài lần rất đột ngột, một lần làm đổ bình nước của tôi xuống sàn và lần tiếp theo làm vỡ một chiếc cốc. Dường như chúng tôi không chú ý đồ tại những nhà ga này, mặc dù vẫn có người xuống tàu. Tôi thấy họ ném đồ đạc xuống đường ray và nhảy xuống tàu với tốc độ của những kẻ đào tẩu, nhặt hành lý và phóng đi dọc theo đường ray. Tôi phát hiện ra rằng họ đã kéo cần báo động khẩn cấp (SỬ DỤNG BÁO ĐỘNG KHÔNG THÍCH HỢP SẼ BỊ PHẠT 250 RUPI) bởi họ đi qua nhà mình. Đây là tàu tốc hành, nhưng bằng cách kéo cần báo động, người Ấn Độ có thể biến nó thành tàu chợ.

Trên tàu có một thanh niên béo ú, mới tốt nghiệp trường Kỹ thuật Dehra Dun đang trên đường tới Poona để phỏng vấn xin việc. Cậu giải thích cho tôi tại sao tàu bị dừng lại đột ngột như vậy và cậu miêu tả chuồng báo động hoạt động thế nào.

Cậu bảo: "Người nào muốn rời tàu sẽ kéo dây và thiết bị bên trong sẽ giải phóng chân không khiến phanh gi chết lấy giá chuyển hướng đặc biệt. Nhân viên phục vụ tàu chắc chắn biết giá chuyển hướng báo động nào bị kéo, nhưng có quá nhiều người đã làm việc đó. Nhân viên phục vụ tàu phải kết nối lại thiết bị, tạo ra áp suất để tàu tiếp tục chuyển bánh.

Cậu nói chậm và cẩn thận tới nỗi khi giải thích xong thì chúng tôi đã ở Bombay rồi.

Tại một nhà ga ở Bombay, V.S. Naipaul đã hoảng sợ chạy chốn, lo sợ rằng ông "có thể bị chìm chìm vào đám đông người Ấn Độ đó mà chẳng để lại vết tích gì." Chuyện này được viết trong cuốn *An Area of Darkness* (Một vùng bóng tối). Nhưng tôi không thấy trung tâm Bombay có gì đáng sợ quá thể cả; ở quen khiến tôi nghĩ đây là một nơi dành cho người tị nạn và những kẻ tìm vận may, đầy mùi bán thối và mùi tiền, một vùng lân cận trông giống như cái nửa lồi thối của Chicago. Đám đông vội vã ban ngày không làm cho tôi sợ bằng việc họ cứ đi vẫn vờ rình mò, nhưng hầu như không có dấu hiệu nào cho thấy họ đi vô mục đích. Hướng đi của những tà áo trắng lướt nhanh đó mang lại cho hàng nghìn người đang bước đi này dáng dấp trang trọng

của một cuộc diễu hành của các nhân viên văn phòng, vợ họ và gia súc, như đang chuẩn bị cho cuộc tụ tập theo một thói quen có từ lâu, ở ngay giữa những kiến trúc đẹp đẽ mà đế quốc Anh đã dựng lên (bịt một mắt lại, liếc nhìn ga Victoria ở Bombay, bạn sẽ thấy sự oai nghiêm của Nhà thờ St Paul). Bombay đáp ứng hết các tiêu chí của một thành phố lớn về tuổi tác, độ thâm trầm, về sự điên cuồng gây cảm hứng cho chủ nghĩa sô vanh trong người dân nơi đây, thái độ kiêu kỳ của một đô thị xác xơ bị cạnh tranh duy nhất bởi Calcutta. Tôi thất vọng khi tới Tháp Yên Lặng, nơi người Ấn Độ chuyên đặt những xác chết để cho kền kền ăn. Nghi thức dã man này có thể làm kinh hãi một vị khách tình cờ viếng thăm nơi đây, nhưng hành động này dựa trên tính hợp lý về mặt sinh thái. Các tín đồ Bái hỏa giáo ở cửa không cho tôi vào bên trong để xác thực điều này. Anh lái xe Mushtaq đã đưa tôi tới đây rồi quay về. Tôi nói có lẽ câu chuyện đó không đúng, tôi đâu thấy bất cứ con kền kền nào. Mushtaq bảo chúng ở dưới tháp và đang ăn xác chết. Anh ta nhìn vào đồng hồ: "Tới giờ ăn trưa rồi." Nhưng ý anh ta muốn nói là giờ ăn trưa của tôi.

Sau bài giảng hôm đó, tôi gặp một vài nhà văn. Một trong số họ là ông V.G. Deshmukh, một tiểu thuyết gia vui tính, luôn nói rằng ông không thể kiếm sống nhờ vào ngòi bút được. Ông đã viết ba mươi cuốn tiểu thuyết. Ở Ấn Độ, viết lách là một công việc đơn độc, không được trả tiền, nhưng dù thế nào chăng nữa thì người đàn ông này vẫn viết về những người nghèo: không ai hứng thú đọc về người nghèo. Ông biết vậy, bởi người nghèo là công việc phải làm của ông.

“Giảm nghèo đói, tái định cư, ngăn ngừa hạn hán, sự thiệt thòi về quyền lợi, mọi thứ mà ông có thể kể tên ra. Đôi khi nó khá đau đầu. Nhưng sách của tôi không bán, bởi vậy tôi không có sự lựa chọn nào. Ông có thể gọi tôi là một nhà tổ chức.”

“Ông ngăn hạn hán bằng cách nào?”

“Chúng tôi có các chương trình.”

Tôi đã thấy các ủy ban, thư trình bày ý kiến, hội nghị và các lĩnh vực rất mơ hồ.

Gần đây ông có ngăn chặn được cái gì không?”

“Chúng tôi đang thực hiện một chương trình dài hơi,” ông nói. “Nhưng tôi thích viết tiểu thuyết hơn.”

“Nếu ông đã viết được ba mươi cuốn thì tôi chắc là đã tới lúc ông ngừng lại rồi!”

“Không, không! Tôi phải viết một trăm linh tám cuốn!”

“Sao ông lại định đạt tới con số đó?”

“Đó là con số kỳ diệu theo triết học Hindu. Vishnu có một trăm linh tám cái tên. Tôi phải viết một trăm linh tám cuốn tiểu thuyết! Điều đó không dễ dàng chút nào, đặc biệt là vào lúc này, với tình hình thiếu giấy chết tiệt này.”

Vấn đề thiếu giấy cũng làm ảnh hưởng tới tờ Tuần báo Ấn Độ có minh họa của Kushwant Singh^[3]. Tổng số phát hành là ba trăm nghìn bản nhưng ông chuẩn bị cắt giảm con số đó xuống để tiết kiệm giấy. Đây là chuyện của người Ấn Độ: các doanh nghiệp Ấn Độ làm việc giỏi tới mức họ đã sản xuất ra những thảm họa; thành công khiến họ quá dư thừa và việc phá vỡ các trật tự chưa từng có trước đó dẫn tới sự thiếu hụt và cuối cùng là thất bại. "Cái đói là nữ tỳ của các vị thần," bà Pudd'nhead Wilson đã nói vậy, đây là lời đề từ ở chương viết về Bombay trong cuốn *Following the Equator* (Theo đường Xích đạo) của Mark Twain, và thực sự là các vị thần đói của Ấn Độ đe dọa nhấn chìm bà. Mỗi thành công mà tôi biết được thuyết phục tôi rằng Ấn Độ đang bị chìm đắm trong các phát minh, mất hết hy vọng và phải thất bại trừ phi những gì tôi thấy vào tối hôm đó biến mất. Một sự thật dễ hiểu nhất của Ấn Độ là: quá đông dân.

[3] Nhà văn, nhà báo, sử gia Ấn Độ nổi tiếng sinh năm 1915.

Không thể ngủ được, tôi dậy đi dạo. Tôi rẽ về phía bên trái khách sạn và bước đi hơn chín mươi mét qua những nhà thổ dẫn tới con đập lẫn biển, vừa đi vừa đếm số người đang ngủ mà tôi gặp. Họ nằm duỗi dài trên vỉa hè, bên cạnh nhau; một số nằm trên những tấm bìa cứng nhưng hầu hết đều nằm ngủ trực tiếp lên nền xi măng, không giường, một ít quần áo, tay gối đầu. Lũ trẻ ngủ bên cạnh họ, những đứa khác ngủ phía sau lưng. Không có dấu hiệu nào cho thấy họ có tài sản. Tôi đếm tới bảy mươi ba người ngồi rồi rẽ vào góc phố, phía dưới con đường chạy dọc gần

đập có thêm hàng trăm người nữa - chỉ là những tấm thân, không gối, bọc, không xe kéo, không có thứ gì để phân biệt người này với người kia, không có dấu hiệu của sự sống. Đôi khi người ta nghĩ những người ngủ trên vỉa hè tại đường phố Bombay này là một hiện tượng gần đây; nhưng Mark Twain đã thấy họ trên đường tới buổi lễ hứa hôn lúc nửa đêm.

Chúng tôi như đang đi qua một thành phố chết. Thật khó có thể thấy chút gì của sự sống ở trong những con phố tịch mịch và trống trải. Thậm chí những con quạ cũng im lặng. Nhưng ở khắp nơi trên mặt đất là những người bản xứ đang nằm ngủ - hàng trăm, hàng trăm người. Họ nằm duỗi dài, quần chặt đầu và toàn thân trong chăn. Tư thế cứng đờ của họ giống hệt như chết vậy.

Đó là vào năm 1986. Bây giờ con số này còn lớn hơn nữa, và có thêm một sự thay đổi khác. Những người tôi thấy còn không có chăn. Kẻ đói – xin mạn phép Pudd'nhead Wilson – cũng là nữ tỳ của thần Chết.

Chương 11: Tàu thư vận Delhi đi từ Jaipur

“Đó là cái gì vậy?” Tôi hỏi ông Gopal, liên lạc viên của đại sứ quán và chỉ vào một thứ giống như pháo đài.

“Đại loại là một pháo đài.”

Ông chế nhạo quyền sở tay mà tôi luôn mang theo: “Ông có quyển sách to đấy, nhưng tôi khuyên ông là hãy gập nó vào và để lại khách sạn, bởi với tôi Jaipur giống như một quyển sách mở.” Thật đại dột là tôi đã nghe theo lời khuyên đó. Giờ đây chúng tôi đang ở cách Jaipur gần mười ki lô mét, đi qua cồn cát ngập tới mắt cá chân về phía khu định cư Galta đổ nát. Sau đó chúng tôi đi qua một bữa tiệc của khoảng hai trăm con khỉ đầu chó: “Cứ bình thường đi,” ông Gopal nói khi những con khỉ nhảy nhót, kêu khèng khèc và nhe răng, tụ họp thành đám trên đường với một sự tò mò đầy uy hiếp. Khung cảnh đầy sỏi đá và khô cằn, mỗi con đồi lỏm chồm đều đội trên mình một pháo đài rạn nứt.

“Pháo đài của ai vậy?”

“Của Hoàng tử.”

“Không, ai đã xây nó kia?”

“Ông không biết tên của ông ta đâu.”

“Vậy ông biết?”

Ông Gopal tiếp tục đi. Ánh sáng nhá nhem và những tòa nhà bị chèn vào trong con đèo Galta làm cho chúng tối đi. Một con khỉ kêu lên, nhảy bám lấy cành đa phía trên đầu Gopal, kéo mạnh cành xuống, tạo ra tiếng hú nhẹ như của chiếc quạt kéo. Chúng tôi tiến vào, đi qua một khoảng sân trong để tới mấy tòa nhà đổ nát với những bức tranh tường

nhều màu vẽ cây cối và con người ở mặt tiền. Một số đã bị cào đi và sơn đè lên những hình vẽ graffiti nhòe ngoẹt; toàn bộ ván cửa đã bị đục mất.

“Đây là cái gì?” tôi hỏi. Tôi ghét ông ta vì đã bảo tôi để quyển sổ tay lại.

“À,” ông Gopal đáp. Đó là tường rào quanh đền. Một vài người đang ngủ gà ngủ gật ở cổng vòm, những người khác ngồi chồm hổm, ngay phía ngoài tường rào là mấy hàng bán rau và quán trà, chủ của những hàng bán này dựa lưng vào tường, mài nhẵn những bức tranh. Tôi bị bất ngờ bởi sự hiu quạnh của nơi này - có một vài người lúc mặt trời lặn, không ai nói chuyện và mọi thứ im lặng đến nỗi tôi có thể nghe thấy tiếng những con dê gõ móng lóc cóc lên đá cuội, tiếng chí chóc của những con khỉ ở phía xa.

“Đây là một ngôi đền ư?”

Ông Gopal nghĩ một lúc. “Đúng,” cuối cùng ông cũng lên tiếng, “đại loại là một ngôi đền.”

Trên những bức tường trang trí công phu của ngôi đền la liệt áp phích, tường đã lem nhem vì người ta đục đẽo, tiểu tiện và bôi vẽ nhằng nhịt các mẫu quảng cáo bằng kiểu chữ Devanagiri lớn quảng cáo cho các hãng kinh doanh tại Jaipur có một tấm bảng trắng đen màu xanh nhắc nhở du khách bằng tiếng Ấn Độ và tiếng Anh: “Không được phép bán bô, làm xấu, viết chữ hoặc bất cứ hành động ảnh hưởng tới các bức tường.” Bản thân cái bảng cũng đã bị làm

xấu đi: lớp men đã bong mất trông như bị găm một phần.

Phía xa hơn, con đường đá cuội trở thành lối mòn hẹp và sau đó là một dãy bậc thang dốc đứng cắt vào những bức tường đá của hẻm núi. Trên đỉnh là một ngôi đền trông ra hồ nước màu đen phẳng lặng. Lũ côn trùng đang bơi vòng vòng trên mặt hồ khiến nước gợn lăn tăn, một vài vòng sóng nhỏ loan trên mặt nước. Ngôi đền, chốn thoát tục, được đặt trên đá, đây là một cái hang nông có đèn dầu và dây nến thấp sáng. Mặt kia của cổng chính đền là những phiến đá cẩm thạch cao hai mét được chuyển nguyên hình nguyên khối từ Sinai về, nhưng với trọng lượng như thế này thì chắc hẳn cả giáo đồ cơ bản nhất cũng mắc chứng thoát vị. Những phiến đá này khắc chỉ dẫn bằng hai thứ tiếng và được đánh số. Trong ánh sáng mờ mờ, tôi đã chép được một bản tiếng Anh.

1. Nghiêm cấm sử dụng xà phòng hoặc giặt quần áo trong đền
2. Vui lòng không mang giày lại gần bể chứa nước
3. Không chấp nhận cho phụ nữ tắm cùng nam giới
4. Khắc nhổ trong khi bơi là thói quen xấu
5. Không bừa nước trong khi bơi làm hỏng quần áo của người khác
6. Không mặc quần áo ướt vào đền

7. Không khắc nhỗ bữa bãi làm bản khu vực đền

“Bữa?” tôi thắc mắc với ông Gopal. “Bữa là cái gì?”

“Đâu có gì nói tới bữa đâu?”

“Ông nhìn số năm xem.”

“Chữ đó là bản.”

“Chữ đó là bữa.”

“Chữ đó là -”

Chúng tôi bước lên phiến đá. Các chữ cái cao năm xăng ti mét được khắc sâu trên phiến đá cẩm thạch.

“- bữa,” ông Gopal nói. “Tôi chưa đi qua chỗ này bao giờ. Tôi nghĩ nó đại loại là từ bản.”

Ông Gopal đã cố gắng hết sức, nhưng thật khó để thoát khỏi ông ấy. Xưa nay tôi vẫn đi một mình với quyển sổ trên tay và bảng giờ tàu của Đường sắt Phương Tây; tôi thấy hạnh phúc nhất khi tự tìm đường và không nhờ tới một người liên lạc nào. Ý định của tôi là ở trên tàu, không phiến nhiễu và phải đi khắp nơi; ngắm cảnh là một cách giết thời gian, nhưng như tôi đã kết luận tại Istanbul, đây là việc dựa nhiều vào sự sáng tạo giàu tính tưởng tượng, giống như tự trình diễn vở kịch của riêng bạn trên sân khấu khi mà tất cả

các diễn viên đã đi hết.

Jaipur là một thành phố lộng lẫy kỳ diệu, nhưng những phá phách bữa bãi, sự thiếu hiểu biết của những người chần dề trên tàu tích cổ mong manh này, việc vẽ bậy lên các bức tường và sử dụng cung điện làm bối cảnh quay phim đã làm cho vẻ thu hút ở đây giảm xuống. Một đoàn làm phim đang hò hét trong Cung điện Thành phố, sự hiện diện của họ làm cho cung điện dường như trở thành một công trình xây dựng giả tạo. Tôi giảng bài xong, mong ngóng bắt được tàu nhưng bảng giờ báo sẽ không có tàu tới Delhi trước 12 giờ 34 sáng hôm sau. Khoảng thời gian này thật là bất tiện: một ngày và trọn một buổi tối đang chờ đón, tôi chẳng thích thú gì với viễn cảnh đứng trước ga đầu mỗi Jaipur vào nửa đêm.

“Hôm nay chúng ta sẽ đi thăm viện bảo tàng,” Gopal tuyên bố một ngày sau chuyến viếng thăm Galta.

“Hãy bỏ qua viện bảo tàng đi.”

“Một nơi rất thú vị đấy, và lại ông nói thích đi xem tranh Moghul. Đây là nhà của các bức tranh Moghul!”

Khi ở phía bên ngoài bảo tàng tôi nói: “Bảo tàng được xây dựng khi nào?”

“Khoảng năm 1550.”

Ông ta nói không hề ngắc ngứ. Nhưng hôm nay tôi đã

mang theo sổ tay rời. Tòa nhà mà ông ta tự đặt vào giữa thế kỉ 16 là Alberr Hall, khởi công vào năm 1878 và hoàn thành năm 1887. Năm 1550 Jaipur chưa hề tồn tại, mặc dù vậy thì tôi cũng không có lòng dạ nào nói điều đó cho ông Gopal, ông ta đã dối khi tôi cãi lại vào hôm trước. Dù sao đi nữa, sở thích khoe khoang dường như là vấn nạn kinh niên của một số người Ấn Độ. Phía trong bảo tàng, một hướng dẫn viên khác đang chỉ vào một nhóm khách tham quan thấy chiếc áo choàng màu đỏ trông giống như cái lều vải. Anh ta nói: "Vật này thuộc về Maharajah Madho Singh nổi tiếng. Một người to béo. Cao 2 mét 13, rộng 1 mét 22 và nặng 227 kg."

Tại đài quan sát của Jai Singh có một khu vườn trưng bày các dụng cụ bằng cẩm thạch của nhà thiên văn này, nhìn thoáng qua, nơi đây giống như sân chơi của lũ trẻ con với những ván trượt, thang và cầu trượt cao mười lăm mét mở rộng ra không đối xứng với mặt trời. Ông Gopal nói đã tới thăm nơi này rất nhiều lần. Ông chỉ cho tôi xem một chiếc đĩa lớn bằng đồng trông tựa như bản đồ bầu trời ban đêm. Tôi hỏi ông ta liệu có phải đúng như tôi nghĩ không. Không, ông nói, cái này để cho ta biết thời gian. Ông ta chỉ cho tôi chiếc đèn hiệu, một bán cầu bị cắt nửa nằm lõm sâu dưới mặt đất, một cái tháp tám mươi bậc thang, một loạt chiếc ghế dài phát xạ nhiệt, những thứ này cũng dùng để xem giờ. Tất cả dụng cụ tinh xảo này được Hoàng tử Jai Singh sử dụng (tôi đọc trong cuốn sổ tay) để tính độ cao, góc phương vị và kinh độ bầu trời. Còn ông Gopal lại coi đây là bộ sưu tập những chiếc đồng hồ quá cỡ.

Trong khi ông Gopal ăn trưa, tôi lên đi và mua vé tới Delhi. Thiết kế của ga Jaipur giống những tòa nhà đáng yêu trong thành phố có tường bao quanh. Công trình gồm sa thạch đỏ với các vòm, khung tò vò lớn và các cột chống vững chắc như cột cung điện; bên trong là bức họa về những người phụ nữ có khuôn mặt nhăn nhó và những người đàn ông đội khăn xếp, hình ảnh phóng to của các bức tranh truyền thống với đường nét trang trí là những bó hoa nhỏ.

“Nếu lấy vé này, tôi sẽ không thể bắt được tàu cho tới sau nửa đêm,” tôi nói.

“Không, không,” nhân viên bán vé thuyết phục. “Sớm hơn vậy chứ.”

Và anh ta giải thích. Toa giường nằm hạng nhất đã ở sẵn trên đường tránh tàu, đang được dọn dẹp để nối với tàu thư vận Delhi. Tôi có thể lên tàu vào lúc chiều muộn, sau nửa đêm tàu từ Ahmadabad sẽ vào ga và toa nằm này sẽ được nối vào chuyển tàu đó. Anh ta nói tôi sẽ không bị đánh thức nếu lên một toa giường nằm tách khỏi tàu: chuyển tàu này sẽ tới nơi đúng giờ.

“Cứ ở lại đây tối nay,” anh ta bảo “ông nên yêu cầu khoang hạng nhất hai giường nằm. Chúng tôi sẽ chỉ cho ông xem.”

Tiếp đó tôi dùng bữa thật lâu với ông Gopal tại một nhà hàng ở Jaipur và sau cùng tôi tuyên bố sẽ đi tới nhà ga.

Ông Gopal nói chẳng có tàu đâu: “Ông sẽ phải đợi hàng giờ liền.” Tôi nói rằng mình không ngại chuyện đó. Tôi đi tới nhà ga và leo lên toa giường nằm được bố trí ánh sáng dễ chịu, toa nằm được đặt ở phía xa, cuối sân ga. Toa của tôi rộng. Người phục vụ tàu chỉ cho tôi chiếc bàn, vòi tắm và đèn. Tôi tắm rửa rồi khoác áo choàng tắm vào, sau đó viết thư cho vợ và ghi lại những điều răn dạy tại ngôi đền ở Galta vào cuốn sổ tay. Vẫn còn sớm. Tôi nhờ người phục vụ tàu mang cho một lon bia rồi sang nói chuyện với một người Ấn Độ ở toa bên cạnh.

Ông ta là giáo sư Đại học Rajasthan, ông thích thú khi biết tôi vừa giảng bài tại khoa tiếng Anh của trường. Ông nói không thích các sinh viên đại học; chúng vất bừa bãi các áp phích tranh cử và thuê người thu dọn sau khi tranh cử xong. Chúng ngốc nghếch, thiếu cẩn và bừa bãi, lại luôn giả nai. “Đôi khi,” ông nói, “những chuyện đó làm tôi sôi tiết.”

Tôi kể với ông về Gopal.

“Ông thấy chưa?” ông nói. “Tôi sẽ nói với ông điều này. Những người Ấn Độ bình thường biết rất ít về tôn giáo của mình, về nước Ấn Độ hoặc bất cứ điều gì khác. Một số người không biết đến cả những điều đơn giản nhất, ví như khái niệm về Hindu hay lịch sử. Tôi đồng ý trăm phần trăm với Naipaul. Họ không thích thể hiện rằng mình thiếu hiểu biết trước một người phương Tây nhưng hầu hết người Ấn Độ thậm chí chẳng hiểu về đền thờ, văn học và các thứ khác của nước mình bằng các du khách - nhiều người còn biết ít hơn.”

“Ông không nói quá đấy chứ?”

“Tôi đang nói những điều mà tôi biết. Dĩ nhiên khi một người già đi, họ sẽ bắt đầu có một sở thích nào đó. Bởi vậy một số người già biết về Ấn Độ giáo. Họ bắt đầu hơi lảng về những gì sắp xảy ra với họ.”

Tôi mời ông một ly bia nhưng ông nói phải làm một số việc giấy tờ. Ông chúc tôi ngủ ngon và đi về toa của mình, tôi cũng lui về nghỉ. Chúng tôi vẫn đứng nguyên trên đoạn tránh tàu tại ga Jaipur. Tôi rót một ly bia và nằm xuống giường đọc *The Longest Journey* (Cuộc hành trình dài nhất) của Forster. Tôi đã bị đánh lừa: đây không phải là cuốn sách về du lịch mà là chuyện về một người viết truyện ngắn tôi có cô vợ trẻ măng và những người bạn phản bội. Tôi quăng cuốn sách sang một góc, đọc vài trang cuốn *The autobiography of a yogi* (Tự truyện của một yogi), rồi ngủ thiếp đi. Tôi bị đánh thức lúc mười hai rưỡi bởi tiếng va chạm mạnh: giá chuyển hướng của toa tàu của tôi đã được nối với tàu vận Delhi. Cả tối chiếc tàu lúc lắc, lách cách đi tới Delhi trong khi tôi thì ngủ ngon lành trong căn phòng thoải mái, sáng khoái tới mức khi tới nơi tôi quyết định dành buổi tối tương tự như vậy tới Madras để xem liệu như trong bản đồ của tôi, dù mọi người nói đó là điều không thể, tôi có thể đón tàu tới Ceylon không.

Chương 12: Tàu tốc hành Grand Trunk

Con tàu tốc hành ì ạch lết đi cắt đôi nước Ấn Độ, một vết cắt dài hai nghìn hai trăm năm mươi ki lô mét từ Nam Delhi tới Madras, nó có tên gọi riêng Grand Trunk^[1] nhờ hành trình này. Có thể dễ dàng suy ra điều đó từ các loại hành lý nặng nề mà người khuân vác đang chất lên tàu. Những thùng chứa đồ lớn để khắp sân ga. Cả đời tôi chưa bao giờ thấy những đồng đồ cá nhân và nhiều người mang vác nặng trĩu đến vậy, họ giống như người đi sơ tán, có thời gian để đóng gói đồ, ì ạch chạy khỏi một tai ương mơ hồ nào đó. Vào thời điểm nhất định, việc lên tàu quả là không đơn giản đối với người Ấn Độ, nhưng những người này leo lên tàu tốc hành Grand Trunk như thể họ đang dựng nhà - họ mang cả dáng vẻ lẫn hàng hóa của những người dọn về nhà mới. Chỉ trong vài phút các toa tàu đã bị chiếm dụng hết, các thùng chứa hành lý trống rỗng, hòm mây, giỏ đựng thực phẩm, các chai nước, túi ngủ và những chiếc túi Gladstone đã được đặt vào vị trí. Trước khi tàu chuyển bánh, lúc chúng tôi vẫn đang ở trên sân ga Delhi, mọi thứ lại thay đổi, đám đàn ông cởi bỏ những chiếc quần rộng thùng thình và những chiếc áo khoác vải chéo, mặc vào trang phục truyền thống miền Nam Ấn Độ: áo lót không tay và chiếc xà rồng mà họ gọi là lungi. Chúng nhàu nhò những nếp gấp. Cứ như thế, tức khắc - trong sự chờ đợi hồi còi tàu - tất cả bọn họ gỡ bỏ đồ cải trang đã vận vào khi ở Delhi, chuyển tàu tốc hành hướng về Madras cho phép họ trở lại đúng diện mạo của mình. Con tàu thuộc về dân tộc Tamil và họ đã triệt để hoàn thành việc dọn nhà, khiến tôi cảm giác mình như một kẻ xa lạ đứng giữa những cư dân này,

điều này thật lạ bởi tôi đến sớm hơn tất cả mọi người.

[1] Thùng lớn.

Những người Tamil đen đúa xương xấu, mái tóc buông dài, răng họ trắng lóa và long lanh vì họ tẩy liên tục bằng một mẫu cành cây tươi đã bóc vỏ. Nhìn một người Tamil tẩy răng bằng cái cành dài hai mươi xăng ti mét bạn sẽ tự hỏi liệu có phải anh ta đang cố kéo một cành cây ra khỏi dạ dày không. Một điểm thu hút của chuyến tàu cao tốc Grand Trunk là hành trình đi qua các khu rừng của Madhya Pradesh, nơi có thể thấy những cái bàn chải đánh răng bằng cây tốt nhất; chúng được bày bán ở các nhà ga của vùng và được gói trong túi, trông như điều xì gà bị cắt phẳng hai đầu. Người Tamil cũng nhũn nhặn. Trước khi thay đồ, mỗi người đều lấy khăn trải giường làm thành một chiếc áo choàng rộng rồi nhảy lò cò, thả tay áo xuống, bỏ giày ra và tụt quần, tất cả xì xào nói chuyện giống như đang vừa tắm vừa hát. Người Tamil dường như nói liên tục - chỉ việc đánh răng mới làm họ im lặng. Thú vui của họ là thảo luận về một vấn đề vĩ đại nào đó (cuộc sống, sự thật, sắc đẹp, "rá trị") trong lúc đang dùng một bữa cơm vĩ đại (rau sũng nước rắc đầy ớt khô và ớt tươi, cùng với puris ướt và hai vắt cơm nếp). Người Tamil rất hạnh phúc khi ở trên chuyến tàu tốc hành Grand Trunk: ngôn ngữ họ nói, thức ăn họ ăn, đồ đạc của họ vút bừa bãi, tạo cho chuyến tàu sự huyền ảo quen thuộc giống như ở nhà của họ vậy.

Tôi bắt chuyện với ba người Tamil ở cùng toa. Sau khi họ thay đồ, tháo hành lý, mở túi ngủ và ăn uống (một người từ

tổn cười nhạo cái thìa của tôi: “Thức ăn ăn bằng tay có vị khác so với thức ăn dùng bằng thìa - giống như vị của kim loại vậy”), họ sử dụng quỹ thời gian đầy ắp của mình để giới thiệu về bản thân. Một tràng tiếng Anh của người Tamil nổ ra với những từ “reposting”, “casual leave”, “annual audit”^[2]. Ngay khi tôi tham gia vào cuộc hội thoại, họ bắt đầu nói chuyện bằng tiếng Anh, tôi cho đây là cấp độ cao của tài ứng biến và hòa nhập. Họ cùng đồng nhất ở một điểm: người Delhi thật thô lỗ.

[2] Vào sổ, nghỉ phép đột xuất, kiểm toán hàng năm.

“Tôi nghỉ tại khách sạn Lodi. Tôi đã đặt từ hàng tháng trước. Mọi người ở Trích nói với tôi rằng đây là một khách sạn tốt. Ha ha! Tôi không biết dùng điện thoại. Ông biết dùng điện thoại rồi chứ?”

“Tôi hoàn toàn không biết dùng điện thoại.”

“Nó không phải là khách sạn Lodi.” Người Tamil thứ ba lên tiếng: “Đó là Delhi.”

“Đúng rồi, anh bạn, anh nói đúng,” người thứ hai phụ họa.

“Tôi nói với lễ tân, “Làm ơn đừng nói tiếng Hindu với tôi. Không ai nói được tiếng Anh ở đây sao? Vui lòng nói với tôi bằng tiếng Anh!”

“Tình huống dở tệ.”

“Hindu, Hindu, Hindu, tcha^[3]!”

[3] Vâng (tiếng Hindu).

Tôi kể rằng mình cũng gặp một chuyện tương tự. Họ gật đầu và kể thêm vài câu chuyện bức xúc. Chúng tôi ngồi giống bốn kẻ lánh nạn khỏi sự tàn bạo, đang than khóc cho tình trạng thiếu hiểu biết chung về tiếng Anh và một trong số những người Tamil - chứ không phải tôi - đã chỉ ra rằng người nói tiếng Hindu sẽ có thể bị lạc ở London.

Tôi nói, “Liệu ông ta có thể bị lạc ở Madras?”

“Tiếng Anh được nói rộng rãi ở Madras. Chúng tôi cũng sử dụng tiếng Tamil nhưng hiếm khi dùng tiếng Hindu. Đó không phải ngôn ngữ của chúng tôi.”

“Ở miền Nam, mọi người đều có matric.” Họ khôn khéo nói giảm nhẹ với cách viết tắt, “matric” viết tắt của “matriculation”^[4], “Trích” để chỉ thành phố Tiruchirappalli.

[4] Trúng tuyển vào đại học.

Người phục vụ tàu ngó đầu vào trong toa. Anh ta là một kẻ phiền nhiễu với mấy cái phù hiệu và đồ trang bị của chính quyền Ấn Độ, một máy bấm lỗ bằng đồng, một chiếc bút chì xấu xí, một chiếc bìa kẹp hồ sơ có danh sách hành khách, đinh ghim bằng đồng, mũ lồi vải kaki. Anh ta đập vào vai tôi.

“Bê đồ của ông đi.”

Trước đó tôi đã yêu cầu khoang hai giường nằm và tôi đã trả tiền. Anh ta nói hết chỗ. Tôi đòi hoàn tiền. Anh ta nói tôi phải làm một cái đơn nộp tại chỗ giải quyết vấn đề này. Tôi buộc tội anh ta làm ăn thiếu hiệu quả. Anh ta rút lui. Bây giờ anh ta đã tìm thấy một khoang đôi ở toa kế tiếp.

“Toa này có phải trả thêm tiền không?” Tôi hỏi, kéo va li của mình vào. Tôi không thích cái giá cắt cổ của từ bak-sheesh.

“Tùy ông thôi,” anh ta nói.

“Vậy thì không trả.”

“Tôi không nói là có phải trả thêm hay không. Tôi không hỏi ông.”

Tôi thích cách tiếp cận này. Tôi nói, “Tôi nên thế nào?”

“Đưa hay không đưa.” Anh ta cau mày nhìn vào danh sách hành khách. “Hoàn toàn là do quyết định của ông thôi.”

Tôi đưa anh ta năm rupi.

Khoang tàu này sạn ngấm ngấm. Không có chậu rửa; chiếc bàn gấp đã bị tuột ra khỏi bản lề, tiếng rầm rầm

ngoài cửa sổ tăng dần thành tiếng kêu rít lên xé tai tôi khi một chiếc tàu khác đi qua. Thi thoảng một chiếc đầu tàu cũ chạy vụt qua trong đêm, tiếng nôi hơi sôi, còi kêu inh ỏi, còn pít tông thì phát ra những tiếng rin rít với thanh độ cảnh báo hở van, có thể dẫn tới một vụ nổ. Vào khoảng sáu giờ sáng khi tới gần Bhopal, có tiếng gõ cửa vang lên - không phải trà sáng mà là một ứng cử viên cho vị trí giường trên. Anh ta nói "Xin lỗi" và rón rén bước vào.

Rừng thuộc bang Madhya Pradesh, nơi những chiếc bàn chải đánh răng mọc lên, trông giống như rừng ở New Hampshire nếu bỏ đi dãy núi màu xanh mờ cuối cùng. Rừng xanh ngắt, hoang vắng, lớp lớp những bờ dốc rợp bóng lá cây và những con suối râm mát, nhưng khi ngày thứ hai trôi qua, khu rừng trở nên bụi bặm hơn và New Hampshire nhường chỗ cho cái nóng Ấn Độ, không khí Ấn Độ. Bụi bám trên cửa sổ và rơi vào trong toa, phủ lên bản đồ, tẩu thuốc, kính, sổ và cả đồng sách mới của tôi: Exiles (Lưu đày) của Joyce, thơ Browning và The narrow corner (Góc hẹp) của Somerset Maugham. Tôi cũng bị một lớp bụi mỏng bám trên mặt; bụi đóng cặn trên gương, làm mòn ghế nhựa và khiến sàn nhà trở nên cứng giòn. Tôi phải mở hé cửa sổ vì nóng, nhưng cái giá trả cho làn gió mát này là cả một luồng bụi từ đồng bằng miền Trung Ấn Độ thổi tới.

Buổi chiều đến thành phố Nagpur, người bạn đồng hành của tôi (một kỹ sư có vết sẹo vĩ đại trên ngực) nói: "Những người dân gốc ở đây được gọi là Gond. Họ khá lạ lùng. Một phụ nữ có thể có bốn, năm ông chồng và ngược lại."

Tôi mua bốn quả cam ở nhà ga, chú ý tới một cái biển quảng cáo tường số ghi rằng CƯỚI CON GÁI BẠN CHỈ VỚI 12,50 RUPI, tôi quát gã đàn ông nhỏ thó đang bắt nạt một người ăn xin và đọc đoạn mình viết về Nagpur (được gọi vậy vì nó nằm trên sông Nag) trong cuốn sổ tay:

Thành phần cư dân ở đây có nhiều thổ dân được gọi là người Gond. Những thổ dân sống trên núi này có nước da đen, mũi tẹt và môi dày. Mảnh vải quấn quanh eo là trang phục của thủ lĩnh. Tín ngưỡng ở mỗi làng khác nhau. Gần như tất cả đều tôn thờ thần đậu mùa và thần dịch tả, ngoài ra còn dấu hiệu cho thấy họ thờ rắn.

Tôi thở phào khi cói tàu rú và chúng tôi lại lên đường. Anh kỹ sư đọc tờ báo Nagpur, còn tôi ăn cam Nagpur và sau đó làm một giấc ngủ trưa. Tôi bị đánh thức bởi một cảnh kỳ quặc, đám mây báo hiệu cơn mưa đầu tiên tôi thấy kể từ khi rời nước Anh. Trời nhá nhem tối, gần ranh giới bang Andhra Pradesh miền Nam Ấn Độ, những đám mây lớn xám xanh viền đen sẫm bám chặt lấy chân trời. Chúng tôi đã tới gần chúng trong khung cảnh trời bắt đầu mưa: giờ đây khu nhà ga nhỏ bé bị bùn bắn tung tóe, những vũng nước màu nâu đọng lại ở chỗ chắn tàu, đất trở nên đỏ bởi mùa mưa tới chậm. Nhưng chúng tôi không ở dưới những đám mây đó cho đến khi tới Chandrapur, một nhà ga đầy muội và nhỏ và tới mức không có trên bản đồ. Tại đây mưa đổ dữ dội, những người phát tín hiệu nhảy dọc đường ray vẫy những lá cờ ướt sũng. Mọi người trên sân ga đứng nhìn dưới những chiếc ô lớn màu đen bóng nước. Vài người bán hàng rong ào vào trong cơn mưa xối xả để bán chuối cho

những hành khách trên tàu.

Một người phụ nữ từ chỗ trú chân trong nhà ga bò ra ngoài mưa. Có vẻ cô ta bị thương, cô bò cả bằng tay và đầu gối, di chuyển chậm về phía tàu - hướng về tôi. Tôi đoán cột sống của cô bị ảnh hưởng bởi bệnh viêm màng não, cô buộc quần áo rách vào hai đầu gối và cầm hai mảnh gỗ trên tay. Cô vất vả tiến lại đoàn tàu với sự chậm rãi đau đớn và khi tới cửa, cô nhìn lên. Cô có một nụ cười đáng yêu - một khuôn mặt tỏa sáng trên cơ thể ốm yếu. Cô chống người lên và giơ một bàn tay về phía tôi chờ đợi, gương mặt cô chảy lã chã nước mưa, quần áo sưng nước. Khi tôi lục ví để lấy tiền thì tàu bắt đầu chuyển bánh và hành động vô ích của tôi là ném một ít đồng rupi về phía đường ngập nước.

Ở nhà ga tiếp theo tôi lại bị một người ăn xin khác gạ gẫm. Đó là một cậu bé khoảng mười tuổi, mặc áo phông và quần soóc sạch sẽ. Cậu bé van nài bằng ánh mắt và nói nhanh "Ông ơi, làm ơn, cho con tiền. Bố và mẹ con đã ở nhà ga này hai ngày rồi. Chúng con bị kẹt ở đây. Chúng con không có thức ăn. Bố con không có việc làm, quần áo của mẹ con thì đã sờn rách. Chúng con phải tới Delhi sớm và nếu ông cho con một hay hai rupi thì chúng con có thể làm được điều đó."

"Tàu sắp lăn bánh rồi đấy. Cháu nên đi đi."

Cậu ta nói: "Ông ơi, làm ơn, cho con tiền. Bố và mẹ con..."

Cậu ta tiếp tục lặp lại một cách máy móc. Tôi giục cậu xuống tàu, nhưng rõ ràng là ngoài bài diễn văn vừa rồi thì cậu chẳng nói được tiếng Anh. Tôi bước đi.

Trời bắt đầu tối, tàu dừng lại, tôi ngồi đọc báo của người kỹ sư. Tin tức về hội họp, một số lượng lớn những cuộc hội họp trên títt báo khiến tôi có thể nghe hàng loạt giọng nói ồn ã, tiếng loạt soạt của những trang giấy in, tiếng cọt két của những chiếc ghế gấp và lời mở đầu quen thuộc của người Ấn Độ: "Có một vấn đề mà tất cả chúng ta phải tự hỏi bản thân..." Một cuộc hội thảo ở Nagpur mất cả tuần để thảo luận xem "Ở Peril có tương lai cho Bái hóa giáo không?" Cùng trang này đăng tin hai trăm người Ấn tham dự "Hội nghị các nước yêu hòa bình," tin "Người theo Ấn Độ giáo: Chúng ta đang ở ngã ba đường?" chiếm trọn mấy trang khác và trang sau có một quảng cáo vải may âu phục của hãng Raymond (khẩu hiệu: "Bạn sẽ phải nói gì đó về bộ đồ của hãng Raymond..."). Một người đàn ông mặc bộ com lê Raymond đang diễn giải với các thánh giả trong cuộc họp; anh ta đang nói gì đó. Những lời anh ta nói là "Giao tiếp là am hiểu. Giao tiếp là triển vọng. Giao tiếp là lôi cuốn."

Một bàn tay xương xẩu của người ăn xin xuất hiện trước cửa toa của tôi, cẳng tay thâm tím, tay áo rách tả tơi. Sau đó là một tiếng van xin thăm thiết, "Sahib!"

Đến Sirpur, chỉ chớm vượt qua biên giới bang Andhra Pradesh, tàu tạm nghỉ. Hai mươi phút sau chúng tôi vẫn còn

ở đó. Sirpur thật xơ xác: sân ga không có mái che, nhà ga có nhả hai phòng và mấy con bò trên hành lang. Cỏ mọc thành bụi bên rìa cửa sổ phòng đặt vé. Căn phòng có mùi mưa, khói gỗ và phân bò; chỉ lớn hơn túp lều một tẹo, nhưng được trang trọng hóa bởi tấm biển thường thấy của ngành đường sắt, trên đó có dòng chữ mang đầy hứa hẹn – TÀU CHẠY MUỘN LÀ PHÍ PHẠM THỜI GIAN. Hành khách trên Grand Trunk bắt đầu xuống tàu. Họ đi dạo, tỏa ra thành từng nhóm nhỏ, khoan khoái tập thể dục.

“Động cơ bị hỏng rồi,” một người đàn ông nói với tôi. “Họ đang chuyển một cái khác tới. Tàu hoãn hai giờ.”

Một người đàn ông khác nói: “Nếu có một thùng máy chính ở trên con tàu này thì họ đã có động cơ thay thế trong vòng mười phút rồi”.

Những người Tamil đang nổi xung lên trên sân ga. Một người dân bản địa Sirpur vợ vẫn đi ra khỏi bóng tối với một bao đậu chiên. Những người Tamil xúm lại mua hết bao đậu và muốn mua thêm đậu nữa. Một nhóm Tamil tụ họp trước cửa sổ phòng trạm trưởng la mắng một người đàn ông đang gõ mã móc bằng một cái chìa khóa nhỏ.

Tôi quyết định đi tìm bia nhưng chỉ mới ra khỏi nhà ga tôi đã hoàn toàn bị chìm trong bóng tối nên tôi nghỉ lại. Mùi mưa trên cây cối mang lại độ ẩm dồi dào đến nỗi không khí đượm mùi ngọt lịm. Những con bò nằm trên đường, lông chúng màu trắng, tôi có thể nhìn thấy rõ chúng. Dùng lũ bò để đánh dấu đường, tôi bước đi cho đến khi thấy một

nguồn sáng màu cam nhỏ cách khoảng năm chục mét. Tôi tiến thẳng về phía ánh sáng và tới một ngôi lều nhỏ, ấy là mái lán chật hẹp thấp tè dựng tạm với tường bùn và mái bằng vải bạt. Một chiếc đèn dầu trên ô cửa và một chiếc khác bên trong chiếu sáng những khuôn mặt ngạc nhiên của phân nửa số người đang ngồi uống trà, hai trong số họ đã nhận ra tôi từ trên tàu xuống.

“Ông cần gì?” một người hỏi. “Tôi sẽ giúp ông.”

“Tôi có thể mua một chai bia ở đây không?”

Câu hỏi của tôi được phiên dịch. Một tiếng cười bật lên. Tôi biết đó là câu trả lời.

“Đi xuôi thêm khoảng hai ki lô mét,” người đàn ông chỉ về phía bóng đêm, “có một quán bar. Ông có thể mua bia ở đó.”

“Một chiếc ô tô,” anh ta nói. Anh nói lại với người đàn ông đang rót trà. “Nhưng không có ô tô ở đây. Ông uống trà vậy.”

Chúng tôi ngồi trong lều, uống trà sữa bằng những chiếc cốc nút. Một nén hương được thắp lên. Không ai nói lời nào. Hành khách trên tàu nhìn những người làng, người làng ngoảnh mặt đi. Trần nhà bằng vải rủ xuống, những chiếc bàn bị mài mòn bóng nhoáng, que hương tỏa ra khắp căn phòng một mùi khó chịu. Hành khách đi tàu bắt đầu không thoải mái và trong tình huống đó họ chú ý đặc biệt tới hình

các vị thần Shiva và Gampati được in màu đã mờ trên lịch. Chiếc đèn tỏa ra ánh sáng le lói trong sự im lặng chết chóc, bóng chúng tôi nhảy nhót trên các bức tường.

Người Ấn Độ đã dịch câu hỏi của tôi, nói trong hai thơ: "Đây là Ấn Độ thực sự!"

Tối đó chúng tôi không đi xa. Động cơ thay thế tới muộn, do vậy tàu bị hoãn lại lâu hơn, những người Tamil la ó, nguyên rủa, chửi bới bằng đủ loại lời lẽ. Tàu hồng cả đêm, đầu tiên nó đi chậm lại rồi ngừng hẳn, động cơ chết ngóm và sau đó tôi có thể nghe thấy lẫn trong những tiếng chửi rủa là tiếng dế kêu vang. Chúng tôi tới Vijayawada chậm năm giờ trong buổi bình minh mưa gió tối tăm. Tôi mua một quả táo ở cửa hàng nhưng trước khi tôi kịp cắn một miếng thì một cậu bé đi tập tễnh về phía tôi, chìa tay ra và bắt đầu than van. Tôi cho cậu ta quả táo đó và mua một quả khác, nhưng phải giấu đi cho tới khi lên tàu.

Miền Nam mát mẻ và tươi tốt không ngờ: màu xanh của đồng quê đúng với màu xanh trên bản đồ, và màu nước biển của vùng này nữa. Vì vẫn còn sớm, và vì người dân Ấn Độ dường như cho rằng đường ray tàu hỏa là phần rìa thế giới của họ, nên có một số người núp ở dọc đường ray, họ đi đại tiện. Đầu tiên tôi nghĩ đơn giản là họ đang ngồi xổm thoải mái để nhìn tàu chạy qua, sau đó tôi nhận ra những đồng màu vàng ở bên dưới họ. Tôi thấy một người đàn ông, điềm báo sẽ cả một trăm người và hơn thế nữa, tất cả hướng mặt ra đoàn tàu, xem nó như một trò tiêu khiển, rồi chậm rãi làm bẩn đường ray. Họ vẫn đang đại tiện khi tàu

vào ga, họ vẫn với tư thế ấy khi tàu rời ga. Một nhóm kỳ dị - một người đàn ông - một cậu bé - một con lợn - ngồi xếp thành hàng, đại tiện theo cách riêng. Một người đàn ông trang nghiêm mặc dhoti ngồi xổm cách đường tàu xa hơn một chút. Ông ta nhìn con tàu chạy qua, vẻ mặt như thể tuyên bố một lúc nào đó ông ta sẽ ở trên tàu: ông ta che cái ô lớn trên đầu và một tờ báo trên đầu gối. Quả thực ông ta là biểu tượng hoàn hảo cho điều mà một người đàn ông ở Delhi đã từng nói: "Một thế giới bãi phân."

Chặng cuối của chuyến hành trình, tàu xoay hướng đi ra biển và chạy theo bờ biển thấp dọc vịnh Bengal. Đồng ruộng ngập nước, đàn ông đang cày - những đàn trâu đen kéo họ trên đồng lúa. Những dòng sông cuộn lên màu đỏ ngập mấp mé mép bờ. Phần Đông Nam này của Andhra Pradesh là vùng màu mỡ nhất mà tôi thấy ở Ấn Độ, và nó còn gây ấn tượng theo cách khác nữa: người nơi đây da đen kịt, mặt đất sẫm màu nâu đỏ, và cỏ thì xanh ngắt. Mưa vẫn kéo tới, nặng hạt hơn khi chúng tôi tới gần Madras.

Tôi hỏi người đồng hành về vết sẹo của anh ta. Anh nói đã bị đầu gấu chém ở Assam, chúng tưởng anh là một người Bengal. Anh ta đi ra cửa thì có ba người đàn ông nhảy tới dùng dao găm chém vào ngực. Anh ta ngã ngựa ra và chúng bỏ chạy. "Máu chảy, tôi nằm ngựa, nhưng máu từ ngực cứ phọt ra, bắn tung tóe lên mặt lên người tôi." Anh ta gọi cậu con trai năm tuổi mang vải ra để cầm máu. Đứa trẻ đã làm theo lời cha nhưng tay cậu quá nhỏ còn cậu sợ hãi tới mức tay ngập trong vết thương. Cha cậu được đưa tới bệnh viện ở Siliguri nhưng cũng phải mất một năm thì vết

thương mới lành, và khi ra viện anh ta không còn tiền cũng chẳng có việc. Anh ta miêu tả bản thân như một "công nhân Ấn Độ khá điển hình."

Chúng tôi trò chuyện về công việc. Anh ta làm gì đó liên quan tới thủy lực. Cuộc đối thoại không dài. Hầu hết người Ấn Độ mà tôi gặp có công việc chẳng thể giải thích hay phân tích gì cả. Họ làm nhân viên chào hàng cho các công ty sản xuất ống đúc, vòng đệm bằng chất dẻo hoặc chất tẩy trắng; họ chào bán những dụng cụ đo đạc hoặc chốt khóa hộp đựng xì gà. Một lần tôi gặp người Silch làm đồ cao su, không phải những thứ đơn giản như lốp xe hoặc dụng cụ tránh thai; anh ta làm vòng đệm và vỏ bọc cao su. Tôi bảo mình không hiểu. Anh ta giải thích: "Vỏ bọc - những cái bằng cao su ấy - để kéo đĩa xích."

Tôi không thể hiểu được những công việc này nên những cuộc đối thoại trên tàu với người Ấn Độ thành những câu chuyện vặt vãnh theo phong cách lạ lùng. Người kỹ sư, thấy hiểu biết của tôi về thủy lực đơn sơ quá nên kể với tôi câu chuyện về một người tập yoga, người này không hề ăn hay uống bất cứ thứ gì trong suốt quãng đời mình. "Thế anh ta sống bằng gì?" tôi hỏi. Đó dường như là câu hỏi hợp lý. "Chỉ không khí thôi," anh ta đáp, "vì ông ta không muốn cơ thể bị vấy bẩn bởi thức ăn và nước uống." Người đó sống khá thọ - trên bảy mươi tuổi. Ông Gopal, nhân viên liên lạc đã đầu hàng với sự hiểu biết của tôi về nghề liên lạc. Ông ta đã cho tôi nghe chuyện một con khỉ và một con hổ thường xuyên đi du lịch với nhau. Không ai có thể hiểu tại sao con hổ lại không ăn ngấu con khỉ, nhưng một người đàn ông đã

quan sát kỹ chúng (từ đằng sau một cái cây, hoàn toàn kín đáo) và nhận ra rằng con hổ bị mù; con khỉ dẫn đường cho con hổ hết chỗ này tới chỗ khác. Tôi đã nghe một câu chuyện về người đàn ông Bombay có thể đi trên nước và một người đàn ông khác đã tự học cách bay bằng đôi cánh làm từ lá cây cọ; người bán ống đúc kể với tôi về cây cầu khỉ từ Ceylon tới Dhanushkodi, ngang qua eo biển Palk. Tôi thấy những câu chuyện khó tin này là cơ phiêu diêu bay bổng từ những thứ cụ thể, trí tưởng tượng của người Ấn Độ đòi hỏi cái gì đó nhiều hơn là những chi tiết buồn tẻ trong sổ sách. Bởi vậy ông Bhardwaj, một kế toán, tin vào thuật chiêm tinh; ông Radia, làm pin khô, ứng khẩu (như ông ta nói) ra những bài hát mang tính triết học; và một người đàn ông có suy nghĩ hoàn toàn khác biệt mà tôi gặp ở Bombay xác nhận rằng nhiều người Ấn nghiện bị rắn hổ mang cắn: "Bạn thè lưỡi ra, con rắn hổ mang sẽ cắn vào lưỡi bạn và nọc độc khiến bạn cảm thấy tuyệt vời."

Cách Madras vài dặm, một nhà truyền giáo người Anh thấy tôi giữ chặt lấy cửa sổ, thở hổn hển với cái nóng trên tàu, nhưng ông ta phớt lờ tình trạng của tôi. Ông ta nói mình đang cáu giận ghê gớm song rất mừng khi biết tôi là (như tôi đã kể với ông ấy) một nhà báo; và kể một câu chuyện cho tôi nghe.

"Một số người Mỹ," ông ta nói, "tự coi mình là những người theo đạo Cơ đốc, trả bốn rupi - đó là số tiền kha khá ở Madras - cho người rửa tội. Tại sao? Tôi sẽ cho ông biết. Để áp đặt những toan tính riêng, do vậy họ có thể lấy nhiều tiền từ giáo dân. Họ làm vậy là gây hại hơn là làm việc tốt."

Khi nào quay về Mỹ tôi hy vọng ông sẽ nói về vấn đề này.”

“Rất vui được làm điều đó,” tôi nói. Liệu có ai chịu trách nhiệm cho những hội truyền giáo ăn đứt lột chuyên nhận hối lộ từ lễ rửa tội, vui lòng thuyết phục họ rằng họ đang gây hại hơn là làm việc tốt?

Khi chúng tôi tới khu trung tâm Madras, những chiếc xe wallah có mui lao vào tôi giống như những con dơi, lặp đi lặp lại câu hỏi: “Ông đi đâu? Ông đi đâu?”

Họ cười khi tôi bảo mình đi Ceylon.

Đây là những gì tôi tưởng tượng ra: ở đâu đó, khi đi qua những lâu đài xây bằng thạch cao và gạch chạy từng hàng dọc đường Mount giống như những chiếc bánh cưới ngả màu vàng, là Vịnh Bengal, tại đó tôi sẽ gặp một nhà hàng hướng ra biển dịu dịu gió, những cây cọ, những chiếc khăn trải bàn bay lất phất trong gió. Tôi sẽ ngồi trước biển, dùng bữa tối với cá, uống năm cốc bia và ngắm nhìn ánh sáng nhảy múa trên những tàu có nhỏ vùng Tamil. Sau đó tôi sẽ đi ngủ và dậy sớm đón tàu tới Rameswaram, ngôi làng ấy nằm trên đỉnh mũi của Ấn Độ.

“Đưa tôi tới bãi biển,” tôi nói với người lái taxi. Anh ta là người Tamil, để râu rậm không cạo, mặc áo sơ mi phanh ngực. Anh ta có cái nhìn của một đứa trẻ hoang dã trong sách tâm lý: những đứa trẻ hoang dã, nhân vật Mowgli hung tợn và điên dại, có nhiều ở vùng Nam Ấn. Tương truyền chúng được chó sói nuôi.

“Đường Bờ Biển?”

“Nghe giống tên một địa điểm đấy.” Tôi giải thích rằng mình muốn ăn cá.

“Hai mươi rupi.”

“Tôi sẽ đưa anh năm rupi.”

“Ok, mười lăm. Lên xe đi.”

Chúng tôi đi khoảng hơn một trăm mét thì tôi nhận ra mình rất đói: trở thành người ăn chay bất đắc dĩ khiến cái dạ dày của tôi lúng túng nếu gặp phải đồ ăn thay thế không tốt. Rau khiến tôi nén cơn thèm ăn, nhưng lòng khao khát - sự rung động trước những món thịt - vẫn còn nguyên vẹn.

“Ông thích các cô gái Anh chứ?” Người tài xế đang quay vô lăng bằng cổ tay của mình với sức mạnh của một con sói, ngoặt xe lại.

“Rất thích,” tôi đáp.

“Tôi sẽ tìm cho ông một cô gái người Anh.”

“Thật á?” Đây không giống một nơi có thể tìm thấy một cô gái người Anh - Madras, một thành phố không có sự phồn thịnh rõ ràng nào cả. Ở Bombay tôi còn có thể tin vào điều đó: những doanh nhân Ấn Độ giàu có chạy ra chạy

vào khách sạn Taj Mahal, phô bày sự giàu có và lái xe hết tốc lực vút qua những kẻ ngủ lang trên vỉa hè - họ chắc chắn là những kẻ săn gái điếm. Và ở Dehli, thành phố của các đại biểu đi dự hội nghị, tôi đã được nghe kể rằng có nhiều gái điếm Anh lượn lờ qua hành lang các khách sạn sang trọng, cặp hông lẫn lư hờ hứa hẹn những giờ vui vẻ. Nhưng còn Madras?

Người tài xế cứ quay xuống và làm dấu xin thề, vạch hai vạch chỗ tìm bằng những chiếc móng tay dài của anh ta. "Gái Anh."

"Anh nhìn đường đi!"

"Hai mươi lăm rupi."

Ba đô la và hai mươi lăm xen.

"Xinh không?"

"Gái Anh," anh ta nói. "Ông muốn không?"

Tôi nghĩ vẫn đề kết thúc rồi. Không phải là về cô gái mà tình huống này không hấp dẫn nổi tôi. Một cô gái Anh ở Madras, làm điếm để kiếm một ít tiền. Tôi tự hỏi cô ta sống ở đâu và bằng cách nào, bao lâu, điều gì đã đưa cô gái tới nơi khỉ ho cò gáy này? Tôi nghĩ cô ta có thể là một kẻ sống lang thang, một người tị nạn, giống như Lena trong Victory (Chiến thắng) của Conrad, trốn khỏi ban nhạc lang thang ở Surabaya. Có lần tôi gặp một cô gái điếm Anh ở Singapore.

Cô ta nói đang làm ăn phát đạt. Nhưng cũng không hẳn chỉ vì tiền: cô ta thích đàn ông Trung Quốc, Ấn Độ hơn là Anh, đàn ông Anh "chơi" lâu và tệ hơn là lúc nào cũng muốn phát vào mông cô ta.

Thấy tôi im lặng, người lái xe đi chậm lại. Xe cô đông đúc nhưng anh ta vẫn vòng thêm một vòng nữa. Những chiếc răng sứt của anh ta nhuộm nước trà màu đỏ bóng lên, lấp lánh trong ánh sáng hắt từ chiếc ô tô bên cạnh. Anh ta hỏi: "Biển hay gái?"

"Biển," tôi nói.

Anh ta lái thêm mấy phút nữa. Chắc hẳn cô ta là người Anh-Ấn - "người Anh" chỉ là cách nói giảm.

"Gái." Tôi nói.

"Gái, gái, trời ạ." Dường như anh ta đang cố làm tôi phải thú nhận về một sự xấu xa đặc biệt.

Anh ta lắc vòng chiếc xe một cách liêu lĩnh và tăng tốc về phía đối diện, nói lảm nhảm: "Tốt - những cô gái dễ thương - ông thích - nhà nhỏ - khoảng ba cây - năm cô gái."

"Các cô gái người Anh?"

"Các cô gái Anh."

Sự tin chắc thể hiện ra ngoài giọng nói, nhưng anh ta vẫn gật gù, có lẽ đang cố trấn tĩnh tôi.

Chúng tôi lái xe tầm hai mươi phút. Xe đi qua những con phố có các cửa hàng thấp đèn dầu; đi qua những cửa hàng dệt may sáng trưng, mấy người bán hàng mặc xà rồng sọc đang giữ tung những súc vải vàng và những bộ xari trang trí nhấp nhánh. Tôi ngồi sâu vào ghế ngấm Madras lướt qua, những hàm răng và ánh mắt trong ngõ hẻm tối, người đi mua sắm đêm xách những chiếc giỏ đầy và những ô cửa bất tận phân biệt với nhau bởi những biển hiệu dễ nhớ: NHÀ ĂN TRƯA SANGADA, PHÒNG KHÁM VISHNU SHOE và NHÀ HÀNG NGÀN ÁNH SÁNG tối tăm buồn thảm.

Anh ta rẽ vào những con ngõ, chọn những ngõ hẻm chật hẹp không ánh đèn và sau đó chúng tôi đi trên một con đường bẩn thỉu. Tôi nghĩ rằng anh ta sẽ trấn lột tôi, rồi chúng tôi đi vào chỗ tối nhất của một con đường mấp mô - chỗ này là vùng nông thôn - anh ta tấp về phía lề đường và tắt đèn, tôi dám chắc anh ta là một kẻ lừa bịp; bước tiếp theo của anh ta là thọc dao vào sườn tôi. Tôi ngu làm sao mới tin vào câu chuyện ngốc nghếch của anh ta về cô gái người Anh hai mươi lăm rupi! Chúng tôi đang ở xa Madras, trên một con đường hoang vắng, bên cạnh một cái đầm lầy loáng mờ vang tiếng ếch kêu và tấp nước. Tay tài xế gật mạnh đầu. Tôi nhảy dựng lên. Anh ta lấy tay xì mũi rồi ném cái thành quả đó ra ngoài cửa xe.

Tôi nhấp nhúm bước ra ngoài.

“Ông ngồi xuống đi.”

Tôi ngồi xuống.

Anh ta lấy tay nắm thụp vào ngực mình. “Tôi đi đây.”

Anh ta trườn ra khỏi xe và đóng rầm cửa, tôi thấy anh ta biến vào một ngõ nhỏ phía tay trái.

Tôi đợi cho tới khi anh ta đi khỏi, cho tới khi không còn nghe thấy tiếng bước chân anh ta trên cỏ, tôi từ từ mở cửa. Ngoài trời không khí mát dịu, thoảng mùi nước đầm lầy trộn với mùi hoa nhài. Tôi nghe thấy một vài tiếng người trên đường, tiếng những người đàn ông đang nói luôn mồm, cũng giống như tôi, họ đang ở trong bóng tối. Tôi có thể nhìn thấy đường xung quanh tôi nhưng cách vài mét trở đi mọi thứ biến mất. Tôi ước tính mình ở cách đường chính một cây số rưỡi. Tôi có thể tới đó tìm xe buýt.

Có vài vũng nước nhỏ trên đường. Tôi giẫm phải một vũng, cố thoát ra thì lại tồm xuống chỗ sâu nhất. Tôi chạy, lê chân nặng nề chậm chạp vì bùn nước.

“Ông ơi! Sahib!”

Tôi tiếp tục đi nhưng anh ta đã thấy tôi và chạy lại gần. Tôi đã bị bắt. “Ngồi xuống thưa ông!” anh ta nói. Tôi thấy có mình anh ta. “Ông đi đâu vậy?”

“Thế anh đi đâu thế?”

“Đi kiểm tra.”

“Gái Anh?”

“Không phải gái Anh.”

“Ý anh là thế nào, không có gái Anh?” Tôi sợ hãi, giờ đây dường như tất cả rõ ràng là một cuộc mai phục.

Anh ta tưởng tôi cáu giận. Anh ta nói, “Gái Anh - bốn mươi, năm mươi. Giống thế này này.” Anh ta tiến lại gần trong bóng tối tôi có thể nhìn thấy anh ta đang phồng má lên; anh ta nắm chặt bàn tay và khom vai. Tôi hiểu được thông điệp: một cô gái người Anh béo phì. “Gái Ấn - nhỏ, dễ thương. Ngồi xuống đi, chúng ta đi.”

Tôi chẳng có sự lựa chọn nào khác. Cứ điên cuồng phi xuống đường sẽ chẳng mang tôi tới đâu cả - anh ta có thể đuổi theo tôi. Chúng tôi trở lại xe taxi. Anh ta khởi động máy một cách bực dọc và chúng tôi nảy lên nảy xuống trên con đường đầy ổ mà trước đó anh ta đi bộ qua. Chiếc taxi lắc lư từ bên này sang bên kia khi gặp ổ gà và mức độ cứ tăng dần. Đây quả thực là vùng nông thôn. Trong bóng đêm bao trùm có một ngôi nhà nhỏ sáng đèn. Một cậu bé nấp ở ô cửa, ánh mắt long lanh như chờ đợi lễ hội ánh sáng Diwali: đèn xe chiếu sáng gương mặt cậu bé, cánh tay xương xẩu và làm đôi mắt cậu bé lấp lánh. Phía trước chúng tôi là một ngôi nhà khác, rộng hơn một tẹo, mái bằng và hai cửa sổ hình vuông. Ngôi nhà đứng đơn lẻ, giống như

một cửa hàng ở trong một khu đất hoang. Những cái đầu tối sầm di chuyển ở cửa sổ.

“Ông vào đi,” người lái taxi nói và đỗ xe trước cửa. Tôi nghe thấy tiếng cười rúc rích, nhìn thấy những khuôn mặt đen tròn cùng mái tóc óng ả ở bậc cửa sổ. Một người đàn ông đang đội chiếc khăn xếp trắng tựa vào tường, ngay gần phía có ánh sáng.

Chúng tôi vào trong căn phòng bán thiêu. Tôi thấy một cái ghế và ngồi xuống. Một bóng điện mờ mờ cháy trên mấy sợi dây tóc nằm chính giữa trần nhà thấp. Tôi ngồi trên một chiếc ghế còn tốt - ghế của những người khác đều đã bị gãy hoặc rách đệm. Mấy cô gái đang ngồi trên một chiếc ghế gỗ dài. Họ nhìn tôi, trong khi những cô khác vây quanh tôi, véo tay tôi rồi cười. Các cô còn rất nhỏ, trông ngượng nghịu và hơi buồn cười, quá trẻ để bôi son, xỏ khuyên mũi, khuyên tai và vòng đeo tay. Những cành hoa nhài cài trên tóc làm cho các cô trông khá nữ tính nhưng màu son môi và đồ nữ trang to kèn kàng khiến các cô già hẳn đi. Một cô gái mập mạp giữ bên đầu cái đài bán dẫn kêu rè rè, nhìn tôi từ đầu tới chân. Các cô gái mang dáng vẻ của những nữ sinh đang mặc quần áo của mẹ. Không ai trong số các cô quá mười lăm tuổi.

“Ông thích đứa nào?” Đó là tiếng của người đàn ông đội khăn xếp. Anh ta chắc nịch và trông thô bạo với mái tóc hoa râm. Khăn xếp thắt trên đầu anh ta là khăn tắm.

“Xin lỗi,” tôi nói.

Một gã đàn ông gầy gò bước qua khung cửa. Khuôn mặt gã xương xẩu và lầu cá, tay gã đứt trong chiếc lungi. Gã chỉ vào một cô. “Chọn nó đi - được lắm.”

“Một trăm rupi cả đêm,” người đàn ông khăn xếp nói. “Năm mươi rupi một lần.”

“Anh ta nói giá hai mươi nhăm rupi.”

Người tài xế vắn vẹo tay mình.

“Năm mươi.” Người đàn ông tóc hoa râm nói chắc nịch.

“Thôi bỏ đi,” tôi thú thật. “Tôi chỉ đến để tìm đồ uống thôi.”

“Không có đồ uống,” người đàn ông gầy gò nói.

“Anh ta nói có một cô gái Anh.”

“Gái Anh nào?” gã gầy nói, tay xoắn một vòng dây trên chiếc lungi. “Những em Kerala này - trẻ, nhỏ nhắn, từ duyên hải Malabar đến.”

Người đàn ông đeo khăn xếp tóm lấy tay của một cô gái đẩy mạnh về phía tôi. Cô cười ré lên vui vẻ và nhảy ra.

“Ông xem phòng đi,” người đàn ông chít khăn nói.

Căn phòng trông ổn khi nhìn qua cánh cửa. Anh ta bật đèn lên. Có một cái giường: cùng cỡ với cái bên ngoài nhưng bẩn hơn và lộn xộn hơn, bốc mùi khủng khiếp. Chỉnh giữa phòng là một chiếc giường gỗ trải chiếu tre, trên tường là sáu cái kệ, mỗi cái đặt một chiếc va li nhỏ có khóa thiếc. Góc phòng là một chiếc bàn méo mó, trên đó đặt vài lọ thuốc to nhỏ và một chậu nước. Co những vết cháy sém trên trần nhà lát gỗ ép, báo trải dưới sàn và dán trên tường, phía trên giường là những bức vẽ bằng than chì hình người không chân tay, chỉ có vú vê và bộ phận sinh dục.

“Nhìn đi!”

Người đàn ông nhe răng cười man dại, lao về phía bức tường phía xa và bật công tắc điện.

“Quạt!”

Cái quạt bắt đầu kêu kễ kệt phía trên chiếc giường dơ dáy, khuấy không khí bằng mấy chiếc cánh nứt và thậm chí làm cho căn phòng bốc mùi hơn.

Hai cô gái đi vào phòng ngồi lên giường. Họ cười và bắt đầu cời xari ra. Tôi chạy vội từ phòng tiếp khách ra cửa trước tìm người lái taxi. “Nào, đi thôi.”

“Ông không thích gái Ấn Độ? Gái Ấn dễ thương chứ?” Gã gầy gò bắt đầu quát tháo. Gã quát anh lái xe bằng tiếng Tamil trong khi anh này cũng vội vàng như khi tôi bỏ chạy khỏi nơi đó vậy: anh ta vừa giới thiệu cho họ một khách

hàng hệt. Lỗi của anh ta chứ không phải tôi. Những cô gái vẫn cười rúc rích gọi với ra, và ngài Gầy Gò vẫn quát tháo khi chúng tôi chạy ra khỏi ngôi nhà qua bãi cỏ cao trên con đường gồ ghề phía sau.

Tôi ăn bữa tối muộn được bày trên lá chuối trong một nhà hàng bán thử gần khách sạn tôi ở. Cửa sổ phòng khách sạn mở; tôi ngửi thấy mùi hoa ngọt ngào. Hương thơm hát reo khi tôi đọc cuốn Exiles: "Tôi chắc rằng không có phép tắc nào mà con người áp đặt là thiêng liêng trước khi có sự thôi thúc của niềm đam mê... Không có phép tắc nào trước khi có sự thôi thúc." Mùi hương quen thuộc, đó là mùi hoa nhài. Tôi nghĩ về những cô gái, họ ngồi cười trong những căn nhà tồi tàn đó, cài những bông hoa trắng với những cánh hoa thật nhỏ.

Chương 13: Tàu địa phương đi Rameswaram

Tôi có hai tham vọng khi ở Ấn Độ: một là tìm được chuyến tàu tới Ceylon, hai là có riêng một toa giường nằm. Ở nhà ga Egmore tại Madras, cả hai ham muốn đó của tôi đều được đáp ứng. Vé bìa cứng loại nhỏ của tôi có ghi Madras - cảng Colombo và khi tàu ra khỏi nhà ga, người phục vụ tàu nói với tôi rằng tôi là vị khách duy nhất ở trên toa thực hiện hành trình hai mươi hai giờ tới Rameswaram. Anh ta nói nếu muốn tôi có thể chuyển tới toa hạng hai, toa này có quạt. Đây là tàu địa phương và do đó không ai đi

xa, mọi người đều chọn ghế hạng ba. Raasi ít người đi tới Rameswaram, anh ta nói, và gần đây không ai muốn tới Ceylon, đó là một đất nước rắc rối, không có thức ăn ở chợ và thủ tướng Bandaranaike không thích người Ấn Độ. Anh ta băn khoăn sao tôi lại định tới đó.

“Đi một chuyến thôi,” tôi đáp.

“Đây là chuyến tàu chậm nhất.” Anh ta chỉ cho tôi xem bảng giờ tàu. Tôi mượn về toa của mình để nghiên cứu. Tôi đã đi trên những chuyến tàu chậm trước đây nhưng chuyến tàu này chậm quá thể. Dường như nó cứ năm hay mười phút là dừng một lần. Tôi treo bảng giờ tàu lên cửa sổ và xác thực lại dưới ánh đèn.

Madras Egmore 11 giờ

Mambalam 11 giờ 11

Tambaran 11 giờ 33

Perungalattur Halt 11 giờ 41

Vandalur 11 giờ 47

Guduvanchari 11 giờ 57

Kattargulattur 12 giờ 06

Singaperumalkoil 12 giờ 15

Vân vân và vân vân. Tôi đã tính toán. Tàu dừng chín mươi tư lần tất thảy. Ước muốn của tôi đã được đáp ứng nhưng tôi tự hỏi liệu điều ước đó có phải trả giá không.

Tàu tăng tốc, tiếng phanh kêu rin rít, tàu lắc lư và dừng lại. Rồi nó khởi động lại, ngay khi bắt đầu lăn bánh dễ dàng thì phanh lại vang lên tiếng kim loại cọ xát rền rĩ. Tôi ngủ lơ mơ trong toa, mỗi khi tàu dừng, tôi lại nghe thấy tiếng cười và tiếng bước chân rầm rập đi qua cửa, như tiếng ngựa phi lên xuống ở lối đi, tiếng cửa sập và tiếng rung cửa kim loại đập vào nhau. Những âm thanh đó tạm ngưng khi tàu di chuyển và lại tiếp tục cho đến khi dừng ở toa kế tiếp, sự rung chuyển ở cửa, tiếng kêu thét, tiếng lanh canh của kim loại. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ thấy một cảnh tượng lạ lùng nhất trần đời - khắp nơi toàn trẻ con, gái, trai ở độ tuổi bảy tới mười hai, những đứa bé trần truồng, đứa lớn hơn mặc đồ lót đang nhảy lên tàu mang theo các bình nước. Chúng là những đứa trẻ hoang dại, tóc xõa dài ngả màu nâu bởi ánh nắng mặt trời, vai đen đúa, mặt đầy bụi, mũi hếch - giống như thổ dân Úc - và tại mỗi nhà ga vào buổi sáng, chúng ủa vào những toa giường nằm, lấy nước từ những chiếc bồn rửa ở trong nhà vệ sinh. Chúng phi thật nhanh cùng với những chiếc bình để đóng quân ngay sát đường ray nơi có những người gầy gò lớn tuổi hơn đang đợi, những đàn ông có tuổi với mái tóc xoăn màu ngả vàng, những đàn bà đang quỳ bên nôi nước trước những chái nhà thô sơ. Họ không phải người Tamil. Tôi cho rằng họ là

những thổ dân giống như người Gond. Họ chỉ có ít đồ đạc cá nhân và sống trong khu vực khô hạn này, nơi gió mùa không thể thổi tới. Cả buổi sáng bọn trẻ đột kích những toa tàu nằm để lấy nước, nhảy ra nhảy vào, hò hét cười đùa, biến sự càn quét của chúng thành một trò chơi ồn ào. Tôi khóa cửa trong, ngăn không cho chúng nhảy múa ở hành lang, nhưng cho phép chúng lấy nước.

Tôi không sắp xếp chuyện ăn uống và không mang theo chút thức ăn nào. Buổi trưa, tôi đi bộ dọc con tàu nhưng không thể tìm được toa ăn. Tôi đang chợp mắt vào khoảng hai giờ trưa thì có tiếng gõ nhẹ ở cửa sổ. Đó là người phục vụ tàu. Không nói một lời, anh ta chuyển khay thức ăn qua then chắn cửa. Tôi ăn theo phong cách Tamil, lấy tay phải viên cơm thành hình quả bóng, dúm quả bóng này vào món rau lỏng bống và nhồi toàn bộ sản phẩm đó vào mồm. Ở nhà ga kế tiếp người phục vụ tàu lại xuất hiện. Anh ta mang cái khay trống đi và uể oải chào tôi.

Chúng tôi đang đi song song với bờ biển, cách một vài dặm. Những chiếc quạt trong toa làm giảm chút ít cái bí bách của độ ẩm. Bầu trời u ám phủ đầy mây, mây dường như làm tăng thêm sức nóng ngột ngạt, còn tàu đi rất chậm, không có tí gió nào ở cửa sổ. Để rũ bỏ cảm giác lờ đờ, tôi mượn người phục vụ tàu một cái chổi và vài cái giẻ. Tôi quét toa và lau tất cả cửa sổ, đồ gỗ. Sau đó tôi giặt đồ và treo lên những cái móc ở hành lang. Tôi nút cái bồn rửa lại để xối nước vào người, sau đó cạo râu, đi dép lê và vận đồ ngủ. Xét cho cùng thì tôi đang ở trong toa của riêng mình. Tại Villupuram, động cơ điện được thay thế bởi một

đầu máy hơi nước và cũng tại nhà ga này tôi mua ba chai to bia ấm. Tôi vỗ lại gối và khi đồ giặt đã khô, tôi uống bia, ngắm nhìn Tamil Nadu dần dần trở nên thô sơ hơn: cứ nhà ga sau lại nhỏ hơn nhà ga trước và con người thì cứ dần dần trần trụi - qua Chingleput thì người ta không mặc áo nữa, ở Villupuram thì áo lót biến mất và đi tiếp thì hiếm thấy lungi, người ta đi lại mà chỉ đóng khố. Đất đai bằng phẳng, không có nét gì đặc biệt ngoại trừ những người Tamil giống như con cò thi thoảng thấp thoáng trên cánh đồng lúa phía xa. Những ngôi nhà nhỏ dựng xơ sai như những túp lều tạm ở châu Phi, vì người châu Phi quan niệm sống ở một túp lều trong vòng hai năm liền là điều không may mắn. Nhà được đắp từ bùn, mái lợp lá cọ: bùn nứt ra do tác động của khí nóng và cơn gió mùa đầu tiên sẽ cuốn phăng những chiếc mái này đi. Ngược lại với những ngôi nhà nhốn nháo đó là những cánh đồng lúa được tưới tắm hợp lý bằng hệ thống bơm hỗn hợp và những con kênh dài.

Điều khó chịu nhất của buổi chiều hôm đó là khói động cơ hơi nước. Khói phả vào cửa sổ, phủ lên bề mặt vọi vật một lớp khói mỏng, mùi than cháy - mùi đặc trưng ở mỗi nhà ga xe lửa Ấn Độ - ám vào toa tàu. Động cơ này tốn thời gian hơn nhiều để tăng tốc, tiếng búa máy nện và luồng hơi phụt ra có nhịp điệu truyền qua các toa. Nhưng sức mạnh này ẩn chứa một sự dịu dàng, âm thanh của những chiếc bánh bị ép mạnh mang lại cho con tàu sự chuyển động không chỉ khác chiếc máy cát cò động cơ điện khuếch đại, mà còn biến động cơ hơi nước thành một con thú di chuyển hay dừng lại đều mạnh mẽ.

Trời sập tối, đèn không sáng và quạt thì không hoạt động. Tôi đi ngủ; một giờ sau - khoảng 9 giờ 30, đèn sáng trở lại. Tôi lấy sách ra và tìm được chỗ đang đọc dở, nhưng chưa kịp đọc đến cuối một đoạn thì đèn lại hỏng lần thứ hai. Tôi làu bàu tắt mọi thứ đi, bôi thuốc chống côn trùng (những con muỗi dã man, nhanh như chớp với cả đồng mằm bệnh sốt xuất huyết) rồi trùm tấm ga qua đầu ngủ, và chỉ tỉnh dậy ở Trichigo-polly (Tiruchirappalli) để mua một hộp xì gà.

Sáng hôm sau, một nhà sư tới thăm tôi. Đầu cạo nhẵn thín, ông mặc áo choàng rộng màu vàng nghệ và đi chân đất. Ông là chân dung của một con người mộ đạo, nhà sư hành khất với cái đầu nhể nhại mồ hôi, đi ghế hạng ba trên chuyến tàu nhanh tới Nirvana. Dĩ nhiên tôi đoán đúng ngay lập tức ông là người Mỹ, hóa ra ông đến từ Baltimore. Ông đang trên đường tới Kandy thuộc miền Trung Ceylon. Ông không thích các câu hỏi của tôi.

“Người thân ông nghĩ sao về việc ông trở thành một người theo đạo Phật?”

“Tôi đang tìm nước,” ông tảng lờ.

“Ông ở trong một tu viện hay nơi nào tương tự?”

“Nghe này, nếu không có nước ở đây, chỉ cần nói với tôi và tôi sẽ đi.”

“Tôi có một số bạn tốt ở Baltimore,” tôi nói. “Ông đã bao

giờ trở lại đó chưa?”

“Ông đang làm phiền tôi đấy,” thầy tu bực bội.

“Đây là cách một thầy tu hay nói chuyện sao?”

Lần này thì ông thực sự nổi cáu. Ông nói: “Tôi bị hỏi những câu này cả trăm lần mỗi ngày rồi!”

“Tôi chỉ tò mò thôi.”

“Chẳng có câu trả lời nào cả,” ông nói với ngữ điệu nhanh khó hiểu. “Tôi đang tìm nước.”

“Ông tiếp tục tìm đi.”

“Tôi đang bận! Tôi không ngủ suốt cả đêm, tôi muốn tắm!”

“Tôi sẽ chỉ cho ông nước nếu ông trả lời thêm một câu hỏi của tôi.” Tôi bảo.

“Ông đúng là tên khốn thích tọc mạch, cũng giống như tất cả bọn chúng.” Nhà sư này nói.

“Cửa thứ hai bên tay phải,” tôi nói. “Đừng chết đuối nhé!”

Tôi thấy mười dặm tiếp theo là chặng đường thú vị nhất từ lúc tôi đi tàu. Chúng tôi ở trên bờ biển, di chuyển nhanh

dọc theo một mũi đất và phía bên kia của đoàn tàu - đang hụ còi vang và ống khói nhả đầy khói - là bãi cát trắng cuộn lên thành những đụn cát tuyệt đẹp; phía dưới là những mảng biển màu xanh lá cây. Động cơ chạy ầm ầm cuối đoàn tàu xáo trộn bãi cát và những con sóng vỗ bờ bắn tung bụi nước lên cao, tạo thành lớp bọt pha lê trên cửa sổ. Sóng ầm ào hòa lẫn tiếng ù của đầu máy tạo nên âm thanh ấn tượng. Tất cả ánh sáng, nước và cát chạy bám tàu tiến về đền Rameswaram trong gió mạnh. Hàng cây cọ dưới những đám mây lướt nhanh uốn cong mình và sáng lóa như những chiếc quạt làm bằng lông vũ, đây đó phía trên cồn cát, cờ đỏ treo trước những ngôi đền tung bay trên chiếc cột cong oằn. Cát bao phủ nhiều đoạn của đường ray, xô lẫn lộn vào ngôi đền, phá hỏng những túp lều bằng lá cọ mong manh. Gió thổi mạnh đập vào cửa sổ, cuốn theo cát bay tung lên, tiếng gió títt vù vù như sắp lật nghiêng những con thuyền buồm Ả rập với cánh buồm no gió ở phía chân trời dát vàng, nơi đó là Ceylon.

“Một phút nữa thôi,” người phục vụ tàu nói. “Tôi nghĩ ông đang hối tiếc vì đã đi chuyến tàu này.”

“Không hề,” tôi nói. “Nhưng tôi có cảm giác là tàu đã từng tới Dhanushkodi - theo như bản đồ của tôi chỉ dẫn.”

“Tàu tốc hành Indo-Ceylon trước đây đi tới Dhanushkodi.”

“Sao bây giờ nó không đi tới đó?”

“Không còn tàu Indo-Ceylon nữa,” anh ta nói. “Còn Dhanushkodi đã bị thổi tung rồi.”

Anh ta giải thích rằng năm 1965 có một cơn lốc xoáy toàn bộ khu vực đã bị ảnh hưởng - làm tàu trật đường ray, chìm chết bốn mươi hành khách và phủ cát lên Dhanushkodi. Anh ta chỉ cho tôi những gì còn sót lại, những đụn cát ở phía trên cao của bán đảo và mảnh vỡ của những mái nhà đen sì. Ngôi làng đã biến mất hoàn toàn, thậm chí không còn ngư dân nào còn sống ở đây nữa.

“Rameswaram thú vị hơn nhiều,” người phục vụ tàu nói. “Có ngôi đền đẹp đẽ, nhiều địa điểm linh thiêng, có mộ của Cain và Abel.”

Tôi tưởng mình nghe nhầm. Tôi đề nghị anh ta nhắc lại những cái tên. Tôi đã không nghe nhầm. Câu chuyện kể rằng khi Adam và Eva bị đày khỏi Vườn Địa Đàng, họ đã tới Ceylon (Dhanushkodi là nơi bắt đầu của bảy hòn đảo nằm dọc eo Palk và được biết đến với tên gọi “Chiếc cầu của Adam”). Chúa đã tới đây, rồi đức Phật, Rama và có lẽ còn cả đức Thánh Cha, Joseph Smith và Mary Baker Eddy cũng đã tới đây. Cain và Able đã kết thúc tình anh em tại Rameswaram, nơi đây có lẽ thực sự là vùng đất của Nod, phía Đông Vườn Địa Đàng. Không có biển chỉ dẫn để tới mộ của họ. Những ngôi mộ được các tín đồ Hồi giáo địa phương chăm sóc, trong thành phố của những người theo đạo Hindu này, đa số là những người Brahmin địa vị cao, tôi khó mà xác định được một người theo đạo Hồi. Người đánh xe ngựa (không có ô tô ở Rameswaram) nghĩ có lẽ có

một người theo đạo Hồi ở bến phà. Tôi nói rằng thế thì quá xa: lăng mộ ở đâu đó gần trạm ga xe lửa. Người đánh xe nói ngôi đền Hindu là nơi linh thiêng nhất Ấn Độ. Tôi nói muốn xem mộ của Cain và Able. Chúng tôi gặp một tín đồ Hồi giáo mang vẻ đẹp trầm ngâm ở một cái quán bán thiêu ven đường. Anh ta nói sẽ đưa tôi đi xem mộ nếu tôi hứa không làm ô uế nơi đó bằng máy ảnh. Tôi hứa.

Các ngôi mộ giống hệt nhau: những khối đá nứt nẻ song song, những con thằn lằn lao qua phía trên và những bụi cỏ nhiệt đới xanh ngắt bện xoắn vào nhau, Tôi cố gắng tỏ vẻ tôn kính, nhưng không thể nén được thất vọng khi nhìn thấy những thứ giống như nền móng của một vài công trình chưa hoàn thiện, tốn kém nhưng vô dụng, được bày vẽ ra bởi một thành viên trong Ban Công trình Công cộng của nhà thờ Hồi giáo địa phương. Và các ngôi mộ thì đều giống nhau.

“Mộ Cain?” tôi hỏi, chỉ về phía bên phải, tiếp đó tôi chỉ về phía bên trái “Mộ Able?”

Anh chàng đạo Hồi này không biết.

Đền Hindu, do Rama lập nên (trên đường ngài tới Lenka, ở Ceylon, để giải cứu Sita), là một mê cung ấn tượng, hành lang ngẫm trái dài gần một dặm, ánh sáng sắc sỡ và tường được sơn phết. Nhà du hành J.J. Aubertin, người đã tới thăm ngôi đền Rameswaram (chứ không đi thăm mộ Cain và Able, có lẽ những ngôi mộ này không ở đó vào năm 1890?) đã nhắc tới những điệu nhảy “báng bổ” và “xấu xa” của các cô gái nautch^[1] trong cuốn sách của mình,

Wanderings and Wonderings (Lãng du và những điều kinh ngạc) viết năm 1892. Tôi đã thấy. Nhưng không phải những cô gái nautch mà là năm người phụ nữ có tuổi, đang trang nghiêm giặt giũ những chiếc màn che trong cái hồ linh thiêng ở ngay chính giữa ngôi đền. Ở Ấn Độ, tôi nhận ra, người ta có thể xác định sự trang nghiêm của nước qua mức độ ứ đọng. Mức linh thiêng nhất là màu xanh sáng, giống như thế này.

[1] Vũ nữ nhà nghề ở Ấn Độ.

Mất một chuyến đi dài ba giờ đi dọc eo Palk trên một chiếc tàu chạy hơi nước của Scotland, TSS Ramanujam (tên cũ là Irwin), từ Rameswaram tới Talaimannar trên đỉnh của Ceylon. Giống như mọi người khác tôi đã gặp ở Ấn Độ, bạn đường thứ hai của tôi trên tàu nói tôi thật ngốc mới tới Ceylon. Nhưng lý do của anh ta khá hơn những lý do tôi nghe trước đó: bệnh dịch tả xảy ra ở Jaffna và nó có chiều hướng lan sang Colombo. “Đó sẽ là nơi chôn cất ông,” anh ta nói một cách hân hoan. Anh ta hoàn toàn coi khinh người Ceylon và cũng không quá hào hứng với người Ấn. Tôi kết luận hẳn anh ta phải thấy phiền phức lắm vì chính anh ta là người Ấn.

“Vâng, nhưng tôi là một người theo đạo Thiên Chúa,” anh nói. Anh ta tới từ Mangalore, vùng duyên hải Malabar, và tên anh ta là Llewellyn. Chúng tôi hút xì gà Trichinopoly của tôi trên bàn, cho tới khi Talaimannar hiện ra, những vệt ánh sáng như đồng tiền vàng sequin xỉn màu, theo cách ví của Llewellyn, là cơn mưa đầu tiên của mùa xuân.

Chương 14: Tàu thư vận Talaimannar

Trời đổ mưa rất to trên mái phòng bán vé ở ga Talaimannar, người bán vé tàu hét to, yêu cầu được lấy lại tiền thừa với giọng nói nghe như hát, âm vực không có gì nổi bật của người Ceylon. Đây không phải là đất nước người ta hay nói to. Họ cãi nhau thì thầm, xung đột khiến họ dễ ngủ. Họ không phải những người dễ bị kích động - chắc có sự tác động gì đó của việc thiếu ăn. Nhưng đây là tình huống bất thường, anh bán vé giống như một trong số những người nói nhiều tiên phong, làm công việc giấy tờ trong màn mưa màu nâu rơi xéo trên sân ga và âm thanh lộp bộp inh tai tràn ngập. Các toa tàu thư vận Talaimannar được làm bằng những tấm gỗ mỏng nên khuếch đại tiếng mưa, tiếng lộp bộp đều đập lên mái lợp của giá chuyển hướng, hòa âm bởi gió, nhấn chìm tiếng sủa của những con chó hoang gầy gò bị buộc phải đi trú bão. Nhà ga hoen gỉ, biểu hiện bị bong tróc không đọc nổi, con tàu trơn bóng và ánh đèn mờ phía trên những chiếc cột màu đen dọc hành lang làm cho cơn mưa rùng rùng có một màu mỡ đục vàng như chất dẻo bị nấu chảy. Đây là một nhà ga nhỏ vùng nhiệt đới, tọa lạc ở phía Bắc Ceylon, đượm mùi rừng ướt đầm và mùi ống máng trào nước, tình trạng suy tàn này được xem là nét đẹp ở vùng tiền đồn xích đạo.

Tôi hỏi người bán vé bao giờ tàu mới khởi hành.

“Có lẽ là nửa đêm!” Mùa mưa dầm dề xối lên nơi làm việc dơ dáy khiến anh ta phải nheo mắt.

“Có lẽ là thế nào?”

“Có lẽ muộn hơn!”

Những con chó lang thang đang táp táp vào gót chân tôi, tôi chạy vội xuống sân ga về phía toa có dòng chữ ngay ngắn “TOA NÀM” với lớp mạ đã phai màu. Khoang hai giường nằm của tôi, một ví dụ điển hình của nghề mộc thuộc địa, được ốp ván gỗ chạm khắc theo phong cách rối rắm nhất để trang trí một hệ thống những chiếc giá có bản lề, tủ khối và ghế xếp cố định vừa với một bức tường. Cơn mưa đập vào cửa chắn bằng gỗ, một lớp sương mỏng đang tìm ngả qua cánh cửa chớp. Tôi đi ngủ nhưng bị đánh thức ngay vào buổi sáng bởi một người Ceylon kéo lê ba cái sọt nặng và đặt chúng gần giường của tôi.

“Nó là của tôi,” anh ta nói, chỉ vào chiếc giường dưới nơi tôi đang nằm.

Tôi cười, nụ cười ngây ngô đằm tĩnh mà tôi được dạy bởi bất cứ một người chủ cửa hàng Afghan nào ở Kabul.

“Biết tiếng Anh không?”

Tôi lắc đầu, vẫn mỉm cười.

Người Ceylon kéo bản lề bậc thang lên giường trên. Nhưng anh ta không leo lên đó. Anh ta bật quạt, ngồi lên một trong số những cái sọt, bắt đầu ăn một món bốc mùi khó chịu trong mẩu giấy báo - mùi hành hồng và gạo mốc sẽ lưu lại toa trong suốt khoảng thời gian còn lại của chuyến đi. Vào lúc 3 giờ 15 tàu rời ga Talaimannar. Tôi biết điều này vì khi tàu lăn bánh tôi bị xóc nảy khỏi giường, đập lên những cái sọt.

Toa nằm rất sáng, nảy và lắc lư khi qua những đoạn đường đá dăm, cả đêm kêu kèn kẹt liên hồi - đặc tính cong vênh của chất gỗ làm sinh động thêm buổi tối của các hành khách trên những chiếc tàu thủy chạy bão cũ kỹ. Tôi gặp một cơn ác mộng hãi hùng rằng toa tàu này bắt lửa, cháy bùng lên khi gió lùa vào trên lối đi kích động. Tôi bị kẹt trong toa, không thể mở cửa vì cơn mưa đã làm rậm cửa biến dạng. Cửa đã bị cong vênh và tôi thoát ra khỏi cơn ác mộng khi ngửi thấy mùi khói mỏng nặc từ điều xì gà của người Ceylon. Đèn trong toa vẫn bật, quạt vẫn đang chạy và người đàn ông này - tôi có thể nhìn thấy anh ta trong gương - đang nằm trên giường, nhả khói từ điều xì gà rẻ tiền và đọc mảnh giấy bọc bữa tối bốc mùi.

Lúc bình minh, phía Tây Bắc Ceylon là một khu vườn bị quên lãng: những cánh đồng lúa đã khô nẻ mọc đầy cỏ dại, tán lá rậm rạp trên khoảng sân của những túp lều ọp ẹp xiêu vẹo, dấu hiệu của sự canh tác trước đó. Ở mọi nơi nhìn thấy, tôi đều nhận ra sự lười nhác quá thể, con người và tất cả mọi thứ đều trong trạng thái nghỉ ngơi. Tôi đã đến từ miền Nam Ấn Độ, vùng đất của những người Tamil nhanh

nhện. Ở đây, người Ceylon có dáng điệu uể oải và sự lơ đãng của kẻ mộng du đang tìm chỗ để gục xuống. Tình trạng thiếu lương thực hiển hiện rõ nét: bằng chứng nằm ở những mảnh đất nhỏ trồng sắn lộn xộn, rễ của loài thực vật nguyên thủy nhất trên trái đất này có thể phát triển dễ dàng nhưng làm cạn kiệt đất trong vòng một năm. Đây là một vụ mùa mới của người Ceylon; lũ sắn bắt đầu lớn lên trong tuyệt vọng.

Trong toa hạng hai, những người Ceylon đang ngủ bên cạnh con cái. Lũ trẻ thức thao láo, nép chặt vào ghế vì tiếng ngáy của bố mẹ chúng. Một người đàn ông tôi gặp trên hành lang đang tỏ ra thực sự bức bối. Anh ta là người Ceylon, giáo viên dạy tiếng Anh, anh ta nói mình không thường xuyên đi tàu bởi vì "tôi không thích những kẻ đồng hành di động này."

"Người Ceylon á?"

"Lũ gián." Anh ta nói tàu đầy gián nhưng tôi chỉ thấy chúng trong toa GIẢI KHÁT, chúng ở giữa đồng hạt động phộng, bánh mì hôi thiu và trà, những thứ được bán vào bữa sáng.

Tôi hỏi thầy giáo liệu có tương lai nào cho tiếng Anh ở Ceylon không. (Tôi nên nói thêm rằng mặc dù tên chính thức của hòn đảo bây giờ là Sri Lanka nhưng không ai mà tôi đã từng gặp gọi thế ngoài tên Ceylon: nó đã bị thay đổi rất gần đây để người ta khắc phục thói quen dùng tên cũ).

“Ông hỏi buồn cười quá,” anh ta đáp, “trên thực tế là chúng tôi đang bị điều tra.”

Tôi hỏi anh ta tại sao.

“Các bài giảng của chúng tôi phản động.” Anh ta hút thuốc và cười làm dáng; rõ ràng anh ta đang hy vọng tôi moi tin của anh ta.

“Cho tôi một ví dụ đi.”

“Ồ, chúng tôi đặt ra các mẫu câu lặp đi lặp lại. năm nghìn câu. Chính phủ nói những câu này mang tính chất phản động.”

“Các mẫu câu lặp đi lặp lại cho các bài học tiếng Anh?”

“Vâng. Chúng tôi đặt ra chúng. Một trong số đó là ‘Bà Bandaranaike có ba con’.”

“Thế bà ta có bao nhiêu con?”

“Ba.”

“Thế thì khó khăn cái nỗi gì?”

“Tôi lấy một ví dụ nữa cho ông xem,” anh ta nói. “Một câu khác ‘Bà B. là một người phụ nữ’.”

“Thì ba ta đúng là phụ nữ còn gì?”

“Đúng. Nhưng họ không thích. Ông có thể coi điều đó tổn hại tới sự sùng bái cá nhân bà ấy.”

“Tôi hiểu rồi.”

“Thêm một câu nữa: ‘Bà B. đi công tác vào ngày mười chín, tháng Chín năm một nghìn sáu trăm sáu mươi một.’”

“Họ không thích vậy à?”

“Ôi không! Một cuộc điều tra đang diễn ra. Với tôi, toàn bộ chuyện này thật nực cười.”

Tôi nói anh ta có thể sẽ mất việc. Anh ta nói rằng mọi thứ vẫn ổn chừng nào anh ta chưa bị đi tù. Là một giáo viên đại học, anh ta kiếm hai năm đô la một tuần, chưa tính thuế.

Tại Kurunegala, khoảng năm mươi dặm về phía Bắc Colombo, tôi mua một quả đu đủ và tờ Nhật báo Mirror của Ceylon. Sự thiếu ăn đã biến người Ấn Độ trở thành những nhà chế tạo bánh xích vầu cao su dễ dùng, thành người bán món cốt lết cá và rau hăm, còn nó biến người Ceylon thành những kẻ cuồng tín. Theo như tờ Mirror đưa tin thì Thánh Jude, người thường biết đến là “Thần hộ mệnh của những người tuyệt vọng” được người ta quan tâm trở lại. Lãng mộ của ngài ở Colombo đã được những tín đồ hành hương tới thăm, thậm chí cả tín đồ đạo Phật và đạo Hindu. “Điều đó thực sự đáng chú ý,” bài báo đăng tin, “tín đồ thuộc mọi tín

ngưỡng và mọi cộng đồng tiếp tục lũ lượt kéo về vùng đất thiêng liêng này.” Vào ngày hội của Thánh Jude, ngày hai tám tháng Mười, dự kiến hàng trăm nghìn người Ceylon sẽ tới vùng đất thiêng cầu nguyện.

Những người mộ đạo đang tăng lên theo cấp số nhân. Thư từ đổ về đức Cha tỏ rõ thiện ý cao cả với lời cầu khẩn tới đức Thánh. Nhiều người trong số họ đang bị rối tung lên như mớ bòng bong tuyệt vọng bởi thói quan liêu, ai cầu khẩn Thánh Jude sẽ được giúp đỡ để tìm ra hướng giải quyết. Đức Cha thường xuyên nhận được quà từ nước ngoài của những người đã rời hòn đảo thông qua con đường đi công tác hay học bổng, họ từng bị kìm kẹp bởi các luật lệ và chế độ quan liêu, và đã vượt qua những điều đó sau khi cầu khẩn Thánh Jude.

Cũng trong tờ báo này, vấn nạn lương thực xuất hiện ở một vài thành phố sau khi khẩu phần gạo bị cắt giảm (thầy giáo cho biết đây là lần thứ ba cắt giảm, khẩu phần bây giờ chỉ còn một phần tư so với năm tháng trước đó). Mùa màng thất bát, ớt không thể sinh sôi và từ trên tàu tôi có thể thấy những dòng người chờ phát chẩn bánh mì - hàng trăm người bơ phờ xếp thành những hàng dài vẹo vọ, đợi chờ với những chiếc giỏ trống không. Tại các nhà ga, trẻ em đứng gặm sẵn sống và đám chó hoang đang cắn nhau tranh giành những miếng bã vứt đi, xé vụn từng miếng bằng hàm răng nhọn sắc. Thầy giáo nói có hàng đoàn người thiếu ăn ở Colombo, và đang lan truyền câu chuyện rằng một cuộc đảo chính sắp sửa diễn ra. Chính phủ bác bỏ kịch liệt câu chuyện đảo chính này. Không hề thiếu thức ăn, thực sự là

thế, ngài bộ trưởng Nông nghiệp đã nói vậy - nhiều người đang trồng thành công các loại khoai sắn trong vườn của họ. Thức ăn ở Ceylon rất phong phú, ông ta nói, nhưng một số người không thích ăn chúng, tất cả những gì họ phải làm là thay đổi thức ăn, thường là những ổ bánh mì đi xin. Loại bánh mì kiểu Mỹ này, xuất hiện như biện pháp tình thế trong thời gian chiến tranh, đã trở thành món ăn chủ yếu trong bữa ăn của người Ceylon. Ceylon không trồng một hạt lúa mì nào, nên bánh mì trở thành lương thực chính thì sẽ rất bất tiện cho hòn đảo xinh đẹp này, giống như là cây hạt dẻ nước ở Nevada vậy. Thủ trưởng rất khinh thường tờ Straits Times của Singapore vì đã đưa tin quân đội Ceylon bị đói tới mức phải ăn cỏ. Nhưng hành động phủ nhận một cách giận dữ đó dường như chỉ khẳng định thêm rằng tình trạng lương thực đang tuyệt vọng. Ở cảng Colombo, tôi đã lần lượt bị ba người Ceylon trông như kẻ cướp tiếp cận. "Có gì để bán không?" người đầu tiên hỏi; "Gái Trung Quốc không?" người thứ hai hỏi; "Cho tôi cái áo," người thứ ba nói, từ ngữ không màu mè - mặc dù anh ta đề nghị mang đồ giúp tôi để đổi lại cái áo. Thánh Jude dường như cắt giảm công việc của mình và chuẩn bị cho ngày lễ thánh là điều hoàn toàn không thể hiểu được ở vùng đất không bao giờ còn được gọi là Serendip^[1] nữa.

[1] Tên cổ của Sri Lanka.

Chương 15: Tàu 16 giờ 25 từ Galle

Thật ấn tượng với tôi khi ở một đất nước đang chết đói mà có đến ba mươi người chọn tới tham dự cuộc hội thảo ba ngày về văn học Mỹ mà tôi sẽ là diễn giả chính. Văn học Mỹ thì cũng tốt thôi, nhưng tôi nhận thấy không thích hợp với một vùng đất đang gánh chịu tai ương này. Tôi đã không nghĩ đến sự tháo vát của đại sứ quán Mỹ; khi hội thảo sắp diễn ra, tôi cảm thấy lo lắng của mình là vô nghĩa. Một người đàn ông lạnh lợi giám sát hội thảo cam đoan với tôi sẽ có đủ một trăm phần trăm khách tham dự, phương cách của anh ta cũng khác lắm so với chuyên viên kế hoạch hóa gia đình ở Ấn Độ - tặng đài bán dẫn xách tay mới cho những người đàn ông nào phẫu thuật thắt ống dẫn tinh. Ở đây, trên hòn đảo Ceylon đói kém này, hội thảo văn học Mỹ ba bữa chính ê hề, một bữa trà sang trọng và phòng nghỉ miễn phí trong khách sạn New Orient ở Galle, còn whisky có thể uống tùy thích. Không nghi ngờ gì mọi người sẽ tham dự nhiệt tình. Sau bữa ăn sáng no nê gồm bốn món, các đại biểu tụ họp trong một căn phòng trên gác gà gặt suốt bài giảng vô thưởng vô phạt của tôi, đến trưa họ lại ủa xuống tầng để hưởng thụ bữa ăn tuyệt hảo. Cuộc họp buổi chiều ngắn, có tiệc trà xen ngang và sự kiện chính của ngày là bữa tối, một buổi tiệc vui vẻ thông dong, tiếp đó là một phim đưa mọi người vào giấc ngủ. Những bữa ăn của ngày đầu tiên đây ních những kẻ phàm ăn đến điên cuồng, nhưng qua đó mọi thứ lại lắng xuống, các đại biểu đi lại nhẹ nhàng từ phòng ăn tới phòng hội thảo, ăn uống và thảo luận. Giữa buổi, họ ngẫu nhiên bánh quy, thi thoảng lại ra ngoài bởi chứng khó tiêu, họ bị thức ăn làm cho u mê, bắt đầu trông giống nạn nhân của chứng phù nề, triệu chứng

chính là giấc ngủ kéo dài bị ngắt quãng bởi những cơn ợ hơi mãnh liệt. Một số đại biểu đưa cho tôi sách mà họ đã viết. Những viết nước xốt trên bìa sẽ tiếp tục nhắc tôi về cái buổi cuối tuần đó, và tôi sẽ nhớ mãi tiếng ồ lên đồng thanh ở cuối buổi hội thảo khi nhà tổ chức người Mỹ hỏi: "Chúng ta sẽ đi vào lúc mười giờ hay sau bữa trưa?"

Một tối, tôi bỏ lại các đại biểu đang ngồi ợ hơi tại khách sạn để đi tìm nơi có bi-a chơi. Tôi tìm được câu lạc bộ Gymkhana, nhưng một vài thành viên đã tự khóa cửa phòng bi-a để lén nghe một chiếc đài sóng ngắn kêu xèo xèo. Đó là bản tin về cuộc đua mới nhất trên kênh nước ngoài của đài BBC, và những người đàn ông cá cược đua ngựa chuyên nghiệp đang viết nguệch ngoạc lên những mẫu giấy ghi số tiền đặt cược khi một giọng nói sang sảng cất lên: "Hôm nay ở Doncaster, trong cuộc đua một nghìn bốn trăm linh bảy mét trên đường đua chậm, Bertha's Pill từ vị trí thứ hai mươi đã về nhất và tiếp đó là Gallant Falcon, Sefety Macth và Sub Rosa." Đua ngựa bị cấm ở Ceylon, bởi vậy người Ceylon cá cược các cuộc đua tại Espom, Doncaster và Kempton Park. Những tay cá cược đua ngựa bảo tôi có thể sử dụng bàn ngay khi buổi phát sóng kết thúc.

Câu lạc bộ Dịch vụ Công cộng ngay phía bên kia đường. Khi bàn trống, các thành viên nói họ không phản đối cho tôi chơi, nhưng họ nói thêm rằng có thể sẽ khá phiền vì nhân viên phát bóng phải bắt xe buýt. Tôi hơi khó hiểu với lời giải thích này, nhưng sau một lúc tôi thấy nhân viên xếp bóng toát lên dấu hiệu của dự lười nhác không nói lên lời ở

Ceylon.

Tôi bắt đầu chơi với một trong số những người Ceylon khoác lác và sau khi một vài quả bóng bị chọc xuống lỗ thì có tiếng xì xào.

“Tay xếp bóng sẽ bắt xe buýt muộn mất.”

Nhân viên xếp bóng, một tín đồ đạo Phật trung thành trên Fernando, xếp bóng với sự tự tin đầy uy quyền của một giám mục nắm trong tay cây gậy phép. Trò chơi phụ thuộc vào cậu. Cậu giữ tỷ số, xếp bóng khi cần, cậu thu bóng, bôi lơ vào đầu gậy bi-a, nhắc luật cho người chơi; một lần tôi nghi ngờ một cú đánh mà cậu ta khuyên rằng đó là cú chuẩn nhất, rồi cậu nghiêng rằng khi tôi đánh trượt. Không nhiệm vụ nào của cậu đòi hỏi hăng hái đặc biệt cả nhưng chúng phá hoại sự tập trung của tôi. Đặc tính kỳ quặc của người chơi bi-a và chơi pool là họ phải được chơi một cách hoàn toàn yên tĩnh. Sự chăm chăm chú ý của Fernando phá vỡ sự tĩnh lặng này. Tôi rất mừng khi nghe đối thủ của tôi nói - sau khoảng bốn mươi phút - “Cậu bé phải đi rồi.”

“Tôi,” tôi nói. “Để cho cậu ta đi.”

Fernando xếp lại đồ và chạy ra khỏi phòng.

“Tôi đã thắng ông một điểm.”

“Không, anh đã thắng đâu,” tôi nói. “Cuộc chơi chưa kết

thúc."

"Cuộc chơi kết thúc rồi."

Tôi chỉ cho anh ta thấy còn bốn quả bóng ở trên bàn.

"Nhưng không có cậu xếp bóng." Người Ceylon nói. "Bởi vậy cuộc chơi kết thúc. Tôi thắng."

Liệu có gì đáng thắc mắc không khi ở đất nước phì nhiêu thế này - phì nhiêu tới nỗi hàng rào và cột cuộc điện thoại cũng mọc rễ và nảy mầm ra các cành cây (thật tiếc khi chúng không ra quả) - và mọi người đều uể oải vì đói? Họ đã đuổi người Tamil đi, những người đã làm hết việc trồng trọt. Họ đã quên cách gieo hạt như thế nào trên đất - sự gieo hạt này có thể đã mang lại mùa màng cho họ. Galle là một thành phố xinh đẹp, được tô điểm bằng những cây hoa râm bụt đỏ với biển xanh thơm mùi lá cọ, chứa trong lòng phong cách Hà Lan đẹp đẽ, xung quanh là những vạt rừng tre. Tấm màn ánh nắng rực rỡ của hoàng hôn trang điểm cho bầu trời màu vàng kim hung đỏ một giờ rưỡi mỗi tối và cả đêm những con sóng vỗ vào vách pháo đài. Nhưng khuôn mặt chết đói của những kẻ mộng du, sự nghèo nàn của thành phố cảng nhà quê này khiến cảnh đẹp trở nên không thể chịu nổi.

Tàu từ Galle chạy dọc bờ biển theo hướng Bắc về Colombo, gần bờ biển đến nỗi bụi nước bắn tung lên bởi những đợt sóng cuộn cuộn từ châu Phi, chạm tới những chiếc cửa sổ hồng của các toa tàu bằng gỗ mòn vẹt. Tôi đi

toa hạng ba và khoảng thời gian đầu chuyển đi tôi ngồi trong toa chật ních những người mà ngay khi tôi trở nên thân thiện, họ hỏi xin tiền tôi. Họ không xin tiền tôi với sự khẩn thiết, trên thực tế họ không có vẻ như cần tiền mà đúng hơn là những gì họ vói vĩnh tôi thành công sẽ được dùng đến một ngày nào đó trong tương lai. Tình huống này xảy ra khá thường xuyên. Giữa cuộc nói chuyện, một người đàn ông sẽ từ tốn hỏi liệu tôi có dụng cụ nào mà tôi có thể cho anh ta không. "Loại dụng cụ nào?" "Lưỡi dao cạo." Tôi nói không và cuộc hội thoại sẽ vẫn tiếp tục.

Sau gần một giờ đối thoại, tôi lách khỏi toa ra đứng ở cửa nhìn mưa rơi từ tầng mây thăm đen trên cao vừa rời bờ biển - cơn mưa ngoài xa như những cột đá granit trắng lệt. Bàn tay phải mặt trời đang lặn, có lũ trẻ chạy nhảy dọc bờ cát, chúng đang chuyển dần thành màu tím trong ánh hoàng hôn. Đó là cảnh tượng phía bờ biển. Phía bên này là rừng, trời bắt đầu đổ mưa nặng hạt và tại mỗi nhà ga, người phát tín hiệu che mưa bằng những lá cờ, gấp lá đỏ thành khăn trùm đầu, lá màu xanh thành một chiếc váy, anh ta vẩy cờ màu xanh lá khi tàu tới rồi lại nhanh chóng lấy nó che mưa khi tàu vừa đi qua.

Một người đàn ông Trung Quốc và vợ người Ceylon vừa lên tàu ở Galle với đứa con da sẫm màu mũm mĩm. Đó là gia đình Wong, tới Colombo để nghỉ ít ngày. Wong nhận mình là nha sĩ, đã học kinh doanh từ cha, cha anh từ Thượng Hải tới Ceylon vào năm 1937. Wong không thích mưa, anh nói thường xuyên tới Colombo bằng xe máy ngoại trừ mùa mưa. Anh ta cũng có cả mũ và kính bảo hiểm, nếu

tôi quay lại Galle một dịp nào đó anh sẽ khoe chúng cho tôi xem. Anh ta nói với tôi mấy món đó trị giá bao nhiêu tiền.

“Thế anh biết nói tiếng Trung Quốc không?”

“Humbwa là đi, mingwa là tới. Thế thôi. Tôi nói tiếng Ceylon và tiếng Anh. Tiếng Trung khó lắm.” Anh ta ấn mấy đốt ngón tay vào thái dương.

Simla đầy những nha sĩ người Trung Quốc, với những bảng hiệu minh họa hình cắt ngang cái miệng người trông kinh khủng và những khay đựng răng trắng ở cửa sổ. Tôi hỏi anh ta tại sao những người Trung Quốc mà tôi từng gặp đều là nha sĩ.

“Người Trung Quốc là những người nha sĩ rất giỏi!” anh ta giải thích. Hơi thở anh ta có mùi dứa. “Tôi giỏi!”

“Anh có thể hàn răng cho tôi không?”

“Không, tôi không hàn răng.”

“Anh có làm sạch răng không?”

“Không.”

“Anh có thể nhổ răng?”

“Ông cần nhổ răng hả? Tôi sẽ cho ông tên của một nha sĩ nhổ răng giỏi.”

“Thế anh là nha sĩ kiểu gì, Wong?”

“Thợ cơ khí răng,” anh ta đáp. “Người Trung Quốc là những người giỏi nhất khoản làm thợ cơ khí răng.”

Thợ cơ khí răng là như thế này: bạn có một cửa hàng với một cái giá bày mấy loại vữa vôi của Anh, một chất sền sệt màu hồng; bạn cũng có ngăn kéo chứa đầy răng đủ các loại kích cỡ. Một người bị rụng hai cái răng cửa trong một cuộc xung đột giành lương thực hoặc cãi nhau vì một quả dừa chở đến cửa hàng, bạn nhồi vào miệng anh ta chất màu hồng và đóng khuôn hàm anh ta lại. Một chiếc khuôn hình thành và khi nó được đổ gọt lại, hai chân răng loại của Nhật được gắn vào đó. Không may là những chiếc răng giả bằng chất dẻo này vô giá trị khi nhai thức ăn và phải tháo ra vào giờ ăn. Wong tiết lộ việc kinh doanh khá thuận lợi, anh ta đang kiếm được khoảng một nghìn tới một nghìn bốn trăm rubi một tháng, số tiền này lớn hơn lương giáo sư tại Đại học Colombo.

Trong khoang tàu, hành khách đang rầm rầm đóng cửa sổ xuống để nước mưa khỏi hắt vào. Ánh lửa của hoàng hôn hé trong những đám mây xám xịt và những cột mưa mang theo tia chớp đang tiến rất gần; những người đánh cá đang vật lộn với lớp lớp sóng cao để đưa thuyền vào bờ. Con tàu bắt đầu bốc mùi kinh khủng; Wong xin lỗi về cái mùi đó. Mọi người bị đè ở trong toa và bị nén lại ở ngoài hành lang. Tôi ngồi ở cửa, có thể quan sát được những người nhanh trí bám chặt lấy những móc nối bằng thép giữa

hai toa và cố giữ thăng bằng. Khi cơn mưa to hơn - giờ thì nó đã thực sự đổ xuống - họ tìm lối vào trong toa, rầm rập đóng cửa lại và ngồi trong bóng tối khi cơn mưa đập vào những chiếc cửa bằng kim loại như những trận mưa đá.

Cửa bên tôi vẫn mở và tôi ngồi tựa vào tường, một cơn gió mạnh thổi vào tôi bất chợt.

“Ở đây ít nhất ông có thể thở được.”

Người đàn ông vừa bắt chuyện thắt một cái khăn tay trên đầu, ra đứng cạnh tôi. Anh có một cái cặp. Anh thì thầm rằng mình là một thợ kim hoàn, từ Calcutta đến đây để tận dụng cơ hội kinh doanh. Những người Ấn trước đây buôn lậu ngọc ra khỏi Ceylon để bán ở Ấn Độ. Bây giờ giá ngọc ở Ceylon tăng gấp năm lần vài tháng trước, bởi vậy, người Ấn đang buôn lậu ngọc ngược lại Ceylon để bán với một cái giá trên trời.

“Thật là một tình huống buồn cười,” anh ta nói.

“Đây là một đất nước khá tuyệt vọng.”

“Ông biết có bao nhiêu người ở Ceylon không?”

Tôi đáp rằng có khoảng mười hai triệu người.

“Đúng rồi,” anh ta nói. “Mười hai triệu hoặc hơn. Và họ không thể nuôi sống bản thân. Ông biết ở Colombo chúng tôi có bao nhiêu người không, chỉ riêng ở Colombo thôi ấy?”

Tám triệu!”

“Các ông có thể nuôi họ không?”

“Dĩ nhiên là không. Nhưng chúng tôi không lái nhái những thứ rác rưởi như họ. Ông nghe thấy những thứ rác rưởi chưa? Chiến dịch Trồng thêm nhiều lương thực, trồng thêm khoai, rác rưởi cách mạng, rác rưởi chính trị, thế này thế nọ thế kia.”

“Dòng người đợi phát chẩn bánh mì là cảnh tẻ nhất mà tôi từng thấy.”

“Ông nói dòng người đó à? Ở Calcutta chúng tôi có gặp hai lần. Xếp hàng xin bánh mì, xếp hàng chờ phát gạo, thậm chí là sữa. Ông đã thấy điều này, chúng tôi còn có hàng loạt dòng người như vậy. Đây chưa là gì.”

Mưa vẫn tiếp tục, trong ngôi làng có những túp lều có mái dốc, nhưng lò vôi đang phả khói vào những lùm cây nọ. Đây là một ví dụ nữa về tính hoang phí của người Ceylon. Họ dùng thuốc nổ phá rặng đá ngầm lấy san hô và đốt nó để làm ra vôi. Những dải đá ngầm bị hủy làm cho biển xói mòn bờ. Chính phủ đã bắt đầu một chương trình để dùng xi măng hàn lại dải đá ngầm, nhưng ngược đời ở chỗ là xi măng lại làm từ vôi, và vì không có xi măng nhập khẩu, những dải đá ngầm lại bị phá hủy để tạo ra vôi nhằm vá những dải đá khác. Họ gọi đó là ngành công nghiệp xi măng, một ngành công nghiệp tự tiêu thụ toàn bộ: không có gì được thu lại.

Thông thường khi ở trong một đoàn tàu - ví dụ ở Ấn Độ - người ta sẽ ăn và đọc sách báo hết thời gian. Nhưng thức ăn có ít và việc thiếu giấy in báo đã giảm rất nhiều lượng báo phát hành. Do đó hành khách trên tàu 16 giờ 25 từ Galle tới Colombo chỉ còn cách ngồi không; lúc đầu trong cuộc hành trình họ ngồi dưới ánh hoàng hôn rực rỡ và giờ đây họ đang ngồi trong bóng đen của cơn bão. Tàu lúc lắc, những con sóng đánh vào bờ. Đến gần Colombo hơn, những vị thầy tu trong toa cuối (biển hiệu phía ngoài ghi DÀNH CHO TẶNG LỄ) thư thái nhìn mặt trời lặn, toa hạng hai dành cho học sinh về nghỉ hè, chúng bị bó trong những bộ đồng phục cứng ngắc; ở toa hạng ba, nơi tôi đang ở, gần như mọi người ngồi trong toa đóng kín tối đen. Vào lúc sáu giờ, phía ngoài sáng hơn nhiều - cơn bão đã đi qua và mặt trời hiện lên qua làn mây mờ - nhưng không ai buồn mở cửa chớp. Ở Mount Lavinia, khi ai đó rút chốt cửa ra quảng đi, mặt trời đã biến mất.

Chương 16: Tàu thư vận Howrah

Tôi thấy anh ta ở nhà ga Trung tâm Madras, gần tàu thư vận Howrah và với cái dáng đứng lưỡng lự, dường như anh ta đang lấy can đảm để lên tàu. Trong cái nóng, mái tóc dài của anh ta rủ xuống như mớ giẻ, quần áo của anh ta đã bị giặt đi giặt lại quá nhiều lần trở nên bạc phếch. Cái va li bằng vải bạt, cũng giống như quần áo của anh ta, mép

khâu đã sờn. Có lẽ anh ta là người Anh, khoảng ngoài ba mươi tuổi; mà tôi đoán là với những người như thế này, thì việc du ngoạn trở thành một thông lệ một mỗi; việc du ngoạn có thể trở thành một thói nghiện ngập và thay đổi thể chất con người ta, giống như ma túy, khiến người ta trở nên gầy còm xác xơ. Một người ăn mỳ cúi gập ho hắng bên cạnh anh ta. Chàng trai trẻ không để tâm đến bàn tay đang chìa ra, tiếp tục chăm chú nhìn đoàn tàu. Tôi tránh xa anh ta. Chuyển đi đến Calcutta còn rất dài, không cần phải làm quen quá sớm. Tôi để ý thấy khi nhắc chiếc túi để lên tàu, anh ta đưa một đồng xu cho người ăn mỳ. Anh ta làm vậy dù không nhìn người ăn xin đang ho, với một sự tuân thủ đầy ngưỡng ngùng, giống như thể anh ta đang phải trả một khoản tiền qua cửa nhỏ nhỏ.

Bác tài xế taxi giúp đỡ tôi nhiệt tình. Bác xách hộ cái túi, tìm bộ chăn gối cho tôi, xác định giường nằm cho tôi và bố trí để tôi có được một cái thìa kèm vào các suất ăn trên tàu. Bác chuẩn bị đi. Tôi đưa bác năm ru pi – thế là quá nhiều. Bác quyết định ở lại, giống như một cử vạ nhiệt tình nhưng lại không phải khuôn vác cái gì.

“Ngài có tiền chứ ạ?”

Tôi nói với bác là tôi có.

“Xin ngài cẩn thận,” bác nói. “Người Ấn Độ không tốt đâu. Họ sẽ móc ví của ngài đấy.”

Bác chỉ cho tôi làm thế nào để khóa khoang lại. Bác nhìn

quanh, quắc mắt với những người Ấn Độ đi ngang qua hành lang.

Bác cứ nhắc đi nhắc lại với tôi rằng phải cẩn thận, và tiếp tục cảnh báo kiểu đó nhiều tới mức đến tôi cũng bắt đầu tin rằng chuyến đi lên tới nút thắt cổ chai ở bang Andhra Pradesh, qua Orissa tới Bengal chắc chứa bao nguy hiểm. Có lẽ những người dân Madras này, những người có đôi chân vòng kiềng đang nhổ nước trà qua cửa sổ, đang chỉ chờ bác tài xế đi mất là nhảy bổ vào tôi. Và khi bác tài xế thực sự đi, tôi cảm thấy mình trở trời khác thường và dễ bị tấn công. Thường thì lúc nào tôi cũng cảm thấy hạnh phúc khi ngồi một mình trong góc, nhưng chỉ vào những khoảnh khắc như thế này, khi một người tình cờ gặp tôi, giúp đỡ tôi rồi đi mất, tôi mới cảm thấy thiếu thốn sự quan tâm của họ. Người đàn ông xa lạ nhiệt tâm ở Ấn Độ chỉ làm tôi mất chủ động: sự hiện diện của ông khiến tôi trở thành một quý ngài châu Âu trên đất Ấn, sự hiện diện của ông biến tôi thành một đứa trẻ.

Nhưng tôi vui vẻ lên đường. Đó là cảm giác tôi từng có trên tàu tốc hành Phương Đông trực tuyến, trên tàu thư vận Frontier, tàu tốc hành Grand Trunk: kích cỡ, chiều dài tít tắp của con tàu mang lại một sự thoải mái. Tàu càng to, chuyến đi càng dài, thì tôi càng thấy vui sướng – bất chấp niềm vui đó có bị tạm thời gián đoạn bởi cảm giác khó chịu mỗi khoảng thời gian tạm dừng của các tàu địa phương. Trên những chuyến đi dài, tôi hiếm khi nhìn xem mình đi qua những ga nào – tôi không quan tâm lắm đến tiến độ hành trình của tàu. Tôi đã học để trở thành một cư dân trên tàu

tốt hành, tôi thích đi từ hai đến ba ngày, đọc sách, ăn uống trong toa ăn, ngủ sau bữa trưa, cập nhật nhật ký vào đầu giờ tối trước khi uống lượt rượu đầu tiên, rồi xem xem chúng tôi đang ở đâu trên bản đồ. Việc đi tàu đã kích thích trí tưởng tượng của tôi và thường mang lại cho tôi sự tỉnh mịch để sắp xếp và viết ra những suy nghĩ của mình: tôi có thể dễ dàng di chuyển trên hai hướng, dọc theo những đường ray đồng mức khi những hình ảnh của châu Á liên tục lóe lên và chuyển động trên ô cửa sổ, và bên trong thế giới trí nhớ và ngôn ngữ của riêng tôi. Tôi không thể tưởng tượng ra một sự kết hợp chuyển động nào tuyệt vời hơn.

Trong lúc đi ra toa ăn, tôi thấy chàng trai trẻ khom người bên cửa sổ, cạnh lối đi ngoài khoang của anh ta, hít thở thứ không khí tối tăm nóng bỏng. “Ông sẽ không tìm được gì nhiều ở đẳng đó đâu,” anh ta nói khi tôi chen qua. Tôi gật đầu và chúng tôi trao cho nhau cái nhìn cảm thông, vốn là một điểm chung giữa nhìn người đi một mình trên những chuyến tàu dài. Tôi ăn tối – một thực đơn chay đặc biệt mà tôi đã bắt mình phải quen – và khi quay lại tôi thấy gã trai lại vẫn đứng ở chỗ cũ. Lần này, dường như anh ta đang đợi tôi. Anh ta không cố gắng có bất cứ cử động nào, dù là nhỏ nhất. Anh ta nói “Nó thế nào?”

“Bình thường. Tôi chẳng để ý – tôi ăn chay mà.”

“Không phải chuyện đó. Cái cách họ ăn cơ. Thức ăn đầy cánh tay họ. Làm tôi chẳng muốn ăn nữa. Ông đã thấy họ chuẩn bị thức ăn chưa? Họ đá vào thực phẩm khắp mọi chỗ, giẫm lên và ho vào thực phẩm. Nhưng tất nhiên, có

thể ông vẫn còn may mắn.”

Chúng tôi nói chuyện về đồ ăn; anh ta có mang theo đồ ăn riêng. Rồi anh ta nói: “Tôi thấy ông ở Madras, cùng với người phu khuân vác đó. Thật là một nơi tồi tàn. Mà Calcutta còn tệ hơn. Ông đã tới đó bao giờ chưa?”

Tôi đáp rằng chưa.

“Có thể ông thích thứ như thế. Còn tôi nghĩ đó là một nơi kinh tởm.”

Anh ta rút nốt hơi cuối rồi vút điếu thuốc ra ngoài cửa sổ, tàn lửa bắn tung tóe trong bóng tối. “Bất cứ nơi đâu ông nhìn. Thật kinh khủng.”

Một cô gái Ấn Độ đi về phía chúng tôi. Lẽ ra tôi có thể tranh thủ việc cô ấy bước tới để đi tiếp, nhưng tôi đợi, cả hai chúng tôi dạt sang một bên để cô đi qua. Cô cụp mắt xuống và lướt qua. Cô có đôi bờ vai thanh tú, đôi má khô phấn và mái tóc óng mượt, người cô tỏa ra một mùi hương ngọt nhẹ như một cánh hoa sắp tàn.

“Cô ấy xinh đẹp đấy.”

“Họ làm tôi chết mất,” anh ta nói. “Anh không tin tôi đâu.”

“Nếu anh cho là thế.”

“Tôi có một cô bạn gái người Ấn Độ - xinh hơn cô này. Đó là lý do vì sao tôi phải đi Calcutta.”

“Cô ấy ở đó à?”

“Cô ấy ở Bangalore. Ông đã bao giờ tới đó chưa? Cũng không quá tệ đâu, nhưng tôi vui sướng vì được xa nó – ý tôi là xa cô ta. Mà tôi có giữ chân ông quá lâu không nhỉ?”

“Vẫn còn sớm mà.” Thì ra là anh ta đang chạy trốn khỏi cô gái đó. Tôi băn khoăn không biết tại sao, nhưng tôi muốn có một câu trả lời đơn giản. Anh ta mời tôi vào khoang để kể tiếp cho tôi nghe. Trong khoang chủ yếu là đàn ông, cô đơn, thức khuya và than vãn về việc không có đàn bà. Anh đưa tôi một ly rượu gin Ấn Độ. Ly rượu làm bỏng môi tôi nhưng vị thì không ra làm sao.

Anh ta kể: “Cô ấy là con gái của một người mà tôi phải tới thăm. Tôi không biết ông thế nào, chứ lần đầu tiên tôi đến Ấn Độ, ít nhiều tôi cũng phớt lờ gái Ấn. Vâng, tôi thấy họ xinh đẹp đấy, nhưng điều trở trêu về vẻ đẹp phụ nữ là nếu ta hoàn toàn chắc chắn rằng ta không lên giường với nàng thì ta sẽ bắt đầu cân đo vẻ đẹp của nàng. Ý tôi là, vẻ đẹp của nàng sẽ trở nên vô tác dụng. Nàng sẽ kém ưa nhìn hơn và trở nên nhàm chán cho tới khi ta thấy nàng vô hình. Nếu nàng có thân hình đẹp, ta sẽ thấy nàng như một thứ xấu xa, chứ không chỉ là kém ưa nhìn, nàng đợi ta có hành động là sẽ đưa ta vào nhà giam ngay. Ta có thể dần dần thực sự căm ghét những cô gái Ấn với ngoại hình đẹp và thứ đức hạnh chẳng để làm gì của họ. Đó là lý do tại sao tôi

thích các nước Hồi giáo hơn. Họ che đậy phụ nữ của mình và chẳng bao giờ tranh cãi về điều đó. Chẳng ai ngu ngốc đến mức dây dưa với một phụ nữ đeo những cái mạng đó. Không thể tưởng tượng được điều đó nữa là. Ý tôi là, họ thậm chí trông còn chẳng giống phụ nữ - họ trông giống đồ đạc trong nhà được che bạt lên để tránh bụi phủ. Người ta cho mạng che là quyến rũ. Mạng che chẳng quyến rũ tí nào – quyến rũ gì cái thứ cao mét tư và có phủ bạt lên trên cơ chứ?

“Tôi cảm thấy như vậy về con gái Ấn đấy. Chẳng tiếp cận được họ, lẽ ra họ cũng nên trùm bạt lên đầu. Họ càng xinh đẹp thì tôi càng cố gắng tránh xa. Tôi không quan tâm vì tôi biết họ cũng chẳng quan tâm. Anh hiểu ý tôi chứ? Tôi không để ý đến họ nữa. Tôi chỉ để ý đến cô con gái của người đàn ông tôi phải tới thăm. Cô ấy nhẹ nhàng bước tới và lui, tiếp thức ăn, tiếp trà, mang album ảnh gia đình ra, làm những việc đặc trưng của dân Ấn. Gia đình này có họ Bapna và khi ông già rời khỏi phòng thì cô gái mới mở miệng lần đầu tiên, hỏi rằng tôi ở đâu. Tôi kể cho cô ấy.

“Lúc ấy là vào khoảng ba giờ rưỡi chiều. Ông già quay lại. Ông ấy có vẻ hơi bồn chồn, nhưng rồi cũng nói được ý chính. Ông nói rằng nếu tôi định quay lại khách sạn thì tôi có vui lòng cho Primila và bạn của cô ấy đi nhờ không? Họ đang định đi xem phim, nhưng xe buýt lại mất thời gian và có thể họ không đến kịp.

“Tôi nói là tôi rất sẵn lòng. Thằng nhỏ giúp việc trong nhà chạy đi gọi được một cái taxi. Khi chúng tôi đang đi vào

thành phố, Primila và bạn cô ấy nói chuyện với bác tài, chỉ đường cho bác ấy và đại loại là tranh cãi với bác về đường nào đi tốt nhất. Tôi hỏi: 'Các em là bạn chung phòng ở trường à?' Câu hỏi làm các cô cười khúc khích kéo tấm áo xa ri lên che miệng. Các cô đều đã hai mươi hai tuổi và cảm thấy xấu hổ khi bị nhầm là nữ sinh.

"Rồi xe taxi dừng lại. Cô bạn xuống xe còn Primila và tôi tiếp tục đi. Tôi hỏi 'Phim của em chiếu ở đâu?' Cô ấy trả lời là gần khách sạn của tôi. Tôi hỏi mấy giờ thì bắt đầu chiếu. Cô ấy trả lời 'Phim chiếu cả ngày.'

"Tôi cứ nói chuyện mãi miết và sau vài phút tôi nhận ra mình đang nói về một bức tranh mua của một nhà buôn ngày hôm trước, một bức tranh khá đẹp, nữ thần Lakshmi và nam thần Vishnu quỳ vào nhau trên một bông sen đang nở. Primila cứ im lặng còn tôi cứ ba hoa. Điều này vẫn xảy ra – sự dè dặt của một ai đó lại khiến tôi nói nhiều khủng khiếp, cứ như thể nói bù cho người ta.

"Tới khách sạn tôi bảo 'Tôi hy vọng em không phải đi bộ quá xa.' Cô ấy nói rằng rạp chiếu phim ở ngay góc phố đó thôi. Tôi hỏi cô ấy đã bao giờ vào khách sạn chưa và khi cô ấy nói chưa thì tôi thấy tiếc cho cô ấy, như thể cô bị cấm cửa khỏi một nơi chỉ vì cô ấy không có tiền. Tôi hỏi 'Em có muốn xem qua không?' Cô ấy nói có. Chúng tôi đi vào trong. Tôi chỉ cho cô ấy xem nhà hàng và các quán bar, quầy bán báo, cửa hàng đồ cổ nơi tôi mua bức tranh. Cô ấy rất hứng thú, đi bên cạnh tôi, ghi nhận mọi thứ cứ như một người thăm bảo tàng.

“Có một điều tôi nghĩ phải nói với ông trước tiên là cách đây sáu tháng tôi ở Madras. Một buổi chiều có chút thời gian rảnh, tôi tới gặp một người xem tướng tay, Swasi Sundram. Đó là một ông già sống dai, căn nhà của ông ở Mylapore không treo bản đồ cũng như các tranh ảnh tôn giáo, thậm chí cũng chẳng có nhiều đệm. Ông ta ngồi trên cái bàn có nắp cuộn, cầm chiếc bút chì và mẫu giấy, trong một cái gọi là thư phòng đầy những cuốn sách mốc meo. Ông ta nhìn kỹ lòng bàn tay tôi, xem từng đường chỉ tay, rồi vẽ ra một biểu đồ trên giấy, viết ghi chú, đánh dấu khuyên và gạch chân chúng trong khi xem. Ông ta không nói câu nào trong khoảng mười phút gì đó, dù đôi lúc ông ta dừng lại khi đang viết rồi bóp trán, giống như một người đang cố gắng nhớ ra một thứ gì đó.

“Cuối cùng ông ta nói, ‘Cậu từng bị ốm nặng, đau ở bụng, đau cơ và bị khó cử động.’ Tôi gần như bật cười – ý tôi là người ta không cần phải là một nhà xem tướng tay để có thể nói với ai đó ở Ấn Độ rằng anh ta bị đau bụng. Ông ta nói với tôi một hai điều nữa, nhưng tôi nói ‘Ông nghe này, tôi biết điều gì đã xảy ra với mình – điều tôi muốn biết là cái gì sẽ xảy ra.’

“Ông ta nói, ‘Tôi thấy một cô gái người Ấn. Gương mặt cổ điển, có thể là một vũ nữ. Cậu ở một mình với cô ta.’

“ ‘Thế thôi sao,’ tôi nói.

“ ‘Không chỉ có vậy,’ ông ta trả lời, ‘Tôi thấy cậu khiêu

vũ với cô ta.'

"Vâng, tất nhiên, khi ở trong khách sạn với Primila, tôi đã nghĩ về những điều mà Swadi Sundram nói. Tôi hỏi rằng cô ấy có phải một vũ nữ không và cô ấy nói rằng không phải. Và khi chúng tôi ra hiên thì cô ấy nói, 'Em từng nhảy những điệu vũ truyền thống khi em còn bé, nếu đây là điều anh muốn hỏi. Nhưng tất cả con gái Ấn đều làm thế mà.' Tôi đề nghị uống trà. Cô ấy đồng ý. Tôi nói lẽ ra chúng tôi có thể uống một tí rượu cũng được. Cô ấy đáp 'Tùy anh thôi.' Tôi gọi rượu gin và tonic. Cô ấy nói là muốn rượu rum. Tôi không thể tin được. Tôi hỏi 'Rượu rum thật à?' Cô lại cười khúc khích, giống như trên taxi, nhưng không thay đổi ý định. Khi đồ uống được mang tới, chúng tôi cầm lấy cốc và cô ấy lại trở nên im lặng.

"Tôi cũng không có ý rõ ràng việc nói về bức tranh của mình, nhưng chẳng có điều gì nhiều để trò chuyện và tôi thấy mình có vấn đề trong việc miêu tả đồ vật. Vài lần tôi nói 'Em nên xem nó.' Cô ấy đáp 'Vâng, em muốn xem,' điều đó làm tôi thấy bức, vì thế có nghĩa là tôi phải lên trên lầu, tìm lời nó ra và mang xuống. Bức tranh được bọc trong một gói dán kín để chống bụi. Tôi cảm thấy tiếc vì đã đề cập đến bức tranh – tôi chỉ định làm thế để tiếp tục câu chuyện. Lẽ ra tôi đã có thể uống một cách ngon lành một mình – để thư giãn. Tôi cần ở một mình sau khi gặp gỡ người khác, kiểu như là để cho tôi tự trở lại với bản thân mình. Ăn trưa với ông Bapna già đã làm cho tôi mệt lử. Tôi không nói gì thêm nữa.

“Cô ấy lại hỏi ‘Anh có bức tranh ở đây không?’ Tôi nói với cô ấy rằng nó ở trên lầu và tôi cảm thấy như thể bị dồn vào góc tường vì tôi sẽ không thể từ chối cho cô ấy xem. ‘Em có thích xem nó không?’ ‘Rất thích ạ,’ cô ấy nói. Tôi đáp được thôi, nhưng sẽ dễ hơn nhiều nếu như cô ấy lên trên lầu. Cô ấy đồng ý. Tôi nói ‘Để khi nào em uống xong đã.’ Nhưng cô ấy đã uống xong rồi. Tôi tợp nốt rượu rồi chúng tôi đi lên lầu. Vào trong phòng cô ấy nói ‘Em ghét máy điều hòa không khí’ Tôi đá cái máy một phát và nó im bật.

“Chúng tôi ngắm bức tranh, ngồi trên giường – đó cũng là chỗ duy nhất có thể ngồi – và khi cô ấy phân tích bức tranh có gì hay, các đường nét được thể hiện tốt như thế nào, cô ấy vươn người qua nhắc bức tranh tôi đang đặt trong lòng. Đã bao giờ có một cô gái nhắc một thứ gì ra khỏi lòng anh chưa? Việc đó khiến tôi rùng mình – tôi thấy như từ tay cô ấy có dòng điện cường độ rất nhẹ bất chợt chạy qua háng mình.

“Cô ấy chỉ cho tôi xem chi tiết của bức tranh và khi nhìn bức tranh gần hơn thì tôi đã nắm tay cô ấy, từ cái cách cô ấy cho tôi nắm tay tôi biết mình có thể hôn cô ấy. Người ta không chiếu cảnh hôn nhau trên phim ảnh Ấn Độ. Tôi biết tại sao. Vì ở Ấn Độ, không có kiểu cử chỉ âu yếm nào như việc hôn hít mà lại không dẫn tới việc ân ái sau đó. Việc thể hiện tình cảm một tí xíu ở Ấn Độ đã là thể hiện sự đam mê rồi, nhưng điều làm tôi ngạc nhiên chính là sự việc hoàn toàn là ý tưởng của cô ấy, chứ không phải của tôi. Tôi còn phải đi ngược lại mong muốn của mình khi đưa cô ấy lên

phòng!

“Tôi hôn cô ấy và quá bất ngờ trước sự hào hứng của cô ấy tới mức bị choáng ngợp trong mê mẩn. Tôi đã thực sự hạnh phúc, và niềm hân hoan đó ngược với ham muốn tình dục, nhưng cái hân hoan thì ngăn ngui hơn ham muốn, nên chỉ trong vòng một phút tôi đã ở trên cô ấy. Cô ấy ở lại với tôi trong vòng hai tiếng.

“Việc này gây ra tác động không thể tin nổi với tôi, cứ như một cuộc cải đạo. Mọi phụ nữ tôi thấy sau lần đó đều hấp dẫn và tôi thấy mỗi người đều có thể là một cô nàng dễ dãi. Họ thực sự làm tôi hứng khởi – và tôi không thể rời mắt khỏi họ. Tôi thấy họ là những thiên tài duyên dáng, thông minh về tình dục, họ đã nguy trang một cách hiệu quả với vẻ bận rộn của người phụ nữ Ấn Độ. Tôi đã rất tin vào những điều tôi biết, không ngần ngại ve vãn bất cứ ai trong số họ. Nhưng trên hết tôi bắt đầu hiểu một số ý mà Swami Sundram đã nói: ‘Cô ấy sẽ nhảy vì cậu.’ Rõ ràng Primila là cô gái mà ông ta nói tới. Tôi gặp cô ấy một vài lần nữa và tôi thực sự yêu cô ấy – thậm chí tôi nghĩ bác Bapna già đã nghi ngờ điều gì đang diễn ra vì ông ấy hỏi tôi rất nhiều câu hỏi về gia đình tôi, tôi đang làm công việc gì và những dự định của tôi là gì? Primila nói rất nhiều về việc rời Ấn Độ và một ngày cô ấy sẽ diện áo cánh cùng quần Tây. Cô ấy trông có vẻ lắc cắc khi mặc Âu phục, nhưng, như tôi nói, tôi đang bắt đầu yêu cô ấy và tưởng tượng mình sẽ có một đám cưới tuyệt vời kiểu Ấn. Primila nói cô ấy luôn muốn đến Anh quốc – cô ấy đã đọc rất nhiều điều về điều này, kiểu như thế. Tôi có thể hiểu điều gì đang diễn ra.

“Swami Sundram đã tiên đoán việc này. Tôi đồ rằng như vậy, nên ngay khi có cơ hội tiếp theo, tôi đã đến Madras, để ông ta không nhận ra tôi, tôi cạo sạch râu và mặc quần áo khác. Lần này tôi phải đợi bên ngoài nhà cho tới khi ông ta xong việc với một khách hàng khác, và khi tôi bước vào, ông ta lại làm cái việc tương tự với những biểu đồ và ghi chú. Tôi không để lộ ra là tôi đã từng đến đây lần trước. Rồi ông ta nói ‘Đau trên đầu, đau rất nhiều, như là bệnh đau đầu.’ Tôi bảo ông ta cứ tiếp tục. ‘Cậu đang chờ một lá thư quan trọng,’ ông ta nói. Ông ta ấn vào cái đệm lò xo và phán, ‘Cậu sẽ nhận được thư này sớm thôi.’ Tôi hỏi như thế có phải mọi việc xong xuôi. ‘Không,’ ông ta nói, ‘Cậu có một nốt ruồi to trên dương vật.’ ‘Không, tôi làm gì có,’ tôi trả lời. Nhưng ông ta cứ bám vào câu chuyện của mình. Ông ta khẳng định, ‘Cậu chắc chắn có.’ Điều ngạc nhiên là ông ta cứ nhất quyết nói rằng tôi có nốt ruồi trên dương vật trong khi tôi đã phủ nhận điều đó và thậm chí có thể chứng minh cho ông ta thấy là ông ta sai thế nào. Ông ta dường như phát cáu lên bảo tôi không nên cãi lại ông ta. Tôi trả tiền cho ông ta rồi đi.

“Đó là ngày hôm qua. Tôi không quay lại Bangalore. Tôi mua một vé đến Calcutta. Tôi sẽ đi – sẽ bay tới Bangkok. Nếu tôi không gặp Swami có lẽ bây giờ tôi đã kết hôn, hoặc chí ít cũng đã hứa hôn – cũng thế cả mà. Cô ấy là một cô gái tốt, nhưng tôi hẳn là có nghiệp chướng và tôi không có nốt ruồi trên dương vật. Tôi xem rồi.”

“Cho tôi xin cái chai,” anh ta nói. Anh ta làm một ngụm

rồi lại nói, “Đừng bao giờ quay lại xem một thầy bói tay.”

Từ Berhampur và Khurda chúng tôi đến Cuttack, nơi có những đứa trẻ nhảy xuống sông, ngụp lặn xung quanh những con trâu đang ngâm mình đến tận lỗ mũi trên dòng Mahadani menh mông. Đây là góc Đông Bắc Orrissa, thủ đô của bệnh đậu mùa trên thế giới – Balasore, chính cái tên này gọi đến một thứ bệnh dịch gây ngứa ngứa. Biển báo tại ga tàu giống như phụ đề thuyết minh những hình ảnh tôi thấy từ trên tàu: Tuleswar, một phụ nữ đội trên đầu một bình đất nung đựng nước, mang theo những dịch bệnh đến một ngôi làng xa; Duntan, một người Bengal đang ngồi phóng uế trong tư thế như bức tượng Người suy tưởng của Rodin; Kharagpur, một người đàn ông vắn đuôi con trâu để nó đi nhanh hơn; Panskura, một đám trẻ con mặc đồng phục chạy dọc đường ray về khu ổ chuột của chúng để ăn trưa; và tới những khoảng sân ga có tường bao chặt ních ở Budge-Budge, hình ảnh thương tâm đầu tiên đập vào mắt tôi là một ông già dắt một cậu bé đi qua sân ga lớn nhón đá vụn, ông già mù có khuôn mặt hiểm độc siết chặt tay một đứa trẻ sợ hãi đang dẫn đường cho ông ta.

Hành khách trên tàu thư vận Howrah có vẻ mặt nghiêm nghị đầy mệt mỏi. Họ không để ý chút nào tới đám bán rong xuất hiện ngày càng nhiều khi tới gần Calcutta, đám này lên tàu tại những ga ngoại ô, làm xiếc trên những toa tàu mở cửa. Một người đàn ông lên tàu với một ấm trà và giữ thăng bằng cho mớ chén gốm xếp trên cánh tay anh ta. Anh ta nói những lời đinh tai, mời mọc hành khách uống trà, dùng đưa cái ấm trước mặt từng người, rồi lại phải xuống

tàu: không bán được chút nào. Tiếp sau anh ta là một người đàn ông với một hũ kẹo và một cái thìa. Anh này lấy thìa gõ vào hũ kẹo và bắt đầu rao bằng một giọng đều đều. Cái hũ được chìa đến tận từng người, anh này vẫn tiếp tục nện cái thìa cứ thế cho đến cửa toa, khi một người khác tiến vào với một khay bút máy. Anh ta làm nhảm, trong lúc đó thì biểu diễn cái nắp bút được vặn ra thế nào, cái ngòi được nhúng ra sao, cách ruột bút hoạt động thế nào; anh ta xoay cái bút và giữ nó cho mọi người xem; anh ta làm mọi thứ trừ việc dùng nó để viết và khi kết thúc anh ta lại bỏ đi, không bán được cái gì. Lại thêm những thứ nữa được rao trên tàu: bánh bao, lạc rang, lược nhựa, dây dù, những cuốn sách bần; chẳng ai bán được món nào.

Tại một số ga, người Ấn Độ trèo qua cửa sổ vào chỗ ngồi, nhưng khi chỗ ngồi đã hết thì họ lại dồn nhau ở cửa, chỉ có bám vào toa tàu một cách mong manh. Họ treo lủng lẳng trên trần với những sợi dây, dồn nhau vào thành toa như những đồng củi, chen chúc nhau trên ghế, ép sát đầu gối vào nhau; và bên ngoài tàu thư vận Howrah, họ nhanh nhẹn bám vào thành toa tàu cứ như thể bị nam châm hút vào.

Gần ga Howrah, những đám người Bihar từ những bậc bến nước nhảy xuống dòng sông Hooghly nhầy nhụa mà họ cho là linh thiêng. Lễ hội của họ, Chhat, làm Calcutta sôi động hẳn lên và đây là dịp để những người Bihar thể hiện sức mạnh của họ với những người Bengal. Trong khi đó người Bengal với lễ hội Kali riêng của họ đã làm chật kín nhiều con phố lẫn căn phòng khủng khiếp, tức là điện thờ

Kali: một bức tượng nữ thần to gấp đôi người thường với đôi mắt trợn trừng, chuỗi đầu lâu người quấn quanh cổ, lưỡi thè ra đỏ tươi như một que kem dâu và chân giẫm lên cái xác tả tơi thê thảm của chồng nữ thần. Đằng sau tượng Kali, các bức phù điêu thạch cao thể hiện bốn người đàn ông bị đọa đày, người đầu tiên bị đóng xuyên qua một ngọn giáo đầy máu me, người thứ hai bị một bộ xương siết cổ, người thứ ba bị một mụ phù thủy đánh nằm bẹp ra trong khi mụ này cũng đang chặt đầu người thứ tư. Đây là một thách thức đối với người Bihar, những đoàn diễu hành của họ có những kiểu thờ di động cao phủ vải vàng, những xe đẩy chở phụ nữ ngồi giữa một đồng chuỗi cúng, trông rất ngoạn đạo và vài nhóm nhỏ những người ăn mặc cải trang như người khác giới nhảy múa theo tiếng kèn trống.

“Những người Bihar đây rồi, họ đến để ném chuỗi xuống dòng Hooghly,” ông Chatterjee, người ngồi trên toa riêng nói. Là một người Bengal, ông Chatterjee không chắc lắm về mục đích của lễ hội Chhat, nhưng nghĩ có thể nó liên quan đến mùa màng. Tôi nói tôi không nghĩ rằng mùa vụ ở Calcutta là lớn lắm. Ông đồng ý, nhưng nói rằng những người Bihar tận hưởng cơ hội một năm mới có một lần để găm ghè với việc làm ăn của người Bengal. Ở đầu tất cả các đoàn tàu diễu hành là một cậu bé đen nhẻm cười toe toét, ăn vận như con gái, cổ tay múa những động tác giật cục và “cái giống” của cậu ta trong cái váy sari đó cứ chĩa lên trời, vung qua vẩy lại. Hết lần này đến lần khác, các bé gái (có thể cũng là con trai) đằng sau cậu bé đi đầu phủ phục quỳ mọp xuống tận mặt phố ngập ngựa rác rưởi.

Đám đông cuồng tín, sự thiêng liêng mà nặng nề, những tạp âm nhưng lại chính thống: mọi thứ ở trong cuộc sống ở Ấn Độ dường như vượt qua mọi quy chuẩn, thậm chí cả chính trị cũng có hơi hướng puja^[1]. Trong khi các lễ hội tôn giáo này đi theo một cách thống thiết riêng, thì Trung tâm Đoàn kết Xã hội đã tổ chức một kỳ nghỉ làm – gọi là bundh – và các lần tập hợp của họ tại các khu đất trống – gọi là maidan – với cờ quạt và biểu ngữ, diễu hành và diễn văn, trên thực tế không thể phân biệt được hình ảnh của các cuộc họp đạo lớn trên những vỉa hè của Chowringhee, hay tại các bến nước đầy bùn đất. Khía cạnh này của Calcutta là những ấn tượng đầu tiên để lại cho du khách, nhưng ấn tượng lâu dài hơn là một bầu không khí náo động có tổ chức, mọi người đều bận rộn thực hiện một chương trình nào đó, nhiều tới mức người ta có thể thấy hàng nghìn người đồng loại ngồi hoặc đứng trên vỉa hè – gọi là đồng loạt vì không gian rất chật chội, đều có cái vẻ của những người biểu tình phi vũ lực đang tiến hành một buổi biểu tình kiên trì vì chân lý – gọi là satyagraha – suốt một buổi chiều dài. Tôi tưởng tượng ra một nhóm khác bằng những hình dung lơ mơ, khi tôi đọc trên một tờ báo của Calcutta rằng “Các nhà lãnh đạo cánh tả quyết định sử dụng biện pháp biểu tình ngồi tập thể...”

[1] Sử dụng bái theo kiểu Ấn.

Nhìn từ bên ngoài, nhà ga Howrah trông như một văn phòng, với các ngọn tháp không hoàn toàn vuông vắn, rất nhiều đồng hồ - mỗi cái theo một múi giờ khác nhau – và những bức tường gạch kín đáo. Các tòa nhà kiểu Anh xây ở

Ấn Độ cứ như chúng đang phải chống lại một cuộc bao vây – có các chốt công sự, các ụ súng thần công và tháp canh kể cả ở những công trình chẳng có vẻ gì là sẽ bị tấn công. Vì vậy nhà ga Howrah giống như một phiên bản dạng pháo đài của một văn phòng quanh co khổng lồ, tạo ra ấn tượng rằng chỉ khi mua vé tàu ở đây mới chắc được rằng đây là ga tàu. Nhưng phía bên trong nhà ga thì lại cao và đầy khói bởi các đồng lửa do những người sử dụng nhà ga đốt; trần nhà đen ngòm, sàn ẩm ướt, bẩn thỉu và tối tăm – những luồng ánh nắng mặt trời dài từ các cửa sổ cao nhất chiếu vào cũng mất đi độ sáng khi đi qua bụi bặm.

“Nó còn tốt chán so với hồi trước,” ông Chatterjee nói khi thấy tôi nghển cổ. “Anh phải thấy cái nhà ga này trước khi được lau dọn cơ.”

Nhận xét của ông thật sự không thể bác lại được. Nhưng dưới mỗi cây cột, những người ngồi xồm túm tụm lại với nhau giữa đồng rác mà chính họ đã xả ra: kính vỡ, những mẩu giấy và gỗ, ống hút và các lon thiếc. Vài đứa trẻ dựa vào cha mẹ ngủ ngon lành; những đứa khác thì nằm cuộn lại như lũ tiểu yêu ở những góc bụi bặm. Các gia đình tìm kiếm chỗ nghỉ bên những cây cột, dưới quầy hàng và các xe hành lý: sự rộng lớn của nhà ga dọa dẫm họ bằng không gian mênh mông và đẩy họ ra phía các bức tường. Trẻ con của các gia đình này lảng vảng ở những chỗ rộng, gom những gì lục lọi được lại để chơi đùa. Chúng là những đứa trẻ tí hon của những ông bố bà mẹ tí hon. Điều đáng ngạc nhiên là tại Ấn Độ người ta có thể thấy hai loại người khác nhau trong quá trình tiến hóa, tồn tại song song với nhau,

một loại khá cao lớn, nhanh nhẹn và nhiệt tình, một loại người khác, mà với họ tiến hóa là sự thu nhỏ, họ nhỏ thó, ốm yếu và khúm núm. Họ như hai giống người có chung một đất sống là ga xe lửa, dù họ có tiến lại rất gần nhau (một thằng nhóc ngả lưng gần cửa sổ bán vé nhìn chân những người xếp hàng) thì họ vẫn không tương xứng với nhau.

Tôi bước ra ngoài, lẫn vào sự hỗn mang giữa ban ngày tại bờ phía Tây của cầu Howrah. Ở Simla, những chiếc xe kéo tay được giữ lại vẻ cổ kính, người ta ngồi lên nó rất điệu bộ. Còn ở Calcutta, những chiếc xe này, được những người phu gầy nhom quần áo tả tơi kéo, là một phương tiện giao thông thiết yếu, rẻ và dễ len lỏi trong những ngõ hẹp. Chúng là một biểu tượng nguyên sơ của xã hội Ấn Độ, nhưng tại Ấn Độ tất cả các biểu tượng đều nguyên sơ: những người vô gia cư ngủ trước cổng vào các biệt thự, một thị dân trên đường chạy lên tàu hỏa vô tình giẫm phải một người ngủ trên sân ga, một người phu gò lưng kéo xồng xộc vị khách béo núc ních trên xe. Những con ngựa nhỏ bị đóng cương để kéo những chiếc xe chở khách nặng nề qua những con đường đầy sỏi, những người đàn ông đẩy xe đạp chất đầy những kiện hàng và củi đun. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy nhiều hình thức vận tải như vậy: xe ngựa, xe máy, ô tô cũ, xe đẩy và xe trượt cùng các loại xe ngựa kéo kiểu cũ, kỳ dị mà có thể đã từng là xe tứ mã. Trên một chiếc xe đẩy, những con rùa biển chết, vây chèo đã trắng dã ra, được xếp dồn lên nhau; trên xe khác thì một con trâu chết và trên xe thứ ba là cả một gia đình với tài sản của họ - lũ trẻ con, cái lồng vẹt, xoong và chảo. Giữa những

phương tiện vận tải đó, người ta vẫn lao đi. Rồi xảy ra một sự hoảng loạn, mọi người tản hết ra khi một xe chở khách xập xệ có dòng chữ TOLLY-GUNGE lắc lư đi xuống cầu. Ông Chatterjee nói: "Quá nhiều người ấy mà!"

Ông Chatterjee đi bộ qua cầu cùng với tôi. Ông là một người Bengal, mà đó là những người cần cảnh giác nhất tôi gặp ở Ấn Độ. Nhưng họ cũng là những người dễ bị kích động, nói nhiều, máy móc, kiêu ngạo và chẳng hài hước gì cả, họ diễn thuyết với một kỹ năng đầy hiểm ác về hầu hết mọi chủ đề chỉ trừ tương lai của Calcutta. Hễ cứ ai đề cập đến vấn đề này là người Bengal lại cứng lưỡi. Nhưng ông Chatterjee có quan điểm riêng. Ông từng đọc một bài báo về triển vọng của Calcutta. Calcutta rất xui xẻo: Chicago từng chịu một trận hỏa hoạn lớn, San Francisco xảy ra một trận động đất và London có cả dịch bệnh lẫn hỏa hoạn. Nhưng chẳng điều gì xảy đến với Calcutta để các nhà quy hoạch ở đây có cơ hội tái thiết thành phố. Ông nói rằng anh phải thừa nhận điều này, thành phố này có sinh lực bền bỉ của nó. Vấn đề những người sống trên vỉa hè (ông nêu ra con số một phần tư liệu) theo cách nào đó đã bị "bi kịch hóa quá mức", và khi xem xét tới tình huống là chỉ những người sống trên vỉa hè mới tham gia vào công việc nhặt rác, thì người ta phải thấy rác rưởi ở Calcutta "hầu hết đã được tái chế một cách triệt để." Dường như đó là một cách dùng từ sai và nó gần như sa vào sáo rỗng: sinh lực bền bỉ kiểu gì ở một nơi mà người ta chết trên cổng rãnh ("Nhưng ai rồi mà chẳng chết," theo lời ông C.), rồi thì một phần tư triệu người bị bi kịch hóa quá mức, rồi thì những người nhặt rác làm công tác tái chế. Chúng tôi đi qua một người đàn ông

đang ngã người chìa tay ra. Hắn ta là một con quái vật. Nửa khuôn mặt đã mất, cứ như thể nó bị cắt xéo một cách vụng về - hắn không có mũi, không có môi, không có cằm; và hàm răng lúc nào cũng nhô ra của hắn giữ trong miệng một cái lưỡi thâm tím. Ông Chatterjee nhìn thấy tôi bị sốc. "Ồ, là anh ta! Anh ta luôn ở đây mà!"

Trước khi chia tay tôi ở Barabazar, ông Chatterjee nói: "Tôi yêu thành phố này." Chúng tôi trao địa chỉ cho nhau rồi chia tay, tôi về một khách sạn, ông Chatterjee thì về đường Strand, nơi dòng sông Hoogly dềnh bunn đất lên một cách tẻ hại, chẳng mấy chốc mà tro bụi hỏa táng của những người Bengal sẽ nổi lên trên.

Tôi ở lại Calcutta bốn ngày, đi giảng bài, ngắm cảnh và rồi tiêu hết thù lao giảng bài tại Câu lạc bộ Đua ngựa Hoàng gia Calcutta vào thứ Bảy, ngày mà tôi quyết định sẽ rời đi. Ngày đầu tiên, thành phố trông như một xác chết mà người Ấn Độ là những đàn ruồi vo ve kiếm ăn trên đó. Sau đấy tôi thấy những đường nét của nó rõ ràng hơn, những cây cột cao và những kim tự tháp ở Nghĩa địa phố Park, những ngôi biệt thự mục nát trang trí đường diềm và cột trụ, ở đài phun nước tại sân trong của những chỗ ấy: tượng nữ thần và yêu nữ thối vào những tù và ốc khô khốc, tượng cũng giống những người đang sống dưới chân chúng trong những bao tải gai, đều mất chân hoặc tay. Tiếng xe điện leng keng trong đêm; ánh đèn chập chờn chiếu sáng những con bò hoang đang sục mồm vào đồng rác, tranh nhau với đám người Ấn Độ đang cào xới tìm xem có thứ gì ăn được. Những khu tập thể cao tầng mang phong cách thời kỳ

Moghul.

“...chen lẫn thành phố, đè lên nó, lèn vôi vữa và gạch vào nó, không để lọt chút không khí vào nó và đứng trơ trơ chặn nó khỏi ánh sáng.

Bạn dò dẫm lối đi mất khoảng một tiếng qua những ngõ ngách, những lối tắt, những sân nhà và hành lang; bạn sẽ không một lần nào xuất hiện trên một thứ gì có thể được gọi tương đối là con phố. Một cảm giác phát điên vì bất lực xuất hiện với người lạ khi anh ta bước đi trên những mê cung khúc khuỷu đó, rồi anh ta bị lạc, đi vào đi ra, đi vòng quanh, lặng lẽ quay lại lần nữa khi anh ta đi tới một bức tường cuối ngõ cụt hoặc bị chặn bởi một bức rào sắt, và cảm giác thấy rằng những lối thoát ra sẽ xuất hiện vào thời điểm thích hợp, nhưng mong đợi chúng thì quả là vô vọng...

Trên những con phố chính chật hẹp, đây đó vẫn có những cổng cũ bằng gỗ sồi được chạm trổ, mà ở đó thời xa xưa vẫn có âm thanh của những buổi chè chén tiệc tùng vọng ra, nhưng trong hiện tại, những tòa nhà đó chỉ còn được dùng làm nhà kho, tối tăm và xám xịt, bên trong đầy những len, vải bông và những thứ tương tự - những thứ hàng hóa nặng nề này kiểm tỏa âm thanh và làm mất tiếng vọng – bầu không khí chết chóc có thể cầm nắm được... Ở những chỗ con đường không phải phố chính thắt lại và phình ra... các nhà bán buôn hàng rau quả như đang ở trong thành phố nhỏ hoàn hảo riêng của họ; và phía sâu dưới móng của những ngôi nhà này, đất bị xói mòn, bị đào lên làm chuồng ngựa, trong chuồng những con ngựa kéo xe bị lũ chuột quấy rầy, mà vào một ngày Chủ nhật yên tĩnh có thể nghe thấy tiếng ngựa đang lúc lắc dây cương, giống như truyện về lũ ngựa

ma ám khí những hồn ma không yên nghỉ đang đưa dây xích của chúng...

Rồi có những đỉnh chóp nhọn của nhà thờ, những tòa tháp, những gác chuông, những chong chóng sáng chói trên nóc nhà và cột buồm trên những con tàu. Những giàn giáo, những mái nhà, cửa sổ gác thượng, vẽ tiêu điều này đè lên trên vẽ tiêu điều khác. Khói và tiếng ồn nhiều như của cả thế giới tập trung về đây."

Còn nữa và đều rất hay, nhưng tôi nghĩ trích như thế là đủ thấy miêu tả tốt nhất về Calcutta chính là miêu tả khu Todger Ở London trong chương IX cuốn Martin Chuzzlewit^[2]. Tôi thấy Calcutta rất giống với quan sát của Dickens (có thể còn giống mô tả của Dickens hơn cả chính London); và tôi hiểu rằng mình không thể chia sẻ niềm hân hoan của những người Bengal đồng ý để Ngân hàng Trung ương Ấn Độ treo lên một cái biển quảng cáo to khủng khiếp trong thành phố (CALCUTTA LÀ MÃI MÃI), hoặc theo một cách kỳ quặc hơn, tôi cũng không thể chia sẻ sự quan tâm quá chu đáo của những người Mỹ tôi gặp ở đó dành cho thành phố rộng lớn nhưng chưa hoàn thiện này, sự quan tâm mà tôi cảm giác ngày nào đó sẽ khiến họ không còn là họ. Vì thế, tôi quyết định rời Calcutta, cũng có nghĩa là rời khỏi Ấn Độ.

[\[2\] Tác phẩm của Charles Dickens.](#)

Trên đường đi, tôi thấy người đàn ông nhảy lò cò trong đám đông ở Chowringhee. Anh ta rất kỳ lạ: trong một thành

phố của những người dị tật này thì chỉ có một người trông cực kỳ gớm ghiếc mới nổi bật. Anh ta chỉ có một chân – chân còn lại đã bị cắt cụt tới tận bắp vế – nhưng anh ta không dùng nạng. Một tay anh ta ôm một cái bọc nhầy nhụa. Anh ta nhảy lò cò qua tôi, miệng há hốc, bờ vai lắc lắc. Tôi đi theo anh ta, rồi anh ta rẽ vào phố Middleton, nhảy lò cò rất nhanh trên một chân, như một người nhảy trên cây cà kheo pogo^[3], đầu nhô lên rồi thụt xuống trong đám đông. Tôi không thể chạy vì vướng những người khác, những nhân viên bán hàng da đen đi nhanh như tên bắn, những thầy tu cầm ô, những người ăn xin không có tay chìa phần tay cụt ra trước tôi, những người đàn bà bế đứa bé bị cho uống thuốc ngủ, những gia đình đang đi dạo mát, những người đàn ông mặc quần thụng, tay vung vẩy như muốn choán hết vỉa hè. Anh chàng nhảy lò cò đã xa khuất. Tôi theo dấu – tôi có thể nhìn rõ đầu anh ta – rồi lạc mất anh ta. Với một chân mà anh ta đã vượt xa tôi, tôi không bao giờ nghĩ rằng bằng cách nào anh ta có thể làm được như vậy. Nhưng sau này, mỗi khi nghĩ về Ấn Độ, tôi lại mừng tượng ra anh ta – cứ nhảy lò cò, lò cò, lò cò – nhanh nhẹn vượt qua đám đông hàng triệu người đó.

[3] Một loại cà kheo có lò xo.

Chương 17: Tàu tốc hành Mandalay

Hoàng hôn ở Rangoon, bầu quạ đen phủ bầu trời cả

ngày lượn về nghỉ trong khi bày dơi thức dậy, chúng kêu the thé, vỗ cánh phần phật bay cuồng nhiệt theo một vòng tròn quanh những ngọn tháp xây theo kiểu chùa chiền ở ga xe lửa. Tôi đến đây vào thời điểm này: khi đàn dơi nhào qua bầu quạ và bầu trời vàng nhạt điểm những vết đen như mực, giống một tấm lụa Miến Điện được vẽ những nét to bằng bút lông. Tôi đáp máy bay xuống Rangoon vào một đêm thứ Bảy – vì không có tàu hỏa từ Ấn Độ - và sự hâm mộ của người Miến Điện đối với phim ảnh mà tôi đã nhận ra từ lần tới thăm trước đó vẫn không hề suy giảm. Đám đông kéo vào đường Chùa Sule, ở đó có năm rạp chiếu phim, họ ăn mặc giống hệt nhau, áo sơ mi, quần xà rồng, chân đi dép quai hậu, đàn ông cũng như đàn bà rít thứ xì gà màu xanh xén đầu và trông họ (khi đang phe phẩy những ngón tay mảnh khảnh xua khói) cứ như mang dòng dõi hoàng gia, hào hoa đến ngạc nhiên ở giữa thành phố đang suy tàn này, chẳng khác nào những hoàng thân quốc thích bị trục xuất khỏi hoàng tộc.

Tôi chỉ có duy nhất một mục đích ở Miến Điện: lên tàu đi lên hướng Bắc từ Rangoon qua Mandalay và Maymya đến hẻm núi Gokteik ở bang Shan, trên nữa là lãnh thổ Trung Quốc trải rộng. Bắc qua hẻm núi này là một cây cầu trụ thép nguy nga, gọi là Cầu Cạn Gokteik, được Công ty Thép Pennsylvania xây dựng năm 1899 cho chính quyền cai trị của người Anh. Tôi đã đọc về cây cầu này, nhưng không phải trong các cuốn sách xuất bản gần đây. Đầu thế kỷ 20, niềm háo hức tàu hỏa đã tạo nên một dòng lũ những cuốn sách lạc quan về việc đi lại bằng tàu hỏa: người Pháp xây dựng tuyến đường sắt xuyên Đông Dương đến Hà Nội, người Nga

xây tuyến đường sắt xuyên Siberia gần tới thành phố Vladivostok, người Anh xây đường ray tới tận điểm xa nhất của đèo Khyber, và người ta cho rằng đường sắt Miến Điện sẽ mở rộng theo hai hướng, một hướng tới tuyến Assam-Bengal và hướng kia tới hệ thống đường sắt của Trung Quốc. Các cuốn sách mang những tiêu đề như sách khai huyền, ví dụ The railway conquest of the world (Công cuộc chinh phục đường sắt trên thế giới) của Frederick Talbot năm 1911, trong đó mô tả, từ nước này qua nước khác, về việc mọi nơi trên địa cầu này sẽ được nối lại với nhau bằng đường ray xe lửa ra sao. Những đánh giá đôi khi không thể chấp nhận được. Trong cuốn Railways of the world (Các tuyến đường sắt thế giới) năm 1914, Ernest Protheroe đã viết: "Ông John Chinaman^[1], khôn vặt, keo kiệt và đẽ nhiều, đã tránh né 'bọn quỷ dữ ngoại bang' hàng thế kỷ... Nhưng dù người Trung Quốc có ghét người da trắng đến đâu, họ bắt đầu nhận ra giá trị của đường xe lửa..." Cầu Cạn Gokteik, được ca ngợi rất nhiều trong các cuốn sách đó, là một điểm nổi quan trọng trên tuyến đường được thiết kế đi qua thị trấn vùng biên Lashio ở phía Bắc để vào Trung Quốc. Nhưng tuyến đường này đã dừng lại ở Lashio (ở hướng kia, các đường sắt Miến Điện cũng không nối được với tuyến đường sắt Ấn Độ) và tôi nghe nhiều lời đồn thổi về cây cầu do Mỹ xây này: lời đồn thứ nhất nói nó bị nổ tung trong Thế chiến II; lời đồn thứ hai bảo rằng tuyến đường đã bị lực lượng nổi loạn do U Nu chỉ huy chiếm giữ; và một lời đồn khác nữa cho rằng người nước ngoài bị cấm đi trên tuyến này.

[1] Ám chỉ người Trung Quốc

Để tránh làm những người Miến Điện tại cửa bán vé ở nhà ga Rangoon giật mình, tôi hỏi về tàu đi Mandalay. Có hai người đàn ông ở cửa bán vé. Anh đầu tiên trả lời rằng không có lịch chạy tàu in sẵn để tôi mua. Anh thứ hai nói: “Vâng, chúng tôi không có lịch chạy tàu.” Dường như thực tế ở Miến Điện là cần tới hai người để làm một công việc, người thứ hai sẽ khẳng định những thứ người đầu tiên nói. Cũng giống như ở Ceylon, thay vì có lịch tàu chạy, người ta kê một cái bảng đen trên đó có ghi bằng phấn tên các ga và chuyển đi, chuyển đến. Nhưng cả hai anh này đều biết rõ về tàu Mandalay.

“Xuất phát lúc bảy giờ. Vào buổi sáng.”

Họ nói là chỉ có một hạng toa. Và tôi khám phá ra rằng hạng này tương đương với hạng ba trên tàu Ấn Độ - ghế gỗ, cửa sổ vỡ, không có giường, không có túi ngủ, không có toa ăn và không có các thứ tiện nghi phức tạp như đường sắt Ấn Độ: phòng nghỉ ngơi, phiếu ăn tối, phiếu nhận chăn ga, biên nhận hành lý gửi cho khách hạng sang, phiếu thanh toán và trà buổi sáng.

“Tôi muốn mua một vé đi Mandalay.”

“Xin lỗi anh nhưng cửa bán vé này đóng rồi.”

Nhưng cửa vẫn mở. Tôi nhắc việc này.

“Vâng, nói thế thì nó mở đấy, nhưng không bán nữa.”

Anh thứ hai nói: “Anh đến vào sáu giờ sáng nhé.”

“Anh có chắc là tôi có mua được vé không?”

“Có thể. Thậm chí còn tốt hơn là đến vào năm rưỡi sáng.”

“Đi đến Mandalay mất bao nhiêu thời gian thế?”

“Mười hai tiếng đồng hồ. Nhưng khi tàu hỏng thì khác. Anh có thể đến Mandalay vào lúc tám giờ tối.”

“Hay là chín giờ tối?”

Hai anh bán vé cùng cười.

“Hoặc là chín giờ tối, nhưng không muộn hơn đâu!”

Tôi đi bộ qua cầu vào thành phố, khi đang lọt giữa đám đông người Miến Điện thì có một bàn tay chìa ra nắm lấy cổ tay tôi, những ngón tay siết chặt đến mức tôi không thể giằng ra. Đó là một nhà sư, ông ta nắm chặt tay tôi và làu bàu gì đó. Nhỏ thó, khuôn mặt như mặt khỉ với cái đầu cạo trọc, ông ta chỉ bằng một nửa tôi và có vẻ như đang tức giận khi cứ nhắc đi nhắc lại một câu “Blum chyap... blum chyap.” Tôi đỡ ngạc nhiên, không cố giằng tay ra nữa, cho là ông ta đang xin tiền và rốt cuộc tôi cũng hiểu được đúng là ông ta xin tiền khi nói “Một kyat thôi!” (khoảng hai mươi xu tiền Mỹ). Cái cách nắm chặt tay này là một cách ăn xin

quá đáng nên tôi chỉ cho ông ta nửa kyat, và khi ông ta thả tay tôi ra để lấy tiền thì tôi lẩn ngay vào trong dòng người. Cũng có những nhà sư khác trong đám đông, trông họ thật tử tế và hồn hậu khi xin xỏ tiền của người lạ.

Tiếp đó, một người Miến Điện có cái kính viễn vọng cứ nài tôi xem. Tôi trả phí là hai lăm pyat (năm xu), nhưng ngôi sao mà tôi nhìn qua thiết bị của hắn trông như bé hơn một tí và ít ấn tượng hơn so với nhìn bằng mắt thường. Tôi bước đi vô định, cố gắng tăng tốc khi một người đàn ông rút rề đề nghị tôi đi với một cô bé Trung Quốc (anh ta nói "Đi nào!"), tôi lại đi chậm lại khi qua những ngôi đền nơi lũ trẻ - vẫn còn thức vào lúc mười một giờ đêm – đeo tràng hoa và cười đùa trước Phật. Những người già quỳ xuống với lòng sùng kính, hoặc sắp hoa quả dâng lên, xếp một quả dưa vào giữa nải chuối đặt lên bệ thờ của đền, cắm thêm một lá cờ giấy đỏ vào quả dưa. Những bà già đứng dựa vào quây hoa, những điệu xì gà cắt đầu tỏa khói trên tay khiến họ trông ngạo mạn và bình thản.

Đêm hôm đó tôi mơ mình bị lỡ tàu đi Mandalay. Tôi hỗn hển thức dậy vào lúc năm rưỡi, ăn sáng rồi chạy tới ga tàu. Một lần trước đây, trong một buổi sáng như thế này, tôi bắt đầu đi đến nhà ga Rangoon thì một người đàn bà nhảy ra từ trong bụi rậm nơi cô ta ngủ, cố gắng dụ dỗ tôi bằng việc cởi xà rồng ra cho tôi xem cặp đùi vàng vọt của cô ta. Việc đó xảy ra trước bình minh; tôi không nhìn thấy mặt cô ta nhưng tiếng kêu oai oái của cô ta vang lên trên đường. Cô ta đuổi theo tôi trên đường đến nhà ga, chân lạch bạch trên vỉa hè. Đó là năm 1970 và điều tôi nhớ về nhà ga này là

những con chuột, chúng nhảy nháy trên đường ray để đánh hơi và nhai giấy vụn, những người bán hàng rong, bán hoa quả và sách bìa mềm ném bọn chuột đi, chân họ giẫm lên những vũng phân; cái nóng và đám ruồi muỗi lúc bình minh; và những cậu bé Miến Điện chế giễu bọn bạn bắt đầu đi xa của chúng.

Nhưng nhà ga Rangoon đã thay đổi. Không còn chuột hay những người bán hàng rong, đường ray đã sạch sẽ. Có hai hàng rào dây thép gai trên sân ga và những đoạn dây thép gai chạy dọc cả bốn đường ray. Thứ thực phẩm duy nhất được bán là hộp ăn trưa, những hộp các tông đựng thứ cơm nguội ngắt ẩm ướt và những miếng thịt gà toàn gân. Nhà ga ngăn nắp hơn, an ninh được thắt chặt như ở nhà tù, những thanh chắn chia cách người đi tiễn với hành khách.

Tôi hỏi một người lái tàu về những hàng rào.

“Để ngăn trộm cắp,” anh ta nói, “Và cũng để ngăn mọi người bước qua đường ray. Cũng để ngăn các sự vụ khác nữa.”

“Sự vụ kiểu gì?”

“Bom. Năm ngoái có mấy thằng cha ném một quả bom. Chúng ném vào đoàn tàu. Quả bom làm tàu dừng lại và số thương vong là ba người. Vì lý do đó mà hàng rào được dựng lên. Tôi nghĩ đó là một việc tốt. Bây giờ chúng tôi chẳng có vấn đề gì cả.”

Một nhà sư đi ngang qua, cười vu vơ. Ông ta béo mập, cầm cái ô như đang giữ bó que thăm phán, trông không khác một nguyên lão La Mã mặc bộ cà sa màu da cam. Tôi mừng vì đó không phải là nhà sư đã vắn tay tôi tối hôm trước. Tôi mua một hộp cơm và hai chai soda rồi lên tàu. Rời Rangoon bằng tàu thật dễ chịu: đoàn tàu đi quanh thành phố và sau năm phút rời ga, bạn đã ở vùng quê, một vùng đất thấp lầy lội trồng lúa bên thung lũng Pazundaung, tại đó có các thiền viện với những nhà sư đang tụng niệm trên sân; và qua ruộng đồng là những đoàn người – học sinh đeo túi trên vai, nhân viên văn phòng trưng diện áo sơ mi trắng, nông dân vác cuốc chim – cuộc diễu hành trong buổi sáng sớm vùng nhiệt đới hòa với nhịp chuông từ các ngôi đền.

Trên tàu cũng bật nhạc. Nét mới đây. Âm nhạc phát ra từ các loa phóng thanh và suốt mười ba tiếng đồng hồ không ngừng lần nào. Trên nền những giai điệu của một nhà hát ca múa phương Đông – cồng chiêng, kèn saxophone ganh đua với tiếng hạc khò khè – một giọng ta thán ào ào cất lên phần chuyển thể tiếng Miến Điện của bài "Deep Purple" (Màu tím thắm thắm), và rồi bài "Stars Fell on Alabama" (Sao rơi trên Alabama). Thứ âm nhạc này làm tôi không đọc sách được, cái ghế gò bó khiến tôi không viết được và các hành khách khác thì đã ngủ. Tôi đi ra cửa toa nhìn người Miến Điện đạp xe dọc những con đường thôn quê, dưới những tán bồ đề khổng lồ. Những ngọn đồi phía xa xanh xanh rừng cây tểch, nhưng chúng tôi đang đi qua một vùng đồng bằng phẳng gọi là Vùng Khô, đi lên

phía Bắc theo một đường thẳng xuyên qua cái nóng tạo cho hành khách cảm giác rằng họ đang dần biến mất vào trong cổ họng của đất nước Miến Điện. Bên một cái giếng gần Pháo đài Ấn Độ có một cô gái Miến Điện đang chải tóc. Cô ngả về đằng trước, cả mái tóc xõa xuống – dài đến mức gần như chạm mặt đất – và cô đưa lược chải qua tóc rồi kéo lược ra. Thật là một cảnh tượng đẹp đẽ trong buổi sáng đầy nắng này – cả suối tóc đen đung đưa dưới chiếc lược và tư thế của cô gái, với đôi chân đứng rộng ra, cánh tay lơ lửng trên vạt tóc của mình. Rồi cô buông ra và ngẩng lên nhìn đoàn tàu đi qua.

Tiếng còi ở nhà ga Toungoo là chuông báo bữa ăn tối. Toungoo ở chính giữa đường và trước khi tới ga này, chẳng có ai trên tàu động đến thức ăn. Nhưng khi tiếng còi vang lên, các suất cơm hộp mở ra, các cặp lồng cơm bày ra trên ghế, cơm gói trong lá cọ được đưa qua cửa sổ cùng tôm đồng, tôm biển nấu chín đỏ với tiêu, táo, đu đủ, cam và chuối nướng. Những người bán trà bán nước xuất hiện, việc ăn uống diễn ra cho tới khi tiếng còi cất lên lần nữa. Các bọc thức ăn lại được gói lại, rác vớt trên sàn còn thức ăn thừa thì vớt qua cửa sổ. Lũ chó đói đột nhiên xuất hiện, gầm gè tranh nhau những thứ còn sót lại.

“Tại sao người ta không bắn chết lũ chó này đi?” Tôi hỏi một người ở Toungoo.

“Người Miến Điện cho rằng giết động vật là sai trái.”

“Thế sao người ta không cho chúng ăn?”

Anh ta im lặng. Tôi đang đặt câu hỏi đối với một giới luật cơ bản của đạo Phật, nguyên tắc về sự vô tư lự. Vì không có động vật nào bị giết nên chúng trông như thể sắp chết đói, chuột cũng vậy, có rất nhiều chuột ở Miến Điện, cùng tồn tại với chó, mà có lẽ chó đã tận diệt mèo khỏi nước này. Người Miến Điện cởi giày và tất để đi vào những đền linh thiêng nhưng rồi chính họ nhổ nước bọt và vẩy tàn thuốc lá xuống nền – họ không thấy có gì mâu thuẫn ở đây. Họ như thế nào nhỉ? Miến Điện là một nước theo chủ nghĩa xã hội khét tiếng quan liêu. Song chính sự quan liêu này lại có bản chất Phật giáo, không chỉ ở chỗ cần phải là một Phật tử để khoan dung đối với sự quan liêu đó, mà còn ở chỗ cái trì trệ quan liêu của Miến Điện đã thường xuyên khuyến khích lối mộ đạo truyền thống – một cán bộ nhà nước và một nhà sư có những điểm chung là ít vận động và mỉm cười vô tư lự nhất trần đời. Không có vấn đề gì xảy ra ở Miến Điện, mà thật ra người ta cũng chẳng minh đợi điều gì xảy ra ở đây.

Tám giờ đồng hồ đã trôi qua kể từ khi chúng tôi rời Rangoon, trưởng tàu, một người nếu ở trên các tàu khác thì đã đi soát vé hoặc sai một ai đó quét lại những hàng ghế đầy rác, thì trên tàu này vẫn ngồi trong một quầy nhỏ gần cái nhà vệ sinh bốc mùi tỏi lợm, cho băng cát xet vào máy. Không có nước trên tàu, những cánh cửa lỏng lẻo va đập vào nhau; quạt thì hỏng và lối đi như một cái máng toàn xương gà, vỏ tôm và lá cọ nhớp nháp. Nhưng hệ thống khuếch đại âm thanh trên tàu lại hoạt động với công suất ngoài mong đợi, phát ra cái thứ âm nhạc khàn khàn suốt

trên đường đến Mandalay.

Đến buổi chiều thì động cơ bị hỏng. Người đàn ông ngồi cạnh tôi, một người cảnh sát với sự bình tĩnh điển hình nói rằng: "Dầu bị nóng quá. Họ đợi cho dầu nguội bớt." Rồi rằng là câu hỏi của tôi làm đau lòng ông ta và ông ta cam đoan với tôi rằng chuyến tàu sẽ tới nơi vào lúc bảy giờ: "Nếu không bảy thì chắc chắn là tám giờ."

Ở Thazi, khi tàu hỏng đến lần thứ tư ông ta nói: "Đây là một chuyến tàu chậm. Bẩn và cũ – ghế cũ, động cơ cũ. Chúng tôi chẳng có ngoại hối."

"Nhưng chẳng cần nhiều ngoại hối để mua một cái chổi quét."

"Cũng có thể như thế."

Tôi lang thang trong nhà ga, nghe thấy tiếng sáo, chiêng và tiếng trống dây lắc lộp bộp, trên con đường gần đường ray, một toán người xuất hiện trong ánh sáng kỳ lạ của bầu trời đỏ rực. Toán này đi đến hàng rào bên đường ray rồi dàn thành một hình bán nguyệt quanh một cô bé nhỏ nhắn không quá mười tuổi. Cô bé vén xà rồng lên để có thể cử động dễ dàng, đầu đội một chiếc mũ thanh tú có gắn tràng hạt. Âm nhạc nổi lên rồi lại tắt, om sòm và lặp đi lặp lại, cô bé uốn tay rồi bắt đầu nhảy múa; cô bé quỳ gối xuống, nhấc một chân này lên rồi chân kia với một chuyển động dứt khoát, sự nhanh nhẹn đã làm cho điệu múa trở nên duyên dáng.

Hành khách quay ra nhìn, rít xì gà từ cửa sổ của con tàu đứng im hoặc đi tản bộ gần hơn đến sân ga. Điệu múa này là dành cho hành khách; không có tiếng nói chuyện – chỉ có tiếng nhạc ngân vang và cô bé đang múa ở nơi trống trải này. Màn biểu diễn tiếp diễn có lẽ trong khoảng mười phút, rồi đột ngột chấm dứt, toán người kéo nhau đi mất, tiếng sáo vẫn réo rắt, tiếng trống vẫn kêu. Đó là một phần của chu trình sinh hoạt ở Miến Điện: sự cố hỏng tàu và việc phải dừng lại trở nên đi với âm nhạc du dương, một bầu trời đáng yêu, một cô bé nhảy múa và rồi tàu lại bất ngờ đi tiếp.

Chúng tôi đi nốt phần đường còn lại đến Mandalay trong bóng đêm, tới nơi lúc tám rưỡi tối; khi đó những người đang tham gia lễ hội Kathin đã mang lại sự sôi động cho nhà ga với những tay chơi trống cuồng nhiệt và những vũ công xinh đẹp, họ chen chúc trong đám đông những người họ hàng đến đón người thân, lao vào ôm hôn người thân xuống tàu. Tôi tìm đường đi tới văn phòng của trưởng ga và được một ông già đội mũ lưỡi trai chào đón nồng nhiệt cứ như là đang chờ tôi vậy. Ông ta hỏi hộ chiếu của tôi, cần mẫn ghi lại tên rồi hỏi đích đến của tôi.

“Có chuyến tàu đi Maymyo vào bảy giờ sáng mai đây,” ông nói. Ở một đất nước mà tất cả các chuyến tàu đều khởi hành vào lúc bảy giờ thì không cần thiết phải có những lịch trình tàu in sẵn.

“Tôi muốn mua một vé.”

“Quầy vé đóng cửa rồi. Mai sáu giờ ông tới nhé. Đích đến cuối cùng của ông là ở đâu?”

“Sau Maymyo tôi muốn đến Gokteik. Để xem cây cầu cạn.”

“Du khách nước ngoài bị cấm đến xem cầu cạn.”

Có thể ông ta đang cảnh cáo tôi không được làm ô uế một ngôi đền linh thiêng.

“Vậy thì tôi đi Lashio.”

“Tới đó cũng bị cấm, Lashio là một khu vực an ninh. Ở đó có phiến quân nổi loạn.”

“Ý ông là tôi phải ở lại Maymyo?”

“Maymyo là một nơi đẹp mà. Tất cả những người nước ngoài đều thích Maymyo.”

“Tôi muốn đi đến Gokteik.”

“Tệ quá. Sao ngài không đến Pagan?”

“Tôi từng ở Pagan rồi.”

“Hoặc là hồ Inle. Họ có một khách sạn ở đấy.”

“Tôi muốn đi tàu.”

“Thế tại sao ông không đi tàu quay lại Rangoon đi?” người trưởng ga hỏi.

Ông ta bắt tay tôi và dẫn tôi ra cửa. Ở bên ngoài là Mandalay. Đây là một thành phố dưới thấp rộng bao la, nhiều bụi tới mức đèn lồng trên những chiếc xe ngựa và đèn hiệu của những chiếc xe buýt bằng gỗ bật sáng như thể trong sương mù dày đặc. Thành phố rộng lớn nhưng chẳng có gì hay ho; pháo đài thì không được vào; các tu viện đã bị đốt phá và ngôi đền trên đỉnh đồi Mandalay thì hiện đại chẳng có gì thú vị. Mandalay là một cái tên kỳ diệu, nhưng còn hơn thế một chút. Thơ của Kipling như thế nào nhỉ? Ờ thì thực tế là Kipling chưa đặt chân đến đây bao giờ, trải nghiệm về Miến Điện của ông chỉ giới hạn trong vài năm 1889, khi tàu của ông dừng chân ở Rangoon.

Mandalay có hai khách sạn, một rẻ, một đắt. Cả hai đều thiếu tiện nghi nên tôi chọn cái rẻ hơn. Người quản lý nói rằng họ không còn phòng nào. Anh ta cau mày mệt mỏi và nóng lòng muốn tôi biến đi. Tôi hỏi: “Nhưng tôi sẽ ngủ ở đâu?” Anh ta cân nhắc về vấn đề này rồi dẫn tôi tới một phòng, than vãn rằng anh ta đến khổ với một cuộc hội thảo về bệnh phong được tổ chức trong khách sạn này (“Họ cứ đòi hỏi hết cái này đến cái kia”). Tôi hỏi có thức ăn không. Anh ta nói không còn và chứng minh bằng việc chỉ cho tôi xem căn bếp trống không. Tôi ăn quả chuối mua ở Thazi và cảm ơn anh quản lý đã bố trí phòng cho tôi. Anh ta là một người Miến Điện tốt bụng. Anh ta đã không thể đuổi tôi đi,

mặc dù không muốn tôi ở lại. Anh ta cho tôi một chỗ trú chân nhỏ nhưng không có thực phẩm, theo nghĩa đen, anh ta đối xử với tôi như một kẻ hạ đẳng, với một sự tôn trọng xen lẫn đổ kỵ.

Chương 18: Tàu chợ đi Maymyo

Châu Á chào buổi sáng bằng việc giặt giũ hăng say như đánh nhau. Chuyến tàu sớm đưa bạn đi qua những người dân và cứ thấy họ giặt cứ như thể đang luyện tập chuẩn bị cho một tội ác nào đó – người Pakistan giặt đồng quần áo ướt sũng bằng gậy, người Ấn Độ quật dhoti vào đá như thể đang đập đá (đây là cách mà Mark Twain định nghĩa người Ấn Độ), trong khi những người Ceylon thì mắt môi mắt lợi vắt kiệt khăn lungi. Ở Thượng Miến Điện, phụ nữ ngồi xổm thành từng nhóm thì thầm với nhau một cách rất bí ẩn bên những dòng suối sỏi bọt, đập phẳng đồ giặt của họ bằng những mái chèo gỗ to, lũ trẻ con lom khom loạng choạng đi giữa những khe đá, những cô gái ngực nhỏ, quần xà rồng đến nách một cách e lệ và giản dị, đội những thùng nước trên đầu. Trời còn âm u nhiều mây và bắt đầu có sương mù khi chúng tôi rời Mandalay, lão già đặt một bọc vải gọn gàng trên đầu gối ngồi cạnh tôi cứ nhìn vào các cô gái đang tắm.

Nhúng những lọn tóc vào thùng

Dày như bờm ngựa, mượt đen và bóng loáng

- Làm sao không thấy đôi mắt đục lão già rực sáng

Ngời ngời như mắt tên cướp Barbary

(Sáng như thế, nếu hăn để người ta nhìn thấy)

Phút chốc, tôi đã nghĩ đến việc nhảy khỏi tàu, rồi cầu hôn, vứt bỏ cả cuộc đời để theo một trong những tiên nữ ấy. Nhưng tôi vẫn ngồi yên trên ghế.

Những dòng suối cuộn cuộn, bọt tung trắng xóa, cho thấy đã có mưa lớn trước đó; chúng tôi đã bỏ lại cái nóng chảy mỡ cùng hàng cây cọ đầy bụi bặm ở Mandalay, đi lên sườn núi qua những rừng thông, nơi những ngôi chùa có đỉnh tháp mạ vàng, mô phỏng hình dáng của cây thông, vươn lên từ cánh rừng xanh thẳm. Một đám mây trắng như quả khí cầu dừng lại trên một nhà ga, chúng tôi đi ra khỏi đó và bắt gặp những người dân lam lũ hơn, toàn thân lấm lem bùn đất, gánh những chiếc thùng trên vai. Một cơn mưa nhỏ bắt đầu rơi và đoàn tàu đi chậm đến mức tôi có thể nghe thấy tiếng những giọt mưa tí tách trên cây lá mọc bên đường ray.

Tại các nhà ga đầu tiên nằm trên dốc núi, những người đàn bà bê khay bán đồ ăn sáng cho hành khách: cam, đu đủ cắt lát, bánh rán, lạc và chuối. Một cô bán một thứ gì đó

nâu bóng như hạt gì đó. Tôi ra hiệu gọi cô ta lại gần để xem là thứ gì. Đó là những con côn trùng béo ngậy bị xiên vào que – châu chấu chiên. Tôi hỏi ông già ngồi cạnh tôi xem ông có thích một ít không. Ông trả lời lịch sự rằng ông đã ăn sáng rồi và dù sao thì ông cũng không bao giờ ăn côn trùng. “Nhưng những người địa phương thì rất thích ăn chúng.”

Hình ảnh những con châu chấu chiên đã khiến tôi chán chẳng muốn ăn uống gì, nhưng một giờ sau đó, cơn đói trở lại dữ dội như đông bão. Tôi đứng gần cửa bắt chuyện với một người Miến Điện đang trên đường đi Lashio thăm gia đình. Anh ta cũng đang đói. Anh ta nói rằng chúng tôi sắp đến một ga có thể mua thức ăn.

“Tôi thích uống chút trà,” tôi bảo.

“Nhưng tàu dừng nhanh lắm – chỉ vài phút thôi.”

“Nghe này, sao anh không đi mua thức ăn còn tôi kiếm đồ uống gì đó nhỉ? Như thế đỡ tốn thời gian hơn.”

Anh ta đồng ý, nhận lấy ba kyat tôi đưa, và khi tàu dừng thì chúng tôi nhảy ra – anh ta đi tới quầy thực phẩm, tôi đi tới một khu tường rào treo nhiều chai lọ. Người bán hàng rong giải thích với một nụ cười xin lỗi rằng tôi thể mang cốc trà của anh ta đi, vì vậy tôi uống một cốc tại chỗ và mua hai chai soda. Khi lên tàu tôi không thể tìm thấy anh người Miến Điện kia đâu, cho tới tận sau khi tàu bắt đầu lăn bánh thì anh ta mới xuất hiện, thở không ra hơi, mang đến hai

gói lá cọ buộc dây. Chúng tôi mở nắp chai bằng bản lề cửa, đứng thích khuya tay vào với nhau ở cuối toa và mở các gói lá cọ ra. Có gì đó giống nhau ở bên trong, một xiên gỗ với ba vật đen ngòm cắm vào – đó là các miếng thịt cháy. Không chỉ là các xiên thịt này được tạo hình không đúng cách, mà đúng ra là chúng được tạo hình sai theo cách y hệt nhau. Các xiên thịt được nhồi giữa một nắm cơm.

“Tiếng Miến Điện chúng tôi gọi đó là...” Anh ta nói ra từ trong tiếng Miến Điện.

Tôi sẫm soi mấy xiên thịt. “Có phải từ đó là cánh?”

“Vâng, đây là thịt chim.”

Và rồi tôi thấy những cái đầu bé tí, cái mỏ, những đôi mắt cháy rụi và những cái móng sém đen trên cái chân khẳng khiu.

“Anh có thể gọi đây là thịt chim sẻ,” anh ta nói.

Có thể chúng tôi gọi đây là chim sẻ, nhưng tôi nghĩ sao chúng trông bé đến thế khi không có lông. Anh ta rút một con ra khỏi cái xiên, tọng cả vào mồm và gặm rau rầu đầu, chân, cánh, cả con chim; anh ta vừa nhai vừa mỉm cười. Tôi véo một miếng thịt nhỏ từ con chim sẻ của tôi ăn thử. Vị cũng không tồi, nhưng thật khó để ăn một con chim sẻ ở Miến Điện mà không bị những con chim bay nhanh như tên bắn riếc móc. Tôi liều ăn cơm vậy. Tôi quay trở lại chỗ ngồi, vì vậy anh kia không nhìn thấy tôi vớt chỗ thịt chim còn lại

đi.

Ông già ngồi cạnh tôi hỏi: “Cậu nghĩ tôi bao nhiêu tuổi. Đoán đi.”

Tôi nói sáu mươi trong khi nghĩ ông bảy mươi.

Ông lão ngồi thẳng lên. “Sai rồi! Tôi tám mươi nhé. Thế này, tôi đã qua sinh nhật lần thứ bảy chín, tức là tôi đang ở tuổi tám mươi.”

Đoàn tàu hết lùi lại tiến trên những khúc đường cong đột ngột như những đoạn trên đường từ Simla đi Landi Koral. Tàu thường dừng lại mà chẳng có lý do rõ ràng gì, rồi sau đó lại khởi hành mà không kéo còi cảnh báo; những người Miến Điện nhảy ra ngoài đi giải phải chạy đuổi theo đoàn tàu, họ vén xà rồng lên chạy dọc đường ray trong khi bạn bè trên tàu hò hét. Sương mù, cơn mưa và những đám mây lạnh sà xuống thấp khiến người đi tàu cảm thấy như đang trong buổi sáng sớm, trời lờ mờ và lạnh như trước lúc bình minh, trời cứ thế này kéo dài tới tận trưa. Tôi mặc thêm áo sơ mi bên ngoài áo len, rồi thêm một cái áo ấm và một cái áo mưa ni lông, nhưng tôi vẫn thấy lạnh, không khí ẩm ngấm vào đến tận xương. Đây là lúc tôi cảm thấy lạnh nhất kể từ khi rời khỏi Anh quốc.

Đột nhiên ông lão nói: “Tôi sinh ra ở Rangoon năm 1894. Cha tôi là người Ấn Độ, nhưng theo Công giáo. Vì vậy tôi được gọi là Bernard. Cha tôi là một quân nhân trong Quân đội Ấn Độ. Ông cả đời làm lính – tôi đồ rằng ông

tham gia quân đội ở Madras vào những năm 1870. Ông phục vụ trong Trung đoàn Bộ binh 26 Madras và theo trung đoàn đến Rangoon năm 1888. Tôi từng có ảnh của ông, nhưng khi bọn Nhật chiếm Miến Điện – tất cả tài sản của chúng tôi bị tiêu tán hết, chúng tôi đã mất rất nhiều thứ.”

Ông lão rất háo hức nói chuyện, vui mừng vì có một người lắng nghe, chẳng cần hỏi gọt chuyện. Ông nói rất từ tốn, bung vào gói vải mỗi khi nhớ ra một câu, còn tôi thì tự ôm lấy mình trong cái lạnh và vui mừng rằng tất cả những gì ông lão cần ở tôi chỉ là thi thoảng tôi gật đầu một cái để bày tỏ mình quan tâm.

“Tôi chẳng nhớ nhiều về Rangoon, chúng tôi chuyển đến Mandalay khi tôi còn rất trẻ. Tôi còn nhớ gần như mọi thứ từ năm 1900 đến nay. Ông MacDowell, ông Owen, ông Stewart, đại úy Taylor – tôi đã làm việc cho những người đó. Tôi là bếp trưởng trong nhà bếp sĩ quan Pháo binh Hoàng gia nhưng tôi còn làm nhiều hơn là việc nấu nướng – tôi làm mọi thứ. Tôi đã đi khắp Miến Điện, phục vụ trong các trại khi họ ở trên chiến trường. Tôi có trí nhớ tốt. Tôi nghĩ thế. Ví dụ, tôi nhớ ngày Nữ hoàng Victoria băng hà. Tôi đang học lớp nhì Trường thánh Xavier ở Mandalay. Ông giáo nói với chúng tôi: ‘Nữ hoàng đã băng hà, nên hôm nay các em được nghỉ học.’ Khi đó, tôi – bao nhiêu nhỉ? – lên bảy tuổi. Tôi là một học sinh giỏi. Tôi làm bài tập, nhưng khi tôi không học nữa thì chẳng có gì để làm. Năm 1910 tôi mười sáu tuổi và nghĩ mình nên kiếm việc trong ngành đường sắt. Tôi muốn trở thành một người lái tàu. Tôi muốn lên một đầu máy, đi tới tận vùng Thượng Miến Điện. Nhưng

rồi tôi thất vọng. Họ bắt chúng tôi đội những thùng than lên đầu. Đó là một công việc rất vất vả, cậu không thể tưởng tượng được đâu – nóng lắm – và tên quản lý chúng tôi, là Vander gì đó, người lai Anh-Ấn. Hắn quát chúng tôi, tất nhiên vào mọi lúc; chỉ được nghỉ có mười lăm phút để ăn trưa mà hắn cũng vẫn quát. Hắn béo và chẳng tử tế gì với chúng tôi. Hồi đó có nhiều người lai Anh-Ấn làm việc trong ngành đường sắt. Có lẽ tôi nên nói hầu hết bọn họ là người lai Anh-Ấn. Tôi đã tưởng tượng mình sẽ lái đầu máy và giờ đây tôi đang tải than! Công việc này quá nặng nhọc với tôi, nên tôi bỏ đi.

“Tôi rất thích công việc tiếp theo. Trong nhà bếp sĩ quan của Pháo binh Hoàng gia. Tôi vẫn còn một vài giấy chứng nhận, trên đó có ghi chữ RA^[1]. Đầu tiên tôi phụ giúp đầu bếp rồi tôi trở thành đầu bếp. Ông đầu bếp tên Steward chỉ cho tôi cách gọt rau củ theo nhiều kiểu khác nhau, cách làm xa lát, cốc tai hoa quả, bánh kem xoắn và các kiểu pha thịt. Khi đó là năm 1920 và là quãng thời gian đẹp nhất ở Miến Điện. Sau này chưa bao giờ được như thế. Hồi đó có rất nhiều thực phẩm, mọi thứ đều rẻ và thậm chí sau Thế chiến I ở Miến Điện; chúng tôi chẳng nghe thấy gì về nó – chúng tôi không cảm thấy nó. Tôi chỉ biết chút ít về cuộc chiến vì nó liên quan đến anh trai tôi. Anh ấy chiến đấu ở Basra – tôi chắc cậu biết nơi đó – Basra, ở vùng Lưỡng Hà.

[1] Pháo binh Hoàng gia Anh.

“Vào lúc đó tôi kiếm được hai mươi lăm rupi mỗi tháng. Nghe thì có vẻ không nhiều, đúng không nhỉ? Nhưng, cậu

biết không, tôi chỉ mất có mười rupi để trang trải cuộc sống – tôi dành dụm chỗ còn lại và sau đó tôi mua một nông trại. Khi được trả lương, tôi được một đồng bảng vàng và một tờ mười rupi. Một đồng bảng vàng có giá trị bằng mười lăm rupi. Nhưng phải ví dụ để cho anh thấy mọi thứ rẻ như thế nào, một cái áo sơ mi chỉ có giá là bốn anna^[2], thực phẩm thì dồi dào và cuộc sống rất dễ chịu. Tôi kết hôn và có bốn đứa con. Tôi làm việc ở nhà bếp sĩ quan từ năm 1919 đến tận năm 1941, khi quân Nhật tới. Tôi yêu công việc của mình. Tất cả các sĩ quan đều biết tôi và tôi tin là họ tôn trọng tôi. Họ chỉ nổi cáu khi có việc gì đó chậm không đúng thời hạn – nếu có sự chậm trễ - thì họ sẽ rất giận dữ. Nhưng chẳng có ai trong số họ tàn ác với tôi cả. Suy cho cùng, họ là sĩ quan – sĩ quan quân đội Anh quốc, cậu biết đấy – họ có tiêu chuẩn ứng xử tốt. Trong suốt thời gian đó, bất cứ khi nào dùng bữa, họ mặc đầy đủ quân phục, đôi khi có khách hoặc các phu nhân dự thì họ mặc dạ phục, đeo nơ đen. Còn các quý bà thì áo choàng dài. Tha thướt như những cánh bướm. Tôi cũng có đồng phục của mình, áo vest trắng, nơ đen và giày mềm – cậu biết cái kiểu giày mềm đó đấy. Chúng không phát ra tiếng động nào cả. Tôi có thể đi vào trong phòng mà không ai có thể nghe thấy tôi. Người ta không làm loại giày đó nữa, cái loại không phát ra tiếng động ấy mà.”

[2] Đơn vị tiền cũ của Ấn Độ - một rupi bằng mười sáu anna.

“Mọi việc cứ diễn ra như vậy trong vài năm. Tôi nhớ một đêm ở nhà ăn, Tướng quân Slim đến dự ở đó. Anh biết ông ấy đấy. Và cả Phu nhân Slim. Họ bước vào tận trong bếp.

Cả Tướng quân Slim và Phu nhân Slim, một số người khác nữa, các sĩ quan và phu nhân của họ.

Tôi đứng nghiêm.

Phu nhân Slim hỏi tôi: 'Anh là Bernard?'

Tôi trả lời: 'Vâng thưa Quý bà,'

Bà ấy nói rằng bữa ăn hôm đó tuyệt ngon. Hôm đó có món thịt gà phủ sốt bóng, rau và bánh xốp kem.

Tôi đáp: 'Rất vui vì Quý bà hài lòng.'

Tướng quân Slim nói: 'Thế mới là Bernard chứ' và họ đi ra ngoài."

"Ngài Tưởng Giới Thạch và Tưởng phu nhân cũng từng tới đó. Ngài ấy rất cao và không nói lời nào. Tôi phục vụ họ. Họ ở lại hai ngày – một đêm và hai ngày. Và ngài Toàn quyền tới – Huân tước Curzon. Rất nhiều người đã tới – Công tước xứ Kent, những người từ Ấn Độ và một vị tướng khác – tôi sẽ cố nhớ ra tên ông này.

"Rồi người Nhật tới. Ôi, tôi còn nhớ việc này rất rõ! Nó như thế này. Tôi đang đứng trong bụi cây gần nhà – bên ngoài Maymyo, ở chỗ ngã ba đường. Tôi mặc một cái áo may ô và quần thụng longyi, như người Miến Điện vẫn mặc. Cái xe to lắm, với một lá cờ trên nắp ca pô - quốc kỳ Nhật, mặt trời mọc, đỏ và trắng. Xe dừng lại ở ngã ba. Tôi không

nghe họ nhìn thấy tôi. Một người gọi tôi lại gần. Ông ta nói gì đó với tôi bằng tiếng Miến Điện.

Tôi nói: 'Tôi biết nói tiếng Anh đấy ạ.'

Quý ông người Nhật kia nói 'Anh là người Ấn à?' Tôi thưa vâng. Ông ta tự nắm tay vào nhau như thế này rồi nói, 'Ấn Độ - Nhật Bản. Bằng hữu!' Tôi mỉm cười với ông ấy. Tôi chưa bao giờ đến Ấn Độ trong đời mình.

Có một vị quan rất to trên xe. Ông ấy chẳng nói gì, nhưng ông kia nói 'Đây có phải đường đi Maymyo không?'

Tôi nói chính là đường đó. Họ lái xe đi tiếp, leo lên trên đồi. Quân Nhật tiến vào Maymyo như thế đấy."

"Vợ tôi mất. Năm 1941 tôi tái hôn và có thêm ba con trai, John Henry, Andrew Paul và năm 1945 có thêm thằng Victor. Cậu biết đấy, tên là Victor, vì chiến tranh đã kết thúc. Tôi cố gắng nghỉ hưu. Tôi đã già đi, nhưng chính phủ Miến Điện lại triệu tôi đến mỗi khi có dạ tiệc ở Mandalay. Tôi chưa từng tới Rangoon kể từ năm 1944 hay 1945 gì đó, dù tôi đã đến Mandalay rất nhiều lần. Giờ tôi đi từ đó tới đây. Hai đêm trước có một dạ tiệc, một món nướng nhiều thịt. hai món rau. Không hoành tráng như Dạ tiệc Chiến thắng. Tôi chịu trách nhiệm tổ chức toàn bộ Dạ tiệc Chiến thắng năm 1945 – cho hai trăm người. Chúng tôi khai vị với xúp kem rau, rồi cá hồi trộn mayonnaise, gà quay, các món rau, khoai tây chiên và luộc, cả nước sốt nữa. Bữa ăn kết thúc với bánh xúp kem và một món mặn. Ừ, món mặn thì là

cái gì chẳng được, nhưng nhân dịp đó là món Kỵ sĩ Quỷ. Thăn lợn và pho mát được quấn quanh một miếng bánh mì và cố định bằng một cái tăm. Mọi người đều vui sướng trong Dạ tiệc Chiến thắng. A, Maymyo đây rồi.”

Ở đây nhà mọc lên từ những cái cọc, xung quanh là đám cây trượng nguyên cao khoảng mét rưỡi, hoa đỏ mọc búa xua trông như những chiếc ruy băng lễ hội rung rinh. Rồi, qua một đền thờ và một tu viện với những tấm gỗ bị gió mưa biến thành màu đồng xỉn, nhiều nhà cửa hơn xuất hiện, một dãy cửa hiệu, một nhà hát, một nhờ thờ Hồi giáo trên con phố rộng đầy bùn đất. Nhà ga có khoảng sân rộng chưa được lát và vì trời vẫn đang mưa phùn nên vài chỗ trên sân bị ngập nước, những chỗ còn lại bị giày xéo thành một thứ bùn sánh như cháo đặc.

Ông Bernard hỏi: “Cậu định trọ ở đâu?”

Tôi nói chưa có ý tưởng gì dù là nhỏ nhất.

“VẬY cậu nên đến Candacraig,” ông nói. “Tôi là người quản lý – tôi đặt phòng cho cậu nhé?”

“Vâng,” tôi nói. “Sau đấy cháu còn đi tiếp – cháu phải mua vé đi Gokteik.”

Trong lúc đi tìm phòng vé, tôi bước nhầm vào phòng điều hành radio, trong đó một người lai Á-Âu râu quai nón đeo cà vạt vàng, mái tóc chải xuống gọn gàng đang ngồi nghe tín hiệu Moóc và viết nguệch ngoạc lên một tập giấy.

Anh nhìn tôi và đứng dựng dậy, bắt tay tôi. “Liệu tôi có thể giúp gì được anh?”

Tín hiệu Moóc vẫn đang tiếp tục. Tôi nói có lẽ anh nên nghe tiếp.

“Cũng chẳng quan trọng lắm đâu,” anh đáp.

Tôi để ý tập giấy với nét bút chì viết chữ Miến Điện.

“Họ gửi cho anh tín hiệu Moóc tiếng Miến à?”

“Tại sao không chứ?” Anh giải thích rằng tiếng Miến Điện có ba mươi sáu chữ cái, nhưng thỉnh thoảng họ gửi tín hiệu Moóc theo tiếng Anh.

“Làm sao anh biết là họ đang gửi tín hiệu bằng tiếng Miến Điện hay tiếng Anh?”

“Giả sử anh đang nhận tín hiệu tiếng Miến Điện. Tín hiệu cứ thế được một lúc. Rồi anh nhận được mười hai chấm. Điều đó có nghĩa sau đó là tiếng Anh. Rồi anh sẽ nhận tín hiệu tiếng Anh. Rồi lại thấy mười hai chấm nữa có nghĩa là họ sẽ quay lại tiếng Miến Điện. Anh hiểu không, tại vì trong tiếng Miến Điện không có những từ như ‘cần pít-tông’ hay ‘trục khuỷa’. Hay đấy chứ.”

Anh nói nhanh, điệu bộ có vẻ bồn chồn. Da anh tối màu như người Miến Điện, nhưng cái mũi khoằm và khuôn mặt nhăn nhoe như một nông dân người Ý.

“Tiếng Anh của anh rất tốt.”

“Tiếng mẹ đẻ của tôi mà!” Anh nói tên là Tony. Thực ra tôi đến phát điên ở cái điểm trung chuyển này. Tôi ở trên Hsipaw cơ, nhưng tôi đến đây vì cái ông tướng làm ở Maymyo bỏ việc. Họ chẳng có người thay, nên tôi cứ phải ở đây tới tận ngày mười chín. Gia đình tôi ở Hsipaw và lẽ ra tôi phải về đó mấy tuần rồi – tôi có sáu nhóc, chúng đang bần khoản bao giờ bố mới về. Anh định đi đến đâu nhỉ?”

Tôi nói với anh rằng tôi muốn đi tàu đến Gokteik, nhưng tôi đã nghe nói là bị cấm.

“Chẳng có vấn đề gì. Bao giờ anh muốn đi? Ngày mai à? Có chuyến tàu lúc bảy giờ đấy. Chắc chắn là tôi có thể giúp anh lên tàu. Tôi đoán rằng anh muốn xem cây cầu – nó đẹp đấy. Buồn cười nhỉ, chẳng có mấy ai đi lên tận đấy. Khoảng một năm trước có một ông mãnh – hẳn là người Anh – đi đến Lashio. Bọn lính chặn lại và đuổi hẳn xuống tàu ở Hsipaw. Tâm trạng hẳn lúc đấy náo nức lắm – bị cắt hết mọi mối liên lạc. Tôi bảo hẳn đừng lo. Bọn cảnh sát sát tới và gây phiền hà một chút, nhưng hôm sau tôi cho hẳn lên tàu đi Lashio và khi cảnh sát tới vào lúc chín giờ tôi nói ‘Hẳn đến Lashio rồi,’ thế là bọn họ chẳng làm được gì cả.”

“Thế đến Gokteik có phạm luật không?”

“Có thể có, có thể không. Chẳng ai biết cả - nhưng tôi sẽ cho anh lên tàu. Đừng lo.”

Anh tiến tôi ra tới sân trước nhà ga; nơi đó, dưới trời mưa và một khoảng không gian rộng đầy bùn đất, có khoảng ba mươi xe ngựa chở khách đang đỗ - những thùng xe gỗ đã phai màu sơn, cửa xe đều nứt nẻ và những tay phu xe đội mũ rộng vành, khoác áo vải mưa nhựa không tay vút những chiếc roi da cứng lên lũ ngựa đã bị bịt mắt. Lũ ngựa giậm chân, nhiều con đang cố kéo những cỗ xe chất đầy hàng khỏi đồng bùn - những cỗ xe quá tải với gói, hộp, hòm xiểng chất lên tận nóc và ở cả sáu mặt cửa sổ. Với giá chuyển hướng động cơ hơi nước phía đằng sau, hình ảnh những cỗ xe ngựa gharri - cùng trời mưa, bùn lầy và những người Miến Điện quấn khăn chống lại giá lạnh - đã hoàn chỉnh bức tranh về một thị trấn vùng biên. Một bác phu xe vụng về bước về phía tôi với đôi ủng lấm bùn (những phu xe khác đi xăng đan cao su và một số thì đi chân trần, tuy nhiên tất cả đều mặc áo khoác ngoài nặng trịch), Tony nói với bác này đưa tôi đến Candacraig.

Bác phu xe già nhấc bổng cái túi của tôi lên trên nóc và phủ nó bằng một miếng bạt cứng trước khi buộc xuống. Tôi chui vào trong cỗ xe bằng gỗ và chúng tôi lên đường, đường xóc nên xe lắc lư; tôi ngồi thẳng lưng, nhìn màn mưa trên những con phố rộng của Maymyo với những hàng cây bạch đàn. Những căn nhà gỗ xiêu vẹo, những căn nhà xây bằng gạch trông cổ kính mà mong manh trong cơn mưa, ở góc phố chính, trước một căn nhà hai tầng bằng gỗ có mái hiên, một cỗ xe ngựa đang rẽ, người đàn ông quất con ngựa khi nó đang chạy nước kiệu sát lề con đường gập ghềnh - trên đường chẳng thấy cái xe ô tô nào - con ngựa

hí lên trong thị trấn mưa gió tối tăm, trong ánh sáng le lói mờ mịt giữa cơn dông bão trên con phố ướt át, ngay trước các cửa hàng Trung Quốc. Tiệm may Thượng Hải và Nhà hàng Charlie. Cảnh tượng trông giống như một bức vẽ Klondike^[3] bằng mực sepia, màu nâu và tĩnh lặng, tưởng như đã trải qua một thế kỷ như vậy mà không có gì chuyển động ngoài việc cận cảnh có hình ảnh con ngựa đen nhặt nhòa đang kéo xe trong mưa.

[3] Một dòng sông ở Bắc Mỹ nơi có nhiều người đổ đến đãi vàng đầu thế kỷ 20.

Candacraig ở phía trên thị trấn, trên đỉnh núi Tây, cách nhà ga gần năm ki lô mét. Ở đây, nhà cửa đều to, với những tòa tháp và mái nhà lợp bằng đá, những viên gạch trở nên đỏ quạnh trong mưa, đó là nhà cũ của những viên chức dân sự người Anh, họ đến Maymyo khi thủ đô được chuyển tới đây vào mấy tháng mùa hè. Chúng tôi đi qua những tòa nhà mang tên Cây Thông, Nhà Đỉnh núi và Cảnh Rừng; Candacraig nằm ở trên đỉnh một quả đồi nhỏ, giống như một biệt thự ở Newport hay Eastbourne, có cổng vòm, mái hiên đầu hồi và phía trên cửa là một dàn thường xuân uốn theo dọc cửa được tỉa tốt gọn gàng.

Tôi trả tiền cho bác phu xe rồi đi vào sảnh cao như chính tòa nhà. Những căn phòng chạy dọc phía trên sảnh, theo một hành lang được cắt bởi một cầu thang đôi hình đàn lira vươn lên tận đầu hành lang. Phía trên lò sưởi ốp gỗ tẻch là một cái quây trống trơn; những bức tường cũng trống trơn, sàn nhà được lau bóng phát ra ánh sáng dịu, lan can cầu

thang sáng bóng; trong một gian sảnh bằng gỗ rộng lớn như thế này mà lại không có đồ trang trí gì. Nó trống rỗng. Có mùi sáp. Tôi gõ nhẹ lên quầy.

Một người đàn ông xuất hiện. Tôi đã nghĩ đó là ông Bernard, nhưng lại là một người đàn ông đeo kính dày; không phải người Ấn Độ hay người Miến Điện, với bộ răng hô nổi bật và đôi bàn tay to lớn ngượng nghịu. (Sau này tôi được biết anh ta là người Ceylon, nhưng có thể xem như anh ta bị bỏ rơi lại xứ Thượng Miến Điện này ba mươi năm rồi). Anh ta nói rằng ông Bernard đã bảo là tôi sẽ tới, rằng tôi là người khôn ngoan nên sẽ đến Candacraig – những khách sạn khác ở Maymyo thì chẳng có trang thiết bị gì cả.

“Họ không có trang thiết bị gì cơ?”

“Xà phòng ạ, thưa Quý ông.”

“Không có xà phòng ấy à?”

“Không ạ, thưa Quý ông. Và không có cả chăn, ga trải, khăn tắm và đôi khi còn chẳng có cả thực phẩm. Họ chẳng có gì cả. Họ chỉ có một chỗ cho khách ngả lưng nhưng chẳng có thêm gì khác, thưa Quý ông,” anh ta quay ra nói với ông Bernard vừa bước vào phòng, “Con đã bố trí Quý ông đây vào Phòng số 10.”

Ông Bernard đưa tôi đến phòng, xúc một xèng đầy than nhóm lửa trong lò sưởi và luôn miệng kể về Candacraig. Tên của khách sạn được đặt theo kiểu Scotland, địa điểm

này thực sự là một “khu nhà tập thể” dành cho những viên chức chưa kết hôn của Công ty Thương mại Bombay – Miến Điện, nhằm tránh cho các anh chàng này khỏi những rắc rối của mùa nóng sau những tháng làm việc tại các lâm trường xa xôi: ở đây họ có thể tắm nước lạnh, chơi bóng bầu dục, cricket và polo. Để chế Anh hoạt động dựa trên một lý thuyết rằng độ cao sẽ xốc dậy tinh thần. Ông Bernard cứ tiếp tục nói. Cơn mưa giội vào cửa sổ và tôi có thể nghe thấy nước chảy khắp mái nhà. Nhưng ngọn lửa đã cháy rực và tôi đang ngồi trên ghế bành, hơ đôi chân, hút tẩu và mở tập thơ của Browning ra.

“Cậu có muốn tắm nước nóng không?” Ông Bernard lịch thiệp hỏi tôi, “Thế thì rất tốt, tôi sẽ sai con trai tôi mang mấy xô lên. Bây giờ thì cậu muốn ăn tối? Tám giờ à. Cảm ơn cậu. Cậu có muốn uống chút gì không? Tôi sẽ tìm một chút bia nhé. Cậu có thấy căn phòng ấm áp thế nào không? Phòng rộng nhưng lửa sưởi rất tốt. Tiếc là trời ngoài kia lại mưa rét. Nhưng ngày mai cậu sẽ lên tàu đi Gokteik mà. Chúng tôi từng đóng trại ở đó – Pháo binh Hoàng gia Anh ấy mà. Ở Gokteik thì không có gì để ăn đâu, nhưng tôi sẽ làm cho cậu một bữa sáng ngon và khi cậu về thì trà đã sẵn sàng. Ở đây thật thoải mái, nhưng ở trên ấy thì chỉ có rừng thôi.”

Đêm hôm đó tôi ăn tối một mình, dưới ánh nến, tại một cái bàn ăn khổng lồ. Ông Bernard đã bố trí chỗ của tôi gần lò sưởi. Ông đứng cách tôi một quãng, không nói một lời, lướt qua lần này đến lần khác để chuốc thêm đồ uống vào cốc của tôi hoặc bưng đến món mới. Tôi nghĩ rằng tôi cũng

gan lì như người đứng kế bên tôi, nhưng tôi có một phần nào đó trong mình – có khi cũng chính là phần thích đi tàu hỏa – tận hưởng các chuyến đi chỉ vì những lần nghỉ chân dễ chịu trên đường, một kẻ lười nhác thích hưởng những thú vui bình dân, đi khắp châu Á để thỏa mãn cái thú đó và biện hộ cho niềm vui của mình bằng khoảng cách đi được. Vậy là tôi đã đi tận bốn mươi nghìn ki lô mét để tới đây, nằm lười nhác ở Maymyo, hơ mông sưởi ấm và mỗi lần được người ta phục vụ thì lại quên mất chỗ đang đọc dở trong tập Bishop Blougram's Apology^[4] (Lời xin lỗi của Bishop Blougram): tôi là người khách duy nhất trong căn biệt thự hai mươi phòng ở Miến Điện này.

[4] Một tập thơ của Robert Browning.

Chương 19: Tàu thư vận Lashio

Buổi sáng sớm ở một góc của Maymyo, một khoảng đất trống phía trên rừng thông, ba mươi người đang đứng tại những dãy ghế dài bằng gỗ tếp thơm phức của Nhà thờ Dòng Vô nhiễm hát bài "Kyrie" trong bộ Thánh ca Missa di Angelis. Tôi đi dọc con đường qua những tán cây ướt đầm sương để tới nơi có tiếng thánh ca ngọt ngào như đang cầu khẩn, Lễ Cả Thánh Gregory mà tôi đã biết hai mươi năm trước vào một mùa hè khi tôi còn nhàn rỗi và sùng đạo. Cứ như thể tôi đang nghe thấy giọng mình thời trẻ trong dàn đồng ca ấy, thật dũng cảm với tâm hồn trinh nguyên chưa

một lần bị đe dọa, ở tuổi mười hai, đang xin được rửa lòng thương tha thứ cho những tội lỗi vụng về con trẻ nào đó. Sau khi nhớ về cậu bé ngày đó, tôi ở lại xem Lễ Tấn phong, tôi đứng đằng sau một người Miến Điện nghèo mặc quần buộc gấu quỳ xuống cầu xin trên những viên ngói cứng. Khi tôi đi, linh mục run run hát bài "Paster Noster", tiếng hát cứ lượn theo tôi tới tận con đường, nơi các thầy tu tập sự, là những trẻ em mặc váy vàng, râu tóc cạo sạch và đi chân trần, khăn trương trên đường đi đến tu viện, tay ôm lấy những cái bát sơn mài màu đen.

Khách đi Lashio đang đổ về nhà ga: một cuộc diễu hành huyền ảo của những cỗ xe tonga và xe ngựa chạy tuyến diễn ra dọc theo đại lộ mọc đầy những cây bạch đàn; những phụ nữ cầm túi mua sắm chạy, rằng ngậm chặt xì gà và đàn ông thì ăn mặc đúng kiểu vùng biên, với ủng và mũ đen, chạy len lỏi giữa những con bò đực đang nặng nhọc kéo những cái xe chở củi đun đi theo chiều ngược lại (củi đã được chẻ ra và trông còn tươi màu của thớ gỗ bị xé). Tôi bỏ lại máy ảnh và hộ chiếu. Tôi cảm thấy tính hợp pháp của chuyến đi đến Gokteik có thể không chắc chắn và tôi muốn xuất hiện ở đó như một người đi đường càng ít khả nghi càng tốt.

Tony, anh chàng lai Âu-Á đang đợi tôi. Anh cầm ba kyat của tôi và lấy cho tôi một vé đi Naung-Peng, ga sau Gokteik. Anh nói chỗ đây chẳng có gì ngoài cây cầu ở Gokteik, nhưng ở Naung-peng có căng tin phục vụ tốt. Chúng tôi băng qua sân ga đầy bùn đi tới toa cuối. Ba người lính mặc đồng phục không giống nhau đứng bên

ngoài toa tàu – quân phục chẳng vừa với họ cứ như thể đây là chiến lợi phẩm đoạt được từ những kẻ thù vóc dáng tí hon trong một đêm tối. Họ chuyền cho nhau những miếng cau đã bỏ qua nòng những khẩu súng trường đeo lỏng lẻo trên vai. Tony nói với người lính cao lớn nhất bằng tiếng Miến Điện, anh này gật đầu với tôi đây ẩn ý. Điều làm tôi ngạc nhiên là những cái mũ sút mẻ, bộ quân phục may sẵn rẻ tiền lại khiến họ có cái vẻ già dặn và can đảm mà ta thường thấy ở những người lính đánh thuê đã kinh qua trận mạc – vẻ luộm thuộm thường bị lẫn với sự dày dặn kinh nghiệm có được qua gian khổ.

Tony nói, “Anh sẽ an toàn ở đây. Đi vào toa này này.”

Mười năm chiến tranh du kích ở các bang hẻo lánh vùng Thượng Miến Điện, cũng như tình trạng cướp bóc dai dẳng do thổ phỉ gây ra, những kẻ chặn cướp tàu xe bằng súng tự chế, đã khiến cho toa tàu cuối được dành cho các nhóm hộ tống vũ trang. Họ ngồi trên toa này, những khẩu súng trường Enfields kiểu cũ vút bừa bãi trên các dãy ghế gỗ, mảnh che tai bằng len trên mũ họ bay lật phật; họ nằm ườn ra, ăn chuối, bỏ cau rồi nhổ bã cau ra sàn đỏ choét; và họ hy vọng sẽ bắn được một kẻ phiến loạn hoặc một tên trộm. Người ta nói với tôi rằng chẳng mấy khi họ gặp may như thế. Phiến quân đã bị làm cho nhụt chí và không ra mặt; còn những kẻ cướp thì thừa hiểu về nhóm hộ tống ở toa cuối, đã biết cách càn quét chớp nhoáng vài toa đầu, dùng dao găm đe dọa hành khách và có thể chạy lại vào trong rừng an toàn trước khi binh sĩ kịp chạy lên.

Tiếng còi tàu khởi hành khiến bầu không khí bay lên và chúng tôi lên đường, bon bon dọc theo tuyến đường tàu duy nhất. Sương buổi sớm đã biến thành mây mù và mây mù biến thành mưa phùn, nhưng kể cả một lượng mưa đáng kể như vậy đã trút vào toa qua cửa sổ cũng không thuyết phục được bất cứ anh lính nào (đang ăn, đang đọc hoặc đang đùa đánh nhau) đóng cửa chớp lại. Cửa sổ cho mưa vào cũng cho ánh sáng vào: người ta phải chọn giữa ướt nhưng sáng với khô nhưng tối trên những chuyến tàu nội địa. Tôi ngồi ở mép ghế, thấy tiếc vì đã không mang theo thứ gì để đọc, băn khoăn liệu tôi có phạm luật khi đi tới cầu cạn Gokteik và cảm thương những đứa trẻ quần áo ướt sũng đang lội qua những vũng nước lạnh với đôi chân trần.

Rồi tàu đi vào một đường tránh và dừng lại. Phía trên là nhà ga, ngôi nhà gỗ một tầng to bằng một ga ra dành cho hai ô tô. Những cái ống trên cửa sổ nhà ga cắm mấy đóa hoa màu cam và màu đỏ mà người Miến Điện gọi là "hoa Maymyo". Vài người đàn ông trên toa trước xuống tàu đi giải. Hai em gái nhỏ chạy từ trong cánh rừng bên cạnh đường tàu để bán những nải chuối đựng trong cái chậu men đội trên đầu. Mười phút trôi qua, một người đàn ông xuất hiện ở cửa sổ vẫy vẫy mẫu giấy, kiểu như một tờ trên tập giấy mà Tony đã chép tín hiệu Moóc. Mẫu giấy được chuyển tới tay người lính cao lớn cầm khẩu súng Sten, anh này đọc to với giọng khó chịu. Những người lính khác lắng nghe chăm chú; một người quay ra nhìn chăm chăm vào tôi, động tác mau lẹ khiến tôi phát ngượng. Tôi đứng dậy bước về phía cuối toa tàu, nhưng trước khi tôi bước tới cửa ra, người lính đang xem bức điện – người mà trước đó tôi

hỏi có biết nói tiếng Anh không thì anh ta chỉ cười một cách ái ngại – nói rằng “Xin mời ngồi xuống.”

Tôi ngồi xuống. Một người lính càu nhàu. Mưa càng to hơn, tạo thành tiếng sôi rào rào trên nóc toa tàu.

Người lính đặt khẩu Sten xuống và đi về phía tôi. Anh ta đưa cho tôi xem bức điện. Nó được viết bằng bút chì, từng dòng từng dòng bằng tiếng Miến Điện giống như mật mã trong câu chuyện “Cuộc phiêu lưu của những người đàn ông nhảy múa”. Nhưng giữa tất cả “những người đàn ông nhảy múa” trên trang giấy, những người xoay đầu vặn tay khua chân, có mấy từ tiếng Anh được viết hoa “SỔ THÔNG HÀNH”.

“Anh có sổ thông hành không?”

Tôi nói: “Tôi không có sổ thông hành.”

“Anh đang định đi đâu?”

“Gokteik, Naung-Peng,” tôi nói. “Chỉ là đi một chuyến thôi. Ai muốn biết cơ chứ?”

Anh ta suy nghĩ một lúc rồi gập tờ giấy lại, dùng một mẫu bút chì viết cẩn thận theo một cột xô lệch mấy chữ: Tên, Sổ, Nước và Sổ thông hành. Anh ta đưa cho tôi mẫu giấy. Tôi điền thông tin vào, trong khi tất cả những người lính còn lại – tất cả sáu người – tụ tập quanh tôi. Một người nhìn qua vai tôi, nói rít qua kẽ răng: “Người Mỹ à.” Những

người khác xác nhận điều này, đầu họ chụm vào, hơi thở của họ phả vào tay tôi.

Bức điện được chuyển đến căn nhà bằng gỗ. Tôi đứng dậy. Một người lính nói: “Ngồi xuống.”

Hai giờ đồng hồ trôi qua, toa tàu ướt đầm đìa, nóc toa như sôi lên với cơn mưa trút xuống và những người lính khi nãy thăm thì nói chuyện với nhau, có thể là họ ngại tôi biết tiếng Miến Điện, thì bây giờ tiếp tục việc ăn uống, bóc lột, bóc chuối, bồ cau của họ. Tôi không nghĩ thời gian ở đây có thể trôi chậm hơn trên một toa tàu đỗ trong mưa lộp giữa hai bức tường rừng cây ở xứ Thượng Miến Điện này. Thậm chí không có cả sự quấy quả của những người bán hàng rong, hay trò đùa giỡn kinh khủng của bầy chó hoang; chẳng có nhà cửa; rừng cây thì chẳng có bố cục hay ánh sáng; tức là không có cảnh gì để ngắm. Tôi ngồi trong trạng thái lạnh buốt xương nhìn mưa tạo ra những vòng tròn tỏa dần trên cái ao nước cạnh đường ray rồi cố gắng tưởng tượng xem điều gì sai lầm. Tôi không nghi ngờ gì về việc tôi là nguyên nhân khiến tàu bị dừng lại – người ta đã phản đối tôi lên tàu; người ta đã nhìn thấy tôi lên tàu ở Maymyo. Tôi có thể bị đưa trở lại, hoặc tôi có thể bị bắt vì vi phạm các quy định an ninh, bị tống vào tù. Nỗ lực đi xa thế này dường như là lãng phí; và thực sự, liệu có phải tôi đã đi tất cả quãng đường đó để rồi vào tù, giống như những người đã vượt qua khó khăn để đi tới những nơi xa xôi tận cùng của trái đất, băng qua những cánh rừng, trải qua thời tiết xấu nhiều tuần liền, rồi vội vã lên một cái máy bay xấu số hoặc bước vào giữa đường bắn của một viên

đạn? Thật là khổ nhục cho một kẻ đi xa như thế để rồi mất mạng.

Tôi không cảm thấy lo lắng về cái chết – họ không ngu ngốc đến mức giết tôi. Nhưng họ có thể gây khó dễ cho tôi. Mà thực ra là họ đã làm. Đã quá mười giờ sáng mà tôi thì đã tới ngưỡng cam chịu rồi. Giá như ánh mặt trời ló rạng thì tôi tình nguyện đi bộ về Maymyo, biến tất cả sự thất bại này thành một cuộc leo núi. Nhưng trời mưa quá to khiến cho tôi không thể làm gì ngoài ngồi và đợi.

Sau rốt người lính cao lớn đeo khẩu súng Sten quay lại. Anh ta đi cùng một anh bạn nhỏ con, trẻ hơn, khoác một cái áo ướt sũng và đội một cái mũ cũng ướt, anh ta lấy khăn mùi soa lau mặt khi bước vào trong toa. Anh ta hỏi: “Ông là Paul?”

“Vâng. Thế anh là ai?”

“Sĩ quan an ninh U Sit Aye,” anh ta đáp và tiếp tục hỏi tôi vào Miến Điện khi nào, vì mục đích gì và bao lâu. Rồi ông ta hỏi, “Ông là khách du lịch à?”

“Vâng.”

Anh ta nghĩ một lát, nghiêng đầu, nhúu đôi mắt dưới hàng mày rậm và nói: “Thế máy ảnh của ông đâu?”

“Tôi để lại rồi,” tôi đáp. “Tôi hết phim.”

“Đúng rồi, chúng tôi không có phim ở Miến Điện.” Anh ta thở dài. “Không có ngoại hối mà.”

Khi anh ta đang nói thì có một đoàn tàu khác đi tới cạnh đoàn tàu của chúng tôi.

“Chúng ta sẽ lên tàu kia.”

Trong toa cuối có hộ tống vũ trang của đoàn tàu thứ hai này, khi ngồi cạnh với một toán lính mới, U Sit Aye nói rằng anh ta chịu trách nhiệm về an ninh đường sắt; anh ta có ba đứa con; anh ta ghét mùa mưa. Rồi anh ta không nói thêm gì nữa. Tôi đồ rằng anh ta đang dẫn độ tôi và dù tôi biết tại sao chúng tôi chuyển tàu, thì chúng tôi cũng bắt đầu đi tiếp, theo hướng tới Gokteik.

Một người đàn ông Miến Điện đội mũ, dáng phờ phạc lên ngồi cạnh chúng tôi, bắt đầu xé điếu thuốc lá có đầu lọc ra thành một mẩu giấy vuông nhỏ. Đây là một kiểu hành vi của những người khách trọ nước ngoài ở khách sạn tại Afghanistan, một màn dạo đầu để nhồi gai dầu và thuốc lá vào cái ống rỗng. Nhưng người đàn ông này không có gai dầu. Thuốc của anh ta là một thứ bột trắng, đựng trong một cái lọ nhỏ. Anh ta gõ thứ thuốc này vào trong ống, xen kẽ với những lớp thuốc lá. Anh ta nhồi ống thuốc rất cẩn thận, lèn thật chặt, vuốt và vỗ nhẹ ống thuốc.

“Anh ta làm gì thế nhỉ?”

U Sit Aye đáp, “Tôi không biết.”

Người đàn ông nhìn chăm chăm vào điều thuốc. Nó gần đầy rồi và anh ta lấy một que diêm nhồi thuốc xuống.

“Anh ta đang cho cái gì đó vào trong đấy.”

U Sit Aye nói, “Tôi thấy rồi.”

“Nhưng không phải cần sa.”

“Không phải đâu.”

Bây giờ người đàn ông đã làm xong. Anh ta đổ nốt chỗ thuốc rồi vút lọ ra ngoài cửa sổ.

Tôi nói, “Tôi nghĩ đây là thuốc phiện.”

Người đàn ông nhìn lên cười toe toét: “Anh nói đúng đấy.”

Tiếng Anh của anh ta trong như tiếng chuông ngân khiến tôi giật mình. U Sit Aye không nói gì, anh không mặc cảnh phục nên người đàn ông kia không thể nào biết được mình vừa chế một điều thuốc phiện ngay trước mũi một sĩ quan an ninh.

“Làm một hơi đi,” người đàn ông nói. Anh ta xoắc đầu điều thuốc và liếm lưỡi lên cả điều để nó cháy thật chậm. Anh ta mời tôi hút.

“Không, cảm ơn anh.”

Anh ta trông có vẻ ngạc nhiên. “Tại sao không?”

“Thuốc phiện làm tôi đau đầu.”

“Không! Rất tốt đấy! Tôi thích lắm...” anh ta nháy mắt với U Sit Aye “...Tôi thích xì cái này để có những giấc mơ đẹp giữa ban ngày!” Anh ta hút điếu thuốc đến tận đầu lọc, rồi cuộn áo khoác để gói lên sau đầu. Anh ta nằm dài ra ghế ngủ thiếp đi với nụ cười trên khuôn mặt. Anh ta bình tâm đến cực độ, người hạnh phúc nhất ở trên chuyến tàu lạnh giá đang chạy rầm rập này.

U Sit Aye nói, “Bọn tôi không bắt chúng trừ phi chúng có thật nhiều thuốc. Có nhiều phiện hà lắm. Chúng tôi bắt một thằng cha vào tù. Rồi chúng tôi gửi mẫu về Rangoon để kiểm tra – nhưng thứ thuốc phiện anh ta có chỉ là hạng ba; tôi có thể phân biệt được dựa trên màu thuốc – và sau hai hay ba tuần gì đó họ mới gửi báo cáo về. Anh cần rất nhiều thuốc phiện để có thể xét nghiệm – đủ để làm đủ loại thí nghiệm.”

Đến chiều chúng tôi tới ngoại vi Gokteik. Mây mù dày đặc và những thác nước ẩm ỉ giọt xuống những bụi tre xanh. Tàu chúng tôi bò trên rìa mép những quả đồi, kéo còi ở mỗi chỗ quanh, nhưng bên ngoài chỉ có mây mù trắng xóa, làn gió mạnh thổi lớp mây mù này bay đi thì lại thấy lớp mây mù trắng xóa khác dày đặc hơn tràn tới. Cứ giống như đang đi trên một máy bay chậm với cửa sổ mở và tôi

cảm thấy ghen tị với sự ung dung của kẻ hút thuốc phiện lúc này.

“Phong cảnh bị mây che phủ hết rồi,” U Sit Aye nói.

Tàu chúng tôi trèo lên hơn một ki lô mét thì bắt đầu đi xuống khe núi nơi có những làn mây hình thuyền bay nhanh từ sườn đồi này sang sườn đồi khác, những dải hơi nước dài ngắn khác nhau hầu như không chuyển động trông giống như những tấm mạng lụa xác xơ. Chiếc cầu cạn, một con quái vật hình học màu bạc giữa những núi đá và rừng cây lởm chởm rời rạc bắt đầu xuất hiện, rồi lại biến mất sau những vĩa đá. Nó xuất hiện trở lại giữa những khoảng trống, càng ngày càng to hơn, ít ánh bạc hơn nhưng hoành tráng hơn. Sự hiện diện của nó thật kỳ quái, một công trình nhân tạo ở vùng hẻo lánh như thế này, độ sức với sự hùng vĩ của hẻm núi khổng lồ nhưng dường như lại hùng vĩ hơn cảnh vật xung quanh nó, phong cảnh cũng không thể bỏ qua – dòng nước chảy xiết qua chân rầm cầu và đổ xuống những ngọn cây, đàn chim bay qua những đám mây xoắn chặt và đường hầm tối om phía trên cầu cạn. Chúng tôi tiến chậm chậm tới cầu và dừng lại một lát ở ga Gokteik, nơi những người miền núi, những người Shan mình đầy hình xăm trổ và người Hoa lạc lõng đã tới cư trú trong những toa tàu hỏa không còn sử dụng nữa – vốn là các toa chở hàng và chở gia súc. Họ bước ra cửa để nhìn tàu thư vận Lashio đi qua.

Những anh lính gác mặt mũi cau có đeo súng trường trên vai đứng gác ở lối vào cầu cạn; gió thổi qua vọng gác

không có tường chắn và cơn mưa phùn vẫn tiếp tục rơi. Tôi hỏi U Sit Aye liệu tôi có thể thò ra ngoài cửa sổ. Anh ta nói không vấn đề gì, "nhưng đừng có ngã nhé," Bánh xe lửa dội vào những nhịp cầu thép và tiếng nước rơi xuống như gầm rú đuổi những con chim bay ra khỏi tổ của chúng ở dưới gầm cầu vài trăm mét. Tàu dừng khá lâu trong giá lạnh đã khiến tôi suy nhược và chuyển đi tới đây cũng chẳng có gì đáng chú ý, nhưng điều này đã xốc dậy tinh thần của tôi, đó là việc chạy qua cây cầu dài trong mưa, đi từ đồi dốc đứng này sang đồi dốc đứng khác, đi qua sự tăm tối của rừng sâu, choáng ngợp trước dòng sông mà gió mùa đã mang lại cho nó một thứ âm thanh dọa dẫm, và tiếng huýt gió của đầu máy lặp đi lặp lại, hồi âm xuống hẻm núi, vang vọng tới tận Trung Quốc.

Rồi tàu đi vào đường hầm như những cái hang có mùi phân dơi và cây cối ẩm mốc, vừa đủ ánh sáng để soi thấy những dòng nước rỉ xuống tường hầm, những loài hoa nở đêm lạ lùng mọc giữa một rừng dây leo và lá chen trong đá mập mạp. Khi ra khỏi đường hầm cuối cùng, chúng tôi đã đi xa khỏi cầu cạn Gokteik, và Naung-Peng sau một giờ đồng hồ tàu đi chầm chậm nữa là điểm cuối cùng trong hành trình của tôi. Nơi đây có một tập hợp những lán gỗ và chòi mái lợp cỏ. Cái "căng tin" mà Tony nói với tôi chính là một trong những cái lều cỏ đó: ở phía trong kê một cái bàn dài bày những chiếc liễn đựng món hầm màu xanh màu vàng, những người Miến Điện ăn mặc phong phanh ở một nơi lạnh như thế này, đang tự sưởi ấm bên cạnh những vạc cơm sôi lục bục trên lò than. Cảnh tượng giống như khu bếp dã chiến của một bộ lạc Mông Cổ nào đó đang rút lui sau trận

chiến kinh hoàng: đầu bếp là những người đàn bà Hoa rằng đen còn thực khách là một bầy người có nguồn gốc di truyền lẫn lộn giữa Trung Quốc và Miến Điện, người ta chỉ có thể đoán ra nguồn gốc dân tộc của họ qua trang phục, quần xà rồng hay mặc quần, đội cái mũ dù của dân cu li hay đội mũ len ấm ướt chẳng ra hình thù gì giống như một cái găng làm bếp. Đầu bếp lấy muối múc món hầm ra những cái lá cọ to và đổ xuống một nắm cơm; hành khách ăn thứ thực phẩm này và uống những cốc trà nhạt nóng. Cơn mưa gõ lên mái và rơi lạnh tanh lên vũng bùn bên ngoài, những người Miến Điện vội chạy trở lại tàu cùng mấy con gà buộc chặt vào những cái bị bằng lông, giống hệt một kiểu hàng thủ công đặc biệt. Tôi mua một chiếc xi gà giá hai xu, tìm được một cái ghế đầu gần lò than, ngồi xuống hút thuốc đợi chuyển tàu tiếp theo tới.

Chuyến tàu tôi đã đi tới Naung-Peng không đi Lashio cho tới khi chuyển tàu "đi xuống" từ Lashio tới. Rồi nhóm hộ tống từ Maymyo đổi tàu với một nhóm hộ tống khác được vũ trang tốt hơn từ Lashio nhằm quay trở lại nơi họ đã khởi hành từ buổi sáng. Tôi để ý thấy mỗi đoàn tàu đều có một toa bọc thép được kéo ngay sau đầu máy; đó là một cái hòm thép với những khe châu mai, đơn giản tới mức thô lậu, giống như hình vẽ cái xe tăng của một đứa trẻ, nhưng bên trong thì trống rỗng vì những người lính đều xuống toa cuối, cách đó chín toa. Tôi không biết là khi xảy ra bao vây thì họ chiến đấu bảo vệ chuyển tàu thế nào từ phía dưới cách đầu máy khoảng bảy mươi mét và U Sit Aye cũng không giải thích cho tôi việc này. Còn lý do tại sao những người lính không đi trên toa tàu bọc sắt thì rõ rồi: đó là một

thứ cực kỳ bất tiện, bên trong tối om vì khe châu mai rất bé.

Chuyến tàu trở lại Maymyo đi rất nhanh vì đường đi hầu hết là xuống núi, việc tiếp thực phẩm ở các ga nhỏ diễn ra liên tục. U Sit Aye nói rằng những người lính đã đánh điện yêu cầu thực phẩm từ trước và điều này là sự thực, ví dụ tại nhà ga nhỏ nhất, một cậu bé sẽ vội chạy tới đoàn tàu ngay khi vừa tới; và đứa trẻ khuôn mặt đẫm nước mưa này sẽ cúi chào và chuyển một gói thực phẩm tại cửa toa chở lính. Tại một ga gần Maymyo hơn, những người lính đánh điện trước để lấy hoa, vì vậy khi chúng tôi tới, từng người lính bước ra ngoài, trên áo vẫn còn dính vết cà ri, trong miệng vẫn còn nhai trầu, tay thì cầm một bó hoa mà giữ còn chặt hơn cả khẩu súng trường.

“Tôi có thể đi bây giờ chưa?” tôi hỏi U Sit Aye. Tôi vẫn không biết là liệu có phải mình sắp bị bắt giam vì đã đi vào vùng đất cấm.

“Anh có thể đi được rồi,” anh ta nói và mỉm cười. “Nhưng anh không bao giờ được đi tàu đến Gokteik lần nữa. Nếu cứ đi sẽ gặp rắc rối đấy.”

Chương 20: Tàu tốc hành từ Nang Khai

Chuyến tàu tốc hành từ Băng Cốc đưa tôi đến Nong

Khai, miền cực Bắc Thái Lan. Nong Khai chẳng có gì nổi bật – năm con phố với những căn nhà giản dị, nhưng một chuyến đi thuyền qua sông Mê Kông có thể đưa bạn tới Viêng Chăn, Lào. Viêng Chăn thì đặc biệt, nhưng bất tiện. Những nhà chứa còn sạch hơn khách sạn, cần sa sẽ rẻ hơn thuốc lá tẩu và thuốc phiện thì dễ tìm hơn một cốc bia lạnh. Thuốc phiện là loại thuốc mang lại cảm giác thư giãn, một thứ hoàn hảo cho bệnh lão khoa, những giấc ngủ đầy mộng mị mà nó mang tới giúp xóa đi mệt mỏi; sau một đêm dùng thuốc phiện thì bạn sẽ không thấy cần phải ngủ lại nữa. Khi bạn tìm thấy một quán bia vào nửa đêm, ngồi yên lặng, bắn khoản xem cái chỗ này là gì, em tiếp viên sẽ tới đề nghị “phục vụ” bạn bằng miệng, mà bạn vẫn không biết. Khi mắt đã trở nên quen với bóng tối thì bạn thấy cô ta đã trần truồng. Không cần báo trước, cô ta nhảy trên ghế, cắm một điếu thuốc lá vào âm đạo rồi châm lửa, rít thuốc bằng cách co bóp lá phổi tử cung. Có rất nhiều trò chơi tình dục! Bạn có thể dạy những người này bất cứ thứ gì. Có nhiều quán bar ở Viêng Chăn; cách trang trí và loại bia thì giống nhau ở tất cả các quán, nhưng những trò quái đản thì khác nhau.

Bộ phim tiếng Anh duy nhất tôi có thể tìm thấy tại Viêng Chăn lại là một bộ phim khiêu dâm và sự theo dõi chăm chú đến tôn sùng của những du khách Nhật Bản, những người xem phim như thể thực tập sinh trong một phòng thực nghiệm giải phẫu khiến cho tôi cảm thấy chán nản. Tôi đi mua quà, trong lòng tưởng tượng ra các sản vật của người Lào, nhưng chỉ thấy những đồ thủ công truyền thống bao gồm tạp dề, tạp giấy ghi nhớ, lót nôi và cà vạt. Cà vạt ư!

Tôi bỏ công ra để đi một chuyến thoải mái trên sông Mê Kông, nhưng người ta nói với tôi rằng chỉ có bọn buôn lậu mới đi trên sông. Thức ăn rất dị thường. Trong bát xúp tôi ăn có cả lông thú, lông chim, xương sụn và những mẩu lòng cắt ra như mì ống. Tôi kể điều này cho một hoàng thân mà tôi được thúc giục là nên tới thăm. Ông ta đưa tôi đến một nhà hàng, nơi chúng tôi ăn một cái đùi cừu, xúp bạc hà và khoai tây nướng – tôi đoán rằng đây là cách mà ông ta muốn thể hiện lời xin lỗi. Tôi hỏi ông thấy thế nào khi làm hoàng thân ở Lào. Ông ta nói rằng mình không thể trả lời câu hỏi đó vì không dành nhiều thời gian ở Lào; ông ta thích môn nhảy dù tự do và đua mô tô. Sự mô tả của ông ta về đời sống chính trị ở Lào khiến tôi nghĩ rằng đất nước này giống như Ruritania^[1], một vương quốc phóng túng của những người anh em cùng mẹ khác cha đánh đấm lẫn nhau và nợ nước Mỹ đầm đìa. Nhưng tối hôm đó, ông hoàng thân nói rằng ở Lào họ có kẻ thù. Bọn chúng đâu? Tôi hỏi. Khi ấy chúng tôi đang ngồi trong nhà. Ông ta chỉ tay ra ngoài cửa sổ và qua bên kia phố, bóng người đàn ông cầm khẩu súng máy được vẽ lên cửa sổ cao nhất của một tòa nhà ba tầng. Hoàng thân nói “Là hân. Một tên Pather Lào.”

[1] Một đất nước tưởng tượng ở Trung Âu, theo sách của Anthony Hope.

Tôi kể về hành trình của mình, hoàng thân hỏi: “Vậy cậu đi tàu à. Cậu có biết tàu đi Băng Cốc nhanh cỡ nào không?”

Tôi nói tôi không biết.

“Năm mươi cây số một giờ.” Mặt ông ta làm bộ.

Vợ ông ta không nghe câu chuyện. Bà ta đang đọc tạp chí và nhìn lên rồi nói: “Đừng quên là chúng mình sẽ phải tới Paris vào ngày hai sáu.”

Lào, một nước ven sông, một xứ sở đã bị giày xéo và cướp bóc, đó là một trò chơi khăm phải trả giá đắt của nước Mỹ, một xứ sở không có động lực, không làm được thứ gì, phải nhập khẩu mọi thứ, một vương quốc có thái độ cao ngạo, xa cách với những gì liên quan đến Pháp. Điều đáng ngạc nhiên là vương quốc này vẫn còn tồn tại và mỗi khi nghĩ đến nó, tôi càng thấy nó giống như một hình thái sống ở cấp độ thấp, như những con sán mắt lé hay những con trùng a míp mềm oặt, kiểu sinh vật không thể chết kể cả khi bị xé toạt ra từng mảnh.

Khởi hành từ nhà ga Nong Khai (những đứa trẻ người Thái đang thả diều dọc đường ray), tôi đi về phía Nam để đến Singapore. Có một tuyến tàu liên tục từ nhà ga phía Bắc này tới tận Singapore, qua Băng Cốc và Kuala Lumpur, khoảng hai nghìn ba trăm ki lô mét xuyên qua những cánh rừng, những đồng lúa và những đồn điền cao su. Đường sắt Quốc gia Thái Lan rất thuận tiện, được điều hành một cách chuyên nghiệp và giờ tôi đã có đủ hiểu biết về việc đi lại bằng tàu hỏa ở Đông Nam Á để tránh toa nằm có điều hòa không khí, trên những toa đó người ta bật điều hòa đến lạnh cóng và chẳng có những thứ tiện nghi như trên những khoang nằm bằng gỗ trên tàu: giường rộng rãi và một phòng tắm. Chẳng có tàu nào trên thế giới lại có một vai

cao bằng đá dựng nước ở trong khoang tắm, trước khi ăn tối, người ta có thể đứng khỏa thân rồi gội nước bằng gáo. Các đoàn tàu ở bất cứ nước nào cũng có những thứ đồ dùng linh tinh không thể thiếu trong nền văn hóa của nước đó: tàu của Thái thì có vại nước tắm hình rồng trắng men bên ngoài, tàu Ceylon thì có toa dành riêng cho các nhà sư, tàu Ấn Độ có một nhà bếp ăn chay và sáu hạng khác nhau, tàu Iran có chiếu cho người ta quỳ cầu nguyện, tàu Malaysia thì có quầy bán mì, tàu Việt Nam có kính chống đạn trên toa đầu máy, còn trên mọi toa tàu của Nga đều có ấm samovar. Phiên chợ trên tàu, với những thứ linh tinh và những hành khách, phản ánh đầy đủ xã hội đến mức khi lên tàu người ta sẽ đối diện với tính cách quốc gia của nước đó. Đối với tôi, nhiều lúc việc đi tàu giống như dự một hội thảo nhàn nhã, nhưng cũng có vài dịp tôi thấy như bị cầm tù và sau đó bị những đặc tính xã hội gớm ghiếc tấn công.

Trên chuyến tàu tốc hành ban đêm từ Nong Khai có rất nhiều thợ máy người Hoa và Philippin, da họ ngả màu sẫm vì làm việc trên những sân bay của Mỹ, họ đội những cái mũ bóng chày kéo xuống che mắt. Họ đánh bạc trên toa nằm hạng hai, nơi những nhân viên người Mỹ đang ngồi bên lến bên các cô gái Thái, trông họ có vẻ nhớ nhà nhưng rất hợp cách khi cầm tay nhau. Tôi ở cùng khoang với một người Mỹ tự nhận là nhân viên bán hàng. Anh ta trông không giống một người bán hàng. Tóc anh ta cắt ngắn ngắn và tôi có thể nhìn thấy một cái sẹo trắng chạy từ đỉnh đầu anh ta ra đằng sau, cứ như đó là một bộ phận cơ thể; anh ta đeo một lá bùa Thái ở trên cổ, móng tay thì sứt mẻ; đằng sau bàn tay phải của anh ta xăm chữ TIGER và anh ta

luôn miệng nói về con “heo rừng” của mình, một cái xe Harley-Davidson Electraglide. Anh ta đã ở Thái Lan năm năm. Anh ta không có kế hoạch quay lại nước Mỹ và nói rằng tham vọng của anh ta là kiếm ba mươi nghìn đô la mỗi năm – hay như cách anh ta nói “ba mươi K.”

“Anh đã gần đạt con số đấy chưa?”

“Rất gần rồi,” anh ta nói. “Nhưng tôi nghĩ có thể tôi phải đi Hồng Kông.”

Anh ta vừa ở Viêng Chăn vài ngày. Tôi nói nơi đó không hợp với gu của tôi lắm. Anh ta bảo, “Lẽ ra anh nên đến quán Hồng Bạch.”

Tôi nói, “Tôi đến quán Hồng Bạch rồi.”

“Anh có thấy em gái cao cao ở đấy không?”

“Ở đó tối quá nên tôi chẳng biết ai cao ai thấp.”

“Em này thì có mặc quần áo. Hầu hết các em đều hở mông, đúng không? Nhưng em này thì tóc dài mà mặc quần chùng. Các em khác thì nhét thuốc lá vào chỗ ấy và rút thuốc ở đấy, nhưng em này thì chỉ đi tới ngồi cạnh tôi. Em đó không mặc áo ngực và có bộ ngực đẹp như các em người mầu. Tôi mời em đó uống rượu, nhưng em uống Pepsi và rất buồn cười là tôi không bị tính thêm tiền cho vụ đó. Tôi thích như vậy.

“Đại loại là chúng tôi ngồi đó cựa cằm nhau và tôi cho tay vào trong áo em bóp một cái. Em cười và hỏi ‘Anh có muốn mát xa không?’ Tôi nói quên vụ đó đi. Thế không phải là mát xa. Rồi em nói ‘Lên trên lầu – anh đưa cho má mì bốn đô rồi má mì sẽ cho em làm.’

“Điều gì xảy ra khi bọn tôi lên trên lầu?

“Em nằm dựa vào tôi. Em nói ‘Gì cũng được. Bất cứ kiểu gì anh muốn làm với em, anh có thể làm. Bất cứ kiểu gì anh muốn em làm, em sẽ làm. Em biết cách.’ Cái này làm cho tôi hứng tình chứ còn gì nữa?

“Sẽ thế nào nếu có một em gái đẹp – ý tôi là, một em người cực ngon – nói thế với anh? ‘Làm bất cứ kiểu gì anh muốn làm với em.’ Cứ như là mình có nô lệ ấy. Tôi nghĩ đến hai ba thứ - toàn những thứ điên rồ; tôi không nói với anh đâu. Em ấy nói ‘Kiểu gì nào? Kiểu gì nào?’ Tôi quá ngượng nên không nói với em được, nhưng tôi nghĩ, em đã ra giá thì không thể rút lại được. Tôi nghĩ đến những kiểu hoang dã và nói ‘Gì cũng được à?’ và em đáp ‘Đúng, anh muốn gì nào?’ Nhưng tôi không muốn nói.

“Rồi em ấy bảo ‘nói cho em đi,’ Tôi nói ‘Anh sẽ nói với em trên lầu,’ và tôi đi tới chỗ má mì, một con mụ rất rắn mặt, đưa cho mụ bốn đô. Rồi bọn tôi lên lầu. Em ấy tên là Oy. Em cởi áo ra, em có bộ vú tuyệt vời và cái lưng da nâu tuyệt đẹp. Em hỏi ‘Thế anh muốn gì nào?’ ‘Gì cũng được à?’ Em lại nói ‘Cứ cho năm đô – bất cứ kiểu gì,’

“Tôi đưa cho em tờ năm đô, em cởi quần áo của tôi ra rồi bắt đầu vắn vò cái đó của tôi và hỏi xem tôi có bị lậu không. Em làm cho tôi hưng lên, tôi giục em nhanh lên. Rồi em tắt đèn, đẩy tôi lại giường và Chúa ơi, tôi chưa bao giờ được ngẫu nhiên như vậy trong đời. Em đưa lưỡi rà khắp nơi và tôi sờ khắp người. Nhưng tôi rút ra trước khi lên đỉnh. Bây giờ thế nào đây? Tôi nảy ra vài ý tưởng quái dị và nói luôn thứ xuất hiện trước tiên trong đầu. Tôi bảo ‘Quay lại đi, anh muốn tè lên em.’

Em ấy nói ‘Ô kê!’ Ô kê! Em nằm ra giường và tôi quỳ lên em. Nhưng tôi không thể làm thế - tôi không nghĩ thực sự tôi muốn làm thế - và tôi bắt đầu thúc hết sức vào mông em. Tôi đến đỉnh và lật người em lại, khi tôi lần tay dọc trên đùi em thì chạm vào cái của nợ đàn ông to nhất mà tôi từng thấy... Nghe này, tôi không muốn làm hỏng bữa tối của anh.”

“Tôi nghe chuyện kiểu này rồi,” tôi nói khi chúng tôi đi xuống toa ăn.

Tiger bảo: “Không, không, anh chưa hiểu đâu.”

Mỗi người chúng tôi làm một bia Singha. Tôi gọi cơm rang tôm và rau trộn, ở bên ngoài là bình nguyên Khorat không chút mấp mô, bằng phẳng đến hoàn hảo. Tiger đã uống whisky ở trong khoang nên đến lúc đồ ăn được dọn ra anh ta trông như đã hơi say; khuôn mặt anh ta đầy cảm xúc và kể cả cái sẹo trên đỉnh đầu cũng đã hơi hồng.

“Anh nghe chuyện kiểu này rồi, đúng không? Tưởng em gái mà lại hóa ra là thằng cha, đúng không?” Anh ta bắt đầu ăn. “À, đây thì không hẳn là câu chuyện như thế. Rõ là tôi hoảng hồn còn em ấy thì cười – hoặc là hần cười. Hần hỏi ‘Anh giai không thích gái à?’ và tặng tôi một nụ cười ghê rợn trong bóng tối. Tôi mặc quần áo vào – cố sống cố chết thoát ra khỏi phòng. Nhưng khi xuống lầu vào quầy bar tôi lại quyết định làm thêm chiều bia nữa. Tôi ngồi xuống và Oy lại đến. Hần nói, ‘Anh không thích em rồi.’ Tôi mua cho hần một châu Pepsi nữa, lúc đó có vẻ tôi đã bình tĩnh lại. Tôi nói ‘Anh thích em’ và – tùy anh tin hay không – tôi đã hôn vào má hần. Ý tôi là, đừng hiểu sai tôi. Đó không hẳn là một gã trai – đó là một em gái nhưng có dương vật mà thôi! Thật tuyệt vời. Anh có thể nghĩ tôi ngu ngốc – tôi biết điều này nghe gàn dở - nhưng nếu tôi đến Viêng Chăn lần nữa có thể tôi sẽ đến quán Hồng Bạch và nếu Oy có ở đó thì có thể tôi – phải, tôi có thể sẽ cùng hần!”

Tiger xuống tàu lúc nào đó trong đêm. Sáu giờ sáng hôm sau tôi thức dậy và thấy khoang trống không, tôi kéo rèm che lên, tàu chúng tôi đang đi nhanh qua một dòng sông – người Thái gọi là klongs – đen ngòm để tiến vào một thành phố với những đền thờ và những tòa nhà vuông vức được ánh bình minh phết hồng. Nhưng ánh sáng chỉ tồn tại một lúc ngắn ngủi. Bầu trời chuyển sang màu xanh xao rồi xám xịt, ngay sau đó chúng tôi tới nhà ga Băng Cốc trong một cơn mưa nặng hạt.

Chương 21: Tàu tốc hành quốc tế đi Butterworth

Khi lính Mỹ rút khỏi Việt Nam, các chương trình Nghi ngơi và Thư giãn kết thúc, người ta nghĩ rằng Băng Cốc sẽ sụp đổ. Băng Cốc, thành phố của đối nghịch với những ngôi đền và nhà chứa, cần có khách. Cái nóng, giao thông, tiếng ồn và chi phí ở cái tổ kiến dệt này khiến cho việc sinh sống ở đây thật không thể chịu nổi; nhưng Băng Cốc, với những thứ bất tiện khiến người dân thường trú khó sống, lại là một thành phố thoải mái cho khách trọ. Băng Cốc đã thành công trong việc duy trì nền kinh tế dựa vào các tiệm mát xa mà không cần có lính, bằng cách quảng bá rằng nơi đây kể cả những người ngoại quốc nhút nhát nhất cũng có thể “vui vẻ”. Và vì thế thành phố trở nên thịnh vượng. Sau tua đi Chợ Nổi buổi sáng sớm và tua đi thăm đền chùa vào buổi chiều là đến tua Casanova buổi tối. Các cặp du khách kiên nhẫn, rất nhiều người trong số họ đã lớn tuổi, đeo những phù hiệu vàng ghi Phương Đông phóng đảng tập hợp thành nhóm rồi đi xem sex show, phim khiêu dâm, hoặc các buổi diễn “trực tiếp” khiến họ muốn ngay trong tối hôm đó – nếu họ “máu” – đến nhà thổ hoặc một tiệm mát xa. Nếu như Calcutta dậy mùi của cái chết và Bombay dậy mùi tiền, thì Băng Cốc dậy mùi tình dục, nhưng thứ hương vị nhục dục này lại trộn lẫn với những mùi chết chóc và tiền bạc rõ rệt hơn.

Băng Cốc mang trong mình một mặt rồi ren: bạn có thể thấy điều này trên những dòng klongs tắc nghẽn đen ngòm,

những con phố giao thông hỗn loạn và trong các đền thờ: mỗi nỗ lực vung về nhằm tu bổ những đền thờ này dường như các khách du lịch đưa ra chứ không phải là các tín đồ. Ở đất nước này có một ngành phát đạt là buôn bán các bức chạm khắc và đồ tạo tác ăn cắp từ các đền thờ, và sự tham lam này – vốn là điều mới đối với những người Thái từng rất hiền hậu – được cổ vũ chủ yếu bởi những người nước ngoài định cư. Cứ như thể những farang^[1] xa xứ ấy coi đây là sự bù trừ cho nỗi thống khổ phải sống ở một nơi khó chịu thế này. Người Thái cứ loay hoay kiếm sống, từ làm nghề xoa bóp cho tới làm kẻ cướp, nhưng một tháng trước khi tôi tới, vài nghìn sinh viên Thái (những người mô tả mình một cách kỳ quặc là “những nhà cách mạng quân chủ”) đã diễu hành tới các đồn cảnh sát, lật đổ chính phủ, và trong một buổi chiều đã phá huỷ thành công bảy toà nhà tương đối lớn ở trung tâm. Giống như bức tượng Phật nằm được mạ vàng nham nhở, sự rối ren đã trở thành một chuyện thường ngày, bây giờ trong tua du lịch thăm các đền thờ, người ta gộp cả việc đi qua những toà nhà bị phá huỷ và nói “Ở đây các bạn sẽ nhìn thấy nơi bị sinh viên của chúng tôi đốt cháy...”

^[1] Người phương Tây.

Điểm đáng tiếc là nhà ga lại không nằm trong tuyến tham quan nào cả. Đây là một trong những toà nhà được bảo trì cẩn thận nhất ở Băng Cốc. Một kiến trúc gọn gàng thú vị, với hình dáng và những cây cột kiểu Ionia^[2] như ở phòng tập thể dục truyền thống tại một trường đại học giàu có ở Mỹ, nhà ga được nhà vua thân phương Tây Rama V

xây dựng năm 1916. Nó được sắp xếp trật tự, gọn gàng, giống như tuyến đường sắt, nhà ga được vận hành hiệu quả bởi những người mặc đồng phục kaki, kỹ tính như những huynh trưởng hướng đạo sinh đang phấn đấu đạt huy hiệu ứng xử tốt.

[2] Một kiến trúc cổ kiểu Hy Lạp.

Trời đã tối khi chuyến tàu tốc hành quốc tế đi về hướng Nam (gọi như vậy vì nó đi xuyên qua Malaysia để tới Butterworth) rời ga. Trên sông, trẻ con Thái đang thả thuyền lá chuối, chở những vòng hoa nhài và những cột nến lung linh trong lễ hội Loy Krathong. Đoàn tàu lặn bánh dưới ánh trăng rằm, ngày rằm chính là dịp lễ hội, ánh sáng như huỳnh quang của mặt trăng đã làm khu ngoại ô của Băng Cốc trở nên êm dịu và mang lại cho dòng sông vẻ láng bóng xinh đẹp cho tới tận khi gió đổi chiều. Mười lăm phút sau khi tàu đi qua Thonburi, phía bên kia dòng sông là vùng quê thủ đô một thời, tất cả lũ dế tanh tách nhảy theo làn tàu, tàu chúng tôi vụt qua những đồng cỏ lao xao.

Ông Thanoo, một hành khách già ở cùng khoang với tôi, ngồi đọc cuốn Colonel Sun (Đại tá Sun) của Kingsley Amis. Ông nói đã dành cuốn này để khi lên tàu đọc và tôi không muốn cản ngang việc đọc sách của ông. Tôi đi ra hành lang. Một người Thái, khoảng bốn mươi tuổi, mái tóc thưa và nụ cười dễ mến chào tôi. Anh ta giới thiệu bản thân: “Cứ gọi tôi là Pensacola. Đây không phải tên tôi đâu – tên tôi thì anh khó mà đọc được. Anh là giáo việc à?”

Tôi đáp: “Đại loại thế, thế còn anh thì sao?”

Anh ta nói: “Anh có thể gọi tôi là một kẻ lãng du.” Bên ngoài cửa sổ, người Thái đội những cái mũ trông như cái rổ úp ngược đang chèo xuồng trên những dòng kênh chạy dọc đường ray. Đền lồng trên những cái xuồng hẹp của họ soi dòng nước gợn lăn tăn và những đám muối nhỏ. “Tôi cứ ngao du chỗ này chỗ khác.”

“Thế anh lấy tiền ở đâu ra?”

“Ở chỗ này chỗ kia. Từ không khí, từ dưới đất.” Anh ta nói với giọng khôi hài, tiếng cười trong họng, và giọng điệu thạo đời.

“Từ dưới đất à? Thế thì anh là nông dân rồi.”

“Không! Nông dân dốt lắm.”

Tôi nói, “Có thể anh chẳng có tí tiền nào.”

“Nhiều ấy chứ!”

Anh ta cười rồi xoay người, giờ tôi để ý thấy anh ta đang ôm một cái túi dưới cánh tay. Cái tay cỡ bằng một cái hộp đựng giày được xếp lại và anh ta giữ nó rất gần bên mình, gần như là để giấu nó đi.

“Thế tiền của anh ở đâu mà ra, Pensacola?”

“Đâu đó!”

“Bí mật thế cơ à?”

“Tôi chẳng biết, nhưng tôi luôn luôn có tiền. Tôi đã đến nước anh ba lần. Anh ở bang nào nhỉ?”

“Massachusetts.”

Anh ta nói: “Boston, tôi đến đó rồi. Tôi nghĩ nó chán ngắt. Boston là một xứ buồn tẻ. Các hộp đêm nữa chứ! Tôi đã đến tất cả các hộp đêm ở Boston. Thật tẻ. Tôi phải bỏ đi. Thậm chí tôi còn đến những hộp đêm của người da đen. Tôi chẳng quan tâm – tôi sẵn sàng đánh nhau, nhưng họ nghĩ tôi là người Puerto Rico, hay kiểu như thế. Người ta vẫn nghĩ người da đen thì hạnh phúc và cười nhe cả răng, nhưng ngay cả hộp đêm của người da đen vẫn tẻ. Nên tôi đi đến New York, Washington, Chicago và, xem nào, Texas và...”

“Rõ là anh đi khắp rồi nhỉ.”

“Họ đưa tôi đi khắp nơi. Tôi chẳng bao giờ phải trả cái gì cả - chỉ việc thưởng thức, nhìn ngó cái này cái kia.”

“Ai đưa anh đi?”

“Vài người. Tôi biết nhiều người lắm. Có thể tôi nổi tiếng. Hôm nọ ở Băng Cốc, sếp của USAID gọi điện cho tôi. Chắc hẳn ai đó đã kể với ông ấy về tôi. Ông ấy nói với tôi ‘Qua

đây ăn trưa đi! – Tôi sẽ trả tiền mọi thứ.’ Tôi nói ‘Ồ kê, tôi cũng không để ý đâu.’ Thế là chúng tôi đi. Chắc hôm đó ông ấy phải trả nhiều tiền lắm. Tôi chẳng để ý. Tôi nói chuyện về việc này việc kia. Đến lúc xong bữa trưa ông ấy nói với tôi ‘Pensacola, cậu thật tuyệt!’”

“Sao ông ấy lại nói thế?”

“Tôi chẳng biết, có lẽ ông ấy thích tôi.” Anh ta cười hết cỡ và mái tóc của anh ta càng trải ra thưa hơn, nụ cười và cử động của đôi mắt nham hiểm khiến cho da đầu anh ta nhăn thành nếp. Mỗi lần anh nói “Tôi chẳng biết,” anh ta lại chép miệng, như thể mời người ta hỏi tiếp câu nữa.

Anh ta nói “Một ngày nọ tôi bắt tàu lên Bằng Cốc. Có một cái va li trên ghế của tôi trong khoang. Tôi quăng nó xuống sàn.”

“Sao anh lại làm thế?”

“Tôi chẳng biết. Có thể vì nó ở trên ghế của tôi. Tôi chẳng để ý. Nhưng tôi định nói là: cái va li đó thuộc về một đại uý cảnh sát.”

“Anh ta có thấy anh ném va li xuống sàn không?”

“Sao không cơ chứ? Người Thái chúng tôi có thị giác tốt mà.”

“Tôi cá là anh ta chẳng vui vẻ lắm.”

“Bực ý chứ! ‘Mày là ai?’ hắn nói với tôi. ‘Một nhà du ngoạn,’ tôi nói. ‘Thế mày làm gì?’ ‘Du ngoạn.’ Hắn tức điên lên và đòi xem giấy tờ của tôi, ‘Chẳng có giấy tờ gì cả!’ Sau đó hắn lên giường – tôi buộc hắn phải lên giường trên. Nhưng hắn không ngủ được. Cả đêm hắn trở mình. Hắn ôm đầu và cứ thế này thế kia.”

“Tôi đoán là anh làm hấn bực.”

“Tôi chẳng biết. Chắc đại loại như thế. Hấn cố nghĩ xem tôi là ai.”

“Tôi cũng đang cố nghĩ về việc ấy đây.”

Pensacola nói: “Cứ tự nhiên. Tôi chẳng để ý. Tôi quý người Mỹ. Họ đã cứu mạng tôi. Khi đó tôi đang lên miền Bắc, nơi người ta trồng anh túc để chế thuốc phiện và heroin. Chỗ đó gọi là ‘Tam Giác Vàng.’ Tôi bị kẹt ở đó và tất cả bọn chúng đang bắn vào tôi. Người ta cử một cái máy bay đến đón tôi, nhưng nó không thể hạ cánh vì tất cả đang bắn nhau, nên họ cử một chiếc trực thăng. Tôi ngẩng lên và thấy ba cái trực thăng lượn vòng. Tôi bắn vào những thẳng đằng sau cái cây – tôi có mỗi một mình; thật không dễ dàng. Một cái trực thăng cố hạ cánh, nhưng bị bọn chúng bắn. Vì thế tôi băng qua bọn chúng và một chiếc trực thăng khác hạ cánh trên vách đá. Tay phi công gọi tôi ‘Pensacola, nhanh lên!’ Nhưng tôi không muốn đi. Tôi chẳng biết tại sao. Có thể tôi muốn giết thêm vài thẳng. Vì vậy tôi cứ ở đó, tiến lại gần bọn chúng và tôi giết – thế nào nhỉ? –

có thể là hai thằng nữa. Người Hoa. Tôi vẫn bắn và leo lên trực thăng.”

Câu chuyện phi thường của anh ta, được kể với giọng độc thoại chế nhạo, lại tiếp tục. Anh ta cầm chân bọn buồn lậu thuốc phiện, anh ta bắn hạ hai tên nữa; và bên trong trực thăng anh ta nạp đạn và giết tất cả bọn chúng từ trên không. Khi anh ra kể xong tôi nói, “Câu chuyện hay nhỉ.”

“Có thể. Nếu anh nghĩ vậy.”

“Ý tôi là anh phải là một tay súng rất cứ.”

“Vô địch ấy chứ.” Anh ta nhún vai.

Nhưng mọi thứ chỉ đi đến đây thôi. Tôi nói, “Nghe này, anh không mong tôi tin tất cả chuyện này, đúng không?”

“Tôi chẳng biết. Có thể.”

“Tôi nghĩ anh đã đọc về nó trong một cuốn sách, nhưng cuốn sách chẳng hay ho gì cho lắm.”

Pensacola nói: “Người Mỹ các anh.” Anh ta vẫy tôi vào trong khoang và đứng chỉ cho tôi xem cái túi căng phồng mà anh ta đã mang dưới cánh tay. Anh ta vỗ vào nó. “Loại này rẻ, đúng không?”

Tôi đáp: “Có thể. Tôi chẳng biết.”

“Bằng nhựa,” anh ta nói và trước khi kéo cái khoá ra, anh ta bảo: “Đừng sợ. Nhìn ở trong xem.”

Tôi ngả vào và thấy hai khẩu súng lục, một khẩu to màu đen và một khẩu nhỏ hơn trong bao súng, xung quanh cả hai khẩu là một đồng đạn đồng, Pensacola cười với tôi như một con sói, kéo cái khoá túi lại rồi nói rằng: “Một khẩu ba tám và một khẩu hai mươi hai li. Nhưng đừng nói với ai nhé!”

Tôi thì thảo: “Anh làm gì với hai khẩu súng này?”

Anh ta nói: “Tôi chẳng biết” và nháy mắt. Anh ta gập cái túi vào dưới cánh tay và đi xuống toa ăn, nơi mà sau đó trong buổi đêm, tôi gặp anh ta đang uống whisky Mê Kông, đang nói chuyện say sưa với hai người Hoa mặt đỏ.

Một tin đồn lan khắp tàu rằng chúng tôi sẽ bị kẹt lại ở Hua Hin, khoảng một trăm chín mươi ki lô mét phía Nam Băng Cốc, ở Vịnh Thái Lan. Người ta nói rằng những cơn mưa đã làm mực nước sông dâng cao tới mức đe dọa một cây cầu trên tuyến đường. Nhưng chẳng có dấu hiệu nào cho thấy đoàn tàu đang đi chậm lại và cũng chưa thấy có mưa. Ánh trăng soi sáng những cánh đồng lúa ngập nước, biến chúng thành sâu vô tận, mặt nước kéo dài đến tận chân trời khiến cho đoạn hành trình này giống như đang đi qua một vùng biển không gợn sóng.

Ông Thanoo hỏi, “Tại sao anh đọc một cuốn sách buồn như vậy?”

Ông mời tôi một điều thuốc và châm cho tôi.

“Tôi rất lấy làm tiếc vì loại thuốc lá này. Nó là hàng chất lượng thấp. Các anh có nói từ ‘chất lượng thấp’ không? Tôi nói tiếng Anh không tốt lắm. Quanh tôi toàn người Thái và họ luôn muốn nói tiếng Thái. Tôi nói, ‘Một việc xảy ra với tôi rất lạ lùng,’ và họ bảo, ‘Không nói tiếng Anh.’ Tôi cần luyện tập – tôi mắc quá nhiều lỗi, nhưng tôi từng nói rất tốt. Hồi đó là ở Penang. Nhưng tôi không phải người Malaysia đâu. Tôi là người Thái thực sự, trăm phần trăm.

“Anh nghĩ tôi bao nhiêu tuổi? Tôi sáu lăm. Cũng không già lắm, nhưng tôi nghĩ là già hơn anh. Tôi xuất thân từ một gia đình giáo dục tốt. Ví dụ như cha tôi. Ông được đào tạo ở Anh quốc – London. London. Ông là quan Khâm sứ ở Penang – giống như quan Toàn quyền. Vì vậy tôi được đi học ở đó. Nó từng được gọi là trường Anh-Hoa. Nhưng bây giờ nó là Trường Hội Giám lý. Họ có tiêu chuẩn cao đấy.”

Một trong những điều tôi hồi tiếc trong cuộc đối thoại với ông Bernard trên chuyến tàu đi Maymyo là đã không hỏi cụ thể về những môn học ở trường Thánh Xavier hồi đầu thế kỷ ở Mandalay. Vì vậy tôi hỏi ông Thanoo.

Ông kể: “Anh ngữ là môn ưa thích của tôi. Tôi học địa lý – Brazil, Ecuador, Canada. Cả lịch sử nữa – lịch sử nước Anh. Vua James Đệ Nhất, Trận Hastings. Cả hoá học. Ký hiệu của thiếc là Sn. Bạc là Ag. Đồng là Cu. Tôi từng biết vàng ký hiệu là gì nhưng mà tôi quên mất rồi. Tôi thích văn

học Anh nhất. Những người thầy của tôi là ông Henderson, ông B. L. Humphries, ông Beach, ông R. F. MacDonald. Và các thầy khác. Những cuốn tôi thích nhất ấy à? Treasure Island (Đảo giấu vàng). Và Micah Clarke, của Conan Doyle, tác giả các truyện về Sherlock Holmes. Tale of two cities (Câu chuyện về hai thành phố) rất thú vị và Poison island (Đảo thuốc độc) của Huân tước Tennyson – kiểu như một giấc mơ. Và Wordsworth. Tôi vẫn thích Wordsworth. Và Shakespeare. Vở hay nhất của Shakespeare là Like it or not (Dù thích hay không). Tôi hy vọng anh từng đọc nó. David Copperfield – về một cậu bé nghèo bị người ta đối xử tệ bạc – là một cuốn rất buồn. Cậu ta lao động vất vả và cậu ta yêu. Tôi không nhớ ra được tên cô gái. Câu chuyện về hai thành phố là về nước Pháp và nước Anh. Sidney Carton. Ông ta nói chung là một thiên tài và ông ta đã chịu khổ sở. Ai nữa nhỉ? Để tôi xem. Tôi thích Edgar Wallace, nhưng trên hết là Luke Short. Nhà văn cao bồi.

“Tôi sống ở đảo Phuker, một nơi rất bé. Người ta cười nhạo tôi khi thấy tôi đọc những cuốn sách tiếng Anh trên đảo. Cái lão già này lại giở trò gì đây? Tại sao lão lại phải giả vờ là đang đọc sách tiếng Anh? Nhưng tôi thích thế. Anh thấy cuốn này chứ, Đại tá Sun? Tôi nghĩ đây là một cuốn hay, nhưng chẳng có ích gì cả...”

Khi ông Thanoo đang nói thì đoàn tàu dừng, gần như ném chúng tôi xuống sàn. Nó đã phanh gấp như thể báo một lần dừng lâu, tôi nhìn ra cửa sổ và thấy chúng tôi đã tới Hua Hin: đây là một lần dừng đúng lịch trình. Một cơn gió nhẹ mang hơi biển vào trong khoang tàu khiến bầu không

khí trong khoang nặng mùi ẩm ướt, mùi cát và mùi cá. Nhà ga ở Hua Hin là một công trình cao bằng gỗ với mái uốn cong và những đồ trang hoàng bằng gỗ theo kiểu Thái – lỗi thời so với Băng Cốc, nhưng là thứ đặc trưng của thành phố du lịch nhỏ này, nơi đang vắng khách trong tiết gió mùa. Việc chuyển tàu tốc hành Quốc tế đã đến là một sự kiện: trưởng ga và nhân viên tín hiệu tiến lại phía chúng tôi một cách ử rử, những người kéo xe tay rời khỏi xe của họ đang đỗ trong khoảng sân trước có trồng cọ bao quanh, họ đứng trên một chân, như những con cò, để nhìn hành khách đón nhận tin tức về cây cầu đang bị nước lũ đe dọa. Ước tính thời gian dừng tàu, với những con số làm tròn, là từ hai đến tám tiếng đồng hồ. Nếu như cây cầu bị cuốn đi thì chúng tôi có thể phải ở lại Hua Hin một hoặc hai ngày. Thế thì chúng tôi có thể đi bơi trong vịnh.

Trên chuyến tàu tốc hành Quốc tế có một nhóm các nữ vận động viên thể dục dụng cụ và nhào lộn người Hoa đến từ Đài Loan, các cô khiến những hành khách khác phát điên khi xuất hiện tại toa ăn trong những bộ quần áo mỏng manh bay phần phật. Ở Hua Hin, họ đứng trên sân ga, nắm tay nhau cười đùa: họ trang điểm đậm, chải mascara và tô son môi, kết hợp rất hiệu quả với những bộ quần áo ấy. Những nhóm nhỏ hành khách ngăm nhìn họ, thôi không cầu nhàu khi các cô nhảy múa đi qua. Tôi mua một lạng hạt điều (giá mười xu) và nhìn một bà già nướng mực trên cái bếp than ngay cạnh đoàn tàu. Trong khi vẫn đang luyện thuyên về việc dừng tàu, người ta mua những con mực nướng, chén chúng một cách ử rử, như thể đang học cách tồn tại, và ném những cái râu mực bị cháy xuống đường

tàu.

Một trong những người ăn mực là ông Lau, đến từ Kuala Lumpur. Ông ta không đói, nhưng ông ta giải thích rằng mình ăn mực vì ở Kuala Lumpur mực rất đắt. Ông ta rầu rĩ với việc tàu phải dừng. Ông ta không có giường nằm. Ông ta hỏi tôi xem đã mua vé nằm với giá bao nhiêu và có vẻ khó chịu khi biết rằng vé của tôi rẻ đến thế; ông ta cư xử như thể tôi đã chiếm giường của ông ta bằng một mảnh khoé lấu cá nào đó. Ông ta ghét chỗ mình ngồi. Toa ngồi quá lạnh, hành khách thì quá thô lỗ; các em vận động viên thể dục không nói chuyện với ông ta. Ông Lau nói: "Ở Malaysia tôi là công dân loại hai và ở Thái Lan tôi là hành khách loại hai. Ha! Ha!"

Ông Lau là một nhà cung cấp bóng đèn huỳnh quang. Ông ta cũng là một công chức ("Anh có thể nói rằng bóng đèn huỳnh quang là nghề phụ của tôi"). Ông ta đã được bố vợ đưa vào nghề, một ông già thông thái di cư từ Thượng Hải đến Hồng Kông, nơi ông lão đã học được cách làm bảng hiệu nê ông. Ông Lau nói, "Anh có thể làm giàu với nghề bảng hiệu nê ông ở Hồng Kông."

Tôi nói tôi tin chắc điều đó.

"Nhưng ở đó cạnh tranh rất dữ. Nên ông già vợ tôi đến K.L." Ban đầu ở đó không có những đối thủ cạnh tranh, nhưng rồi những người đồng hương Thượng Hải mà ông lão đào tạo để làm bảng hiệu đã bỏ ông và lập ra những cửa hàng riêng. Họ khiến ông lão gần như mất nghiệp, nhưng

rồi ông lão lại đào tạo những người Mã Lai làm việc này. Ông lão chọn những người Mã Lai chứ không phải những người Ấn hay người Hoa chăm chỉ, ông có thể dựa vào người Mã Lai, họ quá lười biếng để có thể bỏ việc và bắt đầu cơ nghiệp của riêng mình.”

Tôi hỏi, “Điều gì khiến ông đến Băng Cốc?”

“Bóng đèn huỳnh quang.”

“Bán hay mua?”

“Mua - la. Rẻ hơn mà.”

“Rẻ hơn thế nào?”

“Tôi không biết. Tôi phải tính chi phí đã. Tất cả ở trong cặp đây.”

“Cho tôi biết đại khái thôi.”

“Một trăm năm mươi mẩu la. Tôi vẫn chưa tính được chi phí đóng gói, vận chuyển, gì nữa chưa tính. Có nhiều cái để tính giá lắm.”

Tôi thích thứ biệt ngữ này, nhưng ông Lau đã chuyển chủ đề và khi nhai mực tóp tép, ông ta nói với tôi làm người Hoa ở Malaysia thì tệ thế nào. Ông bị người ta lừa đi cả tá lần và bị lừa những chương trình xúc tiến hoặc thúc đẩy giá vì “chính phủ muốn bao cấp người Mã Lai. Thật là kinh

khủng. Tôi chẳng thích nghề bóng đèn nhưng họ cứ khiến tôi ngày càng phải làm cái nghề này nhiều hơn.”

Tôi lên giường khi đoàn tàu vẫn đỗ trong ánh sáng chói loà của nhà ga và vào 3 giờ 10 phút buổi sáng hôm sau (tiếng còi đánh thức tôi), chúng tôi bắt đầu đi tiếp. Một giờ đồng hồ sau đó, tôi lại bị đánh thức vì mưa rơi qua cửa sổ, khi tôi đóng sập cánh cửa chớp lại thì gian phòng trở nên ngột ngạt và thiếu khí. Chúng tôi đi qua cây cầu đang gặp nguy hiểm trong bóng đêm và đến bình minh thì trời vẫn mưa. Tuyến đường bị lụt trong suốt ngày tiếp theo, chúng tôi đi chậm rề rề, thi thoảng dừng lại ở một nơi hoang vắng, xung quanh toàn là những cánh đồng ngập lụt, đoàn tàu như một con thuyền không đi được vì không có gió. Tôi nhìn lên, không thể nhớ ra là mình đang ở đâu, việc tập trung viết và đọc mang lại một cảm giác như bị thôi miên. Du lịch kéo dài tạo ra cảm giác bị nén lại; và chuyển đi, lúc đầu thì rất gợi mở, giờ làm cho trí óc như bị teo đi. Cảm giác này trên các chuyến tàu khác diễn ra khá nhanh, nhưng trên chuyến tàu này – cảm giác đó đeo bám suốt cả ngày. Tôi không thể nhớ ra hôm đó là ngày nào; tôi đã quên đất nước này ở đâu. Ở lâu trên tàu khiến thời gian ngừng lại, cái nóng và độ ẩm làm chậm trí nhớ của tôi. Dù sao thì hôm nay là ngày nào nhỉ? Chúng tôi đang ở đâu? Ở bên ngoài chỉ có những cánh đồng lúa, gợi lại cảnh tượng đáng sợ ở Maharashtra, Ấn Độ. Bảng hiệu ở những nhà ga không cho tôi một gợi ý nào cả: CHUMPHON và LANG SUAN trôi qua cửa sổ, khiến tôi cảm thấy như bị cô lập. Đó là một ngày dài trên chuyến tàu nóng bức ướt át với những người Thái mồ hôi đầm đìa, cái nóng đã khiến họ nói nhanh hơn.

Pensacola biến mất, cả ông Thanoo cũng vậy. Trưởng tàu nói rằng chúng tôi bị chậm mười tiếng đồng hồ, nhưng điều này không làm tôi lo lắng nhiều bằng việc trí não của mình không hoạt động, và một nỗi sợ hãi xiên xẹo mà tôi cho là đang báo hiệu chứng hoang tưởng. Khi đi qua Haadyai tôi thấy khu rừng rất sâu, địa điểm hoàn hảo cho một cuộc phục kích (một tháng sau đó vào ngày mười tháng Mười hai, năm tên cướp trang bị súng MI6 đã nhảy ra từ toa lét toa hạng hai nơi chúng ẩn náu từ trước, trấn lột bảy mươi người và biến mất). Sau chốt kiểm soát hộ chiếu ở Padang Besar, tôi khoá cửa khoang lại và dù mới có chín giờ, tôi lên giường.

Tiếng lắc tay nắm cửa đã đánh thức tôi dậy. Đoàn tàu không di chuyển nữa. Căn phòng thì nóng. Tôi kéo cửa mở ra thấy một người Mã Lai cầm một cái giẻ lau sàn ướt. Anh ta nói, "Tối Butterworth rồi."

"Tôi sẽ ngủ cho đến khi tàu buổi sáng đến."

Anh ta đáp: "Không được. Tôi phải cọ rửa đoàn tàu."

"Cứ tự nhiên, cọ rửa đi. Tôi sẽ quay lại ngủ."

"Bọn tôi không cọ rửa ở đây. Phải mang đồ xuống dưới nhà kia."

"Thế lúc đó thì tôi phải làm gì?"

Anh người Mã nhỏ bé nói: "Thưa ông, tôi muốn ông ra

ngoài và nhanh lên.”

Tôi đã ngủ suốt trên chuyến tàu đến đây. Bây giờ là hai giờ sáng; đoàn tàu trống không; nhà ga thì vắng teo. Tôi tìm được một phòng đợi, nơi có hai người đàn ông Đức và hai người Úc, một chàng trai và một cô gái, đang ngủ trên ghế. Tôi ngồi xuống mở cuốn Những linh hồn chết ra. Chàng trai người Úc thức dậy, gập người rồi lại duỗi chân, thở dài. Cậu ta thốt lên “Ôi Chúa ơi!” và cởi áo ra. Cậu ta vò cái áo như một quả bóng, nằm xuống sàn xi măng, lấy cái áo làm gối, nằm cuộn lại như một con gấu koala và bắt đầu ngáy. Cô gái Úc nhìn tôi và nhún vai như thể muốn nói “Anh ấy luôn làm thế!” Cô ta thu tay vào lòng, ngồi thu lu trên ghế, giống như cách người ta chết trong những căn phòng ít đồ đạc. Mấy người Đức thức dậy và ngay lập tức bắt đầu tranh luận về một cái bản đồ mà họ đánh dấu hành trình trên đó. Lúc ấy là khoảng bốn giờ sáng. Không chịu được nữa, tôi lên một cái phà rú còi đến Penang, rồi quay lại Butterworth đúng lúc bình minh lên; khi đó mọi thứ được phủ những màu đơn giản, cái phà màu cam, làn nước màu hồng, hòn đảo màu biếc, bầu trời màu xanh. Vài phút sau mặt trời đốt cháy mất những mảng màu hư ảo. Tôi ăn sáng ở một quán cà phê Tamil, uống trà sữa và ăn trứng bác với một miếng bánh paratha^[3] mềm nhão. Thờ thần về ga, tôi nhìn thấy một người đàn ông và một người đàn bà rời khỏi một khách sạn bất hảo. Người đàn ông chưa cạo râu mặc áo phông là người châu Âu; người đàn bà nhàu nhĩ, vừa đi vừa đánh phấn lên mũi, là người Hoa. Họ vội lên một cái ô tô cũ và lái đi. Cái kịch bản khuôn sáo u uất về chuyện thông dâm ở xứ sở đời này – cặp đôi vội vã trong buổi sáng

ở Malaysia – có một vẻ hài hước vừa đủ để khiến tâm trạng tôi khá hơn.

[3] Bánh mì Ấn Độ.

Chương 22: Tàu Mũi Tên Vàng đi Kuala Lumpur

Hai hạng của đường sắt Malaysia bao gồm tám loại toa chở khác nhau, từ loại toa “chở thú” đơn giản với các hàng ghế gỗ cho đến các toa nằm được ốp gỗ tếp có giường ngủ rộng, ghế bành, ống nhổ bằng đồng thau và những tấm rèm xanh được trang trí theo những chủ đề của đường sắt (một con hổ hung hăng chồm lên tấn công một cái gập dò mạch nước). Nhưng nơi tốt nhất trên tàu cho chuyến đi mười tiếng đồng hồ đến Kuala Lumpur là ban công gỗ giữa các toa. Không gian đầy gió này là nơi mái hiên của toa này gặp mái hiên toa kia, dài khoảng hai mét: mỗi phía có một mái lợp nhô ra và ở mỗi bên thì hoặc là lan can hoặc là rào chắn. Một cái bảng đồng cảnh báo hành khách bằng ba thứ tiếng về những mối nguy hiểm khi đứng ở cái cổng vòm đang lao đi với tốc độ cao này – thực tế là bạn bị nghiêm cấm đứng ở đây khi tàu đi – nhưng chỗ này rất an toàn và vào ngày hôm đó thì rõ là an toàn hơn phía trong toa phòng khách, nơi năm anh lính Mã Lai uống say bia Anchor quấy rối một người Hoa đi ngang qua. Tôi đọc sách ở trong toa ăn, nhưng khi những anh lính bắt đầu vượt qua được sự

bền lễn của người bản địa và bắt đầu hát bài "Ten green bottles" (Mười chai xanh), tôi quyết định đi ra ban công. Ngay trong toa, một người Hoa tự nhét mình vào một giá hành lý, anh ta ngồi ẩm ực trong đó và phía dưới tôi, trên bậc thang lên mái hiên, những chàng trai Mã Lai bám lấy nhau, đung đưa chân.

Giá cao su, thiếc và dầu cọ trên thế giới tăng cao khiến cho Malaysia trở nên thịnh vượng, nơi này thanh bình, không còn hung hăng như lần đầu tôi nhìn thấy vào năm 1969. Nhưng nụ cười của người Mã Lai đang mê muội; không lâu sau khi tôi cho rằng đây là một trong những đất nước yên tĩnh nhất thế giới thì những người Mã Lai kéo nhau hò hét đi ra khỏi những nhà thờ Hồi giáo với những chiếc khăn trắng quấn quanh đầu. Khi họ kéo qua, hai nghìn người Hoa đã chết và hàng trăm cửa hiệu bị đốt ra tro. Ông Lau, người khi ở Thái Lan đã đi tản bộ khắp đoàn tàu lớn tiếng than vãn về việc dừng tàu mười giờ đồng hồ, nay ngồi bứt rứt trên chuyến tàu Mũi Tên Vàng, ôm lấy cái cặp trong lòng và giữ cái hộp với những mẫu hàng để vớ ở giữa hai đầu gối. Những nữ vận động viên thể dục Đài Loan không còn lên khởi động trên hành lang nữa. Người Hoa im lặng: đây là một chuyến tàu của người Mã Lai và là điều không tưởng nếu một nhóm người Hoa được vào toa ăn, ngồi hát (như những anh lính Mã Lai đang hát) bài "Roll me over in the clover" (Lăn tôi trên bãi cỏ). Một người Mã Lai hạng ba cũng có đặc quyền hơn một người Hoa hạng nhất.

Bữa trưa tôi được ăn món ưa thích cũ, xúp meehoom với trứng chần qua bày giữa cái thảo, những mẫu thịt, miếng

tôm, giá đỗ, mì gạo và một số loại nguyên liệu khác được tán nhỏ nhưng đặc tới mức có thể dùng đũa để gắp. Không có bàn trong toa căng tin, mà thực ra là một tiệm mì; có những cái kệ nhóp nháp và ghế đẩu, người Hoa ngồi chen vai thích cánh, lắc đồ xì dầu lên mì và gọi phục vụ là mấy cậu bé đi guốc đỏ, mang bia trên những chiếc khay thiếc.

Ipoh, điểm dừng chính đầu tiên trên hành trình tới Kuala Lumpur, có một khách sạn nhà ga, một kiểu lâu đài Gormenghast^[1] theo phong cách cuối thời Victoria với cửa sổ dài che những tấm rèm u ám. Những tấm vải nâu được treo theo nếp gấp dày, ngăn gió và duy trì cái nóng, thứ đang luẩn quẩn trong phòng ăn vì mười cái quạt quay chậm chạp. Tất cả các bàn đã được dọn ra và người phục vụ, có thể đã chết, được tựa lưng vào tường ở góc xa căn phòng. Rõ ràng là có một vụ tử tử ở trên lầu đang đợi được khám phá, đàn ruồi bay vút qua quầy bar trần cao lao đến tử thi của ông chủ đồn điền phá sản này hoặc một quý ông người Mã Lai – towkay – thất thế nào đó. Đây là một kiểu khách sạn mà bất cứ tử áo nào cũng có một bộ xương và sổ đăng ký thì dày đặc bí danh của những kẻ thông dâm. Có một lần tôi từng bước vào khách sạn nhà ga Ipoh với cậu con trai nhỏ, ngay sau khi chúng tôi bước qua thềm cửa nó bắt đầu khóc. Cái mũi còn ngây thơ của nó đã ngửi thấy cái mùi gì đó mà mũi tôi không thấy và tôi chạy ra ngoài cùng con, cảm thấy thanh thản, nhắm nháp hương vị tốt đẹp của sự giải thoát.

[1] Lâu đài tưởng tượng trong loạt truyện của nhà văn Marvyn Peake.

Tôi vẫn ở trên ban công của đoàn tàu Mũi Tên Vàng, lắng nghe những câu chuyện sôi nổi của hành khách. Tiếng Anh ở Malaysia được nói với một giọng hàm hừ bằng âm mũi, từ liên tục bị nuốt, mỗi câu nói ra cứ như khạc nhổ và âm cuối mỗi từ thì bị cắn mất. Đây là một phiên bản bị gọt tĩa của tiếng Anh, và với cả thế giới thì thứ tiếng Anh ở đây nghe như tiếng Trung Quốc, cho tới khi tai người ta bị xoay sang những âm thanh ầm ĩ từ trong rừng cây bên cạnh đường ray, tiếng quang quác của những con vẹt đuôi dài, tiếng rào rào của đàn châu chấu và những con khỉ cọ răng bằng cách tước cây tre. Thứ tiếng Anh này loại bỏ mọi cảm xúc nhưng lại thì ào kích động; nó đều đều và hoàn toàn tương phản với tiếng Mã Lai, thứ tiếng mà nghe là hầu như hiểu luôn – người ta nói lướt, lặp lại một từ để thể hiện số nhiều, nhiều từ âm vang như tiếng cồng chiêng xuất hiện liên tục, như pisang, kachang, sarong. Tiếng Anh được Mã Lai hoá, được sử dụng trong hội thoại và trên các bảng thông báo ở nhà ga có thể dễ dàng nắm bắt: feri-bot, jadual, tiket, terafik và nombor^[2].

[2] Trong tiếng Anh: ferry boat, schedule, ticket, traffic và number, nghĩ là: phà, lịch trình, vé, giao thông, số.

Hai người Ấn Độ trèo lên ban công. Thân hình họ (rất nhỏ) và cách ứng xử (sợ hãi) khiến người ta có thể khẳng định ngay lập tức là họ không phải người Malaysia. Họ có tính cách như loài bò sát nhỏ nhất, giống những người đói nhất tôi từng gặp ở Calcutta. Những hành khách khác trên ban công, chủ yếu là người Mã Lai, nhường đường cho họ,

hai người Ấn Độ đứng đó, sự rung lắc của tàu thổi bay những nếp gấp ra khỏi áo vest khoác ngoài của họ, họ tán chuyện khể khàng bằng ngôn ngữ riêng. Các nhà ga lần lượt trôi qua: Bidor, Trolak, Tapah và Klang – tên giống như các hành tinh trong truyện khoa học viễn tưởng – và trôi qua thường xuyên hơn là những đồn điền cao su lẫn sâu vào rừng, một hệ thống tồn tại song song của những thân cây được cạo và những con đường bị giày xéo. Bao bọc chúng là cánh rừng cổ điển, với những cây dây leo treo lơ lửng, những cây cọ vươn lên như đài phun nước và những bụi cây thấp vây quanh bãi cỏ xanh, tất cả ướt đẫm dưới trời mưa. “Chúng tôi khai thác thiếc ở Thái Lan và ở Malaysia, giống như Cornwall ở Vương quốc Anh,” ông Thanoo đã nói thể trên tàu tốc hành Quốc tế và ở đây là những túp lều vẹo vọ, những dây chuyền băng tải còi cộc trông giống như chướng ngại vật trong môn trượt tuyết bị bỏ lại, những cụm khói và những ngọn đồi nhỏ đã bị rửa trôi đất đá.

“Công nghiệp,” một trong số những người Ấn Độ nói.

“Nhưng không hịu oả,” người kia nói.

“Nhưng không hịu oả,” một chàng trai Mã Lai nói với các bạn mình, nhại lại giọng người Ấn Độ. Bọn họ đều cười. Những người Ấn Độ im bật.

Đến cuối buổi chiều, ban công vắng không. Ánh sáng tại tái vừa đủ chọc thủng đám mây mù, không khí bốc mùi thiu, trời ẩm ướt và nóng nực. Khi tàu dừng, luồng không

khí trùm qua vai tôi. Những người Mã Lai đã đi vào trong để ngủ, hoặc có thể đi rình mò các cô gái. Đang là mùa sầu riêng và loại quả này, như người Mã Lai quy cho nó cái đặc tính kích dục, là cảm hứng cho câu nói của họ: "Khi sầu riêng đi xuống thì xà rồng đi lên."

Rồi chỉ còn mỗi hai người Ấn Độ và tôi ở trên ban công. Họ đang đi ngủ - và đây là thời điểm kết thúc kỳ nghỉ - sau khi tham gia một hội nghị ở Singapore cả tuần trước. Họ đến từ Bangladesh; tên là Gosh và Rahman; họ đi dự hội nghị về kế hoạch hoá gia đình.

"Các anh là chuyên viên kế hoạch hoá gia đình à?"

Rahman đáp, "Chúng tôi là quan chức."

Ghosh nói, "Tất nhiên chúng tôi có những việc khác, nhưng chúng tôi đến dự hội nghị với tư cách những quan chức về kế hoạch hoá gia đình."

"Các anh đã phát biểu chẳng?"

Gosh trả lời: "Chúng tôi là quan sát viên. Những người khác đọc phát biểu."

"Thú vị nhỉ?"

Họ lắc đầu; điều này có nghĩa là đúng thế.

Rahman nói, "Rất nhiều bài phát biểu. 'Gia đình hai con

là tiêu chuẩn xã hội, 'Phương pháp tránh thai' và cả triệt sản, thắt ống dẫn tinh, các thiết bị, đặt vòng..."

Ghosh tiếp lời: "Có vài cuộc thảo luận hay. Đó là một cuộc hội thảo về tất cả những khía cạnh của kế hoạch hoá gia đình. Tất nhiên là rất thực tiễn, thông tin phong phú. Nhưng có nhiều vấn đề."

"Anh nghĩ vấn đề nào là lớn nhất trong kế hoạch hoá gia đình?"

Ghosh trả lời: "Chính là truyền thông chứ còn gì nữa?"

"Theo cách nào?"

Anh Rahman nói: "Vùng nông thôn." Tôi nghĩ anh ta định nói thêm gì đó về nhận định này, nhưng anh ta vượt bộ râu kiểu Vandyke của mình, nhìn ra ngoài ban công và nói, "Nước này có nhiều con gái lái xe máy nhĩ."

Tôi bảo, "À, các anh vừa dự hội nghị, đúng không? Và tôi đoán rằng anh sẽ quay lại Bangladesh."

"Quay lại Singapore, rồi bay đến Băng Cốc, rồi đến Dacca," anh Ghosh nói.

"Đúng rồi. Nhưng khi các anh quay về đó – ý tôi là, các anh đã nghe tất cả các bài phát biểu về kế hoạch hoá gia đình đó – các anh sẽ làm gì?"

Rahman gọi: “Ghosh?” mời đồng nghiệp của mình trả lời.

Ghosh hăng giọng rồi nói: “Có rất nhiều vấn đề. Tôi phải nói rằng trước hết chúng tôi sẽ bắt đầu ngay với chương trình giảng dạy. Chương trình giảng dạy là quan trọng nhất. Chúng tôi phải xây dựng một hình mẫu – làm việc trên hình mẫu đó với các mục đích và mục tiêu. Chúng tôi đang cố làm gì? Chúng tôi dự định đạt được cái gì? Và tại sao? Và chi phí cũng phải được xem xét. Tất cả những câu hỏi đó: cần phải tìm được câu trả lời. Anh có nghe tôi không đấy?” Anh ta lại hăng giọng lần nữa. “Tiếp đó, thứ quan trọng tiếp theo là những trung tâm thông tin,” – anh ta dang hai bàn tay ra để thể hiện tầm cỡ của những địa điểm đó – “có nghĩa là chúng tôi phải tạo ra những trung tâm thông tin để cho người dân bình thường có thể hiểu được tầm quan trọng của công việc chúng tôi làm.”

“Các anh định làm việc này ở đâu?”

Ghosh trả lời: “Ở các trường đại học.”

“Các trường đại học ấy à?”

Rahman nói, “Ở Bangladesh chúng tôi có rất nhiều trường đại học.”

“Ý anh là các anh sẽ bắt các trường đại học thực hiện công tác kế hoạch hoá gia đình?”

“Không, để nghiên cứu vấn đề này,” Ghosh trả lời.

“Vấn đề này đã được nghiên cứu trước đây chưa?”

Rahman đáp: “Không phải theo những cách mới này. Chúng tôi không có các trung tâm thông tin, như Ghosh nói. Và chúng tôi không có người được đào tạo về vấn đề này. Ghosh và tôi là những đại biểu duy nhất từ Bangladesh tại hội nghị. Giờ chúng tôi phải mang tất cả những kiến thức này về.”

“Nhưng tại sao lại đến những trường đại học?”

“Cậu giải thích đi,” Rahman nói với Ghosh.

Ghosh giải thích: “Anh ấy không hiểu đâu. Đầu tiên đến các trường đại học, sau đó, khi đã có những người được đào tạo, họ sẽ đến các khu vực nông thôn.

“Dân số ở Bangladesh là bao nhiêu?”

Ghosh nói: “Đây là một câu hỏi khó. Có rất nhiều câu trả lời.”

“Cho tôi biết ước tính đại khái đi.”

“Chừng bảy mươi lăm triệu,” anh Ghosh nói.

“Tỷ lệ tăng là bao nhiêu?”

Ghosh đáp: “Có người bảo là ba phần trăm, có người

bảo bốn. Anh thấy đấy, không công việc nào có thể bắt đầu cho tới khi có một cuộc điều tra nghiêm túc được thực hiện. Anh có biết lần cuối cùng một cuộc điều tra được thực hiện ở nước chúng tôi là khi nào không? Đoán đi.”

“Tôi không đoán được.”

“Từ nhiều năm trước rồi.”

“Khi nào?”

“Nhiều năm lắm, đến tôi cũng không biết. Nhiều và nhiều năm. Từ thời thuộc Anh kia. Rồi sau đó chúng tôi phải hứng chịu lốc xoáy, chiến tranh, lũ lụt, rất nhiều thứ để cộng và trừ. Chúng tôi không thể bắt đầu cho tới khi có một cuộc điều tra.”

“Nhưng có thể sẽ mất nhiều năm tính từ bây giờ.”

“Ừ, thì đó là vấn đề,” Rahman nói.

“Trong lúc đó thì dân số sẽ càng ngày càng lớn – sẽ là vô cùng lớn.”

Ghosh vẫn cố giải thích: “Anh hiểu ý tôi không. Dân chúng tôi không biết điều này. Tôi có thể nói vào lúc này là họ thiếu nhịt huyết.”

“Nhiệt huyết?”

“Vâng, và mục đích.”

“Liệu tôi có thể hỏi anh một câu nữa được không, anh Ghosh?”

“Cứ tự nhiên. Anh hỏi nhiều rồi!”

“Anh có mấy cháu?”

“Tôi có bốn.”

“Anh Rahman?”

“Tôi có năm.”

“Đây có phải số lượng đẹp ở Bangladesh không?”

Rahman nói, “Có thể không. Khó nói lắm. Chúng tôi không có số liệu thống kê.”

“Ở Bangladesh có nhiều người làm công tác kế hoạch hoá gia đình như các anh không?”

“Nhiều! Chúng tôi có một chương trình đã hoạt động – bao lâu nhỉ? Anh Ghosh? – ba năm? Bốn năm?”

Tôi hỏi: “Thế những người làm kế hoạch hoá gia đình khác có đông con hay ít con?”

“Có người đông con, có người thì ít.”

“Anh gọi thế nào là đông?”

Rahman đáp: “Nhiều hơn năm.”

Ghosh nói: “À, thì cũng khó nói.”

“Ý anh là nhiều hơn năm người trong một gia đình.”

Rahman trả lời: “Nhiều hơn năm con.”

“Được rồi, nhưng nếu một cán bộ kế hoạch hoá gia đình đến một ngôi làng và có lời đồn rằng chính anh ta cũng có đến năm đứa con thì anh ta sẽ làm thế quái nào để thuyết phục người ta rằng...”

Rahman nói: “Ở đây nóng nhỉ. Tôi nghĩ tôi sẽ vào trong.”

Ghosh nói: “Rút vui được nói chuyện với anh. Tôi nghĩ anh là giáo viên. Tên anh là gì nhỉ?”

Trời đã tối khi chúng tôi đến ga Kuala Lumpur, nhà ga lớn nhất Đông Nam Á, với cổng vòm hình củ hành, các tháp giáo đường và cảnh tượng chung giống như Sảnh đường Brighton, nhưng lớn hơn hai mươi lần. Trong vai trò một nơi thể hiện ảnh hưởng Hồi giáo thì nhà ga này thuyết phục hơn Giáo đường Hồi giáo Quốc gia trị giá triệu đô ở phía dưới đường, nơi thu hút tất cả các du khách. Tôi chạy vội ra khỏi tàu tới phòng vé để mua một vé tiếp theo đi

Singapore. Lúc đó là mười một giờ đêm, tôi có thời gian để uống một chén bia trong yên tĩnh với người bạn cũ và ăn một đĩa gà sa tế trên một trong những con hẻm đã khiến Cocteau^[3] gọi thành phố này là Kuala L'impure^[4].

[3] Jean Cocteau, nhà văn Pháp.

[4] Kuala dơ dáy.

Chương 23: Chuyến tàu đêm tốc hành Ngôi Sao Phương Bắc đi Singapore

“Có cho tiền tôi cũng không đến Singapore,” người đàn ông ngồi cuối quầy bar ở toa phòng khách nói. Anh ta là thanh tra cảnh sát Malaysia, một tín đồ Thiên Chúa giáo người Tamil tên Cedric. Anh ta say rượu một cách thoải mái, người ta thường say như thế khi phải đi tàu và còn một hành trình dài phía trước. Chuyến tàu này đi cả đêm đến Singapore và mọi người trong toa ăn (người Hoa chơi mạt chược, người Ấn chơi tú lơ khơ còn một toán công nhân lâm nghiệp và quản lý đồn điền người Anh ngồi nói chuyện) có một vẻ thư thái như những thành viên một câu lạc bộ Malaysia đang ngồi trong quán bar. Cedric nói rằng Singapore đã mất đi nét quyến rũ của nó. Ở nước này giá cả đắt đỏ, còn mọi người thì thờ ơ với khách. “Đó là một cuộc sống gấp. Tôi thấy tiếc cho các anh.”

Tôi hỏi: “Thế anh định đi đâu?”

Anh ta trả lời: “Kluang. Tôi sẽ chuyển tàu.”

Một trong những công nhân lâm nghiệp nói: “Nghe về Kluang này. Hoan hô! Hoan hô!”

Những người khác, bạn anh ta, lờ anh ta đi. Một người đàn ông gần đó, đôi chân khuyếch rộng như đang đứng trên boong lái – tư thế của những người say rượu trên tàu hỏa – nói: “Hugh bị bỏng ngón tay ở cảng Swettenham. Ông mãnh đó nói với hấn...”

Tôi tiến lại gần Cedric và hỏi: “Có gì hay ở Kluang không?” Kluang, một thị trấn nhỏ ở bang Johore, là một trạm tiền tiêu đặc thù kiểu Malaysia, với câu lạc bộ, nhà nghỉ, đồn điền cao su và một lượng công nhân lâm nghiệp đến đó để hóa rồ trong những căn nhà nghỉ một tầng thoáng mát.

Cedric đáp: “Có phiền phức. Nhưng đấy là lý do tôi thích nơi đó. Hiểu không, tôi là một thẳng du côn mà.” Đã xảy ra rắc rối về lao động với những công nhân cạo mủ cao su người Tamil và tôi đồn rằng anh chàng Tamil Cedric này được chọn đến đây vì màu da, thân hình cũng như cái giọng hăm dọa của anh ta.

“Anh xử lý bọn gây rối thế nào?”

Anh ta giơ bàn tay lông lá lên: “Tôi dùng cái này. Hoặc

nếu chúng tôi có thể kết án được, thì gã đó sẽ bị phạt rotan.”

Rotan là một cây – một ngọn roi khoảng một mét hai, dày nửa ngón tay, Cedric nói rằng hầu hết án phạt tù đều bao gồm hình phạt đánh roi rotan. Con số thông thường là sáu roi; một người ở Singapore gần đây bị phạt tới hai mươi roi.

“Thế nó có để lại dấu vết không?”

“Một người Ấn Độ gần Cedric nói: “Không.”

Cedric nói: “Có chứ.” Anh ta nghĩ một lúc rồi nhấp whisky của mình. “À thì nó cũng tùy vào màu da của anh. Mấy gã da đen kịt thì sẹo rotan không hiện ra. Nhưng lấy anh làm ví dụ thì nó sẽ để lại một cái sẹo to đùng trên người.”

Tôi hỏi: “Vậy là anh quất người ta?”

Anh ta trả lời: “Tôi thì không. Dù sao ở Singapore còn tệ hơn và người ta cứ ra cái vẻ được văn minh hóa lắm ấy. Phải đối mặt với việc này, mọi nước đều thế mà.”

Tôi nói: “Nhưng ở Hoa Kỳ thì không.”

Một công nhân lâm nghiệp, người đã nghe trộm cuộc hội thoại nói xen vào: “Cũng không có chuyện đó ở Anh. Họ bỏ hình phạt roi nhiều năm rồi.”

Cedric nói: “Có lẽ họ vẫn nên giữ nó.” Đó là một thách thức khá khó khăn.

Anh công nhân lâm nghiệp trông có vẻ hơi chững chảng, như thể anh ta cũng tin vào hình phạt thể xác nhưng không muốn thừa nhận mình đồng ý với quan điểm của một người mà anh ta khinh thị. Anh ta nói: “Điều đó là trái luật ở Anh.”

Tôi hỏi nếu như đã có một giải pháp tuyệt vời như vậy, tại sao anh ta lại được cử đến Kluang, nơi rõ ràng người ta vẫn phạt roi suốt bao nhiêu năm?

Anh ta trả lời: “Anh chẳng biết gì cả. Nó sẽ dạy chúng bài học hay. Rằm! Rằm! Rồi chúng sẽ biết điều và im miệng.”

Vì trời đã bắt đầu tối, một số người uống rượu rời khỏi toa khách và Cedric (hét lên “Thằng nhỏ!”) bảo một cậu Tamil phục vụ quầy mở cửa sổ. Anh ta tuân lệnh và trong bóng tối, ngay phía trên tiếng ầm ầm của bánh xe tàu hỏa có những tiếng líu ríu, giống như tiếng những bong bóng nổ nhanh chóng được khuếch đại; và giọng rền rĩ, thứ giọng líu lo rung rung gần như tiếng răng rắc trong điện thoại đường dài và dễ trốn trong đầm lầy mênh mông, đầm lầy đang bóp nghẹt tiếng huyền não của chúng.

Cedric ưỡn nốt châu của mình và nói, “Bao giờ anh đến Kluang thì gọi cho tôi một cú nhé. Tôi sẽ xem có thể sắp

xếp gì cho anh.” Rồi anh ta loạng choạng bước ra.

Một trong những công nhân lâm nghiệp gọi người phục vụ: “Peeraswamy, cho mỗi quý ông ở đây một chai Anchor to và xem có kiếm cho tao được một chầu whisky không.”

Một trong số họ nói, sau khi nhìn quanh toa khách: “ Có ai đó vắng mặt ở đây. Nói tao xem là ai – không có thưởng nhé.”

Một người khác nói: “Hench! Hẳn thường đứng ngay gần cái cột. Hẳn thường nói ‘Quyến rũ nhỉ.’ Chúa ơi, giá mà thằng đó có thể uống được!”

“Không có Hench thì chẳng như xưa nữa.”

“Mày có nghe được gì từ hẳn không?”

“Rafe vẫn liên lạc với hẳn mà.”

Rafe nói, “Không. Tao chỉ nghe một số chuyện thôi. Chúng mày biết những chuyện đó mà.”

Một người nói, khi đang rót bia vào cốc, “Có ai đó nói rằng nó bị mù. Chúc vui vẻ, Boyce.” Anh ta nói và uống.

Boyce trả lời, “Chúc mọi điều tốt đẹp.”

Rafe nói: “Tao chẳng bao giờ tin chuyện đó ”

Người thứ ba nói: “Rồi bọn tao nghe rằng hăn đã chết.”

“Có phải mày bảo hăn đi Úc phải không, Frank?”

Boyce đáp: “Thế thì còn tệ hơn là chết.”

Frank nói: “Chúc vui vẻ, Boyce. Không, tao chưa bao giờ nghe như thế. Thực ra tao nghĩ hăn đang ở đâu đó ở Liên bang.”

Rafe nói, “Việc đó làm tao nhớ ra có một gã ở trong đồn điền cứ nghĩ rằng hăn sắp bị mù. Cái tay người Ireland này chắc chắn mắc bệnh tương, hăn luôn kéo má xuống để chỉ cho người ta xem nhãn cầu khủng khiếp của hăn. Thật là kinh tởm, nhưng mọi người đều đùa hăn. Dù sao, hăn cũng đi gặp một chuyên gia ở Singapore. Hăn quay về đầy giận dữ. Bọn tao hỏi ‘Sao thế, Paddy?’ Và hăn đáp: ‘Thằng cha lang băm ấy chẳng biết tí gì về bệnh tăng nhãn áp!’”

Boyce xen vào: “Nghe như thằng Frogget ấy nhỉ.

Frank nói: “Cảm ơn nhiều.”

Boyce nói, “Mày kể cho Rafe nghe về bệnh tiểu đường của mày đi.”

Frank phàn nàn, “Tao chưa bao giờ nói tao bị,” rồi anh ta nói với Rafe, “Tao chỉ nói là có thể thế. Một trong những triệu chứng của tiểu đường - tao đọc điều này ở đâu đó - là nếu như mày tè rớt ra giày và những chấm nước biến thành

màu trắng thì mày gặp rắc rối rồi.”

“Tao nghĩ tao gặp rắc rối rồi,” Boyce nói và gác chân lên trên quầy.

Frank nói, “Vui thế nhỉ.”

Rafe hỏi: “Bọn mình đang ở đâu nhỉ?” Anh ta ngả người về phía cửa sổ. “Tao chẳng nhìn thấy gì cả. Peerswamy, ga tới là gì? À, trong lúc mày đứng đấy thì mang hai chai bia với một chầu whisky nữa cho ông già tao ở đây.”

Boyce bảo: “Tao uống nốt chầu này thôi đấy. Tao trả tiền giường nằm rồi và tao sẽ đi ngủ bây giờ đây.”

“Sắp tới là Seremban,” Peeraswamy đáp, mở hai chai bia và dốc whisky vào một cái cốc.

Rafe nói: “Chúa ơi, tao nhớ Hensch. Hắn đã đợi cơ hội để có thể đi. Tao chẳng bao giờ biết điều đó. Tao hy vọng là hắn không chết.”

“Thôi, tao té đây,” Frank nói và nhấc chai bia lên, anh ta nói thêm, “Tao sẽ cầm theo chai này. Giá mà tao có một cô.”

Khi anh ta đã đi, Boyce nói: “Tao lo về Frogget.”

“Cái vụ nhảy dựng lên vì tiểu đường ấy à?”

“Chỉ một phần thôi. Hẳn bắt đầu cư xử như Hensch ngay trước khi hẳn biến mất. Mà có thể nói đây là kiểu giấu giếm. Thịnh thoảng lại nhắc đến Úc – mà thấy hẳn nói gì đây. Hẳn đáng nghi quá.”

Còi tàu rúc khi tới Seremban, làm lũ côn trùng nín lặng. Rafe quay sang tôi, “Tôi thấy anh nói chuyện với gã Ấn Độ đó. Đừng để hẳn khiến anh lo lắng. Thực ra, nếu tôi là anh tôi sẽ chia mọi thứ hẳn nói ra làm mười phần. Chúc ngủ ngon.”

Rồi chỉ còn tôi tại quầy bar của chuyến tàu đêm tốc hành Ngôi sao Phương Bắc. Ở cuối toa đám chơi mát chược vẫn còn tiếp tục, những tấm rèm phất phơ khi chúng tôi rời Seremban. Một vài con côn trùng đã bay vào qua cửa sổ, kết bầy xung quanh các bóng đèn và đuổi nhau trong những vòng xoắn ốc chóng mặt.

Peeraswamy hỏi: “Singapore à?”

Tôi nói đúng rồi, đó là nơi tôi đang đi tới.

“Năm ngoái tôi đã ở Singapore.” Anh ta nói mình xuống đó để dự lễ hội Thaipusam. Anh ta đã mang một gánh lễ - kavadi. Thaipusam, một lễ hội của người Tamil, đã bị cấm ở Ấn Độ. Ở Singapore thì lễ hội này được khuyến khích để phục vụ du khách, những người chụp ảnh đám người Tamil mê loạn diễu hành đến đường Tank với những cái xiên kim loại chọc qua má và cánh tay. Những người Tamil gặp nhau ở một ngôi đền đặc biệt vào buổi sáng, sau khi xiên những

que dài qua người và treo khắp cơ thể những quả chanh bằng móc câu cá thì họ sẽ khiêng những bàn thờ khổng lồ bằng gỗ trên đầu đi khoảng ba ki lô mét đến một đền thờ khác. Tôi thấy thú vị là Peeraswamy đã làm việc này; và tôi hỏi anh ta về chuyện đó.

“Tôi có mười sáu - một, sáu - anh gọi những cái đó là gì, dao à - cắm vào người. Ở đây, ở đây, ở đây. Một cái xuyên qua lưỡi. Rồi những cái móc ở đầu gối và ở trên đây, trên vai tôi.

Tôi làm điều này vì vợ đã có mang, và tôi lo lắng. Tôi cầu nguyện - cầu nguyện vì việc này và để được con trai luôn, nên tôi cảm tạ Chúa trời Murugam, anh em của Subramaniam. Tôi càng cầu nguyện nhiều hơn. Chúng tôi không được ngủ trên giường, không được ngủ trên gối. Chỉ có thể ngủ trên sàn suốt tận hai tuần. Rồi một tuần trước đó, chúng tôi không ăn thịt, chỉ uống sữa, ăn chuối và hoa quả. Tôi đến đền thờ. Những người khác ở đó nữa, có thể một hay hai trăm người gì đó. Tôi cầu nguyện rồi thì đi tắm. Thầy đạo đến và chúng tôi hát - ngài ấy chỉ cho tôi cách ngài ấy hát thế nào, ngài vỗ tay vào cằm, ngài trợn mắt và giật giật cái cái đầu - sau khi hát hò, chúng tôi cầu nguyện, Thánh thần nhập vào! Chúng tôi cuống lên, không đợi được nữa Thầy đạo kéo lưỡi ra và nhập! Nhập vào với dao, nhập vào với những cái móc - không có máu chảy từ dao, không đau - càng không thể giết tôi được! Tôi không để ý nữa! Bài hát tới và thánh thần tới, chúng tôi không biết gì nữa. Chúng tôi muốn đi ra ngoài, không muốn dừng lại. Người ta cắm vào dao, móc, gì nữa, còn chúng tôi cứ đi thôi.

“Đám đông đi theo - nhiều người lắm. Giao thông ngừng lại - tất cả ô tô cho chúng tôi đi qua – còn vợ và em gái tôi cứ cầu nguyện, cầu nguyện, rồi thánh thần nhập vào họ và họ ngất đi. Tôi không thấy gì cả. Tôi đi nhanh, gần như chạy xuống đường Serangoon, đường Orchard, đường Tank và vòng quanh đền thờ ba lần. Thầy đạo ở đó. Ngài cầu nguyện, trát phấn vào mặt và rũ bỏ cái đã nhập vào tôi ra khỏi thân thể tôi. Chúng tôi chẳng biết gì cả - chỉ ngất đi trong đền thờ.”

Peeraswamy hết cả hơi. Anh cười. Tôi mua cho anh ta một chai Green-Spot rồi đi về khoang của mình, ngã đập vai xuống hành lang vì tàu đi nhanh quá.

Tôi dậy sớm để lên ban công ngắm đường vượt từ Johore Bahru cắt qua. Nhưng tôi gặp hai người đàn ông ở hành lang, họ cản bước tôi lại và đòi xem hộ chiếu. Một người tự xưng: “Cảnh sát xuất nhập cảnh Singapore đây.”

Người kia nói: “Tóc anh hơi óa rài!”

Tôi đáp: “Còn tóc anh thì hơi ngắn,” thấy rằng thái độ xấc xược của anh ta đáng phải nhận lại thái độ này. Nhưng theo luật Singapore thì những cảnh sát xuất nhập cảnh có quyền từ chối cho tôi nhập cảnh nếu họ nghĩ rằng đầu tóc tôi luộm thuộm. Cảnh sát Singapore, vốn chẳng có tác động gì đến bọn tham nhũng và đám sát nhân thuộc những hội kín người Hoa, có một thói quen là khiêng những thanh niên tóc dài như khiêng lợn về đồn cảnh sát ở đường Orchard để

cạo đầu.

“Anh có bao nhiêu tiền?”

“Cũng đủ,” tôi nói. Giờ thì tàu đang ở trên đường vượt và tôi háo hức muốn nhìn eo biển Johore.

“Số lượng chính xác.”

“Sáu trăm đô la.”

“Tiền Singapore?”

“Tiền Mỹ.”

“Đưa ra.”

Sau khi đếm từng đồng đô la thì họ đưa cho tôi thị thực nhập cảnh. Nhưng tôi đã lỡ đường vượt rồi. Tàu Ngôi Sao Phương Bắc đang lặn bánh qua một khu đầm lầy rậm rạp phía Bắc hòn đảo để tới đường Jurong. Tôi gấn con đường với món nợ: năm năm trước, tôi lái xe xuống đường này vào các buổi sáng để đưa vợ đi làm. Lúc chúng tôi rời nhà trời luôn mát mẻ, nhưng rất nhanh, mặt trời mọc hun nóng hòn đảo lên tới ba mươi độ C khi tôi và con trai (đang say xe trong cái ghế bằng liễu gai của nó) quay về - cu cậu về với bà vú em, tôi thì về với cuốn tiểu thuyết châu Phi còn dang dở. Thật lạ lùng, khi đi ngang qua hòn đảo, ký ức lại được xới lên bởi những mùi chua chua của khu chợ gần vòng xuyến Bukit Timah và hình ảnh những thực vật nhiệt đới tôi

thích – những cây cọ bên đường ray gọi là pinang rajah, những chùm lá mướt chụm lại ở trên chóp giống chiếc dù bạt ngày hội, những đám cây phun ra chùm lông xanh từ những chỗ nẻ, và trên mọi thân cây cổ thụ ở Singapore có những trang sức tươi tốt gọi là “lá ma” mang lại sức sống cho những cây già cỗi nhất. Tôi cảm thấy Singapore thật thân thương - làm sao tôi có thể cảm thấy khác về nơi mà một trong những đứa con tôi chào đời, nơi tôi viết ba cuốn sách và tự giải thoát mình khỏi công việc đi dạy buồn tẻ? Cuộc đời tôi đã bắt đầu ở đây. Giờ chúng tôi đang đi qua Queenstown, nơi Anne đã dạy vở Macbeth ở những lớp học đêm; Bệnh viện Đa khoa đường Outram, tôi đã chữa bệnh xuất huyết ở đó; và hòn đảo trong cảng - ở đằng kia, qua rặng cây – nơi mà vào nhiều buổi đi chơi Chủ nhật, chúng tôi đã bị kẹt trong cơn bão khủng khiếp, nhìn thấy một con rắn độc to và gặp một cái thây người già (“Đừng để các con nhìn thấy”), nổi xoay tròn trong cơn gió như một món đồ chơi bãi biển.

Nhà ga Singapore đã được lên kế hoạch phá bỏ vì trụ bằng đá granite của nó thể hiện hình ảnh bốn người đàn ông lực lưỡng đứng trong các tư thế thể hiện “Nông nghiệp”, “Thương mại”, “Công nghiệp” và “Vận tải” được cho là đã lỗi thời, cũng như tấm biển đá trên đường ghi “ĐƯỜNG SẮT LIÊN BANG MALAYSIA”, Singapore nghĩ về mình như một hòn đảo hiện đại ở giữa vùng lạc hậu của châu Á và nhiều người đến thăm đã khẳng định điều này bằng cách chụp hình các khách sạn, các khu căn hộ mới trông giống những cái máy hát tự động hay những cái tủ kéo được nhét đầy. Về chính trị, Singapore cũng còn

nguyên thủy như Burundi, với các đạo luật hà khắc, với những tay chỉ điểm được trả tiền, một chính phủ độc tài và nhà tù thì đầy ắp tù nhân chính trị. Về xã hội, nó như vùng nông thôn Ấn Độ với các hộ gia đình phải lụy đến những bà thợ giặt, những bà vú, người làm vườn, đầu bếp và những anh đầy tớ. Trong nhà máy, công nhân - cũng giống như bất kỳ ai khác ở Singapore, bị cấm bãi công - bị trả lương thấp. Truyền thông đại chúng thì chán ngắt chán ngợ vì chế độ kiểm duyệt nặng nề. Singapore là một hòn đảo nhỏ, khoảng bảy trăm ki lô mét vuông khi triều xuống, và dù chính phủ gọi đất nước mình một cách hoành tráng là "nước Cộng hòa", thì trong ý niệm của người châu Á, thì nó chỉ hơn một bãi cát chút xíu nhưng là một bãi cát giàu lên nhờ đầu tư nước ngoài (người Singapore là những thợ lắp ráp đồ gia dụng tốt nhất) và nhờ chiến tranh Việt Nam. Do diện tích nhỏ nên việc quản lý hòn đảo này dễ dàng: nhập cư được kiểm soát nghiêm ngặt, kế hoạch hóa gia đình áp dụng khắp nơi, không ai được vào học đại học cho tới khi anh ta trải qua việc kiểm tra an ninh để chứng tỏ anh ta rõ ràng là một người nhu mì, người Hoa (từ Mỹ, Hồng Kông và Đài Loan) được khuyến khích đến định cư trong khi những người khác thì được khuyến khích rời đi. Cảnh sát ở Singapore được giao những công việc xưa cũ nhất; tòa án thì đầy rẫy tội phạm mắc những tội khó xảy ra nhất. Liệu có ở nước nào trên thế giới mà người ta lại thấy những mẩu tin này trên báo.

Mười một nhà thầu, ba chủ hộ và một chủ ki ốt bán xăng ngày hôm qua đã bị phạt tổng cộng 6.035 đô la vì tội để cho muỗi sinh

nở.

Tan Teck Sen, 20 tuổi, thất nghiệp, bị phạt vì hét lên ở sảnh của Khách sạn Cockpit ngày hôm qua.

Hôm qua, bốn người bị phạt 750 đô la theo Luật Tiêu diệt côn trùng mang bệnh vì đã để cho côn trùng sinh nở.

Sulaimen Mohammed bị phạt 30 đô la ngày hôm qua vì đã vứt một mẫu giấy xuống cống tại cây số 15 ½, đường Woodlands.

Bảy hay tám năm không phải là một án phạt hiếm gặp cho một tội danh chính trị, còn các tội danh hình sự thì thường kèm theo hình phạt roi. Một người nước ngoài có thể bị trục xuất vì có mái tóc dài và bất cứ ai có thể bị phạt tới năm trăm đô la vì khạc nhổ hoặc vứt giấy xuống đất. Về cơ bản, những luật này được thông qua để câu kéo du khách tới Singapore, và nếu tin tức Singapore sạch sẽ và có kỷ cương được biết tới thì người Mỹ sẽ muốn đến lập các nhà máy và thuê những công nhân không bãi công người Singapore. Chính phủ nhấn mạnh việc kiểm soát, nhưng ở một nơi nhỏ bé như thế này thì không khó để kiểm soát được.

Đây là một xã hội mà báo chí bị kiểm duyệt, không được phép chỉ trích chính phủ; nơi mà truyền hình là một món trộn dịu nhẹ giữa những chương trình đồ vui, chương trình hài kịch tình huống kiểu Anh kiểu Mỹ và các chương trình ái quốc; nơi mà thư tín bị lục lọi và các ngân hàng buộc phải

công bố tài khoản cá nhân của khách hàng. Đó là một xã hội, theo nghĩa đen, không có chỗ cho sự riêng tư và là nơi chính phủ có quyền kiểm soát tuyệt đối. Ý tưởng của người Singapore về tiến bộ kỹ thuật như sau:

Bạn sẽ thích được sống như thế nào trong một nước Singapore tương lai nơi mà thư và báo được chuyển đến nhà bạn theo đường điện tử qua những bức fax "được in ra"?

Nghe cứ như chuyện viễn tưởng, nhưng theo lời Quyền Tổng giám đốc ủy ban Điện thoại Singapore, ông Frank Loh, điều này "không lâu nữa sẽ trở thành hiện thực."

Ông nói, "Những tiến bộ trong ngành viễn thông đã được áp dụng sâu rộng để có thể thay đổi phương thức sống của chúng ta. Những khái niệm như 'thành phố điện tín' mà ở đó một đường dây cáp duy nhất được nối tới từng nhà hoặc từng văn phòng nhằm giải quyết tất cả các nhu cầu liên lạc sẽ sớm được đưa vào thực tiễn."

Ông Loh, trong khi phát biểu về "Liên lạc Điện thoại tại cuộc hội thảo của các Học viện Kỹ thuật Singapore-Malaysia, đã nêu chi tiết những diễn biến thú vị sẽ có trong tương lai.

Ông nói, "Hãy tưởng tượng, tại trung tâm liên lạc của nhà bạn, thư và báo có thể được chuyển đến bằng đường điện tử thông qua những bản fax 'được in ra'".

(Starait Times, ngày 20/11 /1973).

Điều làm tôi ngạc nhiên là với tư cách một công nghệ hạn chế tự do, trong một xã hội, vụ lợi ích kinh doanh của phương Tây, nơi phụ thuộc vào thiện chí của những bà thợ giặt và sự hèn nhát của đám sinh viên, thì công nghệ này lại hữu dụng cho mọi chương trình và chiến dịch. Trong một "thành phố điện tín" bạn không cần những khoảng tường để treo các khẩu hiệu "SINGAPORE MUỐN GIA ĐÌNH ÍT CON", "NHỊỆT TÌNH HƯỞNG ỨNG THỂ THAO" và "HÃY BÁO CHO CHÚNG TÔI BẤT CỨ NGHI NGỜ NÀO": chỉ cần nhồi những thông tin này vào đường điện tín rồi gửi tới mọi nhà.

Nhưng đó không phải là tất cả Singapore. Nó có một phần khác, mà gần đây đã thu hẹp lại so với trước, nơi cuộc sống tiếp tục diễn ra vô định mà không bị cảnh sát hay Bộ Công nghệ ngăn cản. Ở phần này có dày đặc những quầy bar, có những người kỷ niệm ngày thứ Bảy bằng một buổi trưa với món cà ri và uống bia suốt buổi chiều, nói rằng "Singapore là một cái lò sát sinh - tao sẽ đi Úc", hoặc là "Chỉ có may mắn thì mày mới thoát khỏi đây được." Ở phần này, Singapore là nơi hầu như tất cả mọi người đều nói đến việc bỏ đi, nhưng chẳng ai đi, cứ như thể lúc đi họ sẽ phải chịu trách nhiệm về tất cả những năm tháng trống rỗng, lãng phí khi chơi máy đánh bạc ở Câu lạc bộ Bơi lội, ký giấy biên nợ ở Nhà Nhân sự, nghịch cốc cà phê và chờ đợi một lá thư tới. Ở phần này vẫn có một vài nhà chứa, những tiệm mát xa, những quán cà phê khách quen được giảm giá, có quạt máy thay vì điều hòa không khí, và một số quán bar có mái hiên nơi mà vào buổi tối một nhóm người uống rượu có thể tiêu khiển nửa tiếng một lần - theo dõi một con tắc

kề béo ngầu ngiền miêng xúc xích ruồi.

Chính cái con tắc kê trên tường ấy đã khuấy động suy ngẫm khiến tôi bỏ đi. Tôi đang ở Nhà Ăn, căn nhà cao thoáng gió trên một ngọn đồi rợp bóng cây và tôi nhận ra là mình đã ngắm con tắc kê trên tường đến mười lăm phút hoặc hơn. Đó là thói quen cũ, bắt nguồn từ sự nhàm chán. Như thể tôi đã ở Singapore từ rất lâu rồi, khi tôi còn trẻ và chưa biết điều gì, khi tôi quay lại nơi này lần thứ hai, sau hai năm vắng mặt, tôi đã có một hình ảnh lơ mơ về con người khác này. Khi xa cách, người ta có thể ôm giữ niềm hạnh phúc tưởng tượng cũ xưa – thời thơ ấu hay những ngày đến trường – rồi bạn quay lại với khung cảnh ngày trước, sau nhiều năm thảng thối đi, bạn cay đắng nhận ra mình đã bất hạnh thế nào. Tôi đã từng cảm thấy mình bị kẹt ở Singapore; tôi cảm giác như thể mình bị hủy diệt bởi tiếng ồn - tiếng búa, giao thông, đài phát thanh, tiếng la hét – và tôi khám phá ra rằng hầu hết người Singapore đều thô lỗ, hiểu chiến, hèn nhát, thiếu mến khách, mang đầy những nỗi sợ mơ hồ về sắc tộc và dễ dàng bị sai khiến bởi bất cứ chính quyền độc đoán nào. Tôi cho rằng đây là một nơi ghê tởm: rất nhiều sinh viên của tôi cũng nghĩ như vậy, họ không thể hiểu được rằng có ai đó lại sẵn sàng ở lại đây. Cuối cùng tôi ra đi và trong lần quay lại này, khi ngắm con tắc kê, tôi không thể tưởng tượng nổi tại sao mình có thể ở đây tới ba năm; có thể đó chính là sự chần chừ giả tạo mà tôi gọi là kiên trì; hoặc có thể là vì tôi thiếu tiền. Tôi chỉ chắc chắn rằng sẽ không lặp lại sai lầm đó lần nữa, vì thế nên sau khi gặp một vài người bạn - họ đều nói rằng họ đang chuẩn bị rời khỏi đây sớm - tôi mua vé máy bay ngay.

Ngày trước hôm đó, tôi đến một câu lạc bộ mà mình từng là thành viên.

Thư ký của câu lạc bộ này là một người đàn ông hống hách với điệu cười điên khùng, nhưng lão ta đã ở Singapore từ những năm 1930. Người ta nói lão ta thực sự là một lão làng ở đây. Tôi hỏi về lão. Người đàn ông đứng bar hỏi: “Ông là bạn của ông ta à?” Tôi nói rằng tôi biết lão. “Tôi mà là ông thì tôi sẽ giữ im lặng. Tháng trước lão ấy đã cuốn gói với một trăm tám mươi nghìn đô la của câu lạc bộ. Giống như tôi – giống như mọi người tôi biết ở Singapore. Lão chỉ đợi có cơ hội là chuồn.

Chương 24: Tàu khách Sài Gòn - Biên Hòa

Tôi đến Việt Nam để bắt tàu; ở đất nước này người ta làm những việc rất kỳ lạ. Đường sắt xuyên Việt mà người Pháp gọi là Xuyên Đông Dương, phải mất hơn ba mươi ba năm để xây dựng, nhưng vào năm 1942, tức khoảng sáu năm sau khi hoàn thành, nó đã bị phá vỡ thành nhiều đoạn và chẳng bao giờ được sửa. Một loại nút tổng hợp, giống một trong những món ăn Pháp, mất nhiều thời gian để làm ra nhưng ăn vào là hết: vị ngon ngán ngủi nhưng tốn công và đáng nhớ. Từ Sài Gòn ra Hà Nội, đoàn tàu đi qua một bờ biển đẹp mà một vài vệ binh bắt đực dĩa của chúng ta tán dương; nhưng giờ đây nó đã bị chia thành nhiều phần, giống như con sâu bị cắt ra làm mỗi, mảnh ở đây, mảnh ở

kia, vẫn giãu giũa những dấu hiệu của sự sống. Tuyến đường bị những người cộng sản Việt Nam đặt mìn - thậm chí còn nhiều hơn từ khi ngừng bắn (dù muốn hay không thì đấy cũng chỉ là một uyển ngữ chua xót); nó cũng bị đám lái xe tải địa phương đặt mìn, những kẻ khùng bố vì tiền, tin rằng những đoạn đường sắt này tiếp tục hoạt động (đến Đà Nẵng, đến Huế, đến Tuy Hòa) thì họ sẽ chẳng còn kể sinh nhai như những người Mỹ đã bảo họ mong đợi. Cũng giống như nhiều nơi khác ở Việt Nam đường sắt bị phá hủy - ở phía Bắc tỉnh Bình Định, đường sắt biến thành đồng lúa - nhưng điều đáng kinh ngạc là một phần của tuyến này vẫn hoạt động. Phó Giám đốc đường sắt Việt Nam^[1] Trần Mộng Châu^[2] một người đàn ông thấp đeo cặp kính dày cộp, nói với tôi rằng: "Chúng tôi không thể dừng hoạt động đường sắt. Chúng tôi vẫn để nó hoạt động dù mất tiền. Có lẽ chúng tôi sẽ sửa chữa đôi chỗ. Nếu dừng lại, tất cả sẽ biết rằng chúng tôi thua trong cuộc chiến này."

[1] Trước năm 1975, đường sắt miền Nam Việt Nam do cục Hòa xa, Bộ thông tin và Bưu điện thuộc Chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý.

[2] Nguyên bản ghi: Tran Mong Chau.

Ông cảnh báo tôi đừng đi từ Nha Trang đến Tuy Hòa, nhưng lại nói tôi nên đi từ Sài Gòn đến Biên Hòa - có đến mười bốn chuyến một ngày. Ông cảnh báo trước với tôi là đi tàu ở đây không giống tàu của Mỹ đâu. Lời cảnh báo đặc biệt ấy (mà làm sao ông ấy biết được việc này nhỉ?) giống như một đề nghị.

Ở bên ngoài văn phòng, tôi hỏi Dial, phiên dịch người Mỹ của tôi, một lính thủy đánh bộ chuyển sang làm tháp tùng viên văn hóa (anh ta cười vì cái ý nghĩa phóng đảng của cụm từ đó – còn nói cách khác thì anh ta đã “sang ngang”): “Cậu có nghĩ là sẽ an toàn nếu đi tàu đến Biên Hòa không?”

“Khoảng một tháng trước cộng sản Việt Nam đã tấn công tuyến đường này,” Dial đáp. “Họ hạ sáu hay bảy hành khách trong cuộc phục kích. Họ chặn đoàn tàu bằng một cột muối - và sau đó bắt đầu bắn.”

“Có lẽ ta nên quên nó đi.”

“Không, hiện giờ thì an toàn rồi. Dù sao tôi cũng có súng.”

Bữa sáng ngày hôm sau, Hồ Mang Một - biệt hiệu chủ nhà người Mỹ của tôi ở Sài Gòn - bảo tôi rằng Ty Du lịch Việt Nam muốn gặp tôi trước khi tôi đi tàu tới Biên Hòa. Tôi nói tôi vui lòng được tới thăm họ. Chúng tôi dùng bữa trên tầng thượng ngôi nhà lớn của Hồ Mang Một, tận hưởng không khí mát mẻ và hương thơm của những cây hoa. Thi thoảng những chiếc trực thăng bay thấp lướt qua, dẹt khói giữa những nóc nhà. Hồ Mang Một nói sẽ có một chiến dịch lớn để thu hút khách du lịch tới Việt Nam. Tôi cho rằng ý tưởng này có vẻ khá nóng vội - rốt cuộc thì chiến tranh vẫn còn tiếp diễn.

“Anh sẽ chẳng bao giờ biết đến chiến tranh ở đây, Hồ

Mang Hai, vợ Hồ Mang Một nói. Chị ta rời mắt khỏi tờ báo của mình nhìn lên. Phía dưới chúng tôi, ở trung tâm khu là một bể bơi, nằm giữa những thảm hoa và mấy hàng cọ. Bức tường phía xa có một cuộn dây thép gai, nhưng điều này chỉ làm nó trở nên giống Singapore. Một hàng râm bụt đỏ chói dọc theo lối xe vào, cả những bụi dương xỉ lớn, một người đàn ông mặc áo vàng đang cào con đường rải sỏi dưới những cây kim tước. Hồ Mang Hai, nổi bật trong chiếc áo choàng lụa, đá chiếc dép lông thú lên xuống và liến láu bài quốc ca Hoa Kỳ "Stripes and Stars", nói, "Có vài thứ tốt nhất ở - này, đây là bán cầu nào anh nhỉ?"

"Đông," Hồ Mang Một đáp.

"Đúng rồi. Có vài thứ tốt nhất ở bán cầu Đông hiện đang nằm trong chính khu nhà này."

Văn Phòng Giám đốc Kế hoạch của Ủy ban Du lịch Việt Nam được tô điểm nhưng đồ từ sàn tới trần nhà và có cả những dải ruy băng ở rìa các bức tường. Chúng tôi dường như đang ngồi trong một hộp sô cô la đắt tiền trống rỗng. Tôi nói mình không có nhiều thời gian, vì tôi phải bắt chuyến tàu đi Biên Hòa. Vị Giám đốc Kế hoạch và Phó ủy viên thoảng nhìn nhau vẻ khó chịu. Ông Giám đốc Võ Doãn Châu^[3] nói rằng hình dáng con tàu rất xấu - điều mà tôi nên làm là bắt một chiếc xe con đi Vũng tàu tắm biển. "Việt Nam nổi tiếng vì những bãi biển," ông nói.

[3] Nguyên bản ghi: Vo Doan Chau.

Nổi tiếng vì những bãi biển! “Còn nổi tiếng vì nhiều điều khác nữa chứ,” tôi đã định nói, nhưng vị Phó ủy viên được đào tạo theo kiểu Mỹ Trần Lương Ngọc^[4] đã bắt đầu giải thích về chiến dịch. Họ sẽ dốc toàn lực để thu hút du khách, ông ta nói rằng họ đã nghĩ ra một chiêu quảng cáo không thể thất bại, kế hoạch Hãy theo em! Những tấm áp phích in hình những cô gái Việt Nam xinh đẹp ở những nơi như Đà Nẵng, Huế, đảo Phú Quốc và khẩu hiệu trên đó là HÃY THEO EM! Những tấm áp phích này (PLEIKU - HÃY THEO EM!, ĐÀ LẠT – HÃY THEO EM!) sẽ được gửi đi toàn thế giới, nhưng phần lớn ngân sách của chiến dịch lại được dùng để khuyến khích du khách ở Mỹ và Nhật. Ông Ngọc đưa cho tôi một chồng tờ rơi với tựa đề kiểu Huế xinh đẹp và Tham quan Việt Nam, ông ta hỏi tôi còn câu hỏi nào không.

[4] Nguyên bản ghi: Tran Luong Ngoc.

“Về những bãi biển này,” tôi nói.

“Những bãi biển tuyệt đẹp,” ông Ngọc trả lời, “Cả rừng và cây cỏ cũng vậy.”

“Việt Nam có mọi thứ,” ông Châu nói.

“Nhưng du khách có thể sẽ lo lắng đôi chút, về việc bị bắt, tôi nói.

“Đây là những khu vực phi chiến sự mà!” ông Ngọc nói. “Có gì phải lo lắng đâu? Ông cũng đang tự mình đi du lịch xuyên đất nước này đấy thôi?”

“Lời khuyên của tôi dành cho ông,” ông Ngọc nói, “là đừng lo lắng. Chúng tôi hy vọng sẽ có nhiều du khách. Chúng tôi nghĩ du khách sẽ là người Mỹ và có thể là một vài người Nhật. Người Nhật rất thích đi du lịch.”

“Họ có thể thích đi Thái Lan hoặc Malaysia hơn, tôi nói. Bên đó cũng có những bãi biển đẹp.”

“Chúng đã bị thương mại hóa quá rồi, ông Châu nói. Họ có nhiều khách sạn, đường sá và rất đông người, chẳng có gì thú vị lắm - tôi đã thấy rồi. Ở Việt Nam, du khách có thể trở về với thiên nhiên!”

“Chúng tôi còn có khách sạn,” ông Ngọc thêm vào. “Không phải khách sạn năm sao, nhưng đôi khi có điều hòa hoặc quạt điện. Ông có thể nói đó là những tiện nghi tối thiểu. Và chúng tôi có bungalow, được xây cho tổng thống Johnson khi ngài tới thăm. Có thể chuyển đổi nó vào mục đích khác. Hiên tại chúng tôi không có gì nhiều nhưng chúng tôi có nhiều dự định.”

“Nhiều dự định,” Ông Châu nhấn mạnh, “Chúng tôi sẽ thu hút sự tò mò của họ - những người Mỹ. Nhiều người có bạn bè hoặc người thân ở Việt Nam. Họ đã được nghe nhiều về đất nước này.” Giọng ông ta nói tỏ rõ vẻ lo ngại, “Giờ họ có thể tìm hiểu thực sự nó là như thế nào.”

Ông Ngọc nói, “Những nơi như Băng Cốc và Singapore chỉ thuận lợi cho thương mại. Chẳng có gì thú vị. Chúng tôi

sẽ thể hiện lòng hiếu khách, sự hồn nhiên, và vì khách sạn không được tốt lắm nên chúng tôi cũng có thể thu hút những người thích phiêu lưu. Có rất nhiều người thích khám phá những điều chưa biết. Sau đó những người này sẽ trở lại đất nước của họ và kể cho bạn bè những gì họ nghe thấy ở nơi chiến tranh đã đi qua...”

“Họ có thể nói, ‘Tôi đã ngủ trong một bong-ke ở Pleiku!’” ông Châu bổ sung.

Quả thực thì cũng có hai điểm đáng chú ý là những bãi biển và cuộc chiến tranh. Nhưng chiến tranh thì vẫn còn, dù cho không có chỗ nào trong cuốn sách dày bốn mươi trang tựa đề Thăm Việt Nam đề cập đến cuộc chiến, ngoài câu văn mập mờ rằng “Tiếng Anh đã tạo nên sự tiến bộ nhanh chóng dưới áp lực của những sự kiện hiện nay” khiến người ta liên tưởng một cách tinh tế đến sự chiếm đóng của người Mỹ hoặc có thể là chiến tranh. Vào thời điểm đó, tháng Mười hai năm 1973, bảy mươi nghìn người đã bị giết từ khi ngừng bắn, nhưng Ủy ban Du lịch Việt Nam vẫn quảng cáo Huế (một thành phố bị tàn phá với những con phố lầy lội, đôi khi bị pháo kích) là một nơi có “những di tích đẹp... nơi những tượng đài lịch sử, những khoảnh sân và cổng mái ghi dấu ấn thời hoàng kim đã qua,” và thúc giục du khách đến Đà Nẵng, đi chín cây số rưỡi về phía Nam thành phố để tận mắt chứng kiến “những nhũ đá và măng đá đẹp tuyệt vời,” không hề đề cập tí nào đến sự thật là cuộc chiến khốc liệt vẫn còn đang tiếp diễn chính nơi này, nơi những tay súng trú ẩn trong các hang động gần Ngũ Hành Sơn.

Trước khi tôi rời văn phòng, ông Châu kéo tôi sang một bên dặn: “Đừng đến Biên Hòa bằng tàu hỏa.”

Tôi hỏi tại sao.

Ông đáp: “Đó là chuyến tàu tệ nhất thế giới.” Ông phát ngượng khi biết tôi muốn đi chuyến đó.

Nhưng tôi vẫn khăng khăng đi và chúc ông ấy những điều tốt lành với chiến dịch thu hút khách du lịch tới những vùng đất chiến tranh, rồi tôi đi thẳng ra ga. Không có biển hiệu nào là Ga Sài Gòn, mặc dầu có vẻ tôi chỉ cách cái ga đó khoảng mười lăm mét, và không một ai quanh đây biết nó ở đâu. Và tôi tìm thấy nó một cách hoàn toàn tình cờ, nó cắt ngang qua phòng vé của Air Vietnam, nhưng thậm chí kể cả khi ở trên sân ga, tôi vẫn không chắc chắn rằng đây là một ga tàu hỏa: không có hành khách và cũng chẳng có con tàu nào đứng ở đường chờ. Đoàn tàu, hóa ra là đang ở đường ray phía trên một quãng, nhưng trong vòng hai mươi phút nữa nó vẫn chưa đi. Những toa tàu là những chiếc hộp xanh méo mó, một vài toa bằng gỗ (với những mảnh vỡ thò ra) và vài toa kim loại (với nhiều vết lõm lõm). Chỗ ngồi là những chiếc ghế hẹp chạy dọc theo thành tàu, chẳng thoải mái tiện lợi gì hết và phần lớn hành khách đều đứng. Họ mỉm cười, ôm những con vịt con gà cực kỳ sợ sệt và cả những đứa con lai Mỹ cháy nắng thảm hại của họ.

Một đoàn tàu khác thậm chí còn cũ hơn đồ ở phía xa trong sân. Bị thu hút bởi rào hoa sắt uốn trên những mái hiên – một nét Pháp của toa tàu này – nên tôi đã tản bước

tới. Tôi leo lên đoàn tàu gần như vô chủ và nghe thấy một tiếng rít than vẫn chói tai. Một cô gái nhảy lên cách chỗ tôi hai toa (tôi thấy hình dáng của cô ta trong những cánh cửa võ), kéo chiếc quần jean lên. Sau đó tôi nhìn thấy một cậu con trai đang luống cuống với mớ quần áo của mình. Tôi bắt đầu chạy hướng ngược lại và đâm vào hai con nghiện ma túy đang ngủ, cả hai đều là những cô gái non nớt có những hình xăm và sẹo kim tiêm trên cánh tay. Một cô tỉnh dậy và quát vào mặt tôi. Tôi vội vàng tránh xa: lại có những đôi tình nhân khác trên tàu, những đứa trẻ và những thanh niên trông đầy dọa dẫm đang chui qua những con tàu không có động cơ: nó sẽ không đi đâu cả.

Ông trưởng ga, đội một chiếc mũ có lưỡi trai băng qua đường ray và vẫy tôi. Tôi nhảy khỏi đoàn tàu hoang đi đến bắt tay ông ta. Ông ta cười bẽn lễn, giải thích rằng tàu đi Biên Hòa không phải tàu này mà là tàu kia rồi chỉ về phía dãy toa tàu hình hộp như đang phình ra. Tôi tiến về phía một trong những toa ấy và gần như giật nảy người khi trưởng ga gọi to: “Không! Không!”

Ông ta ra hiệu bảo tôi đi theo và, vẫn cứ cười, ông ta đưa tôi đến đuôi của đoàn tàu, nơi có một loại toa hoàn toàn khác. Toa tàu này bằng gỗ, có bếp và ba phòng ngủ cùng một phòng khách lớn, đây rõ ràng là một tàn tích của tàu Xuyên Đông Dương, có vẻ rộng rãi và thoải mái, mặc dầu không sang trọng dù so với tiêu chuẩn của Ấn Độ. Theo lời của ông trưởng ga thì đây là toa của giám đốc vì giám đốc đã đề nghị tôi đi trên toa này. Chúng tôi lên tàu; ông trưởng ga gật đầu với nhân viên tín hiệu và đoàn tàu khởi

hành.

Một chuyến đi miễn phí trên toa riêng của ngài giám đốc, để lẫn lộn cảm giác hão huyền về một nơi còn xa phía trước: đây không phải điều mà tôi mong đợi - không phải ở Việt Nam. Nhưng ưu đãi đặc biệt này là một phiên bản của sự phung phí kiểu Mỹ. Đây là một chức năng của chiến tranh: sản sinh ra một hệ thống phục vụ nhằm khơi gợi sự cảm thông từ những người khách, tất cả những ai (với những rủi ro mà họ tin là mình đang phải chịu) muốn được đối xử như VIP. Mỗi người khách là một nhà quảng bá tiềm năng, nực cười ở chỗ thậm chí cả những người ghét chiến tranh nóng tính nhất cũng được người ta phục vụ với niềm tin và thiện nghi không giới hạn, dù cho với chính thứ ấy, anh ta, người được phục vụ, có thể nâng tầm những cảm xúc của mình lên thành sự oán hận. Sự hiếu khách này, được nâng lên bởi bản tính hào phóng của người Việt Nam, vẫn cứ tiếp diễn. Thật là đáng xấu hổ khi tiếp nhận sự hiếu khách đó, vì nó cũng giống như kế hoạch mà một công ty vẽ ra nhằm thúc đẩy chiến dịch quảng bá một sản phẩm không thành công một cách bất nhần. Lòng hiếu khách đã bóp méo sự thật. Nhưng tôi đã tìm lại sự khinh thị của mình: người Việt Nam đã kế thừa những thói quen vương vীu, đắt đỏ và lãng phí ấy.

Chúng tôi ngồi quanh một cái bàn trong phòng khách chiếm đến một phần ba toa giám đốc. Ông trưởng ga bỏ mũ ra và xoa tay. Ông ta nói rằng sau Thế chiến II ông ta đã được đề nghị một số công việc lương cao, nhưng thay vào đó ông đã lựa chọn quay lại công việc cũ của mình

trong ngành đường sắt. Ông yêu những đoàn tàu và tin rằng Đường sắt Việt Nam sẽ có tương lai rạng rỡ. Ông ta nói, "Sau khi chúng tôi mở lại tuyến đi Lộc Ninh, chúng tôi sẽ đi tới Thổ Nhĩ Kỳ."

Tôi hỏi ông ta làm thế nào mà được thế.

"Chúng tôi đi lên Lộc Ninh nhé, rồi chúng tôi sẽ xây một tuyến đi Phnom Penh. Tuyến đó sẽ đi tới Băng Cốc, đúng không? Rồi đi qua chỗ này chỗ kia - Ấn Độ chẳng? – rồi đến Thổ Nhĩ Kỳ. Ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng có đường tàu hỏa mà."

Ông ta chắc như đinh đóng cột rằng Thổ Nhĩ Kỳ chỉ đâu đó bên kia những ngọn đồi và khó khăn duy nhất ông trù liệu – thực ra, dường như đây là tính cách chung của những người miền Nam Việt Nam khi tìm hiểu về địa lý chính trị - đó là chiếm Lộc Ninh từ tay cộng sản Việt Nam và đặt đường ray xuyên lục địa của ông ta, đi qua tám quốc gia rộng lớn, chỉ có một trở ngại duy nhất: đuổi địch quân ra khỏi cái thị trấn biên giới nhỏ bé này. Với những công dân Việt Nam, phần còn lại của thế giới thật đơn giản và thanh bình; ông ta có nét vị kỷ của một bệnh nhân, người tin rằng mình là người xui xẻo bị bệnh duy nhất trong cả một thế giới khỏe mạnh. Ông trưởng ga kể, "Thỉnh thoảng chúng tôi bị phục kích ở đây. Vài tuần trước, khoảng bốn người đã trúng đạn súng trường." Tôi nói, "Vậy có lẽ chúng ta nên đóng cửa sổ lại nhỉ."

"À! Hay đấy!" ông ta cười và dịch lại câu chuyện đùa đó cho người phó của mình đang bày ra những cốc Coca Cola.

Đây là đường một tuyến, nhưng những người dân nhảy dù chiếm đất đã chuyển những túp lều của họ đến thật gần đường tàu, tôi có thể nhìn vào trong cửa sổ nhà họ, nhìn qua những căn phòng nơi trẻ con đang ngồi chơi trên sàn; tôi có thể ngửi thấy mùi nấu ăn - cá và thứ thịt cháy rộp - và nhìn thấy mọi người đi lại, mặc quần áo; ở một cửa sổ có một người đàn ông đang đưa vông chỉ cách mũi tôi có vài phân. Trên bậu cửa sổ có hoa quả, bậu cửa lay động - một quả cam bắt đầu lăn - khi đoàn tàu lao qua. Tôi chưa bao giờ rõ cảm giác thật đến như thế, như thể tôi đang ở trong căn phòng mà tàu đi ngang qua, tôi liên tục có cảm giác khuôn mặt mình xía vào những công việc gia đình nhà người ta. Nhưng đây là tôi tưởng tượng về cuộc xâm phạm của mình thôi: người sống trong những căn nhà nghèo khổ đó dường như không để ý đến những người lạ bên ngoài cửa sổ nhà họ.

Từ phía cuối con tàu tôi có thể thấy những phụ nữ họp chợ, trẻ con tái chiếm đường tàu và một lần - tôi thấy thoáng qua nhanh hình bóng một người đàn ông đang nhảy - tôi nghĩ đây là một người Mỹ, anh ta để râu, mặc bộ pyjama bay phần phật, cao, da trắng, lưng còng, đôi chân to lộ liễu và sỏi chân dài. Anh ta biến mất giữa hai khu nhà gỗ đang lung lay và được che kín bởi những dây đồ giặt đã phai màu. Chính tại khu ổ chuột đông đúc nhất ở ngoại ô Sài Gòn, và chính hình ảnh lơ mơ của người đàn ông này, người có thân hình chẳng phù hợp với khu vực đó - sự lóng ngóng càng tôn thêm chiều cao của anh ta giữa những người xung quanh - khiến sau này tôi phải tìm hiểu về anh

ta. Dial nói với tôi có thể anh ta là một lính đào ngũ, nằm trong số hai trăm tên vẫn còn ở lại đất nước này, chủ yếu là ở vùng Sài Gòn. Có gã nghiện heroin, có gã kiếm được việc làm hợp pháp và lấy vợ Việt, có gã thì là những tên tội phạm – rất nhiều vụ phá phách và đột nhập ở Sài Gòn có thể quy cho những lính đào ngũ đồng thời là những tội phạm thảo vát này: họ biết cần lấy gì ở PX^[5], họ có thể ăn cắp ô tô mà ít bị để ý hơn nhiều so với những tên trộm Việt Nam. Không có ai trong số bọn họ có giấy tờ tùy thân nên rất khó để rời khỏi Việt Nam. Hy vọng duy nhất của họ là đi một chuyến tàu ngược Mê Kông vào Thái Lan; hoặc họ có thể ra hàng. Đó là một cộng đồng kỳ dị của những kẻ đào tẩu trên thực tế là không có tên, và ý nghĩ về họ - về người đàn ông râu rậm mặc pyjama băng qua đường ray trong một ngày sáng sủa, lộ diện thoáng qua – đã dâng lên trong tôi nỗi tò mò và thương cảm như nhau. Tôi thấy trong họ khả năng hư cấu để viết truyện, một tình huống bao gồm cả sự bí ẩn lẫn những gợi ý để giải quyết bí ẩn đó. Nếu có ai đó định viết về Việt Nam theo bất cứ một cách chặt chẽ nào, người ta hẳn phải bắt đầu với những người “ngoài” này.

[5] Trạm bán hàng quân đội.

Tôi rời toa riêng và di chuyển dọc đoàn tàu. Trên tàu chật ních người chen chúc, những người cụt chân cụt tay mà đốt cụt đã lên da, những binh sĩ mặc quân phục nhàu nhĩ và một ông già có bộ râu xơ xác, đứng chống gậy. Một người đàn ông mù đội mũ cao bồi bằng rơm đang chơi ghi ta và hát những điệu chói tai cho một nhóm lính nghe. Nhưng đoàn tàu không hoàn toàn chỉ có những người hom

hem và bị bỏ rơi. Ấn tượng tôi có trên chuyến tàu đến Biên Hòa, ấn tượng đã in trong tôi suốt thời gian tôi ở đây, là khả năng xoay xở của người Việt Nam. Dường như là không thể tin nổi, nhưng ở đây có những em học sinh gái đeo cặp sách, phụ nữ mang những bọc rau to bự, đàn ông xách gia cầm bị trói và những người khác nữa, đứng ở cửa của một thứ về cơ bản là toa vận tải, đi tới làm việc tại Biên Hòa. Sau rất nhiều năm, người ta tưởng như họ sẽ gục ngã; đáng ngạc nhiên là họ còn hơn cả những người sống sót. Dù có những gián đoạn của cuộc chiến thảm khốc, họ vẫn kiên cường cứu vãn được cuộc sống hằng ngày: trường học, chợ búa, nhà máy. Đoàn tàu bị phục kích ít nhất mỗi tháng một lần, những vụ tấn công được người ta nói đến với giọng điệu rằng không thể tránh được, như thể đây là gió mùa vậy. Nhưng những hành khách này vẫn thường nhật đi trên hành trình của mình. Đó là một hành trình nguy hiểm. Họ đã quá quen với nguy hiểm. Với họ cuộc sống chẳng bao giờ thay đổi và mỗi đe dọa từ quân địch cũng như thời tiết, đều có thể dự báo và không biến đổi.

Một bà dắt một đứa trẻ lai Mỹ đi theo tôi suốt con tàu, khi tôi dừng lại một chỗ nối giữa hai toa để chuẩn bị nhảy một cách cẩn thận thì bà lôi tay tôi và cố gắng trao đứa bé cho tôi. Đó là một đứa trẻ khoảng hai tuổi, nước da đẹp, bụ bẫm mắt tròn. Tôi mỉm cười nhún vai. Bà cho tôi xem mặt thẳng bé, véo má nó và giơ nó ra. Thằng bé bắt đầu khóc, bà bắt đầu nói lớn tiếng và một nhóm người nhỏ tụ tập lại nghe. Bà chỉ vào tôi, làm bộ với đứa bé để buộc tội.

Dial nói: “Ta nên đi tiếp thôi.”

Anh ta giải thích rằng đứa bé đã bị bỏ rơi. Người phụ nữ ấy đã tìm thấy nó và chăm sóc nó. Nhưng nó không phải con bà - đó là một đứa trẻ Mỹ. Bà muốn trao đứa trẻ cho tôi và bà không hiểu tại sao tôi không muốn nó. Bà vẫn la hét - tôi vẫn có thể nghe thấy bà rõ mồn một khi chúng tôi tiến qua toa tàu đông nghẹt tiếp theo.

Chúng tôi đã đi tới tận đầu máy, một đầu máy diesel mới, rồi vào trong chính toa đầu máy, dọc theo ban công ra tới hiên trước, đối mặt với gió và nheo mắt mỗi khi còi rúc. Nhưng quang cảnh chẳng hay ho lắm, Dial chỉ vào một ngọn đồi phía bên phải và nói, "Đó là nơi cộng sản Việt Nam tấn công bằng rốc két vài tuần trước. Nhưng đừng lo - họ không ở đó bây giờ đâu. Họ chạy vào, bắn vài quả rốc két, rồi lại đi."

Treo mình trên dải ban công ở phía trước đoàn tàu, tôi có thể nhìn thấy tuyến đường trải ra phía trước chúng tôi và phía xa trên cái khung cảnh vàng vọt đổ nát, không có cây cối, ở phía chân trời nơi Biên Hòa tọa lạc, có một mớ bong bong những mái nhà và ống khói xám xịt. Gió thổi lại mùi xú uế và dọc theo đường ray là một cơn lũ tởm lợm toàn phân, còn kinh hơn bất cứ thứ gì tôi từng thấy ở Ấn Độ, tràn thẳng đến tuyến đường và vẫn còn cháy ra từ những cống mở dẫn xuống đằng sau những khối nhà tạm bợ. Đó không phải những lều lán của dân nhảy dù chiếm đất được xây thô lậu, mà là những căn nhà nhỏ, do những nhà thầu xây dựng và đã được cấp phép xây dựng đảng hoàng. Những căn nhà này chẳng có cống xả nước thải. Chúng phù hợp

với một đất nước nơi mà những con đường lớn chẳng dẫn đến đâu, nơi mà máy bay bay chẳng có mục đích gì và chính phủ vẫn là một chế độ chuyên chế chỉ phục vụ lợi ích của mình. Trong suy nghĩ thông thường của người dân thì người Mỹ là những tên đế quốc, nhưng đó là một quan niệm không hoàn toàn đúng. Phái bộ của Mỹ ở đây chỉ mang tính quân sự và ra vẻ lên mặt dạy đời; không có bằng chứng thường thấy của một nước muốn đô hộ nhẩy vào giữ chỗ, bằng cách sửa đường, làm cống thoát, hoặc xây những tòa nhà cao tầng vĩnh cửu. Ở Sài Gòn, một kiến trúc sư được cử tới, vất kiệt sức suốt chín năm để xây lên tòa Đại sứ quán và thư viện Abraham Lincoln. Hai tòa nhà này sẽ chống chịu được một cuộc tấn công vì ông kiến trúc sư đã biết cách kết hợp tấm chắn rốc két với một hình thức trang trí bên ngoài tường - nhưng đó không thể coi là thành tựu khi so sánh với những công trình do người Pháp xây như bưu điện, nhà thờ, trường học, các câu lạc bộ vững chãi như Cercle Sportif Saigonnais và các khu nhà ở hoành tráng, mà nhà của Hồ Mang Một là một ví dụ còn tương đối khiêm tốn. Ở ngoài này, ngoại ô của Biên Hòa, nơi được dựng lên do áp lực chiếm đóng của người Mỹ, những con đường bị xé ra thành từng mảnh và bệnh tả chảy vào tận sâu trong các ngôi nhà. Một đế chế dù hung bạo nhất và tồn tại ngắn ngủi nhất cũng đều thực hiện công tác quy hoạch và bảo trì; nhưng ngoài một thể chế dựa trên hệ thống luật pháp, ở đây chẳng có thêm ưu điểm nào của một đế quốc. Thậm chí người Mỹ còn chẳng quan tâm đến việc bảo trì. Nhà ga Biên Hòa được xây năm mươi năm trước. Nó sắp sập, nhưng đó không phải điều đáng lưu ý. Chẳng có dấu hiện nào cho thấy nó từng được người Mỹ sửa chữa,

và dù nhà ga đang võng xuống với những cuộn dây thép gai, trông nó vẫn còn kiên cố hơn những nhà chứa máy bay ở căn cứ không quân Biên Hòa.

Tới ga Biên Hòa. Dial nhảy xuống khỏi toa đầu máy, nói rằng: “Nếu cộng sản Việt Nam tấn công đoàn tàu này, chúng ta sẽ là những kẻ đầu tiên bị hạ gục.”

Chiều hôm đó tôi giảng bài – lại là bài khoác lác như mọi khi về cuốn tiểu thuyết – tại Đại học Vạn Hạnh ở Sài Gòn. Bài giảng này khiến thính giả đặt ra nhiều câu hỏi đối lập về vị trí của người da đen ở Mỹ, mà tôi cố gắng trả lời trung thực nhất có thể. Sau đó, ngài hiệu trưởng, Đại đức Thích Huyền Vi, một nhà sư Phật giáo, gửi tôi một bản luận án tiến sĩ do ngài đề tặng, đề tài là *A critical study of the life and works of Sariputta Thera* (Nghiên cứu sâu về cuộc đời và thành tựu của Tôn giá Xá Lợi Phất), rồi tôi đi đến câu lạc bộ Cercle Sportif.

Hồ Mang Một nói: “Chúng ta đang ở trong một Sài Gòn bị bao vây.” Anh ta đưa tôi đi vòng quanh một không gian khoảng bốn héc ta nơi những người Hoa, người Việt và có lẽ khoảng một tá người Pháp uể oải đang chơi thể thao (cầu lông, quần vợt, đấu kiếm, judo, bóng bàn, bowling) dưới ánh điện. Chúng tôi chơi vài ván bi-a rồi đến nhà hàng Những đôi tình nhân rên rỉ ở một số bàn và câu “... mở một chi nhánh” tuôn ra từ một nhóm đàn ông. Hồ Mang Một lại nói: “Chúng ta đang ở trong một Sài Gòn bị bao vây.” Chúng tôi đến một hộp đêm trên phố Tự Do, phố chính của Sài Gòn. Ở bên trong rất tối. Chúng tôi được phục vụ những

cốc bia uống với đá viên. Rồi đèn đỏ bật lên và một cô gái người Việt mặc váy ngắn lên hát một bản nhịp nhanh bài bài "Where have all the flowers gone?" (Những cánh hoa đã xa nơi nào?) Những người nhảy múa cuồng nhiệt theo bài hát đầu nhấp nhô trong bóng tối lơ mờ. Tôi thấy Hồ Mang Một đứng tạo dáng ở cuối bàn và vượt lên tiếng hát giọng mũi của cô ca sĩ, tôi nghe thấy câu Sài Gòn bị bao vây."

Ngày hôm sau - vì không có tàu, tôi bay đến thành phố đồng bằng Cần Thơ trên một máy bay thân màu bạc méo mó, giống như miếng giấy thiếc lấy từ một bao thuốc lá cũ. Cần Thơ từng là nơi tập trung của hàng nghìn lính Mỹ. Khi những nhà thổ và quán bar đã bị đóng cửa, trung thành phố tiêu điều như bãi đất họp chợ để hoang sau một mùa hè bận rộn. Giữa tình trạng đổ nát đó, người ta có thể thấy toát lên ý: chúng tôi không muốn ở lại Việt Nam và chưa từng đề ra kế hoạch dài hơi nào cho đất nước này, ngoài những ý niệm mơ hồ về trật tự chính trị và quân sự. Sân bay Cần Thơ gần như bị phá hủy, con phố chính thì lổ chỗ ổ gà; và những ngôi nhà hiện nay đều mang dáng vẻ lờ lợt tạm bợ - những ngôi nhà đúc sẵn, những căn lán, những căn nhà gỗ dán. Chúng sẽ bị cướp phá và bị kéo sập để lấy gỗ - rồi theo thời gian, ít năm thôi, sẽ chỉ còn rất ít bằng chứng rằng người Mỹ đã từng ở đây. Có những cánh đồng lúa bị đầu độc nằm giữa những nhánh lan ra của châu thổ Mê Kông, và có hàng trăm đứa trẻ tóc vàng tóc xoăn, nhưng chỉ trong một thế hệ thôi, những đặc điểm bất thường ấy cũng sẽ thay đổi.

Chương 25: Tàu khách Huế - Đà Nẵng

Từ trên không trung, mặt nước xám xịt của Biển Đông không phản chiếu ánh sáng trông thật giá lạnh, quanh những đầm phá quanh co có những ngôi mộ hình tròn của Phái tử và kinh thành Huế nằm nửa chìm nửa nổi giữa những lớp băng trầm tích. Nhưng đó là cát ướt, không phải băng tuyết, còn những ngôi mộ tròn thực ra là hố bom. Huế có một vẻ ngoài kỳ dị. Ở Sài Gòn có rất nhiều dây thép gai trên những chướng ngại vật nhưng thật ra không bị chiến tranh hủy hoại nhiều; ở Biên Hòa có những căn nhà bị bom thổi bay; ở Cần Thơ có chuyện về các cuộc phục kích và một bệnh viện đầy người thương vong. Nhưng ở Huế tôi có thể tận mắt thấy và ngửi được mùi của cuộc chiến: đó là con đường lầy bùn hằn vết xe tải quân sự, những người mang bị chạy qua cơn mưa, những binh sĩ băng bó lê bước giữa cơn gió mùa nhốt nhất trong thành phố đổ nát, hoặc nhìn ngó xung quanh qua nòng súng trường từ trên những thùng xe tải chật kín. Chuyển động của những người này thể hiện sự kiệt quệ đồng đều. Những cuộn dây thép gai đối xứng được đặt trên hầu hết các con phố, những căn nhà được bao bọc bởi các bao tải cát xếp chồng xốc xếch. Ngày hôm sau, ở trên tàu, Hồ Mang Một (cùng với Hồ Mang Hai và Dial đến tham gia chuyến đi) nói, "Nhìn xem, căn nhà nào cũng có vết đạn riêng!" Điều này đúng; rất ít căn nhà không bị dính những vết đạn đầy bạo lực và hầu hết nhà cửa đều dính một loạt lỗ đạn như xẻ tường ra vậy. Cả

thành phố nhuộm một màu đen tối của bạo lực, những dấu vết của cuộc tấn công vẫn còn trên những vũng nước dềnh lên. Thành phố vẫn giữ được vài dấu vết của thiết kế thời phong kiến (kiểu Việt Nam, kiểu Pháp) nhưng nét tinh xảo này chẳng khác những lời thất hứa là mấy.

Trời rất lạnh, cái lạnh đột ngột từ bầu trời sà xuống thấp và từ cơn mưa phùn kéo dài trong những căn phòng ẩm ướt. Tôi đi đi lại lại, tự ôm lấy mình để giữ ấm trong suốt bài giảng của mình ở Đại học Huế - một tòa nhà kiểu cách thời thực dân, thực sự trông chẳng có vẻ hàn lâm chút nào mà giống một cửa hàng Morin Brothers kịch cỡm, nơi những nhà quản lý đồn điền ở vùng hẻo lánh sử dụng làm nhà khách và kho dự trữ. Tôi giảng bài trong một căn phòng từng là phòng ngủ, từ ban công đầy gió tôi có thể nhìn thấy khoảng sân bỏ hoang, ao cá đã nứt vỡ và những cánh cửa tróc sơn trên cửa sổ các căn phòng khác.

Sau đó chúng tôi lái xe lên một dốc đứng bên trên Lăng mộ Hoàng gia, bên dòng sông Hương. " Đây là khu vực cộng sản Việt Nam," đó là lời ông Mc Taggart, một quan chức của USIS^[1]. Ông có mái tóc trắng, tính tình vui vẻ, luôn tự nấu ăn và đôi khi đạp xe ra đến tận đây rồi luyện nói tiếng Việt với đám lính canh trên dốc. Bên kia sông, đất của cộng sản Việt Nam là những quả đồi trơ trọc vì bị phun thuốc rụng lá. Nhưng đôi khi vẫn xảy ra những vụ bắn nhau. Một con tàu của Quân lực Việt Nam Cộng hòa nổ máy bình bịch tiến sát vào bờ của địch quân và bắn lên trên đồi suốt buổi chiều, chẳng vào một mục tiêu cụ thể nào cả, giống như con tàu chiến của Pháp trong truyện "Heart of

darkness (Trái tim Đen tối) đã pháo kích vào rừng rậm châu Phi một cách vô định - và như Conrad nói, là như hóa rồ. Một người Việt Nam nói rằng tôi nên đến vào mùa nóng. Khi đó tôi có thể thuê một con thuyền cùng một cô gái, mang theo ít thức ăn rồi tôi có thể ở trên sông cả đêm như thế này, làm tình và ăn uống; trong trời đêm dịu mát.

[1] Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ, một cơ quan chuyên về giao lưu nhân dân của Mỹ.

Tôi hứa là sẽ làm thế. Chúng tôi đi tới những lǎng mộ cạnh đó. Ở Huế, công trình càng cổ xưa thì càng được bảo trì tốt: năm trước những căn nhà mái tôn đã sập thành từng mảnh, căn nhà bốn mươi năm tuổi của ông McTaggart tuy xác xơ nhưng lại tiện nghi, còn những Lǎng mộ Hoàng gia cả trăm tuổi thì vẫn trong tình trạng tốt, cho dù chúng được xây từ những vật liệu cũ theo phong tục của Việt Nam (để nhấn mạnh tính khiêm tốn) - gỗ và đá cũ đã sử dụng, đồ gốm sứ bị vỡ và ngói sứt mẻ. Có những khu vườn rổi rậm và những cổng chào chạm hình rồng đang phủ phục trên khung tò vò; và ở những căn phòng bên trong, lǎng mộ phủ bụi, những bà lão đi tập tễnh qua từng đồ tạo tác đốt những dây nến để chỉ cho chúng tôi xem cái đồng hồ của Pháp (kim của nó đã rơi mất), cái chân đèn bằng pha lê, bàn thờ mạ vàng và những cái tủ khám xà cừ, những cái quạt đuôi công đang rụng mất lông ("Bà ấy nói rằng những món đó là từ nhà vua Pháp đấy"). Bàn tay của những bà lão này run run khi đưa những ngọn lửa nến lại gần kho báu khô như bắc và tôi sợ rằng họ sẽ đốt cháy cả cái nơi này mất. Khi chúng tôi đi, họ thổi tắt các ngọn nến và ở lại

trong lăng mộ tối om. Đây là một thành phố và mọi người thường xuyên phải chạy loạn, nhưng ở trong các lăng mộ, những bà già – quản gia cho nhà vua từ những năm 1920, 1930 - không bao giờ bỏ đi. Họ ăn uống và ngủ nghỉ tại khu vực xung quanh lăng mộ của Hoàng gia.

Đêm đó trời lạnh; chó sủa trên những con đường lầy bùn; và mặc dù trời lạnh nhưng phòng ngủ của tôi đầy những con muỗi khó chịu.

Tại nhà ga Huế sáng hôm sau, một người Việt nhỏ bé mặc đồ vải gaberdine, đội một cái mũ chóp bằng chạy vội về phía trước cầm lấy cánh tay tôi. "Chào mừng ông đến Huế," anh ta nói, "Toa của ông đã sẵn sàng." Đó là trưởng ga. Ông ta được thông báo về việc tôi đến và đã nổi một toa giám đốc khác vào đoàn tàu khách đi Đà Nẵng. Đường sắt Việt Nam bị chia ra làm nhiều đoạn, mỗi đoạn lại có riêng một toa của vị giám đốc đỗ ở trên đường tránh của đoạn đó. Ngành đường sắt bất cứ nước nào khác cũng có thể có một toa như thế, nhưng Đường sắt Việt Nam có sáu tuyến riêng biệt, tự vận hành độc lập một cách vất vả. Như ở Sài Gòn, tôi lên một toa riêng với vài nỗi e ngại, khi hiểu rằng tay mình sẽ run nếu khi nào viết điều gì không rộng lòng với những người này. Tôi cảm thấy thật hổ thẹn trong khoang riêng, trong toa riêng của mình, nhìn những người Việt Nam xếp hàng mua những tấm vé để đi trên những toa xe chật chội. Ông trưởng ga kéo tôi đi nhanh qua cửa bán vé ("Ông không cần mua đâu!"), nhưng tôi kịp nhìn thoáng qua giá vé: một trăm bốn mươi ba đồng (hai mươi lăm xu Mỹ) để đi đến Đà Nẵng, có lẽ là chuyến chạy một trăm hai

mười ki lô mét rẻ nhất trên thế giới.

Dial, người phiên dịch cùng Hồ Mang Một và Hai lên tàu, cùng vào trong khoang với tôi. Chúng tôi ngồi im lặng, nhìn qua cửa sổ. Tòa nhà hình khối quét vôi trắng của nhà ga, một phiên bản của Alamo, thủng lỗ chỗ những vết đạn khiến những mảng vữa rơi xuống, phơi ra kết cấu bằng gạch đỏ bên trong. Nhưng nhà ga này, cùng tuổi với căn biệt thự cửa sổ hướng ra biển của McTaggart và cửa hiệu Morin Brothers, được xây vững chãi - khác xa với những miếng vá bằng đất thải và nền xi măng ở ngay bên ngoài Huế, nơi doanh trại đổ nát của Sư đoàn Thủy quân Lục chiến số 1 đóng, và những lớp chướng ngại vật – vỡ vụn nằm chìm trong bùn. Cứ như thể hệ thống máy móc chiến tranh đã được hẹn giờ để tự phá hủy vào cái ngày người Mỹ rút đi, không để lại sau lưng dấu vết của cuộc phiêu lưu tàn bạo đó. Trên sân ga vài chiếc xe bọc thép lộ rõ những vết toạc rách trên lớp vỏ thép do mìn nổ đục thủng. Những chiếc xe giờ là nhà của vài đứa trẻ mặt mũi buồn thiu. Tại hầu hết những nước nhiệt đới, như William Blake mô tả, người lớn đứng ở phần rìa của những bãi cỏ xanh náo động, nhìn ngắm lũ trẻ chơi đùa. Nhưng ở Việt Nam trẻ con tự chơi một mình, dường như người lớn đã bị quét đi đâu mất; bạn tìm kiếm những bậc cha mẹ giữa một đám lớn trẻ con, tìm hình dáng một người lớn đứng ở hậu cảnh. Nhưng (điều này lại càng làm cảnh tượng méo mó), họ mất tích. Người giống như một bà già đang mang một đứa trẻ trên lưng kia, với cái áo dài đầy bùn và mái tóc ướt sũng mưa, hóa ra lại là một đứa trẻ khác.

Dial hỏi: “Các vị đã thấy cái chậu trong WC chưa?”

“Chưa.”

“Các vị vặn vòi và đoán xem cái gì chảy ra?”

“Gì,” tôi nói.

“Chẳng có gì cả,” Hồ Mang Hai đáp.

Dial trả lời, “Nước!”

Hồ Mang Một nói “Đúng rồi. Này Paul, ghi việc này lại nhé. Vòi nước vẫn hoạt động. Ở đây có nước chảy. Anh nghĩ thế nào về việc này?”

Có điều đây là chậu nước duy nhất trên tàu.

Người trưởng ga nói rằng tuyến đi Đà Nẵng đã mở được bốn tháng, sau khi ngừng hoạt động năm năm. Cho đến giờ thì gần đây vẫn chưa có gián đoạn gì cả. Tại sao việc mở lại tuyến này lại trùng hợp với việc quân Mỹ rút đi thì không ai lý giải được. Giả thiết của tôi là hiện không có xe tải Mỹ nào chạy tới chạy lui trên con đường duy nhất giữa Huế và Đà Nẵng, Quốc lộ 1, bị gọi một cách đau xót là “Con đường Sầu thảm”; việc các tuyến đường bộ tổn kém đang co rút lại khiến người Việt Nam có xu hướng nhay bén hơn là mở lại đường sắt. Chiến tranh không thu hẹp lại, nhưng ít bị cơ giới hóa đơn, ít phức tạp hơn. Tiền và quân đội nước ngoài đã làm phức tạp hóa vấn đề, nhưng giờ đây người Việt Nam

đã từ bỏ kiểu vận hành chiến tranh như vận hành công nghiệp của người Mỹ và quay lại với những kiến trúc thượng tầng thời thuộc địa, những phương tiện giao thông chậm hơn; người ta trở lại với việc đồng áng, ở trong những ngôi nhà cũ và sử dụng một hệ thống vận tải trên đường ray. Mô hình chiến tranh của người Mỹ đã bị bỏ qua - những căn cứ hỏa lực trống không, những khung xương của doanh trại và những con đường bộ vỡ nát thể hiện điều này, ta có thể nhìn thấy từ trên đoàn tàu khách kêu lách cách đi đến Đà Nẵng chở những rau củ trồng ở Huế.

Những cây cầu ở trên tuyến đường này kể những câu chuyện về chiến tranh; chúng mới được xây dựng gần đây và có gì mới ở rầm cầu. Những cây cầu khác đã gãy, xuất hiện trong tư thế bất động, bị những khối thuốc nổ tấn công làm méo mó và rơi xuống khe suối. Trên mấy con sông có những đồng sắt vụn từ cầu gãy, những mối nối đen bằng sắt bó thành cụm thô kệch dưới mặt nước. Không phải tất cả những cây cầu đều còn mới. Ở các hẻm núi cả hai ba cây gãy, tôi nghĩ cây cũ nhất là dấu tích về một vụ ném bom của Nhật, còn những cây kia thì minh chứng cho sự hủy hoại của những hành động khủng bố trong thập kỷ 1950 và 1960, mỗi cuộc chiến những tàn tích riêng biệt. Chúng nham nhở một cách ấn tượng, giống như những tác phẩm khắc kim loại cổ quái. Và người Việt Nam phơi phóng quần áo lên chúng.

Chúng cứ rõ nhất là những người lính bên các bờ sông – tại những cây cầu này. Đây là những điểm chiến lược: một vụ đánh bom cầu có thể khiến tuyến đường bị ngưng hoạt

động đến cả năm. Vì vậy ở mỗi đầu cầu, ngay phía trên những vỉa đá, có những chồng bao tải cát, nhà nhỏ và boong ke, nơi lính gác, hầu hết đều còn trẻ, cầm những khẩu cạc bin vẫy đoàn tàu. Trong nơi trú quân của họ những khẩu hiệu bay trên những băng rôn đỏ và vàng. Dial dịch những khẩu hiệu này cho tôi nghe. Một khẩu hiệu đặc trưng là HÂN HOAN CHÀO ĐÓN HÒA BÌNH NHƯNG KHÔNG NGỦ QUÊN TRONG CHIẾN TRANH. Những người lính mặc áo lót đứng loanh quanh; cũng có thể nhìn thấy họ đang đung đưa võng; có người bơi lội trên sông hoặc giặt quần áo. Vài người nhìn đoàn tàu, với khẩu súng trường trên vai, mặc những bộ quân phục quá khổ - một phép ẩn dụ về sự gán ghép không tương xứng luôn nhắc nhở tôi rằng những người đàn ông - những cậu bé - này đã được người Mỹ to lớn cấp cho quần áo và vũ khí. Khi người Mỹ đi rồi thì cuộc chiến này với họ thật quá to lớn, như một thứ quần áo quá khổ, thực vậy, chẳng khác nào những cái áo mà họ mặc với ống tay áo dài tận ngón và những mũi sắt trùm kín cả mắt.

“Cộng sản ở đằng kia,” Hồ Mang Một nói. Anh ta chỉ tay vào một loạt dải đất nhô lên tạo thành những ngọn đồi ở đằng xa. “Anh có thể nói rằng tám mươi phần trăm đất nước này do cộng sản Việt Nam kiểm soát, nhưng điều đó chẳng có ý nghĩa gì vì họ chỉ có mười phần trăm dân số.”

Dial bảo: “Tôi đã từng lên trên đó.” Tôi vẫn cứ quên rằng Dial vốn là một lính thủy đánh bộ. “Chúng tôi tiến hành một cuộc đi tuần kéo dài ba tuần. Chúa ơi, bọn tôi lạnh lắm! Nhưng đôi khi chúng tôi ăn may, vào được một ngôi làng. Những người dân có thể đã nhìn thấy chúng tôi

tối và chạy đi, còn chúng tôi dùng những túp lều của họ - ngủ trên giường họ. Tôi nhớ có vài lần - điều này làm tôi chết mất - chúng tôi đã phải đốt cháy hết đồ đạc của họ để giữ ấm. Chúng tôi không thể tìm được tí củi đốt nào.”

Những ngọn núi đã bắt đầu hiện lên, hình thù như những giảng đường có bậc thang với góc nhìn toàn cảnh ra Biển Đông; kỳ quái, trống không và xanh ngắt, các đỉnh núi có sương mù bao phủ và làn khói từ những đám đốt rẫy của người dân bay lên tận đỉnh. Chúng tôi đang đi trên một dải đất hẹp ven biển, trên tuyến đường ven biển chắp vá nằm giữa núi và biển, hiện vẫn nằm trong sự kiểm soát của chính quyền Sài Gòn. Thời tiết đã thay đổi, hoặc có thể chúng tôi đã được giải thoát khỏi cơn mưa phùn dai dẳng ở Huế. Bây giờ nắng ấm: những người Việt trèo lên nóc toa thả chân qua mái hiên toa tàu, Chúng tôi gần bãi biển đến mức nghe thấy tiếng sóng vỗ ầm ầm và ở phía trước, trên một con lạch quanh co rộng gấp đôi đoàn tàu, tàu thuyền đánh bắt cá đang cưỡi những lớp sóng suối bọt để ra khơi, trên đó những người đàn ông đội mũ rộng vành lưới bắt tôm.

“Chúa ơi, thật là một đất nước tươi đẹp,” Hồ Mang Hai nói. Chị ta chụp ảnh bên ngoài cửa sổ, nhưng chẳng có bức ảnh nào có thể sao chép được sự đan xen phức tạp của cảnh đẹp đó: ở đằng kia, mặt trời chiếu sáng trên một hồ bom trong rừng và cạnh đó khói tỏa khắp lòng thung lũng, cột mưa của một đám mây phù du đang đổ nghiêng xuống sườn núi khác; và màu xanh da trời phải nhạt đi trước màu lá cây sẫm, màu xanh lá mạ trên những cánh đồng bằng

phẳng, và qua một dải cát, màu xanh đỏ trở thành màu xanh thẫm của đại dương. Những khoảng không gian rộng lớn và phong cảnh mênh mông tới mức phải xem xét từng phần nhỏ một, giống như đứa trẻ ngắm một bức bích họa vậy.

Tôi nói, "Tôi chẳng biết nữa." Trong tất cả những nơi mà tàu hỏa đã đưa tôi đi qua kể từ London, đây là nơi thơ mộng nhất.

Hồ Mang Hai nói: "Không ai biết được. Không ai ở Mỹ có ý niệm dù là nhỏ nhất rằng đất nước này tươi đẹp ra sao. Nhìn kia - Ôi trời, nhìn kia kia!"

Chúng tôi đang đi trên viền một vùng vịnh màu xanh lá cây lung linh tươi sáng trong ánh nắng. Trên mảng biển nhấp nhô màu ngọc bích, những vách đá nhô ra, và cảnh tượng một thung lũng rộng lớn tới mức cùng một lúc chứa đựng được cả ánh mặt trời, khói, mưa và mây - những khối màu độc lập. Tôi không thể ngờ lại được gặp một cảnh đẹp như thế này; nó làm tôi ngạc nhiên và thấy mình thật nhỏ bé cũng giống như khi tôi nhìn thấy sự trống trải ở vùng nông thôn Ấn Độ. Đã từng có ai nhắc đến một sự thật đơn giản, rằng những điểm cao ở Việt Nam lại chính là nơi có cảnh vật kỳ vĩ không thể tưởng tượng được? Khó mà trách một anh lính quân dịch Mỹ quá hoảng sợ nên không để ý đến vẻ tuyệt diệu này; nhưng ngay từ đầu chúng ta nên hiểu rằng, nếu vẻ đẹp viên mãn này không lôi cuốn những con mắt chiếm đoạt bên ngoài, thì có lẽ người Pháp đã không biến nơi này thành thuộc địa và người Mỹ cũng đã

không tham chiến ở đây lâu đến vậy.

“Đây là thung lũng A Sầu,” Hồ Mang Một nói, trước đó anh ta vẫn làm những hành động hay ho bắt chước Walter Brennan. Những đỉnh núi vươn vào mây mù; phía dưới, trong làn khói và ánh mặt trời là những khe núi sâu đen ngòm được nhấn bởi những thác nước. Hồ Mang Một gật gù: “Nhiều chàng trai giỏi đã chết ở đây.”

Lóa mắt trước phong cảnh, tôi bước dọc đoàn tàu và nhìn thấy một người đàn ông mù đang lần sờ tìm đường ra cửa – tôi có thể nghe thấy phổi của anh ta làm việc như ống bễ; những bà lão nhăn nheo răng đen mặc quần áo đen ôm những cái bị dệt bằng gai đựng hành tươi; và những tay lính tráng - một người mặt xám như tro tàn ngồi trên xe đẩy, một người chống nạng, những người khác thì mới được băng bó trên đầu và ở tay, tất cả bọn họ đều mặc quân phục Mỹ trông như một trò hề đúng nghĩa. Một viên chức rà soát các toa tàu, kiểm tra giấy tờ của những nam công dân, tìm kiếm những người trốn quân dịch. Tay viên chức này bị vướng vào mẩu dây mà một ông lão mù buộc vào bụng đứa trẻ đang dẫn ông ta đi. Rất nhiều lính tráng có vũ khí đi trên tàu nhưng chẳng ai trong số họ trông giống như đang đi hộ tống đoàn tàu này. Đoàn tàu được bảo vệ bởi binh lính tập trung ở những ụ súng quanh những cây cầu, đây có thể là lý do giải thích tại sao lại dễ cho nổ tung đường tàu với những quả mìn điều khiển trực tiếp thế. Những quả mìn này được chôn dưới đường ray vào ban đêm; và khi đoàn tàu đi qua, một người ẩn nấp - có thể là phía cộng sản mà cũng có thể là một kẻ đánh bom mà dám

chủ xe tải ở Đà Nẵng thuê – kích hoạt số thuốc nổ đó.

Hai lần trên chuyến này, tại các đường tránh ở nhà ga nhỏ, những bà già lại đưa trẻ con cho tôi; những đứa da xanh xao, tóc sáng màu mà tôi thấy ở Cần Thơ và Biên Hòa. Nhưng chúng lớn hơn, có lẽ bốn hay năm tuổi, thật lạ lùng khi thấy những đứa trẻ trông như người Mỹ mà lại nói Tiếng Việt. Và càng lạ lùng hơn khi thấy những người nông dân Việt Nam nhỏ bé sống trong một phong cảnh hùng vĩ này, với những rừng cây, những khe núi tuyệt đẹp và những mảng đá màu ngọc bích - hiển hiện dưới những dải mây - lại có thể che chở kẻ thù của mình. Từ trên tàu, tôi có thể quay ra ngắm nhìn núi non và hầu như có thể quên đi tên đất nước này, nhưng sự thật thì ở gần hơn và nghiệt ngã: người Việt Nam bị làm tổn thương, bị bỏ rơi, gần như thể khi họ mặc quần áo của chúng ta, họ bị nhầm với chúng ta và vì thế bị bắn, như thể ngay vào lúc họ bắt đầu tin rằng chúng ta gần bó với họ, thì chúng ta lại bỏ chạy. Để mô tả thời kỳ lịch sử đau buồn này không hoàn toàn đơn giản như thế, những cũng gần sự thật hơn là ý kiến khẩn thiết của những người Mỹ thống khổ đang mài dao cạo của Occam^[2], cho rằng chiến tranh là một chuỗi những hành động chính trị hoàn toàn sai lầm, hoặc một phần của chủ nghĩa anh hùng bị gián đoạn. Bi kịch chính là chúng ra đã tới đây và ngay từ đầu, đã không có kế hoạch ở lại: Đà Nẵng là một ví dụ cho điều này.

[2] Chơi chữ Occam's Razor, một phương cách giải quyết vấn đề, nội dung của nó là đơn giản hóa, hoặc xác định cốt lõi vấn đề.

Đoàn tàu đang đi dưới đèo Hải Vân (đèo mây) hùng vĩ, biên giới phân chia tự nhiên ở phía Bắc Đă Nẵng, giống như một bức tường thành La Mã. Nếu cộng sản Việt Nam có thể vượt đèo thì con đường đến Đà Nẵng đã bày sẵn; họ cũng đã đóng trại đêm trên những sườn dốc xa, chờ đợi. Kéo dài từ Huế đến Đà Nẵng là những ngọn núi và thung lũng kỳ vĩ nhất, cũng là – và vẫn đang là – những bãi chiến trường kinh khủng nhất. Để vượt đèo Hải Vân chúng tôi đi vào một đường hầm dài. Lúc này tôi đã đi hết chiều dài của đoàn tàu và đang đứng trên ban công trước cửa đầu máy diesel, dưới đèn pha rực sáng. Phía trước, một con dơi to lao mình từ trên trần hầm xuống, vỗ cánh vụng về, bay loạn xạ, cố vượt lên trước đầu máy đang gầm rú. Con dơi bổ nhào, lướt qua đường ray rồi lại lao lên – giờ thì chậm hơn – khi cửa cuối đường hầm xuất hiện, mỗi lúc nó lại bay gần hơn vào đầu máy. Trông nó như một thứ đồ chơi bằng gỗ và giấy đã giãn lò xo, cuối cùng nó chỉ còn cách mặt tôi có ba mét, sinh vật tuyệt vọng màu nâu đang vỗ những cái cánh giòn xương. Nó mệt mỏi, buông mình xuống một quãng, rồi trong ánh sáng của lối ra đường hầm – thứ ánh sáng nó không thể nhìn thấy được – cánh con dơi sã xuống, nó rơi ra đằng trước và nhanh chóng bị nghiền dưới bánh xe của đầu máy.

“Con đường Sầu thảm” nằm ở phía trên khi chúng tôi đi qua một doi đất trơ trụi cây cối để tới cầu Nam Ho, cầu có năm nhịp được quấn những vòng dây thép gai to gổ sét để chống đặc công thủy. Kia là những vùng bị bỏ hoang bên ngoài Đà Nẵng, một quận tập trung những căn cứ hậu cần đã bị quân đội Việt Nam Cộng hòa và những kẻ nhảy dù

vào chiếm giữ; nhà cửa – thực ra là lều và những cái lán gá vào tường của những công trình khác – được dựng hoàn toàn bằng các vật liệu chiến tranh, những bao cát, các mảnh nhựa, những miếng tôn múi có dấu U.S. ARMY cùng những gói đựng thức ăn có tên viết tắt của các tổ chức từ thiện. Nếu có một nơi nào trông như bị đầu độc, thì đó là Đà Nẵng.

Tấn công và cướp bóc là những kỹ năng mà cuộc chiến đã buộc người Việt Nam phải học. Chúng tôi ra khỏi nhà ga Đà Nẵng và sau bữa trưa chúng tôi lái xe đi cùng với một quan chức người Mỹ đến phía Nam thành phố; nơi những lính Mỹ đã từng được đưa vào ở trong vài doanh trại lớn. Có lúc nơi đây hiện diện hàng ngàn lính Mỹ; giờ thì chẳng còn ai. Những doanh trại này ngập tràn người tị nạn; vì không được bảo trì nên chúng ở trong tình trạng tả tơi, trông như vừa bị pháo kích. Người ta treo đồ giặt lên cột cờ, cửa sổ thì bị phá đi hoặc đóng ván kín; trên đường người ta đốt những đồng lửa lên để nấu nướng. Những người tị nạn ít may mắn hơn thì lấy những chiếc xe mất bánh làm nhà ở. Mùi nước thải thật kinh khủng – người ta có thể ngửi thấy mùi trại từ cách đó gần hai trăm mét.

Tay quan chức người Mỹ nói: “Dân tị nạn đã đợi sẵn ở cổng, bên ngoài những hàng rào kia từ lúc lính Mỹ bắt đầu gói ghém đồ đạc. Giống như là châu chấu hay con gì tôi cũng chẳng biết nữa. Ngay khi người lính cuối cùng rút đi là họ lao vào, cướp bóc các kho dự trữ và chiếm đoạt nhà cửa.”

Người tị nạn cướp bóc các doanh trại bằng kỹ năng; còn quan chức chính quyền Việt Nam cướp bóc những bệnh viện bằng ảnh hưởng. Tôi nghe được nhiều chuyện ở Đà Nẵng (và nghe lại ở thành phố cảng Nha Trang phía Nam) về ngày lính Mỹ rút đi, các bệnh viện đã bị khoảng sạch ra sao thuốc men, bình ôxy, chăn đắp, giường, các thiết bị y tế và bất cứ thứ gì có thể mang đi được. Tàu thuyền của người Trung Quốc đã neo sẵn ở ngoài khơi để nhận những đồ ăn cướp này, chuyển chúng tới Hồng Kông bán lại. Nhưng quả là trời có mắt: một thương gia Thụy Sĩ nói với tôi rằng phần nào những đồ y tế bị chôn chía đó lại được tìm được đường đi riêng của mình, qua Hồng Kông, đến Hà Nội. Còn người ta không biết điều gì xảy ra đối với những quan chức chính quyền làm giàu qua việc này. Một vài câu chuyện cướp bóc nghe có vẻ bị thậm xưng quá mức. Tôi thì tin vào câu chuyện về những bệnh viện bị tấn công vì không quan chức người Mỹ nào có thể cho tôi biết ở đâu có một bệnh viện đang tiếp nhận bệnh nhân, mà đó là điều một người Mỹ lẽ ra phải biết.

Trong khoảng vài cây số trên đường đi về phía Nam, những doanh trại bị cướp phá nhưng nhúc người Việt, có thể thấy sự xâm lấn vội vã của họ qua những cánh cửa bị đục ra từ các bức tường bao quanh doanh trại, toàn bộ doanh trại bị hạ xuống để mìn căn lều mỏng manh dựng lên. Bản thân các doanh trại cũng đã tạm bợ - chúng được dựng bằng những tấm gỗ dán, nút nẻ khi trời ẩm, những tấm kim loại bong tróc và hàng rào thì xệ xuống - vì thế nên những thứ nhà cửa thô sơ kia càng không thể trụ được lâu. Nếu ai cảm thấy ái ngại cho những anh lính Mỹ thiếu nhuệ khí từng

sống trong những doanh trại thảm hại này, thì hẳn còn thấy thương hại hơn cho những người tiếp quản cái đồng tạp nham ấy.

Các quầy bar, với những biển hiệu bám đầy ruồi quảng cáo BIA LẠNH, NHẠC, GÁI, đã trống rỗng và trông gần như sập tiệm, nhưng phải đến buổi chiều tàn tôi mới thấy Đà Nẵng thực sự bị bỏ hoang như thế nào. Chúng tôi lái xe ra bãi biển, nơi chỉ cách những con sóng ầm ầm đổ vào mười lăm mét, có một căn nhà nghỉ còn tương đối mới. Đó là một bungalow bãi biển tiện nghi, xây cho một tướng Mỹ mới tẩu thoát gần đây. Vị tướng này là ai? Không ai biết tên ông ta. Thế ngôi nhà bãi biển giờ thuộc về ai? Cũng không ai biết cả, nhưng Hồ Mang Một mạo muội nêu ý kiến, "Chắc là thuộc về một tay chỉ huy quân đội Việt Nam Cộng hòa." Ở ngoài cổng vòm có một người lính Việt Nam nhàn rỗi đeo khẩu cạc bin, đằng sau anh ta là cái bàn bày hẳn một bộ sưu tập các loại chai: vodka, whisky, rượu gừng, soda, một cái bình đựng nước cam và một xô nước đá. Từ trong căn nhà phát ra tiếng cười rầu rĩ của người say rượu.

Hồ Mang Một bảo: Tôi nghĩ ai đó đã chuyển vào. Ta đến xem sao."

Chúng tôi bước qua anh lính gác và đi lên trên cầu thang. Cửa trước mở toang, trong phòng khách có hai người Mỹ đang ngồi trên sofa và hai cô gái Việt có bộ ngực nở nang đang mơn trớn họ. Đó là một cảnh lố bịch được sắp xếp đối xứng – cả hai tay này đều béo, cả hai cô gái đều đang cười và hai cái ghế sofa được đặt cạnh nhau. Nếu như

câu chuyện tái hiện chủ nghĩa thực dân “Tiền đồn của Tiến bộ” của Corand được chuyển thể thành hài kịch thì chắc vở đó sẽ trông giống như cái cảnh này. Một người đàn ông nói: “Này, ta có bạn này!” Anh ta lấy nắm đấm đập vào bức tường phía sau đầu rồi đứng dậy châm lại điếu xì gà.

Trong lúc chúng tôi giới thiệu về mình, cánh cửa kéo trên bức tường mà gã hút xì gà đập vào mở ra, một người da đen lực lưỡng vội vã kéo quần lên. Rồi một cô gái Việt nhỏ bé như con dơi xuất hiện từ trong căn phòng. Gã da đen nói “Xin chào” và tiến ra cửa trước.

Hồ Mang Một nói: “Chúng tôi không định làm gián đoạn buổi dã ngoại của các anh,” nhưng anh không thể hiện là chúng tôi muốn bỏ đi. Anh khoanh tay lại và nhìn; Hồ Mang Một có khổ người cao lớn với cái nhìn chăm chăm dữ dội.

Gã hút xì gà lăn xuống khỏi sofa: “Các anh chẳng làm gián đoạn cái gì đâu.”

Viên chức người Mỹ lái xe đưa chúng tôi đến đây giới thiệu: “Đây là chỉ huy bộ phận an ninh.” Anh ta nói về gã béo hút xì gà.

Như để thừa nhận, gã béo châm lửa xì gà lần nữa. Rồi gã nói, “Đúng rồi, tôi là chỉ huy bọn quỷ sứ quanh đây. Các vị vừa đến à?” Gã vừa đạt đến độ say mà vẫn hoàn toàn ý thức được việc mình đang say, và đang cố che giấu cơn say. Gã bước ra ngoài, tránh xa những cái đệm bị xô đổ, những cái gạt tàn đầy và mấy cô gái ưỡn ẹo.

Khi chúng tôi nói với gã là đã đi từ Huế đến Đà Nẵng bằng tàu hỏa, gã CIA hỏi: "Các vị đi cái gì? Các vị thật may vì đến được đây; Hai tuần trước Việt Cộng vừa cho nổ tung nó."

Hồ Mang Một đáp: "Trưởng ga Huế không nói với chúng tôi như thế."

Gã CIA nói: "Tay trưởng ga Huế còn không biết là nên gãi đồng hồ hay lên dây cót cho cái móng ngựa của hân nữa kia, Tôi đang nói với các vị là chúng đã cho nổ tung đường tàu. Mười hai người chết, tôi không biết bao nhiêu người bị thương."

"Bằng mìn à."

"Đúng, điều khiển trực tiếp. Thật khủng khiếp."

Gã CIA, người đứng đầu lực lượng an ninh của tỉnh này đang nói dối; nhưng vào lúc đó thì tôi không có dữ kiện nào để bác lại câu chuyện của gã. Ông trưởng ga Huế nói rằng cả mấy tháng rồi không có vụ mìn nổ nào và điều này được những viên chức đường sắt ở Đà Nẵng khẳng định. Những gã CIA rất nóng lòng muốn gây ấn tượng với chúng tôi rằng gã đang nắm mạch máu của đất nước này, gã càng tỏ ra như thế khi bạn gái gã vào cùng ngồi và quần quanh cổ gã. Gã béo còn lại trong bungalow, nói chuyện bằng những tiếng thì thào điên dại với một trong những cô gái, còn tay da đen ở cách cổng vòm một quãng, đang đu lên xà bắc

giữa hai cây cọ. Gã CIA nói: "Có một điều các vị cần ghi nhớ. Các làng mạc không ủng hộ bọn Việt Cộng - nhưng cũng không ủng hộ cho lính chính phủ. Các vị hiểu chưa, đó là lý do vì sao ở đây lại yên tĩnh như thế."

Cô gái người Việt véo má gã và gọi cô bạn ở rìa bãi biển đang nhìn tay da đen đang đưa một sợi dây chuyền nặng trĩu quanh cổ hăn. Gã ở trong bungalow đi ra và tự rót whisky. Hăn uống một cách bồn chồn, nhìn gã CIA đang huênh hoang. Gã CIA nói: "Đó là một tình huống buồn cười. Như kiểu ông nói làng này thì sạch sẽ và làng kia thì toàn Charlie^[3], nhưng có một điều các vị cần hiểu: hầu hết người dân không đánh nhau. Tôi chẳng quan tâm các vị đọc gì trên báo - các nhà báo cũng dờ ọc như món gà tây Giáng sinh. Tôi đang nói với các vị rằng ở đây rất yên tĩnh."

[3] Việt Cộng.

"Thế còn mìn thì sao?"

"À, mìn. Các vị nên tránh xa tàu hỏa: đó là tất cả những gì tôi có thể nói."

Gã uống whisky nói: "Buổi đêm thì khác."

Gã CIA chêm vào: "Ờ, hiểu không, tức là buổi đêm thì như kiểu cái đất nước này đổi chủ."

Hồ Mang Một lên tiếng: "Tôi nghĩ chúng tôi đi đây."

Gã CIA hỏi: “Sao vội thế? Cứ ở đây!” rồi nói với tôi “Ông là nhà văn. Tôi cũng là nhà văn - ý tôi là, tôi có viết một ít. Thỉnh thoảng tôi viết mấy bài báo. Boy’s Life - tôi có viết cho Tạp chí Boy’s Life một vài bài và ờ...”

Những cô gái hét lên bằng tiếng Việt và cười khúc khích, bắt đầu làm gã sao nhãng.

“... dù vậy, ông nói là ông định đi đâu nhỉ? Ngũ Hành Sơn à? Ông nên tránh xa chỗ đó vào lúc này.” Gã nhìn đồng hồ. Lúc đó là năm rưỡi chiều. “Có thể có Charlie ở đó. Tôi không biết. Tôi không muốn phải chịu trách nhiệm đâu.”

Chúng tôi bỏ đi và khi vào trong xe, tôi nhìn lại căn bungalow. Gã CIA cầm xì gà vẫy chúng tôi; dường như không để ý cô gái người Việt vẫn còn đang bám vào gã. Bọn gã đứng ở cổng vòm với gã, tay lắc lắc một cái cốc giấy đầy whisky và rượu gừng. Tay da đen quay lại chỗ thanh xà cao: hấn đang lên xà; mấy cô gái đứng đếm. Người lính gác ôm khẩu súng. Phía ngoài họ là biển. Gã CIA gọi to, nhưng triều đang lên và tiếng sóng ầm ỉ nhấn chìm tiếng gã. Người dân tị nạn ở Đà Nẵng chiếm các doanh trại; bọn gã này chiếm căn nhà cạnh bờ biển của một vị tướng. Theo cách nào đó, họ thể hiện tất cả những gì mà nước Mỹ còn lại sau khi đặt cược vào cuộc chiến tranh: một cảm xúc suy đồi, nỗi sợ hãi trong cơn say túy lúy và những suy nghĩ đơn giản. Với họ chiến tranh đã kết thúc: họ chỉ tự tìm vui và làm giàu một chút.

Cách chỗ đó về phía Nam chừng sáu bảy cây số, gần

Ngũ Hành Sơn, ô tô chúng tôi bị kẹt đằng sau một cái xe bò ì ạch. Khi chúng tôi đang đợi, một thằng bé người Việt khoảng mười tuổi chạy vui tới hét vào cửa sổ.

Hồ Mang Một hỏi: “Nó nói gì thế?”

Dial trả lời, “Đ. mẹ mày.”

“Thế thì biến ra khỏi đây đi.”

Tối hôm đó tôi gặp Đại tá Tuấn, người vẫn viết tiểu thuyết dưới cái tên Duy Lam. Ông là một trong số mười nhà văn của Việt Nam kể với tôi chế độ kiểm duyệt dưới thời Thiệu khắt khe ra sao - không chỉ có kiểm duyệt chính trị, kể cả vở kịch Chuyển tàu mang tên Dục vọng^[4] cũng bị cấm.

[\[4\] Tác phẩm của nhà văn Mỹ viết kịch Tennessee Williams.](#)

Lo sợ sách của chính họ sẽ bị kiểm duyệt, các nhà tiểu thuyết Việt Nam đã chọn một cách an toàn hơn là dịch những tiểu thuyết vô thưởng vô phạt: các hiệu sách ở Sài Gòn đầy những phiên bản tiếng Việt của Jane Eyre, Hải âu Jonathan Livingstone, các tác phẩm của Washington Irving và Dorothy Parker. Đại tá Tuấn nói rằng ông thích viết văn bằng tiếng Việt, cho dù ông có thể dễ dàng viết bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh.

Ông nói: “Tiếng Việt là một ngôn ngữ đẹp. Nhưng mà khó dịch. Ví dụ, có nhiều cách để một người đàn ông gọi vợ

mình. Anh ta có thể gọi 'cô' - nhưng thế bị cho là thô lỗ. Hoặc anh ta có thể gọi vợ là 'em' và vợ gọi anh ta là 'anh.' Tuyệt nhất là khi một người đàn ông gọi vợ là 'mình' - anh ta sẽ nói với vợ 'Mình thế nào rồi?' Và có những cách khác nữa. Anh ta có thể gọi chị ta là 'má nó' và chị ta gọi anh ta là 'ba nó'..."

Hồ Mang Một nói "Má nó, ba nó. Tại sao, vì ông Bà Front - Porch America nói thế!"

Trước khi Đại tá Tuấn đi, tôi hỏi ông ta về cảm giác chung của Việt Nam về người Mỹ sau bao năm chiến tranh, chia rẽ, chết chóc và sau bao nhiêu năm chiếm đóng như vậy.

Đại tá Tuấn nghĩ một lúc lâu trước khi trả lời, khi trả lời ông chọn từ rất thận trọng. "Chúng tôi nghĩ người Mỹ," ông ta nói rồi lại dừng lại "Chúng tôi nghĩ rằng họ là những người có kỷ luật tốt... và họ mắc nhiều sai lầm trong chiến tranh. Tất nhiên chúng tôi thấy họ là những người hào phóng. Nhưng chúng tôi cũng tin họ không có văn hóa - không có chút nào, không ai trong số những người chúng tôi đã gặp. Tôi không nói cho bản thân tôi: tôi đã đọc Faulkner và nhiều nhà văn Mỹ khác. Tôi đang nghĩ như một người bình thường - như hầu hết những người ở Việt Nam. Đó là điều họ nghĩ."

Tôi bay từ Đà Nẵng vào Nha Trang để bắt chuyến tàu đi Tháp Chàm, nhưng vào ngày tôi đến thì có một đội đặc công tấn công vào kho xăng ở bên ngoài Sài Gòn, tại Nhà

Bè và năm mươi phần trăm nhiên liệu của Việt Nam đã bay sạch trong sáng hôm đó. Việc hạn chế phân phối nhiên liệu bắt đầu và tôi hủy bỏ chuyến đi. Đó là một sự phung phí không cần thiết, vì lẽ ra tôi phải được đưa trở lại một trăm sáu mươi ki lô mét bằng ô tô. Tôi kiếm được một cái xe đạp và đạp xung quanh thành phố của những căn biệt thự bỏ hoang, rồi ăn lươn ở một nhà hàng hướng ra biển. Ngày hôm sau tôi mất hàng giờ ở sân bay Nha Trang đợi máy bay về Sài Gòn; cuối cùng một chiếc máy bay cũng tới, một con C-123 chất đầy giấy Kleenex, Kotex, đậu, giấy vệ sinh, nước ép bưởi và một thùng lớn gạo Cal-Rose loại hảo hạng quá cảnh (thật lạ, vì Nha Trang nằm ở một vùng trồng gạo) và một chiếc xe Dodge 1967, của một trong những người Mỹ ở đó.

Chuyến bay trở lại Sài Gòn trong cơn dông bão làm tôi hết hồn. Tôi như bị cột vào thành bụng của một con cá voi nhồi sọng và ba tay phi công người Hoa chẳng làm tôi yên tâm tí nào. Tôi hồi phục sức khỏe đủ để giảng thêm hai bài nữa mà tôi nhớ không khác mấy so với những gì Auden đã mô tả trong "On the Circuit" (Trên vòng đua) là

Một bình luận ngu như lừa,

Một khuôn mặt làm tâm hồn mê đắm.

Rồi tôi rời đi, ngồi đợi ở sân bay Tân Sơn Nhất để đến Nhật Bản. Vào những lần khác thuận tiện hơn, tôi sẽ lên tàu

đi Hà Nội, đổi tàu đi Bắc Kinh rồi qua Thẩm Dương, sau đó đi từ Seoul đến Busan để lên một chuyến tàu biển nối với một trong những tuyến tàu tốc hành trên đảo Kyushu của Nhật Bản. Hoặc có thể tôi sẽ đi thẳng từ Bắc Kinh đến Moscow qua Ulan Bator Mông cổ, rồi về nhà. Tuyến đường sắt từ ga đầu mối Hà Nội đến ga phố Liverpool ở London sẽ không có gì trở ngại. Có thể vào một ngày nào đó trong tương lai...^[5]

[5] Giờ đây – tháng tư năm 1975 - hầu hết những thành phố Việt Nam mà tôi đi qua bằng tàu hỏa đã bị phá hủy, đoàn tàu nhỏ không còn chạy giữa Huế và Đà Nẵng nữa. (Tác giả chú thích, thời điểm xuất bản cuốn sách).

Chương 26: Chuyến tàu nhanh Hatsukari (Chim buổi sớm) đến Aomori

Ở Nhật Bản, tôi dự định sẽ đi Siberia. Đương nhiên là có tàu và các bài giảng là để trả tiền cho chúng. Nhưng quần áo chuẩn bị cho chuyến đi mới là điều tôi phải bận tâm đầu tiên. Tôi đến Tokyo với những bộ quần áo đã theo tôi ba tháng ở miền nhiệt đới, đồng quần áo ướt nhèm. Những cái áo vẫn dính xốt cà ri, hơi sờn, những mông quần được mài bóng trong các chuyến đi, không phù hợp với cái lạnh tê cóng thời tiết Nhật Bản, tiên đoán trận ố mà tôi đã được báo trước (bảng giờ tàu chạy của Liên Xô có dự báo nhiệt độ trung bình), theo đó nhiệt độ sẽ là âm ba mươi độ C ở

Khabarovsk. Khi ấy là vào tháng Mười hai. Mùa đông Tokyo thâm thúy với gió rít, khói thải và những thứ đó bay lên giữa các tòa nhà, tất cả đặc trưng cho mùa đông của một thành phố lớn. Tôi dành hai ngày tìm quần áo ấm. Nhưng quần áo Nhật không được thiết kế cho mùa đông Siberia, chúng được sản xuất theo các cỡ nhỏ nhưng giá thì trên trời.

Điều này đi kèm với niềm tự hào đặc chí, Nhật Bản đã cho thấy đất nước của họ trở nên đắt đỏ như thế nào. Đây là tiêu chuẩn đánh giá sự thịnh vượng, nhưng đây cũng là thước đo của lạm phát và tôi bắt đầu băn khoăn liệu điều đó có khập khiễng với những gì người ta đã nói. Tôi hỏi về chuyện ấy, nhưng thắc mắc nhỏ nhoi này thường là câu đầu tiên những người nước ngoài hỏi, và những cư dân hiểu chuyện đã được chuẩn bị để làm bạn sốc với các trò đùa về các mức giá. Một bộ kimono giá bao nhiêu? "Anh có thể mua được một bộ đẹp với giá một nghìn đô la." Một bữa ăn? "Ở hầu hết các quán ăn, anh sẽ phải bỏ ra hai mươi đô la - cho một người." Một chai gin? "Giá những chai nhập khẩu có thể là hai mươi đô la trở lên." Và khi tôi phá lên cười, nghĩ đây là sự dọa dẫm vô căn cứ, thì một người Mỹ quay ra nói với tôi: "Nghe này, anh không thể nào gọi một cốc cà phê ở đây với giá dưới một đô la!" Sau này tôi nghe người ta nói có một chỗ ở ngoại ô Tokyo bán một cốc cà phê (kèm đường và kem) giá bốn mươi đô la. Thông tin này được đưa ra một cách tình cờ, như kiểu đồng lõa trong trường học, ở đây bọn học sinh lớp lớn tự động trả lời một cậu học sinh mới, hù dọa nhằm loại cậu bé ra. Người Mỹ ở Thái Lan sẽ vỗ lòng cho bạn bằng câu nói, "Đừng bao giờ gõ vào đầu người Thái - cái đầu rất được tôn trọng ở đây."

Anh có thể bị giết vì hành động đó.” Những chuyện thần bí trong tôn giáo Thái hay chuyện thần bí về tiền ở Nhật Bản sẽ khiến bạn nghĩ ngợi về việc chết đói. Không ai nói bạn sẽ sống được ở Nhật Bản với giá rẻ, nhưng thực ra là có thể nếu sống trong các quán trọ, ăn mì ramen (có trà miễn phí) và sử dụng tàu điện cũng không đắt đỏ vì Nhật Bản mua cam, táo và quýt giảm giá của Nam Phi, người Nam phi vui vẻ nhận lại đài radio và chính thức tuyên bố người Nhật là da trắng. Và còn có một cửa hàng bán hamburger của McDonald trên khu phố Ginza. Quần áo mùa đông thì lại là một câu chuyện khác. Hầu hết các áo khoác tôi thấy ỏn toản trên một trăm đô la, tôi chọn được một chiếc có cổ lông thỏ, cỡ vừa với mình giá một trăm năm mươi đô la. Găng tay, khăn, mũ len và những thứ tương tự ngốn sạch số tiền tôi nhận được cho bài giảng đầu tiên ở đây, nhưng tôi không chỉ chuẩn bị cho chuyến Siberia mà còn cho cả chuyến giảng bài trong tháng Mười hai đầy tuyết ở Hokkaido, hai chuyến tàu cùng đi về phía Bắc.

Trên các con phố buổi tối của Tokyo đầy ních những nhóm người Nhật vui vẻ hò hét. Những người kém vui hơn say mềm trên các bậc thềm của quán Moris Noddle hay quán rượu Glasgow, hoặc ngồi sụp xuống ở các ngỏ nhỏ chịu đựng cơn say ở đó. Đó là hệ lụy của khoản tiền thưởng. Những người làm công ăn lương ở Nhật được thưởng hai lần trong năm: tháng Mười hai là một lần và số phận đưa tôi đến vào cái ngày mà tiền được đem ra tiêu xài. Đến nửa đêm, tôi có thể thấy tất cả các cung bậc say xỉn của người Nhật, từ nấc đầu tiên, họ nói to hơn, đến cung bậc cuối cùng, họ chỉ đơn giản gục xuống, đổ gục trên

sàn các nhà hàng hoặc trên các con đường lạnh cóng. Họ đi loạn choạng và hát to. Tôi suy ngẫm về hệ lụy của “các khoản tiền thưởng” và tôi thấy họ diu nhau, những người còn đang ở giai đoạn hát vẫn đủ dũng cảm say sưa để hét về phía tôi. Sau mười hai giờ có ít người say qua lại hơn, phố xá đủ yên tĩnh để những phụ nữ mặc kimono, choàng khăn, đi guốc dẫn những con chó béo mượt đi dạo. Hai phụ nữ đang khẽ khàng trò chuyện, tiến dần về phía tôi. Con chó dừng lại, cong mông ỉa; một phụ nữ rút mảnh giấy đã chuẩn bị từ trước nhanh chóng hốt hết đám phân chó rồi bỏ vào cái thùng gần đó trong khi vẫn nói chuyện với bạn của mình.

Tôi không nhìn thấy cái thùng cho đến khi người phụ nữ dùng nó; trật tự ở Tokyo chỉ hiện ra rõ ràng khi tối gần – từ một khoảng cách xa, nó là một mớ hỗn độn. nhưng mớ hỗn độn đó phải được nghiên cứu để có kế hoạch xuất hiện. Về sau, bạn thấy những cửa trượt, những ngọn đèn ẩn gọn gàng trong tường và dưới bàn, được nối với những công tắc nổi báo hiệu SÁNG và TỐI, bàn, mâm, khóa nước hiện ra từ trên tường, những cỗ máy ở ga tàu điện ngầm bán và đục lỗ vé cho bạn, những cái ghế đang biến mất, những chuyến tàu tĩnh lặng mà bạn đi lên với sự giúp đỡ của một người đàn ông có cánh tay kỳ quái được thuê để đẩy mọi người lên tàu. Vào lúc bảy giờ tối, khi các cửa hàng đóng cửa, hai cô gái mặc đồng phục xuất hiện ở cửa; họ cúi chào, Cảm ơn. “Lần sau lại đến” với mỗi khách hàng và họ trở lại vào buổi sáng. Tại bách hóa tổng hợp khổng lồ Isetan ở Shinjuku, nhân viên đứng ở các quầy trưng bày nói “Chào buổi sáng” với những khách hàng đầu tiên, khiến họ cảm

thấy mình như những cổ đông. Mọi thứ đang hoạt động: không gian chẳng đầy những cử chỉ lịch sự.

Trên tường của một cửa hàng có bốn mươi tám chiếc tivi màu bày một cách ấn tượng các đồ điện tử, và mặc dù tám hình ảnh màu sống động của một nhà chính trị bé nhỏ Nhật Bản đang diễn thuyết không khiến ông trở thành to lớn như Winston Churchill, nhưng cách sắp xếp này cho thấy niềm hứng thú của người Nhật đối với những đồ điện tử tự tạo. Có nét gì đó trong tính cách người Nhật đã giúp họ không bị chìm vào cảm giác đau đớn khi mua sắm, như cảm giác mà người Mỹ thất vọng cảm thấy. Người Mỹ, sau khi lao vào mua sắm, đã phát triển một cảm giác tự thấy có lỗi. Nếu người Nhật cảm thấy nghi ngờ họ sẽ không bày tỏ nó. Có thể sự e dè không phải là một phần của tính cách dân tộc, hoặc những người e dè bị đám đông người mua coi thường - sự chọn lọc tự nhiên này được xã hội tư bản dùng để chống lại sự nghi ngờ. Tôi có ấn tượng mạnh mẽ về một dân tộc, họ cùng diễn kịch vì một kế hoạch có trước: một dân tộc được lập trình. Bạn thấy họ tự động xếp hàng ở ga tàu điện ngầm, tự hình thành hàng lối trước các quầy bán vé, các cỗ máy, và khó để tránh khỏi kết luận rằng tất cả họ có những vòng tròn in sẵn. Nhưng đánh giá của tôi đã thay đổi theo thời gian, tôi bắt đầu nhìn người ta đấu tranh chống lại trật tự ở những hàng lối tại ga tàu điện ngầm: ngay khi tàu tới, cửa bật mở, nhiều người, đợi rất lâu trong im lặng và trong hàng lối trật tự, đã phá vỡ hàng, bắt đầu xô đẩy, ném mình vào trong cánh cửa.

Do đó trong chuyến đi này (đó là phần thưởng của chiếc

xe hơi ngừng giữa chừng), tôi đã cố tranh cãi gọi là những buổi tối văn hóa truyền thống mà ai đó bị bắt phải ở lại trong một căn phòng nóng bức để tán thưởng màn biểu diễn nhố nhăng của các vũ công, ca sĩ mặc bộ đồ lông vũ và hạt cườm, diễn tả những người xấu số bị xử tội theo truyền thống. Nhưng đêm trước khi bắt chuyến tàu Hatsukari đến Aomori, tôi có chút thời gian rảnh rỗi, vì lý do gì chẳng nhớ, tôi đã quyết định đến Nhà hát Nichigeki để xem một vở diễn kéo dài hai tiếng có tên là Red flowers fall on fair skin (Hoa đỏ rơi trên làn da trắng). Vở diễn này được quảng cáo là để kỷ niệm hai trăm năm mươi năm ngày sinh của nhà viết kịch Nhật Bản Chikamatsu Monzaemon. Tôi phát hiện ra rằng thậm chí những người tàn ác ở Nhật cũng có khái niệm về lịch sử. Chỉ có hai hoặc ba gaijin (người nước ngoài) trong khán giả. Một buổi tối văn hóa ở một nơi nào khác có thể sẽ là sự kiện về du lịch: tôi có cảm giác số khán giả nhà đông đảo này sẽ mang cho tôi thêm hiểu biết nào đó về cách giải trí của người Nhật.

Ngay lúc đèn được tắt đi, hai người phụ nữ trung niên chạy nhanh trên lối đi và ngồi vào chỗ của họ trên hàng ghế đầu, cười khúc khích. Mở màn là tiết mục cổ động khán giả, mười thiếu nữ Nhật Bản trong bộ tóc vàng kiểu Thái, cầm một cái gì đó nho nhỏ, mặc những chiếc quần bikini bé xíu lấp lánh kim tuyến vàng. Người múa chính đi lên từ dưới sàn trên một cột xoay tròn và hươ một con rắn màu vàng với khán giả. Tôi hăng giọng, Tiếng nhạc nổi lên âm ỉ. Sau khi đọc hết các tấm vé mời, từ chối xem noh cùng kabuki, tôi chọn múa khoa thân. Tôi muốn đi ra và tôi suýt làm như vậy sau tiết mục tiếp đó, một bài hát Nhật, do một hồn ma

lưỡng tính trát đầy phần thể hiện, mang lại cho tôi cảm giác đang chịu đựng một cây đàn piano chùng hết dây. Nhưng tôi ngừng lại, thoáng bị thu hút bởi những da thịt lỏa lồ và tìm thấy một sự hưởng thụ kỳ quặc trong bìa múa "Cheerio! Charleston!" và "Black Cry-Out" (một trích đoạn sinh động có liên quan tới cái chết của Billie Holiday, người Nhật tô mặt đen diễn - giống buổi trình diễn của một gánh hát rong hơn là bình luận về vấn đề chủng tộc). Đến đoạn này thì hầu hết các đoàn diễn đều bắt chước Nhà hát Radio City, nhưng phần diễn ra tiếp theo lại chẳng liên quan gì đến phương Tây cả.

"Aburagoroshi," người hàng xóm Nhật Bản kể bên của tôi hơn hở dịch là "Dầu sát nhân," bắt đầu với một bộ phim về hai người phụ nữ chạy vào một căn phòng, trên nền có một cái bể rộng chứa dầu. Có thể nó đã được chiếu trong những buổi chiếu phim hằng năm của các câu lạc bộ điện ảnh tại trường đại học, nơi hay chiếu các phim L'avventura (Lãng du), Pather Panchali (Bài ca con đường nhỏ) và các phim hoạt hình Đông Âu chán ngắt: những cuộc rượt đuổi khoa trương, những góc quay kỳ quặc, và thể loại hình thức quá khích mà tôi thường liên tưởng tới mấy tặng phẩm từ các hiệp hội phim. Sau đó, một phụ nữ trượt trên dầu, người kia vồ lấy rồi họ đánh nhau. Họ la hét, kéo tóc, nghiêng rống, mỗi lần nạn nhân muốn thoát thì cô ta lại trượt trên dầu và bị đối thủ tóm lại. Có các cảnh quay móng tay đang nhò dầu, dầu đầy trên tóc, mông, ngực và đầu gối, cùng với các hiệu ứng phim ảnh mãnh liệt, giống như một cái mồm đang chuẩn bị ăn ngấu nghiêng màn ảnh.

Trong khi bộ phim này - tiến triển ngày càng mang tính bạo dâm - lập lòe ở phong sân khấu, hai cô gái Nhật không mặc quần áo xuất hiện từ khuôn tròn giữa sân khấu và biểu diễn ngay trước mắt khán giả những gì đang diễn ra trên màn ảnh, bắt chước những trò bạo dâm, giả vờ như cấu nhau. Hai phụ nữ ở trên màn ảnh giờ đây bóng nhẫy dầu có thể thấy chuyện này sẽ kết thúc tồi tệ khi một người cắn vào mông người kia làm cho người kia phải oằn mình lên. Sự cay đắng cười lên cô ta. Buổi chiều vẫn tiếp tục, hai người trần truồng trên sân khấu, hai người trần truồng đau đớn trên màn ảnh. Máy quay chuyển sang chiếu cảnh các vết thương, máu trộn dầu, máu và dầu chảy xuống ngực một phụ nữ trên cả bốn màn ảnh. Buổi chiếu phim kết thúc bằng cảnh hai kẻ giết người mừng chiến thắng trên cơ thể mệt mỏi của các nạn nhân, nhiều tiếng vỗ tay vang lên.

Tiết mục tiếp theo, "Ten No Amishima", bắt đầu một cách không vòng vo với bộ phim về một người đàn ông mơn trớn một phụ nữ. Tôi hỏi người hàng xóm hay cười của mình đầu đề bộ phim nghĩa là gì. Anh ta nói nó đơn giản là tên một hòn đảo ở Biển Nhật Bản, nơi màn "xéch" sẽ diễn ra và tôi hy vọng, vì nó chưa diễn ra, nó sẽ không có mặt trong nhật ký đi đường của mình. Người đàn ông bây giờ ở sau lưng người đàn bà, mân mê ngực người đàn bà tựa như chanh, chanh chứ không phải bưởi, và chẳng phải tưởng tượng gì nhiều để kết luận là anh ta đang giao hợp hối hả qua hậu môn. Hai cô gái đã ở trên sân khấu từ trước đó và trình diễn theo cách chính xác là diễn tả những gì người đàn ông và đàn bà đang làm trên phim, màn dâm đẳng này kéo dài mười phút trước khi cảnh cuối cùng được chiếu. Cảnh

cuối là một cuộc làm tình, khi các cô gái diễn màn mây mưa, người đàn ông trong phim thực hiện tư thế giao phối và trong giây phút cực khoái – thể hiện bằng một cái cau mày - anh ta rút ra một thanh gươm sáng loáng từ dưới chiếu và cắt cổ bạn tình của mình. Bộ phim chiếu cận cảnh vết đâm chết người, máu chảy giữa ngực người đàn bà (cảnh này có vẻ là một đỉnh điểm kịch tính phổ biến), tôi đi ra ngoài sảnh để hưởng bầu không khí tươi mát.

Tôi không thực sự thích thú trở lại phòng chiếu xem The Blood-Stained White Body (Xác chết trắng đẫm máu), nhưng tôi xem Japan Sinking (Nước Nhật đang chìm). Đây là màn miêu tả vui nhộn, do mười cô gái trần truồng và mười vũ công nam pê đê thể hiện, về cách Nhật Bản rốt cuộc sẽ ra sao. Tiết mục cuối cùng là một vở độc diễn có tên "Onna Harakiri", mọi thứ rõ ràng ngay, Onna là tên của cô gái đang cởi bộ kimono của mình ra, cô ta rút gươm và đâm vào bụng mình. Một người đàn ông ở dưới sân khấu ngâm nga cái gì đó giống như một bài thơ Nhật có giai điệu và nhịp điệu của "The Raven". Onna đau khổ, trần như nhộng, đâm lưỡi kiếm vào và rút nó để sang một bên. Máu tuôn ra từ giữa bụng cô, phun xuống sân khấu và cô ngã xuống. Nhưng cô vẫn sống. Cô lại quỳ dậy và như bài thơ miêu tả, tự đâm vào đùi trái, đùi phải và dưới mỗi cánh tay, máu chảy đẫm đìa. Người Nhật thông minh tới mức chưa cần cô gái nỗ lực đến lần thứ sáu, tôi đã thấy mỗi lần như thế cô lại đâm thủng một túi máu nhỏ. Bây giờ người có đầy máu, chiếu cũng dính máu và những khán giả hàng ghế trước lau máu đi bằng khăn mùi soa. Cuối cùng, cô cũng thành công: cô cho các khán giả tôn kính thấy cơ thể đầy

máu và đâm lưỡi kiếm còn đang nhỏ máu vào cổ họng, xuyên qua đầu giống như cắm một cái kẹo vào que. Máu phun dưới hàm xuyên thủng nhiều lỗ, cô ngất đi và nằm thẳng đờ. Sàn sân khấu quay tròn giúp mọi người thấy cảnh chết chóc trước khi hạ xuống khoang bên dưới sân khấu, ngừng lại một chút để Onna giơ cánh tay đầy máu lên: cánh tay được khán giả tán thưởng khi ánh sáng phụt tắt.

Bên ngoài Nhà hát Nichigeki, đàn ông Nhật, những người khi này đã yên lặng xem và sau đó hào hứng tán thưởng sự dâm dục dã man chỉ được diễn một lần - lúc ấy họ nhe răng ra - những người này, như tôi nói, cúi gập người chào người khác, khể khàng lời từ biệt bạn bè, nhẹ nhàng khoác tay vợ theo kiểu của những cặp tình nhân thời xưa, trong ánh sáng chói lòa trên đường, họ mỉm cười, trông vô cùng hiền hậu.

Chuyến tàu nhanh Hatsukari có mũi tàu hình viên đạn (tên của nó, "Chim buổi sớm", ngụ ý giờ nó đến Aomori chứ không phải việc nó đi từ Tokyo) rời ga Ueno vào bốn giờ mỗi chiều. Ga Ueno chật cứng những người đội mũ lông, mang ván trượt tuyết, áo dày chống tuyết ở phía cuối hàng: những người này đang đi nghỉ. Nhưng cũng có những người trông đen hơn, nhỏ hơn, mặt giống người Eskimo trở về nhà Hokkaido. Người Nhật dùng từ nobori-san (quê mùa) để miêu tả họ: theo nghĩa đen là "những người đi xuống, mang cái quê mùa "theo chuyến tàu đi xuống", những người này, sống ở nông thôn và đến nghỉ tại Tokyo, bị coi là quê mùa. Trong tàu, họ yên vị trên ghế, cởi bỏ giày tuyết và ngủ. Họ trông thanh thản trên đường về quê và mang bên mình

những món quà lưu niệm từ Tokyo: bánh ngọt gói trong giấy bóng kính, hoa gói trong bọc giấy, gói hoa quả khô được thắt ruy băng, búp bê gói trong giấy mềm, đồ chơi nhét đầy các hộp. Người Nhật là những người đóng gói hàng hóa tuyệt vời. Những món quà lưu niệm được nhồi nhét trong các túi nhựa mua hàng, theo đó hình thành nên đáy hành lý của một khách du lịch Nhật. Và có những đồ khác, anh nobori-san này, vì không tin tưởng thức ăn của Công ty Đường sắt Quốc gia Nhật Bản nên tự mang theo hộp đồ ăn trưa. Khi anh ta tỉnh dậy, anh ta tìm ở dưới chân mình, lấy một hộp thiếc đựng cơm và cá còn chưa mở để ăn, vừa thối vừa nhai mà không cần nhai người hay đứng dậy khỏi ghế. Bản thân chuyển tàu thì tĩnh lặng; tôi chỉ nhớ âm thanh của đoàn tàu Nhật là âm thanh của ăn uống, đó cũng là âm thanh của một người đàn ông đang thối quả bóng bay.

Một loa âm nhạc khuếch đại, mười tiếng báo hiệu và một thông điệp đã được ghi âm trước thông báo các điểm dừng của đoàn tàu. Lời cảnh báo là cần thiết bởi các lần dừng tàu rất ngắn: mười lăm giây tại Minami-Urawa, một phút tại Utsunomiya và hai tiếng sau, một phút rưỡi nữa tại Fukushima. Hành khách không chuẩn bị trước có thể bị kẹp vào cửa hoặc bỏ lỡ mất điểm dừng của mình. Rất lâu trước khi tiếng nhạc và thông báo phát ra, những người Nhật có kinh nghiệm đã mang các túi đồ ra cửa để, ngay khi tàu dừng và cửa mở, họ bắt đầu xô đẩy một cách điên loạn về phía sân ga. Sân ga được thiết kế cho cả đám người xô đẩy, ngang bằng với bậc cửa. Ánh sáng trong toa không bao giờ tắt, khiến người ta không ngủ được, nhưng đảm

bảo cho hành khách thu dọn hành lý của mình vào lúc hai giờ sáng khi tàu vào và dừng mười lăm giây tại ga của anh ta.

Thật hiệu quả! Thật tốc độ! Nhưng tôi thích giường nằm của đường sắt Ấn Độ, khoang ngủ rộng trong toa xe bằng gỗ đầy mùi cà ri và xì gà, nữ phục vụ giặt là mặc áo chèn, cổ áo có ký hiệu riêng; bên trên bồn rửa có một bình nước và trong phòng lớn có nam phục vụ bưng chiếc khay đựng một chai bia: đoàn tàu phát giai điệu bài "Alabammy Bound" hoặc "Chattanooga Choo-Choo," thể hiện đặc điểm tuyệt vời nhất của phiên chợ đường sắt. Ở trên một chuyến tàu chậm thế này, hầu như không thể nào bị "duffill" được.

Những chuyến tàu nhạt nhẽo của Nhật không làm nản lòng tôi, nó đem đến cho tôi một sự căng thẳng ngọt ngào mà tôi thường có khi đi lại bằng máy bay. Tàu Nhật Bản mang lại các triệu chứng của nỗi sợ bị bao bọc mà tôi từng có ở chuyến tàu tốc hành Quốc tế của Thái Lan - một trạng thái hồi hộp nặng nề đã biến mất trong tôi sau vài tháng đi lại. Đi lại - thậm chí trong tình trạng lý tưởng - đã bắt đầu khiến tôi lo lắng, tôi nhận thấy ở nhiều địa điểm khác nhau, việc di chuyển tức thì đã hoàn toàn tách tôi ra khỏi môi trường xung quanh, đến mức tôi hình như đang ở nơi nào đó lạ lẫm, liên tục bị dẫn dắt bởi cảm giác đi từ thất bại này tới thất bại khác của một kẻ thất nghiệp. Trạng thái thôi miên bao trùm lấy tôi trên suốt quãng đường tới Aomori, có rất nhiều thứ để nghĩ khi đang đi trên một chuyến tàu nhanh, khô ráo, ngồi giữa những người yên lặng và nếu họ có nói chuyện thì cũng không hiểu được gì. Tôi bị kẹt giữa

khung cửa kính đúp. Tôi thậm chí còn không mở được cửa sổ. Chuyển tàu vút qua những sân ga sáng choang vắng lặng của các nhà ga miền quê vào ban đêm, và trong một khoảnh khắc kéo dài, tôi trải qua trạng thái bị cô lập cao độ mà mình đã từng có trước đây, nói ngắn gọn, trong một vài khoảnh khắc cô đơn, tôi không thể nghĩ được tôi đang ở đâu hoặc tại sao tôi lại tới đó.

Quyển sách tôi đang đọc trên chuyến tàu càng làm tôi buồn thêm. Đây là quyển Japanese tales of mystery and imagination (Những câu chuyện huyền bí và tưởng tượng của Nhật) của Edogawa Rampo. Tên thật của Rampo là Hirai Taro và giống như người trùng tên với mình – biệt danh của ông ta là phiên bản Nhật của Edgar Allan Poe - ông ta tập trung vào những chuyện rùng rợn. Những sáng tạo văn chương của ông ta thật vụng về, phong cách văn chương nhắm nhằng như chọc tức; còn tôi thì bị thu hút bởi sự vô lý trong các truyện, vì không thể bỏ qua những chuyện kinh dị, giống như khán giả Nichigeki đã coi điệu rì ga đông ghê tởm là trò giải trí. Ở đây phảng phất một hình ảnh nữa về tinh thần khổ hạnh Nhật Bản. Nhưng làm sao có thể hòa hợp được nó với những nhân vật im lặng trên con tàu sáng choang, những người di chuyển tựa như điều khiển các bóng bán dẫn này? Có cái gì đó không ổn; điều mà tôi đọc được đối nghịch với những hành khách này. Một chàng trai anh hùng trong truyện "A Heil of Mirrors" (Những tấm gương địa ngục) có "đam mê khó hiểu đối với quang học," anh ta dán mình lên một tấm gương cầu, thủ dâm với cái bóng kỳ quái của mình và thích xem phim ảnh khiêu dâm phát rồ; còn trên ghế đối diện với tôi là một cậu trai

cùng độ tuổi, bị cái đầu của người ngồi trước mặt âm thầm làm cho chết khiếp. Ở một câu chuyện khác, "The human chair" (Người ghế), một người thợ làm ghế dâm dăng, "xấu không thể tả," tự giấu mình vào một trong những tác phẩm của ông ta, tự cung cấp thức ăn nước uống và "vì một trong những nhu cầu tự nhiên khác, tôi cũng gài vào ghế một cái túi cao su lớn." Cái ghế mà ông ta giấu mình vào được bán cho một người đàn bà duyên dáng, người khiến cho ông ta sợ hãi mỗi lần cô ta ngồi lên, không biết mình đang ngồi lên lòng một người đàn ông, - kẻ tự mô tả mình là "một con sâu... một sinh vật ghê tởm." Người ghế thủ dâm và viết (bằng cách này hay cách khác) một bức thư cho người đàn bà duyên dáng kia. Cách tôi vùi ghế ở phía trên trong chuyến tàu Hatsukari là một người đàn ông béo, lùn, xấu, đang ngồi chống tay lên gối: nhưng hắn đang cười. Bị Rampo đánh lạc hướng, cuối cùng tôi quyết định bỏ qua hắn. Tôi tiếc là biết quá ít tiếng Nhật, nhưng còn tiếc hơn khi không có chỗ nào để nấu thân trên chuyến tàu cao tốc này.

Một cô gái trẻ ngồi bên cạnh tôi. Ngay từ đầu chuyến tôi đã xác định cô này không biết nói tiếng Anh và gần như toàn bộ thời gian từ khi chúng tôi rời ga Ueno, cô ta vẫn đọc cuốn truyện tranh dày cộp. Khi chúng tôi đến điểm cực Bắc của Honshu, tại ga Noheji (mười lăm giây) trên vịnh Mutsu tôi nhìn qua cửa sổ và thấy tuyết nằm giữa các đường ray và cánh đồng tràn ngập ánh trắng. Cô gái đứng lên, đặt quyển truyện tranh xuống, đi hết toa tàu để đi vệ sinh. Một ánh đèn màu xanh "CÓ NGƯỜI Ở TRONG" sáng lên, lúc đèn sáng tôi đọc cuốn truyện tranh đó. Tôi đã được

hướng dẫn và cảnh báo. Quyển truyện tranh toàn chuyện chém giết, ăn thịt đồng loại, người đánh nhau với các mũi tên giống như Thánh Sebastian, người bị đốt, đội quân ăn cướp gào thét chặt chân tay chân dân làng, người tàn phế với phần thân thể rỉ máu và tóm lại, cực kỳ lộn xộn. Nét vẽ không đẹp, nhưng rõ ràng. Giữa những câu chuyện đầy bạo lực có những truyện tranh ngắn và ba trong số đó dựa trên hiệu ứng câu giờ: một người đàn ông hoặc đàn bà bị mắc kẹt đang cúi gập xuống, để lộ ra cặp mông vĩ đại và bốc ra một luồng hơi thối (những luồng bồ hóng được vẽ bằng các đường nét lượn sóng và mây). Cô gái quay trở lại ghế của mình, nhờ Chúa giúp mà tôi nhẹ nhàng trả lại quyển truyện tranh đầy bạo lực.

Loa thông báo đã đến Aomori, phà đang cập bến, đưa ra những lời hướng dẫn và khi tàu đi vào ga, hành khách đã dồn ra lối đi ngay khi nghe được âm tiết đầu tiên của lời thông báo, họ nhanh chóng qua các cửa xuống sân ga. Những nông dân nuôi gà với các món quà lưu niệm của họ, những bà già đi lại khó khăn trên đôi guốc gỗ, bọn trẻ mang đồ trượt tuyết, cô gái với quyển truyện tranh: đi qua sảnh của ga, lên cầu thang, đi xuống vài đoạn dốc, bước nhanh rồi va vào nhau, mắc chân trong đôi xăng đan bè ra dưới những ngón chân to đùng - phụ nữ thì lê bước, đàn ông thì chạy. Sau đó đến mục xếp hàng ở cửa quầy trước nơi đục lỗ vé, sáu người soát vé vẫy hành khách đi tàu đến khu vực của họ: Phòng vé xanh hạng nhất, Phòng bình thường, Phòng giường ngủ, Phòng hạng hai không trải thảm, Phòng hạng hai có trải thảm (ở đây hành khách ngồi đan xen nhau trên sàn). Trong vòng mười phút, hai nghìn

hai trăm khách đã chuyển từ tàu hỏa lên phà và mười lăm phút sau khi chuyển tàu Hatsukari đến Aomori, chiếc phà Towada Maru hú còi rời bến đi xuyên qua eo biển Tsugaru. Tại cảng Rameswaram Ấn Độ, hoạt động tương tự liên quan đến chuyển từ tàu hỏa sang tàu thủy đã diễn ra trong gần bảy tiếng đồng hồ.

Tôi ở trong Phòng vé xanh cùng khoảng một trăm rưỡi người, những người cũng giống như tôi cố điều chỉnh ghế ngồi của mình. Những cái ghế dựng; được ngả ra sau và trước khi các bóng đèn mờ đi, nhiều người đã ngủ. Bốn tiếng đi qua eo biển rất vất vả; tuyết ở Aomori ken dày và chúng tôi đang đi trong bão tuyết. Chiếc tàu nghiêng ngả, thiết kế của nó hạn chế tối thiểu tiếng kêu cọt kẹt, bọt nước bắn lên cả sàn tàu và những bông tuyết bay vào qua các ô cửa sổ. Tôi đi ra boong tàu nhưng không chịu nổi cái lạnh, khung cảnh đầy tuyết và màu nước đen ngòm. Tôi ngồi yên vị trên ghế, cố ngủ. Vì có bão tuyết, cứ bốn mươi lăm giây một lần, con tàu lại hú còi trên eo biển.

Vào lúc bốn giờ, có tiếng chim hót líu lo trên loa: lại một đoạn ghi âm khác. Nhưng trời vẫn còn rất tối. Cái loa phát ra vài từ và mọi người đứng dậy, chạy ra cửa cabin. Chiếc phà trượt theo cạnh của nó, cầu tàu đã được kiểm tra, cánh cửa bật mở và mọi người đều chạy qua tuyết khô trên đường dốc của ga Hakodate tới chuyển tàu đang đợi họ. Tôi bây giờ đang di chuyển với vận tốc Nhật Bản. Tôi đã học được tại Aomori là mình chỉ có chưa đầy mười lăm phút để lên chuyển tàu phía Bắc tới Sapporo và tôi không mong bị bỏ rơi ở một nơi tiêu điều như thế này.

Chương 27: Chuyến tàu nhanh Ozora (Bầu trời bao la) tới Sapporo

“Con tàu đi ra khỏi đường hầm dài tiến vào xứ tuyết. Mặt đất vẫn trắng dưới bầu trời đêm.” Những dòng mở đầu Xứ tuyết (nằm ở đâu đó, ở phía Tây Honshu) của Kawabata mô tả con tàu Ozora, một giờ sau khi rời Hakodate. Mới chỉ năm giờ rưỡi một sáng tháng Mười hai; tôi chưa bao giờ nhìn thấy những khoảng tuyết vươn xa đến thế và sau sáu giờ khi mặt trời lên nhuộm vàng đồng tuyết, biến chúng thành sa mạc cát chói chang thì tôi không thể ngủ nổi. Tôi đi đi lại lại trên tàu, gom mọi thứ vào trong tầm mắt: đó là điều mà không người Nhật nào có thể phản đối.

Trong toa ăn, một người đàn ông Nhật bảo tôi, “Chuyến tàu này có tên là Ozora bởi Hokkaido là mảnh đất của bầu trời bao la.” Tôi cố bắt chuyện nhưng anh ta nói “Làm ơn” và chạy nhanh đi. Có vẻ như không còn ai nói tiếng Anh trên chuyến tàu, nhưng trong khi tôi ăn sáng, một người Mỹ lại gần tự giới thiệu là Chester hỏi liệu anh ta có thể ngồi cùng bàn được không. Tôi nói tốt thôi. Tôi rất vui được gặp anh ta, để tự khẳng định rằng tôi vẫn đủ khả năng tiếp cận người lạ và thưởng thức chuyến đi. Cảm giác chóng mặt trải qua ngày hôm qua làm tôi khó chịu; tôi coi nó là nỗi sợ hãi, là trạng thái không thoải mái chút nào khi ở Nhật Bản. Chester sống ở Los Angeles. Anh ta có bộ ria kiểu ghi đông

và mặc áo khoác dài tới gối: áo len ca rô, quần vải chéo đi cùng giày ống có dây buộc. Anh ta dạy tiếng Anh ở Hakodate, nơi anh ta lên tàu. Người Hakodate rất tốt, nhưng thời tiết rất tệ, giá thuê phòng rất cao và sinh hoạt phí rất đắt. Anh ta đang trên đường tới Sapporo để thăm bạn gái vào dịp cuối tuần. Tôi đang làm gì?

Tôi nghĩ sẽ không may mắn nếu nói khoác: dấu hiệu của bệnh hoang tưởng đã khiến tôi mê tín. Tôi nói với anh ta chính xác tôi đã ở đâu, gọi tên các quốc gia; tôi nói rằng tôi đã ghi chép lại và rằng khi quay lại nước Anh, tôi sẽ viết một quyển sách về chuyến đi, đặt tên nó là Phương Đông lướt ngoài cửa sổ. Và tôi còn nói nhiều hơn: rằng ngay khi anh ta hút khỏi tầm mắt tôi, tôi sẽ ghi lại những gì anh ta nói, rằng người ở đây rất tốt, thời tiết rất tệ, và tôi cũng sẽ tả bộ ria của anh ta nữa.

Những lời bộc trực này đã gây ra sự tò mò: Chester nghĩ tôi đang nói khoác, và khi tôi thuyết phục anh ta rằng mình đang kể sự thật thì anh ta bắt đầu nói theo giảng hòa bốn cột, như thể tôi đang phát rồ lên và có thể hành xử bạo lực ngay lập tức. Hóa ra anh ta không tin vào sách hướng dẫn du lịch: anh ta nói không muốn làm tổn thương những cảm nhận của tôi nhưng cho rằng sách hướng dẫn du lịch không có tác dụng gì. Tôi hỏi anh ta tại sao.

“Bởi vì mọi người đều đi du lịch,” Chester nói. “Thế thì ai muốn đọc nó chứ?”

“Mọi người đều có kế hoạch cả, nhưng điều đó không

loại trừ việc khai thác nó như một đề tài - ý tôi là người ta vẫn viết về nó."

"Đúng thế, nhưng anh vẫn đi du lịch," anh ta nói. "Người bình thường ở Mỹ chẳng nghĩ gì về việc đi tới Bally. Tôi biết nhiều người - những người trung lưu bình thường - nhưng đi đến những nơi rất xa như Istanbul, Anchor, Taheedy, anh vừa nhắc tên nó - bạn tôi đang ở Oh-sucker ngay giờ phút này. Vậy thì họ đã ở đó rồi: Có ai muốn đọc nó chứ?"

"Tôi không biết, nhưng sự thật là người ta đi du lịch cũng có thể đồng nghĩa với việc họ thích đọc nó hơn."

"Nhưng họ đã đến đó rồi." Chester ngoan cố.

"Họ đi bằng máy bay. Giống như đi tàu ngầm." Tôi nói. "Đi bằng tàu hỏa thì lại khác. Nhìn chúng ta mà xem: chúng ta sẽ không có cuộc đối thoại này nếu đi bằng máy bay. Dù sao thì người ta không phải lúc nào cũng nhìn thấy những thứ giống nhau ở nước ngoài. Tôi giả định rằng những gì anh nghe thấy sẽ ảnh hưởng - thậm chí có thể quyết định - đến cái anh muốn xem. Một con đường bình thường có thể bị một tiếng gào làm thay đổi. Hoặc một thứ mùi nào đó có thể khiến một địa điểm khủng khiếp trở nên hấp dẫn. Hoặc anh có thể thấy một ngôi mộ đồ sộ của một quý tộc Hồi giáo, nhưng khi đang ngắm nó thì anh nghe thấy ai đó nói 'chuồng gà' hoặc 'lổ chuột' và toàn bộ ngôi mộ sẽ dường như trở nên nhão nhoét."

Tôi sẽ phát minh ra cái giả định lập dị nào cho Chester

đây? Tôi không thể rũ sạch cái ý niệm này ra khỏi đầu, theo đó tôi đã thuyết phục anh ta rằng tôi là người lành mạnh. Cơn hồi thúc muốn chứng tỏ mình tinh táo khiến tôi lảo đảo, và sự lảo đảo ấy lại bác bỏ khẳng định của tôi. Chester nheo mắt nhìn tôi, đánh giá tôi theo kiểu thương cảm làm tôi cảm thấy mình giống như nhân vật Pinfold^[1] của Waugh vậy.

[1] Nhân vật trong tiểu thuyết *The ordeal of Gilbert* (Thử thách của Gilbert) của Emily Waugh.

“Anh có thể đúng,” anh ta nói. “Xem này, tôi rất muốn nói chuyện với anh, nhưng tôi có cả đồng việc phải làm.” Anh ta bước đi nhanh và trong suốt hành trình còn lại, anh ta tránh tôi.

Đoàn tàu đi qua một bán đảo bầu bầu, từ Hakodate đến Mori. Chúng tôi đi hết một vòng quanh Vịnh Uchiura nơi mặt trời vừa mới mọc, được nước biển và tuyết bên bờ khuếch đại mãnh liệt. Chúng tôi tiếp tục đi dọc bờ biển, trên con đường chính thẳng tắp bằng phẳng; trên đảo có các dải núi và vách đá dốc đứng, thỉnh thoảng có núi lửa. Đỉnh Tarumae hiện lên phía trái khi đoàn tàu bắt đầu rẽ để đi thẳng vào đất liền, hướng tới Sapporo trên đường Chitose. Nhiều người đội mũ có vạt che tai và mặc áo dày làm việc cạnh đường ray, cùng nhau đóng cọc tạo thành bộ khung cho hàng rào chắn tuyết. Chúng tôi rời bờ biển phía cực Tây của Thái Bình Dương; trong vòng một giờ, tàu tới gần Sapporo, nơi mà từ trên các ngọn đồi người ta có thể thấy màu xanh của biển Nhật Bản. Biển ngập trong gió và tuyết

lạnh của Siberia; gió liên tục thổi và tuyết ở Hokkaido rơi rất dày vào tháng Chạp.

Lúc sau tôi đi hỏi nguyên nhân tại sao. Bây giờ không phải mùa trượt tuyết: những người đi trượt tuyết sẽ đến muộn hơn, cùng một lúc, làm chật kín đường trượt. Những người Nhật cư xử như trong nhà hát, cứ đến hẹn lại lên, không bao giờ làm trước khi có hiệu lệnh. Họ trượt tuyết trong mùa trượt tuyết, thả diều vào mùa thả diều, bơi thuyền và đi dạo trong công viên vào các thời điểm khác theo sở thích. Tuyết ở Sapporo thật thích hợp cho trượt tuyết, nhưng tôi chưa bao giờ thấy có quá hai người trên đường trượt, đường trượt dài những chín mươi mét, mặc dù có tuyết cứng phủ đầy và được rải bột trên mặt, nhưng vẫn vắng lặng, vẫn đóng cửa cho đến khi vào mùa.

Ông Watanabe, lái xe của cơ quan Lãnh sự, đón tôi ở ga và đưa tôi đi ngắm Sapporo một vòng. Sapporo trông giống như thành phố Wisconsin vào mùa đông: nó có một quảng trường hình chữ T và trên hệ thống đường sá đầy tuyết bản là những lỗ ô tô cũ, các cửa hàng, ánh đèn huỳnh quang, hình bánh hamburger bằng nhựa, các hộp đêm, quán rượu. Sau mười phút, tôi đòi ngừng chuyển tham quan, nhưng đó chỉ là một hành động vô hiệu - chúng tôi bị tắc đường không đi được. Tuyết bắt đầu rơi, một vài bông tuyết lớn rơi cảnh báo, sau đó là cả đám bông tuyết nhỏ.

Ông Watanabe nói, “Tuyết rơi rồi!”

“Ông có thích trượt tuyết^[2] không?” tôi hỏi.

[2] Tiếng Anh là “ski”.

“Tôi thích rượu whisky.”

“Whisky?”

“Vâng.” Ông ta trông nghiêm nghị. Chiếc xe đằng trước di chuyển hơn một mét; ông Watanabe lái theo nó và dừng lại.

Tôi hỏi, “Ông Watanabe, có phải ông đùa không?”

“Vâng.”

“Ông không thích trượt tuyết. Ông thích rượu whisky.”

“Vâng.” Ông ta nói và vẫn tiếp tục nghiêm nghị. “Anh thích trượt tuyết?”

“Thi thoảng.”

“Chúng ta đi đến sân trượt tuyết chín mươi mét nhé.”

“Không phải hôm nay,” tôi đáp. Trời đang tối dần; trận bão tuyết vào giữa buổi sáng đã khiến thành phố chìm trong ánh chạng vạng.

“Đây là nơi ở,” ông nói, chỉ vào một dãy các ngôi nhà hình hộp, mỗi ngôi nhà tọa lạc trên một mảnh đất, trông

nhỏ xíu bên cạnh các khu liên hợp căn hộ, khách sạn và nhiều quán rượu đang thấp sáng đèn. Hokkaido là khu vực cuối cùng ở Nhật được đầu tư phát triển: trung tâm thương mại của Sapporo vẫn mới, và với quy mô kiểu Mỹ lẫn cái lạnh không phải là nơi người lạ được mời tới sống lâu dài. Ông Watanabe cho rằng tôi buồn. Ông ta nói, “Anh có muốn đến vườn thú không?”

“Vườn thú gì?”

“Thú hoang.”

“Thú nhốt trong chuồng?”

“Đúng, vườn thú rất lớn.”

“Không, cảm ơn.” Tình trạng giao thông vẫn di chuyển thêm mét rưỡi nữa rồi lại dừng. Tuyết rơi dày thêm. Giữa những người mua sắm đi lại trên vỉa hè, tôi thấy ba phụ nữ trong trang phục kimono, khăn choàng, họ búi tóc và cài tóc bằng những cái lược lớn. Họ mang theo ô để chống lại mưa tuyết dữ dội, bước đi ông ẹo trên những đôi guốc bảy phân. Ông Watanabe nói họ là những geisha.

Bây giờ các geisha ấy đi đâu?”

“Có thể đi ăn cua.”

Tôi nghĩ một lúc.

Ông nói, “Anh thích cua không?”

Tôi đáp, “Rất thích.”

“Đi chứ?”

Tôi phải nói lời từ chối. Thứ tôi muốn thấy chính là khu nghỉ dưỡng Jozanlcei cách Sapporo hai mươi dặm, nằm trên những rặng núi, nơi có suối nước nóng. Ấy là do ảnh hưởng của Kawabata, đối với tôi, tiểu thuyết đó dường như ngày càng giống một phiên bản *The lady with the little dog* (Người đàn bà và con chó nhỏ) của Chekhov. Shimamura vào ngày nghỉ có một cuộc hẹn tình cờ với một geisha ở khu nghỉ dưỡng suối nước nóng; anh ta bị cô geisha hút hồn và muốn rút lui, nhưng tình yêu sét đánh chống lại ý chí của anh ta. Anh ra nói, “Tại sao những người khác lại tới đây vào tháng Chạp?”

Ông Watanabe đồng ý đón tôi và hỏi, “Buff?”

“Có thể buff hoặc có thể xem thôi,” tôi nói.

Ông ta hiểu và ngày hôm sau chúng tôi đến Jozankei.

Buff là một từ hay về tắm kiểu Nhật, vì nó không chỉ có tắm mà còn trần như nhộng nhúng mình vào bể nước nóng công cộng, đưa bạn vào cảm giác khỏe khoắn. Nhưng năm nghìn yên, gần hai mươi đô la cho một lần tắm, tôi nhận ra rằng mình không có tiền yên để tắm nhiều chừng ấy. Dù thế nào, tuyết ở Jozankei đã đạt tới tỷ lệ của bão tuyết:

hàng đồng mây tuyết treo trên cái xóm nhỏ xấu xí, và cái xóm trông như những đồng chất chông tuột xuống từ các bức tường của hẻm núi xinh đẹp. Trời đổ tuyết suốt cả mùa đông ở Jozankei, tuyết rất dày đến nỗi người ta đào một đường hầm bên dưới các đồng tuyết không thể dịch chuyển nổi. Các mái nhà có phần hiên rộng kiểu Thụy Sĩ, những cột đánh dấu vòi nước cao tới hơn bốn mét rưỡi.

Tuyết rơi bốp nghệt mọi âm thanh; tuyết bắt xe phải dừng lại, bắt mọi người ở trong nhà. Tuyết vẫn rơi, thêm vào cho đồng tuyết khô đã ở sẵn đó và tuyết trên hẻm núi, làm giảm tầm nhìn và khiến cho những ngôi nhà thấp trở thành những hình dạng tối tối lơ mờ trong mảng màu trắng ấy – một mái hiên thò ra, một mẫu bức tường, một ống khói đang nhả khói. Đây là nửa trên của một biển hiệu và trong cái mờ mịt của bão tuyết, một cây thông mọc đơn độc trong hình dạng đơn giản của một đồng tuyết. Tôi làm một đàn quạ giạt mình và chỉ khi chúng bay lên thì cái cây mà chúng ẩn mình mới hiện ra. Còn có nhiều quạ hơn nữa sống bằng đồ ăn thừa dăng sau cái quán nhỏ; chúng bay lên và đậu trên không trung màu trắng, bộ lông đen nhánh làm lộ ra các cành cây. Tôi muốn chụp một bức ảnh đàn quạ đang bay lên trong tuyết. Tôi vỗ tay chạy về phía chúng. Chúng không động đậy gì. Tôi thử lại và ngã vào một đám tuyết. Khi tôi đứng lên, một phụ nữ Nhật đi ngang qua; cô ta nói rất to bằng tiếng Nhật và đi tiếp. Ông Watanabe cười lớn và che mặt.

“Cô ta nói gì thế?”

Ông ngượng ngịu.

“Nói đi.”

“Cô ấy nói anh kỳ quặc.”

Tôi quay về phía người phụ nữ và bắt chước tiếng quạ, quạ! quạ! quạ! Cô ta quay lại và hét lên (theo như ông Watanabe), “Tôi nói với anh cái gì chứ!”

Chúng tôi đi tới rìa làng, tới một con dốc nơi có vài người trượt tuyết chìm trong tuyết, ba dấu vết mờ ảo trong bão tuyết đang vung tay như những con chim bị mắc kẹt. Không có âm thanh nào; chỉ có cử động mờ nhạt của họ. Sau đó chúng tôi đi tiếp và tìm thấy một nhà hàng. Chúng tôi ăn trong khi giày được hong khô bằng kotatsu. Cái lò than hoa này, nguồn hơi ấm chủ yếu của hầu hết các ngôi nhà Nhật, là thứ duy nhất trong danh sách trả tiền chứng tỏ người Nhật làm việc trong thế kỷ 20 nhưng sống ở thế kỷ 19. Chúng tôi rời đi vào giữa chiều. Cách Jozankei chưa đầy nửa dặm thì tuyết phủ đầy: trời nắng và các ngọn núi trông to lớn trong ánh nắng. Tôi quay lại để ngắm nhìn Jozankei tôi tới, xám xám và cơn bão vẫn đang quần thảo trên đó như một lời nguyền.

Ông Watanabe nói, “Anh muốn gặp Tiến sĩ Crack^[3]?”

^[3] Đúng ra là Clark. Người Nhật không phát âm được chữ “l”

Một trong những điều ấn tượng nhất của lịch sử Sapporo

là William S. Clark, một người đàn ông Massachusetts. Tôi chưa từng nghe về người này, nhưng biết ông ta là Chủ tịch của trường Nông nghiệp Massachusetts ở Amherst. Một người lạnh lùng với vầng trán thông minh và bộ ria được chăm sóc cẩn thận, Tiến sĩ Clark là một trong những người sáng lập ra trường Nông nghiệp Sapporo vào 1876. Tượng đồng của ông được đặt ở một trong những nơi trang trọng nhất của thành phố. Có câu chuyện rằng sau tám tháng trên cương vị trưởng bộ môn ở Sapporo, ông cưỡi ngựa về Massachusetts. Sinh viên của ông theo ông đến ngoại ô Sapporo, tại Shimamatsu, ông đi quanh và giảng bài cho họ. Một trong số những câu ông nói là, "Các chàng trai, hãy có tham vọng! Có tham vọng không phải vì tiền, không phải vì ích kỷ nâng cao địa vị, không phải vì danh tiếng phù du. Hãy có tham vọng đối với trí thức mà tất cả những người đàn ông phải biết."

Lời từ biệt mơ hồ này làm nức lòng người Nhật ("Câu nói, 'Các chàng trai, hãy có tham vọng' từ đó đã trở thành mục tiêu sống trong những thanh niên của chúng ta." – Sổ tay Sapporo), nhưng ý tưởng là của một người đàn ông Massachusetts. Chuyện một giáo viên trường nông nghiệp được nhớ tới bởi đã bảo người Nhật hãy có tham vọng gây ấn tượng vui nhộn cho tôi. Tiến sĩ Crack!

Tôi giảng bài. Hơn ba tháng trước, ở Istanbul, tôi đã nói về truyền thống của tiểu thuyết Mỹ, ám chỉ rằng nó rất đặc biệt và mang tính địa phương. Ở Ấn Độ, tôi nói ngược lại hầu hết những thứ đó và tới lúc tôi ở Nhật, tôi đã đi hết một vòng hoàn chỉnh, tuyên bố rằng không có một truyền

thống thực thụ nào trong văn chương Mỹ cũng như văn chương châu Âu. Tiểu thuyết là của phương Tây và thậm chí các tác giả được chúng tôi coi là Mỹ nhất, như Twain hay Faulkner, đều chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết Anh bởi cảm hứng tự thân của họ. Việc định nghĩa truyền thống Mỹ cũng dễ như Borges đã làm với truyền thống Argentina: tất cả đều thuộc văn hóa phương Tây. Thuyết này, có thể đúng, làm người Nhật lúng túng. Họ đứng và cúi chào vào lúc cuối buổi giảng, nói, “Chúng tôi chưa đọc Borges, nhưng chúng tôi đã đọc Leslie Fiedler. Ông ta viết như thế này...”

“Tại sao cô không ở lại uống cái gì đó?” Lúc sau tôi nói với một cô gái Nhật xinh đẹp trên sảnh. Shimamura trong tôi đang nói. Cô giấu mặt trong cổ áo lông và vuốt mái tóc đen của mình.

“Em không thể,” cô đáp.

“Tại sao không?”

“Bởi vì,” cô nói và bắt đầu đi ra cổng, “bởi vì em xấu hổ lắm.

Lời mời của tôi đưa ra không chuẩn bị trước, và nó bị từ chối vì lý do đó. Thời điểm ấy không thích hợp: người Nhật có cảm giác về thời điểm mà câu chuyện sau đây có thể minh họa. Cùng buổi tối đó ở Sapporo, một phụ nữ Mỹ có con gái gửi tại một nhà trẻ Nhật được một bà mẹ khác có con học cùng lớp mời đến ăn tối. Bữa tối có hai mục đích – giới thiệu văn hóa Nhật với người phụ nữ Mỹ và nịnh nọt

giáo viên nhà trẻ, hôm ấy cũng được mời tối. Việc chăm sóc giáo viên như thế này - chiêu đãi họ tại các nhà hàng sang trọng - là một hành động nhã nhặn phổ biến của Nhật Bản, và tự trung lại để đảm bảo rằng con bạn sẽ nhận được sự quan tâm thân thiện mà nó đáng được hưởng. Bữa tối có hai cô geisha phục vụ; ba cô geisha nữa chơi nhạc, thức ăn được đem ra nhiều đến nỗi sau một giờ, ba người ăn tối có vẻ không muốn ăn nữa và nói chuyện về các chủ đề cùng quan tâm, hai phụ nữ Nhật thổ lộ mối quan tâm khá lớn đối với độ tuổi mà những phụ nữ Mỹ bắt đầu có kinh.

Người ta ngừng mang thức ăn ra; trà được rót nhiều hơn và người mẹ Nhật lấy ra một gói bọc bằng vải. Chị nói đó là một điều ngạc nhiên, chị tháo dây ruy bằng một cách từ tốn, bóc lớp vỏ bọc rồi lấy ra một cuộn giấy. Chị nói cái này cổ lắm, được vẽ có lẽ khoảng một trăm năm mươi năm trước và chị trải nó ra sàn. Các geisha đặt các nhạc cụ của mình xuống, tám người phụ nữ quỳ trên chiếu trong căn phòng riêng của nhà hàng này, trong khi người chủ của cuộn giấy mở nó ra, nó dài hai mươi xăng ti mét. Đây là bức họa vẽ một nhà sư cường tráng, đầu cạo trọc đang liếc nhìn một geisha. Có một bài thơ ở dưới bức họa, bài thơ được đọc và dịch trước khi bức vẽ khác mở ra. Ở bức vẽ thứ hai, nhà sư đang sờ soạn cô geisha sợ hãi và xé phần dưới bộ kimono của cô ta. Bài thơ đi kèm được thuật lại một cách trang trọng như bài trước và chị phụ nữ tiếp tục mở cuộn giấy. Cứ thế, từng bức từng bức; tới khi được mở ra hết, cuộn giấy thể hiện chuỗi hành động khiêu dâm của nhà sư dâm đẳng ở nhiều bước khác nhau của hành vi hiếp dâm. Sau này, tôi có xem bộ tranh và có thể xác nhận rằng

cái âm hộ bị tổn thương và cái dương vật như khẩu súng ngắn đang cương lên đã được mô tả chi tiết, sống động, mặc dù tôi đồng ý với nhà phê bình người Anh William Empson (viết về Beardsley) khi ông nói, "... những danh họa Nhật đánh mất ranh giới phân biệt khi họ rẽ vào tà đạo, tạo ra đồ khiêu dâm." Trong bức tranh thứ tám, nhà sư có vẻ mệt nhọc, đối nghịch với cô geisha trông hết sức khêu gợi: mắt cô ta đỏ hơn và cô ta hiện ra trong tư thế mãnh liệt hơn. Bức tranh thứ chín vẽ cô geisha túm lấy cái dương vật mềm nhũn của nhà sư đang chạy trốn; bức thứ mười cho thấy nhà sư rất đau lưng, cô Geisha ngồi trên ông ta, nhưng không thể nhét dương vật của ông ta vào trong mình; bức thứ mười một, một lời đánh thép, mô tả một nhà sư lụ khụ bị bắt phải mơn trớn cô ta: cô geisha đang nở nụ cười đê mê, nắm chặt tay nhà sư kéo vào chỗ cái hạt màu sáng của âm vật cô ta. Bà mẹ Nhật vỗ tay và tất cả các phụ nữ đều cười - các cô geisha cười to nhất.

Cảm giác về thời điểm, tính trang trọng của bữa tối, tiền trả cho thức ăn, các geisha có mặt, đàn ông vắng mặt – tất cả các luật lệ được tôn trọng - làm cho việc xem món đồ cổ khiêu dâm trở nên chấp nhận được. Cuộn giấy, được cuộn và gói lại, tặng cho chị phụ nữ Mỹ: chị được dặn rằng có thể cho chồng xem, nhưng không được phép cho cô con gái nhỏ xem. Sau một tuần, cuộn giấy được trả lại cho chủ cũ. Người phụ nữ Mỹ bối rối - và hơi ngượng ngùng khi cô giáo mầm non đã chứng kiến tất cả. Nhưng bà mẹ Mỹ (người kể cho tôi câu chuyện) được nịnh nọt bằng việc mời tham quan Hiệp hội Văn hóa Phụ nữ Nhật, không còn nghi ngờ gì nữa đó mới là mục đích chính.

“Tiểu nhân nhanh nhẩu đoảng,” một người đàn ông trên chuyến tàu tốc hành đi về phía Nam nói vậy và anh ta nghĩ mình đã đào sâu chôn chặt. Nhưng càng nghĩ nhiều về lễ nghi trong phòng trà ở Sapporo, tôi thấy Hokkaido càng ít giống Wisconsin.

Chương 28: Chuyến tàu siêu tốc Hikari (Tia nắng) tới Kyoto

Quay trở lại trung tâm Tokyo, ở thêm chờ số 18, khoảng một trăm người đàn ông Nhật trong những bộ com lê màu xám đang đứng đợi tàu. Nổi u sầu phảng phất trên gương mặt họ. Họ không mang hành lý; họ không phải người đi du lịch. Đứng tụ tập theo hình bán nguyệt quanh một toa tàu, họ nhìn không chớp mắt, mắt dán chặt vào một cửa sổ. Bên trong chuyến tàu, tại cửa sổ đó, một người đàn ông và đàn bà đứng cạnh ghế của mình, chỉ có phần cằm của họ hiện ra dưới khung cửa sổ. Hồi còi rúc lên; tàu bắt đầu di chuyển, nhưng trước khi nó động đậy dù chỉ một xăng ti mét, người đàn ông và đàn bà bắt đầu cúi gập người chào tại cửa sổ, lụp đi lụp lại, bên ngoài sân ga, cả trăm người đàn ông kia cũng cúi chào tương tự, rất nhanh chóng, vì đoàn tàu đang tăng tốc. Rồi việc cúi chào ngừng lại: trăm người đàn ông kia vỗ tay. Người đàn ông và đàn bà tiếp tục đứng cho tới khi chúng tôi ra khỏi nhà ga, sau đó họ ngồi xuống đọc báo.

Tôi hỏi một người Nhật ngồi kế bên xem họ là ai.

Anh ta lúc lắc cái đầu. Trong chốc lát, tôi nghĩ anh ta sẽ nói, “Không biết tiếng Anh” - nhưng anh ta đang nghĩ. Anh ta nói, “Không cần nghĩ, tôi cho đó là một giám đốc công ty. Hoặc có thể là một chính trị gia. Tôi không biết ông ta.”

“Quả là một buổi tiễn đặc biệt.”

“Chuyện này không lạ ở Nhật. Tay đàn ông là người quan trọng. Người làm thuê cho ông ta phải thể hiện sự tôn trọng nào đó, cho dù - anh ta cười - cho dù trong lòng họ không cảm thấy như vậy.”

Tôi muốn bám lấy câu chuyện, nhưng khi tôi đang nghĩ câu hỏi, người đàn ông bên cạnh đã với cái cặp và lấy ra một quyển sách sờn mép có tên The golden bowl (Chiếc bát vàng) của Nhà xuất bản Penguin. Anh ta mở ra giữa quyển, gập cái gáy sách tã và bắt đầu đọc. Tôi cũng làm thế với quyển Silence (Im lặng) của Shusaku Endo viết, cảm thấy may mắn vì tin rằng Endo làm cho tôi vui, chứ không phải Henry James. Người đàn ông bấm cái bút bi, viết nguệch ngoạc ba ký tự vào một bên lề đã có chữ viết và giở sang trang. Xem một ai đọc tác phẩm của James có thể rất buồn chán. Tôi đọc cho đến khi người soát vé tới, khi kết thúc việc đục lỗ vé cho hành khách, anh ta đi ngược lại lối đi giữa các hàng ghế, cúi chào và nói, “Cảm ơn! Cảm ơn! Cảm ơn!” đến tận lúc ra tới cửa. Người Nhật cư xử tốt đến hoàn hảo và khiến tính cách này không thể phân biệt được với sự

khiếm nhã.

Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ, ngắm vùng ngoại ô Tokyo lần chót, nhưng chúng tiếp tục hiện ra, trải dài hút tầm mắt tôi trên đồng bằng màu nâu phẳng như cái bánh quy. Tàu siêu tốc Hikari, chuyển tàu khách nhanh nhất thế giới, vượt qua quãng đường gần năm trăm cây số từ Tokyo đến Kyoto trong chưa đầy ba giờ, thật sự chưa bao giờ khơi lên nỗi sợ thuần túy trong người dân về việc nối hai thành phố lại với nhau bằng chuỗi đô thị. Dưới một khoảng trời, chỗ làn khói đen phun lên như len dẹt, là cột điện cao thể dây nhợ chẳng chịt, các tòa nhà cao tầng giống như những hộp số khổng lồ, và các ngôi nhà lộn xộn không được phân khu, không ngôi nào hơn hai tầng, những khung cửa sổ như tranh vẽ đối diện với các nhà máy. Bên trong các ngôi nhà - tôi biết điều này từ buổi tối đi tham quan ở Tokyo - đều ảm đạm, giản dị, không chê vào đâu được và không thể định tuổi chính xác; bên ngoài, lớp gỗ đã phai màu dính đầy bồ hóng từ ống khói nhà máy bên cạnh, và không nhà nào cách nhà nào quá một bàn chân. Hiểu mật độ dân số ở đây là để đi đến kết luận rằng việc quá đông đúc cần có lối cư xử tốt; bất kỳ sự làm phiền nào, bất cứ thứ gì không ở trong trạng thái hoàn hảo, sẽ khiến nó lộn xộn.

Lướt qua một trang trại rộng chừng tám nghìn mét vuông, tôi hy vọng sẽ nhìn thấy nhiều cánh đồng hơn, nhưng trang trại đó là điều khác biệt duy nhất, không còn gì đáng chú ý hơn nữa: cái cày bé tí, luống cày chật hẹp, cây vụ đông được gieo hạt cách nhau vài chục phân, cỏ khô không được đóng bánh mà thu lại trong các vãi bọc nhỏ -

bức tranh thu nhỏ về một trang trại. Xa xa, mô hình này được lập lại trên vài ngọn đồi, nhưng những luống cày phủ đầy tuyết, biến cảnh vật thành một tấm vải nhẵn nhúm. Đó là hình ảnh hiện ra trước mắt tôi, nhưng ngay khi tôi nghĩ tới chúng thì tàu đã đi xa hàng ki lô mét. Con tàu đi nhanh hơn tôi nghĩ – quá nhanh, mọi người đều ngồi nguyên trên ghế.

Quả là khó để đi dạo trên tàu khi nó di chuyển ở tốc độ đó - một lần rung lắc cũng có thể hạ đo ván bạn - chỉ có những người đẩy xe bán trà và bánh di chuyển dọc các hàng ghế. Không có các đặc trưng truyền thống của tàu chợ, tàu hỏa của Nhật dựa vào các tiện nghi của máy bay: sự tĩnh lặng, chỗ để chân, đèn đọc sách - phải trả thêm mười đô la để ngồi hai người (thay vì ba) một hàng ghế và ngăn hành khách không đứng lên bám vào cửa ra vào. Tốc độ khiến nhiều người buồn ngủ; cũng khiến những người khác không thở được. Nó cản trở việc nói chuyện. Tôi nhớ những chuyến tàu chậm với các toa xe có ghế tựa và những bánh xe âm ỉ. Đi tàu ở Nhật là sự di chuyển đơn thuần từ thành phố này sang thành phố khác, chẳng có gì thích thú: chỉ có giờ đến là đáng quan tâm. Những chuyến tàu của châu Á đã ở sau tôi. Tôi vẫn tiếp tục đi.

“Tôi thấy anh đang đọc Henry James.”

Người đàn ông cười.

“Tôi thấy James về sau này sa vào lãng tránh,” tôi nói.

“Khó hiểu?”

“Không, không khó hiểu - chỉ lảng tránh.”

“Anh có thể tới lớp của tôi!”

“Anh lên lớp về James à?”

“Ồ, tôi gọi lớp học đó đơn giản là Chiếc bát vàng.”

“Nghe có vẻ tham vọng,” tôi nói. “Một sinh viên bình thường của anh mất bao lâu để đọc Chiếc bát vàng?”

“Khóa học kéo dài hai năm.”

“Họ có đọc quyển sách nào khác không?”

“Chỉ quyển đó thôi.”

“Lạy Chúa lòng lành. Anh dạy bao nhiêu bài?”

Anh ta làm một phép đếm đơn giản, sử dụng các đầu ngón tay của mình, sau đó nói, “khoảng hai mươi bài giảng một năm. Tổng cộng bốn mươi bài tất cả.”

“Tôi đang đọc Shusaku Endo.”

“Tôi biết. Ông ta một trong những người Thiên Chúa giáo ở Nhật.”

“Anh dạy văn học Nhật Bản à?”

“Ồ vâng. Nhưng sinh viên vẫn nói chúng tôi không đủ hiện đại. Chúng muốn đọc các sách viết sau chiến tranh.”

“Cuộc chiến nào?”

“Thế chiến I - các tác phẩm viết ra sau cái cách Minh Trị.”

“Vậy là anh chuyên sâu về các tác phẩm cổ điển?”

“Vâng, thế kỷ 8, 9, cả thế kỷ 11 nữa.”

Anh ta liệt kê các tác phẩm và bỏ qua James. Anh ta bảo mình là giáo sư đại học. Tên anh ta là Toyama và là giáo sư dạy tại một trong các trường đại học ở Kyoto. Anh ta nói tôi sẽ thích Kyoto. Faulkner đã rất thích nó và Saul Bellow - ồ, ông ấy cũng thích nó. “Saul Bellow không vui vẻ. Thế là chúng tôi đưa ông ta đến một buổi biểu diễn thoát y. Ông ta thích lắm.”

“Tôi cá là thế đấy.”

“Anh có thích biểu diễn thoát y không?”

“Chỉ một điểm,” tôi đáp. “Nhưng cái mà tôi thấy không phải là biểu diễn thoát y. Những kẻ ác dân làm tình với bọn bạo dân, trần truồng tự sát - tôi chưa bao giờ xem những thứ máu me thế! Tôi chả có bụng dạ nào xem chúng. Anh

đã đến nhà hát Nichigeki chưa?”

“Rồi,” giáo sư Toyama nói. “Chả có gì cả.”

“Ôi, tôi không khoái mấy trò truyền máu dâm dục. Tôi rất tiếc. Tôi muốn xem người Nhật ‘quan hệ’ bên ngoài khu vực cấp cứu cơ.”

“Ở Kyoto,” ông nói, “chúng tôi có một buổi trình diễn thoát y rất đặc biệt - dài ba tiếng. Buổi trình diễn này nổi tiếng lắm. Saul Bellow thích nó nhất. Hầu hết là trình diễn đồng tính nữ. Ví dụ, một cô gái sẽ mang mặt nạ - mặt nạ đặc biệt dùng trong nhà hát kabuki. Mặt nạ đó rất dữ dằn với cái mũi dài. Rõ ràng đây là vật biểu tượng cho dương vật. Cô gái không đeo mặt nạ trên mặt - cô ta đeo nó ở dưới, ngay dưới eo. Bạn diễn của cô ta ngã người xuống và cô ta đút cái mũi vào, giả vờ đang giao hợp. Cao trào của buổi tối là, xin lỗi, là màn trình diễn âm vật. Khi màn này kết thúc, mọi người vỗ tay. Nhưng đó là một vở diễn hay. Tôi nghĩ lúc đó anh nên xem nó.”

“Anh có tới đó thường xuyên không?”

“Khi còn trẻ thì tôi hay tới đó, gần đây tôi chỉ tới cùng các khách viếng thăm. Nhưng chúng tôi có rất nhiều khách.”

Anh ta nói chính xác, tay siết chặt; anh ta rụt rè, nhưng anh ta có thể nhận thấy tôi thích thú, tôi nói với anh mình cũng là một giảng viên đại học. Anh ta biết nơi ở tại Kyoto:

anh nói có thể tới dự giờ giảng của tôi ở đó. Anh ta hỏi về chuyến đi của tôi và hỏi rất kỹ về chặng đi bằng tàu qua Thổ Nhĩ Kỳ và Iran.

“Đây là một chuyến đi dài từ London tới Nhật bằng tàu hỏa. Chuyến đi có các khoảnh khắc của nó,” tôi nói. Tôi kể cho anh ta về quyển *Following the Equator* (Theo đường xích đạo) của Mark Twain, về kẻ lang thang hài hước Harry De Windt, người đã viết quyển *From Paris to New York by Land* (Đi từ Paris tới New York bằng đường bộ,) và *From Pekin to Calais by Land* (Đi từ Bắc Kinh tới Calais bằng đường bộ) tại thời điểm chuyển giao thế kỷ. Giáo sư Toyama cười khi tôi trích lời khuyên của De Windt trong quyển sách cuối:

Tôi chỉ có thể tin quyển sách này may chẳng sẽ ngăn cản người khác đi theo tấm gương của tôi, sẽ cảm thấy viên mãn khi biết rằng các trang sách này không phải được viết trong vô vọng. M. Victor Meignan kết luận tác phẩm hài của ông Từ Paris tới Bắc Kinh bằng đường bộ thế này: “Đừng đến đó! Đó là tinh thần của quyển sách này!” Hãy để người đọc hưởng lợi từ kinh nghiệm của chúng ta.

“Một lần,” giáo sư Toyama nói, “tôi đi tàu thủy từ London tới Yokohama. Hành trình dài bốn mươi ngày. Đó là một con tàu hàng - không có nhiều hành khách. Chỉ có một người phụ nữ duy nhất trên tàu. Cô ấy là bạn gái của một kiến trúc sư. Nhưng họ như thể là vợ chồng. Đó là thời gian

thiếu đàn bà lâu nhất mà tôi chịu đựng. Tất nhiên, khi tới Hồng Kông, chúng tôi lên bờ và xem vài phim khiêu dâm, nhưng chẳng phim nào hay. Phòng chiếu thì ngọt ngào, máy chiếu hỏng liên tục. Phim của Đức, tôi cho là vậy. Âm bản rất chán. Sau đó chúng tôi về Nhật.”

“Hồng Kông là chẳng dừng chân duy nhất à”

“Ở Penang nữa.” Đoàn tàu đã đến một ga xép, điểm dừng duy nhất của tàu Ánh Nắng, bốn mươi lăm giây ở Nagoya, sau đó chúng tôi lại đi tiếp.

“Có rất nhiều gái ở Penang!” tôi nói.

“Đúng thế. Chúng tôi đến quán rượu để tìm người dặt mồi. Chúng tôi uống chút bia và gã tú ông bảo, ‘Có gái ở trên tầng.’ Chúng tôi có năm người - tất cả đều là sinh viên Nhật đi từ Anh quốc. Chúng tôi hỏi hẵn liệu có thể lên, nhưng trước khi hẵn dẫn chúng tôi lên, hẵn nhất định thống nhất giá cả. Chúng tôi cũng gặp khó khăn về ngôn ngữ. Hẵn có giấy và bút chì. Hẵn viết, ‘Một lần giao hợp’ - quá đắt; ‘hai lần’ - vẫn quá nhiều. Các tiết mục khác nữa - ồ, anh biết thể loại đó mà. Hẵn bảo chúng tôi chọn. Nhục thể không biết. Chúng tôi thậm chí phải khai giao hợp bao nhiêu lần trước khi lên tầng. Chúng tôi thôi luôn.

“Tôi hỏi hẵn liệu có buổi trình diễn đồng tính nữ nào không. Nhưng hẵn là một gã tú ông khôn ngoan. Hẵn giả vờ không hiểu! Chúng tôi giải thích - sau đó hẵn hiểu. Hẵn nói, ‘Người Trung Quốc ở Penang không làm những việc đó.

Chúng tao không có buổi trình diễn đồng tính nữ nào.' Chúng tôi quyết định quay trở về tàu. Hãn rất muốn chúng tôi ở lại. Hãn nói, 'Bọn tao có thể tổ chức buổi trình diễn. Tao có thể tìm một cô, một trong số chúng mày diễn phần của người nam và những thằng còn lại có thể xem.' Nhưng dĩ nhiên điều này không cần phải hỏi."

Để đáp lại, tôi kể cho anh ta nghe về nhà thổ trẻ con ở Madras, các tú bà ở Lahore, các mảnh khóe tình dục ở Viêng Chăn và Băng Cốc. Với hành trình đã đi, vốn liếng giai thoại của tôi về những chuyện thế này cả đồng, giáo sư Toyama rất trân trọng tôi, anh ta đưa tôi danh thiếp. Phần còn lại của chuyến đi, anh ta đọc James, tôi đọc Endo và vị giám đốc công ty đang xử lý cái có vẻ là bài diễn thuyết hoặc báo cáo đang đặt trên cặp, nó được in trên một tờ giấy khổ lớn với các cột chữ đối xứng. Sau đó loa tàu vang lên, chúng tôi được thông báo bằng tiếng Nhật và tiếng Anh về sự nhanh gọn khi tàu tới ga ở Kyoto.

"Không phải vội đâu," giáo sư Toyama nói. "Tàu sẽ đỗ ở đây đủ một phút."

Việc đi một quãng đường dài, sau ba tháng, trở nên giống như thử rượu hoặc dự một bữa tiệc đứng toàn cầu. Đến một địa điểm, thăm thú nó và đánh dấu. Một cuộc thăm viếng, sự tạm nghỉ trước khi chuyển tàu kế tiếp lăn bánh ngăn cản tính phàm ăn, nhưng có thể quay lại. Do đó từ tất cả những ghi chép dài dòng của tôi, có một kết luận đơn giản hơn nổi lên, trong đó Iran được ghi nhớ, Afghanistan bị xóa đi, Pershawar đáng chú ý, Simla tạm

được, vân vân. Và điều đó xảy ra ngay sau khi cái mùi nồng nặc của một địa điểm hoặc cảnh tượng ngửi thấy từ một góc ghế trong Toa Xanh cũng đủ xui khiến khách du lịch bỏ qua và đi tiếp. Đến Singapore, tôi biết sẽ không bao giờ quay lại; Nagoya thì tôi đã bỏ qua tại sân ga trong chưa đầy bốn mươi lăm giây; nhưng tôi ghi nhớ Kyoto cho một chuyến quay lại. Kyoto giống như một chai rượu mà bạn nhớ nhãn mác để đảm bảo hạnh phúc trong tương lai.

Kyoto có đền Heian, một ngôi đền màu đỏ rực rỡ, trong khu vườn cây cối mùa đông trụi lá của đền có một chiếc xe điện cổ đồ giữa các cây thấp, trên con đường rộng chục mét, được nâng niu như vật thiêng. Thời tiết dễ chịu, các phòng trà bằng gỗ, những ngọn núi bao quanh, các phương tiện chở khách công cộng trên phố, bầu không khí thân thiện của những người có học thức uống rượu trong quán nhỏ trên các con hẻm của thành phố. Không có cảnh tiền trao tay ở các quán rượu đó, không phải ký hóa đơn. Người ta uống rượu tại những chỗ này còn hơn cả khách hàng thân thuộc - họ như là thành viên. Nữ chủ quán ghi lại những gì họ ăn còn đồ uống thì dễ đếm. Mọi đàn ông đều có riêng trong tủ rượu của quán này chai whisky Suntory lâu năm, tên người hoặc số được in màu trắng trên cái chai đó.

Vào lúc hai giờ sáng, tại một trong những quán rượu Kyoto, chúng tôi có một cơ sở cuộc tán gẫu từ chuyện hài hước của người Nhật cho tới tính dâm dục phảng phất trong Women Beware Women (Đàn bà coi chừng đàn bà) của Middleton. Tôi chộp lấy chủ đề Yukio Mishima tự sát làm người đọc phương Tây sợ hãi nhưng hình như đây là điều

an ủi người Nhật, những người nhìn ra xu hướng đế quốc ngu hiểm của ông ta. Họ dường như coi ông ta theo cách người Mỹ nói về Mary McCarthy rằng cô ta là một đứa con của Cách mạng Mỹ. Tôi nói mình nghĩ Mishima dường như viết các tiểu thuyết của ông dựa trên những phép tắc của đạo Phật.

“Đạo Phật của ông ta sai - rất hời hợt,” giáo sư Kishi nói.

“Hắn chỉ học đòi.”

Ông Shigahara bảo, “Điều đó không quan trọng. Người Nhật không biết gì về đạo Phật và Mishima cũng không cảm thấy nó. Chúng tôi không cảm thấy nó sâu sắc như người Công giáo các anh cảm thấy về Công giáo. Đó là cách chúng tôi sống, nhưng không dâng hiến hay cầu nguyện. Người Công giáo các anh có giác quan tâm linh.”

“Điều này thật mới mẻ với tôi,” tôi đáp. Nhưng tôi có thể hiểu làm thế nào người Nhật đi tới kết luận này sau khi đọc quyển Im lặng của Endo, nói về sự ngược đãi tôn giáo và mức độ trung thành. Tôi nói tôi đã đọc các tiểu thuyết Sea of Fertility (Biển màu mỡ) của Mishima. Tôi từng rất thích Spring Snow (Tuyết mùa xuân); quyển Runaway Horses (Những con ngựa chạy đi) khó đọc hơn; đến quyển The Temple of Dawn (Ngôi đền bình minh) thì tôi thấy hoàn toàn lúng túng trước chủ đề tái sinh.

“Ồ, đó là cái mà nó muốn nói,” giáo sư Kishi giải

thích.

“Xem ra khó hiểu với tôi,” tôi nói.

“Khó hiểu với cả tôi nữa,” ông Iwayama lên tiếng.

“Vâng,” ông Shigahara thêm vào. “Nhưng khi anh đọc những quyển tiểu thuyết cuối cùng đó, anh hiểu tại sao ông ta lại tự sát.”

“Tôi có nhận thấy,” tôi nói. “Ông ta tin vào sự tái sinh, có lẽ ông ta mong đợi sẽ sớm quay trở lại.”

“Tôi không hy vọng thế đâu!” giáo sư Kishi nói.

“Thật à?”

“Phải, tôi thực sự không hy vọng thế. Tôi hy vọng ông ta ở nguyên nơi ông ta đang ở.”

“Một ví dụ về tính hài hước của Nhật!” ông Iwayama nói.

“Hài hước đen!” giáo sư Miyake góp lời.

Một thứ màu trắng bốc khói, có hình bánh xà phòng, được đặt trước mặt tôi trên quầy rượu.

“Củ cải đấy. Kyoto nổi tiếng vì nó. Ăn đi - anh sẽ thấy nó ngon tuyệt,” giáo sư Kishi, người trong vai trò chủ nhà nói.

Tôi nếm thử: nó hơi xơ nhưng thơm. Cô phục vụ nói gì đó bằng tiếng Nhật với giáo sư Kishi.

“Cô ta nói anh trông giống Engelbert Humerdinck. ”

“Nói với cô ta,” tôi nói, “tôi thấy cô ta có cái đầu gối thật đẹp.”

Giáo sư thuật lại. Cô cười và lại nói.

“Cô ấy thích cái mũi của anh!”

Ngày tiếp theo tôi mang dư vị rượu lên đỉnh núi Hiei. Tôi được giáo sư Varley, trước đây từng là thầy giáo của tôi dẫn đi. Giáo sư tìm ra ở Kyoto một nơi ẩn náu tạm thời trước sự ngu xuẩn cao độ mà ông thấy ở Amherst. Gần đến tuổi về hưu, ông rút lui vì chán ghét nơi đó và trốn tới Kyoto. Chúng tôi ngồi trên ghế nhung của chuyến tàu điện Keifuku tới công viên Yase, nơi những cây phong vẫn còn lưu thừa lá, những ngôi sao màu cam nhỏ lấp lánh; sau đó chúng tôi ngồi cáp treo lên mỏm cao thứ hai – tuyết xuất hiện trên mặt đất khi chúng tôi lên; tiếp đó tới đường cáp, một khoang treo lơ lửng đi qua các cây tùng bị tuyết bao phủ lên tới đỉnh núi. Ở đây tuyết đang rơi. Chúng tôi đi xuyên qua rừng, thăm nhiều ngôi đền khác nhau, và tại một điểm hẻo lánh chúng tôi gặp một nhóm hai mươi nông dân bất chấp thời tiết, chủ yếu là ông già, bà già với vài cô gái mập mạp, họ đi nghỉ ngày đầu tiên sau mùa vụ, hướng những khuôn mặt đỏ hồng răn rỏi của họ về phía các ngôi đền trên núi. Người dẫn đầu đoàn quần một lá cờ trên đầu

để giữ cho khô ráo, giống như người gác ghi ở Ceylon vào mùa mưa gió hôm nào. Nhóm người vượt qua chúng tôi và không lâu sau đó, chúng tôi nghe thấy họ đánh chuông trên đèn. Khúc gỗ đánh vào cái chuông đồng khổng lồ, vang rền và cảnh tĩnh, những tiếng trầm vang xuyên qua cánh rừng tuyết tĩnh lặng và theo chúng tôi trên suốt đường xuống núi.

Chương 29: Chuyến tàu Kodama (Tiếng vọng) đến Osaka

Nói ngắn gọn về chuyến tàu Kodama: một hồi còi mười bốn phút, một tiếng thở dài, và bạn đã đến nơi. Tôi đã thấy ghế của mình, lấy sổ ghi chép ra và đặt nó lên đùi, nhưng tôi vừa để xong ngày tháng lên trang sổ thì đoàn tàu Echo có mặt tại Osaka và hành khách ủa ra. Một cảm tưởng đến với tôi từ sân nhà ga Osaka, ấy là một ý nghĩ bị đoàn tàu chạy vượt qua: Vùng ngoại ô của Kyoto cũng giống vùng ngoại ô của Osaka. Hầu như chẳng có gì đáng ghi lại cả ngoại trừ một điều là ngoại ô Osaka đang đầy trong tôi cảm giác hoang tàn mà khi đến nơi, tôi đi ngủ luôn. Tôi đã lên kế hoạch mua vé xem múa rối, Bunraku - dường như đây là điều phù hợp đối với một nhà văn lang thang trong một thành phố xa lạ. Nếu anh không thấy gì, anh sẽ không viết được gì: anh phải tự buộc mình đi xem. Nhưng tôi thấy quá buồn để đặt mình vào nỗi buồn lớn hơn trên phố. Đó không chỉ là các tòa nhà màu xám, cảnh đám người đeo khẩu

trang y tế đợi trên các vỉa hè chờ đèn đổi màu (hình ảnh mang nỗi lo lắng bên trong: một xã hội không có kẻ đi ẩu cũng có thể là một xã hội không có nghệ sĩ); đó còn là bầu không khí Osaka ô nhiễm, nghe nói có tới hai phần năm là khí độc.

Và rồi kẻ chứng kiến, với cơn thèm muốn một quyển sách du lịch, với cái gối trên đầu trong một khách sạn của Osaka, không có kỷ niệm nào về chuyến đi đến đây ngoại trừ các trang ghi chép trắng trơn chỉ đề mỗi ngày tháng, và hồi ức đáng sợ về thành phố giống như một cái bẫy thép mà ai đó đã quên không cài. Tôi bắt đầu uống, cho rằng vào lúc mặt trời lặn, uống rượu hoặc ve vãn vợ người khác là không có tội; nhưng cái ánh sáng lờ mờ đã quật ngã tôi. Đó là lúc giữa chiều. Tôi uống tiếp, chơi hết nửa chai gin và bắt đầu uống tới các chai bia mà chủ khách sạn đã chu đáo đặt vào tủ lạnh trong phòng. Tôi cảm thấy mình giống như một lá buôn tha hương trốn ở Baltimore với một va li đầy các mẫu hàng: ra khỏi giường để làm gì? Như một lá buôn hoang tưởng, tôi bắt đầu bịa ra những lý do để không rời khỏi khách sạn, tôi sẽ đưa ra những lời chối từ thay vì các câu mệnh lệnh. Hai mươi chín chuyến đi tàu hỏa biến một nhà văn dững cảm nhất thành Willy Loman^[1]. Nhưng: tất cả các chuyến đi đều là chuyến trở về. Một người càng đi xa bao nhiêu thì người đó càng trống rỗng, cho đến khi tới tận cùng, không còn bị một cảnh vật nào thu hút, người đó sẽ là chính mình, một người đàn ông nằm trên giường với nhiều chai rỗng. Người đàn ông ấy nói, "Tôi có vợ con" khi anh ta đang xa nhà; còn khi ở nhà anh ta nói về Nhật Bản. Nhưng anh ta không biết - anh ta có thể ra sao? - rằng

những cảnh vật thay đổi qua cửa sổ tàu hỏa từ ga Victoria tới trung tâm Tokyo chẳng thể sánh được với sự thay đổi bên trong anh ta; và cuộc du ký, cái không thể nhưng lại là trò hề ngay từ ban đầu, đã chuyển từ thể báo chí sang hư cấu, nó xảy ra nhanh như chuyển tàu Echo Kodama trong quyển tự truyện. Từ đây bất kỳ chuyến đi nào xa hơn cũng trở thành đường bay thẳng tới sự thú tội, đoạn độc thoại đầy rối rắm trong một khu chợ hoang vắng. Tôi nghĩ rằng căn phòng khách sạn vô danh trong thành phố lạ - cái gối vẫn đang trên đầu tôi - đã đẩy tôi vào trạng thái thú tội. Nhưng giây phút tôi bắt đầu đếm tội của mình thì chuông điện thoại reo vang.

[1] Nhân vật trong vở "Death of salesman" (Cái chết của người lái buôn) của nhà viết kịch Mỹ Arthur Miller.

"Tôi đang ở sảnh tầng dưới. Sắp đến bài giảng của anh..."

Đó là một sự cứu rỗi. Tại Trung tâm Văn hóa, tôi phả hơi thở đầy cồn vào micro và nói về Nathanael West, nói ra về bề trên, "Một tác giả mà các bạn có thể không biết..."

"Giáo sư Sato..." Một cô gái Nhật lên tiếng.

Một người đàn ông, đứng lên và chạy ra khỏi phòng.

"... đã dịch tất cả các sách của ông ta."

Người chạy ra là giáo sư Sato. Nghe thấy tên mình, ông

ta rất sợ hãi và sau đó, khi tôi hỏi về ông ta, những người khác xin lỗi và nói ông ta đã đi về nhà. Họ muốn biết tôi đã đọc tiểu thuyết Nhật Bản chưa? Tôi đáp rồi, nhưng tôi có một câu hỏi. "Hãy hỏi ông Gotoh!" một người nói và vỗ vào vai ông Gotoh trông như sắp khóc. Tôi nói rằng những tiểu thuyết gia Nhật mà tôi từng đọc đã giải quyết câu hỏi về tuổi già, cũng như một vài tác giả khác đã làm, so sánh và thấu tỏ, nhưng ở trong ít nhất bốn ví dụ, đỉnh điểm của tiểu thuyết xuất hiện khi một người già cả lại hóa thành kẻ tò mò. Nghĩ về Nhà hát Nichigeki, buổi diễn đồng tính nữ giáo sư Toyama kể, quyển truyện tranh của cô gái trên chuyến tàu Chim buổi sớm, tôi nói tính tò mò này luôn luôn được người thủ vai chính sử dụng một cách khôn ngoan: vậy vì có gì mà những trò tình dục tai quái lại hấp dẫn người Nhật đến thế?

"Có thể," ông Gotoh đáp, "có thể bởi vì chúng tôi là những người theo đạo Phật."

"Tôi nghĩ đạo Phật dạy cách chế ngự ham muốn," tôi nói.

"Có thể quan sát cũng là chế ngự," ông Gotoh trả lời.

"Tôi nghi ngờ đấy."

Câu hỏi không được giải đáp, nhưng tôi tiếp tục nghĩ rằng người Nhật, những công nhân không biết mệt mỏi trong nhà máy, đã đạt đến một điểm kiệt quệ về tình dục khiến họ hứng thú xem cái hành động đó qua tình chế hơn

là tự mình thể hiện. Và điều đó, như trong rất nhiều thứ khác, là sự kết hợp giữa công nghệ tiên tiến với sự suy đồi văn hóa của Nhật Bản.

Trên đường một mình về khách sạn, tôi vào hiệu sách để tìm một quyển sách hướng dẫn du lịch Liên Xô, nhưng không tìm thấy một bản New Grub Street (Con đường dò bọ mới) nào của Gissing. Tôi đi tiếp cho đến khi tìm được một quán bar. Nhìn qua cửa sổ trang trí bằng các chai bia Asahi và Kirin, quán bar trông rất vui nhộn, nhưng nó chẳng vui nhộn gì khi tôi đi vào trong và nhìn thấy năm người Nhật say khướt, sàn nhà loáng nước, những chiếc ghế gãy. Mặt những người đàn ông đỏ lên, mũi thịt quanh mắt họ mọng cồn và họ đánh mất tính lịch sự truyền thống của người Nhật. Họ loạng choạng bước và ghì lấy tôi. Một người nói, "Eng đau đến!" Một người khác đâm vào lưng tôi và nói, "Eng là cậu bé ngon!" Một người đàn ông nữa hát hàm về phía tôi: "Cái mũi eng xấu tệ!" Họ yêu cầu tôi nói tiếng Nhật. Tôi bảo mình không biết nói. Người đàn ông vừa mới gọi tôi là cậu bé rất ngoan ném về phía tôi một lời chế nhạo và nói, "Mày là thằng bé hư!"

Tôi gọi một cốc bia. Cô gái Nhật đứng sau quầy thu tiền rót bia và cầm tiền của tôi. Một người mặt béo nói, "Nhật ghi bàn! Ô la Nhật ghi bàn! Vào!" Anh ta véo mũi tôi và cười tục tũ. Anh ta nói tôi nên đưa cô gái về nhà. Tôi cười với cô gái. Cô cau mày.

Người đàn ông hát.

Mitsubishi, mitsui, Sanyo Honda yamasaki, ishikawa!

Hoặc những từ ngữ na ná thế. Anh ta ngừng lại, dấm vào tay tôi và nói, “Eng thấy một thằng cu!”

“Tôi không biết ai cả.”

“Thằng hư!”

“Anh bít giề về tôi?” gã mặt béo hỏi. Anh ta là một người lùn, chắc. Anh ta bắt đầu la hét với vẻ tố cáo bằng tiếng Nhật và khi một trong những người bạn của anh ta cố kéo anh ta đi thì anh ta vươn tay ra sau đầu tôi, kéo mặt tôi và hôn tôi. Có những tiếng sủa và hét vui mừng thỏa mãn; tôi cố nặn một nụ cười, sau đó lách người qua cửa và chạy.

Một người Mỹ khẳng định với tôi, đó là một sự cố không điển hình: “Điều tôi muốn giải thích là – không người đàn ông Nhật nào từng cố hôn tôi” Có điều gì đó không điển hình một cách công bằng xảy ra trên chuyến tàu Hikari trở lại Tokyo, chậm hai mươi phút. Bên ngoài Nagoya, đoàn tàu Hikari dừng lại; những hành khách Nhật bắt đầu bồn chồn và sau mười lăm phút thì vài người càu nhàu. Đó là một khoảnh khắc hòng hóc hiểm có và khi tàu đến Tokyo, tôi quyết định đến các văn phòng của Công ty Đường sắt Quốc gia Nhật Bản để tìm hiểu xem tại sao chuyến tàu lại bị dừng. Tôi tới Tòa nhà Kotetsue và đưa câu hỏi của mình cho một người đàn ông ở phòng Công chúng. Anh ta cúi chào, dẫn tôi tới bàn của anh ta và gọi điện thoại.

“Một đám cháy trên đường ray được báo,” anh ta nói. “Máy tính nhận thông tin. Máy tính đã sửa lỗi. Chúng tôi hy vọng chuyện này sẽ không xảy ra nữa.” Anh ta đem tới cho tôi một quyển sách lý giải cách máy tính điều hành các chuyến tàu cao tốc. “Nó ở đây hết.”

“Tôi hỏi anh một câu được chứ?”

“Gì thế.” Anh ta nhắm mắt và cười.

“Thỉnh thoảng các chuyến tàu của Nhật dừng lại ba mươi giây tại một ga. Khoảng thời gian đó không lâu. Các anh đã gặp tai nạn nào chưa?”

“Chúng tôi không có ghi nhận nào về những tai nạn đó,” anh ta nói. “Tôi có thể nói là không nhiều. Cà phê chứ?”

“Cảm ơn.” Một người phụ nữ đẩy xe đựng cà phê đặt ngay khuỷu tay tôi một tách cà phê. Cô ta khẽ cúi đầu và đẩy xe tới bàn kế tiếp. Chúng tôi đang ở trong một văn phòng lớn, có khoảng năm mươi cái bàn, các nhân viên nam nữ đang xử lý hàng chồng giấy tờ. “Nhưng còn hành khách thì sao,” tôi hỏi. “Họ có thấy phiền toái khi nhảy lên nhảy xuống? Họ phải cực nhanh!”

“Người Nhật rất nhanh, tôi cho là vậy,” anh ta nói.

“Vâng, nhưng họ cũng hợp tác. ”

“Khách hàng hợp tác khiến cho tàu vận hành bình

thường. Bản tính của Nhật Bản là hợp tác.”

“Ở các nước khác, hành khách có thể cần hơn bốn mươi
lăm giây tại một ga chính.”

“À, rồi thì các đoàn tàu đều bị chậm.”

“Đúng, đúng, nhưng tại sao...”

Khi tôi nói, nhạc thính phòng lấp đầy căn phòng lớn. Theo kinh nghiệm của tôi về đường sắt Nhật Bản, tôi biết sẽ có một lời tuyên bố. Nhưng không có một lời tuyên bố ngay lập tức nào cả; bản nhạc được bật lên, to và một chút lạc điệu.

“Anh nói gì cơ?”

“Tôi quên mất câu hỏi của mình rồi,” tôi nói. Bản nhạc vẫn tiếp tục được chơi. Tôi tự hỏi làm sao mà người ta làm việc trong một nơi âm thanh ầm ĩ thế này. Tôi nhìn quanh. Không ai làm việc cả. Từng nhân viên đã bỏ bút xuống và đứng lên. Bây giờ âm thanh đã được chuyển qua loa, đầu tiên có vẻ như để giải thích, sau đó đến bài ca quen thuộc của một người hướng dẫn tập thể dục. Những nhân viên văn phòng bắt đầu vung tay, nhìn qua cẳng tay, truyền tín hiệu; sau đó họ lắc lư, gập người; rồi họ hơi nhảy lên giống như là múa ba lê. Tiếng phụ nữ trong loa đang gọi tên một môn thể dục mềm dẻo, liến thoắng, “bây giờ là động tác làm cho máu lưu thông qua cái cổ đau mỏi đó.

Xoay tròn... hai...ba...bốn. Và lại nào, hai...ba...bốn...”

Lúc đó là ba giờ hơn vài phút. Tức là việc này diễn ra hằng ngày! Không ai trốn tránh: những nhân viên bàn giấy thực sự đi xuống phố, gập sát gối và vung vẩy tay một cách khoái chí. Hiệu quả là trong một khung cảnh có nhạc kèm theo, toàn bộ văn phòng không một chút lung tung đứng lên và bắt đầu bước cao chân giữa các tủ hồ sơ.

“Anh đang bỏ lỡ giờ tập thể dục của mình đấy.”

“Không sao.”

Điện thoại ở bàn kế bên reo. Tôi tự hỏi làm sao họ có thể xử lý được. Một phụ nữ đang lắc đầu trả lời điện thoại, cô ta ngừng lắc, thì thào cái gì đó, sau đó gác máy. Cô ta lại tiếp tục lắc đầu.

“Còn câu hỏi gì nữa không ạ?”

Tôi nói không, cảm ơn anh ta và đi ra. Bây giờ anh ta tham gia cùng với những người khác trong văn phòng. Anh ta duỗi thẳng hai tay, vươn sang bên phải, hai-ba-bốn; sau đó vươn trái, hai-ba-bốn. Trên khắp cả nước, các nhạc cụ đang chỉ huy người Nhật hành động. Người Nhật đã sản xuất ra các nhạc cụ này, cho chúng âm thanh, rồi đưa vào sử dụng. Giờ thì người Nhật nghe theo các ngọn đèn và âm thanh, mong chờ chúng, di chuyển các bó cơ bé nhỏ của họ, đá cái chân bé nhỏ của họ, lắc cái đầu bé nhỏ của họ, giống như những đồ chơi máy móc có khiếm khuyết đang

trình diễn cho một cỗ máy đầy uy lực và không khoan nhượng mà một ngày nào đó sẽ vắt kiệt sức họ.

Chương 30: Chuyến tàu tốc hành xuyên Siberia

1. Tàu M.V Khabarovsk

Tại ranh giới phía Đông, tàu tốc hành Xuyên Siberia là một con tàu biển Nga đầy mùi mốc, cứ mỗi tháng lại hai đến ba lần rời khỏi vùng Yokohama đầy sương khói, đi qua các eo biển Tsugaru đầy gió và biển Nhật Bản – nơi có nhiều hải lưu gặp nhau và không còn bão tuyết – để tới Nakhodka thuộc vùng Primorsk băng giá, như một hòn đá ném đi từ Vladivostok. Đó là con đường phía Tây duy nhất tới Nakhodka, tuyến đường mà bệnh viêm phổi theo bão gió bay tới mạn tàu. Cũng giống như tàu hoả, con tàu biển Khabarovsk mang phong cách của người Xô Viết: bí ẩn với sự khác nhau tinh vi giữa các hạng, nó đưa một người Mác xít được đào tạo đi theo để đề cao những điểm khác nhau đó. Tôi được ở trong một cabin bốn giường ngủ ở mé mắt nước, một trong những cách phân chia thứ cấp của hạng thường (cách mô tả này đúng hơn so với quảng cáo du lịch là hạng sang). Bruce và Jeff, hai người Úc ở giường trên đang lo lắng cho chuyến đi tới Siberia. Anders ở phía giường đối diện, một thanh niên Thụy Sĩ có khuôn mặt đầy

mụn nhọt, một trong những kiểu mặt Scandinavia điển hình thường tự mãn về sinh lý với một trí tưởng tượng nghèo nàn. Anh chàng lắng nghe hai người Úc nói chuyện và rồi khi anh chàng cất tiếng: "Này, tôi nghe nói thời tiết ở Siberia rất lạnh," tôi biết chuyến đi sẽ gặp nhiều sóng gió.

Vào chiều muộn của ngày đầu tiên, lúc chúng tôi đang rẽ vào các eo biển thì bờ biển Honshu có tuyết rơi. Mũi tàu Khabarovsk và boong trước đã bị bao bọc trong băng xanh. Ngoài những ngọn hải đăng lâu lâu lại xuất hiện và một vài tàu đánh cá han gí đang tự do thả neo giữa dòng biển mạnh thì chẳng có dấu hiệu nào của sự sống. Bờ biển và những dãy núi phía sau con tàu trông hoang vắng. "Kia là Osorayama," một trong các sinh viên Nhật Bản nói, chỉ về phía một ngọn núi. "Trên đỉnh núi có ma quỷ sinh sống. Vì thế người ta chẳng bao giờ lại gần đó." Đám người Nhật Bản đứng bên lan can, chụp vài kiểu ảnh về cái nơi quỷ quái này. Họ lần lượt chụp cho nhau, cầm một phiến đá nhỏ, ghi ngày, giờ, địa điểm lên đó: các kiểu chụp ảnh luôn giống hệt nhau nhưng thông tin trên phiến đá lại thay đổi rất mau chóng. Họ hầu hết đều là sinh viên, một số người là khách du lịch. Họ gồm khoảng hai mươi người và đang đi khắp nơi, nhưng chỉ có một người nói tiếng Anh. Một nhà xã hội học đang trên đường tới Sorbonne không nói được tiếng Pháp, cũng như người đàn ông đang trên đường tới Viện Max Planck không nói được tiếng Đức. Họ mang những cuốn sách thành ngữ và lật từng trang liên tục. Nhưng những cuốn sách thành ngữ này không giúp được gì nhiều trong giao tiếp. Chúng được những người Nhật Bản khó tính biên dịch ra và có những câu rất Nhật Bản trong đó, như:

“Căn phòng này không hợp với tôi” bằng tiếng Đức, Anh, Ý, Pháp và Nga.

Tôi mang theo cuốn New Grub Street tới quầy bar, nhưng liên tục bị chặn đường: những người Nhật Bản xếp ghế, ngồi thành vòng tròn, cầm những cuốn sách thành ngữ giống như những người điều khiển đội hợp xướng đang cầm sách thánh ca, họ đang tìm hiểu về giá thuê phòng ở London. Một đôi vợ chồng Mỹ muốn biết tôi đang đọc cái gì; và còn có cả Jeff, ông người Úc lớn tuổi hơn đang trên đường tới Đức. Jeff có ba ngày để nuôi râu và ông có thói quen đội mũ bê rê để che đi cái đầu hói của mình. Ông thấy ghét con tàu này nhưng vẫn đang hy vọng:

“Anh đã ở trên cái tàu nào như thế này chưa?” ông ta hỏi.

Tôi đáp chưa.

“Nghe này, tôi có một người bạn đã từng ở trên một con tàu như thế này. Anh ta đi từ Sydney tới Hồng Kông, tôi nghĩ vậy. Anh ta bảo rằng mọi người đều rất vui vẻ khi tất cả vừa lên tàu, nhưng ngay khi ra biển, họ bắt đầu trở nên điên loạn. Anh hiểu ý tôi nói không? Họ hành động theo lối trước đây chưa bao giờ làm.” Ông ta liếc mắt và nói: “Như kiểu họ vừa đánh mất những đồ cầm thạch quý giá của mình vậy.”

Đêm hôm đó người ta chiếu một bộ phim về Minsk trong phòng khách. Jeff đi xem và kể lại cho tôi nghe. Bộ phim

mô tả Minsk là một thành phố đầy năng, với những cuộc trình diễn thời trang, những trận bóng đá, và gần gũi với hình ảnh chi tiết về một nhà máy thép. Sau đó, các chiêu đãi viên người Nga chơi nhạc, tổ chức nhảy, nhưng có rất ít người tham gia. Hai người Nam Tư nhân viên của con tàu nhảy với hai thủ thư đến từ Adelaide; ông người Mỹ nhảy với vợ, những người Nhật chỉ xem và giữ chặt lấy mấy cuốn thành ngữ.

“Có ai bị mất bộ cẩm thạch không vậy?” tôi hỏi.

“Đây không phải là chuyến đi dài,” Jeff nói. “Đây chỉ giống như một buổi dã ngoại vào Chủ nhật ở trường học. Nếu anh hỏi tôi thì tôi cho rằng đó là vì người Nga đã tổ chức chuyến đi này.”

Người pha chế ở quầy rượu, một cô gái tóc vàng vẻ khỏe khoắn, đi đôi tất hồng ngắn đến mắt cá chân, lắng nghe Jeff than phiền. Cô hỏi: “Anh không hài lòng à?”

“Tôi hài lòng.” Jeff nói. “Chỉ là tôi chưa quen thôi.”

Nikola, một người Nam Tư nhập bọn cùng chúng tôi. Anh ta nói anh thấy rất vui vẻ khi nhảy và anh muốn biết tên của người thủ thư thấp hơn. Anh ta nói: “Tôi đã ly dị, ha ha!”

“Galina Petrovna,” tôi nói với người phục vụ, “cho một cốc bia nữa.”

Cô gái tóc vàng thôi không đan nữa, thì thầm với Nikola bằng tiếng Nga và rút đầy cốc bia của tôi.

Nikola bảo: “Cô ấy muốn anh gọi cô ấy là Galya. Như thế nghe dễ gần hơn.”

“Tôi nghĩ tôi chả được gì khi gọi cô ấy là Galya.”

“Anh nói đúng,” Nikola nháy mắt, “chả được gì cả.”

Chúng tôi nói chuyện về nước Nam Tư. Nikola nói: “Ở Nam Tư, chúng tôi có ba thứ: tự do, đàn bà và rượu!”

“Nhưng chắc chắn không phải cùng lúc có cả ba thứ đúng không?” tôi hỏi. Việc đề cập đến tự do đã khiến cuộc trò chuyện xoay quanh Djilas, một nhà văn Nam Tư bị ngược đãi.

“Về ông Djilas,” Nikola nói, “để tôi kể anh nghe. Khi tôi còn đi học, họ bắt tôi ngốn mọi sách của Djilas. Tôi phải học tất cả những gì ông ta đã đọc. Về Stalin. Anh ta nói, hừm, Stalin giống như Zayoosh, vị thần Hy Lạp. Không phải ông ta nghĩ giống như Zayoosh, nhưng trông giống Zayoosh – tai to mắt lớn. Tôi gọi Djilas là kẻ phản bội chủ nghĩa cộng sản. Đây là lý do. Ông ta đọc sách – một quyển sách lớn – có tên, hừm, Conversation with Staleen (Đối thoại với Stalin). Nhưng, hừm! Giờ thì ông ta nói Stalin là quái vật. Quái vật cơ đấy! Đầu tiên là Zayoosh, sau đó là quái vật. Tôi hỏi anh vì sao. Vì sao? Bởi Djilas là kẻ phản bội...”

Nikola đã từng là thuyền trưởng một con tàu Nam Tư. Giờ anh là nhân viên của một công ty tàu biển, anh đang trên đường tới Nakhodka để kiểm tra một tàu chở hàng bị hư hỏng. Anh ước mình vẫn là thuyền trưởng và đang nhớ lại thời điểm con tàu của anh gần như chìm trong bão ở eo Tsugaru. “Chúng tôi lúc đó đang vượt qua những dòng biển nguy hiểm.” Anh ta kể, “Đôi khi bạn phải cầu nguyện, nhưng không được để ai nhìn thấy.”

Đến đêm khuya hôm đó, quán bar của con tàu Khabarovsk chỉ còn lại đôi vợ chồng người Mỹ, Nikola, một vị khách người Ba Lan trông buồn rầu có cái tên tôi chưa nghe thấy bao giờ, và tôi. Đôi vợ chồng Mỹ nói rằng họ đã từng gặp ma. Tôi hỏi họ bằng chứng. Thế là họ kể cho tôi nghe những câu chuyện ma. Câu chuyện đầu tiên là về một con búp bê Nhật Bản mà họ từng mang theo. Nó có một chiếc mũi sút. “Hãy vớt nó đi! Nó còn sống đấy!” Một người Nhật nói với họ như vậy. Nó có linh hồn. Họ đi tới một ngôi đền, rắc muối thành vòng tròn và làm lễ rửa tội. “Nếu không sẽ có điều xấu xảy ra với khuôn mặt chúng ta.” Tôi cho rằng chuyện đấy chỉ hoàn toàn là suy đoán đơn thuần. Họ lại kể tôi nghe một câu chuyện khác. Chuyện xảy ra ở New Orleans. Họ được tặng một cuốn sách kỳ lạ. Những vị khách được mời ăn tối thấy vô cùng thất vọng về ngôi nhà của họ, cuốn sách bồng toả khói. Họ đốt cuốn sách trong một cái thùng đựng rác và một tuần sau đó ngôi nhà của họ cũng cháy rụi – không ai biết tại sao.

“Tôi có biết một nhà buôn qua các tài liệu cổ,” tôi nói và bắt đầu kể họ nghe câu chuyện rùng rợn nhất mà tôi biết,

có tên “The Mezzotint” (Bản khắc) của M.R.James.

“Khiếp!” Người phụ nữ thốt lên khi tôi kết thúc câu chuyện. Chồng bà ta nói: “Này, thế là anh cũng gặp ma rồi à?”

Sáng hôm sau, chúng tôi rời khỏi các eo biển; tôi cứ ngỡ biển Nhật Bản sẽ yên bình hơn, nhưng thực ra lại tồi tệ hơn. Nikola giải thích rằng có hai dòng biển trong biển Nhật Bản, dòng hải lưu nóng Kyushu từ phía Nam chảy xuống và dòng hải lưu lạnh từ biển Okhotsk chảy đến: chúng gặp nhau và gây ra áp lực lớn. Suốt cả ngày con tàu bị cuốn đi trong bão tuyết và những con sóng lớn đập mạnh vào các cửa sổ. Tàu cứ dập dềnh đưa chúng tôi vào trạng thái không trọng lượng, khiến những chiếc chân vịt cũng như lung lay và ít phút sau thì mọi người bắt đầu nôn mửa. Say sóng thật đáng sợ – sợ con tàu sẽ bị đắm xuống vùng biển băng giá, sợ phải đối mặt với tuyết và những con sóng đập vào đám thuyền cứu hộ mỏng manh.

Vị khách người Ba Lan nói trông tôi rất mệt.

“Tôi phát ốm mất!”

“Làm một ngụm đi!”

Tôi thử một ngụm rượu Georgia, nhưng sau đó còn cảm thấy tồi tệ hơn, cứ như thể tôi vừa uống nhựa thông vậy. Con tàu rung chuyển dữ dội, nó trở nên náo động vì những tiếng gầm thét của sóng biển trên thân tàu, tiếng cánh cửa

va đập, những cái tủ cốc chén đang long dần ra khỏi tường và rít lên với những chấn động dường như khiến chúng sắp nổ tung ra thành từng mảnh. Tôi trở về cabin của mình. Anders đang nằm trên giường, mặt tái mét. Jeff và Bruce đang rên rỉ. Bây giờ thì con tàu dường như không còn ở trên biển, nó đột ngột bay lên không trung trong khoảng năm giây và sau đó rơi xuống kèm theo từng mảng gỗ bung ra. Tôi không rời bỏ quần áo. Thuyền cứu hộ số 7 là của tôi. Trong khi ngủ, Anders còn cố hét lên với tiếng khản đặc: “Không!”

Trước khi bình minh lên, sóng biển trở nên dữ dội nhất. Tôi cứ thế bị ném tung lên không từ trên giường mình nằm hết lần này đến lần khác, và một lần tôi cụng đầu vào khung giường. Bình minh lên, ánh sáng chiếu xuyên qua lớp băng trên các ô cửa sổ – mặt biển đã yên bình hơn. Tôi ngủ được khoảng một tiếng, trước khi bị đánh thức vì tiếng nói chuyện:

“Này, Bruce.”

“Hả!!!”

“Ned Kelly nhỏ bé của anh thế nào rồi?”

“Ồn.”

“Anh bị mất giọng rồi à?”

“Không.”

“Đi nào! Sóng dữ thật! Mấy cái giường này như địa ngục vậy.”

Jeff yên lặng trong giây lát. Anders lăm bắm gì đó. Tôi cố gắng bật chiếc radio đã mua ở Yokohama lên.

“Không hiểu bữa sáng có gì đây?” Cuối cùng Jeff nói.

Bữa sáng (xúc xích, ô liu, trứng vỡ, bánh mì ỉu) sẵn sàng phục vụ cho tám vị hành khách. Số người còn lại, bao gồm tất cả những người Nhật Bản đều bị say sóng. Tôi ngồi với vị khách người Ba Lan và Nikola. Ông Ba Lan và tôi trò chuyện về Joseph Conrad. Ông ta gọi Conrad bằng tên họ nguyên gốc: Korzeniowski. Nikola ngạc nhiên về mối quan tâm của tôi và nói: “Ông ta cũng viết về Stalin, ông nhà văn Korzeniowski ấy, đúng không?”

Đó là ngày cuối cùng của chúng tôi đi trên con tàu Khabarovsk. Trời nắng, nhưng nhiệt độ vẫn dưới không độ – trời quá lạnh nên không thể ở trên boong quá vài phút. Tôi vẫn ngồi trong quầy bar đọc Gissing. Đến tầm buổi trưa, Nikola dẫn theo sau một người Nga luống tuổi với mái tóc hoa râm. Họ uống vodka và cứ mỗi khi nhấp môi, người Nga đó lại bắt đầu kể những câu chuyện về chiến tranh.

Ông ta (theo như Nikola dịch lại) đã từng là người bạn đồng hành của anh trên một con tàu chở hàng cũ kỹ mang tên Vanzetti – tàu chị em của Sacco – do một tay nghiện rượu khét tiếng làm thuyền trưởng. Thuộc đoàn năm mươi

con tàu hộ tống băng qua Đại Tây Dương, Vanzetti chạy quá chậm đến nỗi bị bỏ lại xa phía sau và một hôm, khi cả đoàn tàu hộ tống gần như mất hút thì một tàu ngầm của Đức tiến lại gần. Vị thuyền trưởng đã liên lạc bằng máy radio kêu gọi giúp đỡ nhưng đoàn tàu hộ tống không quay lại, bỏ mặc tàu Vanzetti tự lo liệu. Và không hiểu sao con tàu Vanzetti vẫn né được hai quả ngư lôi của tàu ngầm Đức. Quan sát một lúc, viên thuyền trưởng nghiện rượu lôi khẩu đại bác hoen gỉ của ông ta ra; ông bắn một phát, làm thủng chiếc tàu ngầm và làm đắm nó. Những người Đức cho rằng cái tàu cũ nát kia, được điều khiển bởi những kẻ bất tài, là một thứ vũ khí bí mật nên không làm phiền đoàn tàu hộ tống nữa. Khi con tàu Vanzetti ị ạch cập cảng Reykjavik, nước Anh đã tổ chức một bữa tiệc đặc biệt cho những người Nga đến muộn hai tiếng và đang hét lên những bài hát tục tĩu, còn viên thuyền trưởng say mềm vì rượu đã được thưởng huy chương.

Chiều đến, tôi nhìn thấy những con mòng biển, nhưng đã là năm giờ chiều trước khi nhìn thấy bờ biển Xô viết. Thật không ngờ, nơi đó toàn là tuyết. Khung cảnh màu nâu, bằng phẳng, không cây cối, một nơi u ám nhất mà tôi từng thấy; nó giống như một bãi biển menh mông đầy thứ bẩn thỉu đông cứng vì bị một biển dầu đen đánh vào. Những hành khách người Nga, sau đó đã đi loanh quanh trên tàu trong bộ quần áo cũ kỹ, xỏ dép lê bọc nỉ, khoác vào những bộ vest nhàu nhĩ, đội chiếc mũ lông để chuẩn bị xuống tàu, còn dọc theo mạn tàu bên phải tôi thấy họ đang gài những tấm huy chương ("Công nhân gương mẫu", "Hợp tác xã Yakutsk", "Đoàn thanh niên Blagoveshchensk") lên túi áo

ngực. Con tàu cập cảng khá lâu ở Nakhodka. Tôi tìm được một nơi trú ngụ trên thân tàu, chỉnh sóng radio và nghe được bản nhạc Digan – tiếng violon chơi rời rạc như một điệp khúc cửa xẻ. Một thủy thủ mặc áo khoác rách rưới và đội chiếc mũ bẩn thỉu đang núp sau chiếc cần trục neo. Anh ta bảo tôi vặn nhạc to lên, bằng tiếng Anh (anh ta đã tới Seattle!). Anh ta cười rầu rĩ, cho tôi thấy hàm răng giả bằng kim loại. Anh từ Moldavia tới và đang ở rất xa nhà.

2. Tàu Vostok

Thành phố cảng Nakhodka của Siberia vào tháng Mười hai mang lại cho người ta cảm giác như đang ở bên rìa của thế giới, trong một không gian thiếu thốn sự sống. Cây cối trụi lá, mặt đất dày cứng không có cỏ mọc bên trên, đường phố không xe cộ, vỉa hè không người qua lại. Có những ngọn đèn sáng, nhưng chúng giống như đèn cảnh báo cho những ai bị lạc gần Nakhodka rằng đây là một nơi rất nguy hiểm và chỉ có sự trống rỗng bên trong. Thời tiết dưới không độ làm cho ta thấy xung quanh thật vô vị và chẳng có âm thanh nào phá vỡ được sự yên ắng nơi đây. Nakhodka khiến người ta thấy có cơ sở cho ý niệm trái đất này là một mặt phẳng.

Tại nhà ga (tên đầy đủ là Ga Tikhookeanskaya – như trong sách quảng cáo du lịch), một toà nhà xây bằng vữa theo lối cân xứng của nhà thương điên Kabul, tôi bỏ ra sáu rúp để được chuyển từ vé hạng thường sang hạng sang.

Nhân viên ở đó nói điều này là không thể được nhưng tôi vẫn nài nỉ. Có hai giường ngủ trong một khoang hạng sang, bốn giường đối với hạng thường và tôi đã nhận được một bài học bổ ích về việc quá tải trong một khoang ở tàu Khabarovsk. Việc đi lại ở Nga đã khiến tôi có ý thức về các thứ hạng. Và bây giờ tôi có nhu cầu xa xỉ, một nhu cầu không hề có ở Nhật Bản, nơi thủ tướng có toa riêng (thậm chí còn dành mười một toa riêng cho Nhật hoàng). Thế là tôi chọn một giường ngủ sang trọng ở toa số 5 của tàu Vostok.

“Vâng, anh thắc mắc điều gì ạ?” Một phụ nữ đội mũ lông hỏi. Sân ga đang đóng băng và nhảng nhịt những vết chân giống nhau trên mặt băng. Người phụ nữ thở ra cả hơi nước.

“Tôi đang tìm toa số 5.”

“Toa số 5 bây giờ là toa số 4. Anh vui lòng tới toa số 4 và đưa ra biên lai. Xin cảm ơn!” Người phụ nữ sai chân bước đi.

Một đám người đang đứng trước cửa toa mà người phụ nữ kia vừa chỉ cho tôi. Tôi hỏi người ta đây có phải toa số 4 không.

“Nó đấy!” Một người Mỹ trông có vẻ bí hiểm cho biết.

“Nhưng họ không cho chúng ta vào,” vợ của ông ta nói, “ông kia bảo chúng ta phải đợi.”

Một nam công nhân ăn mặc trông như một con gấu xám tiến đến. Anh ta dựng một cái thang với vẻ quan tâm đến mấy thứ máy móc vô nghĩa như kiểu một diễn viên trong một vở kịch thử nghiệm với mục đích tránh nhàm chán cho khán giả. Bàn chân tôi đang dần đóng băng, đôi găng tay Nhật Bản bị gió lùa vào dễ dàng, mũi tôi cũng đỏ lên như một miếng băng, thậm chí đầu gối tôi cũng đã lạnh cóng. Anh công nhân dùng móng tay lần mò từng bảng kim loại một.

“Jeepers, em lạnh quá!” Vợ người đàn ông Mỹ cất tiếng. Và cô ta bật khóc.

“Đừng khóc, em yêu!” Người chồng nói rồi ngoảnh ra hỏi tôi: “Anh đã thấy cảnh này bao giờ chưa?”

Người công nhân trên chiếc thang gỡ số 4 ra khỏi thành toa, đẩy số 5 vào khe, cố định bằng năm đấm, gỡ chiếc thang xuống, ấn cho thẳng lại rồi ra hiệu cho chúng tôi vào bên trong.

Tôi đã tìm được khoang của mình và nghĩ chuyện này thật kỳ lạ. Nhưng rồi tôi cũng thở phào và tận hưởng niềm vui sướng tốt bậc mà một hành khách có thể cảm nhận được: không gian sang trọng nhất, gian phòng tiện nghi nhất mà tôi được biết trong suốt ba mươi chuyến tàu từ trước tới nay. Ở đây, trên con tàu Vostok, đồ ở một sân ga có vẻ như hoang vắng nhất trong vùng Viễn Đông Xô viết, lại có một gian phòng có thể nói là tựa như của nữ hoàng

Victoria, tất nhiên đó là thời trước cách mạng. Bản thân toa này trông như một chiếc đi văng hẹp trong một quán rượu sang trọng ở London. Sàn hành lang được trải thảm, gương treo mọi nơi, những vật bày biện bằng đồng sáng bóng hợp với đồ gỗ được đánh véc ni cẩn thận; rồi có cả hình những cây anh túc được khắc trên quả cầu thủy tinh của một đôi đèn đỏ bên cạnh những chiếc gương, làm cho những rèm cửa bằng nhung đỏ và những con số La Mã trên cửa ra vào của gian phòng cũng sáng lên theo. Số La Mã trên cánh cửa khoang của tôi là VII. Tôi có một chiếc ghế rất dễ chịu vì những tấm vải bọc được đan móc khéo léo và ghim chặt vào ghế; một tấm thảm dày trải trên sàn nhà và một tấm khác trong nhà vệ sinh, ở đó có chiếc vòi hoa sen trắng bóng nằm cuộn lại cạnh bồn rửa. Tôi đắm đắm vào cái gối: hoá ra bên trong đầy lông ngỗng ấm áp. Và tôi ở đây có một mình. Tôi đi đi lại lại trong phòng, xoa xoa tay rồi châm một tẩu thuốc, xỏ dép lê, khoác chiếc áo choàng mới của Nhật và tự rót một cốc vodka lớn. Tôi ngã lưng xuống giường, tận hưởng chuyến đi chín mươi sáu nghìn ki lô mét từ Nakhodka đến Moscow, chuyến tàu dài nhất trên thế giới.

Để tới được toa ăn, hôm đó tôi phải đi qua bốn toa khác, giữa các toa, trong cái bột cao su trên chỗ nối là một khoảng đất Bắc Cực. Một cơn gió buốt lạnh thổi qua những vết rách trên bột cao su, sàn đầy tuyết, trên thành toa là một lớp băng rất dày và năm đấm cửa cũng bị đóng băng luôn. Ngón tay tôi mất cả cảm giác vì những năm đấm cửa đó; vì thế sau đó mỗi khi di chuyển giữa các toa trên tàu cao tốc xuyên Siberia, tôi lại đi găng tay vào. Hai bà già

người Nga già nua chào tôi. Họ mặc áo khoác trắng, đội khăn xếp và cánh tay họ đỏ lựng lên vì nhúng vào chậu nước. Có những bà già khác nữa đang quét hành lang bằng chiếc chổi kết từ cành cây – đất nước này có những cụ già luôn khom mình, lam lũ. Bữa tối gồm cá mòi và món hầm, hai chén rượu vodka khiến đồ ăn ngon hơn hẳn. Tôi đang ăn thì hai nhà huyền bí người Mỹ bước vào. Họ gọi rượu. Người vợ nói: “Chúng ta nâng cốc chúc mừng thôi. Bernie vừa hoàn thành khoá học bác sĩ nội trú.”

“Tôi không biết là các nhà huyền bí lại phải học khoá bác sĩ nội trú.”

Bernie nhăn trán: “Tôi là bác sĩ.”

“A, một vị bác sĩ thực thụ!”

“Chúng tôi đang ăn mừng bằng chuyến đi vòng quanh thế giới,” người vợ nói, “Chúng tôi đang trên đường tới Ba Lan, ý tôi là sau khi tới Irkusk.”

“Thế thì các bạn hơi phung phí quá!”

“Có lẽ vậy.”

“Bernie,” tôi nói, “Anh sẽ không quay lại và trở thành một thầy lang đòi tiền chữa chứng hôi miệng chứ?”

“Học y tốn rất nhiều tiền.” anh ta cầu nhàu và bảo rằng đã bỏ ra hai mươi nghìn đô la cùng hàng năm trời để học

nghe bác sĩ. Sách giáo khoa rất đắt và vợ anh ta phải đi làm kiếm tiền. Tôi bảo rằng mấy thứ đó nghe có vẻ không có gì là thử thách. Tôi đã phải bỏ ra nhiều tiền hơn thế. Anh ta nói: "Thậm chí tôi đã phải bán máu mình."

"Tại sao thế?" tôi hỏi, "Tại sao bác sĩ lúc nào cũng phải kể lể chuyện họ đã phải bán máu như thế nào khi còn là sinh viên? Anh không thấy rằng bán máu chỉ là một ví dụ khác của sự hám lợi sao?"

Bernie nói: "Tôi không việc gì phải đôi co với anh." Anh ta tóm lấy tay vợ và lôi ra khỏi toa ăn.

"Một nhà huyền bí vĩ đại!" Tôi thốt lên và nhận ra rằng mình đang say. Tôi trở lại căn phòng số VII và trước khi tắt đèn bàn, tôi ngoảnh nhìn ra ngoài cửa sổ. Tuyết đã phủ kín mặt đất và xa xa, dưới ánh trăng mờ lạnh giá là những cành cây khẳng khiu, trơ trụi lá.

Khi tôi tỉnh dậy, trời vẫn tối đen như mực mặc dù đồng hồ đã chỉ tám giờ hơn. Bình mình bắt đầu lên, một vầng sáng nhỏ hình bán nguyệt giống như hình lớp thịt hồng hào bên dưới móng tay xoa tan đi vẻ ảm đạm nơi chân trời. Một tiếng sau, vầng sáng ấy bắt đầu ửng đỏ, hào quang mùa đông hiện lên trên mặt băng bằng phẳng của vùng Primorsk, chiếu sáng căn nhà gỗ nhỏ chỉ như một cái chuồng gà có ống khói và mảnh sân có những đồng rơm và tuyết xung quanh. Một vài người đã tỉnh dậy, họ mặc đồ mùa đông, những áo khoác đen dày dặn và đôi ủng to nặng khiến họ trông như thể có bàn chân dị tật. Họ rảo

bước như những con búp bê thâm thấp, béo tròn, những ống tay áo có đệm lót dày bên trong khiến cánh tay của họ cứ thò ra. Trên tấm màn bình minh chậm rãi của mùa đông, tôi trông thấy một người đàn ông rất nhanh nhẹn đang trượt xuống dốc, lái đôi chân như thể trượt tuyết; anh ta mang một chiếc đòn gánh với hai cái xô. Sau bữa sáng, tôi còn nhìn thấy cảnh đó nhiều hơn, cảnh người ta đi gánh nước. Một người đàn ông đi xe trượt tuyết ngựa kéo, trông ông ta lạnh đến nỗi khó mà quất nổi roi ngựa, còn một người đàn ông khác thì đang kéo lũ con trên chiếc xe trượt tuyết. Nhưng chẳng mấy ai ra ngoài vào giờ đó cả, chẳng có mấy nhà cửa ở nơi đây và đường sá cũng không tốt. Chỉ thấp thoáng mấy túp lều đang tỏa khói được dựng lên chẳng theo một lề lối nào trên một bề mặt bằng phẳng.

Mặt trời đã xua tan lớp sương mù và chiếu sáng cả một bầu trời quang mây, sưởi ấm rèm cửa và những tấm thảm của toa ngủ. Thỉnh thoảng lại có những nhà ga với khung bằng gỗ và mái hình những chiếc bánh gừng. Nhưng chúng tôi chỉ dừng trong chốc lát, chỉ đủ để xem những tấm áp phích, ảnh chân dung của Lenin và các công nhân, cả những bức vẽ nhiều màu trên tường về những người dũng cảm đang khoác tay nhau. Tôi để ý xem những người Nhật trên tàu Vostok có phản ứng gì không, nhưng trông họ vẫn rất bình thản. Có lẽ những bức tranh trên tường mô tả người Trung Quốc và người Nga chẳng? Chắc vậy. Đây là vùng tranh chấp. Suốt quãng đường tới Khabarovsk, chúng tôi đi dọc theo biên giới Trung Quốc, được đánh dấu bằng con sông Ussuri. Nhưng bản đồ đã chỉ nhằm: góc Trung Quốc này không khác gì với Liên Xô: một cánh rừng bạch

dương ánh bạc uốn mình dưới một lớp băng tuyết dày và dưới ánh mặt trời chói sáng.

Thành phố Khabarovsk xuất hiện trên nền tuyết trắng giữa ban trưa và phải mất hơn một tuần tôi mới quen được với thứ ánh sáng chết người này của thành phố, nó nằm gần đường ray xuyên Siberia, bị chôn vùi dưới đáy bầu trời nặng trĩu. Đầu tiên là hàng nghìn mét vuông nhà gỗ ở vùng ngoại ô, sau đó đến chỗ đường ray chia làm các ngã rẽ, ở đó những nữ công nhân đang cạo nước đá khỏi các công tắc, những đầu máy xe lửa hơi nước nhả khói và tuyết dần chuyển sang màu đen vì bồ hóng, các toà nhà bắt đầu xuất hiện, cho đến khi toàn bộ thành phố hiện ra bao quanh con tàu với những dãy nhà ở, những túp lều gỗ và toà nhà nhỏ. Tuy nhiên, trong lịch sử tuyến đường sắt xuyên Siberia thì Khabarovsk là một nơi quan trọng. Đây là một tuyến đường sắt lớn, được gia đình Perry McDonough Collin đề xuất từ năm 1857, bắt đầu được xây dựng vào năm 1891 dưới sự giám sát của Tsarevich Nicholas và hoàn thành vào năm 1916. Xây dựng gần đây nhất là cây cầu Khabarovsk bắc qua sông Amur và vì thế tuyến đường sắt được mở rộng từ Calais tới Vladivostok (giờ đây khách nước ngoài bị cấm vì lý do quân sự).

Mọi người xuống khỏi tàu Vostok. Hầu hết họ đều bắt chuyến máy bay đi Moscow khởi hành lúc chín giờ, một số người còn lại, trong đó có tôi, thì nghỉ lại một đêm ở Khabarovsk trước khi bắt chuyến tàu tốc hành Rossiya. Tôi chạy vội ra sân ga. Trời lạnh và khô khiến tôi phải chạy nhanh trở lại Vostok để mặc một chiếc áo len khác.

“Không!” cô nhân viên lễ hành nói, “Anh làm ơn ở yên trên sân ga này.”

Tôi nói ngoài trời có vẻ hơi lạnh.

“Trời đang ba mươi lăm độ dưới không!” cô nói, “Ha ha, nhưng không phải là độ C!”

Trên xe buýt, cô ta có hỏi xem liệu có điều gì đặc biệt tôi muốn làm ở Khabarovsk không. Tôi thoáng bối rối, rồi nói: “Thế cô nghĩ sao về một buổi hoà nhạc hay opera?”

Cô ta mỉm cười, điệu cười giống như bao người Bangor, Maine khi được hỏi một câu hỏi như vậy. Cô nói: “Có một vở nhạc kịch hài. Anh có thích nhạc kịch hài không?”

Tôi đáp không.

“Tốt, tôi cũng không giới thiệu nữa.”

Sau bữa trưa, tôi đi kiếm một tàu thuốc lá. Tôi cạn dần thuốc lá và đang phải đối mặt với sáu ngày không thuốc hút ở Moscow nếu như không tìm được một điều nào. Tôi băng qua quảng trường Lenin, nơi có tượng đài một người đàn ông vĩ đại (một người chưa bao giờ tới thăm thành phố này) đang đưa tay ra giống như đang vẫy taxi. Trên phố Karl Marx, những người bán báo ở các sạp nói rằng họ không có tabak (thuốc lá) nhưng họ mời tôi mua tờ Pravda (Sự thật), trên đó có hàng tit “Công nhân công nghiệp nặng

Khabarovsk chúc mừng công nhân sản xuất củ cải đường Smolensk thu hoạch vụ mùa kỷ lục.” Kính mắt của tôi bị mờ đi vì hơi nước. Tôi nhìn thấy lơ mờ hình ảnh nhiều người mặc áo khoác đang đứng dựa vào tường và ăn bánh bao. Không có tabak. Ở bên ngoài, hơi nước đã biến thành sương và làm mờ hẳn mắt tôi. Lần này tôi vào được chính xác một cửa hàng rau quả có rất nhiều bơ, pho mát, hàng loạt kệ dưa chua và bánh mì. Tôi tình cờ rẽ vào một số nơi như: Ngân hàng Nhà nước Cộng hoà Liên bang Xô viết, nơi có bức chân dung to bụng của Marx đang nhìn chăm chăm vào những người gửi tiền; trụ sở của Đoàn Thanh niên; một cửa hàng trang sức đầy những đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường xấu xí và những con người luôn giữ một khoảng cách xa như thể đang trong một bảo tàng. Ở cuối con phố, tôi tìm thấy một bao thuốc lá Bulgaria nhỏ. Bước ra khỏi cửa hàng, tôi bắt gặp một khuôn mặt quen thuộc.

Đó là Jeff. “Có nghe tin gì về Bruce không?” Mũi Jeff đã đỏ ửng lên, mũi bê rê của ông ta được kéo sụp xuống che tai như là mũ trùm đầu khi tắm, khăn quàng thì quấn quanh miệng và ông ta đang nhún nhảy giữa trời giá rét. Ông ta giật mạnh cái khăn quàng và nói: “Bruce butcher’s hook!”

“Nghĩa là sao?”

“Anh không biết biệt ngữ đó sao? Chúa ơi, trời lạnh quá! Đó chỉ là một kiểu nói lóng.”

Theo lối nói lóng ở khu Đông London thì câu đó nghĩa là có vẻ. Anh ta có vẻ ư? Chẳng có nghĩa gì cả. Tôi hỏi: “Từ lóng

đó nghĩa là gì?”

“Nghĩa là sắp chết rồi. Có phải người ta dùng từ ‘crook’ cho những ai bị ốm quá nặng đúng không?” Jeff đáp.

“Tôi không nghĩ vậy.”

“Sáng nay, trông anh ta có vẻ mệt mỏi. Môi nứt nẻ, mắt đỏ đẫm, thân nhiệt mỗi lúc một cao. Một hành khách đã đưa anh ta đi bệnh viện rồi. Tôi nghĩ anh ta bị viêm phổi từ khi ở trên con tàu kinh hoàng kia.”

Chúng tôi rào bước trở về khách sạn. Jeff nói: “Nơi đây cũng không đến nỗi tệ. Có vẻ như nó đang ngày càng khá hơn.”

“Tôi thì chẳng thấy vậy chút nào.”

Chúng tôi đi qua một cửa hàng, ở đó có khoảng một trăm rưỡi người đang đứng xếp hàng. Người đứng cuối hàng nhìn chúng tôi chăm chăm, nhưng ở phía đầu hàng, nơi cánh cửa chỉ được hé một nửa, họ đang cãi nhau và nếu đứng gần ở đó, bạn sẽ thấy họ đang tranh nhau lao qua một lối vào nhỏ hẹp, vừa lao vừa dùng khuỷu tay xô đẩy nhau. Tôi rất muốn biết họ đang xếp hàng để làm gì – rõ ràng họ đang được phát cho thứ gì đó – nhưng Jeff nói: “Nhìn sang bên phải kia!” Tôi ngoảnh nhìn và thấy một viên cảnh sát cao to ra hiệu cho tôi đi ra phía sau.

Một vài người có vẻ là người phương Đông trong đám

đông đó; Khabarovsk dường như chỉ toàn là người phương Đông sinh sống, những người Trung Quốc to béo với khuôn mặt chữ điền sẫm màu. Họ là dân bản xứ của vùng này, anh em họ xa của người Eskimo Mỹ và có tên gọi là dân da vàng. “Một bộ tộc có đồ may mặc đặc biệt dành cho nam giới,” Harmon Tupper viết như vậy trong lịch sử của tàu xuyên Siberia và nhận thấy họ chuyển từ mặc đồ da cá vào mùa hè sang da chó vào mùa đông. Nhưng ở Khabarovsk vào tháng Mười hai, họ vẫn ăn mặc giống như mọi người bình thường: đi ủng da và đeo găng tay hở ngón, mặc áo khoác và đội mũ lông. Jeff phân vân không hiểu họ là ai. Và tôi đã kể cho ông ta nghe như vậy.

Ông ta nói: “Hay thật! Họ trông cũng có giống với thổ dân Úc đâu nhỉ?”

Trong nhà hàng của khách sạn, Jeff đi thẳng tới bàn có hai cô gái Nga đang ngồi ăn. Họ là chị em với nhau. Zhenyia đang học tiếng Anh, còn chuyên môn của Nastasya là văn học Nga (“tôi nói là văn học Nga chứ không phải văn học Xô viết – thứ mà tôi chả ưa thích gì”). Chúng tôi cùng nói chuyện với nhau về sách: tác giả yêu thích của Nastasya là Chekhov, của Zhenyia là J.D.Salinger – “Kholden Khaulfield là nhân vật tuyệt vời nhất trong mọi nền văn học.” Tôi nói mình vô cùng ngưỡng mộ Zamyatin, nhưng họ chưa bao giờ nghe tới tên tác giả của cuốn Chúng ta (một tiểu thuyết đã gợi hứng cho Orwell viết tác phẩm tương tự là 1984). Tác giả này đã mất ở Paris vào những năm hai mươi khi đang cố viết tiểu sử Attila the Hun – vua của người Phô. Tôi hỏi ở Khabarovsk có những tiểu thuyết

gia nào thì Nastasya đáp:

“Chekhov đã ở đây.”

Năm 1980, Anton Chekhov đã tới thăm Sakhalin, một hòn đảo dành cho các tù nhân, cách Khabarovsk hơn nghìn cây số. Nhưng ở Siberia, mọi khoảng cách đều giống nhau cả: Sakhalin ở sát cạnh.

“Cô còn thích ai nữa?” tôi hỏi.

Nastasya đáp: “Bây giờ anh lại muốn hỏi tôi về Solzhenitsyn ư?”

“Tôi cũng không định thế,” tôi nói, “nhưng cô đã nhắc đến tên đó thì cô nghĩ gì về ông ta?”

“Tôi không thích ông ấy.”

“Cô đã đọc tác phẩm nào của ông ta chưa?”

“Chưa!”

“Cô nghĩ trong tuyên bố rằng phong trào hiện thực xã hội chủ nghĩa là chống lại chủ nghĩa Marx có chút sự thật nào không?” tôi hỏi.

“Hỏi chị gái tôi ấy,” Nastasya trả lời.

Nhưng Jeff lại đang nói chuyện với Zhenyia và khiến cô

lờm lại. Sau đó Jeff nói chuyện với cả hai cô gái. "Nghe này, giả dụ các cô được đi tới bất cứ đâu trên thế giới, các cô muốn tới đâu?"

Zhenyia nghĩ trong giây lát. Cuối cùng, cô gái trả lời: "Tây Ban Nha."

"Đúng thế, tôi cũng nghĩ vậy," Nastasya nói. "Tôi cũng thích Tây Ban Nha."

"Tây Ban Nha!" Jeff hét lên.

"Bởi vì ở đó luôn ấm áp, tôi nghĩ vậy," Zhenyia nói. Hai chị em đứng dậy thanh toán hoá đơn. Họ mặc áo khoác vào, choàng khăn, đi găng và kéo mũ len xuống mắt, họ bắt đầu bước đi trong gió mạnh và tuyết.

Sau đó cô nhân viên lễ hành đưa tôi đi một vòng quanh thành phố. Tôi nói tôi muốn tới ngắm con sông. Cô nói, "Đâu tiên, nhà máy!" Có năm nhà máy ở đây. Cô nói những nhà máy này sản xuất ra "kebles, weenches, poolies, bults." Đằng trước mỗi nhà máy là bức chân dung dài hai mét hình một người đàn ông có khuôn mặt khắc khổ, "Công nhân của tháng," nhưng có thể đó cũng là ảnh của một đội chơi bowling ở Chicago. Tôi nói họ có vẻ cằn cỗi. Nữ hướng dẫn viên nói, "Họ có một đội hát opera." Câu này có nghĩa khiển trách khách tới thăm: những con khỉ này có một đội hát opera! Nhưng opera trung lập về mặt chính trị và nhà hát opera Khabarovsk hầu như thường xuyên vắng vẻ. Nếu có một lựa chọn khác, họ sẽ lập một đội chơi bowling. Cũng

chẳng có nhiều việc để làm ở Khabarovsk – thậm chí là nữ hướng dẫn viên cũng xác nhận điều đó. Sau khi đi thăm nhiều đài kỷ niệm, tượng đài và một vòng quanh bảo tàng, nơi có đầy những con hổ, hải cẩu phủ bụi, tất cả chúng đều có thể sắp tuyệt chủng, chúng tôi đi đến bờ Đông của sông Amur. Nữ hướng dẫn viên nói cô sẽ đợi trong xe. Cô không thích cái lạnh (cô muốn đến Ý và làm việc cho hãng Aeroflot).

Khúc sông chỗ này rộng chừng bảy tám trăm mét. Từ đây tôi có thể thấy hàng chục đàn ông đứng trên băng, mỗi người lại đứng bên mấy cái hố. Họ là những người câu cá trên băng, hầu hết đều có tuổi, họ trải qua mùa đông theo cách này, chờ đợi để giật mạnh sợi dây câu. Tôi đi xuống bờ sông trong luồng gió thổi mạnh, qua mặt băng đến chỗ một ông già đang đứng nhìn tôi lại gần. Tôi nói xin chào và đếm sản phẩm của ông; ông đã đục mười bốn lỗ trên băng dày hai bộ với một chiếc rìu cùn. Ông đã bắt được sáu con cá, con lớn nhất dài khoảng hai mươi xăng ti mét, con nhỏ nhất khoảng mười xăng ti mét và tất cả đều đã bị đông cứng lại. Ông làm tôi hiểu rằng ông đã đứng câu cá ở đây từ lúc tám giờ sáng; bây giờ đang là bốn giờ rưỡi chiều. Tôi hỏi ông liệu tôi có thể chụp ảnh ông không. “Nyet!”^[1] Ông nói và cho tôi xem cái áo khoác tả tơi, cái mũ thùng, cái ủng rách. Ông thuyết phục tôi chụp ảnh một trong những con cá của ông, nhưng khi sắp chụp, có cái gì đó đã bắt mắt tôi. Một con cá chỉ còn trơ xương sống, lổm đổm máu, đầu và đuôi vẫn gắn vào đó.

[1] Tiếng Nga, “Không!”

“Con này bị làm sao đây?” Tôi nhặt cái xương cá lên.

Người đàn ông già cười và làm động tác ăn bằng găng tay và nhai bằng hàm răng sâu của mình. Thì ra ông bắt được bảy con cá: con thứ bảy là bữa trưa của ông.

Sau mười phút ở đây, tôi ngấm lạnh và muốn đi. Tôi đút tay vào túi lấy ra một hộp diêm Nhật. Ông có cần hộp diêm không? Có, rất muốn! Ông cầm lấy, cảm ơn tôi và khi tôi quay đi, ông chạy vội ra chỗ một người đàn ông khác đang câu cá ở cách đó năm mươi mét để khoe.

Người đàn ông câu cá trên băng, những bà già quét máng nước bằng chổi, hàng người xô đẩy trước cửa hàng trên đường Karl Marx, nhưng còn có mặt khác của Khabarovsk. Tối hôm đó, nhà hàng của khách sạn có nhiều sĩ quan quân đội và những phụ nữ trông mặt có vẻ hung tợn. Các bàn có đầy những chai vodka rỗng và nhiều người ăn bánh bao hấp Siberia (pelmenye) với champagne. Tôi nán lại một chút, nói chuyện với một đại úy dữ tợn về tình trạng suy giảm tỉ lệ sinh của Liên Xô.

“Thế còn kế hoạch hoá gia đình thì sao?” tôi hỏi.

“Chúng tôi đang cố ngăn chặn nó!”

“Các anh đã thành công chưa?”

“Chưa. Nhưng tôi nghĩ chúng tôi có thể tăng gia sản

xuất.”

Ban nhạc bắt đầu chơi, một cây saxophone, một đàn piano, một trống dây: bản Blue Moon (Trăng xanh). Và các sĩ quan quân đội bắt đầu nhảy. Những phụ nữ mặc áo nịt bên trong bộ váy cắt ngắn, kéo váy lên và nhảy cùng bạn nhảy. Một vài người đàn ông đang hát. Có những tiếng hò hét. Một đôi nhảy valse húc vào tay người đàn ông đang nhét bánh bao vào mồm. Một chai rượu rơi vỡ trên sàn; ấu dả xảy ra. Anh đại úy nói với tôi, “Giờ thì anh phải đi rồi.”

3. Chuyển tàu Rossiya

Sau này, bất kỳ khi nào nghĩ về chuyến tàu tốc hành xuyên Siberia, tôi lại thấy những cái bát bằng thép không gỉ đầy củ cải bị đổ ở trong toa ăn của tàu Rossiya khi nó đi vào một khúc cua trên đường tới Moscow, và tại khúc cua đó, một quang cảnh rõ nét hiện ra trên cửa sổ của đoàn tàu hơi nước màu đen và xanh của chúng tôi – từ Skovorodino thẳng tiến, luồng khói đầy hơi nước của con tàu khuếch tán ánh nắng và dạt vào cánh rừng khiến những cây bạch dương trông như đang âm ỉ cháy và làm những con chim ác là lao lên bầu trời. Tôi thấy những cây thông chóp nhuộm vàng trong hoàng hôn và tuyết nằm nhẹ nhàng xung quanh những bụi cỏ nâu giống như kem được trút trên mặt đất; những luống tuyết trông giống những du thuyền ở Zima; ánh lửa như son từ ống khói của những nhà máy sáng choang tại Irkusk; quang cảnh của Marinsk trong buổi

sáng sớm, những con sếu đen, những toà nhà màu đen cùng cảnh vật trôi qua trên cái bóng dài của các toa tàu khi chúng chạy tới nhà ga sáng ngời – có cái gì đó khủng khiếp trong việc kết hợp giữa cái lạnh, bóng tối và những con người bé nhỏ đang đi trên những chuyến tàu Siberia; chiếc hòm băng lạnh buốt giữa các toa xe; cái trán trắng của Lenin hiện ra ở mọi điểm dừng; và các hành khách bị cầm tù ở toa hạng thường: mũ lông, quần lông, quần áo thể thao màu xanh, trẻ con khóc, mùi cá mòi nồng nặc, mùi cơ thể, mùi cải bắp và mùi thuốc lá để lâu, khiến lúc tàu dừng thậm chí có năm phút ở các ga, người Nga bất chấp nguy cơ viêm phổi nhảy xuống sân ga đầy tuyết vì muốn hít thở khí trời; thức ăn chán ngắt; nền kinh tế ngu ngốc; đàn ông và đàn bà ("không có sự phân biệt giới tính trong việc phân toa – sách hướng dẫn du lịch cho biết), họ đều là những người lạ lẫm với nhau trong cùng một toa tàu, ngồi trên các giường đối diện, những người đàn ông râu ria chiếu tướng những người đàn bà cũng có râu, từ những cái mũ mềm đội đầu bẩn thỉu, đến cái chăn họ choàng lên người như khăn, xuống đến những cái mắt cá chân to khoẻ gấn chặt vào đôi dép lê sút sẹo. Hầu hết những chuyện này, tôi nghĩ đến chúng như một trải nghiệm mà thời gian đã chơi trò bóp méo một giấc mơ: con tàu Rossiya chạy vào múi giờ Moscow, sau bữa trưa với khoai tây vàng lạnh ngắt, một bát xúp như cục mỡ có tên solyanka, một bình rượu poóc tô có vị giống như xi rô ho, tôi hỏi giờ và được trả lời là bốn giờ sáng.

Tàu Rossiya không giống tàu Vostok; nó vẫn còn mới. Các toa giường nằm của Đông Đức là những xy lanh băng

thép, được bọc nhựa xám, sưởi bằng lò than đun những nồi nước nóng và ấm samovar, khiến phần cuối mỗi toa trông giống như một cái máy bắn phá nguyên tử trong phim hoạt hình. Provodnik (người phụ trách toa) thường quên cho thêm than vào lò sưởi, và sau đó toa tàu trở nên lạnh lẽo đến độ mang lại cho tôi những cơn ác mộng, đồng thời khiến tôi không ngủ được. Những hành khách khác trong toa hạng sang thì hoặc nghi ngờ, say khướt hoặc không biết gì: một người phương Đông cùng cô vợ Nga trắng trẻo và đứa con nằm trên một đồng ủng và chăn, hai người Canada buồn rầu đang ba hoa với hai thủ thư người Úc về sự xấc láo của provodnik, một phụ nữ Nga luống tuổi mặc chiếc áo ngủ có diềm trên suốt chuyến đi, một người Grudia trông như thể đang có rắc rối trong một góc khác của toa và một vài gã say mặc đồ ngủ đang chơi bài domino âm ỉ. Đối thoại thì vô vọng, ngủ thì sợ và những cái đồng hồ mất nét làm tiêu tan hứng thú ăn uống của tôi. Đó là ngày đầu tiên tôi viết trong nhật ký của mình, Sự thất vọng khiến tôi đói.

Toa ăn chật cứng. Mọi người được ăn xúp rau, sau đó là một quả trứng ốp lết, cốt lết kiểu Wiener – sườn bê rán bơ phủ bánh mì vụn. Có hai người phục vụ, một bà béo ú luôn mồm chỉ huy những người đang ăn, và một cô gái tóc đen xinh xắn kiêu luôn vai trò phụ bếp, trông như thể cô sẽ nhảy ra khỏi đoàn tàu ngay khi có cơ hội rõ ràng tiếp theo. Tôi ăn bữa trưa và ba người Nga ngồi cùng bàn cố xin thuốc lá của tôi. Vì tôi không có, chúng tôi cố gắng bắt chuyện: họ đi đến Omsk; tôi là người Mỹ. Sau đó họ bỏ đi. Tôi tự nguyện rửa mình vì không mua một quyển sách dạy tiếng Nga ở Tokyo.

Một người đàn ông ngồi xuống với tôi. Tay anh ta đang run. Anh ta gọi món. Hai mươi phút sau bà béo đưa cho anh ta một bình rượu vang. Anh ta dốc vào cốc và uống làm hai ngụm. Anh ta bị thương ở ngón cái, anh ta gặm vết thương trong lúc nhìn quanh toa tàu một cách lo lắng. Bà béo vỗ vai anh ta và anh ta đi, chệnh choáng về phía toa thường. Nhưng bà béo để cho tôi yên. Tôi vẫn ngồi trong toa ăn, nhắm nháp rượu nếp, ngắm nhìn cảnh vật thay đổi từ cánh đồng tuyết phẳng sang các ngọn đồi – quang cảnh đầu tiên của Nakhodka. Mặt trời đang lặn nhuộm vàng chúng một cách đẹp đẽ và tôi hy vọng sẽ nhìn thấy người trong khu rừng thưa. Tôi căng mắt suốt một tiếng đồng hồ, nhưng không thấy ai cả.

Không những tôi không thể xác định chúng tôi đang ở đâu mà cái bản đồ của Nhật về Liên Xô cũng chả có giá trị gì, chỉ đến buổi tối tôi mới biết tàu đã đi qua Poshkovo, trên biên giới Trung Quốc. Điều này lại làm tăng thêm sự mất phương hướng của tôi: tôi ít khi biết mình đang ở đâu, tôi không bao giờ biết được thời gian chính xác và tôi bắt đầu ghét ba cái máy làm lạnh mà tôi phải đi qua để tới toa ăn.

Tên của bà béo là Anna Fiodorovna và, mặc dù bà hét vào mặt những người đồng hương của mình, bà vẫn vui vẻ với tôi, thuyết phục tôi gọi bà là Annushka. Tôi đã làm thế và bà thưởng cho tôi một đĩa đặc biệt, khoai tây lạnh với gà – thứ thịt đen dai nhách như vải dệt dày. Annushka ngắm nghía khi tôi ăn. Bà chộp lấy cái cốc trà (nhúng bánh mì vào trà và mút) và sau đó nguyên rửa ông què ngồi vào bàn tôi.

Thậm chí bà còn lẳng cái đĩa sắt đầy khoai tây và thịt béo lên trước mặt ông ta.

Người đàn ông què ăn rất chậm rãi, kéo dài bữa ăn kinh khủng bằng cách cắt cẩn thận món thịt của mình. Một người phục vụ đi ngang qua và va phải. Người phục vụ làm rớt cái bình đựng nước trống rỗng lên bàn tôi, làm vỡ cái cốc của người què. Người đàn ông què tiếp tục ăn với sự bình tĩnh tột đỉnh, không đáp lời người phục vụ lí nhí nói câu xin lỗi khi nhặt các mảnh cốc vỡ trên bàn. Sau đó người phục vụ nhặt một miếng thuỷ tinh vỡ lớn màu bạc trong đám khoai tây nghiền của người đàn ông què. Ông ta ngừng ăn và đẩy cái đĩa đi. Người phục vụ mang ra cho ông ta một suất ăn mới.

“Sprechen Sie Deutsch?”^[2] Người đàn ông què hỏi.

[2] Tiếng Đức, “Anh biết tiếng Đức chứ?”

“Vâng, nhưng kém lắm.”

“Tôi biết nói tí chút,” ông ta nói bằng tiếng Đức. “Tôi học ở Berlin. Anh người nước nào vậy?”

Tôi cho ông ta biết. Ông ta hỏi, “Anh nghĩ sao về thức ăn ở đây?”

“Không tồi, nhưng không quá ngon.”

“Tôi nghĩ nó quá chán,” ông ta nói. “Thức ăn ở Mỹ ra

sao?”

“Tuyệt,” tôi đáp.

Ông ta nói, “Bọn tư bản! Anh là một kẻ tư bản!”

“Có thể.”

“Chủ nghĩa tư bản xấu xa, chủ nghĩa xã hội tốt.”

“Vớ vẩn,” tôi nói bằng tiếng Anh, sau đó bằng tiếng Đức, “Ông nghĩ vậy sao?”

“Ở Mỹ người ta thích giết người bằng súng ngắn. Pằng! Pằng! Pằng! Đại loại thế.”

“Tôi không có súng.”

“Thế những người Negro thì sao? Những người da đen ấy?”

“Họ thì sao?”

“Các anh giết họ.”

“Ai nói cho ông những chuyện này?”

“Báo chí. Chính tôi đã đọc. Và lúc nào cũng có trên đài phát thanh nữa.”

“Đài phát thanh Liên Xô,” tôi nói.

“Đài phát thanh Liên Xô là đài phát thanh tốt,” ông ta khẳng định.

Cái đài trên toa ăn đang phát một bản nhạc vui nhộn. Nó mở suốt cả ngày và thậm chí cả trong các toa giường ngủ – mỗi toa có một loa – nó tiếp tục thì thào bởi không ai có thể tắt hẳn đi được. Tôi chỉ ngón tay về phía cái loa và nói, “Đài Liên Xô tiếng quá to.”

Ông ta cười hô hố. Sau đó nói, “Tôi là người tàn tật. Nhìn đây, không có bàn chân, chỉ có cẳng chân thôi. Không có bàn chân, không có bàn chân!”

Ông ta cời ủng nỉ ra và nện cái gậy bịt sắt vào ngón chân. Ông ta nói, “Tôi ở Kiev trong thời gian chiến tranh, đánh nhau với bọn Đức. Chúng bắn tôi – Pằng! Pằng! – vậy đó. Tôi nhảy xuống nước và bơi. Lúc đó là mùa đông – nước lạnh – rất lạnh. Chúng bắn nát chân tôi, nhưng tôi vẫn không ngừng bơi. Sau đó đại úy của tôi nói với tôi, ‘Nhìn kìa, lại thêm bọn Đức kìa...’ và trong tuyết, tuyết rất dày...”

Đêm đó, tôi ngủ trong cái giường kích cỡ chỉ bằng cái ghế băng, mơ về những người Đức bước đi như những con ngỗng với cái chĩa, đội mũ bảo hiểm giống như cái bát trên tàu Rossiya; họ bắt tôi nhảy xuống con sông đầy băng. Tôi tỉnh giấc. Chân tôi trần trụi trong cái giá lạnh từ cửa sổ ủa vào; chấn bị tuột ra và ánh sáng xanh của màn đêm trong toa khiến tôi nghĩ tới phòng mổ. Tôi lấy thuốc aspirin ra

uống và ngủ cho tới khi hành lang sáng mờ đủ để tìm thấy nhà vệ sinh. Ngày hôm đó, khoảng buổi trưa, chúng tôi đến Skovorodino. Provodnik, tên cai ngục của tôi, đưa một gã râu xồm xoàm vào khoang giường nằm của tôi. Đó là Vladimir. Anh ta đến Irkusk, mà hai ngày nữa mới tới. Anh ta đọc sách bìa mềm của Nga có những bức tranh ái quốc ở ngoài bìa, còn tôi nhìn ra cửa sổ. Tôi từng nghĩ về một cửa sổ toa tàu khi cho phép mình tự do khám phá thế giới; bây giờ nó giống như thứ đang cầm tù tôi và nhiều lúc là bức tường nhà đá tắm tối.

Tại chỗ rẽ ngoài Skovorodino, tôi đã nhìn thấy tàu được đẩy đi bởi một động cơ hơi nước khổng lồ. Tôi tiêu khiển bằng cách chụp ảnh khi đoàn tàu uốn mình, nhả ra những cuộn khói bay (mặc cho Vladimir mím môi không đồng tình). Những làn khói chạy dọc thân tàu và tan vào những khu rừng bạch dương và cây tuyết tùng xứ Siberia, nơi có vết chân người và dấu hiệu của những đồng lửa đã tắt, nhưng không mấy may xuất hiện bóng dáng con người. Cảnh vật thay đổi quá nhanh khiến tôi không thể chụp ảnh qua cửa sổ tàu và tôi chìm vào giấc ngủ. Tôi đã mơ về một hầm rượu đặc biệt ở trường Trung học Medford, sau đó tỉnh dậy, và khi thấy Siberia tôi gần như đã hét lên. Vladimir đã dừng đọc sách. Anh ta ngồi dựa lưng vào tường, vẽ trên một tập giấy với những chiếc bút chì màu, bức họa về một bữa tiệc thoại. Tôi đi rón rén ra hành lang. Một trong những người Canada đang nhìn tuyệt. Anh ta nói: "Ơn Chúa, chúng tôi sẽ xuống ga trưa nay. Anh định đi đâu?"

"Moscow, sau đó đi tàu đến London."

“Thời tiết xấu quá.”

“Người ta bảo thế.”

Anh ta nói: “Tôi thậm chí không biết hôm nay là ngày nào. Chuẩn bị đến Giáng sinh rồi. Này, lúc này anh có nhìn thấy căn nhà cháy ở đằng kia không?”

“Không.”

Ngày hôm trước, anh ta đã nói: “Anh có nhìn thấy chiếc xe tuần lộc băng qua dòng sông và đâm vào băng không? Ôi, những chiếc bánh sau của nó bắn ra.” Tôi tự hỏi liệu có phải anh ta tưởng tượng ra không nhỉ. Anh ta thường nhìn thấy những thảm họa. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ và thấy khuôn mặt của mình đang lo lắng.

Tôi quay trở lại khoang và tiếp tục đọc cuốn New Grub Street nhưng hỗn hợp giữa thứ ánh sáng mù mịt, cái lạnh lẽo, tuyết đổ và cả sự sa sút của Edwina Reardon đáng thương khiến tôi cảm thấy mệt mỏi và lại thiếp đi. Trong lúc ngủ, tôi mơ thấy mình ở một túp lều trên núi với vợ và các con. Trên ô cửa sổ có tuyết và một tấm gương đen. Tôi thấy u sầu: vài người tôi quen đang ở rất xa và tôi sẽ phải thông báo với họ một tin bi thảm. Bàn chân tôi đóng băng nhưng tôi quyết chí đi để nói với họ tin này. Tôi xỏ chân vào đôi ủng và nói: “Anne, em thế nào? Em không đi à?”

Anne đáp: “Ngoài trời lạnh quá, hơn nữa em đang đọc

sách, em nghĩ mình sẽ ở lại đây.”

Tôi đành nói chuyện với Annuska, con quý của toa ăn trên xe lửa Rossiya: “Bà thấy chưa? Thấy chưa? Cô ấy luôn nói rằng muốn đi với tôi nhưng khi cần phải đi thì cô ấy luôn từ chối.”

Anne, vợ tôi, nói: “Anh đang làm mất thời giờ đấy, nếu anh đi thì nhớ đóng cửa và đừng có nói về chuyện đó nữa.”

Tôi mở cửa lều. Ở ngoài là khoảng không mênh mang. Gió lạnh ùa vào trong phòng thổi bay vạt khăn trải bàn và khua lanh canh vào cái chụp đèn. Tuyết bay vào đầy sàn nhà.

Tôi nói: “Anh sẽ đi vậy, nếu không ai đi.”

“Bố ơi, con đi cùng được không?” Tôi nhìn vào khuôn mặt trắng trẻo của cậu con trai. Nó như đang van vãn, vai nó run lên.

“Không, bố sẽ đi một mình.” tôi nói với nó.

“Đóng cửa vào đi!”

Tôi tỉnh dậy, bàn chân lạnh ngắt. Cửa sổ tối om và toa tàu rung lên (chỉ có tàu xuyên Siberia là nảy lên, bởi đường ray chắc chắn hơn những mối nối dao động). Giấc mơ vừa rồi khiến tôi cảm thấy lo sợ, một chuyến đi sai lầm và nỗi cô đơn càng khiến tôi cảm thấy đơn độc khi viết ra và chiêm

nghiệm nó.

Vladimir dừng vẽ. Anh ta nhìn lên và nói: “Chai.”

Tôi hiểu anh ta nói gì. Trong tiếng Swahili, thì chai chính là trà. Anh ta gọi provodnik. Ngoài bánh và trà, tôi đã học được bài học tiếng Nga đầu tiên, tôi ghi chép lại các từ phát âm đúng vào sổ: một công việc chán ngắt nhưng nó giúp tôi giết thời gian hơn là lơ mơ ngủ và gặp ác mộng.

Toa ăn tối hôm đó trông trơn và lạnh lẽo. Băng đóng trên cửa sổ và có thể nhìn hơi thở của những nhân viên phục vụ trên đó như những đám mây khói, Vassily Prokofyevich, người quản lý, đang tính toán và gõ máy tính. Tôi đã ở trong khoang ăn này đủ lâu để biết rằng chiều nay, Vassily, người đàn ông mà khuôn mặt có vết sẹo ngăn – đã uống rượu. Ông ta nháy lên và phả vào tôi hơi thở toàn mùi rượu vodka, sau đó lôi ra một chai bia và chỉ cho tôi xem làm thế nào mà bia đóng băng trong chai. Ông ta cọ xát một chai vào tay mình, làm tan băng cho tôi rồi quát Nina, cô gái tóc đen. Nina mang cho tôi một đĩa cá hồi hun khói cùng vài lát bánh mì. Vassily chỉ vào cá hồi và nói: “Kita.”^[3]

[3] Cá voi. Đoạn này trong nguyên bản, tác giả ghi âm tiếng Nga.

Tôi nói: “Eto karasho kita.”^[4]

[4] Cá voi này ngon.

Vassily tỏ ra hài lòng và ông ta bảo Nina mang thêm cho tôi.

Tôi vỗ tay vào cửa kính đóng băng và nói: “Eto oknor.”^[5]

[5] Đây là cửa sổ.

“Da, da.”^[6] Vassily rót cho mình thêm vodka. Gã uống ừng ực và rót cho tôi một chút vào cốc vại. Tôi uống và thấy Annuska vẫn ở chỗ bà ta thường ngồi, nhúng bánh mì vào trà đen và mút miếng bánh.

[6] Đúng, đúng.

Tôi chỉ vào cốc trà của bà ta và nói; “Eto zhudki chai.”^[7]

[7] Trà này rất tệ.

“Da, da.” Vassily cười và rót thêm rượu vào cốc của tôi.

Tôi chỉ cho ông ta cuốn sách của Gissing và nói: “Eto ganyiga.”^[8]

[8] Đây là cuốn sách.

“Da, da?” Vassily nói. Nina tiến lại gần với đĩa cá hồi.

“Eto Nina.”^[9] Vassily nói, chớp lấy cô gái xinh đẹp, “và

đây,” tôi dịch hành động của ông ta, ‘đây là ngực của Nina.”

[9] Đây là Nina.

Buổi sáng bây giờ trời xầm xì hơn, một mảnh lối khác của thời gian khi đi tàu có vẻ khiến tôi mau chóng sa vào hoang tưởng. Sau tám tiếng ngủ, tôi tỉnh dậy trong bóng tối. Dưới ánh sáng yếu ớt của trăng tháng Mười hai, như một chiếc liềm bạc, khung cảnh trở nên trống vắng, không cây cối, không tuyết. Và không có cả gió nữa. Thật là kỳ lạ, khi bình minh sắp lên (theo đồng hồ của tôi lúc đó là chín rưỡi), được thấy những ngôi làng nằm hai bên bờ các con sông Shilka và Ingoda, tập hợp nhỏ nhoi những chiếc lều gỗ cùng những làn khói màu nâu sẫm vươn thẳng qua ống khói khiến tôi nghĩ đến một chiếc xe gỗ đang cháy và bị mắc kẹt trên thảo nguyên hoang sơ. Sau vài giờ trôi qua khung cảnh hiu quạnh này, chúng tôi đến Chita, một thành phố xấu như ma với những ống khói phun cuộn cuộn cùng vô vàn đụn khói cạnh đường ray. Bên ngoài Chita có một hồ nước đóng băng, trên đó những người câu cá thu lu nhìn như những con quạ đen béo xù lông đậu trên cây thông rụng lá bên ven hồ.

Tôi nói: “Vorona.”^[10]

[10] Con quạ.

“Nyet.”^[11] Vladimir trả lời và giải thích đó là người câu cá.

[11] Không phải.

“Vorona,” tôi vẫn khẳng định hình ảnh con quạ cho đến khi anh ta thấy cái mà tôi đang nói đến. Nhưng điều đó cũng chả mất công gì nhiều, bởi vì tôi phát hiện ra sự cuồng tín đầy cảm tính ở những người Nga mình đã gặp, đây là một cuộc phiêu diêu từ tâm hồn lãng mạn của họ. Vladimir có thói quen trích lại – trích dẫn chứ không phải là nói – những câu dài và thâm thì, Puskin hoặc Mayakovsky. Chính lối hành xử bốc đồng này đã duy trì Liên Xô, nhưng tôi nghĩ nếu mình đang ở Boston cổ kính và Maine thì khi một người đàn ông bắt đầu trích dẫn: “Đây là khu rừng nguyên sinh”, tôi hẳn sẽ đổi chỗ ngồi.

Vladimir mua một chai rượu Hungary rồi chúng tôi đánh cờ. Anh ta chơi rất hăng, tay lơ quơ trên bàn cờ và đi cờ nhanh như người thu tiền. Giữa lúc chơi, anh ta thường bẻ các đốt ngón tay. Tôi đi cờ không phải để thắng – tôi biết điều đó nằm ngoài khả năng của mình – mà tôi chơi để hạ nhíp anh ta lại. Anh ta lao vào quân cờ và con tàu lao vào trong gió. Ngoài trời tuyết lại rơi và chúng tôi có thể nhìn thấy hai khung cảnh khác nhau trong cùng một ngày. Những ngọn đồi Mông Cổ thấp lè tè bên rìa sa mạc Gobi được bao phủ bởi những cây tuyết tùng, loại cây có hình dáng giống dương xỉ nhiệt đới. Khi chúng tôi tiến đến cao nguyên trung tâm Siberia là bốn giờ, tuyết bắt đầu thổi qua cửa sổ, những bông tuyết bé xíu đậu trên những vệt khói dài. Ở xa, một cơn bão tuyết đang hình thành một làn sương mù mật, sắc trắng bao trùm Gobi quện vào những

thân cây bạch dương và làm những cây tuyết tùng càng trở nên mỏng manh. Siberia là rừng và tuyết – ngay những công trình đường sắt cũng được xây dựng phù hợp với rừng: khắp Chitinskaya, các nhà ga là những cấu trúc bằng gỗ làm từ những tấm gỗ trần trụi đặt nghiêng phủ đầy tuyết trắng.

Đánh cờ ngày càng chán nhưng một khi rượu còn rót thì chúng tôi còn tiếp tục. Hai ván nữa qua đi rồi thì rượu vodka cũng hết, không có cồn xem ra chả còn gì thú vị. Nhưng chúng tôi còn có cả một buổi chiều trước mặt. Giấc ngủ ngắn đã chia ngày thành nhiều phần, mỗi phần như cả một ngày trong trạng thái lê thê của người bị sốt cao nằm trong phòng bệnh ít người đến thăm. Vào thời điểm đó, cảm giác nằm trên tàu xuyên Siberia khiến tôi buồn chán và nhớ lại cơn ác mộng như thể mình bị phủ đầy tuyết ở túp lều trên núi. Trời thì lạnh, ánh sáng yếu ớt và di chuyển thật khó khăn khi mà mọi người đã chán chen chúc trên các toa tàu chật kín và thích ra ngoài hành lang đứng hơn. Thực ra là chả còn chỗ nào để đi cả.

Tôi rút ra một tờ giấy và dạy Vladimir chơi cờ ca rô. Anh ta phát hiện ra là trò này rất thú vị – từ tiếng Nga có nghĩa tương tự – và sớm tìm ra mánh để đánh bại tôi. Anh ta giới thiệu cho tôi một trò chơi vô cùng phức tạp của người Nga để giết thời gian. Trò này là phải vẽ trên một tờ giấy mười hình biến thiên kích thước khác nhau để tạo thành những hình vuông. Hình càng không theo quy luật điểm càng cao – hoặc có thể nào ai đó thích điểm thấp chẳng? Tôi chưa bao giờ hiểu rõ trò chơi này. Vladimir sau rốt cũng thôi dạy tôi

chơi và trở lại với việc vẽ vời của mình. Tôi nài anh ta cho xem các bản phác thảo, và thật kỳ lạ, trang này qua trang khác đầy những cột điện thoại, cột điện cao thế, dây cao áp, tranh vẽ các thanh rầm được mắc dây và các khí cụ trông như bộ xương. Đó là sở thích của anh ấy, vẽ phác thảo các vật kỳ quái dựng đứng. Anh ta chỉ cho tôi làm thế nào để vẽ một cái cột điện thoại. Tôi giả đồ tỏ ra thích thú với thứ vô vị ấy và anh ta gọi provodnik mang rượu tới. Hai chai rượu Hungary được mang tới – pronodnik chỉ đi khi được mời một cốc đầy – và Vladimir vẽ một cái cabin màu đen trên nền cảnh vật nâu đen dưới ánh mặt trời vàng đỏ và bầu trời u ám. Anh ta gọi đó là Siberia. Rồi, anh ấy vẽ một bức tranh có vài ngọn tháp, vài toà nhà, bầu trời xanh, một ngày đầy nắng.

Tôi hỏi: “Leningrad à?”

Không, anh nói, London. Anh ta viết chữ “London” trên bức tranh. Anh ta còn vẽ bức nữa về London – khung cảnh một bến cảng, một con thuyền buồm, vài con thuyền neo đậu, một ngày nắng. Anh vẽ một bức về New York – có các toà nhà cao tầng trong một ngày nắng. Nhưng đó chỉ là những bức vẽ tưởng tượng: Vladimir chưa bao giờ rời khỏi Liên Xô.

Vì Vladimir cứ nhất quyết trả tiền rượu nên tôi rút hộp xì gà ra. Vladimir hút năm điếu, rít từng hơi ngắn như hút thuốc lá. Rượu rồi xì gà cho đến khi chúng tôi biết mình đang đi dọc hồ Baikal, Vladimir lại dùng tiếng mẹ đẻ. Vladimir đi đi lại lại trong khoang, xua khói thuốc và nói với

tôi hồ Baikal sâu thế nào. Cuối cùng, anh thọc tay vào túi, nhả một hơi đầy khói thuốc, Vladimir nói bằng chất giọng Nga đặc sệt, hay ngừng mỗi khi trích dẫn, cả tiếng ho sặc sụa nữa. Anh nhướn mắt:

“I dym otechestva nam sladok I pryaten.”

Tôi hỏi: “Hả?”

“Pushkin,” Vladimir đáp lại: “Eugen Onegin.”

(Nhiều tháng sau đó, tại London, tôi đọc lại phiên âm câu thơ đó cho một diễn giả người Nga, ông này khẳng định đó đúng là Pushkin, và câu thơ này có thể được hiểu như sau: Ngay cả khói trên đất mẹ cũng thật ngọt ngào và tuyệt vời với chúng ta).

Ngoài hành lang tối tăm vào sáng sớm ngày hôm sau, những người thủ thư Úc và cặp đôi người Canada đã ngồi trên những chiếc va li của họ. Chỉ hai tiếng nữa là đến Irkusk nhưng họ bảo sợ ngủ quên và đi qua mất. Lúc đó và bây giờ tôi vẫn nghĩ rằng bỏ lỡ Irkusk không thể là một bi kịch trong suy nghĩ của mọi người. Ngoài trời vẫn tối trong khi các ống khói lấp lánh sáng của Irkusk xuất hiện phía mặt đất phẳng, nơi những ngôi nhà gỗ một tầng đóng kín cửa, mái lớp giấy tấm nhựa đường mọc lên. Không phải là những hàng rào thép hay những ngôi nhà cao tầng mà những người công nhân sống khiến những thành phố này của nước Nga giống các trại tập trung; mà là ánh sáng chói mắt – những chiếc đèn pha, đèn bảo vệ gắn trên cột – làm

giảm đi kích thước và khiến họ giống như những tù nhân trên sân tập thể dục. Vladimir bắt tay tôi và nói một câu tạm biệt đầy cảm xúc. Tôi xúc động và thương cảm nghĩ về anh chàng khốn khổ đó, bị kẹt ở Irkusk cả đời, cho tới khi tôi trở lại phòng mình và phát hiện ra anh ta đã ăn trộm hộp xì gà của tôi.

Provodnik đi vào khoang của tôi, thu chần của Vladimir và ném cái chần mới lên giường. Đi theo anh ta là một gã cao xanh xao, mặc dù đã giữa buổi sáng, vẫn mặc bộ đồ ngủ, khoác áo choàng tắm và ngồi xuống làm các phép tính phức tạp trên bảng tính kẹp. Hắn không nói cho đến khi chúng tôi tới một ga tàu nhỏ, hắn nói, “Ở đây – muối!”

Mức độ đối thoại của hắn chỉ có thể, thông tin về một mỏ muối. Nhưng hắn đã nói ra điều hắn muốn: chúng tôi thực sự đang ở Siberia. Trước đó, chúng tôi đã đi trên vùng Viễn Đông của Liên Xô, ba nghìn hai trăm mét cả thảy nhưng không có tên trên biên giới với Mông Cổ và Trung Quốc. Từ đây trở đi, rừng Siberia, rừng taiga, rậm rạp, làm nhòa các ngọn đồi xa xa với những vệt mờ cây cối, che đi những khu nhà ở đang nhốt những người Nga bị đày ải. Ở nhiều chỗ, rừng rậm kiểu này biến mất trong khoảng ba mươi cây số; sau đó là lãnh nguyên, một vùng tuyết bằng không dấu chân người, trên đó các cột điện chạy dài ra xa, ngày càng nhỏ hơn giống như các biểu đồ, cột điện cuối cùng trông như một chấm nhỏ. Sự hùng vĩ của Nga tràn ngập trong tôi. Tôi đã đi năm ngày trên những vùng này và vẫn còn hơn một nửa đất nước nữa để đi. Tôi nhìn chăm soi qua cửa sổ để tìm một điểm gì đó mới có thể cho thấy

chúng tôi đã tới gần Moscow. Nhưng sự khác biệt thấy được ngày càng rất nhỏ; tuyết vô tận, các chặng dừng chân ngắn và mặt trời chiếu chói chang trên rừng taiga, luôn bị các khu thị tứ mà chúng tôi đi qua che khuất: một đám mây sương khói không thể xuyên qua được luôn treo trên các khu thị tứ này, che khuất mặt trời. Những ngôi làng nhỏ thì lại khác, chúng nằm trong nắng, lúc có lúc không, giữa rừng taiga và các tuyến đường ray, sự im lặng của chúng lớn tới mức gần như nhìn thấy được.

Tôi bây giờ là người phương Tây duy nhất trên chuyến tàu. Tôi cảm thấy mình giống như người Mohican cuối cùng vậy. Không có những cuộc chuyện trò thân thiện, không được nghỉ ngơi bởi các cơn ác mộng quấy rầy, bị chọc tức bởi người đàn ông trong bộ đồ ngủ cam lạnh và những trang tính toán của hắn, nhân thêm với cơn khó chịu vì những món hầm hầm mồm của toa ăn – và với vẻ tội lỗi nghĩ về khoảng thời gian bốn tháng không có mặt ở nhà, nhớ gia đình – tôi hồi lộ Vassily để có một chai vodka (ông ta nói họ đã hết, nhưng có hai rúp thì ông ta tìm thấy một vài chai) và dành cả ngày để uống hết nó. Cái hôm mua chai rượu đó tôi gặp một chàng trai trẻ, anh ta nói với tôi bằng thứ tiếng Đức giật cục rằng đang đưa người cha ốm yếu của mình tới bệnh viện ở Svedlovsk.

Tôi nói, “Nặng không?”

Anh ta nói, “Sehr schlimm!”^[12]

[12] Tệ lắm. (Tiếng Đức).

Sau đó, chàng trai mua một chai champagne và mang về khoang, cũng ở trong toa nằm của tôi. Anh ta mời tôi uống. Chúng tôi ngồi xuống; trên chiếc giường đối diện, một ông già đang ngủ, tấm chăn kéo tới cằm. Mặt ông trông xám ngoét, nhợt nhạt vì bệnh tật và căng thẳng; ông tựa như đang đau đớn nuốt sự ghê tởm của cái chết, và tất nhiên khoang tàu mang mùi đất đen u tối của cái chết, một ngôi mộ lạnh và ẩm ướt đang ở trên con tàu này. Chàng trai ho lục cục, tự rót thêm champagne và uống. Anh ta cố gắng rót thêm cho tôi, nhưng tôi thấy toàn bộ câu chuyện này thật đáng sợ – ông già sắp chết trên cái giường chật hẹp, con trai ông ta ngồi bên cạnh liên tục uống champagne và ngoài cửa sổ là rừng tuyết của vùng Trung Nga.

Tôi đi về khoang riêng để uống vodka và nhìn thấy trong hoạt động đơn độc của mình có điểm gì đó giống cảm giác hoang vắng của người Nga. Trên thực tế, họ chẳng làm gì ngoài uống. Họ uống suốt ngày và họ uống mọi thứ – cognac có vị như thuốc dưỡng tóc, bia chua ổng nước, thứ rượu đỏ có màu không thể phân biệt được với xi rô ho, những chai champagne giá chín đô la và vodka nhạt phèo. Mỗi ngày đều có tin mới: đầu tiên là hết vodka, sau đó là bia, rồi là cognac, và sau khi ở Irkusk người ta thấy mấy gã đàn ông cục mịch dồn hết tiền mua champagne, chuyển nhau cái chai như những kẻ vô công rồi nghề ở lối vào. Giữa các lần uống, họ ngủ và tôi bắt đầu nhận ra những kẻ nghiện rượu kinh niên qua quần áo họ mặc – họ đội mũ lông và mặc quần lông bởi sự quay vòng quần áo của họ là rất ít; tay và môi họ luôn có màu xanh. Hầu hết các cuộc

cãi vãi và tất cả những cuộc ẩu đả mà tôi thấy đều là do say. Thường thì trận ẩu đả đầu tiên xảy ra ở toa hạng thường sau bữa trưa, còn Vassily khởi đầu cuộc cãi vã ở mọi bữa ăn. Nếu người đàn ông mà ông ta gây sự bị say rượu, ông ta sẽ lấy quyển sổ phàn nàn và viết nguệch ngoạc một cách giận dữ vào đó.

“Tovarich!”^[13] người khách sẽ hét lên, yêu cầu cầm quyển sổ phàn nàn lại. Tôi chỉ nghe thấy từ đó được dùng trong lời chế nhạo.

[13] Đồng chí. (Tiếng Nga).

Xảy ra một trận đánh nhau kinh hồn ở Zima. Hai gã trai trẻ – một mặc bộ quân phục – hăm hè với người soát vé trên sân ga. Người soát vé trông có vẻ dữ tợn mặc đồ đen. Anh ta không ngay lập tức phản ứng lại, nhưng khi hai gã trai lên tàu, anh ta chạy đến chỗ bậc thang, kéo chúng lại từ phía sau và đánh cả hai đấm. Một đám đông tụ tập lại để xem. Một gã kêu lên, “Tôi là lính! Tôi là lính!”, một người đàn ông trong đám đông lẩm bẩm, “Nó đúng là một thằng lính tốt.” Người soát vé tiếp tục đánh hai gã thanh niên trên hành lang toa hạng thường. Điều hay ho không phải bọn trẻ đã uống rượu còn người soát vé nghiêm chỉnh, mà là cả ba bọn họ đều say.

Một ngày nữa, một đêm nữa, một nghìn rưỡi cây số nữa; tuyết rơi dày và chúng tôi đến Novosibirsk. Những người nước ngoài thường xuống Novosibirsk để nghỉ lại qua đêm, nhưng tôi vẫn ở trên tàu. Tôi sẽ không có mặt ở nhà vào

Giáng sinh như đã hứa – hôm nay là hai ba tháng Mười hai và chúng tôi phải hơn hai ngày nữa mới đến Moscow – nhưng nếu có quan hệ tốt, tôi có thể về nhà trước năm mới. Người đàn ông cao ráo xanh xao thay bộ đồ ngủ sang quần áo lông, cất các phép tính đi và rời tàu. Tôi dọn giường của hắn và quyết định rằng cái tôi cần là những công việc thường ngày. Tôi sẽ bắt đầu cạo râu thường xuyên, dùng muối hoa quả vào buổi sáng và hít đất trước bữa điểm tâm; không ngủ trưa; tôi sẽ đọc xong quyển New Grub Street rồi bắt đầu đọc quyển Labyrinths (Mê cung) của Borges, bắt tay viết một truyện ngắn, viết vào buổi chiều và không uống rượu trước bảy giờ, hoặc sớm nhất là sáu giờ, hoặc năm giờ nếu ánh sáng quá tồi để viết. Tôi mừng vì sự riêng tư: đầu tôi cần sự ngăn nắp.

Sáng hôm đó, tôi định đưa những ý nghĩ của mình thành hiện thực, dẹp các lo âu sang một bên và bắt đầu truyện ngắn của tôi ngay lập tức. Một phụ nữ bốn mươi tuổi yêu một cậu trai mười chín tuổi. Cậu trai muốn cưới người đàn bà. Người đàn bà muốn gặp mẹ cậu bé. Họ gặp nhau – họ cùng tuổi – tỏ ra ăn ý với nhau, nói chuyện về cuộc li dị của họ, công việc của họ, bỏ qua cậu bé chưa đủ lông đủ cánh, chưa đủ kinh nghiệm, chỉ làm phiền cả hai bọn họ bằng việc cứ nhất định đòi cưới. Như thế này:

Vợ chồng nhà Strang có một cuộc hôn nhân hạnh phúc trong nhiều năm làm cho bạn bè cảm thấy ghen tị, và sau đó đổ vỡ từng mảnh khi một buổi chiều hai người lãng mạn nhau một cách kỳ dị, đe dọa đẩy mọi cuộc hôn nhân khác trong vòng một cây số

vào cảnh tan tành. Bạn bè thờ phào khi Milly, thay vì bám trụ lại ở New York và thuyết phục họ ủng hộ cô trong tranh chấp cay đắng với Ralph, cô chọn bỏ đi đến...

Cánh cửa bật mở, một người đàn ông đi vào mang theo bạch quần áo và một vài gói giấy. Ông ta mỉm cười. Ông này khoảng năm mươi tuổi, tóc hói quanh một đường bất thường trên đầu, bàn tay to và đỏ. Ông ta có đôi mắt chuột của một người cận thị nặng. Ông ta quăng bạch quần áo lên giường, đặt ổ bánh mì nâu và một lọ mứt nâu lên truyện ngắn của tôi.

Tôi đặt bút xuống và rời khoang. Khi tôi về, ông ta đã thay sang bộ đồ sọc xanh (một cái huân chương anh dũng nhỏ cài trên ngực), nhìn chăm chăm qua cặp kính lớn trên mũi, ông ta đang phết mứt lên lát bánh mì bằng một con dao gấp. Tôi gạt quyển truyện sang một bên. Ông ta nhai trệu trạo lát bánh mì phết mứt và, giữa những lần cắn, ông ợ thành tiếng. Ông ta ăn hết cái bánh mì, mở gói giấy báo, lấy ra một khúc thịt màu xám. Ông ta cắt một mẫu, bỏ vào mồm, gói khúc thịt lại và gỡ kính ra. Ông ta hít ngửi cái bàn, nhặt tấm khăn lau tẩu màu vàng của tôi lên, đeo kính vào và xem những gì tôi viết. Sau đó ông ta nhìn đồng hồ, thở dài. Ông ta nghịch cái tẩu của tôi, diêm, thuốc lá, bút, đài, lịch, quyển Labyrinths của Borges, nhìn đồng hồ giữa những lúc xem các đồ vật và thở dài, như thể mũi ông ta có thể phát hiện ra điều mà mắt không thể.

Chuyện này tiếp diễn suốt cả ngày, đánh gục những kẻ

hoạch mà tôi đã đặt ra trong thời gian biểu và lấy đi mọi khả năng viết truyện của tôi. Tính tò mò của ông ta khiến tôi phát ghét và tôi tưởng tượng ra những gì ông ta nghĩ, khi ông ta gõ nhẹ cái kim thạch anh trên chiếc đồng hồ giữa những lần đánh hơi đồ đạc của tôi, "Ồ, ba mươi giây trôi qua." Ông ta có một quyển bản đồ đường sắt Nga nho nhỏ. Tại mỗi ga, ông ta đều đeo kính vào và tìm tên trên bản đồ. Có khoảng mười lăm ga trên mỗi bản đồ, do đó ông ta lần lượt làm bẩn các trang bằng ngón tay cái trước khi chuyển tàu đi đến trang mới, và từ những vết nứt, vết ngón tay cái trên bản đồ của ông ta tôi nhận biết chuyển tàu Rossiya đã đi bao xa. Ông ta không đọc gì trong suốt chuyến đi. Ông ta không nói gì cả; cũng không ngủ. Làm sao ông ta qua được thời giờ? Ồ, ông ta ngáp: ông ta có thể duy trì cái ngáp trong năm giây, thử với cái lưỡi của mình, liếm quanh hàm và cuối cùng kết thúc bằng tiếng gầm gừ lớn. Ông ta thở dài, ông ta rên rỉ, ông ta nghiêng rằng, ông ta lẩm bẩm và thực hiện chúng thành các hành động riêng biệt, theo đó ông ta tính thời gian, luôn nhìn đồng hồ mỗi khi hoàn thành một cái ngáp hoặc thở dài. Ông ta cũng ho lên và ngạt thở một cách cố ý, nghiêng cứu những cơn ợ của mình, ợ ra một cách hết sức ghê tởm khi ông ta tự vắt kiệt mình để vặn ba cái chốt. Thỉnh thoảng ông ta nhìn ra cửa sổ hoặc nhìn tôi chăm chăm, và cười khi mắt chúng tôi gặp nhau. Rằng ông ta làm bằng thép không gỉ.

Tôi thấy rất khó đọc và không thể viết khi có người khác ở bên cạnh. Nếu người đó đang nhìn tôi qua một lọ nứt và một ổ bánh mì vụn, tôi sẽ bị mất tập trung. Do đó, tôi chả

làm gì ngoài việc nhìn ông ta bởi cũng chỉ có mỗi việc ấy để làm. Ông ta cũng kỳ quặc theo một kiểu khác nữa: nếu tôi nhìn ra cửa sổ, ông ta cũng nhìn theo; nếu tôi đi ra chỗ tắm rèm, ông ta đi theo; nếu tôi nói chuyện với chàng trai trẻ có cha đang nằm bẹp quanh đồng chai champagne rỗng ở phòng kế bên, cái thầy ma cũng theo gót tôi và thò đầu qua vai tôi. Tôi không thể tách khỏi ông ta dù tôi đã cố gắng.

Sợ mình bị bỏ lại, tôi không rời tàu ở các chặng dừng ngắn. Nhưng khi sinh vật quỷ ám này đóng đô trong chỗ ngủ của tôi và theo tôi khắp mọi nơi, tôi nghĩ ra một kế hoạch cắt đuôi ông ta ở Omsk. Đó là một kế hoạch đơn giản: tôi sẽ ra khỏi tàu để dẫn ông ta đi xa một chút và sau đó, khi tàu khởi hành, tôi sẽ nhảy lên bậc thang của toa tàu, dừng lại một chút để ông ta không có chỗ đặt chân lên. Tôi đã làm thử ở Barabinsk. Ông ta đi theo tôi đến cửa nhưng không xa hơn. Ba giờ sau ở Omsk là một cơ hội tốt hơn. Tôi khuyến khích ông ta đi theo tôi, dẫn ông ta đến cửa hàng bán bánh sữa và sau đó bỏ rơi ông ta. Tôi đi lên tàu vào phút cuối cùng, tin tưởng rằng ông ta đã bị bỏ rơi, nhưng đã thấy ông ta quay về chỗ ngủ và đang xem bản đồ. Sau đó, ông ta không bao giờ rời khỏi chỗ ngủ. Có thể ông ta nghi tôi đang cố bỏ rơi ông ta.

Kẻ ngốc này, ông ta có thức ăn riêng, do đó ông ta chẳng thiết đến toa ăn. Bữa ăn của ông ta cũng đặc biệt. Ông ta bày ra quanh mình thức ăn đã mua: một cục bơ gói trong giấy dính đầy mỡ, một ổ bánh mì, một khúc thịt, một gói giấy toàn dưa chua và một lọ mứt. Ông ta xé một mẩu bánh mì và tiêu thụ nó bằng một lát bơ. Sau đó ông lấy một

miếng dưa chua, một cục thịt và lần lượt cắn, dưa, bánh mì, thịt, rồi một thìa mứt; sau đó cắn một miếng dưa chua, cứ thế, nhét đầy miệng trước khi nhai. Tôi không thể ngồi yên xem ông ta ăn. Tôi dành ngày càng nhiều thời gian ở toa ăn.

Khi những tay lính tráng say khướt biến khỏi toa ăn uống và những người khác, rất gầy hoặc rất béo, ngẩng mặt lên khỏi cái bát sắt và biến mất, kéo lê ủng của họ, các cánh cửa của toa ăn uống được khoá lại, những người làm trong bếp dọn dẹp. Họ đồng ý cho tôi ở lại, bởi, theo các điều khoản thoả thuận của chúng tôi, Vassily tiếp tục cung cấp cho tôi những chai vang trắng Hungary miễn là tôi còn hồi lộ anh ta để có rượu và chia chút rượu cho anh ta. Vassily chìa sổ kế toán cho trợ lý của mình, Volodya, người cầm bàn tính; Sergei, đầu bếp, liếc mắt âu yếm nhìn Nina từ cửa bếp; Annushka lau bàn; và Viktor, người phục vụ – người sau đó nói với tôi là anh ta trả tiền cho Anna để lau bàn hộ anh ta (anh nói bà ta sẽ làm bất cứ thứ gì vì năm rúp). Viktor ngồi ngay cạnh Vassily và tôi, anh ta moi từ tôi thông tin về những đội chơi khúc côn cầu: “Bostabroons, Doront Mupplekhleef, Moon-droolkanadeens và Cheegago Blekaks.” Viktor thường đứng sau Vassily và gãi má bên phải, nghĩa là Vassily say rồi.

Có một chàng trai trẻ tóc đen lau sàn ít khi nói chuyện với ai. Viktor chỉ anh ta cho tôi và nói, “Gitler! Gitler!”^[14]

^[14] Hitler.

Chàng trai lơ Viktor, nhưng để làm cho rõ ý mình, Viktor giậm chân xuống sàn và đập ủng như thể giết một con gián. Vassily để ngón trỏ của anh ta ngay dưới mũi giả làm râu và nói, “Này Gitler!” Như vậy chàng trai này có lẽ là người bài Do Thái hoặc, do thói chế nhạo của người Nga không tế nhị lắm, có thể anh ta là người Do Thái.

Một buổi chiều, chàng trai trẻ tuổi đi đến chỗ tôi và nói, “Angela Davis!”

“Gitler!” Viktor nói và nhăn nhó.

“Angela Davis, karasho,” Gitler bắt đầu nói bằng tiếng Nga về cách mà Angela Davis bị hành hình ở Mỹ. Anh ta khua chổi về phía tôi, tóc anh ta rũ xuống mắt và anh ta tiếp tục nói to cho đến khi Vassily đập bàn.

“Chính trị!” Vassily nói. “Chúng tôi không muốn có chính trị ở đây. Đây là chỗ ăn, không phải trường đại học.” Ông ta nói bằng tiếng Nga, nhưng thông điệp rõ ràng và ai cũng thấy ông ta cáu với Gitler.

Những người khác đều lúng túng. Họ đuổi Gitler xuống bếp và mang lên một chai rượu khác. Vassily nói, “Gitler – ni karasho!”^[15] Nhưng chỉ có Viktor là nhà hoà giải xuất sắc. Anh ta đứng dậy, khoanh tay và, bảo những người khác trong bếp im lặng, anh ta nói lí nhí:

[15] Không tốt. (Tiếng Nga).

Zee fearst of My,
Zee'art of spreeng!
Oh, leetle seeng,
En everyseeng we do,
Remember always to say "pliz"
En dun forget "sank you"! ^[16]

[16] Nói tiếng Anh với giọng Nga, tạm dịch:

Buổi đầu của tôi

Là vẻ đẹp mùa xuân!

Ôi những điều nhỏ bé

Và mọi thứ ta làm

Luôn nhớ nói "làm ơn"

Cũng đừng quên nói "cảm ơn"!

Sau đó, Viktor dẫn tôi tới khoang anh ta ở và cho tôi xem cái mũ lông mới tậu. Anh ta rất tự hào vì nó có giá một tuần lương của anh ta. Nina cũng ở trong khoang, ở chung

với Vassily và Anna – quá đông cho một chỗ chỉ bằng cái tủ quần áo cỡ trung bình. Nina cho tôi xem hộ chiếu của cô, ảnh của mẹ cô và, trong khi chuyện này tiếp diễn, Viktor biến mất. Tôi vòng một tay quanh Nina, tay kia bỏ cái mũ bồi bàn của cô ra. Mái tóc đen của cô rủ xuống vai. Tôi ôm cô thật chặt và hôn, nếm hương vị béo núc. Chuyến tàu vẫn đang chạy. Nhưng cánh cửa khoang đang mở và Nina đẩy tôi ra nói nhỏ, “Không, không, không được.”

Vào ngày trước Giáng sinh, buổi chiều, chúng tôi đến Svedlovsk. Trời màu xám xịt và rất lạnh. Tôi nhảy ra khỏi cửa và nhìn ông già bước xuống bậc thang vào nhà ga. Trong khi ông đang đi, những tấm chăn rơi xuống ngực, tay ông ôm chặt vào ngực, hai móng tay màu xám hợp với màu khuôn mặt ông. Anh con trai chạy đến kéo những tấm chăn cao lên để che miệng ông. Anh quỳ xuống tuyết, quấn cái khăn tắm quanh đầu ông già.

Nhìn thấy tôi đứng gần, chàng trai nói bằng tiếng Đức, “Svedlovsk. Đây là nơi địa đầu của châu Âu và tận cùng của châu Á. Vùng núi này là Ural.” Anh ta chỉ vào phía sau đoàn tàu nói, “Châu Á,” sau đó chỉ về phía đầu máy, “Châu Âu.”

“Bố cậu thế nào?” Tôi hỏi, khi những người khiêng cáng đến và đặt ông lên cáng. Cáng là một cái vồng, đựng đưa ở giữa họ.

“Tôi nghĩ ông đi rồi,” nó nói. “Das vedanya (Tạm biệt).”

Sự chán nản của tôi tăng lên khi chúng tôi tăng tốc về

phía Perm trong bão tuyết lồng lộn. Các trại khai thác gỗ và làng mạc chìm một nửa trong tuyết, đằng sau chúng là rừng bạch dương đóng băng dày cả mét, băng bám trên cành cây khiến chúng trông như những đồ bạc chạm khắc. Tôi có thể thấy bọn trẻ con băng qua con sông đóng băng trong cơn bão, đi rất chậm về phía mấy căn lều, chúng làm tim tôi nghẹn lại. Tôi nằm trên giường, vớ lấy cái đài, lớp nhựa của nó lạnh ngắt vì đặt cạnh cửa sổ, tôi cố bắt sóng một đài phát thanh nào đó. Tôi giương ăng ten lên – cái thầy ma quan sát tôi qua mớ thức ăn không được che đậy. Sóng rất nhiều, có một đài của Pháp, sau đó là bài hát “Jingle Bells”. Cái xác chết mỉm cười. Tôi tắt đài đi.

Vào tối muộn đêm Giáng sinh, tôi gõ cửa toa ăn và bắt gặp Vassily. Ông ta nói với tôi, với một cái nhún vai, rằng chỗ này đã đóng cửa. Tôi nói, “Đêm nay là Giáng sinh.” Ông ta nhún vai. Tôi đưa cho ông ta năm rúp. Ông ta cho tôi vào, lấy một chai champagne và, khi ông ta bật nắp, tôi nhìn quanh toa tàu trống trơn. Trong thời khắc tuyệt vời nhất này, trời lạnh, không có dòng khí ấm áp của lò sưởi và bị gió tuyết vui dập, trời trở nên lạnh hơn bình thường – chỉ có một đèn ống thả sáng và hai chúng tôi. Tôi không thể tưởng tượng nổi thứ gì tồi tệ hơn khi chúng kiến đêm Giáng sinh đang đến. Trong cái lạnh rùng mình, Vassily kéo ghế và rót cho cả hai chúng tôi. Ông ta cúi lưng xuống, như thể champagne không ngon, nhăn mặt nói, “Yagh!”^[17]

[17] Hừm. Từ cảm thán tiếng Nga.

Chúng tôi ngồi đối diện, uống và nói chuyện, cho đến khi

Vassily nâng cái ly của ông ta lên và nói, “U.S.A!”

Lúc đó, tôi cũng đủ say để nhớ về một trong những bài học tiếng Nga mà Vladimir đã dạy tôi. Tôi chạm cốc với Vassily và nói, “Soyuz Sovietski Sosialistichiski Respublik.”^[18]

[18] Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Liên bang Xô viết. (Tiếng Nga).

“Thảo nguyên!” Vassily la lên. Ông ta hát. “Thảo nguyên! Thảo nguyên!”

Chúng tôi cạn hết chai đó, uống tiếp chai khác và Vassily tiếp tục hát. Khoảng nửa đêm, ông ta chuyển sang hát một bài của quân đội mà tôi cuối cùng cũng nhận ra giai điệu của nó. Tôi hát khể theo ông ta và ông ta nói “Da, da!” để khuyến khích tôi. Tôi hát bất kỳ từ gì tôi biết, lời lẽ tục tĩu tiếng Ý đối thoại với những câu thơ yêu nước Nga của ông ta:

Compagna Polacca

Hai fatto una cacca?

Si, Vassili!

Ho fatto venti killi!

Io ho fatto nelle grande steppe...^[19]

[19] Tiếng Ý, tạm dịch:

Polacca bạn ơi,

Bạn có ỉa không?

Có, Vassili!

Em ỉa hai chục ký!

Ỉa trên thảo nguyên bao la...

Vassily vỗ tay và hát cùng với tôi bằng tiếng Nga. Chúng tôi đứng trong toa xe ăn uống, hát cùng nhau, vừa uống vừa hát.

Compagna Tatyana,

Hai fatto un' putana?

Sì, Bonanno!

Ho fatto per un' anno!

Io ho fatto nelle grande steppe...^[20]

[20] Tiếng Ý. Tạm dịch:

Tatyana bạn ơi,

Bạn có làm điểm không?

Có, Bonanno!

Em làm một năm rồi!

Em làm giữa thảo nguyên bao la...

“Chúc Giáng sinh vui vẻ,” tôi nói khi chai rượu thứ tư được đưa ra. Vassily mỉm cười, gật gật đầu, cười khùng khục bằng giọng khàn khàn. Ông ta cho tôi xem đồng hồ đơn nhà hàng ông đang điền vào. Ông ta rũ nó và tung lên không trung: “Hây!” Chúng tôi lại ngồi xuống, Vassily quá say để nhớ là tôi không nói được tiếng Nga, diễn thuyết với tôi trong vòng mười lăm phút. Tôi đoán ông ta đang nói, “Nhìn tôi này. Năm mươi tuổi và tôi đang điều hành cái toa ăn nhếch nhác này. Ờ. Đi tới đi lui, hai tuần một lần từ Moscow tới Vladivostok, ngủ tại hạng thường, bận đến nỗi không có lúc đi tiểu, ai cũng xấc xược với tôi. Ờ. Anh gọi đó là đời hả?” Đến cuối bài phát biểu, đầu ông ta trĩu nặng, mí mắt sụp xuống và bài phát biểu trở nên nặng trĩu. Ông ta gục xuống bàn, vẫn giữ chặt cái chai, rồi lăn ra ngủ.

“Chúc Giáng sinh vui vẻ.”

Tôi không uống nữa và trở về toa xe của mình qua đoạn

nổi.

Sáng hôm sau, Giáng sinh, tôi tỉnh dậy và nhìn thấy ma khoanh tay ngủ như một cái xác ướp. Provodnik nói với tôi bây giờ là sáu giờ sáng theo giờ Moscow. Đồng hồ của tôi là tám giờ. Tôi vặn lùi lại hai giờ và đợi bình minh lên, ngạc nhiên vì thấy rất nhiều người trong toa cũng có quyết định tương tự. Trong bóng tối, chúng tôi đứng cạnh cửa sổ, nhìn bóng của mình. Ngay sau đó, tôi hiểu tại sao mọi người lại đứng đó. Chúng tôi đi vào vùng ngoại ô của Yaroslav và tôi nghe thấy người ta xì xào. Bà cụ già mặc bộ váy ngủ có ren, người đàn ông phương Đông đi với vợ và con, những kẻ say rượu chơi domino, thậm chí thầy ma cũng đang nghịch cái đài của tôi: họ hướng mặt về phía cửa sổ khi tàu bắt đầu xình xịch chạy qua cây cầu dài. Bên dưới chúng tôi, dòng sông đen ngòm, một nửa đóng băng và nhiều chỗ in bóng ngọn lửa từ các ống khói Yaroslav. Đó là sông Volga.

... Thành phố Hoàng gia của David,

Nơi có lâu đài gỗ nhỏ...

Cái gì thế? Những giọng ngọt ngào, trong như tiếng đàn organ, cất lên từ trong toa của tôi. Tôi đông cứng lại và lắng nghe. Những người Nga, ngỗ ngàng trước quang cảnh sông Volga, đã yên lặng hết thảy; họ nhào tới, nhìn xuống dòng nước. Còn tiếng nhạc thần thánh, mỏng mảnh, thơm ngát, nhẹ lướt trong không trung, ấm như một mùi thơm.

Nơi một bà mẹ sinh đứa con nhỏ

Trong máng cỏ, là giường của nó...

Bài thánh ca cất lên ngập ngừng, nhưng sự tĩnh lặng tôn kính của người Nga, sự chậm rãi của đoàn tàu giúp cho giọng hát mềm mại của đứa trẻ toả hương khắp hành lang. Sự lắng nghe của tôi chuyển thành cơn suy ngẫm về nỗi buồn khôn khuây, như thể cái tinh tế nhất của niềm vui được sinh ra từ mũi kim của đau khổ.

Mary là người mẹ dịu dàng đó,

Jesus Christ, đứa con nhỏ của bà...

Tôi đi về phòng và nghe đài cho tới khi buổi phát thanh kết thúc, chương trình âm nhạc Giáng sinh của đài BBC. Bình minh không bao giờ lên vào ngày hôm đó. Chúng tôi đi trong sương mù dày đặc và qua trận cuồng phong mù mịt khiến cho những khu rừng trở nên ma quái. Trời bên ngoài không lạnh: tuyết đã tan đôi chút và các con đường – bây giờ xuất hiện thường xuyên hơn – bị lún và đầy bùn. Suốt buổi sáng, các thân cây ẩm thâm đen vì ướt, in hình lờ mờ trong sương, những cây thông hiện lên trong tầm nhìn cực kỳ hạn chế vì sương mù dẫn tới những nhà thờ chóp nhọn.

Ở đâu cũng vậy, cây cối đều lơ mờ, giống như dư ảnh trong mắt. Tôi chưa bao giờ cảm thấy gần gũi với đất nước này, sương mù càng đẩy tôi ra xa hơn và tôi cảm thấy, sau mười nghìn cây số với tất cả những ngày ở trên chuyến tàu này, chỉ có một sự cách biệt lớn; những gì gợi nhớ về nước Nga – những người đàn bà trong bộ áo khoác vải bạt màu cam cầm xẻng làm việc trên đường ray, hình ảnh tượng Lenin, biển báo ga tàu lặn trong tuyết vàng và những con chim ác là kêu lên giật mình khi chuyến tàu Nga đi qua – tất cả những thứ này đều làm tôi bức bối. Tôi phần nộ với kích cỡ nước Nga; tôi muốn về nhà.

Toa ăn bị khoá cửa vào lúc chín giờ. Tôi quay trở lại lúc mười giờ và thấy nó trống trơn. Vassily giải thích là vì chúng tôi sắp đến Moscow rồi nên toa ăn đóng cửa. Tôi mắng ông ta, tự ngạc nhiên với cơn tức giận của mình. Bị phản đối, ông ta làm cho tôi một quả trứng ốp lết; ông ta mang trứng cho tôi với một lát bánh mì và một cốc trà. Trong khi tôi ăn, một phụ nữ đi vào. Cô ta mặc áo khoác đen, đội chiếc mũ đen có gài phù hiệu của đường sắt Liên Xô. Cô ta nói với Vassily: “Kleb”^[21]. Vassily đuổi cô ta đi: “Không có!” Cô ta chỉ vào bữa ăn của tôi và nhắc lại yêu sách của mình. Vassily hét vào mặt cô ta. Cô ta đứng lên đẩy mạnh Vassily. Ông ta cười với tôi về xin lỗi khi ông ta đẩy lại. Người phụ nữ bước đi và hét lớn vào ông ta. Vassily tức điên lên. Ông ta nheo mắt lại và quăng mình tới đấm cô ta. Ông ta vịn tay người đàn bà ra đằng sau lưng và đá mạnh. Người đàn bà rú lên rồi bỏ đi.

[21] Bánh mì. (Tiếng Nga).

Vassily nói với tôi, “Nikarasho!”^[22] Cuộc đánh nhau khiến ông ta không thở được. Ông ta cười điệu cười khờ dại của mình. Tôi tự thấy xấu hổ vì không giúp người phụ nữ. Tôi đẩy đĩa thức ăn ra bên cạnh.

[22] Không hay tí nào. (Tiếng Nga).

“Pavel?” Vassily nháy mắt với tôi.

“Ông là một con khỉ khốn nạn.”

“Pozhal’sta,”^[23] Vassily nói, giọng niềm nở.

[23] Làm ơn. (Tiếng Nga).

Chuyến tàu tiến gần đến Moscow với tốc độ trung bình. Tôi đi dọc các hành lang của hạng thường để về chỗ của mình, thu dọn đồ đạc. Những hành khách khác đã thu dọn xong đồ đạc. Họ đứng với vẻ của người đến đích, hút thuốc cạnh cửa sổ. Tôi đi qua từng người, nhìn thấy tội lỗi và lừa lọc trên khuôn mặt họ, sự hung bạo trong những con mắt nhỏ bé của họ, mấy nắm đấm giấu trong ống tay áo dài một cách bất thường.

“Khỉ,” tôi nói, khi đi qua một đám lính.

Một người đàn ông giơ cái mũ lông ra chắn đường tôi. Tôi đi đến chỗ anh ta. Anh ta ngoác bộ hàm to đùng ra ngáp.

“Khỉ!” Anh ta đứng sang một bên.

Tôi nói khỉ với provodnik, khỉ với người đàn ông ở cạnh ấm trà, khỉ với tay sĩ quan quân đội trong khoang hạng sang; và tôi cứ lẩm nhẩm, tôi thấy cái thầy ma cùng phòng ngồi cạnh cửa sổ trong cái áo choàng, ngón tay lấm đốm của ông ta chỉ về Moscow. “Khỉ!” Tôi chúc mừng Giáng sinh ông ta, tặng ông ta hai cái lau tẩu, một hộp cá trích Nhật và một cái bút bi sẽ hết mực ngay khi ông ta viết tên mình.

Đây là kết thúc chuyến tàu, nhưng không phải kết thúc hành trình của tôi. Tôi vẫn có vé đến London và hy vọng sẽ bắt được chuyến tàu đi về phía Tây, tôi huỷ chỗ đặt tại khách sạn và dành cả buổi chiều để tìm một chỗ ngủ hạng sang trên chuyến tàu đến mũi Hook của Hà Lan, đi qua Warsaw và Berlin. Tôi đã gói ghém hành lý, sẵn sàng lên đường, tôi đến ga tàu sớm hơn một tiếng vào đêm Giáng sinh. Nhân viên lễ hành tiễn tôi tới rào chắn và chào tạm biệt. Tôi đứng bốn mươi lăm phút trên sân ga, đợi toa tàu của mình tới.

Không phải một người khuôn vác, mà là một nhân viên xuất nhập cảnh muốn biết nơi đến của tôi. Anh ta nhìn lướt qua hộ chiếu của tôi, giở các trang sột soạt. Anh ta hất hàm hỏi.

“Thị thực của Ba Lan hả?”

“Tôi không dừng ở Ba Lan,” tôi nói. “Tôi chỉ đi ngang

qua đó.”

“Thị thực chuyển tiếp,” anh ta nói.

“Anh nói thế nghĩa là sao?” tôi nói. “Này, chuyển tàu này sắp khởi hành rồi!”

“Anh phải có thị thực chuyển tiếp của Ba Lan.”

“Tôi sẽ lấy nó ở biên giới.”

“Không thể. Họ sẽ đưa anh về đây.”

“Này nhé” – còi đã hú rồi – “Tôi phải lên chuyển tàu này. Làm ơn – nó sắp sửa đi mà tôi vẫn chưa lên!” Tôi nhắc đồ của mình lên. Người đàn ông giữ tay tôi lại. Nhân viên gác ghi đi qua, ra hiệu bằng lá cờ xanh. Tàu chuyển bánh.

“Tôi không thể ở đây được!” Nhưng tôi vẫn để người đàn ông nắm tay áo mình và nhìn chuyển tàu tốc hành đi Hà Lan xa dần khỏi ga: Xiiiiiiiih xiiiiiiich. Những khuôn mặt hành khách hiện qua cửa sổ. Họ hạnh phúc, đang yên ổn rời đi. Giáng sinh rồi, em yêu, họ nói, và chúng ta lên đường. Thế là hết, tôi nghĩ, khi nhìn đoàn tàu rời đi, nó mang cả tim tôi đi mất. Thế là hết: tôi bị “duffill!”

Hai ngày sau, tôi đã có thể đi khỏi Moscow, nhưng chuyến đi của tôi tới London chẳng có gì đáng nhớ. Tôi cố gắng thu gom những trí nhớ trong chuyến về này; tôi ngủ khi đi qua Warsaw, nhìn giận dữ ở Berlin và đi vào Hà Lan

với một cục đá trong bụng. Tôi cảm thấy như bị lột da sau chuyến đi bằng tàu hỏa dài bốn tháng: như thể tôi đã trải qua đợt điều trị đau đớn, tự làm ốm yếu đi bằng đam mê của mình hòng thoát khỏi nó. Nói trắng ra cái câu khuôn sáo này là tôi đã chán ngấy đi lại, chỉ hy vọng chóng được tới nơi. Còi tàu hú lên khi đi qua nơi giao cắt – một tiếng hú dài kiểu con nít – nó chế giễu tôi, chứ không làm tôi bị mê mẩn nữa. Tôi đã đúng: bất cứ thứ gì cũng có thể có trên một chuyến tàu, thậm chí cả sự thôi thúc muốn xuống tàu. Tôi uống say để tự bịt tai mình, nhưng vẫn nghe được tiếng ầm ĩ của các bánh xe.

Mọi chuyến đi đều theo một vòng tròn. Tôi đã đi qua châu Á, đi theo đường parabol trên một bán cầu của hành tinh này. Sau cùng, chuyến đi hoành tráng này chỉ là đường về nhà của một người đàn ông đầy cảm hứng.

Và tôi đã học được điều mà mình vẫn ngẫm tin tưởng, rằng sự khác biệt giữa đi và viết với tiểu thuyết là sự khác biệt giữa ghi lại những gì mắt thấy với khám phá những gì trí tưởng tượng biết. Tiểu thuyết là sự mừng vui đơn thuần – thật buồn là tôi không thể thuật lại chuyến đi như một tiểu thuyết. Tiểu thuyết ấy đã có thể có (bây giờ chúng tôi đang lên một chuyến phà xanh tại mũi Hook của Hà Lan), một hình thức dễ chịu nếu tôi khéo léo thể hiện ánh sáng – bóng tối và sử dụng thủ pháp trì hoãn. Tôi đã có thể gặp hiểm nguy: Sadik có thể có một con dao bấm và răng vàng, đường ray ở Huế có thể dính một quả mìn nổ, chuyến tàu Phương Đông có toa ăn xa hoa và Nina – van nài tôi – có thể nhẹ nhàng gõ vào cánh cửa buồng tôi và cười phăng bộ

đồng phục của cô khi chúng tôi đi qua sông Volga. Mọi thứ không xảy ra như thế và trong mọi trường hợp, tôi có lẽ đã quá bận rộn cho những thứ thích thú đó. Tôi đã làm việc hằng ngày, vầy vò quyển sổ của tôi như Trollope viết vội bản ghi nhớ uỷ nhiệm bưu điện để đặt tất cả chúng trong thì quá khứ.

Vui thay, vẫn còn sự nhanh nhẹn nhờ vào niềm hân hoan không dứt, tôi lên chuyến tàu đi London – sửa lại: Tôi đang rời khỏi Harwich (giữa các mệnh đề thường là ba chục cây số và thêm một trăm năm mươi cây nữa trước khi tôi kết thúc một câu) và nhìn vào cánh đồng tháng Giêng trơ trụi. Trên lòng mình, tôi có bốn quyển sổ dày. Một quyển bị dính nước ở Madras, một quyển dính xúp củ cải, quyển màu xanh (có ghi chữ vàng, Chợ Ga Punjab) có cái vòng đáy cốc rượu ở bìa trước và quyển màu đỏ đã nhạt màu thành màu hồng vì ánh sáng mặt trời ở Thổ Nhĩ Kỳ. Những vết này giống như những ghi chú. Chuyến đi đã kết thúc và quyển sách cũng vậy, trong một thời khắc nào đó, tôi sẽ giở trang đầu tiên ra để tự tiêu khiển trên đường về London, tôi sẽ đọc với chút tâm đắc về chuyến đi, nó bắt đầu rằng, Thuở nhỏ, khi sống trong khu vực quanh Boston và bang Maine, hiếm khi tôi nghe thấy tiếng tàu hoả đi qua và cũng chẳng dám mơ ước được ngồi trên tàu.

Bây giờ xin mời đọc chương đầu tiên của cuốn The Ghost Train to the Eastern Star (Chuyến tàu ma tới ngôi sao phương Đông), trong đó tác giả đi lại cuộc hành trình trong Phương Đông lướt ngoài cửa sổ ba mươi năm trước...

Chương 1: Chuyến tàu ngôi sao Châu Âu

Bạn nghĩ du khách là những người táo bạo, nhưng bí mật tội lỗi của chúng tôi ở chỗ du lịch là một trong những cách lười biếng nhất trên trái đất để giết thời gian. Du lịch không đơn thuần chỉ là việc trở nên lười nhác, mà còn là sự thoái thác một cách tinh vi, cho phép chúng tôi – với sự vắng mặt lộ liễu của chính mình, khơi gợi chú ý của mọi người trong khi bản thân xâm phạm đến đời sống riêng tư của những người khác – công kích tích cực như những kẻ ăn bám ẩn mình. Du khách là loại ham hố nhất trong những người tò mò lảng mạn, và ở một khía cạnh nào đấy được giấu kỹ trong tính cách riêng tư của họ là một gút mở không thể bật ra của sự phù hoa, giả tạo và thích cường điệu hoá gần như bệnh lý. Đó là nguyên nhân vì sao điều ác mộng nhất đối với du khách không phải là cảnh sát mật, thầy phù thủy hay bệnh sốt rét mà là viễn cảnh gặp một du khách khác.

Hầu hết những viết lách về du lịch đều tuân theo hình

thức nhảy luôn tới những kết luận và vì thế mà gần như mọi cuốn sách du lịch đều là kịch bản độc diễn vô ích, mỏng nhất và dễ hiểu nhất. Khá hơn chút ít so với một cái giấy phép gây phiền nhiễu, viết về du lịch là dạng thấp nhất của niềm đam mê lạc thú có tính chất văn chương: phần nản không trung thực, xuyên tạc một cách sáng tạo, khoa trương vô nghĩa và làm đáng kinh niên; đa phần những thứ đó bị bóp méo bởi hội chứng Munchausen^[1].

[1] Căn bệnh giả vờ mắc bệnh để người khác quan tâm, được đặt theo tên một người nổi tiếng nói khoác ở Đức vào thế kỷ 18.

Tất nhiên, sẽ khó khăn hơn khi ở nhà, tỏ ra lịch sự với mọi người và đối mặt với nhiều thứ, nhưng lấy đâu ra sách trong hoàn cảnh đó? Tốt hơn là đóng màn kịch khoe khoang, giả vờ làm một người ưa thích phiêu lưu mạo hiểm:

“Vâng, nghênh ngang những con đường rải đầy hạt dẻ

Cúi mình xuống boong tàu

Đầy rạ với lòng tốt.”

và kêu lên “Nhìn ta đây!” đầy sáng khoái ở những thẳng cánh đẹp lạ kỳ.

Đó ít nhiều cũng là tâm trạng của tôi khi tôi gói ghém hành lý rời khỏi nhà. Tôi cũng đã nghĩ: Nhưng đó là sự tò mò. Ngay cả những người mơ mộng nhút nhát nhất cũng cần sự thoả mãn của hiện tại, sau đó trình diễn những

tưởng tượng của họ. Và đôi lúc bạn chỉ cần xóa đi tất cả. Sự xâm phạm là niềm vui đối với một vài người trong số chúng ta. Vô ích thay, “Niềm vui vu vơ là niềm vui thuần khiết.”

Và có những giấc mơ: thứ nhất, giấc mơ về một vùng đất xa lạ mà tôi tận hưởng ở nhà, nhìn chăm chú vào không gian về khoảng không phía Đông vào những ngôi đền tưởng tượng, những khu chợ đông đúc, những “kiến trúc con người” theo cách gọi của V.S.Pritchett, những phụ nữ đáng yêu trong những bộ quần áo mỏng nhẹ như khói, những chiếc tàu cũ kỹ kéo vang còi trên những sườn núi, ảo ảnh của hạnh phúc; thứ hai, giấc mơ thể hiện bằng chính việc đi du lịch. Thường trong một chuyến đi, tôi dường như sống trong ảo giác về sự khác biệt, sự hão huyền đầy màu sắc của cái xa lạ, những nơi mà tôi nhận thức một cách sống động (trong hầu hết các giấc mơ) là mình không thuộc về chúng; tôi vẫn đang lơ lửng, một du khách nhàn rỗi vô danh giữa những con người bận rộn, một người xa lạ hoàn toàn. Khi bạn là người lạ, như bài hát trôi qua, không ai nhớ tên bạn cả.

Du lịch có thể đem lại cảm giác về sự xa lạ và không kết nối trong tôi, rõ rệt song khó gọi tên, khiến tôi cảm thấy mong manh không thật, như là làn khói thuốc lá, hay đơn thuần là một con ma, một bóng ma sờn tóc gáy từ địa ngục, không bị để ý và cảnh giác giữa những người thật, lang thang, lắng nghe trong khi không để người khác thấy mình. Trở nên vô hình – điều kiện thông thường của du khách nhiều tuổi – hữu dụng hơn nhiều so với việc hiện thân rõ ràng. Bạn được nhìn ngắm nhiều hơn, bạn không bị ai làm

gián đoạn và được yên thân. Đó là lý do bạn có thể nhận lầm một du khách không vội vã với một gã ăn mày. Ghét những thời gian biểu, phụ thuộc vào những cuộc gặp gỡ may rủi tình cờ, tôi bị thu hút bởi nhịp điệu chậm rãi của du lịch.

Những con ma có tất cả thời gian trên đời, niềm vui khác của dịch chuyển đường dài không mục đích – là du lịch với một nửa tốc độ trên những chuyến tàu chậm và hay trì hoãn. Tôi nhận thấy nét ma quái này cũng là một hiệu ứng của hành trình mà tôi đã chọn, trở về những nơi mà tôi từng biết nhiều năm trước kia. Gần như không thể trở về quang cảnh cũ trong cuộc đời du lịch của bạn mà không cảm giác như một điều ám ảnh. Tôi đã thấy rất nhiều nơi thực sự buồn bã ma mị, một số khác rộng lớn và cuồng nhiệt, trong khi tôi chỉ hiện diện lảng vảng, là cái bóng nghe trộm trên chuyến tàu ma.

Rất lâu sau khi thực hiện chuyến đi đã viết trong Phương Đông lướt ngoài cửa sổ, tôi tiếp tục suy nghĩ mình đã vượt qua những vùng đất thế nào, đổi những chuyến xe lửa bằng qua châu Á ra sao, làm tiến triển chuyến đi của mình và cọ xát với thế giới. Và phản ánh những gì tôi đã được thấy – cái cách mà quá khứ vốn không được ghé thăm trở lại luôn nhào lộn trong những giấc mơ của bạn. Ký ức cũng là một chuyến tàu ma quái. Những năm tháng sau này, bạn vẫn còn suy nghĩ về một khuôn mặt xinh đẹp đã kịp thấy một lần ở một đất nước xa xôi. Hoặc hình ảnh một cái cây quý, hoặc một con đường nông thôn, hoặc chiếc bàn vui vẻ trong một quán cà phê, hoặc mấy chàng trai cáu giận có vũ

trang cùng với tiếng kêu của những chiếc giáo gỏi sét, “Cứu lấy mạng mày, keng-keng!” hoặc tiếng của một con tàu trong đêm, đặc biệt là những nốt nhạc chính xác của những chiếc còi tàu, khoảng ba phút, trong màn đêm, như thể bạn nằm trong tàu, dịch chuyển xuyên thế giới như những du khách khác, “trong chú cá voi”.

Ba mươi ba năm trôi qua. Tôi đã già gấp đôi, như những người đã đi trên các chuyến tàu đó, hầu hết những con tàu đều được các đầu tàu hơi nước kéo, chạy suốt dọc các vùng sâu vùng xa của Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ. Tôi thích tính cân đối trong sự khác biệt về thời gian. Thời gian trôi qua đã trở thành cái gì đó nghiêm trọng đối với tôi, ẩn mình trong quá trình tôi già đi. Khi còn trai trẻ, tôi coi thế giới là một thứ cố định và đáng tin cậy, nó sẽ chứng kiến tôi trong tuổi già của mình; nhưng khi già hơn, tôi bắt đầu hiểu sự thay đổi là luật lệ của tự nhiên, cái gì mang cảm xúc trong một thế giới không đáng tin đã bị huỷ hoại một cách hiển nhiên. Tuổi tác là món quà bạn dành được để đánh giá sự phân rã, sự hiện ra của Wordsworth, sự thông thái của wabi-sabi: không gì hoàn hảo, không gì hoàn thiện, không gì vĩnh viễn.

“Không thay đổi thì sẽ không hoài cổ,” bạn tôi từng nói vậy với tôi, và tôi nhận ra cái mà mình bắt đầu chứng kiến không chỉ là sự thay đổi và suy sụp mà là cả sự biến mất của tưởng tượng. Ghi chép đã rất lâu của tôi có thay đổi nhiều như tôi? Tôi nảy ra ý tưởng thực hiện một chuyến đi tương tự, đi bằng chính đôi chân mình – một sự nghiệp nghiêm túc, nhưng chuyến đi kiểu này thường được những kẻ trẻ tuổi, mơ mộng thực hiện để viết sách và trở nên nổi

tiếng^[2].

[2] Danh sách những người này rất dài, bao gồm cả những sách của các hành giả như Graham Greene, George Orwell, Robert Louis Stevenson, Leonard Woolf, Joseph Conrad, Mr Kurtz, H. M. Stanley, Leopold Bloom, Saint Paul, Basho, Jesus và đức Phật (chú thích của tác giả).

Điểm tuyệt vời nhất của du lịch là thoát ra ngoài thời gian, vì năm tháng đi lại không bị khấu trừ trong cuộc đời bạn. Du lịch cũng có khả năng tái tạo thần kỳ: bạn có thể tìm thấy nơi mình yêu mến, để bắt đầu một cuộc sống mới và không bao giờ về nhà. Ở một nơi xa, không ai biết bạn – gần như lúc nào bạn cũng là người được thêm vào cộng đồng. Và bạn có thể giả vờ trong chuyến đi, khác với con người của bạn, không ràng buộc, bí ẩn, trẻ hơn, giàu hơn hoặc nghèo hơn, bất kỳ loại người nào bạn chọn để giả bộ, đều là tái sinh mà nhiều người đi du lịch đã trải qua nếu họ đi đủ xa.

Việc quyết định trở lại bất kỳ một khung cảnh nào trong cuộc đời của bạn cũng nguy hiểm nhưng không cưỡng lại được, không giống một cuộc tìm kiếm thời gian đã mất mà là vì sự lố bịch của cái điều đã xảy ra lúc đó. Trong hầu hết các trường hợp, nó giống như sau nhiều năm gặp lại người yêu đã già, hầu như chẳng nhận ra nổi đối tượng ta từng khao khát trong con người già cỗi, quắt queo và đau khổ này. Tất cả chúng ta sống với những tưởng tượng về sự thay đổi. Sống đủ lâu và bạn thấy thay đổi đang diễn ra – người trẻ thành già, con đường được nâng cấp, nhà cửa ở

nơi trước đây là cánh đồng; và những điều trái ngược của chúng, một ngôi trường tốt thành đồng hoang tàn, một dòng sông ô nhiễm, một cái ao thu nhỏ lại và đầy rác, những cái tin buồn thảm: “Anh ta chết rồi,” “Bà ta béo lắm,” “Cô ấy tự sát rồi,” “Ông ấy bây giờ là Thủ tướng,” “Hắn đang trong tù,” “Anh không quay lại đó được nữa đâu.”

Sự thoả mãn của việc già đi – một trong nhiều sự thoả mãn – là đảm nhận vai trò của một người chứng kiến sự chuyển động của thế giới và quan sát những thay đổi không đảo ngược được. Mặt trái của vấn đề, bên cạnh sự chán ngắt khi nghe những ảo tưởng của tuổi trẻ, là việc nghe đi nghe lại những ý kiến giống nhau, không chỉ của những người trẻ tuổi chưa đủ lông đủ cánh mà, tồi hơn nhiều và dường như là tội lỗi, những ý kiến của những kẻ còn non nớt hơn, đáng lẽ họ nên biết tất cả những lời dối trá về chiến tranh, nỗi sợ hãi, sự tiến bộ và kẻ thù – thế giới là một bánh xe lặp đi lặp lại. Họ – tôi nên nói “chúng ta” mới đúng – chán ngán với những thứ đã từng nghe một triệu lần trước đây, những quyển sách chúng ta bỏ qua, những khám phá không mới, những giải pháp đưa ra chẳng giải quyết được vấn đề gì. “Tôi có thể nói rằng tôi đang già đi,” người kể chuyện trong truyện The Congress (Nghị viện) của Borges thốt lên. “Một dấu hiệu không thể nhầm lẫn là thực tế, tôi nhận ra cái mới lạ chẳng có gì thú vị hay đáng ngạc nhiên cả, bởi tôi thấy về cơ bản chẳng có gì mới trong đó – nó chỉ hơn những đổi thay rụt rè cái đã an bài một tí xíu mà thôi.”

Những người già được nhìn nhận là kẻ hoài nghi và xa

lánh xã hội – nhưng không, họ đơn giản là những người cuối cùng đã nghe được bản nhạc u buồn lặng lẽ của nhân tính được một ban nhạc rock tồi đang tru tréo đi tìm danh tiếng chơi lên. Quay lại và hồi tưởng những bước chân của tôi – một nỗ lực hơi hợt, trần trụi đối với một nhà văn nông nổi, trẻ tuổi, dễ bị tác động – sẽ là cách tôi xem tôi là ai, tôi đã đến đâu và cái gì sau đó xảy ra với những nơi tôi đã từng thấy.

Vì sẽ chẳng bao giờ viết một quyển tự truyện mà tôi đã từng mơ tưởng – chương một, Tôi là ai; chương hai, Tôi nói với anh như vậy – nên viết về chuyện đi du lịch trở thành một cách để có cảm nhận về đời tôi, là con đường ngắn nhất để tôi đến tự truyện – cũng như tiểu thuyết, truyện ngắn và tiểu luận. Như Pedro Almodóvar có lần đã nhận định, “Bất kỳ thứ gì không phải là tự truyện thì là đạo văn.”

Thứ cần tránh trong những bước chân của chính tôi sẽ là sự hồi tưởng chán ngắt về những ngày tốt đẹp hơn, cơn kể lể kích động của kẻ luyến tiếc quá khứ, bao giờ cũng thể hiện ý tôi đã ở đó, anh thì không. “Tôi nhớ lúc ấy anh có thể mua bốn thứ chỉ với một đô la.” “Có một cái cây to trên cánh đồng nơi bây giờ là một toà nhà.” “Ở thời của tôi...”

Thôi, im đi!

Điều gì khiến khách du lịch quay trở lại để làm một chuyến đi lớn nữa? Tôi chả biết lý do gì hay ho. Greene

không bao giờ trở lại rừng Liberia, hay Mexico, hay Việt Nam. Ở tuổi cuối năm mươi, Waugh chối bỏ cả du lịch hiện đại cũng như du lịch đơn thuần, coi đó là phí phạm thời gian. Sau năm 1948, Thesiger không quay trở lại Rub' al Khali, vùng sa mạc của Ả rập, Burton không tham gia đoàn thám hiểm tới Utah, hoặc chứng minh nguồn gốc của sông Nile – ở tuổi của tôi, ông ta sống ở Trieste, chìm đắm trong sách báo khiêu dâm. Darwin không bao giờ ra khơi nữa. Cả Joseph Conrad cũng thế, người đã thôi ghét bỏ viễn cảnh đi biển. Eric Newby từng đi xuôi sông Hằng một lần, Jonathan Raban xuôi theo sông Mississippi một lần và Jan Morris cũng chỉ leo lên đỉnh Everest có một lần. Robert Byron không quay trở lại Oxiana lần nào, Cherry-Garrard chỉ một lần đi tới Nam Cực, Chatwin không bao giờ trở lại Patagonia, Doughty cũng thế, không trở lại Arabia Deserta, Wallace không trở lại quần đảo Malay, Waterton cũng không trở lại sông Amazon. Trollope không trở lại Tây Ấn, Edward Lear không trở lại Corsia, Stevenson không trở lại Cévennes, Chekhov không quay lại Sakhalin, Gide không quay lại Congo, Canetti không về lại Marrakesh, Jack London không quay về quần đảo Solomon, Mark Twain cũng không trở lại Hawaii. Thế là quá đủ đối với một vài trong số những tác giả yêu thích của tôi.

Bạn có thể hỏi “Tại sao họ lại phải bận tâm?” nhưng thực tế là mỗi người trong số những nhà lữ hành này, khi già đi, đã phát hiện ra điều mà nhà lữ hành dũng cảm Henry Morton Stanley phát hiện khi ông đi xuyên qua châu Phi lần nữa từ Tây sang Đông, mười năm sau chuyến đi thành công lần thứ nhất từ Đông sang Tây năm 1874 đến

1877 – ông nhận ra châu Phi đã là một nơi khác, với những thay đổi đáng ngại, và một quyển sách mới ra đời. Richard Henry Dana đã thêm một lời bạt nắn nót vào cuốn *Two years before the mast* (Hai năm trước cột buồm) hai mươi tư năm sau lần in đầu vào 1840, khi ông trở lại San Francisco (nhưng không đứng trên mũi tàu nữa), thấy nó đã thay đổi từ trụ sở của phái bộ Tây Ban Nha buồn tẻ với mấy căn lều biển thành một thành phố Mỹ sầm uất, sự thay đổi từ Cơn Sốt Vàng. Dana đã rất thận trọng tự hoà hợp mình vào với những con người ông đã gặp trong chuyến đi đầu tiên và ước lượng khung cảnh thay đổi, hoàn thành, như ông nói, “những hành động của ký ức sùng đạo.”

Những nhà thơ cụ thể, có thể kể đến Wordsworth và Yeats, đã mở rộng tầm nhìn và họ được khai sáng khi quay trở lại một khung cảnh trước kia trong cuộc đời họ. Các ông đặt ra tiêu chuẩn văn học cho cuộc quay lại viếng thăm. Nếu định mệnh của những nhà văn là lặp lại quá khứ, viết nó theo cách vốn có của chính họ, thì chuyến trở lại này có thể là phiên bản chán ngắt của *The wild swans at Coole* (Thiên nga hoang dã ở Coole) hoặc *Tintern Abbey* (Tu viện Tintern) của tôi.

Chuyến đi dự kiến trở lại hành trình Phương Đông lướt ngoài cửa sổ chủ yếu là nỗi tò mò riêng của tôi, là sự lười biếng thường thấy, và với khao khát được lên đường; nhưng điều này là chuyện của ba mươi ba năm trước và nó đã đơm hoa kết quả. Sự viết lách đang phóng bạn vào bóng tối, để trong đó bạn mong ước ánh sáng và cuộc hạ cánh nhẹ nhàng.

“Em sẽ đan nhiều thứ trong lúc anh đi xa,” vợ tôi nói.

Đó là một thông tin mong đợi. Tôi cần Penelope lúc này.

Mặc dù tôi giả vờ thích thú với cuốn kể chuyện đã xuất bản, nhưng chuyến đi đầu tiên của tôi không được như dự tính.

“Em không muốn anh đi,” người vợ đầu tiên của tôi nói vào năm 1973 – không bằng giọng dịu dàng, mà là một yêu cầu giận dữ.

Lúc bấy giờ tôi vừa viết xong một quyển sách và cạn ý tứ. Tôi không có nguồn, không có ý tưởng nào cho một quyển tiểu thuyết mới và – mặc dù không biết rằng mình định làm gì – tôi hy vọng chuyến đi này là một cách để tìm đề tài. Tôi phải đi. Thuỷ thủ đi ra biển, lính tráng ra trận, ngư dân đi đánh cá, tôi nói với vợ mình. Các nhà văn thỉnh thoảng phải đi ra khỏi nhà. “Anh sẽ trở về sớm nhất có thể.”

Cô ấy không hài lòng việc tôi đi. Và mặc dù không viết về nó, tôi đã thật đau khổ khi khởi hành từ London, nói lời tạm biệt với người phụ nữ tệ bạc này và với hai đứa con nhỏ của chúng tôi.

Đó là thời của những bức thư chuyển bằng máy bay, các tấm thiệp và những cục điện thoại màu đen to đùng không đáng tin cậy. Tôi viết thư về nhà thường xuyên. Nhưng khi

tôi thành công gọi về nhà hai lần, một từ New Delhi và một từ Tokyo, cả hai cuộc điện thoại đều vô ích. Tại sao sự âu yếm của tôi hình như không được chào đón? Tôi nhớ nhà trên suốt chặng đường – bốn tháng rưỡi – và bản khoản ở nhà có nhớ tôi không. Đó là lần đầu tôi u uất trải qua những đêm cô đơn của một lữ khách. Tôi đã ở tận cùng trí thông minh trong chuyến đi. Tôi cảm thấy như mất trí khi quay về nhà. Không ai nhớ tới tôi. Người khác đã thế chỗ tôi.

Vợ tôi có người tình. Quả là đạo đức giả nếu tôi phản đối: tôi đã không chung thủy với cô ấy. Không phải là bản năng tình dục của cô ấy làm tôi buồn, mà là sự ầm cúng của một gia đình. Anh ta ở trong nhà tôi nhiều ngày đêm, trên giường của chúng tôi, yêu cô ấy và chơi với con chúng tôi.

Tôi không thể nhận ra giọng mình khi hét lên, “Sao em có thể làm thế được?”

Cô ta nói, “Tôi coi như anh đã chết.”

Tôi muốn giết người đàn bà ày, không phải vì tôi ghét cô ta mà (như những bà vợ ông chồng phạm tội giết người thường nói) vì yêu. Tôi đe dọa giết cái gã mà thậm chí sau khi tôi về nhà, vẫn gửi thư tình cho vợ tôi. Tôi trở thành một kẻ vũ phu điên khùng và tình cờ tôi phát hiện ra điều có ích một cách độc ác: đe dọa giết ai đó là cách hiệu quả để thu hút sự chú ý của người khác.

Thay vì giết ai hoặc đe dọa làm việc đó, tôi ngồi trong phòng viết như điên, lạm dụng cái máy đánh chữ, cố gắng đắm chìm vào cái hài hước và lạ lẫm của những quyển sách. Tôi nảy ra một hạ sách về hầu hết các chuyến đi để viết. Tôi muốn đưa vào tất cả mọi thứ tôi thấy thiếu ở những quyển sách khác – các cuộc hội thoại, nhân vật, sự thiếu thốn – và nhìn chung bỏ qua các bảo tàng, nhà thờ, thắng cảnh. Mặc dù một phần đã được thêm vào, tôi lại che đậy mọi thứ về cơn bão trong nhà tôi. Tôi viết sách hài hước và giống những quyển sách hài hước khác được viết trong cơn đau đớn cực độ phải chịu đựng, với niềm ân hận rằng để có được chuyến đi, tôi đánh mất những điều mà tôi trân trọng nhất: các con, người vợ và gia đình hạnh phúc của tôi.

Quyển sách thành công. Tôi thoát khỏi cơn ác mộng của mình bằng cách lao động nhiều hơn – một ý tưởng đã nảy ra trong chuyến đi cho cuốn tiểu thuyết mới. Dĩ nhiên vài thứ đã mất đi: lòng chung thủy, tình yêu, lòng tin và niềm tin vào tương lai. Sau chuyến đi, khi quay về, tôi trở thành một người ngoài cuộc, một bóng ma, với cái mũi đang ấn vào cửa sổ. Tôi đã hiểu thế nào là giống như đã chết: người ta có thể nhớ anh, nhưng cuộc sống của họ vẫn tiếp tục mà không cần có anh. Những người mới nhảy vào vị trí của anh. Chúng ngồi trên cái ghế ưa thích của anh và nâng niu các con anh trên đùi, khuyên nhủ và day cằm bọn trẻ; họ ngủ trên giường của anh, nhìn vào các bức vẽ của anh, đọc sách của anh, tán tỉnh cô vú em Đan Mạch; và khi họ hạ thấp giá trị của anh xuống thành kẻ nô lệ siêng năng quá mức, họ sẽ tiêu tiền của anh. Trong phần lớn thời gian,

cái chết của anh bị lãng quên. “Có thể đó là vì điều tốt nhất,” người ta nói, cố gắng không sa vào bệnh hoạn.

Một vài sự phản bội có thể tha thứ được, nhưng từ đó có những điều khác không bao giờ khôi phục được. Nhiều năm sau, khi các con tôi không ở nhà nữa, tôi rời khỏi cuộc sống đó, cuộc hôn nhân đó, đất nước đó. Tôi bắt đầu cuộc sống mới ở một nơi khác.

Bây giờ, sau ba mươi ba năm, tôi quay trở lại London. Đối với nỗi đau của mình, việc thực hiện chuyến đi tương tự lần nữa đã khiến tôi hồi tưởng lại rất nhiều nỗi đau mà tôi nghĩ đã quên.

Không gì phù hợp cho một chuyến khởi hành quan trọng hơn là thời tiết xấu. Nó cũng phù hợp với cảm xúc của tôi, cơn mưa sáng hôm đó ở London, bầu trời thấp màu nâu lất phất mưa phùn, làm tối thành phố bằng đá cổ kính lổ chỗ mà vì thế, mưa rơi xuống như một gánh nặng – mọi người lom khom, đầu cúi xuống, mắt nhìn xuống, nghĩ ngợi. Giao thông ồn ào hơn, những bánh lốp nặng trĩu vút đi trên những con phố ướt nhẹp. Tại ga Waterloo, tôi tìm đúng sân ga cho chuyến tàu Ngôi Sao châu Âu, chuyến lúc 12 giờ 9 phút đi Paris.

Thậm chí tại Waterloo, những ký ức của tôi về London xưa kia vẫn gần như nguyên vẹn. Những điều không thay đổi về người London, cung cách đi nhanh và những phản ứng cố định của họ, không ai vẫy mũ trong cơn mưa dù vài người mang dù – tất cả chúng tôi, kể cả tiếng huyền ảo

vui vẻ, lướt qua một người đàn bà còn trẻ gầy gò quần trong một cái chăn bông bẩn thỉu, ngồi ăn xin trên sàn nhà ướt át, dưới chân mấy bậc thang kim loại của nhà ga.

Và sau đó có thể tưởng tượng ra chuyến đi quốc tế đơn giản nhất: một lần kiểm tra an ninh nhanh gọn, thủ tục nhập cảnh của Pháp, đi lên thang máy để đợi tàu, nửa ngày trống rỗng trong một ngày ướt át đầu tháng Ba. Năm 1973, tôi đã đi từ ga Victoria vào buổi sáng, ra bờ biển Folkestone, lên phà, đi qua eo biển Anh, lên một chuyến tàu khác tại Calais và đến Paris lúc nửa đêm.

Đó là trước khi đường hầm được xây dựng dưới lòng eo biển. Nó đã tiêu tốn hai mươi tỷ đô la và mất mười lăm năm, người ta chỉ trích dự án này là ném tiền qua cửa sổ. Mặc dù tàu hỏa đã chạy qua hầm từ mười hai năm trước, tôi chưa lần nào đi nó. Không để ý đến chi phí, chuyến tàu đi xuyên eo biển là một điều tuyệt vời. Tôi nhắm nháp sự lười nhác yên ổn của một lữ khách bằng cách đi bộ ra nhà ga và ngồi đó tại London, đọc một cuốn sách, và vài giờ sau đứng dậy đi tới Paris mà không rời khỏi lòng đất. Và tôi dự định đi tới Trung Á bằng cách tương tự, đi đường bộ tới Ấn Độ, chỉ ngồi và ngáp cạnh cửa sổ.

Lúc này, tôi không được cấp visa vào Iran, mà thường dân đang bị bắt cóc và bắn chết ở Afghanistan, nhưng khi nghiên cứu bản đồ, tôi tìm ra những con đường và tuyến đường sắt khác – qua Thổ Nhĩ Kỳ và Gruzia rồi đi vào các quốc gia Hồi giáo. Đầu tiên là Azerbaijan, sau đó đi phà qua biển Caspian, rồi đi tàu đến Turkmenistan, chạy qua

thành phố cổ Merv nơi có một ga tàu hoả, tới bờ của con sông Amu Darya – trên thực tế là Oxiana – và có nhiều chuyến tàu tới Bukhara, Samarkand và Tashkent, ở Uzbekistan, trong khu vực bao phủ của đường sắt Punjab.

Sau đó, tôi có thể đi theo hành trình cũ qua Ấn Độ tới Ceylon và tới Miến Điện. Nhưng thật sai lầm khi dự đoán trước quá nhiều thứ và quá sớm trong chuyến đi, dù sao, ở đây tôi mới đi khỏi Waterloo vài phút, đang ở trên đường ray chuyển làn sáng bóng vì cơn mưa như trút tại trạm trung chuyển Clapham, tôi nghĩ: tôi đã từng ở đây. Trên đường đi qua phía Nam London, khuôn mặt hoảng sợ của tôi in trên cửa sổ, cuộc sống trước đây của tôi, một người ở London, bắt đầu trôi qua mắt tôi.

Quang cảnh của những năm bảy mươi, dọc theo con đường này, qua Vauxhall và rẽ tại đường Queenstown, đi qua đường Clapham High và Brixton rồi đi qua Clodharbour Lane, một cái tên làm tôi ớn lạnh. Ở đây vào năm 1978, đã nổ ra một cuộc nổi loạn liên quan tới chủng tộc tại khu Battersea Rise, gần cửa hàng Chiesman ("thành lập năm 1895"), nơi các nhân viên rụt rè tới hỏi, "Anh có được phục vụ không?" Tôi mua cái máy thu hình màu đầu tiên ở đó, gần con phố trên Lavender Hill nơi Sarah Ferguson, sau này trở thành nữ Công tước vùng York, từng sống; vào ngày hôn sự của bà và Hoàng tử Andrew được công bố, bà giúp việc nhà tôi, đang cầm một cái giẻ và thùng nước lau sàn, cười khẩy nói, "Cô này thuộc tầng lớp cận bả."

Chúng tôi đang đi trên đường tàu hoả nằm sâu dưới đất,

ngày càng xa khỏi trạm trung chuyển Clapham và từ trên tàu, tôi thoáng nhìn thấy một rạp chiếu phim mình từng đến xem cho đến khi nó biến thành chỗ đánh bạc, cái nhà thờ đã biến thành trung tâm chăm sóc trẻ con và trường cấp một Alfarthing toạ lạc bên kia khu vực công cộng, nơi các con tôi, mặt đều xanh xám, đi chân trần, được cô Quarmby dạy hát. Có những con phố tôi biết rõ: trên một con phố tôi mất xe đạp, trên con phố khác xe ô tô của tôi bị hỏng; phố tôi đã từng mua hoa quả thịt thà; gái điếm, người bán hoa, cửa hàng bán hoa quả của người Tàu; toà soạn báo, một người Ấn Độ ở Mwanza thích nói tiếng Swahili với tôi bởi anh ta nhớ vùng bờ hồ Victoria; quán Fishmonger' Arms – được gọi là Fish – một quán rượu Ireland nơi những người tị nạn Ulster chửi thề tục tĩu bất cứ khi nào họ thấy Thái tử Charles trên máy thu hình và cười giống như trẻ con vào cái ngày Huân tước Mountbatten bị IRA đặt bom giết chết, và là nơi vào mọi buổi tối, tôi uống một panh rượu Guinness, đọc tờ Evening Standard. Khu vực này thật đặc biệt.

Với bối cảnh như thế, tôi quả thực đã có cuộc sống kiểu London của mình. Trong những ngày đó, tôi cầu trời mưa, vì như vậy mới giữ chân tôi ở nhà – viết về thời tiết. Những gì tôi nhìn thấy hôm nay thật thân quen, nhưng không lặp lại – công thức quen thuộc cho một giấc mơ. Tôi nhìn gần hơn. Cây cối trơ trụi lá dưới những đám mây xám tan tã, đa số các toà nhà không thay đổi gì, nhưng trước đây London trẻ trung hơn, thịnh vượng hơn. Khi tôi mới dọn đến đây, khu phố này bị bỏ hoang đến một nửa – những ngôi nhà trống trải, những ngôi nhà bị chiếm dụng bất hợp pháp, những ngôi nhà chậm trả tiền thuê – giờ trở nên sang

trọng. Cửa hàng tạp phẩm của người Hoa đã trở thành tiệm rượu, và một quán bar đã trở thành hộp đêm, một cửa hàng bán đồ ăn nhanh gồm cá tẩm bột chiên và khoai tây chiên giờ là một quán sushi.

Nhưng điều tuyệt vời là tôi đã lướt nhanh qua khu phía Nam London một cách hiệu quả đến vậy, tôi đã hơi phung phí nỗi đau nội tâm khi soi lại quá khứ. Tôi đang lướt qua các đường ngầm và cầu vượt, đường ray xuyên núi, nhìn sang trái, sang phải để ngắm quang cảnh trong ký ức của mình và vui vẻ đi tiếp, tới những nơi khác, mà chẳng bận lòng chút nào về thứ ký ức mơ hồ. Đừng đắm chìm vào đó, đó là câu nói của người Anh thể hiện sự căm ghét lời than phiền. Không được càu nhàu. Đừng ủ ê nữa. Chuyện đó có thể không bao giờ xảy ra.

Tôi yêu tốc độ của con tàu này, nó không dừng lại bất kỳ đâu, chỉ thẳng tiến ra bờ biển, đi qua Penge, Beckenham, Bromley – nằm ở bên rìa bản đồ London và những ngôi nhà chòi cũ trông kỳ cục khiến tôi liên tưởng đến những tiểu thuyết nói về vùng ngoại ô, những câu chuyện nhiều nút thắt, diễn tiến chậm rãi và những gia đình lo lắng, đặc biệt là Kipps và Mr Beluncle (Ông Belunch) của các nhà văn quê Bromley là H. G. Wells và V. S. Princhett, họ đã trốn đi và sống sót để viết về quê mình.

Trên kệ sách văn học đáng tự hào của Anh có đề cập đến những gì chúng ta nhìn thấy qua ô cửa của tàu hỏa, những bài thơ với những câu nổi lên: “Ôi, người đàn bà da trắng to béo chẳng được ai yêu thương” và “Vâng, tôi nhớ

Adlestrop", rồi những đoàn tàu lao lên rồi trượt xuống trong những trang sách của P. G. Wodehouse và Agatha Christie. Nhưng với tôi đoạn mô tả thành công nhất, diễn đạt trọn vẹn những trải nghiệm của đường sắt Anh là của Madox Ford trong tác phẩm lấy cảm hứng từ thành phố này, cuốn sách thành công đầu tiên của ông – The soul of London (Tâm hồn London), xuất bản một trăm năm trước. Nhìn ra ngoài ô cửa sổ của toa tàu, Ford nói về cảm giác tĩnh lặng khi ngồi trong một đoàn tàu nhìn ra thế giới náo nhiệt (nhưng không nghe thấy tiếng động) ở bên ngoài, điều ấy khiến ta thấy u hoài. "Người ta ngồi sau tấm kính, như thể đang nhìn vào một bảo tàng tĩnh lặng; người ta không thể nghe thấy tiếng rú rít ngoài phố, không tiếng kêu gào của trẻ con." Từ London cho đến Tokyo, tôi vẫn thấy những gì ông mô tả thật đúng: "Người ta cũng nhìn thấy có quá nhiều mảnh vụn nhỏ nhất của cuộc sống đang dờ."

Ông ghi lại hình ảnh một chiếc xe buýt gần nhà thờ, một đứa trẻ rách rưới, một viên cảnh sát trong bộ đồng phục màu xanh. Tôi đã thấy một người đàn ông đi xe đạp, một người phụ nữ bước xuống từ xe buýt, mấy cậu học sinh đang đá bóng, một người mẹ trẻ đẩy xe nôi. Và đây là khung cảnh ở vườn sau của London, một người đàn ông đang đào đất, một phụ nữ đang phơi đồ, một công nhân – hay là một tên trộm? – đang dựa thang vào cửa sổ. Và "một loạt sự việc nhỏ nhất liên tiếp diễn ra trước mặt ta, ta chẳng bao giờ xem được hết, khiến việc nhìn ra ngoài cửa sổ tàu đem lại một cảm giác xúc động và không được thỏa mãn. Cũng như cảm giác ăn sâu vào bản chất con người khi tha thiết muốn có một cái kết cho mỗi câu chuyện."

“Những mảnh vụn nhỏ nhất của cuộc sống đang dở” – điều mà người đi du lịch thường thấy – khơi nguồn cảm xúc và thơ ca, cũng như cảm giác phát điên khi bị là người ngoài cuộc, nhảy sang những kết luận, khái quát hoá, sáng tạo hoặc tái tạo nhiều nơi chốn từ những cái nhìn vu vơ. Chỉ mất hai mươi phút để đi từ khu Waterloo bám đầy bồ hóng sang bên kia, khu nông trang Kent thoáng đãng, nhiều cánh đồng đã được cày bừa, đang đợt gieo hạt trong tuần đầu tiên của tháng Ba.

“Ngài có dùng rượu vang cho bữa trưa không?”

Một phụ nữ trong bộ đồng phục xanh mang cho tôi chai Les Jamelles Chardonnay Vin de Pays d’Oc 2004, được ca ngợi trong thực đơn là “phảng phất hương vani tinh tế từ cây sồi và kết thúc với vị bơ.”

Sau đó là khay đồ ăn trưa: patê gà với cải xanh, tương cà chua, món chính là một lát phi lê cá hồi rắc ít tiêu, và một viên kem sô cô la trắng miệng. Chuyển đi như thế này, ít nhất về hình thức, là cả một thế giới rất khác với phiên chợ đường sắt Phương Đông, hành trình từ rất lâu rồi, đi đến Folkestone, sau đó dừng lại ở đường ray phà, cảm thấy tội lỗi và bối rối, ăn một chiếc bánh thịt lợn lạnh ngắt.

Đường hầm đúng là một phép màu trong hai mươi phút, như một lỗ hang thỏ dài vô tận, đưa tôi đi từ ký ức nước Anh, vượt qua đường ngầm dưới kênh đào để đến Pháp, tại đây tôi chỉ nhớ lại láng máng và hơi hợt về cảm giác thích

thú và hiểu lầm, về chuyện ăn uống, ngắm nhìn những bức tranh hoặc nghe mấy chuyện kỳ quặc, ví dụ như chuyện một thiếu nữ Pháp trẻ đẹp, nói với tôi rằng "Tôi sẽ gặp người tình vị hôn phu của tôi tối nay. Tôi định là chúng tôi sẽ làm tình với nhau. Tôi thích những phụ nữ ngu ngốc." Và sau đó cô ta nói: "Ông đang cười. Mấy người Mỹ các ông!"

Sau khi đi qua đường hầm, mưa bắt đầu rơi từ bầu trời nước Pháp xuống những mái nhà nghiêng nghiêng và những chiếc ô tô nhỏ xíu đang lái theo lề bên phải, nhưng ngoài chuyện đó ra, nó cũng giống khu Kent: cũng những ngọn đồi nhấp nhủi và cao nguyên đá vôi, cũng không gian mờ sương, những khu nhà kho, những nhà xưởng và nhà phụ công nghiệp thấp tè, những dãy cây dương trần trụi trong một buổi chiều mù sương.

Chuyến tàu thật nhanh, khoảng cách giữa Anh và Pháp thật gần, thật khó mà nghĩ rằng Pháp là một đất nước hoàn toàn khác biệt, với những món ăn, các vụ xì căng đan, ngôn ngữ, tôn giáo và những vấn đề nan giải riêng. Các thanh niên đạo Hồi điên cuồng đốt xe hơi là một trong những vấn đề hiện nay; chỉ có một người chết nhưng rất nhiều xe Renaults bị cháy.

Tại sao văn hoá đi mô tô trên xa lộ ở châu Âu lại ảm đạm hơn bất cứ nơi nào ở Mỹ? Có lẽ vì như thế sẽ giống bắt chước và trông nhàm chán, không có phong cách, và không phù hợp, người châu Âu không thể hợp khi đội một chiếc mũ của dân bóng chày. Trong khi đó các nhà ga và khu công nghiệp lại rất hợp với hình ảnh ảm đạm nhàm chán

của kiến trúc Mỹ, trông ngang bướng, trái ngược với phong cảnh kiểu Pháp với những đường xoắn ốc kiểu gothic và những biệt thự gỗ kiểu Trung cổ ở phía xa xa, giống như sự chà đạp lên giá trị cũ, những ngôi làng chen chúc cùng những cánh đồng đã cày xới, bãi cỏ bị những con đường xấu xí và hàng rào cũ nát cắt ngang.

Vì cái mà Freud gọi là “sự tự say mê những khác biệt tiểu tiết,” tất cả những chiến trường rộng lớn, những chiến trường từ thời cổ đại đã là quang cảnh của những đội quân hiếu chiến, một ví dụ đẫm máu của nền văn minh và nỗi bất mãn của nó. Nhưng dù người ta nói gì đi nữa, tuyến đường xe lửa vẫn là một thực tế, nơi đã từng chìm trong máu và dày đặc những hố huyết của lính chết trận – hàng triệu người – giờ đây đã bình yên trong suốt nửa thế kỷ qua, có lẽ đây là giai đoạn hoà bình dài nhất.

Chúng tôi đi qua một con sông có cái tên bi kịch. Một ngày tháng Bảy chín mười năm về trước, đây là nơi cơn mưa nhẹ đã rơi xuống những đồng cỏ tuyệt đẹp, những dãy đồi thấp, những ngôi nhà cấu trúc xoắn ốc ở thành phố Amien, một bên là đoàn tàu và bên kia là thị trấn Peronne, thung lũng của con sông Somme, đã trở thành sân khấu của một tai hoạ kinh hoàng. Trong ngày đầu tiên của cuộc chiến, sáu mươi nghìn lính Anh đã bị giết, họ di chuyển chậm chạp, nặng nề vì phải vác trên lưng ba lô nặng hơn ba chục ki lô gam. Họ tiến vào hòng súng máy của Đức, ngày hôm đó ghi nhận số quân lính chết nhiều nhất trong lịch sử nước Anh. Bốn tháng ròng cuộc chiến trong biển máu, trận đầu tiên ở Somme kết thúc vào tháng Mười một

năm 1916, hơn một triệu quân bị giết – quân Anh: 420.000; Pháp: 194.000; Đức: 440.000. Và chẳng vì lý do gì cả. Chẳng thu lại được gì, chẳng có đất đai, cũng chẳng có lợi thế quân sự, cũng chẳng rút ra bài học gì trong cuộc chiến vô nghĩa này, và hai mươi nhăm năm sau đó – trong chính thời gian cuộc đời tôi – cũng những quân đội đó lại đến đây và chiến đấu trên chiến trường xưa. Tất cả đều là những nước thực dân quyền lực, đã xâm chiếm nhiều miền đất rộng lớn ở châu Phi và châu Á để lấy vàng và kim cương, và dạy cho người dân nơi đó bài học về văn minh.

Màu sắc và quần áo của những người đi bộ trên các con phố gần Paris phản ánh lịch sử thực dân của Pháp – người Phi, Tây Ấn, Angeri, Việt Nam. Họ đang đá bóng trong mưa. Họ là những người mua sắm trong các khu chợ ngoài phố, cư dân trong các căn hộ của những toà nhà ảm đạm, các quán rượu ven Paris nơi tàu tốc hành Ngôi Sao châu Âu đi ngang qua. Chúng tôi tiến vào thành phố bằng đá giống miếng pho mát thơm ngon với mặt ngoài thùng lỗ chỗ và những đại lộ lớn. London nói chung là thành phố của những mái nhà thấp nơi các gia đình riêng ở – nhà mái bằng, nhà tranh, nhà thành phố, nhà ổ chuột, nhà chòi, biệt thự liền vách. Còn Paris là thành phố của những chung cư theo kiểu Rococo^[3], các ban công tròn đua ra, không thấy có ngôi nhà riêng nào.

[3] Giai đoạn cuối cùng trong thời kỳ kiến trúc Baroque, đặc trưng bởi nghệ thuật trang trí nội thất theo phong cách lãng mạn, hoa văn với các gam màu nhạt.

Với chiếc túi nhỏ và một va li, tôi trông đơn giản quá khiến mấy anh bốc dỡ hành lý ở ga Nord lơ tôi đi. Tôi đi qua nhà ga, đến cổng vào phía trước, ngập trong dòng ánh sáng phát ra từ mặt tiền ga với những bức tượng kiểu cổ điển tượng trưng cho các thành phố và thị trấn lớn ở Pháp. Các bức tượng được tạc vào đầu những năm sáu mươi của thế kỷ 19 (một tấm biển có ghi) là "những tên tuổi vĩ đại nhất trong Đế chế thứ Hai."

Đường phố dày đặc những chiếc ô tô không nhúc nhích và tiếng còi xe inh ỏi lẫn tiếng hò hét giận dữ. Tôi hỏi một người đàn ông đang mỉm cười rằng có chuyện gì thế.

"Một cuộc biểu tình," ông đáp.

"Sao lại là hôm nay?"

Ông ta nhún vai. "Vì hôm nay là thứ Ba." Cứ vào thứ Ba là có một cuộc biểu tình lớn và ồn ào ở Paris. Nhưng với quy mô của nó và sự đập phá như thế này, thì đây phải gọi là Ngày thứ Ba Đen Tối.



Để download thêm các ebook truyện ngôn tình khác,
hãy truy cập: <http://www.luv-ebook.com>